BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ TRUNG ƯƠNG CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI (CPO)

GREEN CLIMATE FUND

Empowered lives. Resilient nations.

Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc

Tài liệu Dự án (Bản dịch)

Tên dự án: **Tăng cường khả năng chống chịu của sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ trước tình trạng mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam**		
Quốc gia: **Việt Nam**	**Đối tác thực hiện (Cơ quan chủ quản GCF):** Bộ Nông nghiệp và PTNT	Phương thức thực hiện: Phương thức thực hiện quốc gia (NIM)
Đóng góp kết quả (UNDAF/ CPD, RPD, GPD): **UNDAF** Kết quả 2.1. Phát triển thích ứng thiên tai, khí hậu và ít khí thải: Đến năm 2021, Việt Nam hoàn thành đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang phát triển bền vững và tăng trưởng xanh theo hướng kinh tế ít khí thải và tăng cường khả năng thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, tập trung vào việc trao quyền cho nhóm nghèo và dễ bị ảnh hưởng ảnh hưởng. Kết quả 2.2: Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và môi trường: Đến năm 2021, Việt Nam tăng cường quản lý bền vững các dịch vụ sử dụng vốn tự nhiên, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái và cải thiện được chất lượng môi trường, đồng thời góp phần thực hiện các thỏa thuận môi trường đa phương. **Tài liệu Chương trình Quốc gia** Kết quả 2: Phát triển bền vững về mặt môi trường và ít khí thải và tăng cường khả năng chống chịu		
Phân loại sàng lọc môi trường và xã hội của UNDP: Trung bình	**Xếp hạng giới của UNDP:** 2	
ID trao atlas: 00098747	**Atlas dự án/ ID kết quả:** 00101965	
Số ID UNDP- PIMS: 6117	Số ID dự án GCF: FP125	
Ngày họp LPAC: 18/5/2021		
Ngày bắt đầu dự kiến: *9/ 6/ 2020*	**Ngày kết thúc dự kiến: 9/ 6/ 2026**	
Ngày dự kiến công bố báo cáo Kiểm tra Giữa kỳ lên ERC: *9/9/2023*	**Ngày dự kiến công bố báo cáo đánh giá kết thúc lên ERC:** *9/12/ 2026*	

Mô tả tóm tắt dự án:

Việt Nam là quốc gia đặc biệt rủi ro trước biến đổi khí hậu, và đã bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi và biến đổi khí hậu ngày càng bất thường và cường độ lớn hơn. Hai trong số các khu vực dễ bị ảnh hưởng nhất về rủi ro khí hậu tác động tới các nông hộ là vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Những thay đổi về lượng mưa dẫn đến tình trạng ngày càng thiếu nguồn nước mặt và nước ngầm cho sản xuất nông nghiệp với tình trạng khan hiếm nước nghiêm trọng kéo dài hơn trong mùa khô cũng như tần suất và cường độ hạn ngày càng tăng. Năng suất nông nghiệp nói chung đang giảm sút, kéo theo sự suy giảm về sản lượng và thu nhập, đặc biệt gây tổn hại cho các hộ sản xuất nhỏ, những đối tượng dễ bị ảnh hưởng khi không đủ nguồn nước tưới cho các khu vực trồng trọt vốn sử dụng nước trời, và trong nhóm này có người nghèo và cận nghèo, người dân tộc thiểu số và phụ nữ.

Mục tiêu của dự án là tăng cường năng lực cho các hộ dễ bị ảnh hưởng ở 5 tỉnh của khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ của Việt Nam - đặc biệt là phụ nữ và dân tộc thiểu số làm nông nghiệp - về quản lý các rủi ro khí hậu ngày càng nặng nề hơn đối với sản xuất nông nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, dự án sẽ tạo điều kiện để các hộ nghèo/cận nghèo thích ứng với những thay đổi về lượng mưa và hạn hán do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thông qua việc thực hiện hai Kết quả đầu ra liên quan bằng nguồn tài trợ của GCF và các nguồn đồng tài trợ của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và của Chính phủ Việt Nam:

1) cải thiện khả năng tiếp cận nguồn nước đảm bảo sản xuất nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu cho các hộ sản xuất nhỏ dễ bị ảnh hưởng trong bối cảnh biến động thất thường về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu gây ra, và

2) tăng cường năng lực của các hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng thông tin về khí hậu và thị trường, công nghệ và thực tiễn vào quản lý nông nghiệp và nguồn nước có tính chống chịu với biến đổi khí hậu.

Mặc dù, dự án sẽ sử dụng tài trợ của GCF để hỗ trợ các nhóm mục tiêu, gồm các hộ dân tộc thiểu số, phụ nữ và hộ nghèo/cận nghèo, dự án cũng sẽ sử dụng các nguồn tài trợ GCF và đồng tài trợ để tăng cường năng lực cho tất cả nông dân ở các vùng dễ bị ảnh hưởng bởi khí hậu; như vậy, Dự án sẽ hỗ trợ 222.412 người hưởng lợi trực tiếp tại 5 tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông, Bình Thuận, Ninh Thuận và Khánh Hòa.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH:	
Viện trợ không hoàn lại của GCF	30.205.367 đô la Mỹ
Các nguồn UNDP TRAC	Không áp dụng
Đồng tài trợ bằng tiền mặt do UNDP quản lý	Không áp dụng
(1) Tổng ngân sách do UNDP quản lý	30.205.367 đô la Mỹ
GIÁ TRỊ ĐỒNG TÀI TRỢ (SONG PHƯƠNG) ĐÃ KHẲNG ĐỊNH:	
Chính phủ Việt Nam (GoVN)	4.437.475 đô la Mỹ
Dự án WEIDAP do ADB tài trợ	99.590.000 đô la Mỹ
Dự án WEIDAP do GoVN tài trợ	22.060.000 đô la Mỹ
(2) Tổng khoản đồng tài trợ đã khẳng định	126.087.475 đô la Mỹ
(3) Tổng giá trị tài trợ của Dự án (1)+(2)	156.292.842 đô la Mỹ
CHỮ KÝ	

Chữ ký: **Ông Nguyễn Hoàng Hiệp, Thứ Trưởng** **Bộ Nông nghiệp và PTNT**	**Thỏa thuận của cơ quan thực hiện**	**Ngày/tháng/năm: 28/05/2021** **(Đã ký)**
Chữ ký: **Bà Caitlin Wiesen** **Trưởng đại diện Thường trú, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam**	**Thỏa thuận của UNDP**	**Ngày/tháng/năm: 28/05/2021** **(Đã ký)**

I. BẢNG MỤC LỤC

I. Bảng mục lục 4
II. Thách thức phát triển 5
III. Chiến lược 8
IV. Kết quả và các đối tác 10
V. Khung kết quả dự án 38
VI. Kế hoạch Giám sát và Đánh giá (M&E) 43
VII. Tổ chức quản trị và quản lý 48
VIII. Lập kế hoạch và quản lý tài chính 51
IX. Tổng ngân sách và Kế hoạch công việc 62
X. Bối cảnh Pháp lý 79
XI. Quản lý rủi ro 79
XII. Các phụ lục bắt buộc 83

II. THÁCH THỨC PHÁT TRIỂN

Việt Nam là quốc gia đặc biệt rủi ro trước biến đổi khí hậu, và đã bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi và biến đổi khí hậu ngày càng bất thường và cường độ lớn hơn. Khi xem xét khả năng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, độ nhạy và khả năng thích ứng, Việt Nam được xếp vào nhóm "rủi ro rất cao" hoặc "rủi ro nghiêm trọng". Hàng năm, quốc gia này bị ảnh hưởng bởi một loạt các nguy cơ thiên tai khí hậu và khí tượng thủy văn: hạn hán và cháy rừng từ tháng 1-tháng 4; bão nhiệt đới, mưa đá và gió lốc; lũ ven biển, lũ trên sông và lũ quét; mưa lớn và sạt lở đất từ tháng 6 đến tháng 12 và nhiệt độ khắc nghiệt (rét đậm, rét hại và nắng nóng) quanh năm. Khả năng dễ bị ảnh hưởng ngày càng cao của con người và tài sản kinh tế là nguyên nhân chính gây ra những tổn thất kinh tế trong thời gian dài do thiên tai có liên quan đến thời tiết và khí hậu.

Hai trong số các khu vực dễ bị ảnh hưởng nhất về rủi ro khí hậu là vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Nông nghiệp và tài nguyên nước là nền tảng sinh kế của khoảng 64% người dân ở Tây Nguyên, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm 36,4 - 39,1% dân số của vùng. Khu vực Tây Nguyên dễ nhạy cảm với những thay đổi về nguồn nước trong mùa khô khi có ít mưa và dòng chảy sông thấp. Chỉ có khoảng 27,8% đất nông nghiệp của khu vực này có nước tưới, và nông dân buộc phải khai thác nước ngầm để tưới. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, hạn hán trong khu vực đang trở nên khắc nghiệt hơn, các chiến lược ứng phó của nông dân đang ngày càng ít hiệu quả. Nhiều nông dân đã phải khoan 3 – 4 giếng nhưng vẫn không thể có đủ nước tưới, khiến họ phụ thuộc nhiều hơn vào lượng mưa ngày càng thay đổi.

Các kịch bản khí hậu tương lai cho khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ

Tăng nhiệt độ

Ở khu vực Tây nguyên, nhiệt độ bình quân tăng khoảng 1,2-2,6oC vào giữa thập kỷ và từ 2,2 đến 4,5oC vào cuối thập kỷ đối với kịch bản khí nhà kính cao hơn (RCP8.5). Việc tăng nhiệt độ trung bình sẽ tăng nhẹ vào mùa mưa hơn so với mùa khô. Số ngày nóng (ngày có nhiệt độ tối đa trên 35oC) dự kiến sẽ tăng từ 15 ngày lên 20 ngày trong năm ở những vùng thấp hơn trong khu vực này, trừ khu vực miền núi. Một số năm, nhiệt độ tối đa có thể vượt 40oC. Ở khu vực Duyên hải Nam Trung bộ, mức tăng nhiệt độ năm là khoảng 1,2-2,5oC vào giữa thập kỷ và 2,4 – 4,3oC vào cuối thập kỷ theo dự kiến của kịch bản khí nhà kính cao hơn (RCP8.5). Gia tăng số đợt, thời gian và cường độ xuất hiện các đợt nóng và số ngày nóng (ngày có nhiệt độ tối đa trên 35oC) được dự kiến vào cuối thập kỷ.

Thay đổi hình thái mưa

Tại khu vực Tây nguyên, dự kiến lượng mưa tăng từ 15-20% trong mùa mưa – mùa mưa sẽ bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn – và giảm 10% và sẽ bất thường hơn vào mùa khô. Có sự thay đổi lớn giữa lượng mưa tối thiểu và tối đa. Chắn chắn sẽ xuất hiện nhiều hiện tượng mưa bất thường cường độ lớn hơn ở các khu vực phía nam Tây Nguyên nhưng ở phía bắc lại ít thay đổi hơn. Bên cạnh việc gió mùa Tây Nam xuất hiện muộn hơn, thời gian và tần suất gió mùa dự kiến giảm nhẹ vào giữa thập kỷ và tiếp tục giảm thêm vào cuối thập kỷ, mang theo ít mưa cho khu vực này. Bên cạnh việc gió mùa Tây Nam xuất hiện muộn hơn, thời gian và tần suất gió mùa dự kiến giảm nhẹ vào giữa thập kỷ và tiếp tục giảm thêm vào cuối thập kỷ, mang theo ít mưa cho khu vực này. Lượng mưa mùa mưa dự kiến tăng 20%, đặc biệt vào tháng 10-11, nhưng lượng mưa các tháng mùa mưa, từ tháng 6-9 lại giảm. Mùa mưa có thể sẽ ngắn hơn, bắt đầu muộn hơn (tới 15 ngày) và kết thúc sớm hơn (tới 30 ngày).[1] Các hiện tượng mưa cực đoan dự kiến sẽ xuất hiện với tần suất ít hơn. Bên cạnh việc gió mua Tây Nam xuất hiện muộn, cả thời gian và tần xuất xuất hiện gió mùa dự kiến sẽ giảm đáng kể. Đến giữa thập kỷ, thời gian gió mùa dự kiến sẽ giảm khoảng 2 tuần và lượng mưa giảm 40%.

Rủi ro hạn và lũ

Độ lớn và tần xuất lũ mùa mưa dự kiến tăng ở Tây Nguyên do tăng lượng mưa có liên quan đến việc mùa mưa kéo dài hơn và lượng mưa lớn hơn. Dự kiến hạn sẽ xuất hiện nghiêm trọng hơn do tăng nhiệt độ và thiếu hụt lượng mưa trong mùa khô, đặc biệt là khu vực phía bắc của vùng. Các trận hạn ngắn sẽ gia tăng, trong khi các đợt hạn dài có thể sẽ giảm. Số lượng các cơn bão nhiệt đới có thể giảm, nhưng số lượng cơn bão to đến rất to có xu hướng tăng, làm gia tăng rủi ro lũ và sạt lở đất. Ở khu vực Duyên hải Nam trung bộ, hạn nhìn chung theo dự kiến sẽ ít xuất hiện hơn nhưng sẽ nghiêm trọng và kéo dài hơn do nhiệt độ gia tăng, thay đổi mô hình gió mùa và thiếu hụt lượng mưa

[1] Doutreloup S., Erpicum M., Fettweis X., Ozer P. (tháng 8, 2011). Phân tích diễn biến mưa và nhiệt độ quá khứ (1970-1999) và tương lai (2046-2065 và 2081-2100) tại Bình Thuận, Duyên hải Nam trung bộ, bằng mô hình IPCC.

vào mùa khô. Trong khi các đợt hạn từ nhỏ đến trung bình theo dự kiến vẫn có thể kiểm soát được thì các đợt hạn nặng, tương tự như các đợt hạn năm 2015-2016 sẽ là rủi ro chủ yếu. Rủi ro về lũ cũng gia tăng, nhưng chủ yếu ở các khu vực cao và phía Nam của vùng. Số cơn bão nhiệt đới dự kiến sẽ giảm nhưng số cơn bão to và rất to sẽ tăng. Nước biển dâng dự kiến sẽ cao hơn mức trung bình toàn cầu nhưng ở vùng thấp hơn có khả năng bị ảnh hưởng hơn ở khu vực ĐBSCL. Các khu vực duyên hải dự kiến sẽ phải đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn gia tăng.

An ninh nước do BĐKH ảnh hưởng đến nông nghiệp của các hộ sản xuất nhỏ: Những thay đổi về lượng mưa dẫn đến mùa mưa nóng hơn và ẩm ướt hơn và mùa khô nóng hơn và khô hơn, gây ra tình trạng thiếu nước mặt và nước ngầm cho sản xuất nông nghiệp gia tăng ở một số thời đoạn trong năm, đặc biệt là vào mùa khô, thời gian thiếu nước dài hơn, làm tăng tần xuất xuất hiện các trận hạn. Do đó, năng suất nông nghiệp nói chung đang giảm sút, kéo theo sự suy giảm về sản lượng và thu nhập, đặc biệt gây tổn hại cho các hộ sản xuất nhỏ, những đối tượng dễ bị ảnh hưởng khi không đủ nguồn nước tưới cho các khu vực trồng trọt vốn sử dụng nước trời, và trong nhóm này có người nghèo và cận nghèo, người dân tộc thiểu số và phụ nữ. Rủi ro lớn nhất về khả năng nguồn nước ở cả hai khu vực là hạn nặng. Do các trận hạn được dự kiến sẽ dài hơn và nghiêm trọng hơn, dự kiến, nông dân sẽ phụ thuộc vào nước ngầm ít nhất là 15% thời gian và dự kiến khai thác nước ngầm sẽ gia tăng.[2] Nguồn nước của các cây trồng tưới nhờ mưa ở các khu vực cao với các biện pháp trữ nước hạn chế sẽ tiếp tục hạn chế hoặc giảm. Cân bằng cây trồng – nước bị đe dọa nghiêm trọng trong các trận hạn và kịch bản nóng nhất khi lượng mưa giảm và bay hơi gia tăng.

Khả năng dễ bị ảnh hưởng và độ nhạy với khí hậu sẽ tác động đến nông nghiệp, bao gồm cả thủy sản do thiệt hại cho cây trồng, mất đất canh tác, giảm năng suất nông nghiệp, và mất sinh kế và thu nhập tổng thể. Do đó, biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới năng suất nông nghiệp ở cả hai khu vực. Năng suất cây trồng sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi sự suy giảm nguồn nước khi mùa khô, các đợt hạn nghiêm trọng dài hơn và với kịch bản khí hậu nóng hơn. Thời gian hạn nghiêm trọng có thể làm suy giảm 40% đến 70% lượng nước có sẵn cho cây trồng, đặc biệt ảnh hưởng đến cây lâu năm. Năng suất cây trồng ở các vùng cao sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những thay đổi theo mùa (ví dụ như mùa mưa bắt đầu muộn hơn) và các hình thái mưa khó dự đoán hơn.

Hơn nữa, ở cả hai khu vực, có sự tương quan mạnh mẽ cùng chiều giữa tính dễ bị ảnh hưởng và đói nghèo, bất bình đẳng giới và yếu tố dân tộc thiểu số. Cộng đồng dân tộc thiểu số phân bố không đồng đều ở 5 tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ, chiếm tỷ lệ lớn ở các tỉnh Tây Nguyên là Đắk Lắk và Đắk Nông (20% - 30% là dân số dân tộc thiểu số) và Ninh Thuận với tỉ lệ tương tự, và tỷ lệ ít hơn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ là Khánh Hòa và Bình Thuận (5,7% và 7,4% tương ứng). Các cộng đồng DTTS ở các tỉnh DHNTB chủ yếu là người Chăm, Raglei, và Châu Ro, trong khi ở Tây Nguyên là Ê-đê, Giá Lai và M'Nông. Các cộng đồng DTTS di cư đến các khu vực mục tiêu chủ yếu là người Tày, Nùng, Thái, Mường, H'Mông, K'Ho, và Chu Ru. K'Ho, and Chu Ru.[3]

Hộ sản xuất nhỏ, đặc biệt là hộ nghèo/cận nghèo, dân tộc thiểu số và phụ nữ, với diện tích canh tác dưới 1,0 ha, mỗi năm chỉ sản xuất một hoặc hai vụ nhờ nước mưa, là đối tượng bị tổn thương nhất trước tác động của biến đổi khí hậu. Phụ nữ góp phần lớn vào lao động thủ công trên các mảnh ruộng/ vườn nhỏ của hộ, bởi nam giới ngày càng di cư nhiều hơn đến các khu vực đô thị để tìm kiếm công việc có lương. Gánh nặng lao động của những phụ nữ này tiếp tục tăng lên trong giai đoạn căng thẳng về nguồn nước khi họ phải dành nhiều thời gian và công sức hơn để tìm nước không chỉ cho tưới tiêu mà còn cho sinh hoạt trong gia đình.

Các nỗ lực ban đầu

Chương trình quốc gia đầu tiên về BĐKH ở Việt nam, Chương trình MTQG về Ứng phó BĐKH (NTP-RCC) ban hành năm 2008. Chương trình đã nhấn mạnh sự cần thiết phải lồng ghép các ứng phó BĐKH vào phát triển KT-XH, đồng thời tiếp tục theo đuổi phát triển bền vững, xem xét bình đẳng giới và giảm nghèo. Khi Chiến lược Quốc gia về BĐKH được phê duyệt năm 2011, NTP-RCC đã được cập nhật và được phát triển thành Kế hoạch Hành động Quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020. Chiến lược Quốc gia về BĐKH (NCCS) giai đoạn 2011-2020 đã công nhận BĐKH mang đến nhiều rủi ro nghiêm trọng đối với an ninh lương thực và phát triển nông nghiệp, sức khỏe con người, tài nguyên và hệ sinh thái, và phát triển bền vững nói chung. NCCS và Kế hoạch Hành động Quốc gia về BĐKH giai đoạn 2011-2020 đã đưa ra nhiều hành động ưu tiên, bao gồm nâng cấp các hệ thống dự báo khí tượng thủy văn và cảnh báo sớm; tái cấu trúc các hệ thống nông nghiệp theo hướng ưu tiên các cây trồng và vật nuôi có khả năng chống chịu khí hậu, đảm bảo an ninh lương thực và thu nhập; hiện đại hóa các biện pháp canh

[2] ADB (tháng 6, 2017). Đánh giá và quản lý rủi ro khí hậu thuộc Dự án WEIDAP.
[3] Phân tích tình hình nghèo đói của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam 2007-1012. Irish Aid, CEMA, UNDP. Hanoi, 2013.

tác, áp dụng các công nghệ hiệu quả về nước và năng lượng và các hệ thống canh tác tổng hợp; và quản lý bền vững nguồn nước, với sửa chữa và nâng cấp các đập, hồ chứa và hệ thống tưới.

Để thúc đẩy các cam kết của Việt Nam đối với Thỏa thuận Khí hậu Paris 2015 và Đóng góp của Quốc gia (NDC)4, Chính phủ Việt Nam đã phê chuẩn một kế hoạch thực hiện cụ thể vào tháng 10, 2016. Kế hoạch này gồm các hoạt động ưu tiên cho giai đoạn đến năm 2020 (giai đoạn "chuẩn bị") và 2021-2030 (giai đoạn "thực hiện") với 5 nội dung: giảm nhẹ, thích ứng; con người, công nghệ và nguồn lực tài chính để thực hiện; các hệ thống đánh giá (đo lường), báo cáo và thẩm định; và khung thể chế và chính sách.

Bộ NN&PTNT đã từng bước xây dựng chiến lược trung và dài hạn về cải tiến và tái cấu trúc ngành thủy lợi để tối ưu hóa hiệu quả các công trình tưới, đóng góp vào thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới. Các nội dung của chiến lược tái cấu trúc có liên quan đến dịch vụ tưới và nông nghiệp, có lồng ghép các phương pháp tiếp cận nông nghiệp "thông minh ứng phó BĐKH" theo các kịch bản nông nghiệp thương mại.

Trong hai thập kỷ qua, Chính phủ Việt Nam đã dành một tỷ lệ đáng kể 75% nguồn đầu tư công ngành nông nghiệp cho thủy lợi, tập trung chủ yếu cho hệ thống sản xuất lúa gạo sử dụng nhiều nước tưới, nhằm đảm bảo an ninh lương thực lâu dài. Thủy lợi đã được mở rộng để phục vụ các loại cây trồng có giá trị cao hơn, giúp tăng thu nhập cho nông dân, bao gồm cả hoa quả và các loại cây lâu năm khác. Chính phủ đã có những kế hoạch toàn diện về xây dựng hoặc hiện đại hóa các hồ, đập, cống và các cơ sở hạ tầng nước và thủy lợi lớn khác. Các kế hoạch đó bao gồm các chương trình vay vốn qui mô lớn do Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á tài trợ, trong đó có hiện đại hóa các công trình thủy lợi đầu mối thông qua Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước tại các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn (WEIDAP) do ADB tài trợ, đóng vai trò cung cấp cơ sở hạ tầng nước cơ bản và đồng tài trợ cho dự án này.

Mặc dù đã có các đầu tư đáng kể, đặc biệt trong 10 -15 năm qua, mối liên kết giữa BĐKH, sinh kế và khả năng dễ bị ảnh hưởng của cộng đồng DTTS và phụ nữ nông thôn mới chỉ được giải quyết một cách lẻ tẻ và rời rạc trong cả quá trình thiết kế và thực hiện dự án. Sự thay đổi khí hậu ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng xấu đến các đầu tư phát triển.

Mặc dù tất cả các huyện ở cả khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ đều đã được hưởng lợi từ đầu tư trước đây vào cơ sở hạ tầng nông thôn quy mô trung bình đến lớn, song hệ thống thủy lợi hiện tại chưa được thiết kế để đáp ứng các thách thức và tác động của việc thay đổi thời tiết và biến đổi khí hậu, và cũng chưa thật sự tiếp cận đến những đối tượng dễ bị ảnh hưởng nhất. Dự án này chỉ tập trung hỗ trợ những nông dân dễ bị ảnh hưởng nhất – người nghèo và cận nghèo, đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc thiểu số - ở hai khu vực mục tiêu nhằm tăng cường khả năng chống chịu khí hậu cho các tài sản nông nghiệp chính gồm: nước, đất và cây trồng. Dự án sẽ tháo gỡ các rào cản chính, bao gồm:

1. Hạn chế về năng lực tài chính của hộ sản xuất nhỏ và chính phủ trong đầu tư bổ sung nguồn nước để ứng phó trước biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu

Hầu hết hộ nghèo/cận nghèo ở vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ bị hạn chế trong tiếp cận các nguồn nước đảm bảo cho sản xuất nông nghiệp trong điều kiện biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng. Trong các đợt hạn hán nghiêm trọng và kéo dài, các hộ sản xuất nhỏ không thể tiếp cận đủ nước để duy trì năng suất nông nghiệp do hệ thống thủy lợi hiện tại không thể đáp ứng sự tăng lên tương ứng trong nhu cầu về nước, và các nguồn thay thế như sông, suối, ao và giếng dễ dàng cạn kiệt hoặc không đủ. Mặc dù Chính phủ vẫn đang tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng cơ bản để cung cấp nước tưới cho các khu vực bị ảnh hưởng, những hạn chế về tài chính cản trở đầu tư vào các khoản chi phí gia tăng, đảm bảo kết nối các hộ sản xuất nhỏ với cơ sở hạ tầng đó, cũng như đảm bảo các hộ sản xuất nhỏ sử dụng hiệu quả nguồn nước cho nông nghiệp.

2. Nhận thức chưa đầy đủ của các hộ sản xuất nhỏ và năng lực chuyên môn yếu của đội ngũ khuyến nông trong mở rộng nông nghiệp thích ứng khí hậu

Ở cả hai khu vực mục tiêu, chính sách nông nghiệp đã tập trung vào tạo ra năng suất cao hơn trong khi chưa tính đến khả năng thích ứng lâu dài của nông nghiệp đối với biến đổi khí hậu. Các hệ thống canh tác ít đa dạng, với xu hướng thiên về canh tác độc canh dễ bị ảnh hưởng hơn trước biến đổi khí hậu, và kiến thức truyền thống về các hệ thống canh tác bền vững như trồng xen canh, nông lâm kết hợp và hệ thống cây - con tổng hợp sử dụng cây trồng ngoài lúa chưa được coi trọng đúng mức. Các hộ sản xuất nhỏ thường thiếu thông tin và kiến thức về cách cải thiện

[4] http://www4.unfccc.int/ndcregistry/PublishedDocuments/Viet%20Nam%20First/VIETNAM%27S%20INDC.pdf

năng suất tưới tiêu, quản lý đất và dinh dưỡng, và đa dạng hóa cây trồng nhằm mục đích tăng cường và duy trì khả năng chống chịu khí hậu của các hệ sinh thái nông nghiệp.

3. Năng lực kỹ thuật hạn chế của các tổ chức trong xây dựng và phổ biến thông tin khí hậu nông nghiệp kịp thời, tổng hợp và mang tính thực hành để phục vụ quản lý nguồn nước tại ruộng/ vườn dựa trên các thông tin về rủi ro khí hậu đã thông báo và lập kế hoạch nông nghiệp.

Mặc dù công tác khuyến nông truyền thống hiện vẫn hỗ trợ nông dân trên toàn vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Chính phủ Việt Nam không thể cung cấp thông tin khí hậu và thời tiết đầy đủ và phù hợp để giúp các hộ sản xuất nhỏ quản lý rủi ro khí hậu và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu. Nhu cầu về thông tin nông nghiệp và khí hậu địa phương, tin cậy, kịp thời và tổng hợp là rất lớn đối với hộ nghèo ở các vùng mục tiêu, đặc biệt là đối với người dân tộc thiểu số. Trên phạm vi toàn quốc, các dự án về cung cấp thông tin khí hậu đầu tư chủ yếu vào việc xây dựng năng lực và hệ thống thông tin ở cấp quốc gia nhưng còn hạn chế trong việc tăng cường năng lực cho cán bộ khí tượng và nông nghiệp cấp tỉnh, huyện và xã để xây dựng và phổ biến các thông tin tư vấn về khí hậu nông nghiệp địa phương và mang tính thực hành. Hộ nghèo và sản xuất nhỏ với các cây trồng phụ thuộc vào nước mưa, dễ bị ảnh hưởng do sự biến động lượng mưa và các sự kiện thời tiết khắc nghiệt, cần có thông tin đầy đủ và kịp thời để hạn chế rủi ro.

4. Hạn chế tiếp cận thông tin tín dụng và thị trường để duy trì đầu tư vào hệ thống nông nghiệp và thủy lợi có khả năng chống chịu phục vụ sản xuất nông nghiệp trong điều kiện rủi ro khí hậu ngày càng tăng

Nâng cao khả năng chống chịu khí hậu của các hệ sinh thái nông nghiệp qui mô nhỏ và các doanh nghiệp nhỏ tương ứng phải được duy trì theo thời gian và thích nghi với sự thay đổi không thể tránh khỏi của biến đổi khí hậu trong những năm tới và nhiều thập kỷ tới. Các hộ sản xuất nhỏ, để duy trì hệ thống sản xuất và các thực hành mang tính chống chịu khí hậu, phải có khả năng đầu tư liên tục vào các công nghệ và thực hành nông nghiệp bền vững, vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng và thiết bị hiệu quả, và mua nguyên liệu đầu vào cần thiết cho việc duy trì các hệ sinh thái nông nghiệp có khả năng chống chịu khí hậu. Các hộ sản xuất nhỏ, đặc biệt là các hộ nghèo nhất, cần nguồn tài chính thông qua tiếp cận tín dụng để đa dạng hóa theo hướng đầu vào, công nghệ và cây trồng có khả năng chống chịu khí hậu và tăng cường khả năng phục hồi cho hệ thống nông nghiệp của họ. Với sự thay đổi về lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng, rủi ro đối với nông dân và năng suất nông nghiệp từ việc không đầu tư vào tăng cường khả năng chống chịu khí hậu sẽ tăng lên.

III. CHIẾN LƯỢC

Vấn đề chính mà dự án dự kiến giải quyết là mối đe dọa đối với sản xuất nông nghiệp quy mô nông hộ bị ảnh hưởng bởi tình trạng thay đổi lượng mưa và hạn hán do tác động của biến đổi khí hậu. **Mục tiêu** của dự án là tăng cường năng lực cho các hộ sản xuất nhỏ dễ bị ảnh hưởng ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ của Việt Nam - đặc biệt là phụ nữ và người dân tộc thiểu số - để quản lý rủi ro khí hậu ngày càng tăng trong sản xuất nông nghiệp thông qua đảm bảo nguồn nước, áp dụng các thực hành nông nghiệp mang tính chống chịu khí hậu và tăng cường khả năng tiếp cận thông tin khí hậu nông nghiệp mang tính thực hành, tiếp cận tín dụng và thị trường.

Dự án thúc đẩy **chuyển đổi mô hình** từ các biện pháp ngắn hạn, mang tính đối phó sang các biện pháp mang tính tổng hợp, có sự điều phối giữa các bên liên quan về đầu tư để duy trì sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình thông qua quản lý nông nghiệp và nguồn nước chủ động dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu. Dự án dựa trên khung **Lý thuyết Thay đổi** được mô tả dưới đây:

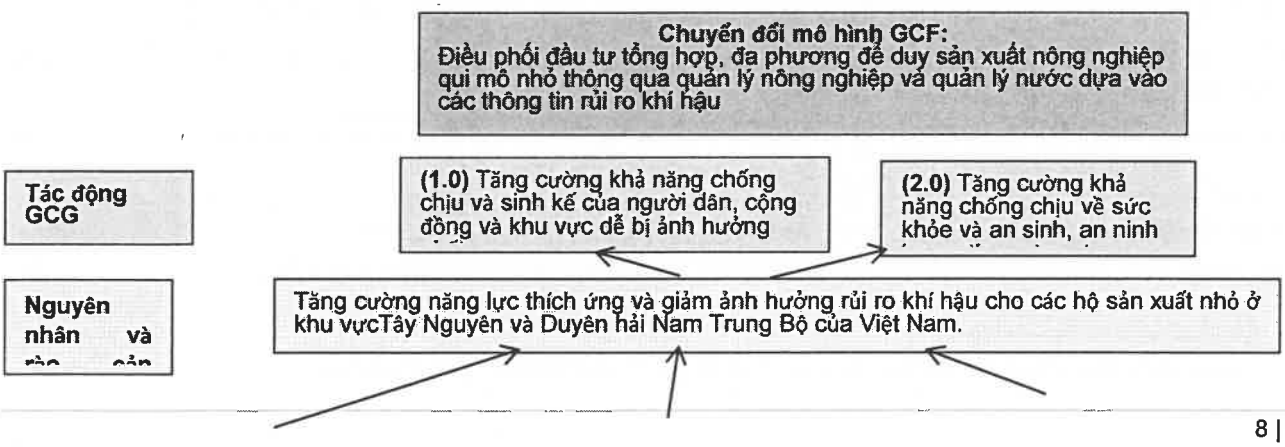

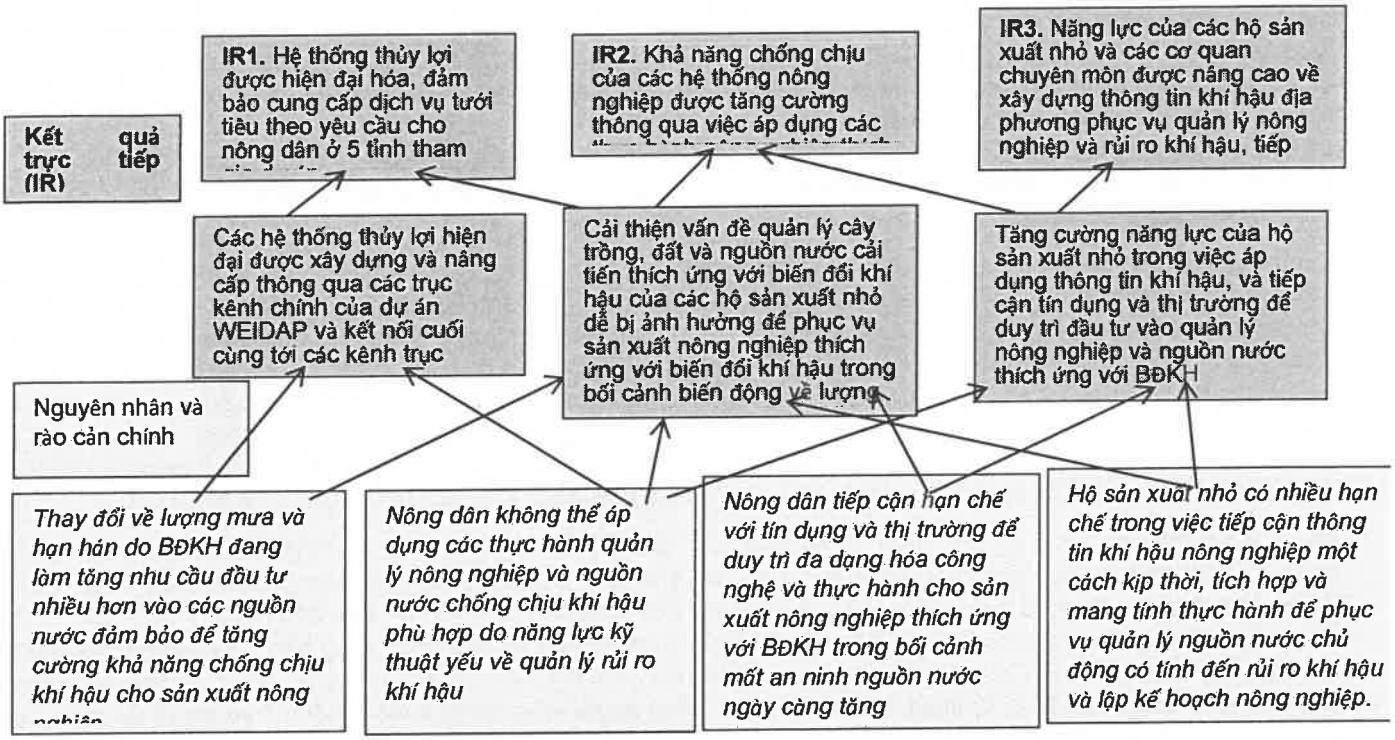

Nêu vấn đề:	Nguồn nước và năng suất nông nghiệp của các hộ sản xuất nhỏ suy giảm do biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu
Tác động của Biến đổi khí hậu:	Sự mất cân bằng về lượng nước mặt và nước ngầm cho nông nghiệp ngày càng tăng; với thời gian thiếu hụt nước nghiêm trọng kéo dài hơn trong mùa khô, hạn hán và cường độ lũ gia tăng. => dẫn đến giảm năng suất cây trồng (sản lượng, thu nhập)
Rủi ro của Biến đổi khí hậu:	Mùa mưa ẩm ướt hơn và mùa khô khô hơn, với sự dịch chuyển mùa vụ và gia tăng nguy
Yếu tố thúc đẩy Biến đổi khí hậu:	Thay đổi hình thái mưa: tăng 15-20% trong mùa mưa, giảm 10% trong mùa khô Tăng nhiệt độ

Dự án bao gồm hai kết quả đầu ra có liên quan chặt chẽ với nhau được xây dựng dựa trên các thực hành tốt nhất và bài học rút ra từ các dự án và kinh nghiệm trước đó cũng như những dự án đang thực hiện. Hai kết quả bao gồm:

1) Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của hộ sản xuất nhỏ dễ bị ảnh hưởng trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu; và

2) Tăng cường khả năng chống chịu cho sinh kế của hộ sản xuất nhỏ thông qua nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường.

Dự án sẽ giải quyết trực tiếp nhu cầu đầu tư lớn hơn vào an ninh nguồn nước (Đầu ra 1) thông qua cơ sở hạ tầng thủy lợi chính của dự án WEIDAP do ADB tài trợ tại 5 tỉnh, cùng với hỗ trợ kết nối cuối cùng vào hệ thống này sử dụng nguồn tài trợ của GCF cho nông dân – những người bị ảnh hưởng cả về yếu tố kinh tế-xã hội lẫn biến đổi khí hậu, bao gồm hộ nghèo/cận nghèo, người dân tộc thiểu số và phụ nữ, là những người có thu nhập thấp không cho phép họ đầu tư vào các đầu vào, công nghệ hay cơ sở hạ tầng tăng cường chống chịu khí hậu để có thể ứng phó hiệu quả. Bên cạnh đó, đối với các hộ sống ở ngoại vi của hệ thống hạ tầng cơ sở, dự án sẽ giúp họ khôi phục hoặc xây dựng ao chứa nước qui mô hộ gia đình và cộng đồng tại các vùng vốn phụ thuộc nhiều vào nước mưa, dễ bị ảnh hưởng. Dự án sẽ cung cấp tiếp cận công nghệ tưới hiệu quả cao cho nông dân dễ bị ảnh hưởng và tập huấn cho họ về quản lý nguồn nước, sinh khối và độ ẩm đất để tăng cường khả năng chống chịu khí hậu cho các nguồn nước quan trọng.

Tận dụng nguồn cung cấp nước an toàn và đảm bảo, nông dân sẽ trồng các loại lương thực và cây trồng có giá trị cao bằng cách sử dụng các phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu khí hậu và các hệ thống canh tác được học ở các khóa học đầu bờ (Đầu ra 2). Các phương thức và hệ thống canh tác mang tính chống chịu đã được xác định trong quá trình chuẩn bị dự án dựa trên một loạt các tiêu chí bao gồm tính dễ bị ảnh hưởng do khí hậu, loại đất, khả năng tiếp thị tiềm năng của các sản phẩm chống chịu khí hậu và các yếu tố khác. Các hệ thống canh tác thích ứng khí hậu thích hợp với mô hình nông lâm kết hợp, mặc dù không chỉ độc nhất hình thức này, vì nó đảm bảo độ che phủ đất vĩnh viễn, sử dụng tối ưu nước, và lợi ích kinh tế và môi trường mang tính hợp lực từ các mô hình canh tác đa mục tiêu.

Nông dân cũng sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ thông tin khí hậu nông nghiệp địa phương dưới hình thức tư vấn dễ tiếp cận với người dân tộc thiểu số, phụ nữ và các hộ nông dân dễ bị ảnh hưởng khác. Bằng cách cùng xây dựng với các tư vấn nông nghiệp này, nông dân sẽ có thể tổng hợp kiến thức truyền thống với thông tin khoa học hiện đại để tư vấn và hướng dẫn về quản lý rủi ro khí hậu ở cấp địa phương. Ban đầu, sẽ cung cấp cho hộ nghèo/cận nghèo, người dân tộc thiểu số và phụ nữ các yếu tố đầu vào và công nghệ cho sản xuất nông nghiệp có hiệu quả về nước và mang tính chống chịu khí hậu trong hai năm đầu sản xuất thông qua hệ thống phiếu mua hàng. Ngoài ra, dự án sẽ làm việc với bên cho vay để tăng cường khả năng tiếp cận của các hộ sản xuất nhỏ tới tín dụng cho sản xuất nông nghiệp có tính chống chịu khí hậu thông qua tập huấn, thông tin và phối hợp với các tổ chức tài chính.

Dự án được thiết kế để tài nguyên nước được đảm bảo, quản lý đất và nước được cải thiện và sử dụng nước hiệu quả hơn (Đầu ra 1), cùng với sản xuất cây trồng có tính chống chịu khí hậu sử dụng thông tin khí hậu nông nghiệp đã địa phương hóa để giảm thiểu rủi ro (Đầu ra 2) sẽ tạo nền tảng cho tăng sản lượng. Để tăng thu nhập, sản lượng thặng dư của các sản phẩm có tính chống chịu khí hậu cần được tiếp thị một cách công bằng. Dự án sẽ hình thành các Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu có nhiều bên liên quan bao gồm đại diện các nhà sản xuất, nhà cung cấp các yếu tố đầu vào, nhà cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, người mua và những người khác để tăng cường phối hợp chuỗi giá trị và hợp tác thông qua quan hệ đối tác thực tế và chiến lược. Các mối quan hệ đối tác chuỗi giá trị này sẽ giải quyết các vấn đề và nút thắt về sản xuất, thương lượng các thỏa thuận hợp đồng và tiếp cận dễ dàng với các thị trường hiện tại. Bằng cách tăng cường tiếp cận tín dụng và thị trường, hộ nghèo/cận nghèo, dân tộc thiểu số và phụ nữ sẽ có thể bán sản phẩm không sử dụng hết và với thu nhập tăng thêm, họ có thể tăng khả năng chống chịu trước tác động của biến đổi khí hậu.

IV. KẾT QUẢ VÀ CÁC ĐỐI TÁC

Kết quả dự kiến:

Để đạt được mục tiêu của mình, dự án giải quyết thực trạng khan hiếm nước do biến đổi khí hậu thông qua cách tiếp cận 2 mặt: (i) từ phía cung thông qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi hiệu quả về nước và nâng cao năng lực trữ nước để giải quyết rủi ro khan hiếm nước; (ii) từ phía cầu thông qua việc đa dạng hóa các loại cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu, xử lý đất và thực hành nông học giúp giảm yêu cầu đầu vào về nước cho sản xuất lương thực/nông nghiệp. Theo đó, dự án sẽ đầu tư tạo điều kiện cho các hộ sản xuất qui mô nhỏ, đặc biệt là hộ nghèo/cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số và phụ nữ, thích ứng với sự biến động về lượng mưa và hạn hán gia tăng do biến đổi khí hậu thông qua việc thực hiện hai Kết quả đầu ra có liên quan tới nhau. Phần dưới đây mô tả các can thiệp chính của dự án:

Đầu ra 1: Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của hộ sản xuất nhỏ dễ bị ảnh hưởng trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu

Kết quả đầu ra này sẽ khắc phục các rào cản đối với an ninh nguồn nước cho sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua đầu tư vào các hệ thống và công nghệ tưới tiêu, trong đó có thiết bị trữ nước và tiết kiệm về nước. Hiện đại hóa và mở rộng các hệ thống tưới tiêu sẽ giúp nông dân tiếp cận với nguồn nước, cho phép họ đa dạng hóa và mở rộng diện tích cho các hệ thống canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo kết quả đầu ra này, dự án hỗ trợ trực tiếp cho khoản vay của ADB cho Chính phủ Việt Nam về thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn (dự án WEIDAP) đưa nước đến 8 vùng canh tác khác nhau ở 2 khu vực mục tiêu.

Trong khi đầu tư ban đầu sẽ đảm bảo cơ sở hạ tầng tưới cơ bản cho tất cả các hộ sản xuất nhỏ tại 8 khu vực dự án, GCF sẽ tài trợ các chi phí gia tăng tiếp cận cơ sở hạ tầng này của các hộ sản xuất dễ bị ảnh hưởng bởi các tác động biến đổi khí hậu do điều kiện kinh tế-xã hội của họ, các hộ được xác định là hộ nghèo và cận nghèo. Để các hộ này ứng phó được các ảnh hưởng của khí hậu, họ cần tiếp cận tới các nguồn nước ổn định để sản xuất nông nghiệp,

nhưng hiện tại họ chưa đủ khả năng kết nối tới cơ sở hạ tầng này hoặc chưa thể đầu tư vào tưới, trữ nước hoặc các công nghệ sử dụng nước hiệu quả.

Dự án WEIDAP do ADB tài trợ đã thực hiện phân tích kỹ về nguồn nước sử dụng để tưới cho 8 hệ thống tưới riêng biệt. Nguồn nước của WEIDAP là các hồ chứa và kênh hiện có – dự án WEIDAP cải thiện và kết nối kênh và hệ thống đường ống với các nguồn này. Nước tưới trong Kết quả đầu ra 1, Hoạt động 1.2. dưới đây bắt nguồn từ hệ thống WEIDAP. Các nguồn nước cho hệ thống lấy nước do GCF tài trợ trong Hoạt động 1.3. dưới đây, là nước mưa và đảm bảo dòng chảy mặt trong các lưu vực nhỏ quanh ao hồ là các bể lý tưởng để trữ nước thu được.

Nguồn viện trợ không hoàn lại bổ sung từ GCF sẽ tài trợ các chi phí tăng thêm để cung cấp kết nối cuối cùng cho các đối tượng mục tiêu là các hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo trong các vùng tưới của dự án WEIDAP bằng cách kết nối ruộng/ vườn của họ với các hệ thống thủy lợi của WEIDAP. Đối với các hộ phụ thuộc vào nước mưa để canh tác nằm ở ngoại vi của các tuyến thủy lợi chính của WEIDAP, kết quả đầu ra này sẽ giải quyết các thiếu hụt về nước do sự biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu. Đầu ra này sẽ kết hợp nguồn lực của GCF và các nguồn lực của tỉnh để hỗ trợ tưới bổ sung bằng các nguồn nước tại địa phương, cũng như tạo điều kiện để nông dân tăng năng suất sử dụng nước mặt ruộng/ vườn bằng việc sử dụng các công nghệ hiệu quả như tưới phun mưa và tưới nhỏ giọt. Các hạng mục đầu tư này sẽ diễn ra song song với việc thực hành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu trong Kết quả đầu ra 2 để tăng năng suất nước của các hệ thống canh tác đa dạng, ví dụ, xen canh, nông lâm kết hợp, v.v.

Hoạt động 1.1: Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi mô lớn để đưa nước tưới đến 8 vùng canh tác của các khu vực mục tiêu

Hoạt động này được đồng tài trợ thông qua khoản vay ADB/Chính phủ Việt Nam cho dự án "Cải thiện hiệu quả sử dụng nước ở các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP) tại các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Thuận, Ninh Thuận và Khánh Hòa, bao gồm khu vực mục tiêu theo vùng địa lý chung của dự án được đề xuất ở đây. Dự án WEIDAP sẽ được thực hiện để cung cấp nước cho 8 khu vực canh tác ở năm tỉnh và cải thiện năng suất nước nông nghiệp (cây trồng trên giọt) bằng cách tăng hiệu quả sử dụng nước trong nông nghiệp có tưới. Dự án WEIDAP sẽ cung cấp nước tưới thông qua việc xây dựng, nâng cấp hoặc cải tạo cơ sở hạ tầng thủy lợi chính.

Tài trợ của ADB/Chính phủ cho Dự án WEIDAP gồm đồng tài trợ cho phần tài trợ của GCF cho Đầu ra này (Hoạt động 1.2 – 1.4 dưới đây). Tài trợ GCF sẽ không được sử dụng để thực hiện Hoạt động này nhưng sẽ giúp tăng cường khả năng chống chịu khí hậu cho các đầu tư của WEIDAP thông qua tài trợ cho các hoạt động liên quan như được trình bày dưới đây. WEIDAP đầu tư chủ yếu vào Hoạt động 1.1 để thiết lập cơ sở hạ tầng tưới qui mô lớn ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam trung bộ, bao gồm cả thiết lập và cải tiến quản lý, vận hành và bảo dưỡng. Vốn của GCF sẽ đảm bảo việc tiếp nhận các thực hành nông nghiệp chống chịu BĐKH và phát triển và sử dụng thông tin trong công tác quản lý rủi ro khí hậu của tất cả nông dân trong vùng hưởng lợi của WEIDAP, không phân biệt điều kiện kinh tế - xã hội, cũng như sự điều phối nhiều bên về phát triển chuỗi giá trị chống chịu khí hậu thông qua các điễn đàn sáng kiến khí hậu.

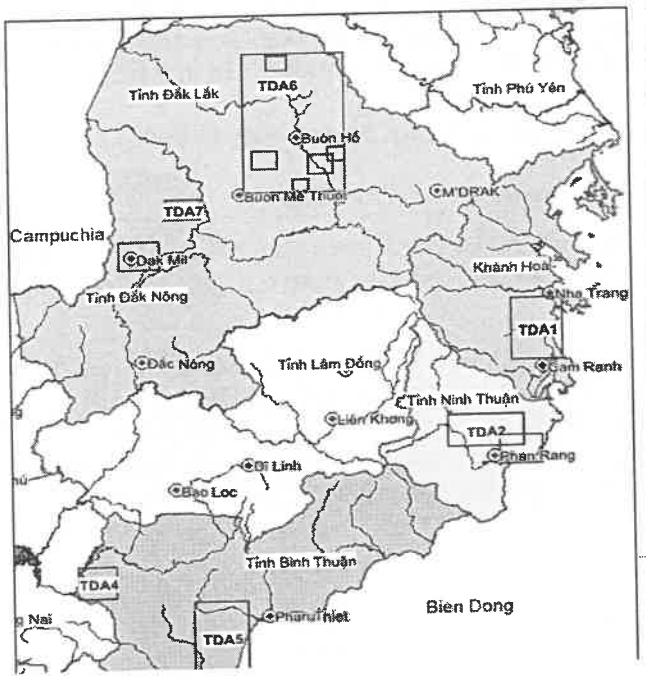

Bản đồ 1. Vị trí địa lý của các đầu tư của dự án WEIDA *Bản đồ 2: Vị trí địa lý của các đầu tư của dự án WEIDAP và GCF*

Tám hệ thống tưới của WEIDAP sẽ được cải tạo, nâng cấp và mở rộng được mô tả trong bảng dưới đây và có thể được nhóm thành 3 loại (i) các hệ thống đường ống chính kết nối tới các hồ chứa hiện tại (8 kênh tưới tự chảy hoặc động lực); (ii) các kênh được nâng cấp; và (iii) các đập xây mới để cung cấp nước cho các ao chứa theo yêu cầu nước tưới của nông dân. Năng lực của các hệ thống tưới này được thiết kế theo điều kiện thủy văn của các lưu vực cấp nước và diện tích phục vụ với nhiều loại cây trồng khác nhau và các yêu cầu nước tương ứng cũng như yêu cầu duy trì các dòng chảy môi trường ở vùng hạ lưu các công trình lấy nước hoặc quản lý. Hiện đại hóa và mở rộng các hệ thống tưới sẽ tăng cường khả năng chống chịu và an ninh nước cho người dân, cho phép họ đa dạng hóa, hạn chế rủi ro và mở rộng diện tích các cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn.

Bảng 11 của Nghiên cứu Khả thi: *Danh mục các hệ thống tưới thích ứng BĐKH do dự án WEIDAP đầu tư tại 5 tỉnh mục tiêu. Chi tiết, gồm bản đồ chi tiết, xem Phụ lục II-a – Báo cáo Đánh giá*

Tỉnh	Tiểu dự án	Tiêu chuẩn kỹ thuật
Khánh Hòa	1. Cam Ranh – Suối Dầu	- 2 hệ thống thủy lợi lưu trữ riêng biệt được cấp nước từ các hồ chứa Suối Dầu và Cam Ranh hiện hữu. Cả 2 được kết hợp khôi phục các hệ thống kênh tự chảy hiện hữu và hệ thống đường ống bơm mới. - 5 hệ thống cấp dưới với các trạm bơm và đường ống phân phối chính mạch vòng nhằm đáp ứng mức dịch vụ tưới được áp dụng.
Ninh Thuận	2. Nhơn Hải – Thanh Hải	- Mỗi 1 hệ thống đường ống bơm mới bao gồm 6 hệ thống cấp dưới có các họng cấp nước tiêu chuẩn, toàn bộ hệ thống đường ống kết nối với đường ống Tân Mỹ hiện hữu, được cấp nước từ đập Tân Mỹ và chạy qua 2 khu vực tiểu dự án.
	3. Thanh Sơn – Phước Nhơn	
Bình Thuận	4. Trà Tân	- 1 hệ thống ống bơm mới, liên kết với một hồ chứa và hệ thống kênh hiện hữu
	5. Đu Đủ - Tân Thành	- 1 hệ thống ống tự chảy mới, tại hồ Tân Lập hiện hữu - Các đường ống phân phối chính mạch vòng có các họng chia nước - Đường kiểm tra có trải lớp mặt
Đăk Lăk	6. Đội 500 – Buôn Yong – Krong Buk Ha – Ea H'Leo – Ea Kuang	- 8 hệ thống thủy lợi trữ nước mới (trạm bơm, đường ống, họng chia nước), được cấp nước từ 5 hồ chứa hiện hữu
Đắk Nông	7. Cư Jút	- 10 đập dâng kiên cố thay thế các đập dâng tạm của nông dân, được cấp nước từ các hồ chứa Dak Dier và Dak Drong hiện hữu, - 2 hệ thống thủy lợi mẫu dạng đường ống tưới động lực, được cấp nước từ đập dâng mới số 2 và số 9, mỗi hệ thống phục vụ 50 ha, và - Nâng cấp 10,95km đường vào công trình.
	8. Đắk Mil	- Thượng lưu: cải tạo 24 công trình hiện hữu, bao gồm các công trình trên 4 hồ chứa hiện hữu, 5 đập dẫn dòng hiện hữu, xây dựng 2,75km cống hộp bê tông cốt thép, xây dựng trạm bơm mới để thay thế trạm bơm tạm thời trên Hồ chứa số 1; - Hạ lưu: thay thế các đập dâng tạm của nông dân bằng 3 công trình đập dâng kiên cố không cửa; và - Nâng cấp đường cùng với các đoạn giao cắt với cầu/ cống.

Các tiêu chuẩn kỹ thuật của các hệ thống tưới đề xuất của Dự án WEIDAP tại 5 tỉnh được trình bày tại đoạn 6.2 của NCKT. Bản đồ chi tiết và các thông tin khác được trình bày tại Báo cáo Đánh giá hiện trạng trữ nước và tưới – phụ lục của NCKT.

Bên cạnh các đầu tư cơ sở hạ tầng, Dự án WEIDAP cũng tăng cường dịch vụ quản lý tưới, đặc biệt là dịch vụ phân phối và cung cấp nước, cũng như bảo dưỡng các hệ thống tưới thông qua việc thực hiện các đánh giá cân bằng nước mặt; (b) đánh giá nước ngầm tại các khu vực hưởng lợi của tiểu dự án; (c) xây dựng khung phân bổ và chia sẻ nước tưới; và (d) cung cấp hệ thống hỗ trợ ra quyết định thời gian thực cho người dân nhằm tối ưu hóa hiệu quả tưới cho cây trồng. Dự án WEIDAP cũng sẽ đảm bảo việc áp dụng các thực hành quản lý nước mặt ruộng/ vườn,

tập trung vào cải thiện năng suất nước mặt ruộng/ vườn trong các khu vực hưởng lợi của các tiểu dự án. Đánh giá về năng suất sẽ giúp xác định các tiêu chuẩn về năng suất nước của các loại cây trồng khác nhau dưới các điều kiện sinh thái nông nghiệp khác nhau và là cơ sở để cung cấp các dịch vụ tư vấn (thông tin và tập huấn) cho nông dân về tăng cường quản lý nước mặt ruộng/ vườn nhằm ứng phó với BĐKH. Nông dân (nam và nữ) sẽ được hỏi ý kiến và cũng sẽ được tư vấn kỹ thuật về xác định và xây dựng các hệ thống công nghệ tưới hiệu quả (WEAT) đáp ứng yêu cầu của từng nông hộ.[5]

Các hoạt động chính sẽ bao gồm:

1.1.1 Lắp đặt 185km hệ thống đường ống áp lực mới lấy nước từ kênh hoặc hồ chứa, và cung cấp các họng cấp nước tại các khoảng cách hợp lý từ ruộng/ vườn của nông dân;

1.1.2 Thực hiện hiện đại hóa hệ thống chính bao gồm lát kênh, công trình điều tiết, cân bằng trữ nước và lắp đặt các thiết bị đo lường và kiểm soát dòng chảy với giám sát từ xa phục vụ 19.200ha;

1.1.3 Xây mới và nâng cấp các đập tràn, thay thế các đập tạm do nông dân xây dựng và xây các ao/hồ trữ nước kiên cố để tưới cho các cây trồng giá trị cao, và nâng hệ thống cấp và trữ nước ở thượng lưu.

Hoạt động 1.2 : Thiết lập kết nối điểm cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng/ vườn của các hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng

Hoạt động này sẽ hỗ trợ hộ nghèo/cận nghèo dễ bị ảnh hưởng có ít hơn một ha đất để thích ứng với sự thay đổi khí hậu bằng cách vượt qua những rào cản để kết nối điểm cuối tới các hệ thống WEIDAP xây dựng trong Hoạt động 1.1, do đó cho phép họ tiếp cận nguồn nước đầy đủ và bảo đảm trong thời gian hạn nặng. Những hành động này có liên quan và được xây dựng trực tiếp trên các nội dung đầu tư của Chính phủ vào Dự án WEIDAP, bao gồm xây dựng 13 đập, nâng cấp các kênh và xây dựng các hệ thống đường ống để kết nối tới 15 hồ thủy lợi tại 5 tỉnh mục tiêu. Các nguồn lực của GCF sẽ sẽ tài trợ các chi phí nhằm đáp ứng các yêu cầu bổ sung của các hộ nghèo và cận nghèo về đảm bảo an ninh nguồn nước trước ảnh hưởng của BĐKH. Cùng với sự phối hợp chặt chẽ với quản lý dự án WEIDAP, các nguồn lực GCF sẽ cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật để chi trả chi phí bổ sung do lồng ghép nội dung giảm nhẹ rủi ro khí hậu vào thiết kế và thực hiện kết nối các hộ sản xuất nhỏ với cơ sở hạ tầng dự án WEIDAP, cũng như các nguồn lực tài trợ các chi phí cho các hộ nghèo/cận nghèo lắp đặt các hệ thống kết nối này (đường ống, van chuyển nước, công trình trữ nước qui mô nhỏ và các yêu cầu khác). Có thể đạt được các kết nối thông qua tài trợ (phụ thuộc vào việc hoàn thành đào tạo thiết bị ban đầu), và sự đóng góp bằng công lao động của các hộ sản xuất nhỏ khi cùng tham gia thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các hệ thống kết nối. Sự hỗ trợ này sẽ chỉ được cung cấp sau khi tham gia các khóa hội thảo đầu bờ (FFS) (xem Hoạt động 2.1 bên dưới) và hoàn thành các khóa học về canh tác chống chịu khí hậu (bao gồm cả thực hành sử dụng nước hiệu quả) được thực hiện trong xã. Lưu ý là việc tưới từ các kiểm kết nối cuối cùng sẽ áp dụng để tưới cho cây trồng có giá trị cao trong Kết quả đầu ra 2, Hoạt động 2.1. Những loại cây trồng này bao gồm xen canh các loại như xoài, chuối, mãng cầu, điều, rau, bơ, sầu riêng và các cây trồng khác (xem trong Báo cáo Nghiên cứu khả thi và sau đó đánh giá lại trong quá trình dự án).

Để đảm bảo kết nối điểm cuối của hộ nghèo và cận nghèo, dân tộc thiểu số và hộ có phụ nữ làm chủ hộ với cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP, Hoạt động 1.2 sẽ cung cấp cho họ các hệ thống tưới nội đồng sẵn có tại chỗ, máy bơm, đồng hồ nước, van chuyển và ao trữ nước tại ruộng/ vườn qui mô nhỏ để đảm bảo kết nối điểm cuối ('gói hỗ trợ kết nối điểm cuối'). Do nguồn cung cấp nước sẽ được điều tiết, nông dân cần có hệ thống trữ nước tại ruộng/ vườn là một phần của gói hỗ trợ này để bù đắp khoảng cách giữa việc tiếp nhận nước từ hệ thống thủy lợi và sử dụng nước tại ruộng/ vườn, cũng như giảm thiểu rủi ro do biến động thời tiết và các sự kiện thời tiết cực đoan. Hỗ trợ kỹ thuật về thiết kế nội đồng chi tiết của các hệ thống phân phối riêng hoặc chung cũng cần được cung cấp song song với việc hỗ trợ nông dân bằng hiện vật. Chi tiết về gói hỗ trợ kết nối điểm cuối đề xuất cho từng vị trí được trình bày trong bảng dưới đây.

[5] Cơ sở hạ tầng tưới được xây dựng, nâng cấp hoặc sửa chữa trong khuôn khổ Dự án WEIDAP sẽ được các Công ty quản lý thủy nông (IMC) bảo trì. Các IMC sẽ chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng với nông dân, theo dõi đồng hồ và thu phí sử dụng nước (để trang trải các chi phí O&M ở mức tối thiểu), thau rửa cặn lắng, và quản lý lưu lượng khai thác chung từ các hồ chứa nhằm tránh lãng phí và sử dụng trái phép. Thông tin chi tiết được trình bày tại phần mô tả Dự án WEIDAP trong tài liệu Dự án MARD-ADB đính kèm.

Bảng 1 Báo cáo Nghiên cứu Khả thi: Đề xuất hỗ trợ kết nối điểm cuối. Để biết thêm chi tiết về kỹ thuật, xem trong báo cáo chuyên đề về đánh giá nước.

Tỉnh	Huyện	Hỗ trợ kết nối điểm cuối
Khánh Hòa	Cam Lâm	- Các máy bơm và đường ống dùng chung/dùng riêng kết nối với các họng cấp nước của hệ thống kênh đã được nâng cấp (lên đến 2000m, nhưng chủ yếu trong phạm vi 1000m) - Đồng hồ đo nước, van điều khiển, bể trung chuyển, máy bơm và đường ống dùng chung/dùng riêng, và hệ thống trữ nước nội đồng để kết nối với hệ thống đường ống chính mạch vòng mới (lên đến 500m, nhưng chủ yếu trong phạm vi 300m)
Ninh Thuận	Ninh Hải, Ninh Sơn, Thuận Bắc và Bác Ái	- Đồng hồ đo nước, van điều khiển, bể trung chuyển, máy bơm và đường ống dùng chung/dùng riêng để kết nối với các họng cấp nước của hệ thống kênh đã được nâng cấp (lên đến 500m, nhưng chủ yếu trong phạm vi 350m)
Bình Thuận	Đức Linh và Hàm Thuận Nam	- Đồng hồ đo nước, van điều khiển, bể trung chuyển, máy bơm và đường ống dùng chung/dùng riêng để kết nối với các họng cấp nước của hệ thống đường ống đã được nâng cấp (lên đến 500m, nhưng chủ yếu trong phạm vi 300m)
	Đức Linh	- Các máy bơm và đường ống dùng chung/dùng riêng, đồng hồ đo nước, van điều khiển, bể trung chuyển để kết nối với các họng cấp nước của hệ thống kênh tự chảy (lên đến 1000m, nhưng chủ yếu trong phạm vi 700m)
Đăk Lăk	Ea Hleo, Cu M'Gar, Ea Kar và Krông Pac	- Đồng hồ đo nước, van điều khiển, bể trung chuyển, máy bơm và đường ống dùng chung/dùng riêng để kết nối với các họng cấp nước của hệ thống kênh đã được nâng cấp (lên đến 500m, nhưng chủ yếu trong phạm vi 300m)
Đắk Nông	Cư Jút, Đắk Mil và Krông Nô	- Máy bơm dùng chung/dùng riêng, van điều khiển, bể trung chuyển và đường ống để kết nối với hệ thống kênh - đập đã được nâng cấp (lên đến 1000m, nhưng chủ yếu trong phạm vi 700m) - Đồng hồ đo nước, van điều khiển, bể trung chuyển, máy bơm và đường ống dùng chung/dùng riêng để kết nối với hệ thống đường ống chính mạch vòng mới (lên đến 1000m, nhưng chủ yếu trong phạm vi 700m)

Hỗ trợ kết nối điểm cuối đề xuất GCF tài trợ sẽ bao gồm các bơm dùng chung/dùng riêng và đường ống kết nối tới các họng chia nước của hệ thống kênh đã cải thiện, đồng hồ đo nước, van điều khiển, bể trung chuyển, các bơm và đường ống dùng chung/dùng riêng và các hệ thống chứa nước nội đồng. Chi tiết mô tả thiết bị và công trình hạ tầng nhỏ cụ thể ở cấp huyện theo từng tỉnh được trình bày tại Chương 6, Bảng 12 NCKT và thiết kế kỹ thuật chi tiết sau này dựa trên đánh giá cập nhật.

Để đảm bảo quyền sở hữu, các hộ gia đình hưởng lợi cần phải đóng góp bằng hiện vật, bao gồm cả công lao động và các công cụ xây dựng nhỏ có sẵn tại địa phương, như một phần của giai đoạn thiết kế, xây dựng và bảo dưỡng. Sẽ cung cấp 'các gói hỗ trợ kết nối điểm cuối' – cùng với nội dung tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật và sách hướng dẫn sử dụng - sử dụng nguồn tài trợ GCF vì các hộ nghèo và cận nghèo không có khả năng chi trả khoản chi phí bổ sung này để thích ứng với việc mất an ninh nguồn nước do BĐKH. Nếu không làm như vậy sẽ khiến họ chịu nguy cơ mất an ninh nguồn nước cao hơn so với những người không nghèo, đặc biệt là trong các sự kiện thời tiết khắc nghiệt.

Về phần O&M của các gói hỗ trợ kết nối điểm cuối, hệ thống kết nối yêu cầu một số nội dung bảo dưỡng nhỏ và do đó có thể chia cho những hộ gia đình hưởng lợi làm công tác bảo dưỡng với sự hỗ trợ kỹ thuật nhỏ hoặc hỗ trợ giữa các hộ với nhau (đồng đẳng). Đối với các hệ thống dùng chung, sẽ thành lập nhóm những hộ sử dụng nước hoặc sử dụng luôn tổ/nhóm nông dân sẵn có. Đi đôi với thực hành tốt về quản lý thủy lợi ở Việt Nam (xem phần 5.1 của NCKT), những nhóm này sẽ được tự lựa chọn và quản lý quy tắc ứng xử của riêng nhóm và sẽ được cán bộ kỹ thuật địa phương hướng dẫn. Sẽ phát triển và phổ biến những ghi chú hướng dẫn vận hành và bảo trì (O&M) bằng hình ảnh và ngôn ngữ địa phương. Sở Nông nghiệp và PTNT (DARD), với vai trò là bên chịu trách nhiệm, thông qua chi cục hoặc phòng Thủy lợi và cán bộ kỹ thuật sẽ hỗ trợ kỹ thuật liên tục cho tất cả các hộ gia đình có hệ thống dùng chung và dùng riêng và trong suốt thời gian dự án và ngay sau khi hoàn thành dự án.

Lưu ý là chi phí O&M sau khi dự án kết thúc ước tính là 5.377.752 đô la Mỹ cho giai đoạn 10 năm sau 6 năm thực hiện dự án. Trong số đó, các tỉnh, huyện cam kết 1.300.000 đô la Mỹ và đóng góp của các hộ sản xuất nhỏ xấp xỉ 4.077.752 đô la Mỹ. Trong tổng chi phí O&M sau khi dự án kết thúc, 1.286.120 đô la Mỹ dùng cho các kết nối của các hộ này tới cơ sở hạ tầng WEIDAP, 2.224.400 đô la Mỹ dùng cho các công trình trữ nước mặt ruộng/ vườn, bao gồm giám sát, sửa chữa nhỏ và bảo dưỡng các hệ thống thu nước, và 1.862.136 đô la Mỹ để bảo dưỡng các công nghệ mặt ruộng/ vườn.

Thông tin chi tiết của từng vùng dự án được trình bày tại Chương 4 Báo cáo Đánh giá về Trữ nước và Tưới đi kèm trong Báo cáo NCKT.

Các hoạt động chính bao gồm:

1.2.1 Thiết kế và xây dựng 4.765 hệ thống kết nối và phân phối trong đó có lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị tưới để ứng phó với biến động khí hậu cho 1.430ha.

1.2.2 Tập huấn cho 4.765 hộ nghèo và cận nghèo (mỗi hộ một hệ thống kết nối/phân phối) sử dụng thiết bị tưới và bảo dưỡng hệ thống dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu.

1.2.3 Thành lập các Nhóm sử dụng nước để vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cộng đồng hoặc dùng chung, trong đó có qui định về cơ cấu tổ chức và thỏa thuận về các cơ chế tài chính tiềm năng.

Hoạt động 1.3 : Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán

Hoạt động này sẽ hỗ trợ hộ nghèo/cận nghèo, dân tộc thiểu số và phụ nữ ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu đối với nguồn nước trên các hệ thống nông nghiệp vốn phụ thuộc vào nước mưa. Là một trong những trụ cột của giải pháp thích ứng hiệu quả, dự án sẽ hỗ trợ xây dựng hoặc tăng cường hệ thống trữ nước bổ sung hiện có để tạo điều kiện cho nông dân duy trì tốt hơn nguồn cung cấp nước tưới tối thiểu trong các đợt hạn hán do biến đổi khí hậu gây ra. Những đầu tư hiện tại vào trữ nước khá rủi ro vì những đầu tư này không theo cách tiếp cận quản lý rủi ro khí hậu. Đầu tư vào các công trình trữ nước sẽ bao gồm quản lý rủi ro do BĐKH vào thiết kế và thi công xây dựng. Những hệ thống này có thể phục vụ làm nền tảng cho việc mở rộng theo giai đoạn của dự án WEIDAP hoặc các dự án đầu tư khác vì những hệ thống này sẽ tạo thuận lợi cho các đầu tư kết nối trong tương lai.

Để xác định mức độ khai thác và sử dụng nước ở mỗi vùng dự án, cũng như tác động của BĐKH lên nguồn nước và sử dụng nước tại các khu vực tưới nhờ mưa, đã tiến hành đánh giá khả năng về nguồn nước cho các giải pháp ao trữ nước và sản xuất nông nghiệp. Các thiếu hụt đã được xác định trong quá trình chuẩn bị dự án thông qua mô hình cân bằng nước cho các cây trồng chính, đất, điều kiện khí hậu đến năm 2050. Thông tin chi tiết của từng vùng dự án được trình bày tại Chương 5 Báo cáo Đánh giá về Trữ nước và Tưới đi kèm trong Báo cáo NCKT.

GCF và chính quyền các tỉnh sẽ cùng tài trợ đầu tư các hệ thống trữ nước nội đồng để thu gom nước mưa hoặc nước mặt. Các phương tiện này hoặc ao chứa sẽ giúp nông dân tích trữ nước trong mùa mưa để sử dụng vào những thời điểm quan trọng trong mùa khô, và sử dụng càng nhiều càng tốt trong những đợt hạn hán khắc nghiệt. Hỗ trợ cho các hệ thống trữ nước có tính chống chịu sẽ được kết hợp với tập huấn về quản lý tài nguyên nước có khả năng chống chịu khí hậu. Bộ NN&PTNT, tham khảo ý kiến của các bên tham gia, sẽ lựa chọn vị trí làm ao theo các tiêu chí sau:

(i) Các phương án cho vùng cao, trung du hoặc đồng bằng;

(ii) Tiếp cận được những người dễ bị ảnh hưởng nhất ở khu vực Dự án trên cơ sở chuẩn nghèo chính thức của Việt Nam;

(iii) Bố trí theo mặt bằng chung của các hệ thống thu nước hiện tại trong vùng Dự án;

(iv) Đảm bảo lưu vực tối đa và bền vững theo các kịch bản khí hậu;

(v) Tăng khả năng tưới tự chảy; và

(vi) Không làm gián đoạn các hoạt động canh tác.

Bộ NN&PTNT sẽ hoàn thiện thiết kế ao theo các tiêu chí hợp lệ6 dưới đây:

[6] Chi tiết thiết kế thu nước, kể cả kích thước được trình bày trong Phụ lục II của NCKT, và các chi tiết hơn nữa được trình bày trong Phụ lục

(i) Đảm bảo cung cấp đủ nước cho cây trồng trong mùa khô;

(ii) Thi công đơn giản (thiết kế hình chữ nhật), dễ bảo dưỡng (người hưởng lợi có thể tự làm với chi phí và công lao động nhỏ nhất) như mô tả chi tiết trong NCKT được trình cùng Đề xuất tài trợ.

(iii) Hạn chế bốc hơi nước và kiên cố để tránh thất thoát nước;

(iv) Bao gồm hệ thống phân phối nước;

(v) Kết hợp với hệ thống thu nước mặt hiện tại, nếu có thể;

(vi) Tránh bồi lắng;

(vii) Thích ứng với các điều kiện nước và khí hậu ngày một thay đổi;

(viii) Dựa trên các nguyên tắc kỹ thuật sinh học; và

(ix) Phù hợp với người DTTS và phụ nữ, ví dụ không tạo thêm gánh nặng công việc cho họ.

Lập bản đồ ban đầu áp dụng các tiêu chí trên đã cho kết quả các địa điểm đề xuất 5 tỉnh mục tiêu trong vùng dự án như đã nêu trong Nghiên cứu khả thi, hình 45 thể hiện các bản đồ có vị trí bể/ao. Những vị trí này bao gồm 1.159 bể/ao chống chịu khí hậu (nâng cấp 484 bể/ao, xây dựng 490 bể/ao hộ gia đình và 185 bể/ao chung) loại ao sẽ được xác định trong quá trình khởi đầu và đánh giá lại).

Các tính toán cân bằng nước ban đầu sẽ khẳng định tại các khu vực tưới nhờ mưa trong quá trình thực hiện dự án để chứng minh các thiết kế và quản lý phù hợp với từng ao và từng vị trí. Mô hình cân bằng nước sẽ sử dụng các công cụ và mô hình toán tổng hợp và yêu cầu đánh giá chi tiết nguồn nước mặt và nước mưa, hiện trạng các ao hiện tại, điều kiện đất đai, các hệ thống canh tác và danh mục các cây trồng địa phương, rủi ro khí hậu và các kịch bản tác động. Đảm bảo thiết kế hiệu quả, khoa học và dựa vào các thông tin rủi ro để đảm bảo nguồn nước trong các kịch bản khí hậu khác nhau.[7]

Dựa trên kết quả mô hình hóa cân bằng nước, thiết kế ban đầu của các ao thu chứa nước mưa được tiến hành cho nghiên cứu này sẽ được làm chi tiết hơn hoặc sắp xếp hợp lý, và phác thảo các thành phần sau: lựa chọn vị trí chính xác; kích thước và dung tích trữ; hệ thống thu gom nước; xử lý tổn thất đáy ao; xử lý tổn thất bề mặt ao chứa; hệ thống phân phối nước và đảm bảo khả năng phục hồi cho các kịch bản khí hậu khác nhau.

Yêu cầu tuyển chuyên gia kỹ thuật bên ngoài để cùng tham gia thiết kế ao và tạo cảnh quan đảm bảo khả năng chống chịu khí hậu dựa trên kỹ thuật sinh học, bao gồm tập huấn và hướng dẫn cán bộ phòng thủy lợi Sở NN&PTNT và các cán bộ khác. Kỹ thuật sinh học đã được chứng minh sẽ giúp là tối đa hóa các nguồn nước tự nhiên sẵn có, giảm đáng kể tỷ lệ bốc hơi và tăng khả năng phục hồi của ao thông qua việc sử dụng có kế hoạch các biện pháp bảo vệ như trồng các loại thực vật phù hợp với điều kiện địa phương (cỏ vetiver, tre) và trồng cây hoặc tiền xử lý đối với ao (ví dụ, hạt sét hoặc loại đất sét đặc biệt như bentonit). Sẽ phát triển và phổ biến những ghi chú hướng dẫn vận hành và bảo trì (O&M) bằng hình ảnh và ngôn ngữ địa phương cùng với việc hỗ trợ kỹ thuật.

Việc O&M các ao dùng chung sẽ được đảm bảo bằng cách thành lập "nhóm quản lý ao" do nông dân phụ trách, thành phần cân bằng về giới và có đại diện các hộ hưởng lợi từ ao. Nhóm này sẽ được thành lập ở giai đoạn thiết kế ao để họ có thể tham gia trong suốt quá trình từ thiết kế, xây dựng (hoặc khôi phục), sử dụng và quản lý ao. Nội dung này bao gồm cả quá trình giám sát và đánh giá trong giai đoạn xây dựng. Nhóm quản lý ao sẽ hoạt động dựa trên các nhóm lợi ích nông dân hiện tại, hợp tác xã hoặc các cơ chế chia sẻ cộng đồng khác để thu hút những thành viên tích cực trong cộng đồng và phát triển mở rộng từ các mạng lưới nông dân hiện tại. Các quy tắc và quy định về sử dụng, quản lý, vận hành và bảo dưỡng ao chung sẽ được các thành viên tự đề xuất, thông qua và thực hiện, được thống nhất theo số đông, và đảm bảo bình đẳng giới và tính bao trùm. Việc thành lập các nhóm quản lý ao sẽ

IIa - Báo cáo đánh giá trữ nước và tưới.

[7] Được xây dựng trên thông lệ tốt đã được chấp nhận, phương pháp lập mô hình cân bằng nước ban đầu sau đây đã được áp dụng: i) đánh giá tài nguyên nước theo các kịch bản biến đổi khí hậu khác nhau (đến năm 2050) dựa trên xu hướng nguồn nước hiện tại và trong quá khứ; ii) đánh giá nhu cầu nước trong điều kiện biến đổi khí hậu (đến năm 2050) cho các loại cây trồng và nhóm người sử dụng khác nhau; và iii) đánh giá cân bằng nước theo không gian và theo thời gian, bao gồm cả thiết kế kỹ thuật thích hợp của ao và thực hành quản lý nước. Mô hình chính thức sau khi dự án được phê duyệt sẽ có sự tham gia của các chuyên gia quản lý tài nguyên nước và thủy văn quốc tế và trong nước, nhưng cũng được sử dụng để nâng cao năng lực cho cán bộ thủy lợi của Sở NN & PTNT các tỉnh. Để xây dựng dựa trên kiến thức địa phương nhưng cũng tăng quyền sở hữu, nông dân sẽ tham gia vào đánh giá này cũng như thiết kế ao càng nhiều càng tốt, phù hợp với thực hành phát triển công nghệ có sự tham gia.

được hỗ trợ từ UBND xã, với sự hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn từ cán bộ kỹ thuật của Sở NN&PTNT là các bên chịu trách nhiệm. Xem thêm trong Phụ lục Ii(a) Báo cáo Đánh giá về Trữ nước và Tưới đi kèm trong Báo cáo NCKT.

Các hoạt động chính bao gồm:

1.3.1 Xây dựng hoặc nâng cấp 1.159 ao thích ứng với biến đổi khí hậu (trong đó có 675 ao mới và 484 ao nâng cấp) dựa trên thiết kế cụ thể cho từng địa bàn.

1.3.2 Đào tạo cho hơn 16.000 hộ nghèo và cận nghèo về quản lý tài nguyên nước thích ứng với biến đổi khí hậu để tăng cường khả năng cung cấp nước

1.3.3 Thành lập 185 nhóm quản lý ao chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì, bao gồm các cơ chế và thỏa thuận tài chính tiềm năng

Hoạt động 1.4 : Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán

Để nâng cao hơn nữa năng suất nước tưới cho sản xuất nông nghiệp có tính chống chịu khí hậu từ các kết nối cuối cùng, trữ và tưới bổ sung trên các vùng đất tưới nhờ mưa, dự án sẽ áp dụng một cách tiếp cận toàn diện để quản lý nước mặt ruộng/ vườn. Như vậy, nguồn vốn GCF sẽ được áp dụng để cung cấp cho hộ nghèo/cận nghèo, dân tộc thiểu số và phụ nữ dễ bị ảnh hưởng các công nghệ tiết kiệm nước mặt ruộng/ vườn thích ứng với biến đổi khí hậu với giá cả phải chăng. Điều này sẽ làm giảm nhu cầu nước ròng, tăng năng suất nước cho cây trồng, và cho phép các hệ thống canh tác chịu được những cú sốc và căng thẳng về hạn hán và mưa. Dự án sẽ hướng đến những người nông dân dễ bị ảnh hưởng nhất, những người không có đủ khả năng chi trả cho các công nghệ hiện có như như những người nông dân khá giả khác. Nhằm nhân rộng các thực hành tốt đã được kiểm chứng, một phương pháp phát triển công nghệ có sự tham gia sẽ được áp dụng.

Cách tiếp cận mới này xây dựng dựa trên kiến thức của nông dân về các điều kiện khí hậu thực tế, hệ thống sản xuất và kinh tế hộ gia đình để thích ứng, xây dựng và vận hành các hệ thống tưới tiết kiệm nước nhằm đảm bảo sản xuất nông nghiệp hiệu qua trong bối cảnh gia tăng hạn hán và thay đổi lượng mưa. Quá trình này đi kèm với tập huấn, đào tạo, và hỗ trợ giải quyết khó khăn chung, khi cần thiết.

Công nghệ được phát triển cần linh hoạt và phù hợp với cây trồng do người nghèo và cận nghèo canh tác, có hiệu quả về chi phí cho các diện tích từ 01 ha và nhỏ hơn, phù hợp cho đối tượng là phụ nữ và dân tộc thiểu số áp dụng, không cần nhiều lao động, sử dụng vật liệu sẵn có tại địa phương và có thể được bảo dưỡng dễ dàng. Công nghệ này sẽ tăng hiệu quả sử dụng nước, giảm chi phí đầu vào canh tác và đảm bảo khả năng chống chịu với những rủi ro khí hậu đã xác định. Công nghệ được cùng phát triển có thể sẽ không cho hiệu quả sử dụng nước tốt như những công nghệ đắt tiền hơn nhưng vẫn đáp ứng một hệ số hiệu quả tối thiểu và đóng vai trò là bước đệm cho người nghèo và cận nghèo có thể nâng cao năng suất nước và tăng thu nhập, cho phép họ có khả năng mua các công nghệ hiệu quả hơn trong trung hạn và dài hạn.

Ở những tỉnh như Ninh Thuận, nơi công nghệ tưới tiết kiệm nước chi phí thấp đã được phát triển thông qua quy trình như trên (ví dụ như NGO Các doanh nghiệp phát triển quốc tế, xem Mục 3.1.4), quy trình phát triển công nghệ có sự tham gia sẽ được rút ngắn và không bao gồm hợp phần cùng phát triển. Với những tỉnh chưa có sẵn các công nghệ này, quy trình sẽ được tiến hành đầy đủ như mô tả ở trên và tập trung vào việc điều chỉnh các công nghệ hiện có cho phù hợp với những nông dân dễ bị tổn thương nhất để họ có thể áp dụng và mua công nghệ.

Tiêu chí lựa chọn những người áp dụng tiên phong hoặc những nông dân tiên tiến sẽ như sau: i) hộ sản xuất nhỏ, chỉ có một hecta đất canh tác trở xuống; ii) đại diện cho hầu hết các nhóm dễ bị ảnh hưởng (nghèo và cận nghèo, dân tộc thiểu số và phụ nữ); iii) được hưởng lợi từ sự hỗ trợ của dự án về kết nối điểm cuối hoặc trữ nước mặt ruộng/ vườn; iv) có thời gian để tham gia vào quá trình đồng phát triển; và v) có vai trò lãnh đạo được công nhận trong cộng đồng canh tác trong lĩnh vực đổi mới và truyền thông. Đã thực hiện tham vấn các bên liên quan rộng rãi trong khi chuẩn bị dự án và sơ bộ ban đầu đã xác định được những nông dân tiêu biểu. Những nông dân tiêu biểu sẽ được xem xét cẩn thận về khả năng được tín nhiệm và cam kết của họ trong truyền thông và những khả năng tham gia các nhóm đồng đẳng trong cộng đồng. Nông dân tiêu biểu, do thành viên cộng đồng đề xuất sẽ được các bên chịu trách nhiệm của Dự án – các cán bộ của Sở NN&PTNT xác nhận – là một phần của hoạt động 1.4.1 và 2.1.2 và được Bộ NN&PTNT xác nhận sau đó.

Để triển khai công nghệ sau khi được phát triển, dự án sẽ viện trợ không hoàn lại thông qua phiếu mua hàng cho từng hộ gia đình nghèo và cận nghèo theo các tiêu chí hợp lệ sau:

(i) nông dân đóng góp bằng hiện vật để lắp đặt hệ thống, ví dụ như công lao động hoặc vật liệu nhỏ là loại sẽ được quyết định cho từng hộ riêng dựa trên thu nhập và khả năng đóng góp của họ;

(ii) cam kết bảo dưỡng hệ thống; và

(iii) tham gia các lớp hội thảo đầu bờ (FFS) về canh tác có tính chống chịu khí hậu, bao gồm quản lý đất để tăng khả năng giữ ẩm, nạp nước ngầm, và năng suất nước được tiến hành trong xã – lưu ý hoạt động này được thực hiện gắn với hoạt động 2.1 dưới đây, liên quan đến tập huấn các thực hành nông nghiệp chống chịu khí hậu và mô hình canh tác thông qua các lớp FFS (xem thêm bên dưới về mô tả chi tiết).

Hoạt động này sẽ hỗ trợ khoảng 21.228 hộ nghèo/cận nghèo ở các xã mục tiêu áp dụng công nghệ và thực hành sử dụng nước hiệu quả. Công việc này sẽ dựa trên nghiên cứu do ADB tài trợ và tư vấn kỹ thuật về đo lường cân bằng nước hệ thống và lập kế hoạch trong khuôn khổ dự án WEIDAP. Hoạt động này sẽ trực tiếp bổ sung cho các khoản đầu tư của Chính phủ/ADB trong khuôn khổ dự án WEIDAP vào công nghệ đo nước, bao gồm nghiên cứu cải thiện quản lý nước và dòng chảy cho các khu vực mục tiêu do các viện nghiên cứu và chuyên gia trong nước thực hiện. Hỗ trợ phiếu mua hàng sẽ được cung cấp cho 8.621 hộ nông dân nghèo/cận nghèo thông qua các lớp FFS được tiến hành trong các hoạt động 1.4.3 và 2.1.4 của Dự án này cho những người hưởng lợi được lựa chọn dựa trên các tiêu chí đủ điều kiện trong đoạn 104 của Đề xuất tài trợ.

Cán bộ khuyến nông cấp tỉnh và cấp huyện của Chính phủ phục vụ Khu vực Dự án sẽ được đào tạo để hỗ trợ nông dân có được các kỹ năng cần thiết để canh tác tiết kiệm nước. Các cán bộ của Sở NN&PTNT (các Bên chịu trách nhiệm) ở mỗi tỉnh thực hiện khuyến nông. Các cán bộ khuyến nông phụ trách Khu vực Dự án sẽ được các Sở NN&PTNT lựa chọn trước và Bộ NN&PTNT xác nhận dựa trên diện tích phụ trách tại các xã và nhu cầu năng lực. Các cuộc hội thảo đầu bờ (xem Đầu ra 2, bên dưới) do các cán bộ Sở NN&PTNT thành lập và hỗ trợ kỹ thuật. Việc đào tạo Giảng viên sẽ được thực hiện theo hợp đồng với các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục người lớn không chính quy với trọng tâm là phương pháp vừa học vừa làm có sự tham gia của người học.

Dự án sẽ đào tạo các cán bộ khuyến nông phục vụ dự án để cung cấp chuyên môn kỹ thuật giúp các nhóm nông dân trong việc thành lập, tạo điều kiện và hỗ trợ thiết kế, lắp đặt, chi phí và đảm bảo thiết lập các hệ thống vận hành và bảo dưỡng phù hợp. Đối với các nhóm nông dân, nơi có ít nhất 70% thành viên hiện là hộ nghèo hoặc cận nghèo, 20% chi phí công nghệ sẽ do nông dân tự trang trải (được thỏa thuận trong quá trình tham vấn các bên liên quan). Mô hình nhóm kinh tế - xã hội hỗn hợp này sẽ cho phép dự án mở rộng lợi ích cho các hộ nông dân khác, giúp thúc đẩy quyền sở hữu cộng đồng đối với dự án và khuyến khích học tập giữa nông dân với nông dân.

Các hoạt động chính bao gồm:

1.4.1 Tập huấn cho 30 cán bộ khuyến nông và nông dân tiêu biểu ở 14 huyện (1 khóa/năm trong năm 2, 4, và 6) để hỗ trợ các nhóm nông dân trong việc đồng thiết kế, tính toán chi phí, vận hành và bảo trì các công nghệ có hiệu suất sử dụng nước cao, thích ứng với khí hậu.

1.4.2. Tập huấn hơn 21.200 nông dân qua 900 cuộc hội thảo đầu bờ về quản lý đất và sinh khối nhằm tăng cường khả năng giữ ẩm, nạp nước ngầm và năng suất nước để đối phó với nguy cơ biến đổi khí hậu đối với an ninh nguồn nước (kết hợp với Hoạt động 2.1)

1.4.3 Lắp đặt hệ thống sử dụng tiết kiệm nước nội đồng cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo kết hợp với hỗ trợ qua phiếu mua hàng dựa trên kết quả thực hiện (kết hợp với hoạt động 2.1)

1.4.4 Tập huấn cho hộ sản xuất nhỏ ở 5 tỉnh về vận hành và bảo dưỡng công nghệ tiết kiệm nước theo các thông tin về rủi ro khí hậu

Đầu ra 2: ***Tăng cường khả năng chống chịu cho sinh kế của hộ sản xuất nhỏ thông qua nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường***

Trong khi các hoạt động thuộc Kết quả đầu ra 1 nhằm tăng cường nguồn nước, cũng như cải thiện hiệu quả sử dụng nước, Kết quả đầu ra 2 sẽ cho phép hộ nghèo/cận nghèo quản lý rủi ro khí hậu đối với hệ sinh thái nông nghiệp của họ bằng cách áp dụng thực hành lập kế hoạch và quản lý mùa vụ và đất đai có khả năng chống chịu khí hậu để tăng cường các hoạt động đầu tư vào an ninh nguồn nước (Đầu ra 1). Những can thiệp trong Kết quả đầu ra 2 chủ yếu định hướng giảm rủi ro do hạn hán gây ra vì đây là tác động biến đổi khí hậu gây thiệt hại nhất. Rủi lo lũ lụt được coi là tương đối thấp: a) nguy hiểm do kéo dài thời gian nước ngập trong vùng dự án tương đối ít với nước lũ phân tán tương đối nhanh sau khi xả ra mưa cực lớn, b) cây trồng nông lâm đã lựa chọn là loại tương đối chịu

ngập trong những hoàn cảnh này, và c) các thông tin tư vấn về thời tiết và khí hậu chi tiết hơn, kịp thời hơn sẽ giúp các hộ sản xuất nhỏ lập kế hoạch và quản lý cây trồng và lao động của mình nhằm tránh rủi ro lũ không đáng có cho cây trồng hàng năm (cây trồng lâu năm tương đối không bị ảnh hưởng lũ). Rủi ro lũ, mặc dù không cao nhưng vẫn được giải quyết thông qua các cuộc hội thảo đầu bờ là một phần tiêu chuẩn học quản lý rủi ro khí hậu.

Đầu ra này sẽ cho phép hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo trên toàn khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ khắc phục các rào cản về thông tin, kỹ năng, kiến thức và tài chính hạn chế khả năng của họ trong việc trồng các loại cây trồng có khả năng chống chịu khí hậu trong điều kiện thay đổi về lượng mưa và hạn hán ngày càng gia tăng. Nguồn hỗ trợ của GCF sẽ được kết hợp với nguồn vốn đối ứng để giúp hộ sản xuất nhỏ có được các kỹ năng và kiến thức cần thiết để nâng cao khả năng chống chịu và năng suất của hệ sinh thái nông nghiệp, cũng như hiểu được cách tiếp cận tín dụng và thị trường để đảm bảo tính bền vững tài chính của việc chuyển đổi sang các hệ thống canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thông qua các cuộc hội thảo đầu bờ thực hiện trên quy mô rộng ở hai khu vực, kết quả đầu ra này sẽ tạo thuận lợi cho việc sử dụng/áp dụng rộng rãi các thực hành và công nghệ nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu cho các hộ sản xuất nhỏ dễ bị ảnh hưởng. Các hộ sản xuất nhỏ sẽ sử dụng kiến thức truyền thống và khoa học đương đại để thích nghi các hệ thống canh tác của họ với các yêu cầu về tính chống chịu khí hậu, dựa trên các phân tích cho riêng từng địa phương về biến đổi lượng mưa, các sự kiện thời tiết cực đoan và mức độ tổn thương của hệ sinh thái nông nghiệp. Nông dân sẽ được tập huấn về đa dạng hóa cây trồng giúp tăng cường khả năng chống chịu như một chiến lược giảm rủi ro khí hậu, và về quản lý đất đai để tăng cường khả năng chống chịu với biến động khí hậu bằng việc tăng độ phì nhiêu của đất, chất hữu cơ và đa dạng sinh học, cải thiện cấu trúc đất và hạn chế xói mòn đất. Dự án tập trung chủ yếu vào hỗ trợ đa dạng hóa cây trồng từ các cây trồng truyền thống như lúa và cà phê nhằm đa dạng hóa các cây trồng có giá trị cao hơn, nhưng cần ít nước hơn. Thiết kế dự án phù hợp với các cố gắng của Chính phủ trong việc khuyến khích các phương pháp tiếp cận quản lý nước theo lưu vực và hỗ trợ quản trị nước thông qua các hệ thống nước an toàn, vệ sinh và có khả năng chống chịu khí hậu.

Để nông dân tiếp thị thành công sản xuất thích ứng với khí hậu và tiếp tục thích ứng với rủi ro khí hậu thay đổi, Đầu ra này sẽ tạo điều kiện thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị và thị trường thông qua Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu (CIP) sáng tạo, có nhiều bên tham gia. Sự tham gia của khu vực tư nhân vào chuỗi giá trị hiện không có sự phối hợp với các nhà sản xuất, ngoại trừ một số ít trường hợp có hợp đồng mua bán giao ngay. Hiện tại, các nhà cung cấp đầu vào, người mua, nhà chế biến và một số nhà cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật nhất định đều tham gia vào chuỗi giá trị một cách thời vụ. Sự thiếu phối hợp này dẫn đến sự không chắc chắn và ảnh hưởng đến sự nhạy cảm về rủi ro. Diễn đàn sáng kiến khí hậu (CIP) sẽ tạo không gian cho các đối tác dự án và phi dự án liên quan cùng nhau thảo luận về những thách thức của biến đổi khí hậu và tác động của BĐKH đối với tài nguyên nước và năng suất nông nghiệp trong vùng sinh thái nông nghiệp của họ, đồng thời thảo luận và thúc đẩy các giải pháp đổi mới hướng tới các hệ thống nông nghiệp có khả năng chống chịu. Mỗi diễn đàn sẽ phát triển một tầm nhìn chung về cách đạt được khả năng phục hồi nông nghiệp của tỉnh, tích hợp các kế hoạch và đầu tư công và tư hiện tại. Diễn đàn này sẽ xác định, phát triển và thúc đẩy các chiến lược tổng hợp và cụ thể để phát triển các chuỗi giá trị tổng hợp và thích ứng với khí hậu, bao gồm cả tiếp cận công bằng tới thị trường và tín dụng. Đây sẽ là nơi thu hút các chương trình và dự án khác và do đó tạo điều kiện phối hợp và hiệp lực, trao đổi thông tin và nhân rộng các thông lệ tốt từ dự án do GCF tài trợ. Diễn đàn này sẽ tập hợp các đối tác lại với nhau, nếu không họ sẽ có ít cơ hội trao đổi và cộng tác. Diễn đàn sáng kiến khí hậu sẽ tập trung vào việc cải thiện hệ thống nông nghiệp theo hướng vì người nghèo, hòa nhập dân tộc thiểu số và đáp ứng về giới. Các diễn đàn này là các hội tự nguyện hoạt động dựa trên lợi ích kinh tế chỉ với sự lãnh đạo của các tổ chức nhà nước được duy trì trực tiếp bởi các nguồn lực của Chính phủ; nông dân, các tổ chức tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác sẽ tham gia nếu CIP hữu ích cho họ. Sự phát triển có sự tham gia của các chiến lược chuỗi giá trị là cơ chế chính để kích thích và duy trì mối quan tâm, quyền sở hữu và cam kết của họ. Khi tiếp cận được thị trường và doanh thu từ việc bán hàng tăng lên, sự quan tâm tham gia của diễn đàn sáng kiến khí hậu dự kiến sẽ được duy trì.

Để đảm bảo sau khi kết thúc dự án các hộ sản xuất nhỏ có thể duy trì khả năng chống chịu khí hậu cho các hệ sinh thái nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu, dự án sẽ tận dụng nguồn vốn đồng tài trợ của chính phủ để xây dựng năng lực cho các hộ trong việc tiếp cận tín dụng đầu tư vào các công nghệ và thực hành nông nghiệp có khả năng chống chịu khí hậu, vận hành và bảo trì cơ sở hạ tầng tưới tiêu và thiết bị sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả, và mua sắm các yếu tố đầu vào có khả năng chống chịu khí hậu cần thiết để sản xuất cây trồng. Đồng thời, dự án sẽ làm việc với bên cho vay để sắp xếp các quy trình và thủ tục, cũng như phát triển và áp dụng các công cụ cho vay phù hợp với các hộ nghèo/cận nghèo để giúp họ đầu tư vào các biện pháp thích ứng biến đổi khí hậu.

Để tạo điều kiện cho việc lập kế hoạch nông nghiệp dựa trên các thông tin rủi ro về khí hậu, kết quả đầu ra này cũng sẽ nâng cao năng lực của cán bộ khuyến nông và nông dân trong việc xây dựng và sử dụng các nội dung tư vấn về khí hậu nông nghiệp. Việc tăng cường chất lượng và khả năng tiếp cận thông tin khí hậu sẽ cho phép các hộ sản xuất nhỏ sử dụng một công cụ quản lý rủi ro khí hậu quan trọng để nâng cao khả năng chống chịu của các hệ thống canh tác ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Với việc tiếp nhận và diễn giải một cách có hệ thống các thông tin khí hậu và thời tiết, các hộ sản xuất nhỏ sẽ có thể lập kế hoạch và quản lý các tác động của biến động khí hậu ngày càng gia tăng. Khi biến đổi khí hậu tạo ra thách thức ngày càng nhiều tới kiến thức truyền thống của địa phương về các chu kỳ canh tác chính (ví dụ, làm cho việc tính toán thời điểm canh tác tối ưu trở nên khó dự báo hơn) hoặc làm tăng khả năng mưa hoặc hạn hán trái mùa, nông dân ngày càng cần được tiếp cận với thông tin thời tiết và khí hậu thiết thực giúp họ đối phó với những thay đổi này.

Trong Kết quả đầu ra này, tài trợ GCF hỗ trợ hộ sản xuất nhỏ tại 45 xã thuộc dự án WEIDAP kết nối với mạng lưới tưới và 15 xã bổ sung (nghĩa là, trong tổng số 60 xã của toàn vùng dự án). Dự án tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và góp phần bổ sung cho dự án WEIDAP bằng cách khuyến khích áp dụng các thực thành nông nghiệp chống chịu với khí hậu (trong Hoạt động 2.1) và tham gia xây dựng và sử dụng thông tin thời tiết nông nghiệp để quản lý rủi ro do biến đổi khí hậu của tất cả các bên hưởng lợi trong các vùng dịch vụ của dự án WEIDAP (trong hoạt động 2.3) cũng như điều phối nhiều bên liên quan của phát triển chuỗi giá trị chống chịu với biến đổi khí hậu thông qua các Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu (trong Hoạt động 2.2).

Hoạt động 2.1 : Đầu tư cho đầu vào nông nghiệp và năng lực mở rộng các hệ thống và thực hành canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các hộ sản xuất nhỏ thông qua các cuộc hội thảo đầu bờ

Hoạt động này sẽ tập trung vào việc cung cấp cho nông dân các kỹ năng và năng lực, cũng như việc tiếp cận thông tin liên tục, để họ có thể lựa chọn các giải pháp thích hợp để tăng khả năng chống chịu của đồng ruộng/ vườn và tăng thu nhập. Việc phân tích và xác định các thực hành và công nghệ có tính chống chịu khí hậu sẽ được áp dụng và mở rộng đã được tiến hành trong bước chuẩn bị dự án. Bằng cách phân tích tính dễ bị ảnh hưởng khí hậu, xác định các hình thái canh tác hiện có, lập bản đồ các loại đất và nhóm gộp các xã có đặc điểm tương tự dựa trên các yếu tố này, đã xác định được các mô hình hệ thống canh tác có tính chống chịu khí hậu cho từng cụm xã. Những mô hình này bao gồm việc chuyển đổi sang các loại cây trồng hoặc giống cây trồng có khả năng chống chịu hơn, trồng xen canh và đa dạng hóa cây trồng, và các phương pháp cải thiện quản lý đất và nước.

Tỷ lệ áp dụng các loại cây trồng và giống cải thiện khả năng chống chịu của mỗi người dân phụ thuộc vào nhận thức của họ về rủi ro dựa trên sự đánh giá cao năng lực của họ; mức độ rủi ro khí hậu; hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, các chính sách khuyến khích, khả năng tiếp cận thị trường sản xuất và các yếu tố khác. Dự án này sẽ hỗ trợ nông dân xây dựng năng lực quản lý và kỹ thuật của họ, bao gồm lập kế hoạch kinh doanh; cung cấp các khuyến khích tài chính thông qua phiếu mua hàng đầu vào và nguyên vật liệu sản xuất; các tư vấn về rủi ro khí hậu; xây dựng năng lực của các tổ chức liên quan để cung cấp hỗ trợ và tiếp cận thị trường và tín dụng. Tỷ lệ áp dụng sẽ phụ thuộc vào đánh giá của mỗi nông dân về rủi ro khi áp dụng - kết quả đầu ra của dự án nhằm giảm rủi ro cho nông dân khi áp dụng các hệ thống và thực hành sản xuất thích ứng với khí hậu. Tỷ lệ ruộng/ vườn của mỗi nông dân dành riêng cho các loại cây trồng có giá trị cao sẽ lại phụ thuộc vào nhận thức của mỗi nông dân về rủi ro. Sẽ không vô lý khi mong muốn người nông dân sẽ đưa các loại cây trồng có giá trị cao mà họ chưa quen vào trồng dần khi họ đã trở nên quen thuộc với việc quản lý của họ.

Để tăng cường khả năng chống chịu và tăng năng suất của các hệ thống canh tác và tăng cường tiếp cận thông tin, hỗ trợ kỹ thuật và các nguồn lực và dịch vụ khác để hỗ trợ nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (CRA), dự án sẽ thực hiện các chương trình hội thảo đầu bờ (FFS) toàn diện, mỗi chương trình cho 14 huyện mục tiêu trong vùng dự án. Mỗi chương trình sẽ bao gồm một số khóa FFS liên quan đến một Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu cụ thể ở cấp hệ thống sinh thái nông nghiệp. Các chương trình FFS sẽ được thực hiện dựa theo nhu cầu, theo từng khu vực khí hậu nông nghiệp cụ thể. Phụ nữ và người DTTS sẽ được quan tâm cụ thể, ví dụ, thông qua việc mở các khóa tập huấn chỉ giành cho phụ nữ, ký hợp đồng với những phữ tiêu biểu và giảng viên là phụ nữ, sử dụng ngôn ngữ địa phương, lựa chọn thời điểm và địa điểm tập huấn linh hoạt và sử dụng tài liệu nhiều hình ảnh minh họa và hình thức lôi cuốn.

Các khóa FFS sẽ được thực hiện tại các địa điểm khác nhau tại 14 huyện mục tiêu, 60 xã tham gia, theo các vùng sinh thái nông nghiệp, hệ thống nông-lâm kết hợp, và các yếu tố kinh tế -xã hội (ví dụ, thành phần dân tộc, giới, thu nhập). Các khóa FFS không phải là sự lắp ghép cơ học mà là những bố trí linh hoạt để nông dân có thể gặp nhau trên chính những trang trại của họ, một khu vực trình diễn của chính quyền, một nhà cung cấp vật tư đầu vào, một

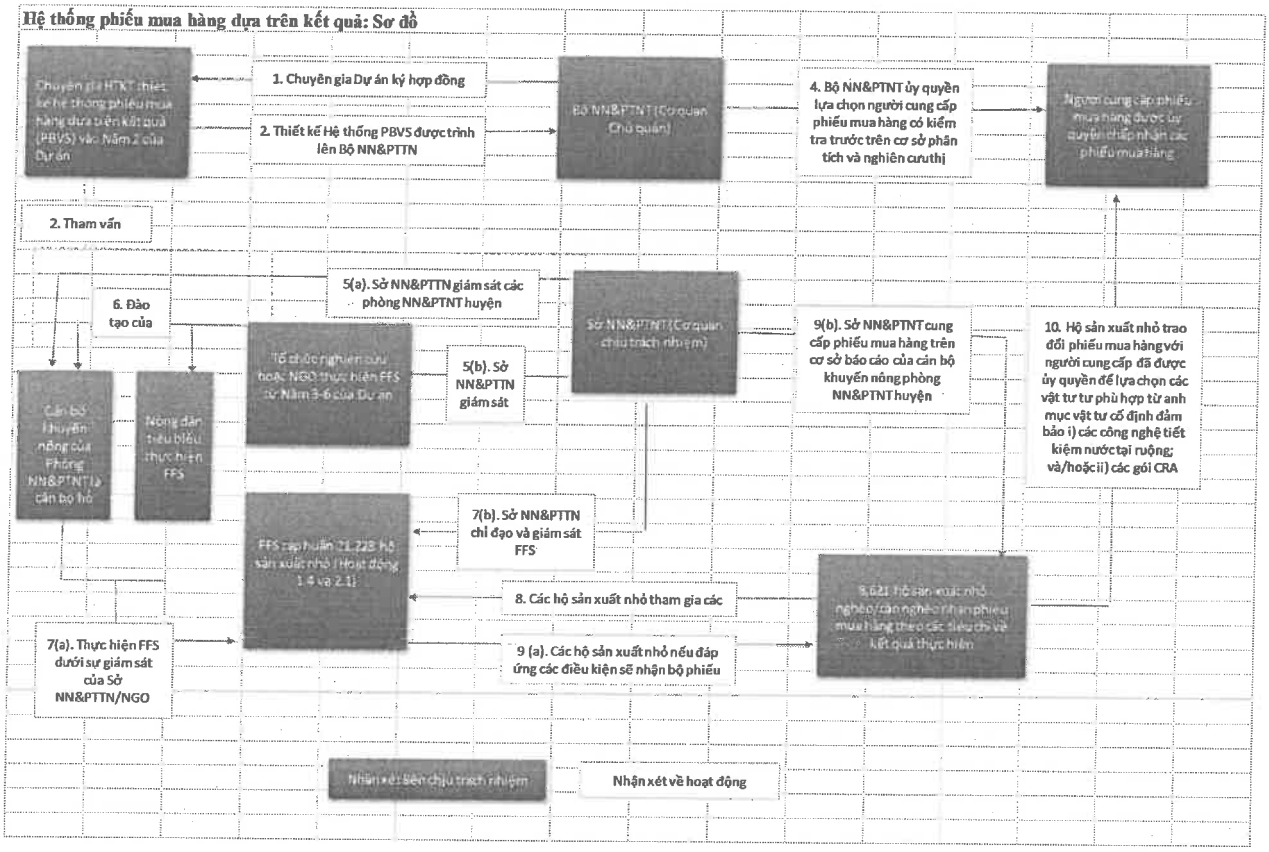

Hệ thống phiếu mua hàng sẽ do Cơ quan chủ quản dự án đưa ra, với sự hỗ trợ của các chuyên gia do Cơ quan chủ quản dự án (Bộ NN&PTNT) lựa chọn, và được thực hiện theo từng bước như sau, nhân rộng kinh nghiệm và thông lệ tốt trên toàn cầu của FAO Việt Nam[9] trong đợt phục hồi hậu quả hạn hán vừa qua (Xem phần 5.5 của NCKT):

i) Định hướng các cán bộ hỗ trợ nòng cốt về mục tiêu, quy trình và các nội dung của chương trình phiếu mua hàng, với các cán bộ hỗ trợ được lựa chọn lựa chọn từ nhóm hỗ trợ nòng cốt FFS và nông dân tiêu biểu (xem phần trên);

ii) Tham vấn hoặc thuyết phục chính quyền địa phương, các nhà cung cấp nông sản và người dân để đảm bảo sự tham gia của họ. Nếu được yêu cầu, tỉnh và/hoặc UBND cấp huyện phải xây dựng các quy chế thực hiện hoặc hoạt động để đảm bảo chương trình vận hành suôn sẻ;

iii) Khảo sát và đánh giá thị trường có sự tham gia để có được một báo cáo về các nhà cung cấp địa phương (số lượng, hồ sơ, năng lực, khoảng cách tới nông dân, mối quan tâm), chuỗi cung ứng (số lượng, chất lượng, xu hướng năng lực), phân tích tài chính hộ gia đình và giá thị trường và xu hướng giá cả, với sự tham gia của những người hỗ trợ chính;

iv) Lựa chọn danh mục vật tư nông nghiệp đủ điều kiện cấp phiếu mua hàng, kết hợp giữa yêu cầu thực hiện các gói CRA với kết quả đánh giá thị trường của địa phương. Danh sách này phải đủ dài và đa dạng để đáp ứng cho tất cả các hệ thống cây trồng, các gói CRA, ưu tiên của người dân và những người hưởng lợi mục tiêu dự kiến;

v) Lựa chọn đối tượng hưởng lợi có sự tham gia, do cán bộ hỗ trợ nòng cốt thực hiện thông qua các cuộc họp thôn và dựa trên các tiêu chí sau: khả năng dễ bị ảnh hưởng về mặt xã hội trước tác động của biến đổi khí hậu, quan tâm đến việc áp dụng các gói CRA và cam kết tham gia FFS đầy đủ;

vi) Lựa chọn và ký hợp đồng các nhà cung cấp đảm bảo đa dạng các nhà cung cấp vừa và nhỏ có cơ sở kinh doanh gần với địa bàn của nông dân. Các nhà cung cấp nên được lựa chọn thông qua một quá trình đấu thầu rộng rãi do AEC phòng NN&PTNT quản lý, với sự kiểm soát chất lượng từ đối tác bên ngoài. Hợp đồng giữa chính quyền địa phương và nhà cung cấp cần có những nội dung cụ thể về phiếu mua hàng như đặc tính hàng hóa, điều khoản thanh toán của thương nhân, kiểm tra chất lượng và nghiệm thu;

[9] *Tài trợ dựa trên kết quả dự báo để chuẩn bị sẵn sàng cho hạn hán và hành động sớm của nữ nông dân ở Việt Nam* -2017 – 2018; FAO, UN Women and Save the Children ở Gia Lai và Cà Mau, US$ 950.000 từ chương trình Hoạt động Cứu trợ nhân đạo của Ủy ban châu Âu.

vii) Thiết kế phiếu mua hàng có sự tham gia về giá trị tiền tệ, số sê-ri, màu sắc, biểu tượng, ngày hiệu lực, v.v. Giá trị của các phiếu mua hàng có thể khác nhau cho mỗi tiểu dự án và phụ thuộc vào các cụm CRA được đề xuất và chi phí yêu cầu đầu vào nông nghiệp (theo kết quả đánh giá thị trường). Nông dân không được nhận toàn bộ giá trị của vật tư nông nghiệp và phải đóng góp nguồn lực tài chính của họ, ví dụ tối thiểu là hai mươi phần trăm. Giá trị này chỉ nên là một phần chi phí để bù đắp rủi ro mà người nông dân nhận thức được. Thiết kế phiếu mua hàng cũng nên gồm các biện pháp để tránh tham nhũng và phải được thiết kế để đảm bảo các nhóm dân tộc, nông dân không biết chữ và các nhóm yếu thế khác cũng có thể sử dụng được. Thiết kế phiếu mua hàng nên được thử nghiệm với các nông dân và nhà cung cấp khác nhau và được tinh chỉnh nếu cần;

viii) Thiết lập cơ chế chịu trách nhiệm của người hưởng lợi. Cơ chế này cần được thiết lập để cho phép nông dân và nhà cung cấp cung cấp phản hồi tích cực hoặc tiêu cực về hiệu quả của hệ thống phiếu mua hàng và giải quyết mọi vấn đề có thể phát sinh;

ix) Tập huấn cho cán bộ hỗ trợ, nhà cung cấp và nông dân về cách sử dụng phiếu mua hàng, hệ thống phân phối và đổi điểm. Các tổ chức kỹ thuật hỗ trợ AEC và cán bộ hỗ trợ chính phải xây dựng các sổ tay đơn giản, bằng hình ảnh và ngôn ngữ địa phương, tài liệu đào tạo và công cụ giám sát;

x) Phân phối phiếu mua hàng, gắn với việc tham gia hội thảo FFS và xây dựng kế hoạch sản xuất đơn giản, với một phiếu nhận được cho mỗi lớp FFS đã tham dự. Nông dân có thể sử dụng từng phiếu mua hàng riêng biệt hoặc tiết kiệm và tích lũy để mua các đầu vào nông nghiệp có chi phí cao hơn. Thành viên nhóm nông dân cũng được phép gộp tất cả các phiếu mua hàng của họ để đầu tư theo nhóm;

xi) Việc mua lại, đối chiếu và hoàn trả phiếu mua hàng giữa nông dân, nhà cung cấp đầu vào nông nghiệp và AEC phòng NN&PTTN;

xii) Giám sát việc sử dụng phiếu mua hàng và giá thị trường, do cán bộ hỗ trợ chính thực hiện trên cơ sở thông tin do nông dân và nhà cung cấp cung cấp. Tiến độ sử dụng phiếu mua hàng cần được báo cáo và thảo luận tại các diễn đàn CIP của tiểu dự án như một nội dung của quá trình giám sát chương trình FFS. Giá thị trường cần được theo dõi thông qua các cuộc khảo sát giá thị trường đơn giản thường xuyên để đảm bảo chương trình phiếu mua hàng không có tác động tiêu cực đến lạm phát tại địa phương hoặc xu hướng giá cả, và để đảm bảo giá trị phiếu mua hàng vẫn đủ để nông dân có đủ khả năng mua đầu vào cần thiết.

AEC các Phòng NN&PTNT sẽ là Bên chịu trách nhiệm xây dựng, thực hiện và giám sát hệ thống phiếu mua hàng, với sự hỗ trợ kỹ thuật của một tổ chức nghiên cứu , tư vấn hoặc tổ chức phi chính phủ, và hỗ trợ tổ chức từ Hội Nông dân và Hội LHPNVN. Hoạt động này sẽ được thực hiện ở diễn đàn sáng kiến khí hậu cấp tiểu dự án và được liên kết với chương trình FFS và các gói CRA. Cũng sẽ huy động chuyên môn kỹ thuật và kinh nghiệm từ các tổ chức của Liên hợp quốc như FAO và IFAD, đặc biệt trong việc thực hiện hỗ trợ FFS, như một phần của cách tiếp cận Một Liên hợp quốc phối hợp tại Việt Nam.

Các hoạt động chính bao gồm:

2.1.1 Trao đổi thông tin cho các hộ sản xuất nhỏ và thành lập/tái kích hoạt 900 lớp FFS.

2.1.2 Thực hiện tập huấn giảng viên cho cán bộ Sở NN&PTNT và nông dân tiêu biểu (đi đầu), cũng như các bên quan tâm khác (NGO, Hội Nông dân và Hội Phụ nữ, v.v.) để xây dựng một đội ngũ nông dân tiêu biểu để thúc đẩy việc chấp nhận và áp dụng các gói CRA (15 hội thảo cấp tỉnh cho 30 cán bộ của Sở NN&PTNT trong năm 2, 4, và 6; 28 lớp cấp huyện và 120 lớp cấp xã cho 30 nông dân tiêu biểu trong năm 2 và năm 6);

2.1.3 Đào tạo hơn 21.200 nông dân và các bên tham gia chuỗi giá trị - đặc biệt là các nhà cung cấp đầu vào tư nhân, khách hàng, các nhà chế biến, vận chuyển - thông qua 900 lớp FFS về mở rộng các hệ thống và thực hành canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu. (mỗi lớp FFS sẽ thực hiện tập huấn 1 ngày, 2 lần mỗi năm)

2.1.4 Hỗ trợ đầu tư cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo mục tiêu thông qua các phiếu mua hàng để lấy đầu vào và công nghệ cho việc thực hiện các gói mô hình CRA thông qua các phiếu mua hàng dựa trên kết quả hoạt động.

2.1.5 Kiểm toán có sự tham gia về việc thực hiện phiếu mua cho nội dung thực hành và hệ thống canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu (cuộc họp một ngày cho 100 người tham gia ở mỗi xã, tổng số 60 xã thực hiện trong năm 2, 4, và 6).

Hoạt động 2.2. Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho đầu tư nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu bền vững của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia chuỗi giá trị

Thông tin sẽ được tiếp cận từ nhiều nguồn khác nhau hiện có10 như hệ thống SMS của các NGO, khu vực tư nhân và các dự án chính phủ và được thực hiện cùng với gói tư vấn khí hậu nông nghiệp được triển khai trong khuôn khổ Đầu ra 2.3.

Các hoạt động chính bao gồm:

2.2.1 Thiết lập và vận hành các Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu có nhiều bên tham gia (CIP) ở mỗi tỉnh và ở cấp vùng sinh thái nông nghiệp (tổ chức họp các bên liên quan hàng năm, hai năm một lần, ở từng tỉnh trong số 5 tỉnh dự án).

2.2.2 Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn để thúc đẩy liên kết thị trường với các nhà cung cấp đầu vào, thông tin và công nghệ cũng như khách mua các sản phẩm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (hai khóa tập huấn, hai hội thảo mạng lưới và ba hội chợ ở từng huyện trong 14 huyện trong thời gian 4 năm).

2.2.3 Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho nông dân để tạo điều kiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ chức trung gian tài chính (mỗi xã một hội thảo, 60 xã trong năm 2 và năm 4).

Hoạt động 2.3. Cùng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu

Đáp ứng nhu cầu cao về thông tin khí hậu nông nghiệp được địa phương hóa và có tính thực hành hơn để nông dân, và các nhà hoạch định ngành nông nghiệp, có thể xác định tốt hơn các rủi ro khí hậu và các tác động tiềm tàng, lập kế hoạch mùa vụ và thực hiện các biện pháp kịp thời tránh thiệt hại và tổn thất do các sự kiện thời tiết cực đoan, dự án này sẽ cải thiện các hệ thống dự báo và tư vấn của chính phủ hiện tại theo hướng dịch vụ thông tin khí hậu nông nghiệp theo nhu cầu của nông dân. Hoạt động này sẽ xây dựng và phổ biến thông tin khí hậu dưới hình thức tư vấn nông nghiệp phù hợp với hệ thống nông nghiệp và điều kiện kinh tế xã hội địa phương. Điều này sẽ được thực hiện bằng cách nhân rộng việc Lập kế hoạch kịch bản có sự tham gia, một cách tiếp cận đa bên đã được kiểm chứng cho phép truy cập các dự báo khí hậu theo mùa, hiểu biết và diễn giải các dự báo và sự không chắc chắn liên quan vào thông tin liên quan tại địa phương mà có ích trong việc ra quyết định và lập kế hoạch cho mô hình CRA và khả năng chống chịu khí hậu (xem mục 5.4 của Nghiên cứu khả thi). Thông tin về khí hậu, thời tiết và kế hoạch nông nghiệp chính thức và khoa học sẽ được kết hợp với kiến thức và kinh nghiệm của nông dân để cùng xây dựng các nội dung tư vấn thân thiện với người dùng và phù hợp với nông dân theo mùa vụ và mỗi hệ thống canh tác.

Liên quan tới việc xây dựng Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu, dự án sẽ tập hợp một nhóm kỹ thuật tham gia xây dựng các tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa và mười đến mười lăm ngày, gọi là nhóm kỹ thuật của Dịch vụ Thông tin Khí hậu Nông nghiệp (ACIS). Nhóm kỹ thuật ACIS sẽ do Phòng NN&PTNT huyện chỉ đạo và bao gồm các cán bộ dịch vụ khí tượng thủy văn của tỉnh, cán bộ nông nghiệp huyện, các tổ chức đoàn thể và đại diện của các nông dân chủ trì FFS. Cán bộ phòng NN&PTNT sẽ được đào tạo và hỗ trợ về kỹ thuật bởi một tổ chức nghiên cứu độc lập hoặc tổ chức phi chính phủ có kinh nghiệm trong việc xây dựng các thông tin tư vấn khí hậu nông nghiệp thông qua các quy trình Lập kế hoạch kịch bản có sự tham gia. Sẽ thành lập các nhóm nhỏ, khi cần, để đưa ra các ý kiến tư vấn phù hợp với các hệ thống canh tác khác nhau trong tiểu dự án.

Các nhóm này sẽ họp và thảo luận về thông tin, xu hướng và mô hình nông nghiệp và khí hậu ở các giai đoạn chuẩn bị, sau thu hoạch mùa và 10/15 ngày. Các nền tảng sẽ sử dụng dữ liệu và thông tin được cung cấp bởi mạng lưới các trạm thời tiết, nông dân tiêu biểu và các nguồn khác để phát triển và phân gói các tư vấn khí hậu nông nghiệp dễ tiếp cận. Các cố vấn về khí hậu nông nghiệp và thời tiết sẽ được phát triển cho tất cả 14 huyện trong dự án và sẽ tăng cường các mô hình có thể hỗ trợ nhân rộng hơn nữa với chi phí thấp.

Các thông tin tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa sẽ được xây dựng như phần trình bày dưới đây, với các bước được lặp lại nếu cần để tăng cường các vòng học tập và thích ứng lặp đi lặp lại:

i) *Tập huấn cho cán bộ khí tượng thủy văn cấp tỉnh về xây dựng và diễn giải các thông tin dự báo thời tiết và rủi ro khí hậu chi tiết phục vụ việc lập kế hoạch nông nghiệp;*
ii) *Phân vùng sinh thái nông nghiệp để hỗ trợ cải thiện quy mô và xây dựng thông tin tư vấn;*
iii) *Hình thành nhóm kỹ thuật ACIS ở cấp CIP tiểu dự án;*
iv) *Đào tạo các thành viên nhóm kỹ thuật ACIS* về lập kịch bản có sự tham gia của người dân để xây dựng các thông tin tư vấn khí hậu nông nghiệp, tạo thuận lợi cho cộng đồng và gắn kết với phụ nữ và dân tộc thiểu số;

[10] Ví dụ, Viettel, AgriMedia qua Vinaphone, dự án VnSAT do WB tài trợ, dự án Cà phê Xanh do tổ chức NGO ICCO tài trợ.

v) *Cùng phát triển các thông tin tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa* thông qua các hội thảo xây dựng kịch bản có sự tham gia;
vi) *Phổ biến hoặc truyền thông tư vấn* thông qua bản tin giấy, bảng thông báo thôn bản, đài phát thanh, truyền hình, tin nhắn SMS và hệ thống loa truyền thanh của Chính phủ;
vii) *Các buổi diễn giải và học tập tư vấn giữa nông dân với nông dân,* do nông dân chủ trì với sự hỗ trợ cố vấn của Hội Nông dân và Hội LHPNVN;
viii) *Xây dựng các thông tin tư vấn khí hậu nông nghiệp từ mười đến mười lăm ngày;*
ix) *Phản hồi sau thu hoạch và sàng lọc các thông tin tư vấn nông nghiệp.*

Các thông tin tư vấn do các nền tảng đa bên thực hiện sẽ được phổ biến thông qua các hệ thống hành chính truyền thống của địa phương như thông báo bằng văn bản, loa truyền thanh, TV và đài phát thanh; thông qua những nông dân tiêu biểu từ mỗi nền tảng phổ biến cho nông dân lân cận trong xã/làng của họ; và thông qua quan hệ đối tác với một nhà điều hành khu vực tư nhân để liên lạc qua SMS và các ứng dụng điện thoại di động. Nếu thích hợp, sẽ hỗ trợ dịch sang các ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Để tăng cường nhân rộng, dự án sẽ đảm bảo rằng các cán bộ chính quyền địa phương cũng được đào tạo về hệ thống và sẽ khuyến khích chính quyền ở các huyện khác chia sẻ thông tin để thúc đẩy nhân rộng thông qua hệ thống của chính phủ.

Các hoạt động chính bao gồm:

2.3.1 Tập huấn cho 50 cán bộ khí tượng thủy văn và cán bộ Sở NN&PTNT về tạo lập và diễn giải các dự báo chi tiết để sử dụng cho việc lập kế hoạch nông nghiệp (8 khóa tập huấn trong 4 năm cho 50 người tham gia)

2.3.2 Thành lập các nhóm kỹ thuật ACIS và tập huấn cho 420 người tham gia ở cấp huyện (mỗi huyện 1 hội thảo 1 ngày cho 30 người, 14 huyện);

2.3.3 Tham gia xây dựng các tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa vụ và 10 /15 ngày cùng với hộ sản xuất nhỏ thông qua xây dựng kế hoạch kịch bản có sự tham gia (20 khóa tập huấn cấp tỉnh cho 30 cán bộ và 56 khóa tập huấn cấp huyện cho 60 người tham gia trong 4 năm)

2.3.4 Phổ biến các nội dung tư vấn cho 139.416 hộ trong 60 xã dự án.

Các đối tác:

Dự án sẽ hợp tác chặt chẽ với ADB để triển khai thành công các hoạt động liên quan đến thủy lợi. Mặc dù tất cả các hộ sản xuất nhỏ trong khu vực hưởng lợi của WEIDAP sẽ có quyền tiếp cận cơ sở hạ tầng thủy lợi, hộ nghèo và cận nghèo trong dự án này, đặc biệt là hộ dân tộc thiểu số và phụ nữ, phải đối mặt với rào cản tài chính không thể vượt qua để đầu tư vào kết nối điểm cuối. Do đó, dự án sẽ hợp tác chặt chẽ với dự án WEIDAP, do ADB tài trợ, để thực hiện các kết nối điểm cuối, đảm bảo các diện tích đất canh tác của các hộ đó được tiếp cận với nước tưới.

Để triển khai nông nghiệp chống chịu khí hậu (các gói CRA), dự án sẽ hợp tác với các cơ quan của Liên Hợp Quốc (IFAD, FAO), các tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGO) (SNV, Oxfam hoặc Action Aid) và các tổ chức đoàn thể (Hội Phụ nữ, Hội Nông dân). Cũng sẽ huy động chuyên môn kỹ thuật và kinh nghiệm từ các tổ chức của Liên hợp quốc như FAO và IFAD, đặc biệt trong việc thực hiện hỗ trợ FFS, đặc biệt là trong quá trình thực hiện các cuộc hội thảo đầu bờ và hệ thống phiếu mua hàng. Đối với các khóa đào tạo và tham vấn cộng đồng, dự án sẽ hợp tác với các INGO hoặc các tổ chức đoàn thể để tiếp cận, lôi cuốn sự tham gia của các hộ nghèo và cận nghèo khi thực hiện các gói này.

Ngoài ra, dự án cũng sẽ phối hợp với một loạt các bên liên quan bao gồm Khu vực tư nhân và các tổ chức nghiên cứu thực hiện các gói công việc chính dưới đây:

Qui hoạch nguồn nước: Dự án cũng sẽ dựa vào các kỹ năng và chuyên môn của cộng đồng các nhà nghiên cứu bao gồm các cơ quan kỹ thuật và viện nghiên cứu.

Thông tin khí hậu: nhu cầu về thông tin khí hậu nông nghiệp địa phương là rất cần thiết, cho phép nông dân sử dụng hiệu quả các phương thức nông nghiệp và các hệ thống canh tác mới để thích ứng với biến đổi khí hậu. Công tác địa phương hóa thông tin khí hậu nông nghiệp tại các tỉnh mục tiêu là sự kết hợp kiến thức truyền thống của nông dân với thông tin khí hậu của Chính phủ nhằm có được các dự báo khí hậu mang tính địa phương và đưa ra được các thông tin tư vấn khí hậu nông nghiệp một cách liên tục. Dự án sẽ làm việc với khu vực tư nhân bao gồm các nội dung như thông tin khí hậu được thiết kế phù hợp với từng địa phương, khả năng đầu vào nông nghiệp chống chịu khí hậu và liên kết thị trường.

Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu (CIP): Các diễn đàn CIP sẽ thảo luận về sản xuất và tiếp thị nông nghiệp chống chịu khí hậu và tìm giải pháp cho những trở ngại liên quan đến khả năng bền vững. Dự án sẽ khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong quan hệ đối tác với nông dân để thúc đẩy sản xuất và thương mại hóa các loại cây trồng ưu tiên, có khả năng chống chịu khí hậu và có giá trị cao. Những quan hệ đối tác này sẽ bắt đầu với việc hình thành các Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu tập hợp nông dân, người mua, cán bộ khuyến nông của Sở NN&PTNT và các tổ chức cho vay. Dự án sẽ tạo động lực cho các cơ quan chính phủ đầu tư vào tăng cường hỗ trợ và phối hợp kỹ thuật, huy động nông dân và cộng đồng đầu tư và duy trì cơ sở hạ tầng thủy lợi, đất và nước.

Trong Hoạt động 2.2., dự án sẽ cung cấp cho các tổ chức tín dụng các thông tin cụ thể hơn về nhu cầu của nông dân với mục đích giúp họ có được những sản phẩm tín dụng thiết kế sẵn, cải tiến, phù hợp với người nghèo cho các hoạt động đầu tư CRA. Dự án cũng sẽ tìm cách phối hợp với các Ngân hàng và Hội Phụ nữ Việt Nam để giới thiệu dịch vụ ví điện tử "Ví Việt" nhằm giúp phụ nữ nghèo và cận nghèo ở khu vực dự án tiếp cận tín dụng nhỏ tốt hơn.

Rủi ro:

Thực hiện dự án sẽ gặp các rủi ro kỹ thuật, vận hành, tài chính, xã hội và môi trường. Các rủi ro có thể quản lý liên quan đến thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thủy lợi. Việc xây dựng các ao thủy lợi và vận hành các công nghệ tưới tiết kiệm nước sẽ được thực hiện ở các vùng khó tiếp cận. Vận hành hiệu quả các thiết bị tưới mới và cơ sở hạ tầng trữ nước đòi hỏi có mức độ năng lực vận hành và kỹ thuật phù hợp đối với những hộ sản xuất qui mô nhỏ là những người có thể gặp khó khăn trong giao tiếp bằng tiếng Việt hoặc không đủ trình độ giáo dục và đào tạo chính qui. Những hạn chế về thể chế có thể gây chậm trễ trong thi công cơ sở hạ tầng hoặc mua sắm các thiết bị tưới hiệu quả. Đồng thời, sự phối hợp không đầy đủ giữa các bên liên quan của dự án có thể làm gián đoạn quá trình thực hiện dự án và ảnh hưởng đến hiệu quả trong suốt chu kỳ dự án.

Sự chuẩn bị không đầy đủ của cộng đồng để hòa nhập vào dự án có thể cản trở sự tham gia hiệu quả vào các hoạt động của dự án cũng như việc áp dụng công nghệ, thực hành, hệ thống canh tác và thông tin do dự án hỗ trợ trong tương lai. Việc khuyến khích nông dân tham gia các cuộc họp lập kế hoạch và tập huấn có thể khó khăn và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. Ban đầu, các doanh nghiệp tư nhân có thể không nhiệt tình tham gia vào Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu nhiều bên liên quan, do đó ảnh hưởng tới việc phát triển các liên kết thị trường để phát triển chuỗi giá trị thích ứng với khí hậu.

Các hiện tượng khí hậu khắc nghiệt - hạn hán kéo dài, đợt nắng nóng gay gắt hoặc lũ lụt trên diện rộng - có thể ảnh hưởng đến các khoản đầu tư của dự án, tác động đến việc thực hiện dự án và ảnh hưởng đến việc tạo ra kết quả của dự án. Cuối cùng, có những rủi ro liên quan đến quản lý tài chính, tiếp cận tín dụng và thị trường, v.v., có thể ảnh hưởng đến cộng đồng các hộ sản xuất nhỏ trong khu vực dự án.

Dự án đề xuất một số biện pháp để giảm thiểu những rủi ro này. Dự án sẽ đầu tư vào việc nâng cao nhận thức ở cấp địa phương và nâng cao năng lực tổ chức và kỹ thuật cho nông dân, các tổ chức và chính quyền xã, huyện và tỉnh để đảm bảo thiết kế và vận hành phù hợp cơ sở hạ tầng thủy lợi, công nghệ tưới tiết kiệm nước và đồng phát triển tư vấn khí hậu nông nghiệp. Nông dân sẽ được đào tạo chuyên sâu tại các khóa FFS để lập kế hoạch và quản lý việc tưới, canh tác và thương mại hóa các loại cây trồng thích ứng BĐKH, cũng như hỗ trợ kỹ thuật từ những nông dân tiêu biểu, các tổ chức phi chính phủ và các dịch vụ khuyến nông của chính phủ. Dự án sẽ hợp tác chặt chẽ với nông dân để xây dựng năng lực kỹ thuật và tài chính cho Vận hành và Bảo trì các hệ thống thủy lợi, hệ thống trữ nước và công nghệ sử dụng nước hiệu quả, bao gồm cả việc xây dựng các qui định và hệ thống quản lý nước và tưới cá nhân và cộng đồng với các định nghĩa rõ ràng về nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên liên quan. Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu nhiều bên tham gia, bao gồm nhà sản xuất, người mua, tổ chức tính dụng, tổ chức phi chính phủ, tổ chức kỹ thuật và các tổ chức khác, giữ vai trò đòn bẩy điều phối sản xuất và thương mại hóa các loại cây trồng thích ứng với khí hậu với triển vọng cùng có lợi về kinh tế. Sự trao đổi và tư duy chiến lược được cung cấp bởi các nền tảng này sẽ cải thiện sự hợp tác, phát triển quan hệ đối tác và các mối quan hệ hợp đồng tiềm năng giữa các thành phần tham gia nền tảng.

Mọi rủi ro về việc không đủ cam kết áp dụng các hệ thống canh tác và thực hành nông nghiệp thích ứng BĐKH đều được giảm bớt nhờ việc sử dụng các phương pháp luận có sự tham gia của các khóa FFS. Các phương pháp luận (ví dụ như đánh giá khả năng bị ảnh hưởng có sự tham gia của người dân, hoàn thiện các gói nông nghiệp thích ứng với khí hậu có sự tham gia) chuẩn bị cho nông dân nhận thức và hiểu các rủi ro khí hậu và xác định các giải pháp thích ứng khí hậu, đồng thời xây dựng quyền sở hữu và cam kết đối với các giải pháp này. Khả năng xảy ra

những cú sốc khí hậu gây thiệt hại cũng được giảm bớt nhờ sự xây dựng có sự tham gia các tư vấn khí hậu nông nghiệp dựa trên kinh nghiệm của nông dân cùng với dữ liệu và thông tin từ dịch vụ khí tượng thủy văn của Chính phủ. Thông tin này, được sử dụng cùng với các đánh giá khả năng bị ảnh hưởng, cùng nhau cung cấp một nền tảng vững chắc cho việc quản lý rủi ro khí hậu hợp lý. Cuối cùng, một Khung Quản lý Môi trường và Xã hội (chi tiết Xem Phụ lục H) đã được xây dựng để giải quyết mọi rủi ro về môi trường và xã hội phát sinh từ dự án.

Bản tóm tắt rủi ro được trình bày trong Phụ lục K. Xếp hạng rủi ro của dự án có 2 mức "thấp" hoặc "trung bình".
Rủi ro liên quan đến thực hiện dự án gồm:

1). Rủi ro tài chính

- Các hộ nghèo và cận nghèo cho rằng rủi ro tín dụng là quá cao, do đó làm giảm khả năng việc họ có đủ nguồn tài chính để duy trì tái đầu tư vào tăng cường khả năng chống chịu khí hậu cho các tài sản sản xuất của mình.
- Các doanh nghiệp tư nhân cho rằng rủi ro khi tham gia vào các Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu nhiều bên do không đủ tiềm năng hoặc lợi ích – chi phí âm và sự phối hợp còn thấp.
- Những chậm trễ trong dòng tiền đồng tài trợ của dự án WEIDAP dẫn đến chậm tiến độ và thể ảnh hưởng đến dự án GCF.

2). Kỹ thuật và Vận hành

- Nông dân có thể chưa mạnh dạn áp dụng các thực hành nông nghiệp thông minh và hệ thống canh tác thích ứng khí hậu do nhận thấy rủi ro liên quan đến việc áp dụng các kỹ thuật, công nghệ, đầu vào mới.
- Nông dân tiêu biểu có thể nắm bắt lợi ích của các đối tác với khu vực tư nhân hoặc lơ là vai trò hướng dẫn và tăng cường năng lực cho những nông dân khác.
- Vận hành các công trình WEIDAP kém dẫn đến không đủ nước vào những thời điểm quan trọng của chu kỳ sản xuất.
- Nông dân nghèo/cận nghèo có thể đánh giá thời gian cần thiết để thiết lập hệ thống nông lâm đầy đủ (3-4 năm) là quá dài và do đó không thuận lợi về mặt kinh tế khi sử dụng đất thay thế bằng cây trồng hàng năm (ví dụ: ngô, lúa)

3). Xã hội và môi trường

- Nông dân tiêu biểu có thể nắm bắt lợi ích của các đối tác với khu vực tư nhân hoặc lơ là vai trò hướng dẫn và tăng cường năng lực cho những nông dân khác.
- Nông dân dân tộc thiểu số và phụ nữ có thể cho rằng các bên thực hiện dự án chưa thật sự thấu hiểu các nhu cầu riêng của họ như về ngôn ngữ, yếu tố văn hóa và chuẩn mực giới, do đó ảnh hưởng đến sự tham gia của họ.

Kế hoạch tham gia của các bên liên quan:

Kế hoạch tham gia của các bên đã được xây dựng cho dự án để chứng minh sự tham gia của họ sẽ tiếp tục là một quá trình hòa nhập và liên tục trong suốt vòng đời của dự án và mức độ trách nhiệm và tính minh bạch tổ chức sẽ diễn ra như thế nào như một phần của quá trình xây dựng và vận hành liên tục. Xem Phụ lục 1. Kế hoạch phác thảo cách thức khuyến khích các bên liên quan ở địa phương bao gồm cả phụ nữ và các hộ dân tộc thiểu số tham gia dự án, và trao quyền để họ hành động cụ thể nhằm giải quyết các vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống của họ.

Sự tham gia sâu rộng của các bên liên quan đã được yêu cầu để đảm bảo mục tiêu và duy trì hiệu quả các khoản đầu tư ở năm tỉnh. Tại năm tỉnh này có tổng cộng 14 huyện và 60 xã (trong và ngoài khu vực tưới của Dự án ADB) đã được xác định trên cơ sở khả năng bị ảnh hưởng biến đổi khí hậu (CCV), bị ảnh hưởng biến đổi khí hậu (CCE), tỷ l ệ nghèo và dân tộc thiểu số. Quá trình xây dựng đề xuất đã nhận được các đóng góp đầu vào của các hộ hưởng lợi, các bên liên quan cấp TW và tỉnh, bao gồm các nhóm DTTS và phụ nữ, cũng như các chuyên gia quốc tế và trong nước.

Từ khi bắt đầu dự án, quá trình tham vấn các bên liên quan sẽ xem xét và hoàn thiện hoặc xác nhận các tiêu chí lựa chọn hộ gia đình đã được xây dựng trong quá trình thiết kế dự án. Các cuộc họp tham vấn ở cấp xã sẽ đảm bảo kết quả lựa chọn chính thức người hưởng lợi trực tiếp minh bạch và các bên liên quan, bao gồm cả chính quyền địa

phương, tham gia lựa chọn địa điểm dự án cũng như các quá trình thẩm định. Các hoạt động 1.2, 1.3 và 1.4 bao gồm các nguồn tham vấn có sự tham gia cụ thể để thực hiện lựa chọn vị trí ao, cảnh quan và O&M dựa vào cộng đồng. Cách tiếp cận có sự tham gia này trong lập kế hoạch can thiệp cấp công trình sẽ giúp đảm bảo các hoạt động linh hoạt với tình hình thực tế (bối cảnh), đảm bảo có sự tham gia của cộng đồng và bền vững về lâu dài.

Ở cấp quốc gia, dự án sẽ tích cực thu hút các bên liên quan thông qua Đối tác giảm thiểu rủi ro thiên tai do Bộ NN&PTNT đồng chủ trì, với UNDP là đối tác thường trực và thông qua Nhóm làm việc về biến đổi khí hậu (bao gồm nhiều tổ chức phi chính phủ và tổ chức tài trợ hoạt động trong lĩnh vực biến đổi khí hậu) và Dự án cũng sẽ tích cực làm việc để phối hợp với các dự án đầu tư khác từ các nhà tài trợ như Ngân hàng Thế giới, GiZ và các tổ chức khác.

Ở cấp tỉnh, sự tham gia tích cực của các bên liên quan sẽ được thực hiện thông qua các tổ chức đoàn thể (ví dụ: Hội Nông dân; Hội Phụ nữ), các cơ quan dân tộc thiểu số, các nhà sản xuất và tổ chức thương mại hàng hóa và cơ cấu quản trị cấp xã. Sở NN&PTNT và UBND các tỉnh thúc đẩy và tạo điều kiện cho các bên liên quan tham gia.

Kế hoạch tham gia của các bên liên quan (Phụ lục I) nêu rõ trách nhiệm thực hiện các Hoạt động của từng Đầu ra và các bên liên quan sẽ tham gia trong và trước khi thực hiện từng Hoạt động.

Bình đẳng Giới và Trao quyền cho phụ nữ:

Dự án đã được thiết kế với sự chú ý đến vấn đề giới và hòa nhập xã hội. Phân tích về giới được thực hiện ở giai đoạn thiết kế dự án, đóng vai trò là điểm đầu vào cho lồng ghép giới trong suốt quá trình triển khai, và dựa trên tham vấn ý kiến các bên liên quan, tài liệu phân tích hiện có và dữ liệu từ các dự án đang được triển khai và số liệu thống kê quốc gia có sẵn. Thiết kế dự án sẽ xem xét một số ý nghĩa quan trọng về giới, bao gồm (trong số những nội dung khác), vai trò quan trọng của phụ nữ trong nông nghiệp và an ninh lương thực; phân tích phân công lao động theo giới; tiếp cận và kiểm soát của phụ nữ đối với tài nguyên môi trường; và xác định những khoảng trống trong bình đẳng giới.

Đánh giá giới đầy đủ và Kế hoạch hành động giới đã hoàn thành để thực hiện dự án (xem Phụ lục J). Dựa trên Đánh giá về giới, việc thực hiện dự án đề xuất một số hành động để tăng cường bình đẳng giới ngay từ đầu. Các hành động này bao gồm:

- Đảm bảo phụ nữ được đại diện đầy đủ ở các ban và ủy ban ra quyết định và các ủy ban, trong đó có cả PMU. Điều này cũng sẽ đưa ra các mô hình về vai trò tích cực cho phụ nữ trẻ.
- Xây dựng các chiến lược cụ thể để bao gồm và nhằm mục tiêu vào nông dân nữ và người dân tộc thiểu số trong các can thiệp nhằm đảm bảo sự tham gia bình đẳng giới.
- Nâng cao năng lực cho cả nông dân nam và nữ trong việc hiểu thông tin biến đổi khí hậu và sử dụng thông tin để áp dụng vào thực hành canh tác và lựa chọn cây trồng.
- Xây dựng năng lực cho cả nông dân nam và nữ trong sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, có tính đến thói quen hàng ngày của phụ nữ và thúc đẩy sự tham gia của cả hai giới vào việc ra quyết định nông nghiệp.
- Xây dựng năng lực của nông dân nam và nữ trong nông nghiệp như là một doanh nghiệp và tăng giá trị cho các đề án tưới tiêu cũng như canh tác sử dụng nước mưa. Xây dựng các chiến lược để nâng cao năng lực của nông dân nữ nói riêng về kỹ năng lãnh đạo và tiếp thị, ví dụ đảm bảo rằng ít nhất 25% người hỗ trợ lớp FFS là phụ nữ và ít nhất 20% là dân tộc thiểu số.
- Vận động và nâng cao nhận thức cần được điều chỉnh để phản ánh hiệu quả nhất sự khác biệt về giới. Khi phụ nữ và trẻ em gái trở thành thành viên được trao quyền nhiều hơn trong cộng đồng, họ có thể vận động hiệu quả hơn các cải tiến của cộng đồng để phục vụ nhu cầu của họ tốt hơn, giúp tăng khả năng thích ứng của cộng đồng của họ.
- Giải quyết thực tế là phụ nữ thường có vai trò chủ yếu trong sản xuất lương thực, và do đó sẽ là đối tác chính trong việc đồng xây dựng thông điệp thông tin về khí hậu và thực hành nông nghiệp để họ cũng được hưởng lợi một cách hiệu quả;
- Bao gồm tất cả các bên liên quan tham gia vào dự án để phát triển nâng cao nhận thức/tập huấn nhằm thu hút sự chú ý đến ý nghĩa của việc tiếp cận thông tin khí hậu, cải tiến thực hành tưới tiêu và canh tác và công bằng giới.

Trong quá trình thực hiện dự án, các đánh giá định tính sẽ được thực hiện dựa trên lợi ích giới tính cụ thể có thể liên quan trực tiếp với dự án. Điều này sẽ được đưa vào Báo cáo thực hiện dự án hàng năm, Báo cáo giữa kỳ và Báo cáo Đánh giá kết thúc.

Trong dự án, có các hoạt động cụ thể và các hoạt động phụ tập trung chủ yếu vào phụ nữ theo các khuyến nghị trong Kế hoạch hành động giới (GAP), ví dụ, trong việc xây dựng thông tin bằng ngôn ngữ địa phương (Hoạt động 1.3) hoặc lên lịch các cuộc họp (Hoạt động 2.1) để tăng cường sự tham gia của phụ nữ. Ngoài ra, các chỉ số cụ thể cũng được đề xuất để đo lường và theo dõi tiến độ các can thiệp này ở cấp độ hoạt động, có thể được đưa vào kế hoạch M&E chi tiết sẽ được phát triển khi bắt đầu thực hiện. Kế hoạch M&E đề xuất các hành động cụ thể để đảm bảo rằng mức độ đáp ứng về giới và chuyển đổi (bao gồm cả việc thu thập dữ liệu theo giới và độ tuổi) tiếp tục được đo lường trong suốt quá trình thực hiện.

Ngoài Kế hoạch hành động về giới, ngân sách dành riêng cho giới đã được phân bổ để đảm bảo phụ nữ hoặc hộ gia đình do phụ nữ và dân tộc thiểu số làm chủ hộ trong tổng số người hưởng lợi sẽ nhận được hỗ trợ từ dự án cũng như tham gia vào các hoạt động của dự án như đã đề cập trong bảng dưới đây. Chi tiêu ngân sách cũng đã được đưa vào tổng chi phí của dự án và phù hợp với các hoạt động được thực hiện trong dự án trên cơ sở các khuyến nghị và cân nhắc của GAP.

Hợp tác Nam-Nam và Tam giác (SSTrC):

UNDP và Chính phủ sẽ tìm hiểu các cơ hội học tập và chuyển giao công nghệ từ các quốc gia ngang hàng trong quá trình thực hiện dự án. Để mang đến cơ hội nhân rộng ở các quốc gia khác, dự án sẽ mã hóa các thông lệ tốt và tạo điều kiện phổ biến thông qua các diễn đàn Nam-Nam và toàn cầu đang diễn ra, như nền tảng chia sẻ kiến thức Nam-Nam Galaxy và PANORAMA.

Ngoài ra, để đưa tiếng nói của Việt Nam đến các diễn đàn toàn cầu và khu vực, dự án sẽ tìm kiếm các cơ hội tham gia có ý nghĩa vào các sự kiện cụ thể, nơi UNDP có thể hỗ trợ tham gia diễn đàn phát triển toàn cầu về thích ứng biến đổi khí hậu, an ninh nước và nông nghiệp thông minh khí hậu. Dự án sẽ tiếp tục tạo cơ hội hợp tác khu vực với các nước đang thực hiện các sáng kiến về thích ứng biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước và nông nghiệp thông minh khí hậu trong bối cảnh địa chính trị, xã hội và môi trường liên quan đến dự án đề xuất tại Việt Nam.

Đổi mới, Bền vững và Tiềm năng Nhân rộng:

Đổi mới

Công nghệ tăng cường khả năng chống chịu, ví dụ công nghệ trữ và tưới tiết kiệm nước, sẽ được giới thiệu và phổ biến rộng rãi thông qua quá trình phát triển công nghệ có sự tham gia và mang tính sáng tạo (đổi mới). Công nghệ được phát triển cần linh hoạt và phù hợp với cây trồng do người nghèo và cận nghèo canh tác, có hiệu quả về chi phí cho các diện tích từ 01 ha và nhỏ hơn, phù hợp cho đối tượng là phụ nữ và dân tộc thiểu số áp dụng, không cần nhiều lao động, sử dụng vật liệu sẵn có tại địa phương và có thể được bảo dưỡng dễ dàng. Công nghệ này sẽ tăng hiệu quả sử dụng nước, giảm chi phí đầu vào canh tác và đảm bảo khả năng chống chịu với những rủi ro khí hậu đã xác định. Công nghệ được cùng phát triển có thể sẽ không cho hiệu quả sử dụng nước tốt như những công nghệ đắt tiền hơn nhưng vẫn đáp ứng một hệ số hiệu quả tối thiểu và đóng vai trò là bước đệm cho người nghèo và cận nghèo có thể nâng cao năng suất nước và tăng thu nhập, cho phép họ có khả năng mua các công nghệ hiệu quả hơn theo thời gian. Áp dụng kỹ thuật sinh học cho các ao thủy lợi sẽ đảm bảo chi phí thấp, dễ bảo dưỡng, thiết kế và vận hành ao hiệu quả.

Phương pháp tập huấn FFS sẽ xây dựng một hệ thống đào tạo đa cấp (nhiều lớp) trên cơ sở kinh nghiệp của nông dân và khoa học thể chế kinh tế nông nghiệp nhằm đảm bảo việc áp dụng thực hành nông nghiệp thích ứng BĐKH. Đào tạo tiểu giáo viên và nông dân đào tạo nông dân sẽ đảm bảo sự hỗ trợ lẫn nhau, trao đổi kinh nghiệm trên cơ sở thực hành và bài học thực tế tại ruộng/ vườn và năng lực thể chế khuyến nông. Các hệ thống nông-lâm mới phù hợp với các điều kiện kinh tế nông học cụ thể và các điều kiện khác, đã được Trung tâm Nông-Lâm Quốc tế (ICRAF) kiểm tra sẽ được các hộ nghèo/cận nghèo tham gia áp dụng - những hộ sẽ được hỗ trợ thông qua hệ thống phiếu mua hàng. Nông dân sẽ cùng nhau xây dựng các thông tin tư vấn khí hậu nông nghiệp với các đối tác chuyên môn để kết hợp các kiến thức truyền thống và các đánh giá khoa học hiện đại.

Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu có sự tham gia của các nhà sản xuất, người mua, nhà cung cấp đầu vào, quản lý thị trường, nhà xuất khẩu, nhà cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, người cho vay và những đối tượng khác sẽ xây dựng các chiến lược để phát triển chuỗi giá trị chống chịu khí hậu, tập trung vào các loại cây trồng cụ thể. Mục đích của các chiến

lược này là tăng cường các bên liên quan trong chuỗi giá trị chính (ví dụ: nhà sản xuất, người mua) và mối liên kết giữa chúng với mục đích phát triển và tiếp cận thị trường bền vững cho các loại cây trồng chống chịu khí hậu. Với sự hợp tác và phối hợp mạnh mẽ hơn của các bên liên quan trong việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp, các nhà xuất khẩu và tiếp thị nội bộ có thể yên tâm về chất lượng và khối lượng cần thiết để đáp ứng và phát triển nhu cầu thị trường.

Khả năng bền vững

Đồng lợi ích về môi trường

Các khu vực mục tiêu của dự án – đặc biệt là những khu vực tưới nhờ mưa – chịu ảnh hưởng bởi quá trình suy thoái đất nghiêm trọng hiện đang trở nên trầm trọng hơn do BĐKH và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Các sự cố mưa cực đoan đã dẫn đến gia tăng xói mòn đất do mưa các đợt mưa lớn đã ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ nước của đất, thậm chí làm đất bị rửa trôi, theo dòng chảy ra sông, suối. Do các chất hữu cơ và chất khoáng của đất bị mất trong quá trình xói mòn, đất nhanh chóng bị mất đi độ màu mỡ và các tính chất kết cấu có lợi. Để hạn chế quá trình suy thoái đất, chiến lược quan trọng của Dự án là kiểm soát di chuyển của nước trên đất và trên đồng ruộng/ vườn nhiều nhất có thể, quản lý nước để tối đa hóa khả năng thẩm thấu của đất để mang lại những lợi ích tương ứng về độ ẩm của đất và nước ngầm.

Việc giảm tác động trực tiếp về lượng mưa lên đất sẽ được quản lý bằng các hệ thống canh tác duy trì được lớp phủ (lớp đất mặt) trong thời gian dài. Các hệ thống canh tác như nông-lâm kết hợp, đa canh, các loại cây có độ che phủ cao sẽ là rào cản ngăn tác động của giọt mưa và làm chậm quá trình mưa rơi xuống mặt đất. Các hệ thống canh tác này cũng sẽ sử dụng các giống cây thích ứng khí hậu như một phần của các hệ thống nông – lâm kết hợp cho phép sinh khối từ cây/bụi có thể được sử dụng để bổ sung dinh dưỡng cho đất hoặc là lớp phủ giữ ẩm cho đất.

Đồng thời, việc sử dụng các phế thải cây trồng trên ruộng/ vườn sẽ giảm tác động và vận tốc của giọt mưa. Khi trên mặt đất, dòng chảy trên các khu vực tưới nhờ mưa sẽ chậm lại khi áp dụng các biện pháp như canh tác trên các ruộng/ vườn bậc thang, làm đất bảo tồn, thu và trữ nước mưa, trồng cỏ chống xói mòn, rọ đá, lát đá khan, v.v. Nông dân ở các khu vực mục tiêu sẽ được tập huấn về các thực hành tại các khóa FFS. Với hình thức kiểm soát dòng chảy này, độ màu mỡ của đất và cấu trúc đất có thể được khôi phục với các hệ thống canh tác và chăn nuôi phù hợp.

Các lợi ích môi trường cũng sẽ được đảm bảo nhờ đa dạng hóa sản xuất và phương pháp tưới. Các hộ sản xuất nhỏ sẽ đa dạng hóa sản xuất như một biện pháp quản lý rủi ro khí hậu, thông qua các hệ thống nông-lâm kết hợp và các hình thức xen canh, có tác dụng cải thiện lớp phủ, tăng cường quá trình dinh dưỡng, thúc đẩy hấp thụ nước mưa và tăng khả năng nạp cho tầng ngậm nước. Các hệ thống canh tác đa dạng cũng sẽ mang lại các lợi ích phụ như sự xuất hiện và đa dạng các quần thể sâu hại, như các loài ong, bướm (giúp thụ phấn). Về tưới, đất được che chắn lâu hơn nên tránh được khả năng mất đất do xói mòn hoặc rửa trôi do các trận mưa cực đoan. Do đó, việc áp dụng các biện pháp nông nghiệp thích ứng BĐKH, chất hữu cơ trong đất sẽ tăng, dẫn đến khả năng giữ nước của đất sẽ lớn hơn, lượng dự trữ các-bon tăng và đa dạng sinh học của đất cũng được cải thiện. Các quá trình suy thoái đất ảnh hưởng đến các khu vực mục tiêu của Dự án sẽ giảm, do đó khả năng chống chịu của hệ sinh thái nông nghiệp và cảnh quan trước sự biến đổi lượng mưa và hạn hán sẽ được tăng cường.

Lợi ích về xã hội

Các can thiệp của Dự án rõ ràng là được thiết kế để có thể đóng góp vào sự chuyển đổi mô hình tạo điều kiện để các hộ nghèo/cận nghèo, đặc biệt là phụ nữ và người DTTS hưởng lợi từ những tiến bộ đã được chứng minh trong quá trình phát triển nông nghiệp thích ứng BĐKH tại Việt Nam. Dự án này sẽ tạo điều kiện để các hộ nghèo/cận nghèo của dự án áp dụng các phương pháp tham gia phù hợp trong đánh giá khả năng bị ảnh hưởng bởi khí hậu của các hệ thống nông – lâm kết hợp của họ và xác định các chiến lược và biện pháp phù hợp để quản lý rủi ro khí hậu. Bằng việc tham gia các khóa FFS với các nhóm có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, nghèo/cận nghèo, đặc biệt là người DTTS và phụ nữ, sẽ tạo ra các mối quan hệ và hợp tác có sự học hỏi lẫn nhau với các nông dân thành công hơn và tăng cường sự hợp tác hoặc các hình thức tập thể khác. Bằng việc cung cấp cho người nghèo/cận nghèo các phương tiện cần thiết để tiếp cận nước tưới, mang lại thu nhập cao hơn sẽ giúp giảm thiểu sự bất bình đẳng về điều kiện kinh tế-xã hội tại các xã có khả năng bị ảnh hưởng bởi khí hậu. Tăng cường năng suất nước sẽ giúp tiết kiệm sức lao động và tiền của, do đó tăng thu nhập thuần.

Thông qua việc cải thiện tiếp cận của người nghèo và đặc biệt là người DTTS và phụ nữ tới các thông tin khí hậu cũng như các kỹ năng cần thiết để hành động trên cơ sở các thông tin có thể có tác động mang tính chuyển đổi lên

sinh kế của họ, mà hiện làm giảm tác động của BĐKH ngày càng gia tăng đối với nông nghiệp tưới nhờ mưa. Việc đảm bảo các sản phẩm khí hậu được thiết kế phù hợp với các khán giả cụ thể, bao gồm những người ít học hoặc có kỹ năng ngôn ngữ tiếng Việt hạn chế (do là người DTTS), có thể gỡ bỏ được rào cản trong việc trao quyền cho các nhóm dễ bị ảnh hưởng. Thông qua việc kết nối những đầu ra này với các cải thiện về tiếp cận thị trường đối với một số giỏ cây trồng đa dạng hóa, sẽ giúp các hộ nghèo nhất khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan.

Hơn 50% người nghèo và cận nghèo trong vùng dự án là phụ nữ. Dự án hướng đến giải quyết tất cả các khía cạnh để trao quyền cho phụ nữ: quyền tự quyết (nguyện vọng và năng lực của phụ nữ); các mối quan hệ (các mối quan hệ quyền lực thông qua đó phụ nữ có thể đàm phán để phát triển kinh tế-xã hội của mình); và cơ cấu (môi trường ảnh hưởng và chi phối các lựa chọn của họ thông qua các chuẩn mực và thông lệ có định hướng rõ ràng).

Quyền tự quyết sẽ được giải quyết thông qua: 1/cung cấp thông tin thiết thực và thân thiện người dùng để phụ nữ và nam giới bình đẳng trước các rủi ro khí hậu và thiên tai (khả năng bị ảnh hưởng và tác động), các thực hành tốt về thích ứng khí hậu và khả năng nguồn lực hỗ trợ thực hiện các biện pháp thích ứng; 2/thông qua các khóa FFS chỉ giành cho phụ nữ và các nhóm kỹ thuật ACIS, cung cấp nền tảng hoặc môi trường an toàn và tin cậy để thúc đẩy hoạt động nhóm, kiến thức xã hội, xây dựng sự tự tin, tự nhận thức và tự trọng và hoạt động cộng đồng; 3/tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận tốt hơn các tài sản vật chất nhằm tăng cường khả năng thích ứng của họ, ví dụ, nước, các giống cây trồng và vật nuôi có tính chống chịu khí hậu cao, v.v.

Các mối quan hệ sẽ được giải quyết thông qua: 1/ tăng cường đại diện và tiếng nói của phụ nữ trong các dịch vụ khuyến nông; 2/khuyến khích nữ nông dân tiêu biểu là làm lãnh đạo trong cộng đồng; 3/xây dựng các kỹ năng đàm phán cho phụ nữ để họ mạnh mẽ và tự tin hơn khi tiến hành thương lượng với các nhà cung cấp dịch vụ và công nghệ công và tư.

Cơ cấu sẽ được giải quyết thông qua: 1/tăng cường tiếp cận của phụ nữ trong đào tạo, khuyến nông, thị trường, tài chính vi mô và các dịch vụ công và tư; 2/chuyển đổi tiếp cận sang nhu cầu dịch vụ khác phù hợp hơn với phụ nữ thông qua đó thay đổi về mặt cấu trúc cách thức cung cấp dịch vụ hiện tại; 3/đảm bảo sở hữu bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới và quản lý các công trình quản lý nước dùng chung (như ao thủy lợi, các công trình thủy lợi). Xem thêm Phụ lục VIII-c, Kế hoạch Hành động Giới, đính kèm tài liệu này.

Dự án sẽ hướng tới sự tham gia bình đẳng về giới tại tất cả các hoạt động cũng như tăng cường các cơ hội cho phụ nữ thông qua các hoạt động cụ thể. Tăng thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp thích ứng khí hậu cùng với hợp tác kết nối thị trường sẽ tạo điều kiện phụ nữ tham gia đầy đủ hơn vào quá trình gia quyết định và các hoạt động kinh tế. Với việc gia tăng thu nhập, phụ nữ có thể phân bổ nhiều nguồn lực gia đình hơn vào giáo dục và y tế cho gia đình. Bằng việc tăng tính tự quyết trong quá trình gia quyết định, những người phụ nữ, khi tham gia sẽ mgan lại một hình mẫu tích cực đối với các bé gái. Đồng thời, khi phụ nữ và trẻ em gái trở thành thành viên được trao quyền nhiều hơn trong cộng đồng, họ có thể vận động sử dụng các cải tiến hiệu quả hơn cho cộng đồng để phục vụ tốt hơn các nhu cầu của họ, giúp tăng khả năng thích ứng của cộng đồng.

10% dân số tại các khu vực mục tiêu của dự án là DTTS, trong số người nghèo đó hơn 2/3 là người nghèo thuộc diện nghèo nhất. Phần lớn ruộng/ vườn vườn của họ ở vùng cao, phụ thuộc vào nước mưa và các hệ thống tưới lấy nguồn từ nước mưa. Khi thu nhập tăng, người DTTS sẽ có thể tăng chất lượng cuộc sống của họ thông qua việc mua và tiêu thụ nhiều hơn các sản phẩm dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe. Sự tham gia vào các nhóm nông dân sẽ giúp họ tăng cường và duy trì sự gắn kết xã hội thông qua dùng chung ao tưới, kết nối tốt hơn tới thị trường, học tập lẫn nhau và chia sẻ kiến thức.

Các lợi ích kinh tế

Chính phủ Việt nam đang đầu tư vào các hệ thống tưới và nước nhằm hỗ trợ đa dạng hóa sản xuất cây hàng hóa thích BĐKH. Các đầu tư này giữ vai trò quan trọng, theo các kịch bản BĐKH, đến 2050, năng suất của một số cây trồng chủ lực sẽ giảm, mức giảm dự kiến là 16% đối với ngô, 2,6% đối với sắn và 6,6% đối với lúa gạo. Dự án sẽ thực hiện các biện pháp hiệu quả về chi phí để nhân rộng và mô hình hóa các ưu tiên chính sách hiện đang bị ảnh hưởng bởi các hệ thống kém hiệu quả. Đồng thời, bằng việc áp dụng phương pháp tiếp cận tổng hợp, Dự án sẽ là căn cứ cho việc xây dựng các định hướng chính sách trong tương lai phù hợp với các cam kết của Việt Nam tại Hiệp định Pari. Việc tập trung vào một số tỉnh rủi ro cao nhất – cả về tỷ lệ nghèo và rủi ro khí hậu – Dự án sẽ hỗ trợ Chính phủ tăng hiệu quả các đầu tư của Chính phủ vào tưới và các cấp nước thông qua tăng cường tiếp cận các hệ thống này cho các hộ nghèo nhất.

Các lợi ích dự kiến từ việc tăng cường khả năng thích ứng khí hậu cho các hộ sản xuất nhỏ ở khu vực Tây nguyên và Nam Trung bộ (SACCR) trong dự án gồm:

(i) Tăng năng suất và thu nhập từ cây trồng nhờ tăng và duy trì nước tưới trong mùa khô. Với việc thực hiện Dự án, sẽ tránh được các thiệt hại về thu nhập do hạn hán gây ra. Dự báo BĐKH của vùng Dự án chỉ ra rằng các đợt hạn làm giảm khoảng 40% lượng mưa trung bình như ENSO 2014/16 sẽ xuất hiện nhiều hơn và thuộc loại hạn tần suất xuất hiện 25 năm một lần. Lợi ích từ việc tăng khả năng có nước được dự kiến là 4%/năm trên cơ sở giảm 100% thiệt hại về thu nhập cho các hộ ở tần suất 1/25 mỗi năm.

(ii) Khi thực hiện dự án, các hộ sẽ được hưởng lợi từ việc áp dụng các gói nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA). Chương trình FFS sẽ tập trung vào khuyến khích các gói CRA được thiết kế phù hợp với từng địa phương và người hưởng lợi mục tiêu. Trên cơ sở các hoạt động CRA đầu tư CRA kết hợp với các can thiệp khác thông qua FFS dự kiến sẽ giúp gặng 25-40% sản lượng nông nghiệp. Các khóa FFS đã chứng tỏ (Davis cùng các cộng sự, 2012) các tác động tích cực lên sản xuất và thu nhập của phụ nữ, người có trình độ văn hóa thấp, người không có nhiều đất canh tác, đặc biệt là tăng đáng kể thu nhập từ nông nghiệp. Chúng tôi giả thiết việc tăng 10% thu nhập của các hộ sẽ được đảm bảo.

Hoạt động 1.1 và 1.2 không được đưa vào phân tích kinh tế vì hai hoạt động này đã được thực hiện trong Dự án WEIDAP do ADB tài trợ và là hoạt động đồng tài trợ. Giá trị hiện tại thuần của các lợi ích kinh tế thuần của WEIDAP được dự kiến là 2.793,2 tỷ đồng.

Tiềm năng nhân rộng

Sự thay đổi mô hình trong việc giải quyết các nhu cầu thích ứng BĐKH của các hộ sản xuất nhỏ ở khu vực Tây nguyên và Nam trung bộ nằm ở việc thực hiện phương pháp tiếp cận tổng hợp và nhiều bên tham gia nhằm tạo điều kiện để các hộ sản xuất nhỏ - đặc biệt là phụ nữ và DTTS – tiếp cận kiến thức, nguồn lực và thị trường để quản lý rủi ro khí hậu đối với nguồn nước (phía cung) và sản xuất nông nghiệp (phía cầu). Giải pháp thích ứng được đề xuất ở đây tập trung vào hai yếu tố then chốt của phương pháp tiếp cận này: (i) tiếp cận đủ nước cho sản xuất nông nghiệp gồm tưới trên diện rộng và tưới bổ sung và (ii) sản xuất nông nghiệp thích ứng BĐKH sử dụng nước hiệu quả trên cả đất có thủy lợi và đất tưới nhờ mưa. Đối với các hộ sản xuất nhỏ ở khu vực Tây nguyên và Nam Trung bộ, để xây dựng và duy trì khả năng thích ứng của các hệ sinh thái nông nghiệp trước tình trạng gia tăng sự biến đổi về lượng mưa và hạn, các hệ sinh thái nông nghiệp đó cần tiếp cận đủ nước để sản xuất thông qua tưới, nếu có thể, và thông qua cải tạo đất và quản lý nước đối với các khu vực tưới nhờ mưa; và các hộ sản xuất nhỏ phải có khả năng lập kế hoạch và quản lý các hệ thống cây trồng để đảm bảo sử dụng nước hiệu quả. Tuy nhiên, để tạo điều kiện lập kế hoạch dựa trên thông tin khí hậu và quản lý sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu phù hợp với an ninh nguồn nước, các hộ sản xuất nhỏ cần tiếp cận thông tin khí hậu và tư vấn nông nghiệp để họ có thể áp dụng các biện pháp giảm thiểu nhằm tăng cường cả khả năng thích ứng BĐKH và năng suất của các hệ sinh thái nông nghiệp. Bằng cách tiếp cận thông tin khí hậu, bao gồm tham gia xây dựng các tư vấn khí hậu nông nghiệp và tập huấn, các hộ sản xuất nhỏ có thể hiểu biết thêm về các rủi ro khí hậu có thể xảy ra đối với các hệ sinh thái nông nghiệp của mình, xác định và thực hiện các biện pháp quản lý cây trồng, đất và nước có khả năng giảm thiểu tác động và thực hiện lập kế hoạch và ra quyết định dựa trên thông tin khí hậu để có thể duy trì sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu theo thời gian. Tiếp cận thị trường và tín dụng là nền tảng duy trì các thay đổi mang tính chuyển đổi, hướng tới sản xuất thích ứng BĐKH thông qua tạo điều kiện để nông dân phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp qui mô nhỏ và sau đó, tái đầu tư để đảm bảo có lãi khi đầu tư nhằm duy trì và cải thiện khả năng chống chịu khí hậu của các hệ sinh thái nông nghiệp.

Một yếu tố quan trọng của sự chuyển dịch mang tính mô hình này có thể giúp tăng các lợi ích về thích ứng BĐKH trong tương lai thông qua việc nhân rộng mô hình thông qua lồng ghép các hoạt động do GCF tài trợ vào các đầu tư của Dự án WEIDAP. Tập huấn về quản lý rủi ro khí hậu, cũng như các thông tin về thị trường và khí hậu sẽ được cung cấp cho tất cả người dân tham gia WEIDAP, không phân biệt điều kiện kinh tế - xã hội. Đây là Dự án đồng tài trợ với Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng qui mô lớn WEIDAP, hỗ trợ các hộ sản xuất qui mô nhỏ ở cuối kênh tiếp cận cơ sở hạ tầng tưới đồng thời tăng cường năng lực kỹ thuật và tài chính, đảm bảo xây dựng và duy trì các hệ thống nông nghiệp thích ứng khí hậu, theo định hướng thị trường. Việc này, ngược lại, sẽ tạo điều kiện cho việc mở rộng các đầu tư trong ngành nước và nông nghiệp trong tương lai tại 5 tỉnh khi năng lực của các hộ dễ bị ảnh hưởng này được cải thiện. Bên cạnh việc cung cấp các lớp tập huấn, thông tin, hỗ trợ thể chế và hỗ trợ ban đầu dưới hình thức viện trợ không hoàn lại nhằm giúp các hộ sản xuất nhỏ vượt qua các rào cản trong việc thích ứng BĐKH, Dự án còn tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ sản xuất nhỏ và tạo điều kiện để họ kết nối với các tổ chức tín dụng để họ có thể tiếp cận tài chính đảm bảo tính bền vững và tạo điều kiện tiếp cận thị trường nhằm tạo ra doanh thu để có thể trả các khoản vay. Thông tin thị trường và khí hậu nông nghiệp theo địa bàn, kể cả dự báo thời tiết, và việc áp dụng

các thông tin tư vấn sẽ cho phép các hộ sản xuất nhỏ quản lý rủi ro khí hậu một cách bền vững và thực hiện việc kế hoạch và ra quyết định hiệu quả trong quá trình sản xuất nông nghiệp thích ứng BĐKH.

Tiềm năng nhân rộng ra quy mô lớn có được từ khả năng mở rộng hệ thống thủy lợi WEIDAP, các bài học rút ra từ dự án này và năng lực thể chế để quản lý dự án. Trên cơ sở đánh giá dự án, Chính phủ có thể mở rộng hệ thống tưới WEIDAP bằng vốn vay hoặc nguồn lực tài chính của Chính phủ. Đồng thời, về phía nhu cầu thì khả năng nhân rộng được tăng cường nhờ vào động lực của các bên liên quan như sản lượng tăng và ổn định hơn và các nguồn thu nhập đa dạng hơn, là kết quả của việc thực hành thành công về nông nghiệp mang tính chống chịu khí hậu được đa dạng hóa trên các khu vực có công trình thủy lợi và không có công trình thủy lợi. Các bài học dự án và thực hành tốt nhất có thể được điều chỉnh cho các điều kiện kinh tế xã hội và sinh thái tương tự ở những vùng khác trong nước. Dự án đề xuất cũng mở đường cho việc mở rộng quy mô thông qua việc thành lập cuộc hội thảo đầu bờ, tăng cường năng lực của các dịch vụ khuyến nông, cải thiện thông tin khí hậu và thông qua các Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu với nhiều bên liên quan, và tham gia của khu vực tư nhân (bao gồm cả tiếp cận tín dụng và thông tin thị trường). Tiếp cận thị trường được kích hoạt thông qua các chiến lược và hợp tác chuỗi giá trị của diễn đàn CIP sẽ liên tục ưu đãi cho các hộ sản xuất nhỏ để tiếp tục sản xuất và tiếp thị có tính chống chịu khí hậu, phối hợp với các thành viên khu vực tư nhân và chính phủ khác.

Lộ trình cho việc nhân rộng quy mô trong tương lai bao gồm những nội dung sau:

- Kết nối ruộng/ vườn của hộ nghèo và cận nghèo với hệ thống thủy lợi quy mô lớn và đảm bảo vận hành lâu dài thông qua bảo trì phù hợp có thể dễ dàng nhân rộng cho khoảng một triệu ha ở các khu vực khác của Việt Nam – nơi có các điều kiện tương tự, bao gồm như khả năng đầu tư. Kiến thức thu được từ việc thiết lập kết nối ruộng/ vườn của hộ nghèo và cận nghèo với các hệ thống WEIDAP sẽ được sử dụng để thực hiện nhân rộng hiệu quả hơn.
- Theo kết quả của dự án, năng lực thể chế được tăng cường để hỗ trợ hộ sản xuất nhỏ, cũng như quản lý dự án nói chung, sẽ tạo nền tảng kinh nghiệm và chuyên môn cho các chương trình sau này mong muốn nhân rộng các bài học của dự án. Những bài học từ việc thực hiện dự án sẽ được lồng ghép từ Bộ NN&PTNT với các Sở NN&PTNT thông qua các kênh tập huấn và phổ biến thông tin trong ngành dọc chuẩn mực. Kiến thức thu được qua việc phân tích kinh nghiệm dự án sẽ được hệ thống hóa trong các trường hợp điển hình và sách trắng để truyền tải tới các cơ quan có thẩm quyền ở các cấp trung ương và địa phương nhằm thảo luận về chính sách tiềm tàng.
- Cải tạo, nâng cấp hay xây mới các công trình trữ nước chống chịu với khí hậu có thể dễ dàng nhân rộng ở bất kỳ đâu ở nông thôn Việt Nam. Chỉ riêng 5 tỉnh, có tiềm năng bổ sung thêm 8.683 hộ và ao thủy lợi chung có khả năng chống chịu hơn với các tác động của biến đổi khí hậu. Ở các trang trại/ruộng/ vườn truyền thống ở Việt Nam, ao thường là hạng mục sản xuất quan trọng do đó nông dân đã rất quen với giá trị của chúng vì đây là một nguồn lực tối quan trọng để ứng phó với khí hậu nhằm tránh xuống cấp hoặc thiệt hại về năng suất.
- Dự án được đề xuất ở đây sẽ tập huấn 150 cán bộ đào tạo của Sở NN&PTNT cấp huyện/tỉnh và Hội nông dân. Các cán bộ này sẽ tập huấn lại cho 1.800 nông dân tiêu biểu ở 5 tỉnh mục tiêu. Hai nông dân tiêu biểu, lần lượt sẽ tập huấn cho khoảng 25 nông dân trong 900 khóa FFS. Phương pháp này được dự đoán có tiềm năng nhân rộng để tiếp cận thêm 194.317 hộ nghèo và cận nghèo ở 5 tỉnh dự án, và thêm khoảng 2.845.325 hộ nghèo và cận nghèo trên phạm vi cả nước khi việc lồng ghép nội dung và phương pháp luận thực hiện được. Bộ NN&PTNT sẽ đánh giá phương pháp FFS này và lồng ghép để sử dụng trong tương lai ở Việt Nam.
- Nội dung tư vấn khí hậu, thời tiết và nông nghiệp do dự án này tạo ra có thể được nhân rộng ở 32 huyện khác của 5 tỉnh thông qua phương tiện truyền thông kỹ thuật số và in ấn cũng như thông qua tin nhắn di động, nâng số huyện bao phủ lên tổng số 46 huyện (32 huyện ngoài 14 huyện mục tiêu của dự án có 60 xã); như vậy sẽ có thể bao phủ 100% tổng số 1.379.450 hộ trong năm tỉnh mục tiêu của miền Trung Việt Nam. Sẽ đánh giá phương pháp sản xuất có cố vấn và hệ thống hóa những bài học thu được để phân tích và lồng ghép trong qui hoạch phát triển nông thôn của Bộ NN&PTNT cũng như của các tỉnh.
- Các Diễn đàn Sáng kiến Khí hậu (CIP) sẽ tiếp tục họp và điều phối sau khi thực hiện tài trợ GCF vì diễn đàn này sẽ do cán bộ của Bộ NN&PTNT dẫn dắt và sẽ kết hợp với các bên liên quan có tính đại diện khác của chuỗi giá trị tương ứng, kể cả bên tư nhân. Những người tham gia chuỗi giá trị, được tổ chức trong CIP, sẽ tiếp tục đánh giá điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức về sản xuất chống chịu khí hậu và điều phối để đảm bảo tính bền vững và lợi nhuận lâu dài của các hệ thống sản xuất.

V. KHUNG KẾT QUẢ DỰ ÁN

Dự án này sẽ đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững sau đây: *Mục tiêu 13 - Thực hiện khẩn cấp để chống biến đổi khí hậu và các tác động của nó*

Dự án này sẽ đóng góp vào kết quả quốc gia sau đây đã bao gồm trong Tài liệu Chương trình Quốc gia / UNDAF:

UNDAF

Kết quả 2.1. Phát triển thích ứng thiên tai, khí hậu và ít khí thải: Đến năm 2021, Việt Nam hoàn thành đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang phát triển bền vững và tăng trưởng xanh theo hướng kinh tế ít khí thải và tăng cường khả năng thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai, tập trung vào việc trao quyền cho nhóm nghèo và dễ bị ảnh hưởng ảnh hưởng.

Kết quả 2.2: Quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và môi trường: Đến năm 2021, Việt Nam tăng cường quản lý bền vững các dịch vụ sử dụng vốn tự nhiên, đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái và cải thiện được chất lượng môi trường, đồng thời góp phần thực hiện các thỏa thuận môi trường đa phương.

Tài liệu Chương trình Quốc gia

Kết quả 2: Phát triển bền vững về mặt môi trường và ít khí thải và tăng cường khả năng chống chịu

Mục tiêu thay đổi mô hình của GCF: *Phát triển bền vững khí hậu*

	Các chỉ số mục tiêu và kết quả	Dữ liệu nền	Mục tiêu trung hạn	Kết thúc mục tiêu dự án	Giả định
Chỉ số SDG	13.3 Cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực của con người và thể chế về giảm thiểu biến đổi khí hậu, thích ứng, giảm tác động và cảnh báo sớm	13.3.2 Số lượng tỉnh thành đã tăng cường thể chế, hệ thống và xây dựng năng lực cá nhân để thực hiện thích ứng, giảm thiểu và chuyển giao công nghệ, và phát triển các hành		Nhận thức cộng đồng và nhân rộng việc áp dụng và thực hành nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu và hệ thống cây trồng. Nhận thức cộng đồng về lập kế hoạch và quản lý rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp và nguồn nước (phía cung) và sản xuất nông nghiệp (phía cầu)	Bộ KH&ĐT thu thập và đối chiếu dữ liệu hiệu quả

		động			
Tác động cấp ngân sách: *Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi) Đây là những định nghĩa được xác định trước và được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF, chỉ nên giới hạn ở một hoặc hai.*					
	Số người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp	Trực tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi	Trực tiếp 42.456 nam 42.456 nữ 84.912 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 69.076 nam 69.076 nữ 138.152 tổng số người hưởng lợi	Trực tiếp 111.206 nam 111.206 nữ 222.412 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 167.626 nam 167.626 nữ 335.252 tổng số người hưởng lợi	Các mục đầu tư WEIDAP được thực hiện nhanh chóng và không thay đổi phạm vi; thành phần dân số và điều kiện kinh tế xã hội chủ yếu vẫn nhất quán trong suốt quá trình của dự án; nhu cầu về nước ngọt và hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp chống chịu khí hậu vẫn ít nhiều tương đồng trong suốt quá trình của dự án
	Số người hưởng lợi so với tổng dân số	0% tổng dân số cho 5 tỉnh	4,0% tổng dân số cho 5 tỉnh	10,1% tổng dân số cho 5 tỉnh	
Tác động cấp ngân sách: ***A1.0** Nâng cao khả năng chống chịu và tăng cường sinh kế của người dân, cộng đồng và khu vực dễ bị ảnh hưởng nhất*	A1.2 Số lượng nam và nữ được hưởng lợi từ việc áp dụng các lựa chọn sinh kế đa dạng, phù hợp với khí hậu (bao gồm cả nghề cá, nông nghiệp, du lịch, v.v.)	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng: 0	Nữ: 10.186 Nam: 10.186 Tổng: 20.372	Nữ: 25.473 Nam: 25.473 Tổng: 50.946	60% hộ dân đã tiếp cận với FFS và nhận được các bài học rút ra vào cuối dự án; Một thành viên trong một hộ gia đình tiếp cận được các hoạt động mới có lợi cho tất cả các thành viên khác trong gia đình; sau khi dừng hệ thống hỗ trợ bằng phiếu mua hàng, các điều kiện khác như tiếp cận tín dụng nông nghiệp sẽ duy trì tỷ lệ áp dụng ở mức cao; các chính sách khuyến khích thị trường phát triển các loại cây trồng có giá trị cao và chịu được khí hậu sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng các loại cây trồng đó; áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu khí hậu để tăng năng suất sau năm hai.

Tác động cấp ngân sách: *A2.0 Tăng cường khả năng chống chịu về sức khỏe và an sinh, an ninh lương thực và nước*	A2.3 Số lượng nam giới và nữ giới được tiếp cận nguồn cung cấp nước an toàn và liên tục quanh năm bất chấp những cú sốc và căng thẳng về khí hậu	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng: 0	Nữ: 42.456 Nam: 42.456 Tổng: 84.912	Nữ: 111.206 Nam: 111.206 Tổng: 222.412	Xây mới hoặc hiện đại hóa hệ thống tưới để đảm bảo nguồn nước an toàn và liên tục. Các đầu tư của WEIDAP được thực hiện đúng tiến độ và không thay đổi qui mô; Việc một thành viên trong hộ gia đình tiếp cận hệ thống tưới mới và hiện đại sẽ mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên khác.
KẾT QUẢ DỰ ÁN: ***Trích từ đề xuất tài trợ của GCF (không thay đổi). Đây là các kết quả được xác định trước và lựa chọn từ khung đánh giá hiệu quả của GCF và chỉ nên giới hạn từ một hoặc hai.***					
A6.0 Tăng tạo và sử dụng thông tin khí hậu trong quá trình ra quyết định	6.2 Sử dụng các sản phẩm / dịch vụ thông tin khí hậu trong việc ra quyết định trong các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu	0	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng các tiêu chí 1 10 nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 2 cho tất cả các khóa đào tạo được tổ chức	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng các tiêu chí 3 Thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt 80% cho tiêu chí 4 Thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt 80% cho tiêu chí 5	Sẵn có các dự báo thu gọn ở cấp tỉnh hoặc huyện Có các tổ chức nghiên cứu độc lập/NGO với năng lực kỹ thuật phù hợp ở cấp huyện Đến giữa kỳ, thành lập được tất cả các nhóm ACIS.
A7.0.Tăng cường năng lực thích ứng và giảm phơi nhiễm rủi ro khí hậu	A7.1 Các hộ gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp và dịch vụ công có khả năng bị ảnh hưởng sử dụng các công cụ, thiết bị, chiến lược và hoạt động do Quỹ hỗ trợ để ứng phó với biến đổi khí hậu.	TBD[11]	Trung bình, năng suất cây trồng của các hộ hưởng lợi của WEIDAP và GCF đã tham gia đào tạo FFS tăng ít nhất 6% so với mức cơ bản	Trung bình, năng suất cây trồng của các hộ hưởng lợi của WEIDAP và GCF đã tham gia đào tạo FFS tăng ít nhất 20% so với mức cơ bản	Những người hưởng lợi bao gồm 21.228 hộ mục tiêu của các khóa FFS sẽ đào tạo về các biện pháp tưới tiết kiệm nước và kỹ thuật canh tác thích ứng khí hậu; Nông dân được thấy được các giá trị của kỹ canh tác thích ứng khí hậu; việc áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp thích ứng khí hậu sẽ giúp tăng năng suất sau năm 2.

[11]Số liệu ban đầu (cơ sở) sẽ được xây dựng trong giai đoạn khởi đầu thông qua điều tra cơ bản (ban đầu) (lấy mẫu), được báo cáo/thống nhất đáp ứng yêu cầu của GCF về báo cáo khởi đầu dự án.

A8.0 Tăng cường nhận thức về các mối đe dọa khí hậu và quá trình giảm thiểu rủi ro	8.1 Số nam và nữ nhận thức về các mối đe dọa khí hậu và các ứng phó có liên quan	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng: 0	Nữ: 2.547 Nam: 2.547 Tổng: 5.094	Nữ: 8.490 Nam: 8.490 Tổng: 16.980	Hoàn thành FFS giúp nâng cao nhận thức; Chương trình FFS thu hút 21.228 hộ dân như dự kiến ban đầu.
KẾT QUẢ DỰ ÁN					
Kết quả dự án 1. ***Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của hộ sản xuất nhỏ dễ bị ảnh hưởng trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu***	Số ha đất canh tác được tưới bởi hệ thống tưới hiện đại	0 ha	4.800 ha	19.200 ha	Nông dân có thể tổ chức và áp dụng các đóng góp bằng công lao động cho các hoạt động tưới tiêu chống khí hậu, bao gồm kết nối và vận hành và bảo trì hệ thống trữ nước. Nông dân đã thành lập và hệ thống hóa Quỹ hoạt động và bảo trì với các kế hoạch vốn. 60% hộ gia đình nông dân đã tham gia FFS thực hiện các biện pháp tiết kiệm nước mới
	Số ha đất nông nghiệp thích ứng BĐKH thông qua kết nối điểm cuối	0 ha	572 ha	1.430 ha	
	Số ha tưới nhờ mưa thông qua các biện pháp thu và trữ nước mưa	0 ha	1.975 ha	4.938 ha	
	Nông dân áp dụng các kỹ thuật và thực hành hiệu quả về nước[12]	0%[13]	25% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS báo cáo chuyển sang kỹ thuật tưới tiết kiệm (hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun mưa) 25% nông dân sản xuất nhỏ chưa có công trình thủy lợi được đào tạo thông qua các FFS báo cáo chuyển sang kỹ thuật theo lập trình, cây trồng phủ đất, phủ bổi	60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS báo cáo chuyển sang kỹ thuật tưới tiết kiệm (hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun mưa) 60% nông dân sản xuất nhỏ chưa có công trình thủy lợi được đào tạo thông qua các FFS báo cáo chuyển sang kỹ thuật theo lập trình, cây trồng phủ đất, phủ bổi	

[12] Các kỹ thuật hiệu quả về nước chủ yếu bao gồm: tưới vi mô trong đó có tưới nhỏ giọt và tưới phun cho những người hưởng lợi từ kết nối điểm cuối; và lập kế hoạch, che cây trồng và phủ bổi cho những nông dân hưởng lợi chưa có công trình thủy lợi.

[13] Số nông dân trong mỗi phương án (nông dân áp dụng kỹ thật tưới phun sương và nông dân chưa có công trình thủy lợi) sẽ được báo cáo trong Báo cáo Khởi đầu của Dự án để có được số liệu về tỷ lệ thay đổi để so sánh với điều kiện ban đầu: 0 (cơ bản), được xác định trong giai đoạn khởi đầu dự án.

2. ***Tăng cường khả năng chống chịu cho sinh kế của hộ sản xuất nhỏ thông qua nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường***	% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian gieo trồng dựa trên tư vấn khí hậu	0% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian gieo trồng dựa trên tư vấn khí hậu	25% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian gieo trồng dựa trên tư vấn khí hậu	60% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian gieo trồng dựa trên tư vấn khí hậu	Áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu khí hậu của nông dân để tăng năng suất sau năm thứ 2; phụ nữ nông dân sản xuất nhỏ sẽ được vận động tham gia FFS; khuyến khích người dân trồng các loại cây trồng có giá trị cao để thúc đẩy thị trường; xây dựng công trình thủy lợi bổ sung đúng thời gian và quy mô theo kế hoạch; duy trì vùng phủ sóng mạng viễn thông chất lượng để các hộ sản xuất nhỏ có thể truy cập; các hộ sản xuất nhỏ sẽ sở hữu các phương tiện để nhận tư vấn theo các hình thức mà họ có thể dễ dàng hiểu được; 60% hộ đã tham gia FFS thực hành tiết kiệm nước theo các phương pháp tưới mới.
	% nông hộ sản xuất nhỏ chuyển sang giống cây trồng chống chịu khí hậu và/hoặc đa dạng hóa danh mục cây trồng dựa trên tư vấn khí hậu	0% nông hộ sản xuất nhỏ chuyển sang giống cây trồng chống chịu khí hậu và/hoặc đa dạng hóa danh mục cây trồng dựa trên tư vấn khí hậu	25% nông hộ sản xuất nhỏ chuyển sang giống cây trồng chống chịu khí hậu và/hoặc đa dạng hóa danh mục cây trồng dựa trên tư vấn khí hậu	60% nông hộ sản xuất nhỏ chuyển sang giống cây trồng chống chịu khí hậu và/hoặc đa dạng hóa danh mục cây trồng dựa trên tư vấn khí hậu	
	% phụ nữ tham gia và ra quyết định trong các diễn đàn CIP	0	20%	50%	

VI. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ (M&E)

Kết quả dự án, các chỉ số tương ứng và các mục tiêu giữa kỳ và kết thúc dự án trong khung kết quả dự án sẽ được theo dõi hàng năm và đánh giá định kỳ trong quá trình thực hiện dự án. Nếu chưa có cơ sở dữ liệu của một số chỉ số kết quả, các dữ liệu này sẽ được thu thập trong năm đầu tiên thực hiện dự án. Kế hoạch giám sát được trình bày trong Phụ lục chi tiết về vai trò, trách nhiệm, tần suất giám sát kết quả dự án.

Giám sát và đánh giá cấp Dự án sẽ được thực hiện theo các yêu cầu của UNDP, được qui định trong UNDP POPP và UNDP Evaluation Policy. Văn phòng quốc gia UNDP chịu trách nhiệm đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về giám sát, đảm bảo chất lượng, quản lý rủi ro và đánh giá Dự án của UNDP.

Các yêu cầu M&E bổ sung sẽ được thực hiện theo GCF initial approach to monitoring and evaluation policy and other relevant GCF policies (phương pháp tiếp cận của GCF về chính sách giám sát và đánh giá và các chính sách GCF liên quan). Kế hoạch M&E có chi phí được đưa trình bày dưới đây, và kế hoạch Giám sát trong Phụ lục, sẽ hướng dẫn các hoạt động M&E GCF sẽ được thực hiện trong dự án này.

Ngoài các yêu cầu M & E bắt buộc của UNDP và GCF, các hoạt động M & E khác được coi là cần thiết để hỗ trợ quản lý thích ứng cấp dự án sẽ được thống nhất trong Hội thảo khởi động dự án và sẽ được trình bày chi tiết trong Báo cáo khởi động.

Yêu cầu Giám sát và Đánh giá GCF:

Hội thảo và Báo cáo Khởi đầu: Sẽ tổ chức hội thảo khởi động dự án sau khi văn kiện dự án của UNDP được tất cả các bên liên quan ký kết để:

a. Phổ biến cho các bên liên quan của dự án với chiến lược dự án và thảo luận bất kỳ thay đổi nào trong bối cảnh chung từ lúc xây dựng ý tưởng dự án ban đầu có thể ảnh hưởng đến chiến lược và thực hiện dự án.
b. Thảo luận về vai trò và trách nhiệm của nhóm dự án, bao gồm các trục báo cáo và truyền thông và cơ chế giải quyết xung đột;
c. Xem xét khung kết quả và kế hoạch giám sát.
d. Thảo luận về vai trò và trách nhiệm báo cáo, giám sát và đánh giá và hoàn thiện phần kinh phí M&E; Xác định các tổ chức quốc gia/vùng sẽ tham gia vào M&E cấp dự án; Thảo luận vai trò của Cơ quan Chỉ định quốc gia GCF và các bên liên quan khác trong M&E cấp dự án.
e. Cập nhật và rà soát về trách nhiệm giám sát các chiến lược dự án, kể cả rủi ro; báo cáo SESP, Khung quản lý MT&XH và các yêu cầu về an toàn khác; cơ chế giải quyết khiếu nại của dự án; chiến lược giới; chiến lược quản lý kiến thức và các chiến lược quản lý liên quan khác.
f. Rà soát các thủ tục báo cáo tài chính và giám sát ngân sách và các yêu cầu bắt buộc, và thỏa thuận về việc sắp xếp kiểm toán hàng năm;
g. Lập kế hoạch và lên lịch các cuộc họp của Hội đồng Quản trị Dự án và hoàn thành kế hoạch hoạt động hàng năm của năm đầu tiên
h. Chính thức khởi động dự án.

Báo cáo dự thảo sẽ được gửi cho GCF trong vòng 6 tháng kể từ khi dự án khởi công (hoặc ngày Hiệu lực của Hiệp định Hoạt động). Báo cáo khởi động cuối cùng sẽ được hoàn thiện bởi Văn phòng Quốc gia UNDP và Cố vấn Kỹ thuật vùng NCE-VF và sẽ được Ban dự án phê duyệt.

Báo cáo Thực hiện năm GCF (APR) (hạn nộp là ngày 1 tháng 3 hàng năm trong suốt thời gian thực hiện dự án):

Báo cáo thực hiện năm (APR) GCF hàng năm cho giai đoạn báo cáo từ tháng 1 đến tháng 12 sẽ được hoàn thành cho mỗi năm thực hiện dự án. APR sẽ bao gồm báo cáo về: rủi ro môi trường và xã hội và các kế hoạch quản lý liên quan, giới, đồng tài trợ và cam kết tài chính, các điều kiện của GCF trước đây được nêu trong FAA, và các nội dung khác. APR nộp cho GCF sẽ được chia sẻ với Ban dự án.

Giám đốc dự án, Văn phòng quốc gia của UNDP và Cố vấn kỹ thuật vùng của NCE-VF sẽ cung cấp đầu vào theo mục tiêu cho báo cáo dự án hàng năm là năm dương lịch cho mỗi năm thực hiện dự án. Cán bộ quản lý dự án sẽ đảm bảo rằng các chỉ số trong khung kết quả dự án được theo dõi hàng năm và thực hiện trước khi tiến hành báo cáo, đảm bảo tiến độ Dự án được cập nhật đầy đủ trong báo cáo.

Báo cáo dự án hàng năm nộp cho GCF sẽ được chia sẻ với Ban dự án. Văn phòng Quốc gia của UNDP sẽ điều phối đầu vào của các bên liên quan khác đến báo cáo nếu thích hợp. Đánh giá chất lượng của báo cáo năm trước sẽ được sử dụng làm cơ sở để chuẩn bị báo cáo tiếp theo.

APR cuối cùng (Báo cáo hoàn thành dự án) sẽ được nộp trong vòng 3 tháng sau ngày hoàn thành dự án.

Quản lý kiến thức: Nhóm dự án sẽ đảm bảo khai thác và phổ biến các bài học kinh nghiệm và thực hành tốt cho phép quản lý phù hợp và mở rộng hoặc nhân rộng ở quy mô địa phương và toàn cầu. Kết quả sẽ được phổ biến đến các đối tượng mục tiêu thông qua các diễn đàn và mạng lưới chia sẻ thông tin có liên quan. Dự án sẽ đóng góp vào các mạng lưới các nhà khoa học, chính sách và/hoặc bất kỳ mạng lưới nào khác nếu thích hợp (ví dụ: bằng cách cung cấp nội dung và/hoặc cho phép sự tham gia của các bên liên quan/người hưởng lợi)

Báo cáo đánh giá lâm thời độc lập (IER):

Báo cáo đánh giá lâm thời độc lập sẽ được hoàn thành trong vòng ba (tháng) sau Năm 3 kể từ Ngày hiệu lực.

Các điều khoản tham chiếu, quy trình xem xét và báo cáo IER cuối cùng sẽ tuân theo các mẫu và hướng dẫn tiêu chuẩn do IEO UNDP chuẩn bị cho các dự án được tài trợ bởi GCF có sẵn trên UNDP Evaluation Resource Center (ERC). Đánh giá được thực hiện một cách 'độc lập, vô tư và nghiêm túc'. Các chuyên gia tư vấn sẽ được các chuyên gia đánh giá của UNDP thuê để thực hiện nhiệm vụ sẽ độc lập với các tổ chức có liên quan đến thiết kế, thực hiện hoặc tư vấn cho dự án được đánh giá. Do đó, các chuyên gia tư vấn sẽ không tham gia các vị trí có liên quan tới các hợp đồng trong tương lai của dự án đang được xem xét.

NDA của GCF và các bên liên quan khác sẽ tham gia và tham vấn trong quá trình đánh giá. Ban Giám đốc UCE-VF có thể cung cấp Hỗ trợ đảm bảo chất lượng bổ sung. Báo cáo lâm thời cuối cùng sẽ có bằng tiếng Anh và Văn phòng Quốc gia UNDP và Cố vấn Kỹ thuật vùng NCE-VF thông qua và sẽ được Ban dự án phê duyệt.

Báo cáo IER chính thức và TOR IER sẽ được công khai bằng tiếng Anh và sẽ được đăng trên UNDP ERC trong vòng sáu (6) tháng sau khi nộp Báo cáo hoàn thành dự án. Phản hồi của ban quản lý đối với các khuyến nghị của IER sẽ được đăng trong ERC trong vòng sáu tuần kể từ khi hoàn thành báo cáo IER.

Đánh giá kết thúc (TE):
Đánh giá kết thúc độc lập (TE) sẽ diễn ra sau khi hoàn thành tất cả các đầu ra và hoạt động chính của dự án. Các điều khoản tham chiếu, quy trình xem xét và báo cáo IER cuối cùng sẽ tuân theo các mẫu và hướng dẫn tiêu chuẩn do IEO UNDP chuẩn bị cho các dự án được tài trợ bởi GCF có sẵn trên UNDP Evaluation Resource Center.

Đánh giá được thực hiện một cách 'độc lập, vô tư và nghiêm túc'. Các chuyên gia tư vấn sẽ được các chuyên gia đánh giá của UNDP thuê để thực hiện nhiệm vụ sẽ độc lập với các tổ chức có liên quan đến thiết kế, thực hiện hoặc tư vấn cho dự án được đánh giá. Do đó, các chuyên gia tư vấn sẽ không tham gia các vị trí có liên quan tới các hợp đồng trong tương lai của dự án đang được xem xét.

NDA của GCF và các bên liên quan khác sẽ tham gia và tham vấn trong quá trình đánh giá kết thúc. Ban Giám đốc UCE-VF có thể cung cấp Hỗ trợ đảm bảo chất lượng bổ sung.

Một báo cáo đánh giá độc lập cuối cùng sẽ được hoàn thành sau sáu tháng kể từ khi nộp báo cáo hoàn thành dự án.

Báo cáo đánh giá cuối cùng sẽ được Văn phòng Quốc gia UNDP và Cố vấn Kỹ thuật vùng NCE-VF thông qua và sẽ được Ban dự án phê duyệt.

Báo cáo TE cuối cùng và TOR TE sẽ được công khai bằng tiếng Anh và được đăng trên UNDP ERC. Phản hồi của ban quản lý đối với các khuyến nghị TE sẽ được đăng lên ERC trong vòng sáu tuần sau khi hoàn thành báo cáo TE.

Báo cáo kết thúc:
APR cuối cùng của dự án cùng với báo cáo đánh giá kết thúc (TE) và phản hồi của ban quản lý tương ứng sẽ là gói báo cáo kết thúc dự án. Gói báo cáo kết thúc dự án sẽ được thảo luận với Ban dự án trong cuộc họp đánh giá kết thúc dự án để thảo luận về bài học kinh nghiệm và cơ hội nhân rộng.

Văn phòng Quốc gia của UNDP sẽ lưu giữ tất cả các hồ sơ M&E cho dự án này trong tối đa bảy năm sau khi kết thúc tài trợ dự án để hỗ trợ đánh giá sau. Ngân sách M&E chi tiết, kế hoạch giám sát và kế hoạch đánh giá sẽ được đưa vào tài liệu dự án của UNDP.

UNDP sẽ thực hiện giám sát và báo cáo trong suốt thời gian báo cáo theo AMA và Thỏa thuận hoạt động tài trợ (FAA). UNDP có đại diện quốc gia và năng lực thực hiện các nhiệm vụ đó. Trong trường hợp có bất kỳ nghĩa vụ sau thực hiện bổ sung nào đối với AMA, UNDP sẽ thảo luận và thỏa thuận những nội dung đó với Ban thư ký GCF trong năm cuối cùng của dự án và sẽ chuẩn bị kế hoạch giám sát sau thực hiện và ngân sách để Ban GCF khi phê duyệt khi cần.

Thỏa thuận về quyền sở hữu trí tuệ và việc sử dụng logo trên các sản phẩm của dự án và cung cấp thông tin:
Để nhận biết vốn viện trợ không hoàn lại GCF, logo GCF sẽ xuất hiện cùng với logo UNDP trên tất cả các tài liệu quảng cáo, các tài liệu bằng văn bản khác như các ấn phẩm do dự án xây dựng và phần cứng của dự án. Bất kỳ trích dẫn nào trên các ấn phẩm liên quan đến các dự án do GCF tài trợ cũng sẽ phù hợp với sự thừa nhận đúng đắn đối với GCF. Thông tin sẽ được chia sẻ theo các chính sách có liên quan theo Chính sách chia sẻ thông tin của UNDP[14] và Chính sách chia sẻ thông tin của GCF. Xem thêm GCF Branding Guidelines.

Đền bù và các đơn vị phát thải Các-bon:
Như đã nêu trong thỏa thuận AMA giữa UNDP và GCF, trong phạm vi được luật pháp và quy định hiện hành cho phép, Đối tác thực hiện sẽ đảm bảo rằng mọi biện pháp giảm phát thải khí nhà kính của dự án sẽ không được chuyển đổi thành bất kỳ khoản tín dụng hoặc đơn vị bù đắp nào được tạo ra trên cơ sở đó, hoặc nếu được chuyển đổi, sẽ bị hủy bỏ mà không cho phép phát thải khí nhà kính khác được đền bù.

Các yêu cầu M&E bắt buộc của GCF và chi phí dự kiến sẽ chi trả từ ngân sách M&E của Dự án:

Yêu cầu M&E của GCF	Trách nhiệm chính	Chi phí dự kiến sẽ tính vào Ngân sách dự án[15] (US$)	Khung thời gian
Hội thảo khởi động	Đối tác thực hiện Quản lý dự án (PM) / Điều phối viên / Cố vấn trưởng (CTA)	10.000	Trong vòng ba (3) tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên
Báo cáo khởi động, điều tra/đánh giá cơ bản và kết thúc	PM/ Điều phối viên/ CTA	500.000	Trong vòng sáu (6) tháng sau Ngày có hiệu lực
Quản lý rủi ro (bao gồm nhật ký rủi ro Atlas)	PM/ Điều phối viên/ CTA Văn phòng quốc gia	Không	đang thực hiện
Giám sát các chỉ số trong khung kết quả dự án **(bao gồm tuyển dụng các chuyên gia tư vấn độc lập, khảo sát dự án, phân tích dữ liệu, v.v)**	PM/ Điều phối viên/ CTA	60.000 (Mỗi năm: 10.000)	Hàng năm
Báo cáo dự án GCF hàng năm	RTA Văn phòng quốc gia UNDP[16] PM/ Điều phối viên/ CTA	Không	Hàng năm theo FAA Ngày 1 tháng 3 hàng năm trong suốt thời gian thực hiện dự án
Kiểm toán đối tác thực hiện theo chính sách kiểm toán của UNDP	Văn phòng quốc gia UNDP	54.000 (Mỗi năm: 9.000)	Theo chính sách kiểm toán của UNDP
Bài học kinh nghiệm, nghiên cứu điển hình và xây dựng kiến thức	Quản lý dự án	36.000 (Mỗi năm: 6.000)	đang thực hiện
Giám sát [liệt kê khung/ hoặc kế hoạch quản lý chính sách an toàn; xóa nếu không có]	Cán bộ chính sách an toàn của dự án	36.000 (Mỗi năm: 6.000)	đang thực hiện
Giám sát Kế hoạch hành động giới	Cán bộ về giới của dự án	36.000 (Mỗi năm: 6.000)	đang thực hiện
Giám sát kế hoạch tham gia của các bên liên quan	Cán bộ quản lý sự tham gia của các bên liên quan dự án	36.000 (Mỗi năm: 6.000)	đang thực hiện
Giải quyết các khiếu nại về môi trường và xã hội	Quản lý dự án Văn phòng quốc gia UNDP	30.000 (Mỗi năm: 5.000)	Chi phí liên quan đến các đoàn kiểm tra, hội thảo, chuyên gia BPPS,

[15] Không bao gồm các chi phí thời gian của cán bộ dự án và chi phí đi lại và thời gian của cán bộ UNDP.
[16] Hoặc tương đương cho dự án vùng hoặc toàn cầu

Yêu cầu M&E của GCF	Trách nhiệm chính	Chi phí dự kiến sẽ tính vào Ngân sách dự án[15] (US$)	Khung thời gian
	BPPS nếu cần		v.v., có thể được thanh toán bằng ngân sách dự án
Các cuộc Họp Ban Dự án	Ban Dự án Văn phòng quốc gia UNDP PM	30.000 (Mỗi năm: 5.000)	Tối thiểu là mỗi năm một lần
Các đoàn giám sát	Văn phòng quốc gia UNDP	Không[17]	2 lần/năm
Các đoàn kiểm tra	RTA NCE-VF Unit	Không[18]	Giải quyết vấn đề khi có yêu cầu
Kiểm tra tại hiện trường/các đoàn thực tế GCF	Văn phòng quốc gia UNDP và Quản lý dự án và NCE-VF Unit	50.000	Sẽ xác định sau.
Đánh giá độc lập lâm thời	Chuyên gia đánh giá độc lập	40.000	Trong vòng sáu (3) tháng sau năm 3 tính từ Ngày có hiệu lực
Giám sát quá trình MTR và phản hồi quản lý MTR	Văn phòng quốc gia UNDP và BPPS/GEF	Không	
Đánh giá độc lập cuối cùng	Chuyên gia đánh giá độc lập	40.000	Trong vòng 6 tháng sau khi nộp Báo cáo hoàn thành dự án
Phiên/biên dịch tài liệu, báo cáo đánh giá sang tiếng Anh	Văn phòng quốc gia UNDP	Không	Khi được yêu cầu GCF chỉ chấp nhận báo cáo bằng tiếng Anh.
Giám sát quá trình TE và phản hồi quản lý TE	UNDP	Không	
Tổng chi phí ước tính Không bao gồm các chi phí thời gian của cán bộ dự án và chi phí đi lại và thời gian của cán bộ UNDP		958.000 USD	

[17] Chi phí về thời gian và tham gia của Văn phòng quốc gia UNDP và NCE-VF được tính vào chi phí của GCF Agency Fee.

[18] Chi phí về thời gian và tham gia của Văn phòng quốc gia UNDP và NCE-VF được tính vào chi phí của GCF Agency Fee.

VII. TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ QUẢN LÝ

Vai trò và trách nhiệm trong cơ chế quản trị dự án:

Đối tác thực hiện:

Đối tác thực hiện của dự án là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối tác thực hiện là đơn vị được UNDP ủy thác thực hiện hỗ trợ của UNDP như đã nêu trong tài liệu dự án đã ký, với đầy đủ trách nhiệm thực hiện và trách nhiệm giải trình đối với việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực của UNDP và cung cấp các đầu ra như đã nêu trong tài liệu này.

Đối tác thực hiện chịu trách nhiệm thực hiện dự án này. Các nhiệm vụ cụ thể bao gồm:

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý, giám sát, đánh giá và báo cáo dự án. Nhiệm vụ này bao gồm cung cấp tất cả thông tin và dữ liệu cần thiết đảm bảo báo cáo dự án kịp thời, toàn diện và dựa trên bằng chứng, bao gồm kết quả và thông tin tài chính, nếu cần. Đối tác thực hiện sẽ cố gắng đảm bảo M&E cấp dự án được thực hiện bởi các đơn vị tư vấn trong nước và phù hợp với các hệ thống quốc gia, đảm bảo dữ liệu được dự án xây dựng và sử dụng hỗ trợ các hệ thống quốc gia.
- Quản lý rủi ro như đã nêu trong Tài liệu dự án này;
- Đấu thầu hàng hóa và dịch vụ, bao gồm cả nguồn nhân lực;
- Quản lý tài chính, bao gồm giám sát chi tiêu tài chính theo ngân sách dự án;
- Phê duyệt và ký kết kế hoạch thực hiện nhiều năm;
- Phê duyệt và ký kết báo cáo sản phẩm bàn giao tổng hợp vào cuối năm; và,
- Ký báo cáo tài chính hoặc ủy quyền tài trợ và chứng nhận chi tiêu.

Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO) thuộc Bộ NN&PTNT sẽ được chỉ định thực hiện điều phối dự án.

Các bên chịu trách nhiệm:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sở NN&PTNT) của năm tỉnh, cụ thể là Đăk Lăk, Đăk Nông, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, sẽ đóng vai trò là các bên chịu trách nhiệm (RP). Các bên này sẽ thỏa thuận với Bộ NN&PTNT hỗ trợ đảm bảo đạt được các tác động, hai kết quả đầu ra và các hoạt động của dự án, đồng thời có trách nhiệm báo cáo trực tiếp lên Bộ NN&PTNT như được nêu trong các điều khoản trong thỏa thuận. Các cơ quan này sẽ chịu trách nhiệm cung cấp các đầu ra và hoạt động cụ thể theo kế hoạch làm việc đã thỏa thuận. Các trách nhiệm cụ thể bao gồm:

- Thành lập PPMU và tuyển dụng nhân sự phù hợp để thực hiện dự án
- Đảm bảo công tác đấu thầu của dự án phù hợp về mặt kỹ thuật và tuân thủ đúng quy trình đấu thầu
- Đảm bảo kế hoạch hoạt động của dự án được thực hiện với sự hỗ trợ của UNDP, trong trường hợp cần thiết, để đẩy nhanh tiến độ cung cấp dịch vụ kỹ thuật và mua sắm
- Đảm bảo rằng các thay đổi so với kế hoạch làm việc được Ban Dự án phê duyệt đúng
- Hướng dẫn PMU về kỹ thuật
- Liên lạc với các cơ quan chính phủ - cấp quốc gia và tỉnh
- Chủ trì cuộc họp ủy ban tư vấn kỹ thuật

Các bên tham gia và các nhóm mục tiêu của Dự án:

Theo các sắp xếp thực hiện và quản lý, dự án cũng sẽ thu hút các nhóm nông dân, nhóm người dùng nước và các nhóm cộng đồng khác thực hiện các hoạt động ở cấp xã. Ủy ban dân tộc thiểu số và đại diện nhóm dân tộc thiểu số cũng sẽ được tư vấn ở cả cấp địa phương và quốc gia.

UNDP:

d. Đảm bảo dự án: UNDP thực hiện vai trò đảm bảo chất lượng và hỗ trợ Ban dự án và Ban quản lý dự án bằng cách thực hiện các chức năng theo dõi và giám sát dự án một cách độc lập và khách quan. Vai trò này đảm bảo các mốc quản lý dự án phù hợp được quản lý và hoàn thành. Ban dự án không thể ủy thác bất kỳ trách nhiệm đảm bảo chất lượng nào của mình cho Quản lý dự án. UNDP cung cấp dịch vụ giám sát ba cấp bao gồm Văn phòng Quốc gia của UNDP và UNDP khu vực và trụ sở chính. Đảm bảo dự án hoàn toàn độc lập với chức năng Quản lý dự án.

Gia hạn dự án: Điều phối viên điều hành của NCE-VF phải phê duyệt tất cả các yêu cầu gia hạn dự án. Lưu ý rằng tất cả các gia hạn làm tăng chi phí và ngân sách dự án GCF không thể tăng lên. Một lần gia hạn duy nhất có thể được chấp thuận một cách đặc biệt và chỉ khi các điều kiện sau được đáp ứng: một lần gia hạn duy nhất của một dự án tối đa là sáu tháng; chi phí quản lý dự án trong thời gian gia hạn phải nằm trong số tiền được phê duyệt ban đầu và mọi khoản tăng chi phí PMC sẽ được chi trả bởi các nguồn không thuộc GEF; chi phí giám sát của Văn phòng Quốc gia UNDP trong thời gian gia hạn phải được chi trả bởi các nguồn không thuộc GCF.

VIII. LẬP KẾ HOẠCH VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Tổng chi phí của dự án là 156.292.842 USD. Khoản tiền này được tài trợ thông qua khoản tài trợ của GCF là 30.205.367 USD đồng tài trợ bằng tiền mặt do UNDP quản lý và 126.087.475 USD trong khoản đồng tài trợ khác (song song). UNDP chịu trách nhiệm giám sát các nguồn lực của GCF và đồng tài trợ tiền mặt chỉ được chuyển vào tài khoản ngân hàng của UNDP.

Giám sát đồng tài trợ: Hàng năm sẽ giám sát việc thực hiện (hiện thực hóa) đồng tài trợ dự án và sẽ báo cáo lên GCF thông qua các báo cáo tiến độ hàng năm. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng.

Đồng tài trợ sẽ được sử dụng cho các hoạt động/đầu ra dưới đây:

Nguồn đồng tài trợ	**Loại hình đồng tài trợ/công cụ tài chính**	**Khoản tiền đồng tài trợ (USD)**	**Các hoạt động/các đầu ra đồng tài trợ dự kiến**	**Rủi ro** *Đồng tài trợ chưa được thực hiện do:*	**Biện pháp giảm thiểu rủi ro**
Chính phủ (Dự án WEIDAP)	Song song	20.405.000	1.1. Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi mô lớn để đưa nước tưới đến 8 vùng canh tác của các khu vực mục tiêu	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do chậm triển khai dự án WEIDAP và/hoặc mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia.	• Do tầm quan trọng của WEIDAP đối với nền kinh tế quốc gia, Chính phủ Việt Nam sẽ ưu tiên thực hiện hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thủy lợi để có hiệu quả đầy đủ, bao gồm cả vận hành và bảo trì. • Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực

					hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ đã xác nhận đồng tài trợ là bổ sung cho khoản vay ADB trong các thư đồng tài trợ đã ký từ phía ADB cũng như từ phía Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT. (Thư ADB ngày 07/01/2019 và thư Bộ NN&PTNT ngày 09/01/2019). • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
ADB (Dự án WEIDAP)	Song song	99.590.000	1,1. Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi mô lớn để đưa nước tưới đến 8 vùng canh tác của các khu vực mục tiêu	Đồng tài trợ không được thực hiện do chậm triển khai dự án WEIDAP.	• Các thỏa thuận cho vay ưu đãi ràng buộc về mặt pháp lý của ADB đã được đàm phán và ký kết đầy đủ, sau khi kiểm tra sâu rộng và thẩm định, với Chính phủ và UBND các tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện. • Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
Chính phủ	Tiền mặt	890.940	Trong Hoạt động 1.2 Thiết lập kết nối điểm cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới	Chậm trễ trong triển khai ở tỉnh Không thực hiện được việc	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có

			ruộng/ vườn của các hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng: Đóng góp vào chi phí thiết bị và vật tư các kết nối đầu cuối theo thông số kỹ thuật thiết kế, ví dụ: ống HDPE, máy bơm và các thiết bị và trữ nước khác có liên quan	đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh. Đồng tài trợ không được thực hiện do chậm triển khai dự án WEIDAP dẫn đến chậm thi công kết nối điểm cuối	thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài trợ đã ký. • Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) duy trì thông tin chặt chẽ với Ban dự án WEIDAP và sẽ chia sẻ thông tin cập nhật về tiến độ các hoạt động. Tuân thủ các yêu cầu báo cáo GCF, UNDP sẽ tiếp tục giám sát và báo cáo về khoản đồng tài trợ đã thực hiện trong quá trình thực hiện dự án.
Chính phủ	Tiền mặt	60.922	**Trong khuôn khổ hoạt động 1.2:** Các hoạt động O&M do các nhóm dùng nước thực hiện cho các hệ thống chung và công cộng. Nội dung này bao gồm các chi phí giám sát, công việc sửa chữa nhỏ và hỗ trợ cấp cộng đồng. Chi phí O&M dự kiến sẽ phát sinh từ năm thứ 2 của dự án.	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh. Toàn bộ số tiền đồng tài trợ chưa được thực hiện do sự chậm trễ trong xây dựng các hệ thống chung và công cộng, do đó, làm giảm số năm O&M.	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài trợ đã ký. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án

Chính phủ	Tiền mặt	1.468.090	**Trong khuôn khổ hoạt động 1.3 : Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán:** Chính phủ Việt Nam đóng góp 40% để cung cấp các dịch vụ theo hợp đồng về i) nâng cấp 484 ao hiện có bao gồm các giải pháp xử lý sinh học; ii) xây dựng 490 ao gia đình mới, bao gồm các giải pháp sinh học; và iii) xây dựng 185 ao dùng chung, bao gồm các giải pháp sinh học.	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh. Đồng tài trợ không được thực hiện do không có khả năng hoặc chậm triển khai các hoạt động nâng cấp và xây dựng ao.	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài trợ đã ký. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
Chính phủ	Tiền mặt	193.523	**Trong khuôn khổ hoạt động 1.3:** Chính phủ tài trợ để thực hiện O&M các ao chung và công cộng và cảnh quan xung quanh trong giai đoạn dự án. Chi phí dự kiến sẽ phát sinh từ năm 2 trở đi.	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh. Toàn bộ số tiền đồng tài trợ chưa được thực hiện do sự chậm trễ trong xây dựng các hệ thống chung và công cộng, do đó, làm giảm số năm O&M.	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Ban Dự án sẽ giám sát bất kì chậm trễ nào và thiết lập cơ chế cần thiết để giảm thiểu nguyên nhân gây chậm trễ. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài trợ đã ký. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp

					tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
Chính phủ	Hiện vật	534.700	**Trong khuôn khổ hoạt động 1.3:** Chi phí bồi thường đất để xây dựng và nâng cấp các ao cộng đồng chống chịu khí hậu. Chi phí đền bù cho khoảng 40 ha đất được phân bổ tại năm tỉnh với mức trung bình là 13.368 USD mỗi ha.	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh.	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài trợ đã ký. • Ban Dự án sẽ giám sát bất kì chậm trễ nào và thiết lập cơ chế cần thiết để giảm thiểu nguyên nhân gây chậm trễ. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
Chính phủ	Tiền mặt	160.230	**Trong khuôn khổ Hoạt động 2.2. Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho đầu tư nông nghiệp thích ứng với BĐKH bền vững của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia chuỗi giá trị:** Tổ chức 112 sự kiện của các thành viên trong diễn đàn CIP	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh. Đồng tài trợ chưa được thực hiện do không có khả	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài

			cho các đại diện và người tham gia trong 14 diễn đàn CIP cấp huyện bao gồm: i) 56 khóa đào tạo 1 năm cho các CIP cấp huyện về xây dựng kế hoạch làm việc/ phát triển sản phẩm/ nhận dạng cụm/ đánh giá chuỗi nhà cung cấp; ii) 56 hội thảo với 1 hội thảo mỗi năm để kết nối với các nhà cung cấp đầu vào, thông tin và công nghệ và người mua để thăm dò và phát triển các sản phẩm tiềm năng trong 4 năm	năng tổ chức các sự kiện, hội thảo do hạn chế đại dịch Covid-19.	trợ đã ký. • Ban Dự án sẽ giám sát mọi tác động do hạn chế đại dịch Covid-19 trong việc thực hiện và triển khai các hoạt động của dự án. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
Chính phủ	Tiền mặt	237.873	**Trong khuôn khổ hoạt động 2.2:** Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức hội chợ thương mại cho nông dân. Hội chợ thương mại sẽ được tổ chức hai năm một lần ở cấp huyện, tức là 14 hội chợ thương mại trong năm 2, 4 và 6.	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh. Đồng tài trợ chưa được thực hiện do không có khả năng tổ chức các hội chợ thương mại cho nông dân do hạn chế đại dịch Covid-19.	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài trợ đã ký. • Ban Dự án sẽ giám sát mọi tác động do hạn chế đại dịch Covid-19 trong việc thực hiện và triển khai các hoạt động của dự án. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo

					cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
Chính phủ	Tiền mặt	425.897	**Trong khuôn khổ hoạt động 2.2:** Chính phủ Việt Nam đóng góp @ 60% chi phí cho nhà cung cấp dịch vụ tổ chức hội thảo cho hộ sản xuất nhỏ tại 60 xã, với sự tham gia của các nhà cung cấp tín dụng chính của chính phủ trong mỗi 14 tiểu dự án CIP.	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh. Đồng tài trợ chưa được thực hiện do không có khả năng tổ chức các hội thảo do hạn chế đại dịch Covid-19.	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài trợ đã ký. • Ban Dự án sẽ giám sát mọi tác động do hạn chế đại dịch Covid-19 trong việc thực hiện và triển khai các hoạt động của dự án. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
Chính phủ	Hiện vật	465.300	**Quản lý dự án:** CPO và các Bản quản lý dự án thuộc sở NN&PTNT @30% x 6 Ban x 8 người x 60 tháng.	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia và tỉnh. Đồng tài trợ không được thực hiện do giảm nguồn	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT 5 tỉnh đã xác nhận đồng tài trợ trong các thư đồng tài

				nhân lực được phân bổ cho các đơn vị quản lý dự án.	trợ đã ký. • Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án
Chính phủ (Dự án WEIDAP)	Song song	1.655.000	Quản lý dự án	Không thực hiện được việc đồng tài trợ do chậm triển khai dự án WEIDAP và/hoặc mất doanh thu/ nguồn tài chính có sẵn do khó khăn tài chính trong ngân sách quốc gia.	• Ban Dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án) sẽ giám sát và theo dõi tất cả các khoản đồng tài trợ. Sẽ yêu cầu có thư được các nhà đồng tài trợ ký để xác nhận số tiền đã được thực hiện cho năm tương ứng. • Chính phủ đã xác nhận đồng tài trợ là bổ sung cho khoản vay ADB trong các thư đồng tài trợ đã ký từ phía ADB cũng như từ phía Chính phủ Việt Nam thông qua Bộ NN&PTNT. (Thư ADB ngày 07/01/2019 và thư Bộ NN&PTNT ngày 09/01/2019). Căn cứ vào các yêu cầu báo cáo của GCF, UNDP sẽ tiếp tục theo dõi và báo cáo về đồng tài trợ được thực hiện trong quá trình thực hiện dự án

Kế hoạch giải ngân GCF:

Quỹ tài trợ của GCF sẽ được giải ngân theo lịch giải ngân của GCF. Văn phòng quốc gia sẽ trình một kế hoạch hoạt động hàng năm cho Đơn vị NCE-VF và tuân thủ các mốc quan trọng của GCF để giải ngân vốn dự án tiếp theo. Tất cả các nỗ lực phải được thực hiện để đạt được 80% hàng năm để hoàn thành kịp thời các kết quả/ hoạt động dự kiến, trong thời gian dự kiến, tránh gia hạn dự án.

Giải ngân	Vốn GCF (USD)	Dự kiến thời gian giải ngân (tháng/năm)
1	1.616.075	Tháng 6, 2021
2	4.178.054	Tháng 6, 2022
3	6.652.187	Tháng 5, 2023
4	6.571.725	Tháng 3, 2024
5	6.529.431	Tháng 1, 2025
6	4.657.895	Tháng 11, 2025
Tổng	**30.205.367**	

Dịch vụ dự án theo yêu cầu của Chính phủ: các dịch vụ được cung cấp cho chính phủ trực thuộc NIM Văn phòng Quốc gia UNDP cũng sẽ cung cấp các dịch vụ thực hiện dự án cụ thể được xác định trước theo yêu cầu của Chính phủ. Để đảm bảo tính độc lập nghiêm ngặt theo yêu cầu của GCF và phù hợp với kiểm soát nội bộ của UNDP; các dịch vụ thực hiện phải được cung cấp độc lập với các dịch vụ giám sát và đảm bảo chất lượng cụ thể của GCF (nghĩa là không được thực hiện bởi cùng một người để tránh xung đột lợi ích). Các dịch vụ thực hiện này sẽ được tính vào ngân sách dự án theo UNDP's Harmonized Conceptual Funding Framework and Cost Recovery Methodology and Partner Capacity Assessment Tool (PCAT). Cần sớm hoàn thiện công cụ đánh giá năng lực đối tác và đánh giá năng lực HACT trong giai đoạn chuẩn bị dự án. Công cụ đánh giá năng lực của đối tác xem xét năng lực quản lý dự án và đánh giá HACT giúp xác định các lỗ hổng năng lực trong hệ thống quản lý tài chính và thực tiễn của đối tác, đồng thời xác định các cách thức và phương tiện giải quyết chúng. Đánh giá cũng thông báo các quyết định về việc sử dụng thực hiện quốc gia và vai trò của UNDP trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ theo yêu cầu của Đối tác thực hiện. Nếu Đối tác thực hiện yêu cầu các dịch vụ hỗ trợ của UNDP (cả Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và hành chính) thì các chi phí này cần được lập ngân sách minh bạch và chính xác trong TBWP và được GCF phê duyệt.

Đối tác thực hiện và Cơ quan quốc gia được chỉ định của GCF đã yêu cầu UNDP cung cấp các dịch vụ hỗ trợ với số tiền là 1.361.943 USD trong toàn bộ thời gian của dự án. Thư thỏa thuận đã ký giữa UNDP và Đối tác thực hiện trình bày chi tiết các dịch vụ hỗ trợ này và được phản ánh tại Phụ lục L. Để đảm bảo tính độc lập nghiêm ngặt theo yêu cầu của GCF và phù hợp với Khung kiểm soát nội bộ của UNDP, các dịch vụ thực thi này phải được phân bổ độc lập với các dịch vụ giám sát và đảm bảo chất lượng dành riêng cho GCF (nghĩa là không phải do cùng một người thực hiện để tránh xung đột lợi ích).

Điều chỉnh và sai số ngân sách:

Bất kỳ tái phân bổ tài trợ nào của GCF trong số các kết quả đầu ra dẫn đến sự thay đổi lớn hơn 10% ngân sách đã được thỏa thuận của GCF cho đầu ra đó phải được GCF phê duyệt trước.

Bất kỳ sự gia tăng nào trong số tiền phân bổ cho chi phí quản lý dự án phải được Đơn vị được công nhận thông báo cho Quỹ và được Quỹ chấp thuận trước bằng văn bản.

Bất kỳ sự phân bổ lại nào của Tiền thu được từ GCF đã phân bổ cho Hoạt động 2.1, dẫn đến sự thay đổi hơn mười phần trăm (10%) ngân sách đã thỏa thuận trước đó cho Hoạt động 2.1 đó phải được Quỹ chấp thuận trước bằng văn bản.

Bất kỳ sự phân bổ ngân sách nào liên quan đến một thay đổi lớn về qui mô, cấu trúc, thiết kế hoặc mục tiêu của dự án hoặc bất kỳ thay đổi nào khác làm thay đổi đáng kể mục đích hoặc lợi ích của dự án đều cần có sự đồng ý trước bằng văn bản của GCF.

Theo yêu cầu của UNDP đã nêu trong UNDP POPP, Ban Dự án sẽ đồng ý về mức sai số ngân sách cho từng kế hoạch theo kế hoạch hoạt động hàng năm cho phép Ban dự án chi tiêu tới mức sai số náy ngoài khoản ngân sách dự án đã duyệt cho năm mà không cần yêu cầu điều chỉnh từ Ban Dự án (trong các yêu cầu GCF đã nêu ở trên). Nếu sự sai lệch như vậy xảy ra, Giám đốc Dự án và Văn phòng Quốc gia UNDP sẽ xin sự chấp thuận của Đơn vị NCE-VF.

Chi tiêu quá mức vượt khoản viện trợ GCF đã có sẽ phải trích từ các nguồn ngoài GCF (ví dụ, UNDP TRAC hoặc đồng tài trợ tiền mặt).

Kiểm toán:
Dự án sẽ được kiểm toán theo Quy định và Quy tắc tài chính của UNDP cũng như các chính sách kiểm toán hiện hành. Chu trình và quy trình kiểm toán phải được thảo luận trong hội thảo Khởi động. Nếu Đối tác thực hiện là Cơ quan của Liên hợp quốc, dự án sẽ được kiểm toán theo các chính sách kiểm toán áp dụng cho các Cơ quan đó.

Kết thúc dự án:
Kết thúc dự án sẽ được tiến hành theo yêu cầu của UNDP, đã nêu trong UNDP POPP. Lưu ý các lần kéo dài thời hạn kết thúc dự án cần tham khảo ý kiến GCF và có thể phải thực hiện thêm các yêu cầu, theo hướng dẫn của GCF. Đề nghị tham khảo GCF policy on cancellation and restructuring. Các chi phí mà một dự án có thể phát sinh sau khi đánh giá kết thúc dự án là những chi phí được bao gồm trong ngân sách hoàn thành dự án.

Kết thúc hoạt động:
Dự án sẽ kết thúc hoạt động khi các đầu vào cuối cùng do UNDP tài trợ đã được cung cấp và các hoạt động liên quan đã được hoàn thành. Điều này bao gồm việc chính thức thông qua Báo cáo đánh giá kết thúc (sẽ có sẵn bằng tiếng Anh) và phản hồi quản lý tương ứng, và cuộc họp đánh giá kết thúc dự án của Ban dự án, bao gồm cả ngân sách hoàn thành dự án. Kết thúc hoạt động sẽ diễn ra trong 3 tháng kể từ khi đăng báo cáo TE lên UNDP ERC. Đối tác thực hiện trên cơ sở quyết định của Ban dự án sẽ thông báo cho Văn phòng quốc gia UNDP khi việc kết thúc hoạt động đã hoàn tất. Tại thời điểm này, các bên liên quan đã đồng ý và xác nhận bằng văn bản về việc sắp xếp xử lý bất kỳ thiết bị nào vẫn là tài sản của UNDP.

Chuyển giao và xử lý tài sản:
Khi tham khảo ý kiến với Đối tác thực hiện NIM (National Implementation Modality) và các bên khác của dự án, cán bộ quản lý chương trình UNDP (Đại diện thường trú của UNDP) có trách nhiệm quyết định chuyển nhượng hoặc xử lý tài sản khác. Chuyển giao hoặc xử lý tài sản được khuyến nghị xem xét và thông qua bởi Ban Dự án theo các quy tắc và quy định của UNDP. Tài sản có thể được chuyển giao cho chính phủ cho các hoạt động dự án và được quản lý bởi một tổ chức quốc gia tại bất cứ thời điểm nào trong vòng đời của dự án. Trong mọi trường hợp chuyển giao, một hồ sơ chuyển giao phải được chuẩn bị và lưu giữ trong hồ sơ dự án[19]. Việc chuyển giao nên được thực hiện trước khi Đơn vị (nhóm) quản lý dự án hoàn thành nhiệm vụ của họ.

Ngoài ra, phải tuân thủ các yêu cầu dưới đây của GCF: Như đã nêu trong Khoản 9.03 của Thỏa thuận hoạt động tài trợ có trong Phụ lục[1], Cơ quan được công nhận sẽ thông báo cho GCF, trong Báo cáo tiến độ

---

19 https://popp.undp.org/_layouts/15/WopiFrame.aspx?sourcedoc=/UNDP_POPP_DOCUMENT_LIBRARY/Public/PPM_Project%20Management_Closing.docx&action=default.

[1] 23.04 trong AMA nêu: "Liên quan tới Hoạt động được tài trợ là khoản viện trợ không hoàn lại được tài trợ toàn bộ hoặc một phần từ tiền GCF, nếu bất kỳ phần nào của khoản viện trợ đó được sử dụng để mua sắm tài sản hoặc thiết bị cố định sử dụng để thực hiện Hoạt động được tài trợ liên quan (ví dụ, ô tô hoặc thiết bị văn phòng), sau khi kết thúc Hoạt động tài trợ hoặc kết thúc FAA liên quan theo các điều khoản của FAA, Accredited Entity Cơ quan sẽ thực hiện những bước như vậy liên quan tới các tài sản hoặc thiết bị như vậy được coi là vì mối quan tâm nhất của hoạt động liên tục của Hoạt động được tài trợ có quan tâm tới các mục tiêu của Quĩ và các điều khoản của SBAA sẽ áp dụng."

năm (APR), các bước dự định thực hiện liên quan đến các tài sản và/hoặc thiết bị cố định được mua bằng tiền GCF để triển khai Hoạt động tài trợ.

Kết thúc tài chính:
Dự án sẽ kết thúc tài trợ khi đáp ứng các điều kiện sau: a) Dự án đã kết thúc vận hành hoặc đã chấm dứt; b) Đối tác thực hiện đã báo cáo tất cả các giao dịch tài chính cho UNDP; c) UNDP đã đóng tài khoản dự án; d) UNDP và Đối tác thực hiện xác nhận Báo cáo bàn giao cuối cùng (sửa đổi ngân sách cuối cùng).

Dự án được yêu cầu phải kết thúc về tài chính trong vòng 12 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động hoặc sau ngày chấm dứt. Giữa thời gian kết thúc hoạt động và tài chính, đối tác thực hiện sẽ xác định và giải quyết tất cả các nghĩa vụ tài chính và chuẩn bị báo cáo chi tiêu cuối cùng. Văn phòng quốc gia UNDP sẽ gửi các tài liệu kết thúc đã ký chính thức bao gồm xác nhận chi tiêu lũy kế cuối cùng và số dư chưa sử dụng cho Đơn vị NCE-VF để xác nhận trước khi dự án được Văn phòng quốc gia UNDP kết thúc tài trợ trong Atlas.

Hoàn trả vốn cho GCF:
Nếu việc hoàn trả các khoản tiền chưa sử dụng cho GCF là cần thiết, việc này sẽ được Ban Giám đốc NCE-VF trực tiếp quản lý tại New York. Không có hành động nào được yêu cầu ở cấp độ CO đối với khoản hoàn trả thực tế từ dự án UNDP cho GCF.

IX. TỔNG NGÂN SÁCH VÀ KẾ HOẠCH CÔNG VIỆC

ID đề xuất hoặc tài trợ Atlas	**00098747**	ID dự án đầu ra chính Atlas: **00101965**
Tên đề xuất hoặc tài trợ Atlas	Tăng cường khả năng chống chịu của sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ trước tình trạng mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam	
Đơn vị Atlas Business	VNM10	
Tên kết quả đầu ra chính dự án Atlas	Tăng cường khả năng chống chịu của sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ trước tình trạng mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam	
UNDP- GEF PIMS No	6117	
Đối tác thực hiện	Ban Quản lý trung ương các dự án thủy lợi (CPO), Bộ Nông nghiệp và PTNT (MARD)	

Đầu ra	Hoạt động GCF/hoạt động Atlas	Cơ quan chịu trách nhiệm (Cơ quan thực hiện Atlas)	ID quỹ	Tên nhà tài trợ	Mã tài khoản ngân sách Atlas	Mô tả khoản ngân sách Atlas	Giá trị Năm 1 (USD)	Giá trị Năm 2 (USD)	Giá trị Năm 3 (USD)	Giá trị Năm 4 (USD)	Giá trị Năm 5 (USD)	Giá trị Năm 6 (USD)	Tổng cộng (USD)	Ghi chú
Đầu ra 1: Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của hộ sản xuất nhỏ dễ bị ảnh hưởng trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu	**1.1. Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi mô lớn để đưa nước tưới đến 8 vùng canh tác của các khu vực mục tiêu**		**WEIDAP**	**ADB**		Đồng tài trợ	4.346.700	23.632.600	28.287.000	23.885.400	10.194.900	9.243.400	**99.590.000**	
			WEIDAP	**GoVN**			4.489.850	3.851.200	4.209.000	4.413.300	2.018.500	1.423.150	**20.405.000**	
	1.2. Thiết lập kết nối điểm cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng/ vườn của các hộ	**MARD-CPO/tỉnh**	**66000**	**GCF**	61100	Chi phí lương - nhân sự NP	47.422	94.843	94.843	94.844	94.843	94.844	**521.639**	A1
					71200	Tư vấn quốc tế	82.500	82.500	82.500	82.500	-	-	**330.000**	A2(a)
					71200	Tư vấn quốc tế (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ)	-	-	20.000	-	-	20.000	**40.000**	A2(b)
					71400	Dịch vụ hợp	17.371	187.268	199.688	187.269	304.881	269.970	**1.166.44**	A3

	nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng					đồng - Cá nhân							7	
					71600	Đi lại	16.364	32.728	35.427	32.727	32.727	32.727	**182.700**	A4
					72100a	Dịch vụ tư vấn - Công ty/ Trong nước - Dịch vụ	-	50.032	97.683	-	-	-	**147.715**	A5
					72100c	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - Hàng hóa và công trình	-	633.546	1.267.092	1.267.092	1.267.093	633.546	**5.068.369**	A6
					Hoạt động 1.2 tổng		**163.657**	**1.080.917**	**1.797.233**	**1.664.432**	**1.699.544**	**1.051.087**	**7.456.870**	
	1.3. Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán				71400	Dịch vụ hợp đồng - Cá nhân	-	168.645	168.645	-	-	-	**337.290**	A7
					72100a	Dịch vụ tư vấn - Công ty/Trong nước - Dịch vụ	85.639	328.816	157.539	-	-	-	**571.994**	A8
					72100c	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/Trong nước - Hàng hóa và công trình	-	275.267	550.534	550.534	550.534	275.266	**2.202.135**	A9
					Hoạt động 1.3 tổng		**85.639**	**772.728**	**876.718**	**550.534**	**550.534**	**275.266**	**3.111.419**	
	1,4. Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước				71200	Tư vấn quốc tế	-	76.897	-	4.220	-	4.220	**85.337**	A10
					71300	Tư vấn trong nước	-	38.111	-	38.111	-	38.112	**114.334**	A11
					75700	Đào tạo, hội thảo và hội nghị	-	24.958	-	24.958	-	24.959	**74.875**	A12
					72100a	Dịch vụ tư vấn - Công ty/Trong nước - Dịch vụ	-	922.514	-	797.514	-	922.513	**2.642.541**	A13

	nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán				72100c	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/Trong nước - Hàng hóa và công trình	-	193.973	387.945	387.945	387.945	193.972	1.551.780	A14
					Hoạt động 1.4 tổng		-	1.256.453	387.945	1.252.748	387.945	1.183.776	4.468.867	
Tổng GCF - Đầu ra 1							249.296	3.110.098	3.061.896	3.467.714	2.638.023	2.510.129	15.037.156	
Đồng tài trợ Tổng GOVN - Đầu ra 1							-	378.680	757.359	774.321	791.285	446.530	3.148.175	CoF1
WEIDAP Đồng tài trợ (ADB+ GOVN) Tổng - Đầu ra 1							8.836.550	27.483.800	32.496.000	28.298.700	12.213.400	10.666.550	119.995.000	CoF2
Đầu ra 1 Tổng							9.085.846	30.972.578	36.315.255	32.540.735	15.642.708	13.623.209	138.180.331	
Đầu ra 2: Tăng cường khả năng chống chịu cho sinh kế của hộ sản xuất nhỏ thông qua nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường	2.1. Đầu tư cho đầu vào nông nghiệp và năng lực mở rộng các hệ thống và thực hành canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các hộ sản xuất nhỏ thông qua các cuộc hội thảo đầu bờ	MARD-CPO/tỉnh	66000	GCF	61100	Chi phí lương - nhân sự NP	47.422	94.843	94.843	94.844	94.844	94.843	521.639	B1
					71200	Tư vấn quốc tế	128.461	133.846	82.500	87.885	-	5.385	438.077	B2(a)
					71200	Tư vấn quốc tế (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ)	-	-	20.000	-	-	20.000	40.000	B2(b)
					71400	Dịch vụ hợp đồng - Cá nhân	27.171	152.357	152.357	152.357	279.770	269.970	1.033.982	B3
					71600	Đi lại	16.364	32.727	32.727	32.727	32.727	32.728	180.000	B4
					72100a	Dịch vụ tư vấn - Công ty/Trong nước - Dịch vụ	995.061	170.030	972.955	85.329	1.035.360	167.664	3.426.399	B5
					72100c	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/Trong nước - Hàng hóa và công trình	-	-	1.828.347	1.828.347	1.828.347	914.174	6.399.215	B6
					Hoạt động 2.1 tổng		1.214.479	583.803	3.183.729	2.281.489	3.271.048	1.504.764	12.039.312	

	2.2. Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho đầu tư nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu bền vững của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia chuỗi giá trị				71200	Tư vấn quốc tế	-	16.646	-	16.646	-	5.976	39.268	B7
					72100a	Dịch vụ tư vấn - Công ty/Trong nước - Dịch vụ	20.043	205.559	20.043	205.559	20.043	36.710	507.957	B8
					Hoạt động 2.2 tổng		20.043	222.205	20.043	222.205	20.043	42.686	547.225	
	2.3. Cùng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu				71200	Tư vấn quốc tế	-	-	10.220	10.220	10.220	10.220	40.880	B9
					74200	Chi phí tài liệu in, âm thanh và hình ảnh	-	-	-	213.798	213.798	213.798	641.394	B10
					72100a	Dịch vụ tư vấn - Công ty/Trong nước - Dịch vụ	2.568	2.568	116.919	116.919	116.919	116.919	472.811	B11
					Hoạt động 2.3 tổng		2.568	2.568	127.139	340.937	340.937	340.937	1.155.085	
Tổng GCF - Đầu ra 2							1.237.090	808.576	3.330.911	2.844.631	3.632.028	1.888.387	13.741.622	
Đồng tài trợ Tổng GOVN - Đầu ra 2							-	372.355	-	372.354	-	79.291	824.000	CoF3
WEIDAP Đồng tài trợ (ADB+ GoVN) Tổng - Đầu ra 2							-	-	-	-	-	-	-	
Đầu ra 2 Tổng							1.237.090	1.180.931	3.330.911	3.216.985	3.632.028	1.967.678	14.565.622	
	Quản lý dự án	MARD-CPO/tỉnh	66000	GCF	64300	Các dịch vụ cho dự án -	28.970	57.939	57.939	57.939	57.939	57.939	318.665	PM1

						nhân sự CO								
					71400	Dịch vụ hợp đồng - Cá nhân	76.993	153.987	153.986	153.986	153.986	153.986	**846.924**	PM2
					71600	Đi lại	10.182	20.363	20.364	20.364	20.364	20.364	**112.000**	PM3
					73100	Văn phòng - Thuê và bảo trì	8.635	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	**95.000**	PM4
					74100a	Dịch vụ chuyên môn - trong nước	4.909	9.818	9.818	9.819	9.819	9.818	**54.000**	PM5
Tổng GCF - Quản lý dự án							**129.689**	**259.380**	**259.380**	**259.380**	**259.380**	**259.380**	**1.426.589**	
Đồng tài trợ Tổng GOVN - Quản lý dự án							**-**	**93.060**	**93.060**	**93.060**	**93.060**	**93.060**	**465.300**	CoF4
WEIDAP Đồng tài trợ (ADB+ GOVN) Tổng - Quản lý dự án							**496.600**	**331.000**	**331.000**	**281.300**	**132.400**	**82.700**	**1.655.000**	CoF5
Tổng Quản lý dự án							**626.289**	**683.440**	**683.440**	**633.740**	**484.840**	**435.140**	**3.546.889**	
Tổng cộng GCF							**1.616.075**	**4.178.054**	**6.652.187**	**6.571.725**	**6.529.431**	**4.657.896**	**30.205.367**	
Tổng đồng tài trợ GOVN							**-**	**844.095**	**850.419**	**1.239.735**	**884.345**	**618.881**	**4.437.475**	
WEIDAP Đồng tài trợ (ADB+ GOVN) - Tổng cộng							**9.333.150**	**27.814.800**	**32.827.000**	**28.580.000**	**12.345.800**	**10.749.250**	**121.650.000**	
Tổng cộng dự án							**10.949.225**	**32.836.949**	**40.329.606**	**36.391.460**	**19.759.576**	**16.026.027**	**156.292.842**	

(Đề nghị tham chiếu Phụ lục Q - Chi tiết ngân sách cấp tỉnh/RP (Bảng 1). Thực hiện điều chỉnh phần ngân sách trong Hội thảo khởi động).

Ghi chú Ngân sách:

Lưu ý	Mô tả khoản ngân sách	Mô tả hạng mục chi phí	Đơn giá (USD)	Khối lượng	Đơn vị	Thành tiền (USD)
Đầu ra 1:						
A1	Chi phí lương - nhân sự NP	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật thực hiện dự án được cung cấp bởi đội ngũ nhân viên hiện tại của UNDP (4 người - Trưởng nhóm @ 25%; Chuyên gia kỹ thuật nước @ 37,5%; Chuyên gia khí hậu @ 12,5%; Chuyên gia M & E @ 15%)	**130.409,75**	4	người	**521.639**
A2(a)	Quốc tế Tư vấn	01 Cố vấn kỹ thuật cao cấp, 220 ngày/năm trong 4 năm @ 750 USD mỗi ngày (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1)	**330.000,00**	1	người	**330.000**
A2(b)	Quốc tế Tư vấn (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ)	Đấu thầu tư vấn quốc tế thực hiện MTR và TE độc lập, bao gồm cả đi lại (MTR @ $ 40.000 và TE @ $ 40.000) - Phân bổ cho các hoạt động của dự án ở mức 50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2.	**40.000,00**	1	Hợp đồng	**40.000**
A3	Dịch vụ hợp đồng - Cá nhân	Nhân sự kỹ thuật dự án ở mức 50% cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2: (14 người), xem danh sách dưới đây;				**1.166.447**
		01 chuyên gia kỹ thuật trong nước (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**154.139,00**	1	người	
		01 chuyên gia kỹ thuật trong nước (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**63.630,00**	1	người	
		01 chuyên gia truyền thông (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**154.139,00**	1	người	
		01 phiên dịch (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**37.230,00**	1	người	
		01 chuyên gia M&E (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**43.020,00**	1	người	
		01 chuyên gia giới và chính sách an toàn (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**43.020,00**	1	người	
		01 Điều phối viên hỗ trợ dự án (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**37.230,00**	1	người	
		01 Hỗ trợ đào tạo (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**43.020,00**	1	người	
		05 Điều phối viên hiện trường ở tỉnh (50% thời gian của chuyên gia đó cho Đầu ra 1 và 50% cho Đầu ra 2)	**44.490,00**	5	người	
		Đội ngũ nhân viên của Dự án (2 người - Quản lý dự án và Chuyên gia quản lý dự án - @ 40% cho Đầu ra 1, 40% cho Đầu ra 2 & 20% cho PMC)	**108.252,00**	2	người	
		Cung cấp dịch vụ tư vấn cho i) Chuẩn bị tài liệu và hướng dẫn đào tạo; ii) Phối hợp tổ chức hội thảo; iii) Tiến hành 45 FFS ở mỗi trong số 45 xã. (Tư vấn kỹ thuật tại địa phương: 45 xã x 3 nhóm x 1 ngày x $ 92 bao gồm cả Đi lại)	**276,00**	45	Xã	

		Cung cấp dịch vụ tư vấn cho i) phát triển sách hướng dẫn bằng hình ảnh và ngôn ngữ địa phương; và ii) Tổ chức các cuộc họp có sự tham gia để lựa chọn các nhóm người sử dụng Nước; và iii) Thành lập các nhóm sử dụng nước cho các hệ thống dùng chung; (NGO/nhóm như trong 1.2.3 sẽ hỗ trợ hoạt động này. Phân bổ chi phí: Hậu cần: 4765 người tham gia x $ 22 Phí tư vấn về việc chuẩn bị tài liệu 15 người / ngày x $ 192 Phí điều phối cho người tổ chức (2 người) x $ 250 x 45 xã x 1 cuộc họp Đi lại cho người tổ chức đến các xã x 2 người x $ 20 x 45 + Đi lại Tỉnh 2 2 x x $ 250 x 5 DSA cho nhà tổ chức x 2 người 45 x $ 41 cộng thêm 10% chi phí quản lý	**139.645,00**	1	Hợp đồng	
A4	Đi lại	Chi phí đi lại của Quản lý dự án, chuyên gia Quản lý dự án, chuyên gia kỹ thuật và nhân viên của Sở NN&PTNT Đi tới 45 xã để theo dõi và giám sát các hoạt động của dự án	**20,00**	135	Chuyến	**182.700**
		Chi phí đi lại liên quan đến giám sát và theo dõi của các nhân viên quản lý và kỹ thuật cấo Tỉnh và Trung ương đến các xã để hỗ trợ các hoạt động của dự án. Chi phí bao gồm vé Đi lại trong nước bao gồm DSA.	**30.000,00**	6	năm	
A5	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - dịch vụ	Phối hợp tổ chức đào tạo - Được thực hiện bởi PPMU, đào tạo nửa ngày x $ 10 x 4765 người tham gia	**10,00**	4765	người	**147.715**
		Cung cấp dịch vụ tư vấn/dịch vụ chuyên môn của một công ty về i) Khảo sát và thiết kế kết nối cuối cùng và hệ thống phân phối; ii) Khuyến nghị về tiến độ thi công; và iv) Xây dựng các hợp đồng phụ về đặc tính kỹ thuật thiết kế, xây dựng, lắp đặt và đào tạo;	**100.065,00**	1	Hợp đồng	
A6	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - Hàng hóa và Công trình	Cung cấp dịch vụ hợp đồng để xây dựng các kết nối cuối cùng theo thông số kỹ thuật thiết kế được xây dựng trong Hoạt động 1.2.1 (Hợp đồng phụ xây dựng với ít nhất 5 công ty tại 5 tỉnh, tức là mỗi tỉnh một công ty)	**80.606,27**	5	Hợp đồng	**5.068.369**
		Cung cấp dịch vụ theo dõi và giám sát tiến độ thi công và lắp đặt thực hiện để kết nối điểm cuối	**57.497,73**	1	Hợp đồng	
		Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng để cung cấp thiết bị và vật liệu kết nối cuối cùng theo thông số kỹ thuật thiết kế được xây dựng trong Hoạt động 1.2.1, ví dụ: Ống HDPE, máy bơm và các thiết bị và kho lưu trữ khác có liên quan - (Hợp đồng cung cấp vật tư với ít nhất 5 công ty tại 5 tỉnh, tức là mỗi tỉnh một công ty)	**921.567,98**	5	Hợp đồng	
Hoạt động 1.2 GCF tổng						7.456.870
A7	Dịch vụ hợp đồng - Cá nhân	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuẩn bị tài liệuvà sổ tay đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho các công trình. Tư vấn kỹ thuật cá nhân được thuê trong 120 ngày với giá 267 USD mỗi ngày, bao gồm cả Đi lại và DSA.	**267,00**	120	Ngày	**337.290**

		Cung cấp dịch vụ tư vấn về i) Xây dựng các chú thích và hướng dẫn O & M bằng hình ảnh và ngôn ngữ địa phương; ii) Thành lập nhóm người dùng / quản lý ao dùng chung, quản trị và lập kế hoạch O&M và lập kế hoạch cho 185 ao dùng chung. Sẽ thuê tổ chức phi chính phủ địa phương để tạo hỗ trợ/phối hợp với các cộng đồng dưới sự giám sát của Sở NN&PTNT.	**305.250,00**	1	Hợp đồng	
A8	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - dịch vụ	Cung cấp dịch vụ tư vấn về i) Khảo sát xác nhận vị trí địa điểm cuối cùng của 1159 ao đề xuất dựa trên bản đồ ban đầu; và ii) Thiết kế ao chống chịu khí hậu và các yếu tố cảnh quan tại 60 xã; iii) Xây dựng hợp đồng phụ cho hoạt động xây lắp. Chi phí @ 7% chi phí xây dựng của Mục 1.3.2 hoặc 222 USD mỗi ao	**256.916,00**	1	Hợp đồng	**571.994**
		Cung cấp dịch vụ tư vấn về i) Phối hợp tổ chức hội thảo; ii) Tiến hành hội thảo tại 60 xã. 60 xã X 100 nông dân X 2 lần ở mỗi xã vào năm 2 và năm 3. Chi phí bao gồm Đi lại, hậu cần và DSA	**2.625,65**	120	Hội thảo	
A9	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - hàng hóa và công trình	Cung cấp các dịch vụ theo hợp đồng về i) nâng cấp 484 ao hiện có bao gồm các giải pháp xử lý sinh học; ii) xây dựng 490 ao gia đình mới, bao gồm các giải pháp sinh học; và iii) xây dựng 185 ao dùng chung, bao gồm các giải pháp sinh học. (Hợp đồng phụ cho phần xây lắp với ít nhất 5 công ty)	**440.427,00**	5	Hợp đồng	**2.202.135**
Hoạt động 1.3 GCF tổng						**3.111.419**
A10	Quốc tế Tư vấn	Cung cấp dịch vụ tư vấn của một chuyên gia kỹ thuật để đào tạo nhân viên của Sở NN&PTNT về quản lý đất và sinh khối. Tư vấn cá nhân được thuê 40 ngày với mức lương 316,5 USD mỗi ngày, bao gồm chi phí Đi lại và DSA (5 hội thảo tại 5 tỉnh cho 30 nhân viên của Sở NN&PTNT, các hội thảo được tiến hành 3 lần, tức là lần 1 vào năm 2 và 2 lần tập huấn lại vào năm 4 và 6)	**316,50**	40	Ngày	**85.337**
		Cung cấp dịch vụ tư vấn của một chuyên gia kỹ thuật / NGO để lập bản đồ [kiểm tra] và kết nối các nhà cung cấp công nghệ tiết kiệm nước. Chuyên gia này sẽ được huy động cho các hoạt động 1.4 và 2.1 ở mức 50% mỗi hoạt động	**72.677,00**	1	người	
A11	Tư vấn trong nước	Chi phí theo dõi và giám sát của nhân viên Sở NN&PTNT và nông dân tiêu biểu	**64,00**	900	hạng mục	**114.334**
		Chi phí tư vấn cho các giảng viên trong việc giảng dạy tại khóa đào tạo tiểu giáo viên và tập huấn các tiểu giáo viên được đào tạo tại các khóa tập huấn nông dân tiêu biểu, chi phí bao gồm phí tư vấn/ ngày, chỗ ở, đi lại và chuẩn bị tài liệu đào tạo cho người tham gia, được thực hiện bởi tổ chức nguồn (NGO)	**56.734,00**	1	hạng mục	
A12	Đào tạo, hội thảo và Hội nghị	Cung cấp dịch vụ tư vấn cho việc tổ chức các hội thảo tại 5 tỉnh để tập huấn các hộ sản xuất nhỏ về O&M các công nghệ tiết kiệm nước tại trang trại, bao gồm cả giải quyết các sự cố nhỏ	**5.000,00**	5	Tỉnh	**74.875**

		Đấu thầu tuyển chọn một Đơn vị đào tạo để tập huấn cán bộ Sở NN&PTNT/nông dân tiêu biểu để tập huấn nông dân (14 huyện x 30 nhân viên x 1 ngày, một khóa học ở mỗi huyện trong năm 2 và bồi dưỡng vào năm 4, 6; chi phí bao gồm bữa ăn cho người tham gia, đi lại cho người tham gia từ tỉnh, xã đến huyện (địa điểm đào tạo)	**3.562,50**	14	Hội thảo	
A13	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - dịch vụ	Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của một tổ chức phi chính phủ/ nhà cung cấp dịch vụ cho việc điều phối và tổ chức tổng cộng 180 khóa đào tạo cho nông dân tiêu biểu (1 khóa đào tạo trong mỗi năm 2, 4 & 6 tại 60 xã cho 30 nông dân tiêu biểu). Chi phí bao gồm bữa ăn cho người tham gia, Đi lại của người tham gia từ tỉnh, xã đến huyện	**2.728,00**	180	Hội thảo	**2.642.541**
		Cung cấp dịch vụ tư vấn (NGO hoặc nhà cung cấp dịch vụ) về theo dõi và giám sát FFS cho các hoạt động tiếp theo, tập huấn và tư vấn cho các khóa tập huấn nông dân tiêu biểu và tiếp tục huấn luyện kỹ thuật cho (F2F) của tổ chức nguồn (NGO), 3 năm. Tổ chức NGO đó giám sát 1.4 & 2.1, chi phí được chia đều cho các hoạt động @ 50%)	**431,20**	900	Khóa FFS	
		Cung cấp dịch vụ tư vấn của một tổ chức phi chính phủ để tổ chức các hội thảo FFS cho nông dân tham dự đào tạo nông dân về quản lý đất và sinh khối, 2 lần/năm (1 ngày/lần) x 900 (FFS) trong 4 năm kể cả ngày nông dân thăm thực địa, chi phí bao gồm chi ăn cho người tham gia)	**1.368,40**	900	Hội thảo	
		Cung cấp dịch vụ tổ chức tổng cộng 15 hội thảo (5, 2 ngày trong mỗi năm 2, 4 & 6) tại 5 tỉnh cho nhân viên của Sở NN&PTNT. Chi phí bao gồm Đi lại, hậu cần và DSA	**2.457,40**	15	Hội thảo	
		Cung cấp dịch vụ tư vấn của một nhà cung cấp dịch vụ địa phương để cung cấp huấn luyện và cố vấn cho các khóa học nông dân và tiếp tục cung cấp huấn luyện kỹ thuật cho (F2F) của tổ chức nguồn (NGO), 5 năm. (Kết hợp với hoạt động 2.1)	**245.000,00**	1	Hợp đồng	
		Cung cấp các dịch vụ theo hợp đồng để thực hiện Đánh giá tác động (IA) cho dự án theo Đầu Ra 1 và Đầu ra 2. Chi phí bao gồm i) Tư vấn và Lập kế hoạch, đào tạo và trình bày các hội thảo kết quả (3); ii) Thiết kế phương pháp và quy trình IA; iii) Thực hiện hai cuộc khảo sát, khảo sát ban đầu và kết thúc tại 6 huyện dự án; iv) Chi phí hậu cần và chi phí quản lý.	**250.000,00**	1	Hợp đồng	
A14	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - Hàng hóa và Công trình	Gói công nghệ nước và lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm tại trang trại của các hộ nghèo/cận nghèo ở khu vực dự án WEIDAP (ADB + CPVN) liên quan đến hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện cho 0,15ha - tỉnh Khánh Hòa (tưới nhỏ giọt và phun sương) - Chi phí liên quan tới 2.1. Chi phí cho mỗi lần lắp đặt/hệ thống @ 225 USD mỗi hệ thống với 80% tài trợ bởi dự án và 20% đóng góp của hộ hưởng lợi	**180,00**	710	Hạng mục	**1.551.780**
		Gói công nghệ nước và lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm tại trang trại của các hộ nghèo/cận nghèo ở khu vực dự án WEIDAP (ADB + CPVN) liên quan đến hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện cho 0,15ha - tỉnh Ninh Thuận (tưới nhỏ giọt và phun sương) - Chi phí liên quan tới 2.1. Chi phí cho mỗi lần lắp đặt/hệ thống @ 225 USD mỗi hệ thống với 80% tài trợ bởi dự án và 20% đóng góp của hộ gia đình hưởng lợi.	**180,00**	2829	Hạng mục	

		Gói công nghệ nước và lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm tại trang trại của các hộ nghèo/cận nghèo ở khu vực dự án WEIDAP (ADB + CPVN) liên quan đến hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện cho 0,15ha - tỉnh Bình Thuận (tưới nhỏ giọt và phun sương) - Chi phí liên quan tới 2.1. Chi phí cho mỗi lần lắp đặt/hệ thống @ 225 USD mỗi hệ thống với 80% tài trợ bởi dự án và 20% đóng góp của hộ gia đình hưởng lợi.	**180,00**	649	Hạng mục	
		Gói công nghệ nước và lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm tại trang trại của các hộ nghèo/cận nghèo ở khu vực dự án WEIDAP (ADB + CPVN) liên quan đến hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện cho 0,15ha - tỉnh Đắk Lắc (tưới nhỏ giọt và phun sương) - Chi phí liên quan tới 2.1. Chi phí cho mỗi lần lắp đặt/hệ thống @ 225 USD mỗi hệ thống với 80% tài trợ bởi dự án và 20% đóng góp của hộ gia đình hưởng lợi.	**180,00**	2335	Hạng mục	
		Gói công nghệ nước và lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm tại trang trại của các hộ nghèo/cận nghèo ở khu vực dự án WEIDAP (ADB + CPVN) liên quan đến hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện cho 0,15ha - tỉnh Đắk Nông (tưới nhỏ giọt và phun sương) - Chi phí liên quan tới 2.1. Chi phí cho mỗi lần lắp đặt/hệ thống @ 225 USD mỗi hệ thống với 80% tài trợ bởi dự án và 20% đóng góp của hộ gia đình hưởng lợi.	**180,00**	2098	Hạng mục	
Hoạt động 1.4 GCF tổng						**4.468.867**
Đầu ra 1 GCF tổng						**15.037.156**
CoF1	Đồng tài trợ của Chính phủ	**Trong khuôn khổ hoạt động 1.2:** Đóng góp vào chi phí thiết bị và vật tư các kết nối đầu cuối theo thông số kỹ thuật thiết kế, ví dụ: ống HDPE, máy bơm và các thiết bị và trữ nước khác có liên quan	**178.188,00**	5	Hợp đồng	**3.148.175**
		Trong khuôn khổ hoạt động 1.2: Các hoạt động O&M do các nhóm dùng nước thực hiện cho các hệ thống chung và công cộng. Nội dung này bao gồm các chi phí giám sát, công việc sửa chữa nhỏ và hỗ trợ cấp cộng đồng. Chi phí O&M dự kiến sẽ phát sinh từ năm thứ 2 của dự án.	**12.184,40**	5	năm	
		Trong khuôn khổ hoạt động 1.3: Chính phủ Việt Nam đóng góp 40% để cung cấp các dịch vụ theo hợp đồng về i) nâng cấp 484 ao hiện có bao gồm các giải pháp xử lý sinh học; ii) xây dựng 490 ao gia đình mới, bao gồm các giải pháp sinh học; và iii) xây dựng 185 ao dùng chung, bao gồm các giải pháp sinh học.	**293.618,00**	5	Hợp đồng	
		Trong khuôn khổ hoạt động 1.3: Chính phủ tài trợ để thực hiện O&M các ao chung và công cộng và cảnh quan xung quanh trong giai đoạn dự án. Chi phí dự kiến sẽ phát sinh từ năm 2 trở đi.	**38.704,60**	5	năm	
		Trong khuôn khổ hoạt động 1.3: Chi phí bồi thường đất để xây dựng và nâng cấp các ao cộng đồng chống chịu khí hậu. Chi phí đền bù cho khoảng 40 ha đất được phân bổ tại năm tỉnh với mức trung bình là 13.368 USD mỗi ha.	**13.367,50**	40	ha	

CoF2	WEIDAP (ADB + GoV) Đồng tài trợ để thực hiện Dự án WEIDAP Đầu ra 2 (dự án GCF Hoạt động 1.1) bao gồm Hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi trong đó có xây lắp và vận hành hệ thống	Hợp đồng dịch vụ thiết kế kỹ thuật chi tiết cho 8 tiểu dự án ở 5 tỉnh. Các tỉnh: Bình Thuận, Đắk Nông, và Ninh Thuận, mỗi tỉnh 2 hệ thống. Tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắc, mỗi tỉnh 1 hệ thống. (Vay ADB: 3.649.000 USD, đối ứng chính phủ: 405.500 USD)	**4.054.700,00**	1	Hợp đồng	**119.995.000**
		Chi phí dành cho việc thu hồi và tái định cư của dự án WEIDAP do Chính quyền tỉnh chi trả. Đây là đất thu hồi để nâng cấp, xây dựng và hiện đại hóa hệ thống tưới tiêu chính. (Chính phủ 4.330.000 USD)	**4.330.000,00**	1	Hợp đồng	
		Đầu thầu hợp đồng công trình cho các tiểu dự án và xây dựng phục vụ hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thủy lợi bao gồm i) 185 km hệ thống đường ống và vòi cấp nước ii) Hiện đại hóa hệ thống tưới bao gồm lát kênh, công trình kiểm soát nước, trữ nước và lắp đặt các thiết bị đo lường và kiểm soát dòng chảy với các thiết bị giám sát từ xa; iii) xây dựng các đập mới và cải tiến (18) để cung cấp ao/hồ chứa nước cố định để tưới cho các cây trồng giá trị cao và nâng cấp hệ thống trữ và cung cấp nước thượng nguồn; và iv) Các công việc khác bao gồm nâng cấp cống và đường kiểm tra hoặc dịch vụ để tạo điều kiện cải thiện quản lý hệ thống thủy lợi. (Sẽ được hoàn thiện trong quá trình thiết kế chi tiết khi tiến hành đánh giá lại nhu cầu chính xác của từng tiểu dự án) (Khoản vay ADB - 92.782.200 USD; Chính phủ 12.541.900 USD)	**21.064.820,00**	5	Tỉnh	
		Hợp đồng dịch vụ giám sát công trình xây dựng (Khoản vay ADB - 1.058.600 USD; CPVN 117.600 USD)	**235.240,00**	5	Tỉnh	
		Hệ thống kỹ thuật quản lý tiểu dự án. Bao gồm trang bị phòng điều khiển trung tâm theo yêu cầu với máy tính / thiết bị / kết nối internet, phần mềm, cơ sở dữ liệu. (Chính phủ 300.000 USD)	**60.000,00**	5	Tỉnh	
		Tư vấn hỗ trợ TKKT (Khoản vay ADB: USD 1.600.000; CPVN: USD 160.000)	**352.000,00**	5	Tỉnh	
		Giám sát và Đánh giá bao gồm giám sát giới và chính sách an toàn độc lập và báo cáo kiểm toán (Khoản vay ADB - 500.000 USD; CPVN: 50.000 USD)	**550.000,00**	1	Hợp đồng	
		Chi phí lãi (CPVN: USD 2.500.000)	**416.666,67**	6	năm	
Đầu ra 1 Tổng						**138.180.331**
Đầu ra 2:						
B1	Chi phí lương - nhân sự NP	Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật thực hiện dự án được cung cấp bởi đội ngũ nhân viên hiện tại của UNDP (4 người - Trưởng nhóm @ 25%; Chuyên gia kỹ thuật nước @ 37,5%; Chuyên gia khí hậu @ 12,5%; Chuyên gia M & E @ 15%)	**130.409,75**	4	người	**521.639**
B2(a)	Quốc tế Tư vấn	Cung cấp dịch vụ tư vấn để thực hiện đánh giá Rủi ro và khả năng ảnh hưởng tại 5 tỉnh đại diện.	**19.245,00**	1	người	**438.077**

		Cung cấp các dịch vụ theo hợp đồng để thực hiện Đánh giá tác động (IA) cho dự án theo Đầu Ra 1 và Đầu ra 2. Chi phí bao gồm i) Tư vấn và Lập kế hoạch, đào tạo và trình bày các hội thảo kết quả (3); ii) Thiết kế phương pháp và quy trình IA; iii) Thực hiện hai cuộc khảo sát, khảo sát ban đầu và kết thúc tại 6 huyện dự án; iv) Chi phí hậu cần và chi phí quản lý.	**250.000,00**	1	Hợp đồng	
B6	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/Trong nước - Hàng hóa và công trình	Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng để cung cấp đầu vào cho các gói CRA sẽ được chuyển đến cho các hộ nghèo và cận nghèo - tỉnh Khánh Hòa (710 hộ) - kết hợp với hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện theo mục 1.4.	**466,12**	710	Hạng mục	**6.399.215**
		Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng để cun12g cấp đầu vào cho các gói CRA sẽ được chuyển đến cho các hộ nghèo và cận nghèo - tỉnh Ninh Thuận (2.829 hộ) - kết hợp với hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện theo mục 1.4.	**635,75**	2829	Hạng mục	
		Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng để cung cấp đầu vào cho các gói CRA sẽ được chuyển đến cho các hộ nghèo và cận nghèo - tỉnh Bình Thuận (649 hộ) - kết hợp với hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện theo mục 1.4.	**1.015,65**	649	Hạng mục	
		Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng để cung cấp đầu vào cho các gói CRA sẽ được chuyển đến cho các hộ nghèo và cận nghèo - tỉnh Đăk Lăk (2.335 hộ) - kết hợp với hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện theo mục 1.4.	**814,45**	2335	Hạng mục	
		Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng để cung cấp đầu vào cho các gói CRA sẽ được chuyển đến cho các hộ nghèo và cận nghèo - tỉnh Đắk Nông (2098 hộ) - kết hợp với hỗ trợ phiếu mua hàng dựa trên thực hiện theo mục 1.4.	**814,51**	2098	Hạng mục	
Hoạt động 2.1 GCF tổng						**12.039.312**
B7	Quốc tế Tư vấn	Cung cấp dịch vụ tư vấn của Chuyên gia kỹ thuật về xây dựng tài liệu đào tạo, thiết kế thông tin. Chuyên gia sẽ i) xây dựng tài liệu hội thảo; ii) thiết kế Hội thảo/ hội chợ	**224,10**	80	Ngày	**39.268**
		Cung cấp dịch vụ tư vấn của Chuyên gia kỹ thuật về các công cụ và giao thức cho vay đối với người nghèo / cận nghèo. Chuyên gia sẽ i) xây dựng tài liệu đào tạo; ii) Thiết kế mô đun đào tạo; và iii) tiến hành các cuộc hội thảo cho các hộ nghèo / cận nghèo và người cho vay. Hội thảo sẽ được tiến hành tại 60 xã trong năm 1 và sau đó là đào tạo bồi dưỡng vào năm 3.	**21.340,00**	1	người	
B8	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - dịch vụ	Cung cấp dịch vụ tư vấn của một chuyên gia tài nguyên về i) xây dựng các hướng dẫn / sách hướng dẫn CIP; ii) phân tích chuỗi giá trị phục hồi khí hậu và xây dựng chiến lược và kế hoạch làm việc CIP và ii) hỗ trợ các CIP ở cấp tỉnh và tiểu dự án (huyện).	**13.969,00**	1	người	**507.957**
		Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng về i) tổ chức các cuộc họp CIP cấp tỉnh, mỗi năm một lần tại 5 tỉnh và 14 CIP cấp huyện trong thời gian 6 năm và ii) tổ chức hội chợ thương mại cho nông dân cấp huyện hai năm một lần.	**120.257,40**	1	Hợp đồng	

		Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức các hội chợ thương mại nông dân cấp tiểu dự án CIP Hội chợ thương mại sẽ được tổ chức hai năm một lần ở cấp huyện, tức là 14 hội chợ thương mại trong năm 2, 4 và 6. Các khóa đào tạo cũng sẽ được GOVN đồng tài trợ 398.103 USD	**1.190,48**	42	Hội chợ thương mại và Hội thảo	
		Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức hội thảo cho các hộ sản xuất nhỏ ở 60 xã, với sự tham gia của các nhà cung cấp tín dụng chính của chính phủ trong mỗi 14 tiểu dự án CIP. Các cuộc hội thảo cũng sẽ được GOVN đồng tài trợ 425.897 USD	**2.697,76**	120	Hội thảo	
Hoạt động 2.2 GCF tổng						**547.225**
B9	Quốc tế Tư vấn	Cung cấp dịch vụ tư vấn của một chuyên gia kỹ thuật để đào tạo 50 nhân viên Khí tượng thủy văn/Sở NN&PTNT cấp tỉnh về xây dựng và giải thích các dự báo theo quy mô giảm dần để sử dụng trong kế hoạch nông nghiệp (hai khóa học một tuần/năm, 4 năm, 5 tỉnh trong một khóa học)	**13.240,00**	1	người	**40.880**
		Cung cấp dịch vụ tư vấn của một chuyên gia kỹ thuật để đào tạo nhân viên của Sở NN&PTNT về các gói PSP.	**27.640,00**	1	người	
B10	Âm thanh, hình ảnh và in Chi phí sản xuất	Cung cấp các dịch vụ hợp đồng để in các tài liệu, bản tin PSP, bản đồ AEZ và biểu đồ khí hậu để dán tại nhà văn hóa thôn.	**5.000,00**	46	Xã	**641.394**
		Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng về i) xây dựng video và ii) sản xuất các bản sao của DVD cung cấp thông tin về PSP được thực hiện tại xã iii) Phổ biến qua các kênh truyền thông khác nhau như SMS, TV, Radio ...	**8.570,71**	48	Tháng	
B11	Dịch vụ hợp đồng - Công ty/ trong nước - dịch vụ	Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức đào tạo cho 30 nhân viên của Sở NN&PTNT về gói PSP ở mỗi 5 tỉnh. (Một khóa học trong thời gian một tuần sẽ được thực hiện trong năm 1 cho 30 nhân viên của Sở NN&PTNT ở mỗi 5 tỉnh) Chi phí đào tạo bao gồm chi phí ăn cho người tham gia, chi phí đi lại của người tham gia từ tỉnh, xã đến huyện (địa điểm đào tạo).	**5.095,24**	5	Hội thảo	**472.811**
		Cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của một tổ chức phi chính phủ/nhà cung cấp dịch vụ có kinh nghiệm trong các tư vấn về khí hậu nông nghiệp thông qua các quy trình Lập kế hoạch có sự tham gia để hỗ trợ kỹ thuật và tổ chức các hội thảo PSP với các hộ sản xuất nhỏ trong khu vực tiểu dự án CIP (1 hội thảo mỗi năm ở mỗi 14 huyện). Chi phí bao gồm bữa ăn cho người tham gia, Đi lại của người tham gia từ tỉnh, xã đến huyện	**3.028,67**	84	Hội thảo	
		Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức đào tạo cho nhân viên khí tượng thủy văn cấp tỉnh/Sở NN&PTNT. Hai khóa học sẽ được tiến hành mỗi năm trong 4 năm tại mỗi trong số 5 tỉnh cho 10 nhân viên khí tượng thủy văn/Sở NN&PTNT. (Đào tạo khí tượng thủy văn tỉnh (2 khóa / năm x 4 năm); 5 tỉnh trong một khóa học, một tuần/khóa học; chi phí bao gồm chi phí ăn cho người tham gia, chi phí đi lại cho người tham gia từ tỉnh đến tỉnh (địa điểm đào tạo), chỗ ở, phòng họp.)	**4.437,95**	40	Hội thảo	

X. BỐI CẢNH PHÁP LÝ

Tài liệu dự án này sẽ là công cụ tham khảo như trong Điều 1 của Thỏa thuận hỗ trợ cơ bản tiêu chuẩn được ký giữa Chính phủ Việt Nam và UNDP ngày 15 tháng 5 năm 1978. Tất cả các tài liệu tham khảo trong SBAA của Cơ quan thực thi sẽ được coi là tài liệu tham chiếu của đối tác thực hiện.

Dự án này sẽ được thực hiện bởi [tên của cơ quan] (đối tác thực hiện) theo các quy định tài chính, quy tắc, thông lệ và quy trình của cơ quan đó chỉ trong trường hợp những qui định đó không trái với các nguyên tắc của Quy định và Quy tắc tài chính của UNDP. Trong trường hợp quản trị tài chính của Đối tác thực hiện không cung cấp hướng dẫn cần thiết để đảm bảo giá trị tốt nhất về tiền tệ, sự công bằng, liêm chính, minh bạch và cạnh tranh quốc tế hiệu quả, quản trị tài chính của UNDP sẽ được áp dụng.

Các chỉ định được sử dụng và trình bày trên bản đồ không ngụ ý thể hiện bất kỳ quan điểm nào của Ban Thư ký Liên Hợp Quốc hoặc UNDP liên quan đến tình trạng pháp lý của bất kỳ quốc gia, lãnh thổ, thành phố hoặc khu vực nào hoặc chính quyền của nó, hoặc liên quan đến việc phân định biên giới hoặc ranh giới của nó.

XI. QUẢN LÝ RỦI RO

1. Theo Điều III của SBAA [hoặc *Quy định bổ sung Tài liệu dự án*], trách nhiệm về sự an toàn và bảo mật của Đối tác thực hiện, nhân viên và tài sản của Đối tác thực hiện, cũng như tài sản của UNDP thuộc quyền quản lý của Đối tác thực hiện, thuộc về Đối tác thực hiện. Do đó, Đối tác thực hiện sẽ:
   a) đưa ra một kế hoạch bảo mật thích hợp và duy trì kế hoạch bảo mật, có tính đến tình hình an ninh ở quốc gia nơi dự án đang được thực hiện;
   b) giả định mọi rủi ro và trách nhiệm pháp lý liên quan đến bảo mật của Đối tác thực hiện và việc thực hiện đầy đủ kế hoạch bảo mật.

2. UNDP có quyền xác minh xem liệu kế hoạch đó có được thực hiện hay không và đề xuất sửa đổi kế hoạch khi cần thiết. Việc không duy trì và thực hiện một kế hoạch bảo mật thích hợp theo yêu cầu dưới đây sẽ được coi là vi phạm nghĩa vụ của Đối tác thực hiện theo Tài liệu dự án này.

   Đối tác thực hiện đồng ý thực hiện mọi nỗ lực hợp lý để đảm bảo rằng không có khoản tiền nào của UNDP nhận được theo Tài liệu dự án được sử dụng để hỗ trợ cho các cá nhân hoặc tổ chức liên quan đến khủng bố và người nhận bất kỳ khoản tiền nào do UNDP cung cấp dưới đây không xuất hiện trong danh sách của Ủy ban Hội đồng Bảo an được thành lập theo nghị quyết 1267 (1999). Danh sách có thể được truy cập tại http://www.un.org/sc/committees/1267/aq_sanctions_list.shtml.

3. Đối tác thực hiện thừa nhận và đồng ý rằng UNDP sẽ không dung thứ cho hành vi quấy rối và lạm dụng tình dục bất kỳ ai của Đối tác thực hiện và mỗi bên chịu trách nhiệm, người nhận ương ứng của các bên và các đơn vị khác tham gia thực hiện Dự án, với tư cách là nhà thầu hoặc các nhà thầu phụ và nhân viên của họ, và bất kỳ cá nhân nào thực hiện các dịch vụ cho các bên đó theo Tài liệu dự án.

   (a) Khi triển khai các hoạt động theo Tài liệu Dự án này, Đối tác thực hiện và từng bên phụ thuộc được đề cập ở trên, phải tuân thủ các tiêu chuẩn ứng xử được nêu trong Bản tin ST/SGB/2003/13 của Tổng thư ký ngày 9 tháng 10 năm 2003, liên quan đến "Các biện pháp đặc biệt về chống bóc lột tình dục và lạm dụng tình dục" ("SEA").

   (b) Hơn nữa, và không giới hạn trong việc áp dụng các quy định, quy tắc, chính sách và thủ tục khác khi thực hiện các hoạt động theo Tài liệu Dự án này, trong việc thực hiện các hoạt động, Đối tác thực hiện và mỗi bên tham gia của Đối tác thực hiện được đề cập ở trên, sẽ không tham gia vào bất kỳ hình thức quấy rối tình dục nào ("SH"). Quấy rối tình dục được định nghĩa là bất kỳ hành vi không mong

muốn nào có tính chất tình dục có thể được mong đợi hoặc bị coi là gây ra sự xúc phạm hoặc sỉ nhục, khi hành vi đó can thiệp vào công việc, được tạo ra một điều kiện làm việc hoặc tạo ra một môi trường làm việc đáng sợ, thù địch hoặc gây khó chịu.

4. Khi thực hiện các hoạt động trong Tài liệu dự án này, Đối tác thực hiện sẽ (đối với các hoạt động của chính mình) và sẽ yêu cầu các bên phụ được đề cập trong đoạn 4 (liên quan đến hoạt động của các bên này), có các tiêu chuẩn và quy trình tối thiểu, hoặc một kế hoạch phát triển và/hoặc cải thiện các tiêu chuẩn và quy trình đó để có thể thực hiện hành động điều tra và phòng ngừa hiệu quả. Các chính sách này bao gồm: các chính sách về quấy rối tình dục và khai thác và lạm dụng tình dục; chính sách thổi còi/chống trả thù; và khiếu nại, cơ chế kỷ luật và điều tra. Để phù hợp với điều này, Đối tác thực hiện sẽ và sẽ yêu cầu các bên phụ thuộc đó thực hiện mọi biện pháp thích hợp để:

   i. Ngăn chặn nhân viên, đại lý hoặc bất kỳ người nào khác tham gia thực hiện bất kỳ dịch vụ nào trong Tài liệu dự án này, không tham gia quấy rối hoặc lạm dụng tình dục (SH hoặc SEA);

   ii. Đào tạo cho nhân viên và nhân sự liên quan về phòng ngừa và ứng phó với SH và SEA, trong đó Đối tác thực hiện và các bên phụ được đề cập trong đoạn 4 đã không đào tạo riêng về phòng ngừa SH và SEA thì Đối tác thực hiện và các bên phụ thuộc Đối tác thực hiện có thể sử dụng tài liệu đào tạo có sẵn tại UNDP;

   iii. Báo cáo và giám sát các cáo buộc của SH và SEA mà Đối tác thực hiện và các bên phụ của Đối tác thực hiện được đề cập trong đoạn 4 đã được thông báo hoặc nhận thức được tình trạng đó;

   iv. Giới thiệu nạn nhân/người sống sót của SH và SEA tới nơi hỗ trợ nạn nhân an toàn và bí mật; và

   v. Nhanh chóng và bí mật ghi lại và điều tra bất kỳ cáo buộc nào đủ tin cậy để đảm bảo một cuộc điều tra về SH hoặc SEA. Đối tác thực hiện sẽ thông báo cho UNDP về bất kỳ cáo buộc nào đã nhận được và các cuộc điều tra do Đối tác thực hiện tiến hành hoặc bất kỳ bên phụ nào được nêu trong đoạn 4 liên quan đến các hoạt động của họ trong Tài liệu dự án và sẽ thông báo cho UNDP trong quá trình điều tra, trong chừng mực mà thông báo đó (i) không gây nguy hiểm cho việc tiến hành điều tra, bao gồm nhưng không giới hạn ở sự an toàn hoặc an ninh đối với người, và/hoặc (ii) không trái với luật áp dụng. Sau khi điều tra, Đối tác thực hiện sẽ thông báo cho UNDP về bất kỳ hành động nào được thực hiện bởi Đối tác thực hiện hoặc bất kỳ cơ quan nào khác trong quá trình điều tra.

b) Đối tác thực hiện sẽ chứng minh họ đã tuân thủ quy định trên, đáp ứng yêu cầu của UNDP, khi UNDP hoặc bất kỳ bên nào thay mặt UNDP yêu cầu cung cấp xác nhận đó. Việc Đối tác thực hiện và từng bên tham gia được nêu trong đoạn 4 không tuân thủ quy định trên, theo xác định của UNDP, sẽ là căn cứ để đình chỉ hoặc chấm dứt Dự án.

5. Tính bền vững môi trường và xã hội sẽ được tăng cường thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường và xã hội (http://www.undp.org/ses) và cơ chế trách nhiệm liên quan (http://www.undp.org/secu-srm).

6. Đối tác thực hiện sẽ: (a) thực hiện các hoạt động liên quan đến dự án và chương trình theo cách phù hợp với Tiêu chuẩn xã hội và môi trường của UNDP, (b) thực hiện bất kỳ kế hoạch quản lý hoặc giảm thiểu nào được chuẩn bị cho dự án hoặc chương trình để tuân thủ các tiêu chuẩn đó, và (c) tham gia một cách xây dựng và kịp thời để giải quyết bất kỳ mối quan tâm và khiếu nại nào được nêu ra thông qua Cơ chế trách nhiệm. UNDP sẽ tìm cách đảm bảo các cộng đồng và các bên liên quan khác của dự án được thông báo và có quyền truy cập vào Cơ chế trách nhiệm.

7. Tất cả các bên cam kết với Tài liệu dự án sẽ sẵn sàng hợp tác trong bất kỳ công việc nào nào để đánh giá bất kỳ cam kết nào liên quan đến chương trình hoặc dự án hoặc tuân thủ Tiêu chuẩn xã hội và môi trường của UNDP. Điều này bao gồm việc cấp quyền truy cập vào các trang web của dự án, nhân viên, thông tin và tài liệu có liên quan.

8. Đối tác thực hiện sẽ thực hiện các bước thích hợp để ngăn chặn việc lạm dụng tiền, gian lận hoặc tham nhũng của các quan chức, chuyên gia tư vấn, bên chịu trách nhiệm, nhà thầu phụ và người nhận phụ trong việc thực hiện dự án hoặc sử dụng quỹ của UNDP. Đối tác thực hiện sẽ đảm bảo rằng các chính sách quản lý tài chính, chống tham nhũng và chống gian lận được áp dụng và được thi hành cho tất cả các khoản tài trợ nhận được từ hoặc thông qua UNDP.

9. Các yêu cầu của các tài liệu sau, khi có hiệu lực tại thời điểm ký của Tài liệu dự án, áp dụng cho Đối tác thực hiện: (a) Chính sách của UNDP về gian lận và các hành vi tham nhũng khác và (b) Hướng dẫn của Văn phòng kiểm toán và điều tra của UNDP. Đối tác thực hiện đồng ý với các yêu cầu của các tài liệu trên, đây là một phần không thể thiếu của Tài liệu dự án này và có sẵn trực tuyến tại www.undp.org.

10. Trong trường hợp cần phải điều tra, UNDP có nghĩa vụ tiến hành điều tra liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của các dự án và chương trình của UNDP theo các quy định, quy tắc, chính sách và thủ tục của UNDP. Đối tác thực hiện sẽ hợp tác đầy đủ, bao gồm cung cấp nhân sự có sẵn, tài liệu liên quan và cấp quyền truy cập cho các cơ sở của Đối tác thực hiện (và các bên tư vấn, bên chịu trách nhiệm, nhà thầu phụ và người nhận phụ) cho các mục đích đó vào những thời điểm hợp lý và về các điều kiện hợp lý như có thể được yêu cầu cho mục đích điều tra. Nếu có giới hạn trong việc đáp ứng nghĩa vụ này, UNDP sẽ tham khảo ý kiến của Đối tác thực hiện để tìm giải pháp.

11. Các bên ký kết Tài liệu Dự án này sẽ kịp thời thông báo cho các bên khác trong trường hợp có bất kỳ trường hợp sử dụng vốn không phù hợp hoặc cáo buộc đáng tin cậy về gian lận hoặc tham nhũng với tính bảo mật cao.

    Khi Đối tác thực hiện nhận thức được rằng dự án hoặc hoạt động của UNDP, toàn bộ hoặc một phần, là trọng tâm điều tra cho cáo buộc gian lận/tham nhũng, Đối tác thực hiện sẽ thông báo cho Đại diện thường trú/Văn phòng của UNDP, người sẽ thông báo kịp thời cho Văn phòng Kiểm toán và điều tra (OAI) của UNDP. Đối tác thực hiện sẽ cung cấp thông tin cập nhật thường xuyên cho người đứng đầu UNDP trong nước và OAI về tình trạng và các hành động liên quan đến cuộc điều tra đó.

13. UNDP sẽ được hoàn trả từ Đối tác thực hiện bất kỳ khoản tiền nào được cung cấp đã được sử dụng không phù hợp, bao gồm thông qua gian lận hoặc tham nhũng, hoặc được trả khác ngoài các điều khoản và điều kiện của Tài liệu dự án. Số tiền này có thể được UNDP khấu trừ từ bất kỳ khoản thanh toán nào do Đối tác thực hiện theo thỏa thuận này hoặc bất kỳ thỏa thuận nào khác. Việc UNDP thu hồi số tiền đó sẽ không làm giảm hoặc hạn chế các nghĩa vụ của Đối tác thực hiện theo Tài liệu dự án này.

    Khi các khoản tiền đó chưa được hoàn trả cho UNDP, Đối tác thực hiện đồng ý rằng các nhà tài trợ cho UNDP (bao gồm cả Chính phủ) có tài trợ là nguồn, toàn bộ hoặc một phần, các quỹ cho các hoạt động trong Tài liệu dự án này, có thể yêu cầu truy thu Đối tác thực hiện để thu hồi bất kỳ khoản tiền nào được xác định bởi UNDP đã được sử dụng không phù hợp, bao gồm cả thông qua gian lận hoặc tham nhũng, hoặc được trả khác ngoài các điều khoản và điều kiện của Tài liệu dự án.

    Lưu ý: Thuật ngữ "Tài liệu dự án" được sử dụng trong điều khoản này sẽ được coi là bao gồm bất kỳ thỏa thuận bổ sung nào có liên quan đến Tài liệu dự án, bao gồm cả các bên có trách nhiệm, nhà thầu phụ và người nhận phụ.

14. Mỗi hợp đồng do Đối tác thực hiện phát hành liên quan đến Tài liệu dự án này sẽ bao gồm một điều khoản thể hiện rằng không có phí, tiền thưởng, giảm giá, quà tặng, hoa hồng hoặc các khoản thanh toán khác, ngoài các khoản được nêu trong đề xuất, đã được đưa, nhận, hoặc đã hứa liên quan đến quá trình lựa chọn hoặc thực hiện hợp đồng và rằng người nhận tiền từ Đối tác thực hiện sẽ hợp tác với bất kỳ và tất cả các cuộc điều tra và kiểm toán sau thanh toán.

15. UNDP có thể sẽ tham khảo các cơ quan quốc gia có liên quan để có hành động pháp lý phù hợp với bất kỳ hành vi sai trái nào liên quan đến dự án, Chính phủ sẽ đảm bảo rằng các cơ quan quốc gia có liên quan sẽ tích cực điều tra tương tự và có hành động pháp lý phù hợp với tất cả các cá nhân bị phát hiện tham gia làm sai, thu hồi và trả lại bất kỳ khoản tiền nào đã thu hồi được cho UNDP.

16. Đối tác thực hiện phải đảm bảo rằng tất cả các nghĩa vụ của mình được nêu trong phần "Quản lý rủi ro" có thể được chuyển cho mỗi bên chịu trách nhiệm, nhà thầu phụ và người nhận phụ và tất cả các điều khoản trong phần này có tiêu đề "Điều khoản quản lý rủi ro" được bao gồm, với những sửa đổi thích hợp, trong tất cả các hợp đồng phụ hoặc thỏa thuận phụ được ký kết thêm vào Tài liệu dự án này.

XII. CÁC PHỤ LỤC BẮT BUỘC

Phụ lục A: Thông báo hiệu lực

Phụ lục B: Đề xuất tài trợ được Hội đồng quản trị GCF phê duyệt

Phụ lục C: Thư thỏa thuận giữa Đối tác thực hiện và các Bên chịu trách nhiệm

Phụ lục D: Thư đồng tài trợ (thư cam kết từ giai đoạn thiết kế dự án)

Phụ lục E: Lịch trình thực hiện dự án

Phụ lục F: Kế hoạch đấu thầu

Phụ lục G: Điều khoản tham chiếu cho Ban Dự án và Nhóm dự án

Phụ lục H: Quy trình sàng lọc chính sách an toàn xã hội và môi trường (SESP) của UNDP và Kế hoạch hoặc Khung quản lý môi trường và xã hội (ESMP hoặc ESMF) liên quan

Phụ lục I: Kế hoạch tham gia của các bên liên quan

Phụ lục J: Phân tích và kế hoạch hành động về giới

Phụ lục K: Nhật ký rủi ro của UNDP

Phụ lục L: Thư thỏa thuận với chính phủ trong trường hợp Chi phí dịch vụ hỗ trợ của UNDP được áp dụng

Phụ lục M: Báo cáo đảm bảo chất lượng dự án của UNDP (sẽ được hoàn thành trong hệ thống lập kế hoạch doanh nghiệp trực tuyến của UNDP, không cần phải đính kèm dưới dạng tài liệu riêng)

Phụ lục N: Kế hoạch Giám sát và Đánh giá

Phụ lục O: Chi tiết ngân sách

Phụ lục A: Thông báo Hiệu lực

Từ Quỹ Khí hậu xanh

Ngày 07/09/2020

Số tham chiếu: DMA/2020/85

Gửi tới
Giám đốc và Điều phối
Tài chính môi trường toàn cầu
UNDP

V/v: Thông báo về việc gia hạn đáp ứng các điều kiện tính đến lần giải ngân đầu tiền và trình yêu cầu giải ngân đầu tiên của dự án FP 125 – UNDP (Việt Nam).

Kính gửi ngài;

Căn cứ vào các văn bản (i) Thỏa thuận hoạt động tài trợ được ký kết giữa UNDP và GCF vào ngày 12/3/2020 về dự án FP 125 "Tăng cường khả năng chống chịu của sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ trước tình trạng mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam" có hiệu lực vào ngày 9/6/2020 và (ii) Thư UNDP ngày 28/8/2020 về việc yêu cầu và gia hạn thêm 09 tháng, theo mục 9.02 của FAA, trong khoảng thời gian yêu cầu UNDP đáp ứng các điều kiện trước khi giải ngân lần đầu và gửi yêu cầu giải ngân đầu tiên cho GCF.

Sau khi chúng tôi xem xét các lý do chậm trễ trong việc đáp ứng các điều kiện áp dụng nêu trong điều khoản 9.01 của FAA; Bằng thư này, chúng tôi xin thông báo với Ngài rằng thời hạn để hoàn thành các điều kiện trước khi giải ngân lần đầu và gửi yêu cầu giải ngân đầu tiên được gia hạn thêm 270 ngày kể từ ngày 7/9/2020, tức là đến ngày 4/6/2021.

Nếu UNDP không đáp ứng các điều kiện trước khi giải ngân lần đầu và gửi yêu cầu giải ngân đầu tiên trước ngày 4/6/2021, GCF có thể chấm dứt FAA, theo điều khoản 9.02 của FAA, bằng cách thông báo cho UNDP.

Vui lòng liên hệ với chúng tôi qua địa chỉ dma.postapproval@gcfund.org nếu cần

Trân trọng

German Valasquez

Giám đốc (đã ký)

Phụ lục B: Đề xuất cấp vốn được Hội đồng quản trị GCF phê duyệt

https://www.greenclimate.fund/document/gcf-b25-02-add02

Phụ lục B: Đề xuất cấp vốn được Hội đồng quản trị GCF phê duyệt

Kết quả cuộc họp lần thứ 25 của Hội đồng Quản trị Quỹ Khí hậu Xanh
10-12 tháng 3 năm 2020
Geneva Thụy Sĩ

Trong cuộc họp lần thứ 25 (B.25), Hội đồng Quản trị Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) đã đưa ra các quyết định quan trọng giúp GCF thúc đẩy nhiệm vụ của mình và hỗ trợ các hành động vì khí hậu khẩn cấp, đầy tham vọng ở các quốc gia đang phát triển.

Cuộc họp dưới sự chủ trì của các Đồng Chủ tịch mới là Ông Nauman Bhatti của Pakistan và Bà Sue Szabo từ Canada, tương ứng là những người đại diện cho các khu vực bầu cử của các quốc gia đang phát triển và đã phát triển, có tư cách đại diện bình đẳng trong Hội đồng.

GCF đã đạt được sự tiến bộ đáng kể ở B.25 trong những trường hợp bất thường của cuộc khủng hoảng Covid-19, đặc biệt, Hội đồng quản trị đã phê duyệt một loạt các biện pháp để cho phép GCF thực hiện bổn phận cẩn trọng của mình và đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục nhằm thực hiện nhiệm vụ của mình trong bối cảnh đầy thách thức của Covid-19.

Trong cuộc họp, Hội đồng đã xem xét hướng dẫn từ Hội nghị các Bên cho UNFCCC và hướng đi trong tương lai về một số vấn đề chính sách quan trọng, bao gồm chương trình thí điểm quy trình phê duyệt đơn giản hóa. Hội đồng cũng thông qua việc sửa đổi cơ cấu và hoạt động của Ban Cố vấn Kỹ thuật độc lập (TAP), trong đó đưa ra các phương án để nâng cao năng lực của TAP nhằm tăng số lượng đánh giá các đề xuất tài trợ và ứng phó với các cơ hội trong giai đoạn Bổ sung Đầu tiên của GCF để mở rộng quy mô hành động vì khí hậu ở các quốc gia phát triển.

Các thành viên Hội đồng quản trị đã phê duyệt sáu đề xuất tài trợ (FP) cho các dự án do các đối tác GCF đề xuất, được gọi là các Tổ chức được Công nhận, bao gồm cả các dự án do GCF tài trợ đầu tiên ở Cuba và Sierra Leone. Các sáng kiến mới nhằm giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường thích ứng với biến đổi khí hậu là:

- 39,775 triệu USD cho "Tăng cường khả năng chống chịu với khí hậu của nông dân tự cung tự cấp và các cộng đồng trồng trọt nông nghiệp sống ở các lưu vực sông dễ bị tổn thương, khu vực đầu nguồn và hạ lưu của Lưu vực Dãy Núi Knuckles của Sri Lanka" với Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (FP124).

- 30 triệu USD cho "Tăng cường khả năng chống chịu của sản xuất nông nghiệp, quy mô nông hộ trước tình trạng mất an ninh nguồn nước, do biến đổi khí hậu ở khu vực Tây Nguyên và Duyên Hải Nam Trung Bộ của Việt Nam" với UNDP, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (FP125).

- 38,207 triệu USD cho "Tăng cường khả năng chống chịu với khí hậu của các hộ gia đình và cộng đồng nông thôn thông qua việc phục hồi cảnh quan sản xuất ở một số địa phương được chọn của Cộng hòa Cuba" (IRES) với Tổ chức Lương

thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FP126).

- 26,6 triệu USD cho "Xây dựng khả năng chống chịu với khí hậu của các hoạt động sinh kế nông nghiệp dễ bị tổn thương ở Nam Zimbabwe" với UNDP (FP127).
- 25 triệu USD cho "Quỹ Lâm nghiệp Bền vững Arbaro" ở Ecuador, Ethiopia, Ghana, Paraguay, Peru, Sierra Leone và Uganda, với MUFG Bank, Ltd. (FP128).
- 9,9 triệu USD đã được phê duyệt theo Quy trình Phê duyệt Đơn giản hóa (SAP) cho "Mở rộng quy mô lưới điện siêu nhỏ tiếp cận năng lượng, năng lượng mặt trời, thông minh ở Haiti" với NEFCO, Tập đoàn Tài chính Môi trường Bắc Âu (SAP013). GCF cũng đã ký kết Thỏa thuận Tổng thể về Công nhận với NEFCO—một bước quan trọng đưa ra các điều khoản và điều kiện cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên của GCF.

Với việc phê duyệt các đề xuất tài trợ này, GCF đã cam kết tổng tài trợ tích lũy 5,6 tỷ USD cho 129 dự án ở 107 quốc gia, dự kiến sẽ giảm 1,6 tỷ tấn phát thải CO2 tương đương và tăng khả năng phục hồi của gần 353 triệu người.

Hội đồng quản trị GCF cũng đã thông qua việc mở rộng Chương trình Hỗ trợ các Nhà sản xuất Điện Độc lập bằng Năng lượng mặt trời ở Nigeria (FP104) và tái cơ cấu hai đề xuất tài trợ: Chương trình Tiếp cận Năng lượng Xanh Toàn cầu (FP027) và GEEREF NeXt (FP038).

Ngoài ra, GCF đã ký kết các Thỏa thuận Hoạt động Tài trợ (FAAs) với các tổ chức đối tác để thực hiện bốn dự án (FPs 124 - 127) ngay sau khi được Hội đồng phê duyệt. Việc nhanh chóng chuyển từ phê duyệt của Hội đồng đến ký kết các thỏa thuận pháp lý phản ánh cam kết của GCF trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án ở các quốc gia đang phát triển.

Hội đồng cũng ghi nhận Báo cáo về hoạt động của Ban Thư ký, trong đó tóm tắt tiến độ so với các ưu tiên được xác định trong chương trình làm việc năm 2019 của Ban Thư ký. Báo cáo nhấn mạnh sự hỗ trợ của Ban Thư ký đối với Hội đồng trong việc tiến hành đợt bổ sung chính thức đầu tiên của GCF, vốn đã huy động thành công 9,8 tỷ USD cam kết từ các bên đóng góp vào cuối tháng 12 năm 2019. Báo cáo cũng theo dõi các chỉ số hoạt động chính được xác định trong khung kết quả chương trình làm việc của Ban Thư ký, bao gồm hỗ trợ của Ban Thư ký đối với các chương trình sẵn sàng của quốc gia và phản ánh việc Ban Thư ký chấp thuận 110 yêu cầu sẵn sàng trong năm 2019 với số tiền 55,67 triệu USD.

THỎA THUẬN

GIỮA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VÀ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH NINH THUẬN

Về việc thực hiện dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (SACCR) - Tỉnh Ninh Thuận.

Dự án được tài trợ bởi Quỹ khí hậu xanh thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Căn cứ Khoản 159 trong Hồ sơ Đề xuất tài trợ dự án SACCR được GCF phê duyệt tháng 3/2020, Bộ NN&PTNT với vai trò là đối tác thực hiện dự án SACCR (IP) và Sở NN&PTNT Ninh Thuận với vai trò là đối tác chịu trách nhiệm triển khai dự án SACCR - Tỉnh Ninh Thuận (RP) tiến hành ký kết thỏa thuận để triển khai thực hiện dự án SACCR - Tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

Phần 1: Thoả thuận thực hiện nội dung văn kiện dự án do Bộ NN&PTNT đại diện ký kết với UNDP

1. Thỏa thuận này là một phần của Văn kiện dự án được ký kết giữa Bộ NN&PTNT với UNDP. Bộ NN&PTNT và Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận cam kết thực hiện dự án theo những nội dung đã được Bộ NN&PTNT và UNDP ký kết. Nội dung, chỉ số kết quả đầu ra và kinh phí cụ thể của hợp phần do Sở NN&PTNT Ninh Thuận phụ trách được mô tả trong tài liệu đính kèm 1, 2 và 3.
2. Các nhân viên của Bộ NN&PTNT, bao gồm Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO), và của UBND tỉnh Ninh Thuận, bao gồm Sở NN&PTNT Ninh Thuận, sẽ không được tham gia thực hiện dự án với tư cách nhà thầu cá nhân hoặc doanh nghiệp.
3. Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các nội dung nêu trong Tài liệu đính kèm 1, 2 và 3 sẽ chỉ được điều chỉnh bằng phụ lục sau khi có ý kiến đồng thuận của Bộ NN&PTNT và UNDP.
4. Đối với bất kỳ vấn đề phát sinh nào không được đề cập cụ thể trong thoả thuận này, sẽ được thực hiện theo các nội dung nêu trong Văn kiện Dự án và các quy định hiện hành có liên quan.

Phần 2: Thoả thuận về trách nhiệm và cơ chế báo cáo, phối hợp thực hiện

5. Trách nhiệm của Bộ NN&PTNT: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là Đối tác thực hiện của dự án, là đơn vị được uỷ thác thực hiện hỗ trợ của

UNDP, chịu trách nhiệm toàn bộ về dự án, chịu trách nhiệm giải trình việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực của UNDP và báo cáo các đầu ra, như được quy định trong văn kiện dự án, cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý, giám sát, đánh giá và báo cáo dự án. Việc báo cáo bao gồm tổng hợp, cung cấp tất cả thông tin và xác nhận dữ liệu cần thiết về tiến độ, kết quả và tài chính, để báo cáo về dự án kịp thời, toàn diện và dựa trên bằng chứng. Bộ NN&PTNT sẽ có trách nhiệm đảm bảo quản lý & giám sát cấp dự án cho các hoạt động do các cơ quan trong nước thực hiện và phù hợp với quy định trong nước.
- Quản lý rủi ro như được nêu trong Văn kiện Dự án;
- Bộ NN&PTNT có quyền thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá dự án (nếu cần).
- Tổng hợp kế hoạch hoạt động cho toàn dự án SACCR (6 năm) đảm bảo phù hợp với các hoạt động và tiến độ triển khai thực hiện dự án WEIDAP trên địa bàn các tỉnh nói chung và tỉnh Ninh Thuận nói riêng.
- Xem xét và tổng hợp kế hoạch hàng năm của các tỉnh nói chung và Ninh Thuận nói riêng vào kế hoạch chung của toàn dự án. Đảm bảo trao đổi thường xuyên, cập nhật điều chỉnh kế hoạch thực hiện với PPMU dự án WEIDAP để đảm bảo tối đa hiệu quả chung cho hai dự án SACCR và WEIDAP trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.
- Tham gia và đồng chủ trì Ban chỉ đạo dự án với UNDP.
- Bộ NN&PTNT sẽ giao cho Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi thực hiện điều phối dự án. CPO sẽ thành lập một Ban Quản lý dự án ở Trung ương (CPMU) để hỗ trợ thực hiện dự án. CPMU chịu trách nhiệm thực hiện lập kế hoạch tổng thể và lập ngân sách, phối hợp với các bộ, ngành và các cơ quan khác của chính phủ nhằm triển khai hệ thống quản lý hiệu quả hoạt động của dự án; đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn dự án; phối kết hợp với các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án trong công tác đấu thầu hàng hóa và dịch vụ; giải ngân và thực hiện kiểm toán dự án, vận hành tài khoản, giám sát và chuẩn bị các báo cáo tổng hợp dự án (hàng năm), và báo cáo giám sát chính sách an toàn. CPMU phối hợp và hỗ trợ kỹ thuật cho các Ban Quản lý dự án tỉnh (PPMU) trong việc lập kế hoạch quý và năm. CPMU chịu trách nhiệm đốc thúc và theo dõi tiến độ triển khai hoạt động của các chủ đầu tư.

6. Trách nhiệm của Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận: Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án SACCR tại tỉnh Ninh Thuận, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung của dự án nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu và kết quả của dự án trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

- Sở NN&PTNT Ninh Thuận báo cáo Bộ NN&PTNT và UBND Tỉnh Ninh Thuận tình hình thực hiện dự án theo chế độ báo cáo hiện hành. Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận sẽ nộp báo cáo tình hình thực hiện dự án định

kỳ: tiến độ, giải ngân, tài chính lũy kế, chính sách an toàn v.v. cho Bộ NN&PTNT và cho UNDP theo mẫu báo cáo và thời hạn được quy định trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM).

- Sở NN&PTNT Ninh Thuận chịu sự theo dõi, kiểm tra giám sát, đánh giá của Bộ NN&PTNT trong suốt thời gian thực hiện dự án.
- Sở NN&PTNT Ninh Thuận thực hiện vai trò của chủ đầu tư dự án thành phần, thành lập PPMU và tuyển dụng nhân sự phù hợp để thực hiện dự án;
- Sở NN&PTNT cam kết thực hiện dự án nhằm đạt được các chỉ số đầu ra đã duyệt được nêu trong tài liệu đính kèm 1, 2 và 3. Cam kết liên tục rà soát, báo cáo kịp thời Bộ NN&PTNT và UNDP khi nhận thấy nguy cơ có thể không đạt được các chỉ số kết quả các đầu ra nêu trên để xử lý.

7. Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận sẽ gửi các báo cáo đột xuất về các hoạt động của dự án khi có yêu cầu. Chịu trách nhiệm giải trình các nội dung thực hiện dự án khi có yêu cầu của UNDP/Bộ NN&PTNT.

8. Sở NN&PTNT tỉnh Ninh Thuận sẽ cung cấp báo cáo cuối cùng trong vòng 12 tháng sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hoạt động và tất cả các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc chứng nhận có liên quan và các hồ sơ liên quan đến các Hoạt động trên địa bàn tỉnh, tuân thủ theo nội dung của văn kiện dự án, sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM) và quy định hiện hành.

9. Trong vòng 90 ngày sau ngày kết thúc dự án 9/6/2026, Sở NN&PTNT Ninh Thuận có trách nhiệm kết thúc thanh toán, hoàn trả số dư về UNDP, làm sạch và đóng tài khoản.

10. Hai bên cam kết thực hiện thỏa thuận này cho đến khi kết thúc dự án. Trường hợp cần điều chỉnh, sửa đổi, các bên xem xét thảo luận và quyết định tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam và UNDP.

Bộ NN và PTNT và Sở NN và PTNT tỉnh Ninh Thuận cam kết nghiêm túc thực hiện thoả thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung nêu trên./.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Đại diện Bộ Nông nghiệp và PTNT	**Đại diện Sở NN&PTNT Ninh Thuận**
KT. BỘ TRƯỞNG	**Giám đốc**
VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ	
Nguyễn Đỗ Anh Tuấn	Đặng Kim Cương

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 1: CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Ninh Thuận
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 1.1	**Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh**	**tiểu dự án**	**2**
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng		
Hoạt động 1.2.1	*Thiết kế và xây dựng 4.765 hệ thống kết nối và phân phối trong đó có lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị tưới để ứng phó với biến động khí hậu*	*Hệ thống*	*1,557*
Hoạt động 1.2.2	*Tập huấn cho 4.765 nông hộ nghèo và cận nghèo (mỗi nông hộ một hệ thống kết nối/phân phối) sử dụng thiết bị tưới và bảo dưỡng hệ thống dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*1,557*
Hoạt động 1.2.3	*Thành lập các Nhóm sử dụng nước để vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cộng đồng hoặc dùng chung, trong đó có qui định về cơ cấu tổ chức và thỏa thuận về các cơ chế tài trợ tiềm năng*	*Lớp tập huấn*	*16*
Hoạt động 1.3	**Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.3.1	*Xây dựng hoặc nâng cấp 1.159 ao chống chịu với biến đổi khí hậu*	*cái*	*357*
Hoạt động 1.3.2	*Đào tạo cho hơn 16.000 nông hộ nghèo và cận nghèo được hưởng lợi về quản lý tài nguyên nước chống chịu với biến đổi khí hậu để tăng cường khả năng cung cấp nước*	*hộ*	*5,516*
Hoạt động 1.3.3	*Thiết lập 185 nhóm quản lý ao chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì, bao gồm các cơ chế và thỏa thuận tài trợ tiềm năng*	*nhóm*	*41*
Hoạt động 1.4	**Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.4.1	*Tập huấn cho 30 cán bộ khuyến nông của Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến ở 14 huyện (1 khóa trong năm 2, 4, và 6) để hỗ trợ các nhóm nông dân trong việc đồng thiết kế, tính toán chi phí, vận hành và bảo trì các công nghệ có hiệu suất sử dụng nước cao, chống chịu với BĐ khí hậu*	*cán bộ*	*120*
Hoạt động 1.4.2	*Tập huấn hơn 21.200 nông dân qua 900 Lớp học thực hành tại ruộng về quản lý đất và sinh khối nhằm tăng cường khả năng giữ ẩm, nạp nước ngầm và năng suất nước để đối phó với rủi ro biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đối với an ninh nguồn nước (kết hợp với Hoạt động 2.1)*	*hộ*	*7,073*

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh
Hoạt động 1.4.3	*Lắp đặt hệ thống sử dụng tiết kiệm nước nội đồng cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo kết hợp với hỗ trợ qua phiếu mua hàng dựa trên kết quả thực hiện (kết hợp với hoạt động 2.1)*	*Hệ thống tưới tiết kiệm*	*2,829*
Hoạt động 1.4.4	*Tập huấn cho nông hộ sản xuất nhỏ ở 5 tỉnh về vận hành và bảo dưỡng công nghệ tiết kiệm nước theo các thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*23,907*
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**		
Hoạt động 2.1	**Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng**		
Hoạt động 2.1.1	*Trao đổi thông tin với các hộ sản xuất nhỏ để thành lập/tái kích hoạt 900 lớp FFS.*	*hộ*	*7073*
Hoạt động 2.1.2	*Tập huấn cho cán bộ Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến, cũng như các bên quan tâm khác (NGO, Hội Nông dân và Hội Phụ nữ, v.v.) để xây dựng một đội ngũ nông dân tiên tiến để thúc đẩy việc chấp nhận và áp dụng các gói nông nghiệp chống chịu với BĐKH - CRA (15 hội thảo cấp tỉnh cho 30 cán bộ của Sở NN&PTNT trong các năm 2, 4, và 6; 28 lớp cấp huyện và 120 lớp cấp xã cho 30 nông dân tiên tiến trong các năm 2 và 6).*		
	Cấp tỉnh	*cán bộ*	*60*
	Cấp huyện	*cán bộ*	*240*
	Cấp xã	*cán bộ*	*900*
Hoạt động 2.1.3	*Đào tạo hơn 21.200 nông dân và các bên tham gia chuỗi giá trị - đặc biệt là các nhà cung cấp đầu vào tư nhân, khách mua, các nhà chế biến, vận chuyển - thông qua 900 lớp FFS về mở rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (mỗi lớp FFS sẽ thực hiện tập huấn 1 ngày, 2 lần mỗi năm)*	*hộ*	*7,073*
Hoạt động 2.1.4	*Hỗ trợ đầu tư cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo mục tiêu để trang bị đầu vào và công nghệ cho việc thực hiện các gói mô hình CRA thông qua các phiếu mua hàng dựa trên kết quả hoạt động*	*Phiếu tích điểm*	*2,829*
Hoạt động 2.1.5	*Kiểm toán có sự tham gia về việc thực hiện hệ thống phiếu mua hàng dành cho thực hành và hệ thống canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (một ngày họp cho 100 người tham gia ở mỗi xã trong tổng số 60 xã thực hiện trong các năm 2, 4, và 6).*	*người*	*1,500*
Hoạt động2.2	**Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị**		
Hoạt động2.2.1	*Thiết lập và vận hành các diễn đàn đổi mới khí hậu đa bên (CIP) ở mỗi tỉnh và ở cấp vùng sinh thái nông nghiệp (Cuộc họp hàng năm của các bên liên quan được tổ chức hai năm một lần ở mỗi tỉnh*	*Cuộc họp*	*2*

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh
	thuộc 5 tỉnh).		
Hoạt động2.2.2	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn để thúc đẩy liên kết thị trường với các nhà cung ứng đầu vào, thông tin và công nghệ cũng như khách mua cho sản xuất nông nghiệp chống chọi với biến đổi khí hậu (hai khóa tập huấn, hai hội thảo kết nối và ba hội chợ ở từng huyện trong 14 huyện trong thời gian 4 năm).*	*Hội thảo, tập huấn và hội chợ*	*28*
Hoạt động2.2.3	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho nông dân để tạo điều kiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ chức tài chính trung gian (mỗi xã một hội thảo, trong 60 xã trong thời gian năm 2 và năm 4).*	*Hội thảo*	*30*
Hoạt động2.3	**Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 2.3.1	*Tập huấn cho 50 cán bộ khí tượng thủy văn và Sở NN&PTNT về tạo lập và diễn giải các dự báo chi tiết để sử dụng cho việc lập kế hoạch nông nghiệp (8 khóa tập huấn trong 4 năm cho 50 người tham gia).*		
Hoạt động 2.3.2	*Thành lập các nhóm kỹ thuật ACIS và tập huấn cho 420 thành viên ở cấp huyện (1 ngày hội thảo cho 30 người tham gia, ở mỗi huyện trong số 14 huyện);*	*người*	*120*
Hoạt động 2.3.3	*Đồng xây dựng các tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa vụ và 10 ngày/15 ngày cùng với các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua xây dựng kế hoạch kịch bản có sự tham gia (20 khóa tập huấn cấp tỉnh cho 30 cán bộ và 56 khóa tập huấn cấp huyện cho 60 người tham gia trong vòng 4 năm).*	*người*	*270*
Hoạt động 2.3.4	*Phổ biến các nội dung tư vấn cho 139.416 hộ trong 60 xã dự án*	*hộ*	*30,980*

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 2: CÁC CHỈ TIÊU VÀ KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận	Các chỉ tiêu và kết quả	Cơ sở/ Trước khi thực hiện dự án	Mục tiêu trung hạn	Mục tiêu vào cuối dự án	Giả định
Chỉ số về SDG (Mục tiêu phát triển bền vững)	13.3 Cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực của con người và thể chế về giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tác động và cảnh báo sớm	13.3.2 Số tỉnh thành đã báo cáo về tăng cường thể chế, hệ thống và xây dựng năng lực cá nhân để thực hiện thích ứng, giảm thiểu và chuyển giao công nghệ, và các hành động phát triển		Nhận thức cộng đồng và nhân rộng việc áp dụng và thực hành nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu và hệ thống cây trồng. Nhận thức cộng đồng về lập kế hoạch và quản lý có thông tin về rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu để quản lí rủi ro khí hậu đối với nguồn nước sẵn có (phía cung) và sản xuất nông nghiệp (phía cầu)	MARD hoặc UNDP phối hợp với Bộ KH & ĐT thu thập và đối chiếu dữ liệu một cách hiệu quả
TÁC ĐỘNG CỦA MỤC TÀI TRỢ: ***Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi) Đây là những định nghĩa được xác định trước và được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF, chỉ nên giới hạn ở một hoặc hai.***					
	Số người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp	Trực tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 0 nam 0 nữ	Trực tiếp 14.146 Nam 14.146 Nữ 28.292Tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 8.363 Nam	Trực tiếp 41.666 nam 41.666 nữ **83.332** tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 20.295 nam 20.295 nữ 40.590tổng số người	Các mục đầu tư WEIDAP được thực hiện nhanh chóng và không thay đổi phạm vi; thành phần dân số và điều kiện kinh tế xã hội chủ yếu vẫn nhất quán trong suốt quá trình của dự án; nhu cầu về nước ngọt và hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu vẫn ít nhiều tương đồng trong suốt quá trình của dự án

		0 tổng số người hưởng lợi	8.363 Nữ 16.726 Tổng số người hưởng lợi	hưởng lợi	
	Số người hưởng lợi so với tổng dân số	0% tổng dân số cho 5 tỉnh	4% tổng dân số cho 5 tỉnh	10.1% tổng dân số cho 5 tỉnh	
Tác động của mức tài trợ *A1.0 Tăng khả năng chống chịu và nâng cao sinh kế của người dân, cộng đồng và các vùng dễ bị tổn thương nhất*	A1.2 Số lượng nam và nữ được hưởng lợi từ việc áp dụng các lựa chọn sinh kế đa dạng, chống chịu vớiBĐ khí hậu (bao gồm cả nghề cá, nông nghiệp, du lịch, v.v.)	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 3.394 Nam: 3.394 Tổng cộng: 6.788	Nữ: 8.488 Nam: 8.488 Tổng cộng: 16.976	60% hộ dân đã tiếp cận với FFS và nhận được các bài học (thực hành mới) rút ra vào cuối dự án; một thành viên trong hộ gia đình nhận được các hoạt động mới có lợi cho tất cả các thành viên khác trong gia đình; sau khi dừng hệ thống phiếu mua hàng, các điều kiện kích hoạt khác như tiếp cận tín dụng nông nghiệp, sẽ vẫn giữ tỉ lệ áp dụng cao; những biện pháp khuyến khích thị trường phát triển các loại cây trồng có giá trị cao và chống chịu được với BĐ khí hậu sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng các loại cây đó; nông dân áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu đã làm tăng năng suất sau năm thứ hai.
Tác động của mức tài trợ *A2.0 Tăng khả năng chống chịu của hệ thống sức khỏe, an sinh và an ninh lương thực và nước*	A2.3 Số lượng nam và nữ có khả năng tiếp cận nước an toàn và tin cậy quanh năm bất chấp các cú sốc và căng thẳng của BĐ khí hậu	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 14.146 Nam: 14.146 Tổng cộng: 28.292	Nữ: 41.666 Nam: 41.666 Tổng cộng: **83.332**	Xây dựng hệ thống tưới bổ sung hiện đại nhằm đảm bảo cung cấp nước tin cậy và an toàn. Các mục đầu tư WEIDAP diễn ra nhanh và không thay đổi phạm vi. Một hộ canh tác tiếp cận hệ thống tưới bổ sung hiện đại mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên khác trong gia đình.

ĐẦU RA CỦA DỰ ÁN: *Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi). Đây là các kết quả được xác định trước được chọn từ khung đo*

lường hiệu suất của GCF và chỉ nên giới hạn từ một hoặc hai.					
A6.0 Gia tăng xây dựng và sử dụng thông tin khí hậu trong quá trình ra quyết định	6.2 Sử dụng các sản phẩm / dịch vụ thông tin khí hậu trong việc ra quyết định thuộc các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu	0	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng các tiêu chí 1 10 nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 2 cho tất cả các khóa đào tạo được tổ chức	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 3 80% số thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt tiêu chí 4 80% số thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt tiêu chí 5	Dự báo chi tiết có sẵn ở cấp tỉnh hoặc huyện Các tổ chức nghiên cứu /NGO bên ngoài với năng lực kỹ thuật đầy đủ có sẵn ở cấp huyện. Vào giữa kỳ dự án, tất cả các nhóm ACIS đều đã được thành lập
A7.0 Tăng cường năng lực thích ứng và giảm đối mặt với rủi ro khí hậu	A7.1 Các hộ gia đình dễ bị tổn thương, cộng đồng, doanh nghiệp và dịch vụ công cộng sử dụng các công cụ, dụng cụ, chiến lược và hoạt động được hỗ trợ bằng nguồn tài trợ để ứng phó với thay đổi và biến đổi khí hậu.	Sẽ bổ sung[11]	Trung bình, năng suất cây trồng tăng ít nhất 6% so với mức cơ bản trước dự án đối với nông dân thụ hưởng của cả WEIDAP và GCF đã được đào tạo thông qua FFS	Trung bình, năng suất cây trồng tăng ít nhất 20% so với mức cơ bản trước dự án đối với nông dân thụ hưởng của cả WEIDAP và GCF đã được đào tạo thông qua FFS	Những người hưởng lợi bao gồm 7.073 hộ nông dân sẽ được đào tạo thông qua FFS về các biện pháp hiệu quả về nước và kỹ thuật chống chịu trên ruộng; Người nông dân được nhìn thấy các giá trị của kỹ thuật chống chịu với BĐ khí hậu; việc áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu giúp tăng sản lượng sau năm thứ 2
A8.0 Tăng cường nhận thức về các mối đe dọa khí hậu	8.1 Số nam và nữ nhận thức về các mối đe dọa khí hậu và các phản ứng tương ứng	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 849 Nam: 849 Tổng cộng: 1.698	Nữ: 2.829 Nam: 2.829 Tổng cộng: 5.658	Hoàn thành các FFS giúp nâng cao nhận thức; Chương trình FFS thu hút 7.073 hộ dân như dự kiến ban đầu.

[11] Đường cơ sở được thiết lập trong quá trình khởi động thông qua điều tra cơ bản (lấy mẫu) và báo cáo / đồng ý về sự hài lòng của GCF trong báo cáo khởi động dự án.

và quá trình giảm thiểu rủi ro	có liên quan				
KẾT QUẢ DỰ ÁN					
Kết quả dự án 1. ***Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của các nông hộ sản xuất nhỏ dễ bị tổn thương trước thay đổi lượng mưa và hạn hán do BĐKH gây ra***	Số ha đất canh tác được tưới tiêu bởi hệ thống thuỷ lợi hiện đại	0 ha	700 ha	2.800 ha	Nông dân có khả năng tổ chức và áp dụng các đóng góp bằng sức lao động cho các hoạt động tưới tiêu chống chịu với BĐ khí hậu, bao gồm kết nối, vận hành và bảo trì hệ thống trữ nước.. Nông dân đã thành lập và hệ thống hóa Quỹ vận hành và bảo trì với các kế hoạch vốn hoá. 60% hộ nông dân đã được tham gia FSS áp dụng các thực hành sử dụng nước hiệu quả mới.
	Số ha đất nông nghiệp chống chịu được biến đổi khí hậu thông qua kết nối đầu cuối	0 ha	187 ha	467 ha	
	Số ha được tưới bằng nước mưa thông qua các biện pháp thu gom và bảo tồn nước	0 ha	662 ha	1655 ha	
	Người nông dân áp dụng các kỹ thuật và thực hành tiết kiệm nước[12]	0%[13]	25% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật vi tưới (hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun mưa)	60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật vi tưới (hệ thống nhỏ giọt hoặc phun mưa) 60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua các FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật lập lịch, che phủ cây trồng và	

[12] Các kỹ thuật sử dụng nước hiệu quả chủ yếu bao gồm: tưới vi mô bao gồm hệ thống tưới nhỏ giọt và tưới phun sương cho những người thụ hưởng kết nối dặm cuối cùng; và lập kế hoạch, che phủ các loại cây trồng và lớp phủ cho những người nông dân được hưởng lợi từ nguồn nước mưa.

[13] Số lượng nông dân cho mỗi phương án (kỹ thuật tưới vi sinh và nông hộ nhỏ thuộc nước mưa) sẽ được ghi trong báo cáo khởi động dự án để hiểu tỷ lệ phần trăm để so sánh sự thay đổi tuyệt đối từ 0 của đường cơ sở được thiết lập trong thời gian đầu.

			25% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua các FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật lập lịch, che phủ cây trồng và phủ rơm.	phủ rơm.	
2. Tăng khả năng phục hồi sinh kế của nông dân sản xuất nhỏ thông qua nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường	*% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	0% *nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	25% *nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	60% *nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	Nông dân áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu *với BĐ* khí hậu giúp tăng sản lượng sau năm thứ 2; phụ nữ nông dân sản xuất nhỏ sẽ được thúc đẩy tham gia FFS; khuyến khích thị trường để trồng các loại cây có giá trị cao sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng theo; hoàn thành xây dựng công trình thủy lợi bổ sung đúng thời gian và quy mô theo đúng kế hoạch; mạng viễn thông duy trì vùng phủ sóng chất lượng đến các hộ sản xuất nhỏ; các hộ sản xuất nhỏ sẽ sở hữu các phương tiện để nhận tư vấn theo các hình thức mà họ có thể dễ dàng hiểu được; 60% hộ gia đình nông dân đã tham gia FFS chọn các thực hành sử dụng nước mới.

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 3: PHÂN BỔ CƠ CẤU VỐN (USD)

Hoạt động	Nội dung hoạt động tỉnh Ninh Thuận	Vốn GCF	Vốn đối ứng	Tổng cộng
Hợp phần I	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**	**3.282.133**	**620.923**	**3.900.032**
Hợp phần 1.1	Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh			
Hợp phần1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng	1.775.752	337.861	2.110.589
Hợp phần 1.3	Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán	759.739	283.062	1.042.801
Hợp phần1.4	Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán	746.642	-	746.642
Hợp phần II	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**	**1.885.181**	**90.000**	**1.975.182**
Hợp phần 2.1	Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng	1.789.963	-	1.789.963
Hợp phần 2.2	Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị	95.218	90.000	185.218
Hợp phần 2.3	Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu	-	-	-
Quản lý dự án		**84.260**	**182.658**	**266.918**
	Tổng cộng vốn	**5.251.574**	**893.581**	**6.145.155**

Ghi chú: trong đó chưa bao gồm vốn đối ứng bằng hiện đã được UBND tỉnh cam kết: 215.850 USD

THỎA THUẬN

GIỮA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VÀ

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BÌNH THUẬN

Về việc thực hiện dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (SACCR) - Tỉnh Bình Thuận.

Dự án được tài trợ bởi Quỹ khí hậu xanh thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Căn cứ Khoản 159 trong Hồ sơ Đề xuất tài trợ dự án SACCR được GCF phê duyệt tháng 3/2020, Bộ NN&PTNT với vai trò là đối tác thực hiện dự án SACCR (IP) và Sở NN&PTNT Bình Thuận với vai trò là đối tác chịu trách nhiệm triển khai dự án SACCR - Tỉnh Bình Thuận (RP) tiến hành ký kết thỏa thuận để triển khai thực hiện dự án SACCR - Tỉnh Bình Thuận, cụ thể như sau:

Phần 1: Thoả thuận thực hiện nội dung văn kiện dự án do Bộ NN&PTNT đại diện ký kết với UNDP

1. Thỏa thuận này là một phần của Văn kiện dự án được ký kết giữa Bộ NN&PTNT với UNDP. Bộ NN&PTNT và Sở NN&PTNT tỉnh Bình Thuận cam kết thực hiện dự án theo những nội dung đã được Bộ NN&PTNT và UNDP ký kết. Nội dung, chỉ số kết quả đầu ra và kinh phí cụ thể của hợp phần do Sở NN&PTNT Bình Thuận phụ trách được mô tả trong tài liệu đính kèm 1, 2 và 3.

2. Các nhân viên của Bộ NN&PTNT, bao gồm Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO), và của UBND tỉnh Bình Thuận, bao gồm Sở NN&PTNT Bình Thuận, sẽ không được tham gia thực hiện dự án với tư cách nhà thầu cá nhân hoặc doanh nghiệp.

3. Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các nội dung nêu trong Tài liệu đính kèm 1, 2 và 3 sẽ chỉ được điều chỉnh bằng phụ lục sau khi có ý kiến đồng thuận của Bộ NN&PTNT và UNDP.

4. Đối với bất kỳ vấn đề phát sinh nào không được đề cập cụ thể trong thoả thuận này, sẽ được thực hiện theo các nội dung nêu trong Văn kiện Dự án và các quy định hiện hành có liên quan.

Phần 2: Thoả thuận về trách nhiệm và cơ chế báo cáo, phối hợp thực hiện

5. Trách nhiệm của Bộ NN&PTNT: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là Đối tác thực hiện của dự án, là đơn vị được uỷ thác thực hiện hỗ trợ của UNDP, chịu trách nhiệm toàn bộ về dự án, chịu trách nhiệm giải trình việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực của UNDP và báo cáo các đầu ra, như được quy định trong văn kiện dự án, cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý, giám sát, đánh giá và báo cáo dự án. Việc báo cáo bao gồm tổng hợp, cung cấp tất cả thông tin và xác nhận dữ liệu cần thiết về tiến độ, kết quả và tài chính, để báo cáo về dự án kịp thời, toàn diện và dựa trên bằng chứng. Bộ NN&PTNT sẽ có trách nhiệm đảm bảo quản lý & giám sát cấp dự án cho các hoạt động do các cơ quan trong nước thực hiện và phù hợp với quy định trong nước.
- Quản lý rủi ro như được nêu trong Văn kiện Dự án;
- Bộ NN&PTNT có quyền thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá dự án (nếu cần).
- Tổng hợp kế hoạch hoạt động cho toàn dự án SACCR (6 năm) đảm bảo phù hợp với các hoạt động và tiến độ triển khai thực hiện dự án WEIDAP trên địa bàn các tỉnh nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng.
- Xem xét và tổng hợp kế hoạch hàng năm của các tỉnh nói chung và Bình Thuận nói riêng vào kế hoạch chung của toàn dự án. Đảm bảo trao đổi thường xuyên, cập nhật điều chỉnh kế hoạch thực hiện với PPMU dự án WEIDAP để đảm bảo tối đa hiệu quả chung cho hai dự án SACCR và WEIDAP trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.
- Tham gia và đồng chủ trì Ban chỉ đạo dự án với UNDP.
- Bộ NN&PTNT sẽ giao cho Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi thực hiện điều phối dự án. CPO sẽ thành lập một Ban Quản lý dự án ở Trung ương (CPMU) để hỗ trợ thực hiện dự án. CPMU chịu trách nhiệm thực hiện lập kế hoạch tổng thể và lập ngân sách, phối hợp với các bộ, ngành và các cơ quan khác của chính phủ nhằm triển khai hệ thống quản lý hiệu quả hoạt động của dự án; đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn dự án; phối kết hợp với các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án trong công tác đấu thầu hàng hóa và dịch vụ; giải ngân và thực hiện kiểm toán dự án, vận hành tài khoản, giám sát và chuẩn bị các báo cáo tổng hợp dự án (hàng năm), và báo cáo giám sát chính sách an toàn. CPMU phối hợp và hỗ trợ kỹ thuật cho các Ban Quản lý dự án tỉnh (PPMU) trong việc lập kế hoạch quý và năm. CPMU chịu trách nhiệm đốc thúc và theo dõi tiến độ triển khai hoạt động của các chủ đầu tư.

6. Trách nhiệm của Sở NN&PTNT tỉnh Bình Thuận: Sở NN&PTNT tỉnh Bình Thuận là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án SACCR tại tỉnh Bình Thuận, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung của dự án nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu và kết quả của dự án trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, cụ thể như sau:

- Sở NN&PTNT Bình Thuận báo cáo Bộ NN&PTNT và UBND Tỉnh Bình Thuận tình hình thực hiện dự án theo chế độ báo cáo hiện hành. Sở NN&PTNT tỉnh Bình Thuận sẽ nộp báo cáo tình hình thực hiện dự án định kỳ: tiến độ, giải ngân, tài chính lũy kế, chính sách an toàn v.v. cho Bộ NN&PTNT và cho UNDP theo mẫu báo cáo và thời hạn được quy định trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM).
- Sở NN&PTNT Bình Thuận chịu sự theo dõi, kiểm tra giám sát, đánh giá của Bộ NN&PTNT trong suốt thời gian thực hiện dự án.
- Sở NN&PTNT Bình Thuận thực hiện vai trò của chủ đầu tư dự án thành phần, thành lập PPMU và tuyển dụng nhân sự phù hợp để thực hiện dự án;
- Sở NN&PTNT cam kết thực hiện dự án nhằm đạt được các chỉ số đầu ra đã duyệt được nêu trong tài liệu đính kèm 1,2 và 3. Cam kết liên tục rà soát, báo cáo kịp thời Bộ NN&PTNT và UNDP khi nhận thấy nguy cơ có thể không đạt được các chỉ số kết quả các đầu ra nêu trên để xử lý.

7. Sở NN&PTNT tỉnh Bình Thuận sẽ gửi các báo cáo đột xuất về các hoạt động của dự án khi có yêu cầu. Chịu trách nhiệm giải trình các nội dung thực hiện dự án khi có yêu cầu của UNDP/Bộ NN&PTNT.

8. Sở NN&PTNT tỉnh Bình Thuận sẽ cung cấp báo cáo cuối cùng trong vòng 12 tháng sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hoạt động và tất cả các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc chứng nhận có liên quan và các hồ sơ liên quan đến các Hoạt động trên địa bàn tỉnh, tuân thủ theo nội dung của văn kiện dự án, sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM) và quy định hiện hành.

9. Trong vòng 90 ngày sau ngày kết thúc dự án 9/6/2026, Sở NN&PTNT Bình Thuận có trách nhiệm kết thúc thanh toán, hoàn trả số dư về UNDP, làm sạch và đóng tài khoản.

10. Hai bên cam kết thực hiện thỏa thuận này cho đến khi kết thúc dự án. Trường hợp cần điều chỉnh, sửa đổi, các bên xem xét thảo luận và quyết định tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam và UNDP.

Bộ NN và PTNT và Sở NN và PTNT tỉnh Bình Thuận cam kết nghiêm túc thực hiện thoả thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung nêu trên.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Đại diện Bộ Nông nghiệp và PTNT	**Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Thuận**
TL. BỘ TRƯỞNG VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ	
Nguyễn Đỗ Anh Tuấn	Mai Kiều

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 1: CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Bình Thuận
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 1.1	**Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh**	**tiểu dự án**	**2**
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng		
Hoạt động 1.2.1	*Thiết kế và xây dựng 4.765 hệ thống kết nối và phân phối trong đó có lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị tưới để ứng phó với biến động khí hậu*	*Hệ thống*	*216*
Hoạt động 1.2.2	*Tập huấn cho 4.765 nông hộ nghèo và cận nghèo (mỗi nông hộ một hệ thống kết nối/phân phối) sử dụng thiết bị tưới và bảo dưỡng hệ thống dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*216*
Hoạt động 1.2.3	*Thành lập các Nhóm sử dụng nước để vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cộng đồng hoặc dùng chung, trong đó có qui định về cơ cấu tổ chức và thỏa thuận về các cơ chế tài trợ tiềm năng*	*Lớp tập huấn*	*2*
Hoạt động 1.3	**Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.3.1	*Xây dựng hoặc nâng cấp 1.159 ao chống chịu với biến đổi khí hậu*	*cái*	*192*
Hoạt động 1.3.2	*Đào tạo cho hơn 16.000 nông hộ nghèo và cận nghèo được hưởng lợi về quản lý tài nguyên nước chống chịu với biến đổi khí hậu để tăng cường khả năng cung cấp nước*	*hộ*	*1.082*
Hoạt động 1.3.3	*Thiết lập 185 nhóm quản lý ao chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì, bao gồm các cơ chế và thỏa thuận tài trợ tiềm năng*	*nhóm*	*18*
Hoạt động 1.4	**Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.4.1	*Tập huấn cho 30 cán bộ khuyến nông của Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến ở 14 huyện (1 khóa trong năm 2, 4, và 6) để hỗ trợ các nhóm nông dân trong việc đồng thiết kế, tính toán chi phí, vận hành và bảo trì các công nghệ có hiệu suất sử dụng nước cao, chống chịu với BĐ khí hậu*	*cán bộ*	*60*

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Bình Thuận
Hoạt động 1.4.2	*Tập huấn hơn 21.200 nông dân qua 900 Lớp học thực hành tại ruộng về quản lý đất và sinh khối nhằm tăng cường khả năng giữ ẩm, nạp nước ngầm và năng suất nước để đối phó với rủi ro biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đối với an ninh nguồn nước (kết hợp với Hoạt động 2.1)*	*hộ*	*1.298*
Hoạt động 1.4.3	*Lắp đặt hệ thống sử dụng tiết kiệm nước nội đồng cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo kết hợp với hỗ trợ qua phiếu mua hàng dựa trên kết quả thực hiện (kết hợp với hoạt động 2.1)*	*Hệ thống tưới tiết kiệm*	*649*
Hoạt động 1.4.4	*Tập huấn cho nông hộ sản xuất nhỏ ở 5 tỉnh về vận hành và bảo dưỡng công nghệ tiết kiệm nước theo các thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*649*
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**		
Hoạt động 2.1	**Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng**		
Hoạt động 2.1.1	*Trao đổi thông tin với các hộ sản xuất nhỏ để thành lập/tái kích hoạt 900 lớp FFS.*	*hộ*	*1298*
Hoạt động 2.1.2	*Tập huấn cho cán bộ Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến, cũng như các bên quan tâm khác (NGO, Hội Nông dân và Hội Phụ nữ, v.v.) để xây dựng một đội ngũ nông dân tiên tiến để thúc đẩy việc chấp nhận và áp dụng các gói nông nghiệp chống chịu với BĐKH - CRA (15 hội thảo cấp tỉnh cho 30 cán bộ của Sở NN&PTNT trong các năm 2, 4, và 6; 28 lớp cấp huyện và 120 lớp cấp xã cho 30 nông dân tiên tiến trong các năm 2 và 6).*		
	Cấp tỉnh	*cán bộ*	*60*
	Cấp huyện	*cán bộ*	*120*
	Cấp xã	*cán bộ*	*540*
Hoạt động 2.1.3	*Đào tạo hơn 21.200 nông dân và các bên tham gia chuỗi giá trị - đặc biệt là các nhà cung cấp đầu vào tư nhân, khách mua, các nhà chế biến, vận chuyển - thông qua 900 lớp FFS về mở rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (mỗi lớp FFS sẽ thực hiện tập huấn 1 ngày, 2 lần mỗi năm)*	*hộ*	*1.298*
Hoạt động 2.1.4	*Hỗ trợ đầu tư cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo mục tiêu để trang bị đầu vào và công nghệ cho việc thực hiện các gói mô hình CRA thông qua các phiếu mua hàng dựa trên kết quả hoạt động*	*Phiếu tích điểm*	*649*
Hoạt động 2.1.5	*Kiểm toán có sự tham gia về việc thực hiện hệ thống phiếu mua hàng dành cho thực hành và hệ*	*người*	*900*

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Bình Thuận
	thống canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (một ngày họp cho 100 người tham gia ở mỗi xã trong tổng số 60 xã thực hiện trong các năm 2, 4, và 6).		
Hoạt động 2.2	**Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị**		
Hoạt động 2.2.1	*Thiết lập và vận hành các diễn đàn đổi mới khí hậu đa bên (CIP) ở mỗi tỉnh và ở cấp vùng sinh thái nông nghiệp (Cuộc họp hàng năm của các bên liên quan được tổ chức hai năm một lần ở mỗi tỉnh thuộc 5 tỉnh).*	*Cuộc họp*	*2*
Hoạt động 2.2.2	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn để thúc đẩy liên kết thị trường với các nhà cung ứng đầu vào, thông tin và công nghệ cũng như khách mua cho sản xuất nông nghiệp chống chọi với biến đổi khí hậu (hai khóa tập huấn, hai hội thảo kết nối và ba hội chợ ở từng huyện trong 14 huyện trong thời gian 4 năm).*	*Hội thảo, tập huấn và hội chợ*	*14*
Hoạt động 2.2.3	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho nông dân để tạo điều kiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ chức tài chính trung gian (mỗi xã một hội thảo, trong 60 xã trong thời gian năm 2 và năm 4).*	*Hội thảo*	*18*
Hoạt động2.3	**Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 2.3.1	*Tập huấn cho 50 cán bộ khí tượng thủy văn và Sở NN&PTNT về tạo lập và diễn giải các dự báo chi tiết để sử dụng cho việc lập kế hoạch nông nghiệp (8 khóa tập huấn trong 4 năm cho 50 người tham gia).*		
Hoạt động 2.3.2	*Thành lập các nhóm kỹ thuật ACIS và tập huấn cho 420 thành viên ở cấp huyện (1 ngày hội thảo cho 30 người tham gia, ở mỗi huyện trong số 14 huyện);*	*người*	*60*
Hoạt động 2.3.3	*Đồng xây dựng các tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa vụ và 10 ngày/15 ngày cùng với các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua xây dựng kế hoạch kịch bản có sự tham gia (20 khóa tập huấn cấp tỉnh cho 30 cán bộ và 56 khóa tập huấn cấp huyện cho 60 người tham gia trong vòng 4 năm).*	*người*	*150*
Hoạt động 2.3.4	*Phổ biến các nội dung tư vấn cho 139.416 hộ trong 60 xã dự án*	*hộ*	*17.125*

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 2: CÁC CHỈ TIÊU VÀ KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

Bình Thuận	Các chỉ tiêu và kết quả	Cơ sở/ Trước khi thực hiện dự án	Mục tiêu trung hạn	Mục tiêu vào cuối dự án	Giả định
Chỉ số về SDG (Mục tiêu phát triển bền vững)	13.3 Cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực của con người và thể chế về giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tác động và cảnh báo sớm	13.3.2 Số tỉnh thành đã báo cáo về tăng cường thể chế, hệ thống và xây dựng năng lực cá nhân để thực hiện thích ứng, giảm thiểu và chuyển giao công nghệ, và các hành động phát triển		Nhận thức cộng đồng và nhân rộng việc áp dụng và thực hành nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu và hệ thống cây trồng. Nhận thức cộng đồng về lập kế hoạch và quản lý có thông tin về rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu để quản lí rủi ro khí hậu đối với nguồn nước sẵn có (phía cung) và sản xuất nông nghiệp (phía cầu)	MARD hoặc UNDP phối hợp với Bộ KH & ĐT thu thập và đối chiếu dữ liệu một cách hiệu quả
TÁC ĐỘNG CỦA MỨC TÀI TRỢ: ***Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi) Đây là những định nghĩa được xác định trước và được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF, chỉ nên giới hạn ở một hoặc hai.***					
	Số người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp	Trực tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp	Trực tiếp 2.596 Nam 2.596 Nữ 5.192 Tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 6.986 Nam	Trực tiếp 17.297 nam 17.297 nữ **34.594** tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 16.952 nam 16.952 nữ	Các mục đầu tư WEIDAP được thực hiện nhanh chóng và không thay đổi phạm vi; thành phần dân số và điều kiện kinh tế xã hội chủ yếu vẫn nhất quán trong suốt quá trình của dự án; nhu cầu về nước ngọt và hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu vẫn ít nhiều tương đồng trong suốt quá trình của dự án

		0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi	6.986 Nữ 13.972 Tổng số người hưởng lợi	33.904 tổng số người hưởng lợi	
	Số người hưởng lợi so với tổng dân số	0% tổng dân số cho 5 tỉnh	4% tổng dân số cho 5 tỉnh	10.1% tổng dân số cho 5 tỉnh	
Tác động của mức tài trợ *A1.0 Tăng khả năng chống chịu và nâng cao sinh kế của người dân, cộng đồng và các vùng dễ bị tổn thương nhất*	A1.2 Số lượng nam và nữ được hưởng lợi từ việc áp dụng các lựa chọn sinh kế đa dạng, chống chịu vớiBĐ khí hậu (bao gồm cả nghề cá, nông nghiệp, du lịch, v.v.)	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 622 Nam: 622 Tổng cộng: 1.244	Nữ: 1.557 Nam: 1.557 Tổng cộng: 3.114	60% hộ dân đã tiếp cận với FFS và nhận được các bài học (thực hành mới) rút ra vào cuối dự án; một thành viên trong hộ gia đình nhận được các hoạt động mới có lợi cho tất cả các thành viên khác trong gia đình; sau khi dừng hệ thống phiếu mua hàng, các điều kiện kích hoạt khác như tiếp cận tín dụng nông nghiệp, sẽ vẫn giữ tỉ lệ áp dụng cao; những biện pháp khuyến khích thị trường phát triển các loại cây trồng có giá trị cao và chống chịu được với BĐ khí hậu sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng các loại cây đó; nông dân áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu đã làm tăng năng suất sau năm thứ hai.
Tác động của mức tài trợ *A2.0 Tăng khả năng chống chịu của hệ thống sức khỏe, an sinh và an ninh lương thực*	A2.3 Số lượng nam và nữ có khả năng tiếp cận nước an toàn và tin cậy quanh năm bất chấp các cú sốc và căng thẳng của BĐ khí hậu	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 2.596 Nam: 2.596 Tổng cộng: 5.192	Nữ: 17.297 Nam: 17.297 Tổng cộng: **34.594**	Xây dựng hệ thống tưới bổ sung hiện đại nhằm đảm bảo cung cấp nước tin cậy và an toàn. Các mục đầu tư WEIDAP diễn ra nhanh và không thay đổi phạm vi. Một hộ canh tác tiếp cận hệ thống tưới bổ sung hiện đại mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên khác trong gia đình.

và nước					
ĐẦU RA CỦA DỰ ÁN: ***Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi). Đây là các kết quả được xác định trước được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF và chỉ nên giới hạn từ một hoặc hai.***					
A6.0 Gia tăng xây dựng và sử dụng thông tin khí hậu trong quá trình ra quyết định	6.2 Sử dụng các sản phẩm / dịch vụ thông tin khí hậu trong việc ra quyết định thuộc các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu	0	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng các tiêu chí 1 10 nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 2 cho tất cả các khóa đào tạo được tổ chức	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 3 80% số thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt tiêu chí 4 80% số thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt tiêu chí 5	Dự báo chi tiết có sẵn ở cấp tỉnh hoặc huyện Các tổ chức nghiên cứu /NGO bên ngoài với năng lực kỹ thuật đầy đủ có sẵn ở cấp huyện. Vào giữa kỳ dự án, tất cả các nhóm ACIS đều đã được thành lập
A7.0 Tăng cường năng lực thích ứng và giảm đối mặt với rủi ro khí hậu	A7.1 Các hộ gia đình dễ bị tổn thương, cộng đồng, doanh nghiệp và dịch vụ công cộng sử dụng các công cụ, dụng cụ, chiến lược và hoạt động được hỗ trợ bằng nguồn tài trợ để ứng phó với thay đổi và biến đổi khí hậu.	Sẽ bổ sung[11]	Trung bình, năng suất cây trồng tăng ít nhất 6% so với mức cơ bản trước dự án đối với nông dân thụ hưởng của cả WEIDAP và GCF đã được đào tạo thông qua FFS	Trung bình, năng suất cây trồng tăng ít nhất 20% so với mức cơ bản trước dự án đối với nông dân thụ hưởng của cả WEIDAP và GCF đã được đào tạo thông qua FFS	Những người hưởng lợi bao gồm 1.298 hộ nông dân sẽ được đào tạo thông qua FFS về các biện pháp hiệu quả về nước và kỹ thuật chống chịu trên ruộng; Người nông dân được nhìn thấy các giá trị của kỹ thuật chống chịu với BĐ khí hậu; việc áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu giúp tăng sản lượng sau năm thứ 2
A8.0 Tăng cường nhận thức về các mối	8.1 Số nam và nữ nhận thức về các mối đe dọa khí hậu và các	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 155 Nam: 155 Tổng cộng: 310	Nữ: 519 Nam: 519 Tổng cộng: 1.038	Hoàn thành các FFS giúp nâng cao nhận thức; Chương trình FFS thu hút 1.298 hộ dân như dự kiến ban đầu.

[11] Đường cơ sở được thiết lập trong quá trình khởi động thông qua điều tra cơ bản (lấy mẫu) và báo cáo / đồng ý về sự hài lòng của GCF trong báo cáo khởi động dự án.

đe dọa khí hậu và quá trình giảm thiểu rủi ro	phản ứng tương ứng có liên quan				
KẾT QUẢ DỰ ÁN					
Kết quả dự án 1. ***Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của các nông hộ sản xuất nhỏ dễ bị tổn thương trước thay đổi lượng mưa và hạn hán do BĐKH gây ra***	Số ha đất canh tác được tưới tiêu bởi hệ thống thuỷ lợi hiện đại	0 ha	763 ha	3.050 ha	Nông dân có khả năng tổ chức và áp dụng các đóng góp bằng sức lao động cho các hoạt động tưới tiêu chống chịu với BĐ khí hậu, bao gồm kết nối, vận hành và bảo trì hệ thống trữ nước.. Nông dân đã thành lập và hệ thống hóa Quỹ vận hành và bảo trì với các kế hoạch vốn hoá. 60% hộ nông dân đã được tham gia FSS áp dụng các thực hành sử dụng nước hiệu quả mới.
	Số ha đất nông nghiệp chống chịu được biến đổi khí hậu thông qua kết nối đầu cuối	0 ha	26 ha	65 ha	
	Số ha được tưới bằng nước mưa thông qua các biện pháp thu gom và bảo tồn nước	0 ha	130 ha	325 ha	
	Người nông dân áp dụng các kỹ thuật và thực hành tiết kiệm nước[12]	0%[13]	25% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật vi tưới (hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun mưa) 25% nông dân	60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật vi tưới (hệ thống nhỏ giọt hoặc phun mưa) 60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua các FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật lập lịch, che phủ cây trồng và	

[12] Các kỹ thuật sử dụng nước hiệu quả chủ yếu bao gồm: tưới vi mô bao gồm hệ thống tưới nhỏ giọt và tưới phun sương cho những người thụ hưởng kết nối dặm cuối cùng; và lập kế hoạch, che phủ các loại cây trồng và lớp phủ cho những người nông dân được hưởng lợi từ nguồn nước mưa.

[13] Số lượng nông dân cho mỗi phương án (kỹ thuật tưới vi sinh và nông hộ nhỏ thuộc nước mưa) sẽ được ghi trong báo cáo khởi động dự án để hiểu tỷ lệ phần trăm để so sánh sự thay đổi tuyệt đối từ 0 của đường cơ sở được thiết lập trong thời gian đầu.

			sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua các FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật lập lịch, che phủ cây trồng và phủ rơm.	phủ rơm.	
2. ***Tăng khả năng phục hồi sinh kế của nông dân sản xuất nhỏ thông qua nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường***	*% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	0% *nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	25% *nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	60% *nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	Nông dân áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu *với BĐ* khí hậu giúp tăng sản lượng sau năm thứ 2; phụ nữ nông dân sản xuất nhỏ sẽ được thúc đẩy tham gia FFS; khuyến khích thị trường để trồng các loại cây có giá trị cao sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng theo; hoàn thành xây dựng công trình thủy lợi bổ sung đúng thời gian và quy mô theo đúng kế hoạch; mạng viễn thông duy trì vùng phủ sóng chất lượng đến các hộ sản xuất nhỏ; các hộ sản xuất nhỏ sẽ sở hữu các phương tiện để nhận tư vấn theo các hình thức mà họ có thể dễ dàng hiểu được; 60% hộ gia đình nông dân đã tham gia FFS chọn các thực hành sử dụng nước mới.

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 3: PHÂN BỔ CƠ CẤU VỐN (USD)

Hoạt động	Nội dung hoạt động tỉnh Bình Thuận	Vốn GCF	Vốn đối ứng	Tổng cộng
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**	**961.107**	**151.420**	**1.110.511**
Hoạt động 1.1	Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh			
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng	309.122	75.564	382.670
Hoạt động 1.3	Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán	380.228	75.856	456.084
Hoạt động 1.4	Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán	271.757	-	271.757
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**	**844.171**	**60.000**	**904.171**
Hoạt động 2.1	Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng	788.469	-	788.469
Hoạt động 2.2	Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị	55.702	60.000	115.702
Hoạt động 2.3	Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu	-	-	-
Quản lý dự án		**57.050**	**55.840**	**112.890**
	Tổng cộng	**1.862.328**	**267.260**	**2.129.588**

Ghi chú: trong đó chưa bao gồm vốn đối ứng bằng hiện đã được UBND tỉnh cam kết: 178.350 USD

THỎA THUẬN

GIỮA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VÀ

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐẮK LẮK

Về việc thực hiện dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (SACCR) - Tỉnh Đắk Lắk.

Dự án được tài trợ bởi Quỹ khí hậu xanh thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Căn cứ Khoản 159 trong Hồ sơ Đề xuất tài trợ dự án SACCR được GCF phê duyệt tháng 3/2020, Bộ NN&PTNT với vai trò là đối tác thực hiện dự án SACCR (IP) và Sở NN&PTNT Đắk Lắk với vai trò là đối tác chịu trách nhiệm triển khai dự án SACCR - Tỉnh Đắk Lắk (RP) tiến hành ký kết thỏa thuận để triển khai thực hiện dự án SACCR - Tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

Phần 1: Thoả thuận thực hiện nội dung văn kiện dự án do Bộ NN&PTNT đại diện ký kết với UNDP

1. Thỏa thuận này là một phần của Văn kiện dự án được ký kết giữa Bộ NN&PTNT với UNDP. Bộ NN&PTNT và Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk cam kết thực hiện dự án theo những nội dung đã được Bộ NN&PTNT và UNDP ký kết. Nội dung, chỉ số kết quả đầu ra và kinh phí cụ thể của hợp phần do Sở NN&PTNT Đắk Lắk phụ trách được mô tả trong tài liệu đính kèm 1, 2 và 3.

2. Các nhân viên của Bộ NN&PTNT, bao gồm Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO), và của UBND tỉnh Đắk Lắk, bao gồm Sở NN&PTNT Đắk Lắk, sẽ không được tham gia thực hiện dự án với tư cách nhà thầu cá nhân hoặc doanh nghiệp.

3. Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các nội dung nêu trong Tài liệu đính kèm 1, 2 và 3 sẽ chỉ được điều chỉnh bằng phụ lục sau khi có ý kiến đồng thuận của Bộ NN&PTNT và UNDP.

4. Đối với bất kỳ vấn đề phát sinh nào không được đề cập cụ thể trong thoả thuận này, sẽ được thực hiện theo các nội dung nêu trong Văn kiện Dự án và các quy định hiện hành có liên quan.

Phần 2: Thoả thuận về trách nhiệm và cơ chế báo cáo, phối hợp thực hiện

5. Trách nhiệm của Bộ NN&PTNT: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là Đối tác thực hiện của dự án, là đơn vị được uỷ thác thực hiện hỗ trợ của UNDP, chịu trách nhiệm toàn bộ về dự án, chịu trách nhiệm giải trình việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực của UNDP và báo cáo các đầu ra, như được quy định trong văn kiện dự án, cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý, giám sát, đánh giá và báo cáo dự án. Việc báo cáo bao gồm tổng hợp, cung cấp tất cả thông tin và xác nhận dữ liệu cần thiết về tiến độ, kết quả và tài chính, để báo cáo về dự án kịp thời, toàn diện và dựa trên bằng chứng. Bộ NN&PTNT sẽ có trách nhiệm đảm bảo quản lý & giám sát cấp dự án cho các hoạt động do các cơ quan trong nước thực hiện và phù hợp với quy định trong nước.
- Quản lý rủi ro như được nêu trong Văn kiện Dự án;
- Bộ NN&PTNT có quyền thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá dự án (nếu cần).
- Tổng hợp kế hoạch hoạt động cho toàn dự án SACCR (6 năm) đảm bảo phù hợp với các hoạt động và tiến độ triển khai thực hiện dự án WEIDAP trên địa bàn các tỉnh nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng.
- Xem xét và tổng hợp kế hoạch hàng năm của các tỉnh nói chung và Đắk Lắk nói riêng vào kế hoạch chung của toàn dự án. Đảm bảo trao đổi thường xuyên, cập nhật điều chỉnh kế hoạch thực hiện với PPMU dự án WEIDAP để đảm bảo tối đa hiệu quả chung cho hai dự án SACCR và WEIDAP trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Tham gia và đồng chủ trì Ban chỉ đạo dự án với UNDP.
- Bộ NN&PTNT sẽ giao cho Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi thực hiện điều phối dự án. CPO sẽ thành lập một Ban Quản lý dự án ở Trung ương (CPMU) để hỗ trợ thực hiện dự án. CPMU chịu trách nhiệm thực hiện lập kế hoạch tổng thể và lập ngân sách, phối hợp với các bộ, ngành và các cơ quan khác của chính phủ nhằm triển khai hệ thống quản lý hiệu quả hoạt động của dự án; đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn dự án thuộc phạm vi của CPMU; phối kết hợp với các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án trong công tác đấu thầu hàng hóa và dịch vụ; giải ngân và thực hiện kiểm toán dự án, vận hành tài khoản, giám sát và chuẩn bị các báo cáo tổng hợp dự án (hàng năm), và báo cáo giám sát chính sách an toàn. CPMU phối hợp và hỗ trợ kỹ thuật cho các Ban Quản lý dự án tỉnh (PPMU) trong việc lập kế hoạch quý và năm. CPMU chịu trách nhiệm đốc thúc và theo dõi tiến độ triển khai hoạt động của các chủ đầu tư.

6. Trách nhiệm của Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk: Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án SACCR tại tỉnh Đắk Lắk, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung của dự án nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu và kết quả của dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

- Sở NN&PTNT Đắk Lắk báo cáo Bộ NN&PTNT và UBND Tỉnh Đắk Lắk tình hình thực hiện dự án theo chế độ báo cáo hiện hành. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk sẽ nộp báo cáo tình hình thực hiện dự án định kỳ: tiến độ, giải ngân, tài chính lũy kế, chính sách an toàn v.v. cho Bộ NN&PTNT và cho UNDP theo mẫu báo cáo và thời hạn được quy định trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM).
- Sở NN&PTNT Đắk Lắk chịu sự theo dõi, kiểm tra giám sát, đánh giá của Bộ NN&PTNT trong suốt thời gian thực hiện dự án.
- Sở NN&PTNT Đắk Lắk thực hiện vai trò của chủ đầu tư dự án thành phần, thành lập PPMU và tuyển dụng nhân sự phù hợp để thực hiện dự án;
- Sở NN&PTNT cam kết thực hiện dự án nhằm đạt được các chỉ số đầu ra đã duyệt được nêu trong tài liệu đính kèm 1,2 và 3. Cam kết liên tục rà soát, báo cáo kịp thời Bộ NN&PTNT và UNDP khi nhận thấy nguy cơ có thể không đạt được các chỉ số kết quả các đầu ra nêu trên để xử lý.

7. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk sẽ gửi các báo cáo đột xuất về các hoạt động của dự án khi có yêu cầu. Chịu trách nhiệm giải trình các nội dung thực hiện dự án khi có yêu cầu của UNDP/Bộ NN&PTNT.

8. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Lắk sẽ cung cấp báo cáo cuối cùng trong vòng 12 tháng sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hoạt động và tất cả các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc chứng nhận có liên quan và các hồ sơ liên quan đến các Hoạt động trên địa bàn tỉnh, tuân thủ theo nội dung của văn kiện dự án, sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM) và quy định hiện hành.

9. Trong vòng 90 ngày sau ngày kết thúc dự án 9/6/2026, Sở NN&PTNT Đắk Lắk có trách nhiệm kết thúc thanh toán, hoàn trả số dư về UNDP, làm sạch và đóng tài khoản.

10. Hai bên cam kết thực hiện thỏa thuận này cho đến khi kết thúc dự án. Trường hợp cần điều chỉnh, sửa đổi, các bên xem xét thảo luận và quyết định tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam và UNDP.

Bộ NN và PTNT và Sở NN và PTNT tỉnh Đắk Lắk cam kết nghiêm túc thực hiện thoả thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung nêu trên.

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2021

Đại diện Bộ Nông nghiệp và PTNT	**Đại diện Sở NN&PTNT Đắk Lắk**
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đỗ Anh Tuấn	Nguyễn Hoài Dương

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 1: CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Hoạt động	Mô tả hoạt động của dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Đắk Lắk
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 1.1	**Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh**	**tiểu dự án**	**1**
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng/vườn của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng		
Hoạt động 1.2.1	*Thiết kế và xây dựng 4.765 hệ thống kết nối và phân phối trong đó có lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị tưới để ứng phó với biến động khí hậu*	*Hệ thống*	*917*
Hoạt động 1.2.2	*Tập huấn cho 4.765 nông hộ nghèo và cận nghèo (mỗi nông hộ một hệ thống kết nối/phân phối) sử dụng thiết bị tưới và bảo dưỡng hệ thống dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*917*
Hoạt động 1.2.3	*Thành lập các Nhóm sử dụng nước để vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cộng đồng hoặc dùng chung, trong đó có qui định về cơ cấu tổ chức và thỏa thuận về các cơ chế tài trợ tiềm năng*	*Lớp tập huấn*	*9*
Hoạt động 1.3	**Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.3.1	*Xây dựng hoặc nâng cấp 1.159 ao chống chịu với biến đổi khí hậu*	*cái*	*260*
Hoạt động 1.3.2	*Đào tạo cho hơn 16.000 nông hộ nghèo và cận nghèo được hưởng lợi về quản lý tài nguyên nước chống chịu với biến đổi khí hậu để tăng cường khả năng cung cấp nước*	*hộ*	*4.921*
Hoạt động 1.3.3	*Thiết lập 185 nhóm quản lý ao chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì, bao gồm các cơ chế và thỏa thuận tài trợ tiềm năng*	*nhóm*	*43*
Hoạt động 1.4	**Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.4.1	*Tập huấn cho 30 cán bộ khuyến nông của Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến ở 14 huyện (1 khóa trong năm 2, 4, và 6) để hỗ trợ các nhóm nông dân trong việc đồng thiết kế, tính toán chi phí, vận hành và bảo trì các công nghệ có hiệu suất sử dụng nước cao, chống chịu với BĐ khí hậu*	*cán bộ*	*120*
Hoạt động 1.4.2	*Tập huấn hơn 21.200 nông dân qua 900 Lớp học thực hành tại ruộng/vườn về quản lý đất và sinh khối nhằm tăng cường khả năng giữ ẩm, nạp nước ngầm và năng suất nước để đối phó với rủi ro biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đối với an ninh nguồn nước (kết hợp với Hoạt động 2.1)*	*hộ*	*5.838*

Hoạt động	Mô tả hoạt động của dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh
Hoạt động 1.4.3	*Lắp đặt hệ thống sử dụng tiết kiệm nước nội đồng cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo kết hợp với hỗ trợ qua phiếu mua hàng dựa trên kết quả thực hiện (kết hợp với hoạt động 2.1)*	*Hệ thống tưới tiết kiệm*	*2.335*
Hoạt động 1.4.4	*Tập huấn cho nông hộ sản xuất nhỏ ở 5 tỉnh về vận hành và bảo dưỡng công nghệ tiết kiệm nước theo các thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*2.335*
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**		
Hoạt động 2.1	**Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng/vườn**		
Hoạt động 2.1.1	*Trao đổi thông tin với các hộ sản xuất nhỏ để thành lập/tái kích hoạt 900 lớp FFS.*	*hộ*	*5.838*
Hoạt động 2.1.2	*Tập huấn cho cán bộ Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến, cũng như các bên quan tâm khác (NGO, Hội Nông dân và Hội Phụ nữ, v.v.) để xây dựng một đội ngũ nông dân tiên tiến để thúc đẩy việc chấp nhận và áp dụng các gói nông nghiệp chống chịu với BĐKH - CRA (15 hội thảo cấp tỉnh cho 30 cán bộ của Sở NN&PTNT trong các năm 2, 4, và 6; 28 lớp cấp huyện và 120 lớp cấp xã cho 30 nông dân tiên tiến trong các năm 2 và 6).*		
	Cấp tỉnh	*cán bộ*	*60*
	Cấp huyện	*cán bộ*	*240*
	Cấp xã	*cán bộ*	*660*
Hoạt động 2.1.3	*Đào tạo hơn 21.200 nông dân và các bên tham gia chuỗi giá trị - đặc biệt là các nhà cung cấp đầu vào tư nhân, khách mua, các nhà chế biến, vận chuyển - thông qua 900 lớp FFS về mở rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (mỗi lớp FFS sẽ thực hiện tập huấn 1 ngày, 2 lần mỗi năm)*	*hộ*	*5.838*
Hoạt động 2.1.4	*Hỗ trợ đầu tư cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo mục tiêu để trang bị đầu vào và công nghệ cho việc thực hiện các gói mô hình CRA thông qua các phiếu mua hàng dựa trên kết quả hoạt động*	*Phiếu tích điểm*	*2.335*
Hoạt động 2.1.5	*Kiểm toán có sự tham gia về việc thực hiện hệ thống phiếu mua hàng dành cho thực hành và hệ thống canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (một ngày họp cho 100 người tham gia ở mỗi xã trong tổng số 60 xã thực hiện trong các năm 2, 4, và 6).*	*người*	*1.100*
Hoạt động 2.2	**Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị**		
Hoạt động 2.2.1	*Thiết lập và vận hành các diễn đàn đổi mới khí hậu đa bên (CIP) ở mỗi tỉnh và ở cấp vùng sinh thái nông*	*Cuộc họp*	*2*

Hoạt động	Mô tả hoạt động của dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh
	nghiệp (Cuộc họp hàng năm của các bên liên quan được tổ chức hai năm một lần ở mỗi tỉnh thuộc 5 tỉnh).		
Hoạt động 2.2.2	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn để thúc đẩy liên kết thị trường với các nhà cung ứng đầu vào, thông tin và công nghệ cũng như khách mua cho sản xuất nông nghiệp chống chọi với biến đổi khí hậu (hai khóa tập huấn, hai hội thảo kết nối và ba hội chợ ở từng huyện trong 14 huyện trong thời gian 4 năm).*	*Hội thảo, tập huấn và hội chợ*	*28*
Hoạt động 2.2.3	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho nông dân để tạo điều kiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ chức tài chính trung gian (mỗi xã một hội thảo, trong 60 xã trong thời gian năm 2 và năm 4).*	*Hội thảo*	*22*
Hoạt động 2.3	**Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 2.3.1	*Tập huấn cho 50 cán bộ khí tượng thủy văn và Sở NN&PTNT về tạo lập và diễn giải các dự báo chi tiết để sử dụng cho việc lập kế hoạch nông nghiệp (8 khóa tập huấn trong 4 năm cho 50 người tham gia).*		
Hoạt động 2.3.2	*Thành lập các nhóm kỹ thuật ACIS và tập huấn cho 420 thành viên ở cấp huyện (1 ngày hội thảo cho 30 người tham gia, ở mỗi huyện trong số 14 huyện);*	*người*	*120*
Hoạt động 2.3.3	*Đồng xây dựng các tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa vụ và 10 ngày/15 ngày cùng với các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua xây dựng kế hoạch kịch bản có sự tham gia (20 khóa tập huấn cấp tỉnh cho 30 cán bộ và 56 khóa tập huấn cấp huyện cho 60 người tham gia trong vòng 4 năm).*	*người*	*270*
Hoạt động 2.3.4	*Phổ biến các nội dung tư vấn cho 139.416 hộ trong 60 xã dự án*	*hộ*	*29.980*

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 2: CÁC CHỈ TIÊU VÀ KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đắk Lắk	Các chỉ tiêu và kết quả	Cơ sở/ Trước khi thực hiện dự án	Mục tiêu trung hạn	Mục tiêu vào cuối dự án	Giả định
Chỉ số về SDG (Mục tiêu phát triển bền vững)	13.3 Cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực của con người và thể chế về giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tác động và cảnh báo sớm	13.3.2 Số tỉnh thành đã báo cáo về tăng cường thể chế, hệ thống và xây dựng năng lực cá nhân để thực hiện thích ứng, giảm thiểu và chuyển giao công nghệ, và các hành động phát triển		Nhận thức cộng đồng và nhân rộng việc áp dụng và thực hành nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu và hệ thống cây trồng. Nhận thức cộng đồng về lập kế hoạch và quản lý có thông tin về rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu để quản lí rủi ro khí hậu đối với nguồn nước sẵn có (phía cung) và sản xuất nông nghiệp (phía cầu)	MARD hoặc UNDP phối hợp với Bộ KH & ĐT thu thập và đối chiếu dữ liệu một cách hiệu quả
TÁC ĐỘNG CỦA MỨC TÀI TRỢ: ***Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi) Đây là những định nghĩa được xác định trước và được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF, chỉ nên giới hạn ở một hoặc hai.***					
	Số người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp	Trực tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi	Trực tiếp 11.676 Nam 11.676 Nữ 23.352 Tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 16.045 Nam 16.045 Nữ 32.089Tổng số người hưởng lợi	Trực tiếp 21.025 nam 21.025 nữ **42.050** tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 38.935 nam 38.935 nữ 77.870 tổng số người hưởng lợi	Các mục đầu tư WEIDAP được thực hiện nhanh chóng và không thay đổi phạm vi: thành phần dân số và điều kiện kinh tế xã hội chủ yếu vẫn nhất quán trong suốt quá trình của dự án; nhu cầu về nước ngọt và hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu vẫn ít nhiều tương đồng trong suốt quá trình của dự án

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 3: PHÂN BỔ CƠ CẤU VỐN (USD)

Hoạt động	Nội dung hoạt động tỉnh Đắk Lắk	Vốn GCF	Vốn đối ứng	Tổng cộng
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**	**2.264.913**	**243.435**	**2.508.348**
Hoạt động 1.1	Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh			
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng/vườn của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng	1.076.170	156.706	1.270.679
Hoạt động 1.3	Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán	595.604	86.729	754.266
Hoạt động 1.4	Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán	593.139	-	593.139
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**	**2.063.871**	**90.000**	**2.153.871**
Hoạt động 2.1	Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng/vườn	1.990.235	-	1.990.235
Hoạt động 2.2	Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị	73.636	90.000	163.636
Hoạt động 2.3	Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu	-	-	-
Quản lý dự án		**78.440**	**350.137**	**428.577**
	Tổng cộng vốn	**4.407.224**	**683.572**	**5.090.796**

Ghi chú: trong đó chưa bao gồm vốn đối ứng bằng hiện đã được UBND tỉnh cam kết: 188.670 USD

THỎA THUẬN

GIỮA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VÀ

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐẮK NÔNG

Về việc thực hiện Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (SACCR) - Tỉnh Đắk Nông.

Dự án được tài trợ bởi Quỹ khí hậu xanh thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Căn cứ Khoản 159 trong Hồ sơ Đề xuất tài trợ Dự án SACCR được GCF phê duyệt tháng 3/2020, Bộ NN&PTNT với vai trò là đối tác thực hiện Dự án SACCR (IP) và Sở NN&PTNT Đắk Nông với vai trò là đối tác chịu trách nhiệm triển khai Dự án SACCR - Tỉnh Đắk Nông (RP) tiến hành ký kết thỏa thuận để triển khai thực hiện Dự án SACCR - Tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

Phần 1: Thoả thuận thực hiện nội dung Văn kiện Dự án do Bộ NN&PTNT đại diện ký kết với UNDP

1. Thỏa thuận này là một phần của Văn kiện Dự án được ký kết giữa Bộ NN&PTNT với UNDP. Bộ NN&PTNT và Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông cam kết thực hiện Dự án theo những nội dung đã được Bộ NN&PTNT và UNDP ký kết. Nội dung, chỉ số kết quả đầu ra và kinh phí cụ thể của hợp phần do Sở NN&PTNT Đắk Nông phụ trách được mô tả trong tài liệu đính kèm 1, 2 và 3.

2. Các nhân viên của Bộ NN&PTNT, bao gồm Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO), và của UBND tỉnh Đắk Nông, bao gồm Sở NN&PTNT Đắk Nông, sẽ không được tham gia thực hiện Dự án với tư cách nhà thầu cá nhân hoặc doanh nghiệp.

3. Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các nội dung nêu trong Tài liệu đính kèm 1, 2 và 3 sẽ chỉ được điều chỉnh bằng phụ lục sau khi có ý kiến đồng thuận của Bộ NN&PTNT và UNDP.

4. Đối với bất kỳ vấn đề phát sinh nào không được đề cập cụ thể trong thoả thuận này, sẽ được thực hiện theo các nội dung nêu trong Văn kiện Dự án và các quy định hiện hành có liên quan.

Phần 2: Thoả thuận về trách nhiệm và cơ chế báo cáo, phối hợp thực hiện

5. Trách nhiệm của Bộ NN&PTNT: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là Đối tác thực hiện của Dự án, là đơn vị được uỷ thác thực hiện hỗ trợ của UNDP, chịu trách nhiệm toàn bộ về Dự án, chịu trách nhiệm giải trình việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực của UNDP và báo cáo các đầu ra, như được quy định trong Văn kiện Dự án, cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý, giám sát, đánh giá và báo cáo Dự án. Việc báo cáo bao gồm tổng hợp, cung cấp tất cả thông tin và xác nhận dữ liệu cần thiết về tiến độ, kết quả và tài chính, để báo cáo về Dự án kịp thời, toàn diện và dựa trên bằng chứng. Bộ NN&PTNT sẽ có trách nhiệm đảm bảo quản lý & giám sát cấp Dự án cho các hoạt động do các cơ quan trong nước thực hiện và phù hợp với quy định trong nước.
- Quản lý rủi ro như được nêu trong Văn kiện Dự án;
- Bộ NN&PTNT có quyền thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá Dự án (nếu cần).
- Tổng hợp kế hoạch hoạt động cho toàn Dự án SACCR (6 năm) đảm bảo phù hợp với các hoạt động và tiến độ triển khai thực hiện Dự án WEIDAP trên địa bàn các tỉnh nói chung và tỉnh Đắk Nông nói riêng.
- Xem xét và tổng hợp kế hoạch hàng năm của các tỉnh nói chung và Đắk Nông nói riêng vào kế hoạch chung của toàn Dự án. Đảm bảo trao đổi thường xuyên, cập nhật điều chỉnh kế hoạch thực hiện với PPMU Dự án WEIDAP để đảm bảo tối đa hiệu quả chung cho hai Dự án SACCR và WEIDAP trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.
- Tham gia và đồng chủ trì Ban chỉ đạo Dự án với UNDP.
- Bộ NN&PTNT sẽ giao cho Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi thực hiện điều phối Dự án. CPO sẽ thành lập một Ban Quản lý Dự án ở Trung ương (CPMU) để hỗ trợ thực hiện Dự án. CPMU chịu trách nhiệm thực hiện lập kế hoạch tổng thể và lập ngân sách, phối hợp với các bộ, ngành và các cơ quan khác của chính phủ nhằm triển khai hệ thống quản lý hiệu quả hoạt động của Dự án; đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn Dự án; phối kết hợp với các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện Dự án trong công tác đấu thầu hàng hóa và dịch vụ; giải ngân và thực hiện kiểm toán Dự án, vận hành tài khoản, giám sát và chuẩn bị các báo cáo tổng hợp Dự án (hàng năm), và báo cáo giám sát chính sách an toàn. CPMU phối hợp và hỗ trợ kỹ thuật cho các Ban Quản lý Dự án tỉnh (PPMU) trong việc lập kế hoạch quý và năm. CPMU chịu trách nhiệm đốc thúc và theo dõi tiến độ triển khai hoạt động của các chủ đầu tư.

6. Trách nhiệm của Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông: Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện Dự án SACCR tại tỉnh Đắk Nông, chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung của Dự án nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu và kết quả của Dự án trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

- Sở NN&PTNT Đắk Nông báo cáo Bộ NN&PTNT và UBND Tỉnh Đắk Nông tình hình thực hiện Dự án theo chế độ báo cáo hiện hành. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông sẽ nộp báo cáo tình hình thực hiện Dự án định kỳ: Tiến độ, giải ngân, tài chính lũy kế, chính sách an toàn v.v. cho Bộ NN&PTNT và cho UNDP theo mẫu báo cáo và thời hạn được quy định trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án (PIM).
- Sở NN&PTNT Đắk Nông chịu sự theo dõi, kiểm tra giám sát, đánh giá của Bộ NN&PTNT trong suốt thời gian thực hiện Dự án.
- Sở NN&PTNT Đắk Nông thực hiện vai trò của chủ đầu tư Dự án thành phần, thành lập PPMU và tuyển dụng nhân sự phù hợp để thực hiện Dự án;
- Sở NN&PTNT cam kết thực hiện Dự án nhằm đạt được các chỉ số đầu ra đã duyệt được nêu trong tài liệu đính kèm 1,2 và 3. Cam kết liên tục rà soát, báo cáo kịp thời Bộ NN&PTNT và UNDP khi nhận thấy nguy cơ có thể không đạt được các chỉ số kết quả các đầu ra nêu trên để xử lý.

7. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông sẽ gửi các báo cáo đột xuất về các hoạt động của Dự án khi có yêu cầu. Chịu trách nhiệm giải trình các nội dung thực hiện Dự án khi có yêu cầu của UNDP/Bộ NN&PTNT.

8. Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông sẽ cung cấp báo cáo cuối cùng trong vòng 12 tháng sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hoạt động và tất cả các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc chứng nhận có liên quan và các hồ sơ liên quan đến các Hoạt động trên địa bàn tỉnh, tuân thủ theo nội dung của Văn kiện Dự án, sổ tay hướng dẫn thực hiện Dự án (PIM) và quy định hiện hành.

9. Trong vòng 90 ngày sau ngày kết thúc Dự án 9/6/2026, Sở NN&PTNT Đắk Nông có trách nhiệm kết thúc thanh toán, hoàn trả số dư về UNDP, làm sạch và đóng tài khoản.

10. Hai bên cam kết thực hiện thỏa thuận này cho đến khi kết thúc Dự án. Trường hợp cần điều chỉnh, sửa đổi, các bên xem xét thảo luận và quyết định tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam và UNDP.

Bộ NN và PTNT và Sở NN và PTNT tỉnh Đắk Nông cam kết nghiêm túc thực hiện thoả thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung nêu trên.

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2021

Đại diện Bộ Nông nghiệp và PTNT	**Đại diện Sở NN&PTNT Đắk Nông**
VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đỗ Anh Tuấn	Phạm Tuấn Anh

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 1: CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Hoạt động	Mô tả hoạt động Dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Đắk Nông
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 1.1	**Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh**	**Tiểu Dự án**	**2**
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng/vườn của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng		
Hoạt động 1.2.1	*Thiết kế và xây dựng 4.765 hệ thống kết nối và phân phối trong đó có lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị tưới để ứng phó với biến động khí hậu*	*Hệ thống*	*1.043*
Hoạt động 1.2.2	*Tập huấn cho 4.765 nông hộ nghèo và cận nghèo (mỗi nông hộ một hệ thống kết nối/phân phối) sử dụng thiết bị tưới và bảo dưỡng hệ thống dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*1.043*
Hoạt động 1.2.3	*Thành lập các Nhóm sử dụng nước để vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cộng đồng hoặc dùng chung, trong đó có qui định về cơ cấu tổ chức và thỏa thuận về các cơ chế tài trợ tiềm năng*	*Lớp tập huấn*	*10*
Hoạt động 1.3	**Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.3.1	*Xây dựng hoặc nâng cấp 1.159 ao chống chịu với biến đổi khí hậu*	*Cái*	*268*
Hoạt động 1.3.2	*Đào tạo cho hơn 16.000 nông hộ nghèo và cận nghèo được hưởng lợi về quản lý tài nguyên nước chống chịu với biến đổi khí hậu để tăng cường khả năng cung cấp nước*	*Hộ*	*4.202*
Hoạt động 1.3.3	*Thiết lập 185 nhóm quản lý ao chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì, bao gồm các cơ chế và thỏa thuận tài trợ tiềm năng*	*Nhóm*	*73*
Hoạt động 1.4	**Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.4.1	*Tập huấn cho 30 cán bộ khuyến nông của Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến ở 14 huyện (1 khóa trong năm 2, 4, và 6) để hỗ trợ các nhóm nông dân trong việc đồng thiết kế, tính toán chi phí, vận hành và bảo trì các công nghệ có hiệu suất sử dụng nước cao, chống chịu với BĐ khí hậu*	*Cán bộ*	*90*
Hoạt động 1.4.2	*Tập huấn hơn 21.200 nông dân qua 900 Lớp học thực hành tại ruộng/vườn về quản lý đất và sinh khối nhằm tăng cường khả năng giữ ẩm, nạp nước ngầm và năng suất nước để đối phó với rủi ro biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đối với an ninh nguồn nước (kết hợp với Hoạt động 2.1)*	*Hộ*	*5.245*

Hoạt động	Mô tả hoạt động Dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Đắk Nông
Hoạt động 1.4.3	*Lắp đặt hệ thống sử dụng tiết kiệm nước nội đồng cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo kết hợp với hỗ trợ qua phiếu mua hàng dựa trên kết quả thực hiện (kết hợp với hoạt động 2.1)*	*Hệ thống tưới tiết kiệm*	*2.101*
Hoạt động 1.4.4	*Tập huấn cho nông hộ sản xuất nhỏ ở 5 tỉnh về vận hành và bảo dưỡng công nghệ tiết kiệm nước theo các thông tin về rủi ro khí hậu*	*Hộ*	*2.101*
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**		
Hoạt động 2.1	**Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng/vườn**		
Hoạt động 2.1.1	*Trao đổi thông tin với các hộ sản xuất nhỏ để thành lập/tái kích hoạt 900 lớp FFS.*	*Hộ*	*5245*
Hoạt động 2.1.2	*Tập huấn cho cán bộ Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến, cũng như các bên quan tâm khác (NGO, Hội Nông dân và Hội Phụ nữ, v.v.) để xây dựng một đội ngũ nông dân tiên tiến để thúc đẩy việc chấp nhận và áp dụng các gói nông nghiệp chống chịu với BĐKH - CRA (15 hội thảo cấp tỉnh cho 30 cán bộ của Sở NN&PTNT trong các năm 2, 4, và 6; 28 lớp cấp huyện và 120 lớp cấp xã cho 30 nông dân tiên tiến trong các năm 2 và 6).*		
	Cấp tỉnh	*Cán bộ*	*60*
	Cấp huyện	*Cán bộ*	*180*
	Cấp xã	*Cán bộ*	*960*
Hoạt động 2.1.3	*Đào tạo hơn 21.200 nông dân và các bên tham gia chuỗi giá trị - đặc biệt là các nhà cung cấp đầu vào tư nhân, khách mua, các nhà chế biến, vận chuyển - thông qua 900 lớp FFS về mở rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (mỗi lớp FFS sẽ thực hiện tập huấn 1 ngày, 2 lần mỗi năm)*	*Hộ*	*5.245*
Hoạt động 2.1.4	*Hỗ trợ đầu tư cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo mục tiêu để trang bị đầu vào và công nghệ cho việc thực hiện các gói mô hình CRA thông qua các phiếu mua hàng dựa trên kết quả hoạt động*	*Phiếu tích điểm*	*2.098*
Hoạt động 2.1.5	*Kiểm toán có sự tham gia về việc thực hiện hệ thống phiếu mua hàng dành cho thực hành và hệ thống canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (một ngày họp cho 100 người tham gia ở mỗi xã trong tổng số 60 xã thực hiện trong các năm 2, 4, và 6).*	*Người*	*1.600*
Hoạt động 2.2	**Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị**		
Hoạt động 2.2.1	*Thiết lập và vận hành các diễn đàn đổi mới khí hậu đa bên (CIP) ở mỗi tỉnh và ở cấp vùng sinh thái*	*Cuộc*	*2*

Hoạt động	Mô tả hoạt động Dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Đắk Nông
	nông nghiệp (Cuộc họp hàng năm của các bên liên quan được tổ chức hai năm một lần ở mỗi tỉnh thuộc 5 tỉnh).	*họp*	
Hoạt động 2.2.2	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn để thúc đẩy liên kết thị trường với các nhà cung ứng đầu vào, thông tin và công nghệ cũng như khách mua cho sản xuất nông nghiệp chống chọi với biến đổi khí hậu (hai khóa tập huấn, hai hội thảo kết nối và ba hội chợ ở từng huyện trong 14 huyện trong thời gian 4 năm).*	*Hội thảo, tập huấn và hội chợ*	*21*
Hoạt động 2.2.3	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho nông dân để tạo điều kiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ chức tài chính trung gian (mỗi xã một hội thảo, trong 60 xã trong thời gian năm 2 và năm 4).*	*Hội thảo*	*32*
Hoạt động 2.3	**Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 2.3.1	*Tập huấn cho 50 cán bộ khí tượng thủy văn và Sở NN&PTNT về tạo lập và diễn giải các dự báo chi tiết để sử dụng cho việc lập kế hoạch nông nghiệp (8 khóa tập huấn trong 4 năm cho 50 người tham gia).*		
Hoạt động 2.3.2	*Thành lập các nhóm kỹ thuật ACIS và tập huấn cho 420 thành viên ở cấp huyện (1 ngày hội thảo cho 30 người tham gia, ở mỗi huyện trong số 14 huyện);*	*Người*	*90*
Hoạt động 2.3.3	*Đồng xây dựng các tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa vụ và 10 ngày/15 ngày cùng với các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua xây dựng kế hoạch kịch bản có sự tham gia (20 khóa tập huấn cấp tỉnh cho 30 cán bộ và 56 khóa tập huấn cấp huyện cho 60 người tham gia trong vòng 4 năm).*	*Người*	*210*
Hoạt động 2.3.4	*Phổ biến các nội dung tư vấn cho 139.416 hộ trong 60 xã Dự án*	*Hộ*	*39.177*

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 2: CÁC CHỈ TIÊU VÀ KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

Đắk Nông	Các chỉ tiêu và kết quả	Cơ sở/ Trước khi thực hiện Dự án	Mục tiêu trung hạn	Mục tiêu vào cuối Dự án	Giả định
Chỉ số về SDG (Mục tiêu phát triển bền vững)	13.3 Cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực của con người và thể chế về giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tác động và cảnh báo sớm	13.3.2 Số tỉnh thành đã báo cáo về tăng cường thể chế, hệ thống và xây dựng năng lực cá nhân để thực hiện thích ứng, giảm thiểu và chuyển giao công nghệ, và các hành động phát triển		Nhận thức cộng đồng và nhân rộng việc áp dụng và thực hành nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu và hệ thống cây trồng. Nhận thức cộng đồng về lập kế hoạch và quản lý có thông tin về rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu để quản lí rủi ro khí hậu đối với nguồn nước sẵn có (phía cung) và sản xuất nông nghiệp (phía cầu)	MARD hoặc UNDP phối hợp với Bộ KH & ĐT thu thập và đối chiếu dữ liệu một cách hiệu quả
TÁC ĐỘNG CỦA MỤC TÀI TRỢ: ***Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi) Đây là những định nghĩa được xác định trước và được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF, chỉ nên giới hạn ở một hoặc hai.***					
	Số người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp	Trực tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 0 nam	Trực tiếp 10.490 Nam 10.490 Nữ 20.980 Tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 24.862 Nam 24.862 Nữ 49.724 Tổng số người	Trực tiếp 18.022 nam 18.022 nữ 36.044 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 60.332 nam 60.332 nữ 120.664 tổng số người	Các mục đầu tư WEIDAP được thực hiện nhanh chóng và không thay đổi phạm vi; thành phần dân số và điều kiện kinh tế xã hội chủ yếu vẫn nhất quán trong suốt quá trình của Dự án; nhu cầu về nước ngọt và hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu vẫn ít nhiều tương đồng trong suốt quá trình của Dự án

		0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi	hưởng lợi	hưởng lợi	
	Số người hưởng lợi so với tổng dân số	0% tổng dân số cho 5 tỉnh	4% tổng dân số cho 5 tỉnh	10.1% tổng dân số cho 5 tỉnh	
Tác động của mức tài trợ *A1.0 Tăng khả năng chống chịu và nâng cao sinh kế của người dân, cộng đồng và các vùng dễ bị tổn thương nhất*	A1.2 Số lượng nam và nữ được hưởng lợi từ việc áp dụng các lựa chọn sinh kế đa dạng, chống chịu vớiBĐ khí hậu (bao gồm cả nghề cá, nông nghiệp, du lịch, v.v.)	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 2.517 Nam: 2.517 Tổng cộng: 5.034	Nữ: 6.294 Nam: 6.294 Tổng cộng: 12.588	60% hộ dân đã tiếp cận với FFS và nhận được các bài học (thực hành mới) rút ra vào cuối Dự án; một thành viên trong hộ gia đình nhận được các hoạt động mới có lợi cho tất cả các thành viên khác trong gia đình; sau khi dừng hệ thống phiếu mua hàng, các điều kiện kích hoạt khác như tiếp cận tín dụng nông nghiệp, sẽ vẫn giữ tỉ lệ áp dụng cao; những biện pháp khuyến khích thị trường phát triển các loại cây trồng có giá trị cao và chống chịu được với BĐ khí hậu sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng các loại cây đó; nông dân áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu đã làm tăng năng suất sau năm thứ hai.
Tác động của mức tài trợ *A2.0 Tăng khả năng chống chịu của hệ thống sức khỏe, an sinh và an ninh lương thực và nước*	A2.3 Số lượng nam và nữ có khả năng tiếp cận nước an toàn và tin cậy quanh năm bất chấp các cú sốc và căng thẳng của BĐ khí hậu	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 10.490 Nam: 10.490 Tổng cộng: 20.980	Nữ: 18.022 Nam: 18.022 Tổng cộng: 36.044	Xây dựng hệ thống tưới bổ sung hiện đại nhằm đảm bảo cung cấp nước tin cậy và an toàn. Các mục đầu tư WEIDAP diễn ra nhanh và không thay đổi phạm vi. Một hộ canh tác tiếp cận hệ thống tưới bổ sung hiện đại mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên khác trong gia đình.

ĐẦU RA CỦA DỰ ÁN: *Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi). Đây là các kết quả được xác định trước được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF và chỉ nên giới hạn từ một hoặc hai.*					
A6.0 Gia tăng xây dựng và sử dụng thông tin khí hậu trong quá trình ra quyết định	6.2 Sử dụng các sản phẩm / dịch vụ thông tin khí hậu trong việc ra quyết định thuộc các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu	0	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng các tiêu chí 1 10 nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 2 cho tất cả các khóa đào tạo được tổ chức	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 3 80% số thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt tiêu chí 4 80% số thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt tiêu chí 5	Dự báo chi tiết có sẵn ở cấp tỉnh hoặc huyện Các tổ chức nghiên cứu /NGO bên ngoài với năng lực kỹ thuật đầy đủ có sẵn ở cấp huyện. Vào giữa kỳ Dự án, tất cả các nhóm ACIS đều đã được thành lập
A7.0 Tăng cường năng lực thích ứng và giảm đối mặt với rủi ro khí hậu	A7.1 Các hộ gia đình dễ bị tổn thương, cộng đồng, doanh nghiệp và dịch vụ công cộng sử dụng các công cụ, dụng cụ, chiến lược và hoạt động được hỗ trợ bằng nguồn tài trợ để ứng phó với thay đổi và biến đổi khí hậu.	Sẽ bổ sung[11]	Trung bình, năng suất cây trồng tăng ít nhất 6% so với mức cơ bản trước Dự án đối với nông dân thụ hưởng của cả WEIDAP và GCF đã được đào tạo thông qua FFS	Trung bình, năng suất cây trồng tăng ít nhất 20% so với mức cơ bản trước Dự án đối với nông dân thụ hưởng của cả WEIDAP và GCF đã được đào tạo thông qua FFS	Những người hưởng lợi bao gồm 5.245 hộ nông dân sẽ được đào tạo thông qua FFS về các biện pháp hiệu quả về nước và kỹ thuật chống chịu trên ruộng/vườn; Người nông dân được nhìn thấy các giá trị của kỹ thuật chống chịu với BĐ khí hậu; việc áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu giúp tăng sản lượng sau năm thứ 2
A8.0 Tăng cường nhận thức về các mối đe dọa khí hậu và quá trình giảm thiểu rủi	8.1 Số nam và nữ nhận thức về các mối đe dọa khí hậu và các phản ứng tương ứng có liên quan	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 630 Nam: 630 Tổng cộng: 1.260	Nữ: 2.098 Nam: 2.098 Tổng cộng: 4.196	Hoàn thành các FFS giúp nâng cao nhận thức; Chương trình FFS thu hút 5.245 hộ dân như dự kiến ban đầu.

[11] Đường cơ sở được thiết lập trong quá trình khởi động thông qua điều tra cơ bản (lấy mẫu) và báo cáo / đồng ý về sự hài lòng của GCF trong báo cáo khởi động Dự án.

ro					
KẾT QUẢ DỰ ÁN					
Kết quả Dự án 1. ***Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của các nông hộ sản xuất nhỏ dễ bị tổn thương trước thay đổi lượng mưa và hạn hán do BĐKH gây ra***	Số ha đất canh tác được tưới tiêu bởi hệ thống thuỷ lợi hiện đại	0 ha	1.173 ha	4.690 ha	Nông dân có khả năng tổ chức và áp dụng các đóng góp bằng sức lao động cho các hoạt động tưới tiêu chống chịu với BĐ khí hậu, bao gồm kết nối, vận hành và bảo trì hệ thống trữ nước.. Nông dân đã thành lập và hệ thống hóa Quỹ vận hành và bảo trì với các kế hoạch vốn hoá. 60% hộ nông dân đã được tham gia FSS áp dụng các thực hành sử dụng nước hiệu quả mới.
	Số ha đất nông nghiệp chống chịu được biến đổi khí hậu thông qua kết nối đầu cuối	0 ha	125 ha	313 ha	
	Số ha được tưới bằng nước mưa thông qua các biện pháp thu gom và bảo tồn nước	0 ha	504 ha	1.260 ha	
	Người nông dân áp dụng các kỹ thuật và thực hành tiết kiệm nước[12]	0%[13]	25% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật vi tưới (hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun mưa) 25% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua các	60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật vi tưới (hệ thống nhỏ giọt hoặc phun mưa) 60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua các FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật lập	

[12] Các kỹ thuật sử dụng nước hiệu quả chủ yếu bao gồm: tưới vi mô bao gồm hệ thống tưới nhỏ giọt và tưới phun sương cho những người thụ hưởng kết nối dặm cuối cùng; và lập kế hoạch, che phủ các loại cây trồng và lớp phủ cho những người nông dân được hưởng lợi từ nguồn nước mưa.

[13] Số lượng nông dân cho mỗi phương án (kỹ thuật tưới vi sinh và nông hộ nhỏ thuộc nước mưa) sẽ được ghi trohg báo cáo khởi động Dự án để hiểu tỷ lệ phần trăm để so sánh sự thay đổi tuyệt đối từ 0 của đường cơ sở được thiết lập trong thời gian đầu.

			FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật lập lịch, che phủ cây trồng và phủ rơm.	lịch, che phủ cây trồng và phủ rơm.	
2. ***Tăng khả năng phục hồi sinh kế của nông dân sản xuất nhỏ thông qua nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường***	% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu	0% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu	25% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu	60% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu	Nông dân áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu *với BĐ* khí hậu giúp tăng sản lượng sau năm thứ 2; phụ nữ nông dân sản xuất nhỏ sẽ được thúc đẩy tham gia FFS; khuyến khích thị trường để trồng các loại cây có giá trị cao sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng theo; hoàn thành xây dựng công trình thủy lợi bổ sung đúng thời gian và quy mô theo đúng kế hoạch; mạng viễn thông duy trì vùng phủ sóng chất lượng đến các hộ sản xuất nhỏ; các hộ sản xuất nhỏ sẽ sở hữu các phương tiện để nhận tư vấn theo các hình thức mà họ có thể dễ dàng hiểu được; 60% hộ gia đình nông dân đã tham gia FFS chọn các thực hành sử dụng nước mới.

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 3: PHÂN BỔ CƠ CẤU VỐN (USD)

Hoạt động	Nội dung hoạt động tỉnh Đắk Nông	Vốn GCF	Vốn đối ứng	Tổng cộng
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**	**2.619.660**	**466.399**	**3.081.691**
Hoạt động 1.1	Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh			
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng/vườn của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng.	1.213.965	261.103	1.470.700
Hoạt động 1.3	Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán	765.943	205.296	971.239
Hoạt động 1.4	Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán	639.753	-	639.753
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**	**1.967.018**	**105.000**	**2.072.018**
Hoạt động 2.1	Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các lớp học thực hành tại ruộng/vườn	1.869.976	-	1.869.976
Hoạt động 2.2	Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị	97.042	105.000	202.042
Hoạt động 2.3	Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu	-	-	-
Quản lý Dự án		**75.650**	**217.887**	**293.537**
	Tổng cộng vốn	**4.662.328**	**789.286**	**5.451.614**

Ghi chú: Trong đó chưa bao gồm vốn đối ứng bằng hiện đã được UBND tỉnh cam kết: 238.830 USD

THỎA THUẬN

GIỮA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VÀ

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH KHÁNH HOÀ

Về việc thực hiện dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (SACCR) - Tỉnh Khánh Hòa.

Dự án được tài trợ bởi Quỹ khí hậu xanh thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Căn cứ Khoản 159 trong Hồ sơ Đề xuất tài trợ dự án SACCR được GCF phê duyệt tháng 3/2020, Bộ NN&PTNT với vai trò là đối tác thực hiện dự án SACCR (IP) và Sở NN&PTNT Khánh Hoà với vai trò là đối tác chịu trách nhiệm triển khai dự án SACCR - Tỉnh Khánh Hoà (RP) tiến hành ký kết thỏa thuận để triển khai thực hiện dự án SACCR - Tỉnh Khánh Hoà, cụ thể như sau:

Phần 1: Thoả thuận thực hiện nội dung văn kiện dự án do Bộ NN&PTNT đại diện ký kết với UNDP

1. Thỏa thuận này là một phần của Văn kiện dự án được ký kết giữa Bộ NN&PTNT với UNDP. Bộ NN&PTNT và Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà cam kết thực hiện dự án theo những nội dung đã được Bộ NN&PTNT và UNDP ký kết. Nội dung, chỉ số kết quả đầu ra và kinh phí cụ thể của hợp phần do Sở NN&PTNT Khánh Hoà phụ trách được mô tả trong tài liệu đính kèm 1, 2 và 3.
2. Các nhân viên của Bộ NN&PTNT, bao gồm Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO), và của UBND tỉnh Khánh Hoà, bao gồm Sở NN&PTNT Khánh Hoà, sẽ không được tham gia thực hiện dự án với tư cách nhà thầu cá nhân hoặc doanh nghiệp.
3. Bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các nội dung nêu trong Tài liệu đính kèm 1, 2 và 3 sẽ chỉ được điều chỉnh bằng phụ lục sau khi có ý kiến đồng thuận của Bộ NN&PTNT và UNDP.
4. Đối với bất kỳ vấn đề phát sinh nào không được đề cập cụ thể trong thoả thuận này, sẽ được thực hiện theo các nội dung nêu trong Văn kiện Dự án và các quy định hiện hành có liên quan.

Phần 2: Thoả thuận về trách nhiệm và cơ chế báo cáo, phối hợp thực hiện

5. Trách nhiệm của Bộ NN&PTNT: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là Đối tác thực hiện của dự án, là đơn vị được uỷ thác thực hiện hỗ trợ của UNDP, chịu trách nhiệm toàn bộ về dự án, chịu trách nhiệm giải trình việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực của UNDP và báo cáo các đầu ra, như được quy định trong văn kiện dự án, cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý, giám sát, đánh giá và báo cáo dự án. Việc báo cáo bao gồm tổng hợp, cung cấp tất cả thông tin và xác nhận dữ liệu cần thiết về tiến độ, kết quả và tài chính, để báo cáo về dự án kịp thời, toàn diện và dựa trên bằng chứng. Bộ NN&PTNT sẽ có trách nhiệm đảm bảo quản lý & giám sát cấp dự án cho các hoạt động do các cơ quan trong nước thực hiện và phù hợp với quy định trong nước.
- Quản lý rủi ro như được nêu trong Văn kiện Dự án;
- Bộ NN&PTNT có quyền thực hiện công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát đánh giá dự án (nếu cần).
- Tổng hợp kế hoạch hoạt động cho toàn dự án SACCR (6 năm) đảm bảo phù hợp với các hoạt động và tiến độ triển khai thực hiện dự án WEIDAP trên địa bàn các tỉnh nói chung và tỉnh Khánh Hoà nói riêng.
- Xem xét và tổng hợp kế hoạch hàng năm của các tỉnh nói chung và Khánh Hoà nói riêng vào kế hoạch chung của toàn dự án. Đảm bảo trao đổi thường xuyên, cập nhật điều chỉnh kế hoạch thực hiện với PPMU dự án WEIDAP để đảm bảo tối đa hiệu quả chung cho hai dự án SACCR và WEIDAP trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.
- Tham gia và đồng chủ trì Ban chỉ đạo dự án với UNDP.
- Bộ NN&PTNT sẽ giao cho Ban quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi thực hiện điều phối dự án. CPO sẽ thành lập một Ban Quản lý dự án ở Trung ương (CPMU) để hỗ trợ thực hiện dự án. CPMU chịu trách nhiệm thực hiện lập kế hoạch tổng thể và lập ngân sách, phối hợp với các bộ, ngành và các cơ quan khác của chính phủ nhằm triển khai hệ thống quản lý hiệu quả hoạt động của dự án; đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn dự án; phối kết hợp với các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án trong công tác đấu thầu hàng hóa và dịch vụ; giải ngân và thực hiện kiểm toán dự án, vận hành tài khoản, giám sát và chuẩn bị các báo cáo tổng hợp dự án (hàng năm), và báo cáo giám sát chính sách an toàn. CPMU phối hợp và hỗ trợ kỹ thuật cho các Ban Quản lý dự án tỉnh (PPMU) trong việc lập kế hoạch quý và năm. CPMU chịu trách nhiệm đốc thúc và theo dõi tiến độ triển khai hoạt động của các chủ đầu tư.

6. Trách nhiệm của Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà: Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà là đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án SACCR tại tỉnh Khánh Hoà,

chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung của dự án nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu và kết quả của dự án trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà, cụ thể như sau:

- Sở NN&PTNT Khánh Hoà báo cáo Bộ NN&PTNT và UBND Tỉnh Khánh Hoà tình hình thực hiện dự án theo chế độ báo cáo hiện hành. Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà sẽ nộp báo cáo tình hình thực hiện dự án định kỳ: tiến độ, giải ngân, tài chính lũy kế, chính sách an toàn v.v. cho Bộ NN&PTNT và cho UNDP theo mẫu báo cáo và thời hạn được quy định trong Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM).
- Sở NN&PTNT Khánh Hoà chịu sự theo dõi, kiểm tra giám sát, đánh giá của Bộ NN&PTNT trong suốt thời gian thực hiện dự án.
- Sở NN&PTNT Khánh Hoà thực hiện vai trò của chủ đầu tư dự án thành phần, thành lập PPMU và tuyển dụng nhân sự phù hợp để thực hiện dự án;
- Sở NN&PTNT cam kết thực hiện dự án nhằm đạt được các chỉ số đầu ra đã duyệt được nêu trong tài liệu đính kèm 1,2 và 3. Cam kết liên tục rà soát, báo cáo kịp thời Bộ NN&PTNT và UNDP khi nhận thấy nguy cơ có thể không đạt được các chỉ số kết quả các đầu ra nêu trên để xử lý.

7. Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà sẽ gửi các báo cáo đột xuất về các hoạt động của dự án khi có yêu cầu. Chịu trách nhiệm giải trình các nội dung thực hiện dự án khi có yêu cầu của UNDP/Bộ NN&PTNT.
8. Sở NN&PTNT tỉnh Khánh Hoà sẽ cung cấp báo cáo cuối cùng trong vòng 12 tháng sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt Hoạt động và tất cả các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc chứng nhận có liên quan và các hồ sơ liên quan đến các Hoạt động trên địa bàn tỉnh, tuân thủ theo nội dung của văn kiện dự án, sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án (PIM) và quy định hiện hành.
9. Trong vòng 90 ngày sau ngày kết thúc dự án 9/6/2026, Sở NN&PTNT Khánh Hoà có trách nhiệm kết thúc thanh toán, hoàn trả số dư về UNDP, làm sạch và đóng tài khoản.
10. Hai bên cam kết thực hiện thỏa thuận này cho đến khi kết thúc dự án. Trường hợp cần điều chỉnh, sửa đổi, các bên xem xét thảo luận và quyết định tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam và UNDP.

Bộ NN và PTNT và Sở NN và PTNT tỉnh Khánh Hoà cam kết nghiêm túc thực hiện thoả thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật các nội dung nêu trên.

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2021

Đại diện Bộ Nông nghiệp và PTNT	**Đại diện Sở NN&PTNT Khánh Hòa**
TL. BỘ TRƯỞNG	**GIÁM ĐỐC**
VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ	
Nguyễn Đỗ Anh Tuấn	**Lê Tấn Bản**

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 1: CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Khánh Hoà
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 1.1	**Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh**	**tiểu dự án**	**1**
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng		
Hoạt động 1.2.1	*Thiết kế và xây dựng 4.765 hệ thống kết nối và phân phối trong đó có lắp đặt và bảo dưỡng thiết bị tưới để ứng phó với biến động khí hậu*	*Hệ thống*	*1.032*
Hoạt động 1.2.2	*Tập huấn cho 4.765 nông hộ nghèo và cận nghèo (mỗi nông hộ một hệ thống kết nối/phân phối) sử dụng thiết bị tưới và bảo dưỡng hệ thống dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*1.032*
Hoạt động 1.2.3	*Thành lập các Nhóm sử dụng nước để vận hành và bảo dưỡng các hệ thống cộng đồng hoặc dùng chung, trong đó có qui định về cơ cấu tổ chức và thỏa thuận về các cơ chế tài trợ tiềm năng*	*Lớp tập huấn*	*10*
Hoạt động 1.3	**Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.3.1	*Xây dựng hoặc nâng cấp 1.159 ao chống chịu với biến đổi khí hậu*	*cái*	*82*
Hoạt động 1.3.2	*Đào tạo cho hơn 16.000 nông hộ nghèo và cận nghèo được hưởng lợi về quản lý tài nguyên nước chống chịu với biến đổi khí hậu để tăng cường khả năng cung cấp nước*	*hộ*	*742*
Hoạt động 1.3.3	*Thiết lập 185 nhóm quản lý ao chịu trách nhiệm vận hành và bảo trì, bao gồm các cơ chế và thỏa thuận tài trợ tiềm năng*	*nhóm*	*10*
Hoạt động 1.4	**Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán**		
Hoạt động 1.4.1	*Tập huấn cho 30 cán bộ khuyến nông của Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến ở 14 huyện (1 khóa trong năm 2, 4, và 6) để hỗ trợ các nhóm nông dân trong việc đồng thiết kế, tính toán chi phí, vận hành và bảo trì các công nghệ có hiệu suất sử dụng nước cao, chống chịu với BĐ khí hậu*	*cán bộ*	*30*
Hoạt động 1.4.2	*Tập huấn hơn 21.200 nông dân qua 900 Lớp học thực hành tại ruộng về quản lý đất và sinh khối nhằm tăng cường khả năng giữ ẩm, nạp nước ngầm và năng suất nước để đối phó với rủi ro biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đối với an ninh nguồn nước (kết hợp với Hoạt động 2.1)*	*hộ*	*1.774*

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Khánh Hoà
Hoạt động 1.4.3	*Lắp đặt hệ thống sử dụng tiết kiệm nước nội đồng cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo kết hợp với hỗ trợ qua phiếu mua hàng dựa trên kết quả thực hiện (kết hợp với hoạt động 2.1)*	*Hệ thống tưới tiết kiệm*	*710*
Hoạt động 1.4.4	*Tập huấn cho nông hộ sản xuất nhỏ ở 5 tỉnh về vận hành và bảo dưỡng công nghệ tiết kiệm nước theo các thông tin về rủi ro khí hậu*	*hộ*	*710*
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**		
Hoạt động 2.1	**Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng**		
Hoạt động 2.1.1	*Trao đổi thông tin với các hộ sản xuất nhỏ để thành lập/tái kích hoạt 900 lớp FFS.*	*hộ*	*1.774*
Hoạt động 2.1.2	*Tập huấn cho cán bộ Sở NN&PTNT và nông dân tiên tiến, cũng như các bên quan tâm khác (NGO, Hội Nông dân và Hội Phụ nữ, v.v.) để xây dựng một đội ngũ nông dân tiên tiến để thúc đẩy việc chấp nhận và áp dụng các gói nông nghiệp chống chịu với BĐKH - CRA (15 hội thảo cấp tỉnh cho 30 cán bộ của Sở NN&PTNT trong các năm 2, 4, và 6; 28 lớp cấp huyện và 120 lớp cấp xã cho 30 nông dân tiên tiến trong các năm 2 và 6).*		
	Cấp tỉnh	*cán bộ*	*60*
	Cấp huyện	*cán bộ*	*60*
	Cấp xã	*cán bộ*	*540*
Hoạt động 2.1.3	*Đào tạo hơn 21.200 nông dân và các bên tham gia chuỗi giá trị - đặc biệt là các nhà cung cấp đầu vào tư nhân, khách mua, các nhà chế biến, vận chuyển - thông qua 900 lớp FFS về mở rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (mỗi lớp FFS sẽ thực hiện tập huấn 1 ngày, 2 lần mỗi năm)*	*hộ*	*1.774*
Hoạt động 2.1.4	*Hỗ trợ đầu tư cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo mục tiêu để trang bị đầu vào và công nghệ cho việc thực hiện các gói mô hình CRA thông qua các phiếu mua hàng dựa trên kết quả hoạt động*	*Phiếu tích điểm*	*710*
Hoạt động 2.1.5	*Kiểm toán có sự tham gia về việc thực hiện hệ thống phiếu mua hàng dành cho thực hành và hệ thống canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (một ngày họp cho 100 người tham gia ở mỗi xã trong tổng số 60 xã thực hiện trong các năm 2, 4, và 6).*	*người*	*900*
Hoạt động 2.2	**Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị**		

Hoạt động	Mô tả hoạt động toàn dự án SACCR	Đơn vị	Khối lượng tỉnh Khánh Hoà
Hợp phần 2.2.1	*Thiết lập và vận hành các diễn đàn đổi mới khí hậu đa bên (CIP) ở mỗi tỉnh và ở cấp vùng sinh thái nông nghiệp (Cuộc họp hàng năm của các bên liên quan được tổ chức hai năm một lần ở mỗi tỉnh thuộc 5 tỉnh).*	*Cuộc họp*	*2*
Hợp phần 2.2.2	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn để thúc đẩy liên kết thị trường với các nhà cung ứng đầu vào, thông tin và công nghệ cũng như khách mua cho sản xuất nông nghiệp chống chọi với biến đổi khí hậu (hai khóa tập huấn, hai hội thảo kết nối và ba hội chợ ở từng huyện trong 14 huyện trong thời gian 4 năm).*	*Hội thảo, tập huấn và hội chợ*	*7*
Hợp phần 2.2.3	*Hỗ trợ kỹ thuật và tập huấn cho nông dân để tạo điều kiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ chức tài chính trung gian (mỗi xã một hội thảo, trong 60 xã trong thời gian năm 2 và năm 4).*	*Hội thảo*	*18*
Hoạt động 2.3	**Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu**		
Hoạt động 2.3.1	*Tập huấn cho 50 cán bộ khí tượng thủy văn và Sở NN&PTNT về tạo lập và diễn giải các dự báo chi tiết để sử dụng cho việc lập kế hoạch nông nghiệp (8 khóa tập huấn trong 4 năm cho 50 người tham gia).*		
Hoạt động 2.3.2	*Thành lập các nhóm kỹ thuật ACIS và tập huấn cho 420 thành viên ở cấp huyện (1 ngày hội thảo cho 30 người tham gia, ở mỗi huyện trong số 14 huyện);*	*người*	*30*
Hoạt động 2.3.3	*Đồng xây dựng các tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa vụ và 10 ngày/15 ngày cùng với các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua xây dựng kế hoạch kịch bản có sự tham gia (20 khóa tập huấn cấp tỉnh cho 30 cán bộ và 56 khóa tập huấn cấp huyện cho 60 người tham gia trong vòng 4 năm).*	*người*	*90*
Hoạt động 2.3.4	*Phổ biến các nội dung tư vấn cho 139.416 hộ trong 60 xã dự án*	*hộ*	*22.153*

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 2: CÁC CHỈ TIÊU VÀ KẾT QUẢ CỦA DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

Khánh hoà	Các chỉ tiêu và kết quả	Cơ sở/ Trước khi thực hiện dự án	Mục tiêu trung hạn	Mục tiêu vào cuối dự án	Giả định
Chỉ số về SDG (Mục tiêu phát triển bền vững)	13.3 Cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức và năng lực của con người và thể chế về giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tác động và cảnh báo sớm	13.3.2 Số tỉnh thành đã báo cáo về tăng cường thể chế, hệ thống và xây dựng năng lực cá nhân để thực hiện thích ứng, giảm thiểu và chuyển giao công nghệ, và các hành động phát triển		Nhận thức cộng đồng và nhân rộng việc áp dụng và thực hành nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu và hệ thống cây trồng. Nhận thức cộng đồng về lập kế hoạch và quản lý có thông tin về rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu để quản lí rủi ro khí hậu đối với nguồn nước sẵn có (phía cung) và sản xuất nông nghiệp (phía cầu)	MARD hoặc UNDP phối hợp với Bộ KH & ĐT thu thập và đối chiếu dữ liệu một cách hiệu quả
TÁC ĐỘNG CỦA MỨC TÀI TRỢ: *Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi) Đây là những định nghĩa được xác định trước và được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF, chỉ nên giới hạn ở một hoặc hai.*					
	Số người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp	Trực tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 0 nam 0 nữ 0 tổng số người hưởng lợi	Trực tiếp 3.548 Nam 3.548 Nữ 7.096 Tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 12.820 Nam 12.820 Nữ 25.640 Tổng số người hưởng lợi	Trực tiếp 13.195 nam 13.195 nữ 26.390 tổng số người hưởng lợi Gián tiếp 31.110 nam 31.110 nữ 62.220 tổng số người hưởng lợi	Các mục đầu tư WEIDAP được thực hiện nhanh chóng và không thay đổi phạm vi; thành phần dân số và điều kiện kinh tế xã hội chủ yếu vẫn nhất quán trong suốt quá trình của dự án; nhu cầu về nước ngọt và hỗ trợ cho các hoạt động nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu vẫn ít nhiều tương đồng trong suốt quá trình của dự án

	Số người hưởng lợi so với tổng dân số	0% tổng dân số cho 5 tỉnh	4% tổng dân số cho 5 tỉnh	10.1% tổng dân số cho 5 tỉnh	
Tác động của mức tài trợ *A1.0 Tăng khả năng chống chịu và nâng cao sinh kế của người dân, cộng đồng và các vùng dễ bị tổn thương nhất*	A1.2 Số lượng nam và nữ được hưởng lợi từ việc áp dụng các lựa chọn sinh kế đa dạng, chống chịu với BĐ khí hậu (bao gồm cả nghề cá, nông nghiệp, du lịch, v.v.)	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 852 Nam: 852 Tổng cộng: 1.704	Nữ: 2.129 Nam: 2.129 Tổng cộng: 4.258	60% hộ dân đã tiếp cận với FFS và nhận được các bài học (thực hành mới) rút ra vào cuối dự án; một thành viên trong hộ gia đình nhận được các hoạt động mới có lợi cho tất cả các thành viên khác trong gia đình; sau khi dừng hệ thống phiếu mua hàng, các điều kiện kích hoạt khác như tiếp cận tín dụng nông nghiệp, sẽ vẫn giữ tỉ lệ áp dụng cao; những biện pháp khuyến khích thị trường phát triển các loại cây trồng có giá trị cao và chống chịu được với BĐ khí hậu sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng các loại cây đó; nông dân áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu đã làm tăng năng suất sau năm thứ hai.
Tác động của mức tài trợ	A2.3 Số lượng nam và nữ có khả	Nữ: 0 Nam: 0	Nữ: 3.548 Nam: 3.548	Nữ: 13.195 Nam: 13.195	Xây dựng hệ thống tưới bổ sung hiện đại nhằm đảm bảo cung cấp nước tin cậy và

A2.0 Tăng khả năng chống chịu của hệ thống sức khỏe, an sinh và an ninh lương thực và nước	năng tiếp cận nước an toàn và tin cậy quanh năm bất chấp các cú sốc và căng thẳng của BĐ khí hậu	Tổng cộng: 0	Tổng cộng: 7.096	Tổng cộng: 26.390	an toàn. Các mục đầu tư WEIDAP diễn ra nhanh và không thay đổi phạm vi. Một hộ canh tác tiếp cận hệ thống tưới bổ sung hiện đại mang lại lợi ích cho tất cả các thành viên khác trong gia đình.
ĐẦU RA CỦA DỰ ÁN: ***Sao chép từ đề xuất tài trợ của GCF (không thể thay đổi). Đây là các kết quả được xác định trước được chọn từ khung đo lường hiệu suất của GCF và chỉ nên giới hạn từ một hoặc hai.***					
A6.0 Gia tăng xây dựng và sử dụng thông tin khí hậu trong quá trình ra quyết định	6.2 Sử dụng các sản phẩm / dịch vụ thông tin khí hậu trong việc ra quyết định thuộc các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu	0	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng các tiêu chí 1 10 nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 2 cho tất cả các khóa đào tạo được tổ chức	Tất cả các nhóm kỹ thuật ACIS đáp ứng tiêu chí 3 80% số thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt tiêu chí 4 80% số thành viên của nhóm kỹ thuật ACIS đạt tiêu chí 5	Dự báo chi tiết có sẵn ở cấp tỉnh hoặc huyện Các tổ chức nghiên cứu /NGO bên ngoài với năng lực kỹ thuật đầy đủ có sẵn ở cấp huyện. Vào giữa kỳ dự án, tất cả các nhóm ACIS đều đã được thành lập
A7.0 Tăng cường năng lực thích ứng và giảm đối mặt với rủi ro khí hậu	A7.1 Các hộ gia đình dễ bị tổn thương, cộng đồng, doanh nghiệp và dịch vụ công cộng sử dụng các công cụ, dụng cụ, chiến	Sẽ bổ sung[11]	Trung bình, năng suất cây trồng tăng ít nhất 6% so với mức cơ bản trước dự án đối với	Trung bình, năng suất cây trồng tăng ít nhất 20% so với mức cơ bản trước dự án đối với nông dân thụ hưởng của cả WEIDAP và GCF đã được đào tạo thông qua FFS	Những người hưởng lợi bao gồm 1.774 hộ nông dân sẽ được đào tạo thông qua FFS về các biện pháp hiệu quả về nước và kỹ thuật chống chịu trên ruộng; Người nông dân được nhìn thấy các giá trị của kỹ thuật chống chịu với BĐ khí hậu; việc áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu với BĐ

[11] Đường cơ sở được thiết lập trong quá trình khởi động thông qua điều tra cơ bản (lấy mẫu) và báo cáo / đồng ý về sự hài lòng của GCF trong báo cáo khởi động dự án.

	lược và hoạt động được hỗ trợ bằng nguồn tài trợ để ứng phó với thay đổi và biến đổi khí hậu.		nông dân thụ hưởng của cả WEIDAP và GCF đã được đào tạo thông qua FFS		khí hậu giúp tăng sản lượng sau năm thứ 2
A8.0 Tăng cường nhận thức về các mối đe dọa khí hậu và quá trình giảm thiểu rủi ro	8.1 Số nam và nữ nhận thức về các mối đe dọa khí hậu và các phản ứng tương ứng có liên quan	Nữ: 0 Nam: 0 Tổng cộng: 0	Nữ: 212 Nam: 212 Tổng cộng: 424	Nữ: 709 Nam: 709 Tổng cộng: 1.418	Hoàn thành các FFS giúp nâng cao nhận thức; Chương trình FFS thu hút 1.774 hộ dân như dự kiến ban đầu.
KẾT QUẢ DỰ ÁN					
Kết quả dự án 1. ***Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của các nông hộ sản xuất nhỏ dễ bị tổn thương trước thay đổi lượng mưa và hạn hán do BĐKH gây ra***	Số ha đất canh tác được tưới tiêu bởi hệ thống thuỷ lợi hiện đại	0 ha	1.505 ha	6.020 ha	Nông dân có khả năng tổ chức và áp dụng các đóng góp bằng sức lao động cho các hoạt động tưới tiêu chống chịu với BĐ khí hậu, bao gồm kết nối, vận hành và bảo trì hệ thống trữ nước.. Nông dân đã thành lập và hệ thống hóa Quỹ vận hành và bảo trì với các kế hoạch vốn hoá. 60% hộ nông dân đã được tham gia FSS áp dụng các thực hành sử dụng nước hiệu quả mới.
	Số ha đất nông nghiệp chống chịu được biến đổi khí hậu thông qua kết nối đầu cuối	0 ha	124 ha	310 ha	
	Số ha được tưới bằng nước mưa thông qua các biện pháp thu gom và bảo tồn nước	0 ha	89 ha	222 ha	

	Người nông dân áp dụng các kỹ thuật và thực hành tiết kiệm nước[12]	0%[13]	25% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật vi tưới (hệ thống tưới nhỏ giọt hoặc phun mưa) 25% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua các FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật lập lịch, che phủ cây trồng và phủ rơm.	60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật vi tưới (hệ thống nhỏ giọt hoặc phun mưa) 60% nông dân sản xuất nhỏ được đào tạo thông qua các FFS cho biết sẽ chuyển sang kỹ thuật lập lịch, che phủ cây trồng và phủ rơm.	

[12] Các kỹ thuật sử dụng nước hiệu quả chủ yếu bao gồm: tưới vi mô bao gồm hệ thống tưới nhỏ giọt và tưới phun sương cho những người thụ hưởng kết nối dặm cuối cùng; và lập kế hoạch, che phủ các loại cây trồng và lớp phủ cho những người nông dân được hưởng lợi từ nguồn nước mưa.

[13] Số lượng nông dân cho mỗi phương án (kỹ thuật tưới vi sinh và nông hộ nhỏ thuộc nước mưa) sẽ được ghi trong báo cáo khởi động dự án để hiểu tỷ lệ phần trăm để so sánh sự thay đổi tuyệt đối từ 0 của đường cơ sở được thiết lập trong thời gian đầu.

2. ***Tăng khả năng phục hồi sinh kế của nông dân sản xuất nhỏ thông qua nông nghiệp chống chịu với BĐ khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường***	*% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	*0% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	*25% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	*60% nông hộ sản xuất nhỏ điều chỉnh thời gian trồng trọt dựa trên tư vấn khí hậu*	Nông dân áp dụng các biện pháp canh tác/hệ thống canh tác nông nghiệp chống chịu *với BĐ* khí hậu giúp tăng sản lượng sau năm thứ 2; phụ nữ nông dân sản xuất nhỏ sẽ được thúc đẩy tham gia FFS; khuyến khích thị trường để trồng các loại cây có giá trị cao sẽ đủ mạnh để thúc đẩy nông dân trồng theo; hoàn thành xây dựng công trình thủy lợi bổ sung đúng thời gian và quy mô theo đúng kế hoạch; mạng viễn thông duy trì vùng phủ sóng chất lượng đến các hộ sản xuất nhỏ; các hộ sản xuất nhỏ sẽ sở hữu các phương tiện để nhận tư vấn theo các hình thức mà họ có thể dễ dàng hiểu được; 60% hộ gia đình nông dân đã tham gia FFS chọn các thực hành sử dụng nước mới.

TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM 3: PHÂN BỔ CƠ CẤU VỐN (USD)

Hoạt động	Nội dung hoạt động	Vốn GCF	Vốn đối ứng	Tổng cộng
Hợp phần 1	**Tăng cường an ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông hộ quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trong bối cảnh biến động về lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu**	**1.679.540**	**200.712**	**1.877.228**
Hoạt động 1.1	Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn để đưa nước tưới đến vùng canh tác của các khu vực mục tiêu (Dự án WEIDAP/ADB8 đang triển khai đầu tư vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh			
Hoạt động 1.2	Thiết lập kết nối chặng cuối từ cơ sở hạ tầng thủy lợi của WEIDAP tới ruộng của các nông hộ nghèo và cận nghèo để giúp họ đối phó với tình trạng biến động lượng mưa và hạn hán ngày càng tăng	1.178.645	107.148	1.282.769
Hoạt động 1.3	Tăng cường tưới bổ sung cho các hộ sản xuất nhỏ phụ thuộc nước mưa để ứng phó với biến động về lượng mưa và hạn hán	218.768	93.564	312.332
Hoạt động 1.4	Nâng cao năng lực của hộ sản xuất nhỏ trong việc áp dụng các phương thức và công nghệ tưới tiết kiệm nước nội đồng nhằm tối đa hóa năng suất nước để ứng phó với sự biến động về lượng mưa và hạn hán	282.127	-	282.127
Hợp phần 2	**Tăng khả năng chống chịu về sinh kế cho hộ sản xuất nhỏ thông qua sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và tiếp cận với thông tin khí hậu, tài chính và thị trường**	**697.271**	**90.000**	**787.271**
Hoạt động 2.1	Đầu tư cho các vật tư đầu vào và năng lực để nhân rộng các hệ thống và thực hành canh tác chống chịu với biến đổi khí hậu (thổ nhưỡng, quản lý đất, cây trồng) cho các nông hộ sản xuất nhỏ thông qua các Lớp học thực hành tại ruộng	645.140	-	645.140
Hoạt động 2.2	Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư bền vững vào nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các bên tham gia trong chuỗi giá trị	52.131	90.000	142.131
Hoạt động 2.3	Đồng xây dựng và sử dụng các tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương của hộ sản xuất nhỏ thực hiện để tăng cường sản xuất nông nghiệp chống chịu với biến đổi khí hậu	-	-	-
	Quản lý dự án	**59.300**	**106.786**	**166.086**
	Tổng cộng vốn	**2.436.111**	**397.498**	**2.833.609**

Ghi chú: trong đó chưa bao gồm vốn đối ứng bằng hiện đã được UBND tỉnh cam kết: 100.750 USD

2. Thư đồng tài trợ của DARD Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 5437/UNBD-NNMT V/v Vốn đối ứng thực hiện dự án "Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ trong bối cảnh thiếu an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây nguyên và Nam Trung bộ" do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ	*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 7 năm 2018*

Kính gửi: Bà Adriana Dinu – Giám đốc điều phối Quỹ
Môi trường toàn cầu UNDP

Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk trân trọng thông báo về việc cam kết vốn đối ứng cho dự án '*Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ trong bối cảnh thiếu an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ*' do Quỹ khí hậu xanh (GCF) tài trợ trong giai đoạn 2019-2025. Dự án sẽ bổ trợ và tạo tác động kép cùng dự án vốn vay do ADB hỗ trợ về '*Nâng cao hiệu quả sử dụng nước tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi hạn hán*'. Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao năng lực cho các nông hộ nhỏ, đặc biệt dễ tổn thương với biến đổi khí hậu, ưu tiên các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hộ có chủ hộ là nữ ở khu vực Tây Nguyên và Nam Trung bộ, để quản lý rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp thông qua đảm bảo nguồn nước, áp dụng hệ thống canh tác nông nghiệp tiết kiệm nước và sử dụng thông tin khí hậu cho việc lập kế hoạch nông nghiệp/sử dụng nước chủ động có tính toán rủi ro khí hậu.

Khi Dự án được thực thi, tỉnh Đắk Lắk sẽ bố trí vốn đối ứng cho dự án GCF trong giai đoạn 2019-2025 với số tiền là 1 triệu USD, tương đương 22,600 tỷ đồng (*Bằng chữ: hai mươi hai phẩy sáu tỷ đồng*) (1USD=22.600 đồng). Trong đó, phần đối ứng bằng tiền mặt là 683.578 USD sẽ góp phần vào thực hiện các hoạt động sau: (i) nâng cấp/xây dựng mới cơ sở hạ tầng thu và trữ nước (thiết kế, xây dựng, tập huấn, vận hành và bảo dưỡng ao chung) (hoạt động 1.3); (ii) hỗ trợ đầu tư/nhân rộng mô hình nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (hoạt động 2.1.7); và (iii) hỗ trợ tiếp cận thông tin về tín dụng và thị trường (ví dụ hỗ trợ lãi suất cho vay phục vụ sản xuất nông nghiệp/quản lý nước chống chịu với khí hậu… (hoạt động 2.2). Phần đối ứng bằng hiện vật góp phần vào việc triển khai các hoạt động sau: (i) đóng góp cho giải phóng mặt bằng (đền bù đất, công lao động, rà phá bom mìn…) (hoạt động 1.3.2); và (ii) chi phí quản lý dự án (ví dụ thuê văn phòng, điện nước, phụ cấp thời gian làm việc và đi lại của cán bộ dự án)

Ngoài ra, để đảm bảo tính bền vững của dự án, tỉnh Đắk Lắk và các cơ quan liên quan cam kết sẽ bố trí 300.000 USD, tương đương 6,780 tỷ đồng (*Bằng chữ: sáu phẩy bảy mươi tám tỷ đồng*) cho việc vận hành và bảo dưỡng hệ thống kết nối nước với dự án ADB cũng như ao trữ nước dùng chung sau khi dự án

án GCF kết thúc, tuân thủ theo kế hoạch vận hành và bảo dưỡng của dự án GCF đã đề xuất.

Tỉnh Đắk Lắk sẽ phối hợp với Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn để tiếp tục các chương trình vay vốn ưu đãi cho các đối tượng hưởng lợi của Dự án.

UBND tỉnh Đắk Lắk xin chân thành cảm ơn UNDP vì sự hỗ trợ trong việc xây dựng dự án và mong dự án được thực hiện trong thời gian sớm nhất./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- CPO thủy lợi;
- CT, các PCT UBND tỉnh);
- LD Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC, NN&PTNT;
- Lưu: VT, TH, NNMT. Tg 17

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

3. Thư đồng tài trợ - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD) Đắk Nông

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1258../SNN-TL V/v Cam kết đối ứng thực hiện dự án do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ về "Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ trong bối cảnh thiếu an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ"	*Đắk Nông, ngày 3 tháng 7 năm 2018*

Kính gửi: Bà Adriana Dinu - Giám đốc điều phối Quỹ
Môi trường toàn cầu UNDP.

Kế thừa công văn số 2745/UBND-NN ngày 11 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc đối ứng cho dự án SACCR do GCF tài trợ.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông trân trọng thông báo về việc cam kết vốn đối ứng cho dự án *'Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ trong bối cảnh thiếu an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ'* do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) tài trợ trong giai đoạn 2019-2025. Dự án sẽ bổ trợ và tạo động lực kép cùng dự án vốn vay do ADB tài trợ về *'Cải thiện hiệu quả nước tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi hạn hán'*. Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao năng lực cho các nông hộ nhỏ, đặc biệt dễ tổn thương với biến đổi khí hậu, ưu tiên các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hộ có chủ hộ là nữ ở khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, để quản lý rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp thông qua bảo đảm nguồn nước, áp dụng hệ thống canh tác nông nghiệp tiết kiệm nước và sử dụng thông tin khí hậu cho việc lập kế hoạch nông nghiệp/ sử dụng nước chủ động có tính toán rủi ro khí hậu.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Đắk Nông cam kết đối ứng cho dự án GCF trong giai đoạn 2019-2025 với số tiền là 1,028,116 USD *(Một triệu không trăm hai mươi tám ngàn một trăm mười sáu USD)*. (Trong đó có 789,286 USD tiền mặt và 238,830 USD bằng hiện vật). Trong đó phần đối ứng bằng tiền mặt sẽ góp phần vào thực hiện các hoạt động sau: (i) Nâng cấp/ xây dựng mới cơ sở hạ tầng thu và dự trữ nước (Thiết kế, xây dựng, tập huấn, vận hành và bảo dưỡng ao chung) (hoạt động 1.3). (ii) Hỗ trợ đầu tư/nhân rộng mô hình nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu) (hoạt động 2.1.7). (iii) Hỗ trợ tiếp cận thông tin về tín dụng và thị trường (Ví dụ hỗ trợ lãi suất cho vay phục vụ sản xuất nông nghiệp/quản lý nước chống chịu với khí hậu ....(hoạt động 2.2). Phần đối ứng bằng hiện vật góp phần vào triển khai các hoạt động sau: (i) Đóng góp cho giải phóng mặt bằng (đền bù, công lao động, rà phá bom mìn..) (hoạt động 1.3.2); (ii) Chi phí quản lý dự án (Thuê văn phòng, điện nước, trang thiết bị, máy móc, phụ cấp thời gian làm việc và đi lại của cán bộ dự án)

Ngoài ra để đảm bảo tính bền vững của dự án, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các bên liên quan của tỉnh Đắk Nông cam kết sẽ chi 300.000 USD *(Ba trăm ngàn USD)* cho việc vận hành và bảo dưỡng ao trữ nước dùng chung sau khi dự án GCF kết thúc, tuân thủ theo kế hoạch vận hành và bảo dưỡng của dự án GCF đã đề xuất.

Tỉnh Đắk Nông cam kết phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Nhà nước để tiếp tục các chương trình vay vốn ưu đãi cho các đối tượng hưởng lợi của dự án, ví dụ: chính sách hỗ trợ 100% lãi suất vay cho việc đầu tư ao trữ nước chống hạn, đầu tư công nghệ tưới tiên tiến , tiết kiệm nước với thờ hạn vay tối đa 04 năm.

Văn bản này thay thế cho văn bản số: 1405/SNN-TL ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Đắk Nông.

Sở Nông nghiệp và PTNT xin gửi lời cảm ơn chân thành UNDP vì sự hỗ trợ lớn trong việc xây dựng dự án và mong dự án sớm được thực hiện trong thời gian sớm nhất.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban CPO;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- GĐ, PGĐ Phạm Hữu Hào;
- Sở KH&ĐT (P/hợp);
- Sở Tài chính (P/hợp);
- Các huyện (Đắk Mil, Cư Jút, Krông ?
- KH-TC sở;
- Lưu VT, CCTL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Người ký: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Email: snngptnt@daknong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Nông
Thời gian ký: 03.07.2018 16:12:06 +07:00

Phạm Hữu Hào

4. **Thư đồng tài trợ - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD) Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 8020 /UBND-KT **V/v cam kết vốn đối ứng thực hiện dự án SACCR do GCF tài trợ.**	*Khánh Hòa, ngày 07 tháng 8 năm 2018*

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT KHÁNH HÒA
ĐẾN Số: 8691
Ngày: 07/8
Chuyển: .....

Kính gửi: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam.

Theo đề xuất của dự án Tăng cường khả năng chống chịu của các hộ sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ đối với thiếu hụt nguồn nước do biến đổi khí hậu gây ra tại khu vực Tây nguyên và Nam Trung Bộ (viết tắt là dự án SACCR) do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) tài trợ thì dự án sẽ bổ trợ và tạo tác động kép cùng với dự án vốn vay do ADB tài trợ về Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8);

Mục tiêu của dự án là nhằm nâng cao năng lực cho các nông hộ nhỏ, đặc biệt là các hộ dễ tổn thương với biến đổi khí hậu, ưu tiên các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hộ có chủ hộ là nữ ở khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ để quản lý rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp thông qua đảm bảo nguồn nước, áp dụng hệ thống canh tác nông nghiệp tiết kiệm nước và sử dụng thông tin khí hậu cho việc lập kế hoạch nông nghiệp, sử dụng nước chủ động có áp dụng tính toán rủi ro về khí hậu.

UBND tỉnh Khánh Hòa cam kết đối ứng cho dự án SACCR mà GCF tài trợ trong giai đoạn 2019-2025 với số tiền là **11,3 tỷ đồng** tương đương **498.250 USD**, bao gồm 9,0 tỷ đồng tiền mặt (tương đương 397.500 USD) và 2,3 tỷ đồng bằng hiện vật (tương đương 100.750 USD); trong đó:

- Phần đối ứng bằng tiền mặt sẽ góp phần thực hiện các hoạt động: xây dựng các công trình phân phối nước và kết nối với hệ thống thủy lợi của dự án WEIDAP/ADB8 (hoạt động 1.2); nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thu và trữ nước (hoạt động 1.3) và hỗ trợ tiếp cận thông tin về tín dụng và liên kết thị trường như tổ chức hội thảo tập huấn, các hoạt động hội chợ xúc tiến thương mại … (hoạt động 2.2).
- Phần đối ứng bằng hiện vật được cam kết dưới dạng đền bù đất cho việc xây dựng các ao chung (hoạt động 1.3) và chi phí quản lý dự án để hỗ trợ việc thực hiện dự án ở cấp địa phương trong giai đoạn 6 năm.

Ngoài ra, để đảm bảo tính bền vững của dự án, UBND tỉnh Khánh Hòa cam kết bố trí 200.000 USD (tương đương 4,55 tỷ đồng) để hỗ trợ việc vận hành

và bảo trì các công trình kết nối với hệ thống thủy lợi của dự án WEIDAP/ADB8 cũng như các ao trữ nước dùng chung theo kế hoạch vận hành và bảo dưỡng của dự án SACCR sau khi dự án kết thúc; đồng thời phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tiếp tục các chương trình vay vốn ưu đãi cho các đối tượng hưởng lợi của dự án theo các khung chính sách được xây dựng trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án SACCR.

Trên đây là những cam kết về vốn đối ứng thực hiện dự án Tăng cường khả năng chống chịu của các hộ sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ đối với thiếu hụt nguồn nước do biến đổi khí hậu gây ra tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (SACCR) do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) tài trợ, rất mong nhận được sự quan tâm của UNDP để dự án sớm được triển khai thực hiện./.

(Văn bản này thay thế văn bản số 6782/UBND-KT ngày 05/7/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Công Thiên

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Ban QL TW các DA thủy lợi (CPO);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, NN&PTNT; 15

DA-S.1

5. Thư đồng tài trợ - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD) Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH THUẬN** Số 3287/UBND-TH V/v cam kết vốn đối ứng thực hiện dự án do Quỹ Khí hậu xanh tài trợ về "Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ trong bối cảnh thiếu an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Ninh Thuận, ngày 01 tháng 8 năm 2018*

Kính gửi: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam.

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận trân trọng thông báo cam kết nguồn vốn đối ứng tổng cộng 1.109.431 USD (trong đó 893.581 USD dưới dạng tiền mặt và 215.850 USD dưới dạng đóng góp hiện vật) để hỗ trợ thực hiện dự án "Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ trong bối cảnh thiếu an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ" do Quỹ khí hậu xanh (GCF) tài trợ trong giai đoạn 2019 -2025. Cam kết đối ứng nêu trên sẽ được thực hiện sau khi Ủy ban GCF thông qua đề xuất.

Dự án sẽ bổ trợ và tạo tác động kép cùng dự án vốn vay do ADB hỗ trợ về "Cải thiện hiệu quả nước tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi hạn hán". Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao năng lực cho các nông hộ nhỏ, đặc biệt dễ tổn thương với biến đổi khí hậu, ưu tiên các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hộ có chủ hộ là nữ ở khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, để quản lý rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp thông qua đảm bảo nguồn nước, áp dụng hệ thống canh tác nông nghiệp tiết kiệm nước và sử dụng thông tin khí hậu cho việc lập kế hoạch nông nghiệp, sử dụng nước chủ động có tính toán rủi ro khí hậu.

Nguồn vốn đối ứng bằng tiền mặt của tỉnh Ninh Thuận sẽ góp phần vào việc thực hiện các hoạt động sau: (i) xây dựng kết nối và phân phối nước với hệ thống thủy lợi của dự án ADB; (ii) nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thu và trữ nước; và (iii) hỗ trợ tiếp cận thông tin về tín dụng và liên kết thị trường (ví dụ tổ chức hội thảo tập huấn, các hoạt động hội chợ thương mại xúc tiến...). Phần đối ứng bằng hiện vật được cam kết dưới dạng đền bù đất cho việc xây dựng ao chung và chi phí quản lý dự án (như phụ cấp thời gian làm việc và đi lại của cán bộ dự án, chi phí vận hành bao gồm thuê văn phòng, điện nước) để hỗ trợ việc thực hiện dự án ở cấp địa phương trong giai đoạn 6 năm.

Đồng thời, để đảm bảo tính bền vững đối với các can thiệp dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cam kết bố trí 300.000 USD để hỗ trợ việc vận hành và bảo dưỡng hệ thống kết nối nước với dự án ADB cũng như ao trữ nước dùng chung sau khi dự án GCF kết thúc, tuân thủ theo kế hoạch vận hành và bảo dưỡng của dự án GCF đã đề xuất.

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cam kết sẽ phối hợp với Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Nhà nước để tiếp tục các chương trình vay vốn ưu đãi cho các đối tượng hưởng lợi từ dự án.

Xin chân thành cảm ơn UNDP vì sự hỗ trợ trong việc xây dựng dự án và mong dự án được thực hiện trong thời gian sớm nhất sau khi được xem xét và thông qua bởi Ủy ban GCF.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Sở: KHĐT, TC, NNPTNT;
- VPUB: LĐ, QHXD, KT, TH;
- Lưu: VT.Nơi

CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vinh

6. Thư đồng tài trợ - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (DARD) Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3502/UBND-ĐTQH	*Bình Thuận, ngày 20 tháng 8 năm 2018*
V/v cam kết vốn đối ứng thực hiện dự án SACCR do GCF tài trợ	

Kính gửi: Ban quản lý trung ương các dự án Thủy lợi

Theo đề xuất của Dự án "Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ trong bối cảnh thiếu an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu tại khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ" (SACCR) do Quỹ khí hậu xanh (GCF) tài trợ trong giai đoạn 2019-2025, Dự án sẽ bổ trợ và tạo tác động kép cùng dự án vốn vay do ADB tài trợ về "Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)".

Mục tiêu của dự án nhằm nâng cao năng lực cho các nông hộ nhỏ, đặc biệt dễ tổn thương với biến đổi khí hậu, ưu tiên các hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, hộ có chủ hộ là nữ ở khu vực Tây Nguyên và Nam Trung bộ, để quản lý rủi ro khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp thông qua đảm bảo nguồn nước, áp dụng hệ thống canh tác nông nghiệp tiết kiệm nước và sử dụng thông tin khí hậu cho việc lập kế hoạch nông nghiệp/sử dụng nước chủ động có tính toán rủi ro khí hậu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cam kết bố trí vốn đối ứng cho dự án SACCR mà GCF tài trợ trong giai đoạn 2019-2025 với số tiền là 267.260 USD bằng tiền mặt và 178.350 USD bằng hiện vật, trong đó:

- Phần đối ứng bằng tiền mặt sẽ thực hiện các hoạt động sau: (i) xây dựng kết nối và phân phối nước với hệ thống thủy lợi của dự án ADB (hoạt động 1.2); (ii) nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng thu và trữ nước (hoạt động 1.3); và (iii) hỗ trợ tiếp cận thông tin về tín dụng và liên kết thị trường (ví dụ tổ chức hội thảo tập huấn, các hoạt động hội chợ thương mại xúc tiến...) (hoạt động 2.2).

- Phần đối ứng bằng hiện vật được cam kết dưới dạng đền bù đất cho việc xây dựng ao chung (hoạt động 1.3) và chi phí quản lý dự án để hỗ trợ việc thực hiện dự án ở cấp địa phương trong giai đoạn 6 năm.

Ngoài ra, để đảm bảo tính bền vững của dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cam kết bố trí 200.000 USD để hỗ trợ việc vận hành và bảo trì các công trình kết nối với dự án WEIDAP/ADB8 cũng như ao trữ nước dùng chung sau khi dự án SACCR kết thúc; đồng thời phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tiếp tục các chương trình vay vốn ưu đãi cho các đối tượng hưởng lợi của dự án theo các khung chính sách được xây dựng trong quá trình chuẩn bị dự án và thực hiện dự án SACCR.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận rất mong nhận được sự quan tâm của Ban quản lý trung ương các dự án Thủy lợi để dự án sớm được triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCTUBND tỉnh Phạm Văn Nam;
- Các Sở: NN&PTNT, KH&ĐT;
- Chi cục PTNT;
- Lưu: VT, ĐTQH. Tr.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Phạm Văn Nam

Đồng tài trợ của dự án WEIDAP

ADB

Ngày 23/11/2018

Kamal Malhotra
Điều phối thường trú của LHQ
Đại diện thường trú của LHQ
Chương trình Phát triển của LHQ
Số 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Về việc: Hợp tác với dự án của Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) "Tăng cường khả năng chống chịu của sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ trước tình trạng mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam"

Kính gửi ông Malhotra

Chúng tôi xin cảm ơn UNDP vì đã tiếp tục hợp tác và chuẩn bị đề xuất dự án GCF có tên "Tăng cường khả năng chống chịu của sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ trước tình trạng mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam". Chúng tôi hiểu rằng đề xuất này đã được trình cho GCF xem xét.

Về vấn đề này, chúng tôi muốn xác nhận rằng Ngân hàng Tra Châu Á (ADB), hợp tác với Chính phủ Việt Nam (GoV), đang thực hiện một dự án trị giá 124.260.000 có tên "Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước tại các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán" (WEIDAP) bao gồm ba hợp phần: (i) nâng cao dịch vụ quản lý tưới tiêu; (ii) phát triển hạ tầng tưới tiêu hiện đại; và (iii) hỗ trợ phương thức quản lý nước hiệu quả tại nội đồng. Dự án WEIDAP dự kiến khởi động vào Quý I năm 2019 và hoàn thành trước ngày 30/6/2026.

Chúng tôi đánh giá cao dự án GCF nói trên đang được thiết kế song song nhằm bổ trợ khoản đầu tư cho Hợp phần (ii) của dự án WEIDAP với trị giá 121.650.000 USD (gồm cả nguồn vốn ADB và GoV) sẽ được vận dụng để phát triển cơ sở hạ tầng tưới tiêu hiện tại hỗ trợ cho các nông hộ nhỏ trong vùng dễ bị hạn hán. Chúng tôi xác nhận thêm rằng, trong khoản đầu tư này, ADB sẽ cung cấp cho nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khoản tài chính trị giá 99.590.000 USD thông qua cho vay ưu đãi từ nguồn vốn thông thường.

Ngân hàng Phát triển Châu Á, thông qua đầu tư vào dự án WEIDAP, sẵn lòng cộng tác với dự án GCF nói trên để thực hiện các hoạt động bổ trợ trong 6 năm thực hiện dự án từ 2019 đến 2026.

Chúng tôi mong ADB và UNDP có thể tiếp tục cộng tác và phối hợp trong các hoạt động bổ trợ đã xác định trong đề xuất dự án GCF và dự án WEIDAP.

Phụ lục F: Kế hoạch đấu thầu

KẾ HOẠCH ĐẤU THẦU VÀ NHÂN SỰ

Kế hoạch đấu thầu và nhân sự sẽ đưa ra kế hoạch để đáp ứng các yêu cầu của dự án. Cơ quan Thực hiện Quốc gia sẽ xây dựng kế hoạch đấu thầu chi tiết trong giai đoạn khởi đầu dự án. Suốt quá trình thực hiện dự án, kế hoạch đấu thầu phải được cập nhật ít nhất là hàng năm bằng cách bổ sung thêm các hợp đồng đã được trao trước đó. Tất cả các kế hoạch đấu thầu cùng với bản cập nhật hoặc sửa đổi sẽ được công bố trên trang web của Cơ quan Thực hiện Quốc gia.

Tên dự án: Tăng cường khả năng chống chịu của sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ trước tình trạng mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam	
Quốc gia: Vietnam **Tổng số vốn vay: Chưa xác định** **Ngày kế hoạch đấu thầu lần 1: 8/2018**	**Cơ quan chủ quản: Bộ NN & PTNT (MARD)** **Số khoản vay: Chưa xác định** **Ngày lập kế hoạch đấu thầu: 8/2018**

A. Các ngưỡng sau sẽ được áp dụng trong đấu thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ và xây lắp.

Biện pháp đấu thầu	Giá trị hợp đồng	Loại hình yêu cầu	Phương thức mời thầu	Loại hình cạnh tranh
Mua sắm quy mô nhỏ	Dưới US $10.000	Hàng hóa, dịch vụ hoặc xây lắp đơn giản	Thông qua điện thoại, Internet, mua sắm v.v.	Trong nước hoặc quốc tế có hạn chế
Yêu cầu báo giá	Từ US $10.000 đến $149.999	Hàng hóa, dịch vụ hoặc xây lắp đơn giản	Văn bản yêu cầu báo giá	Trong nước hoặc quốc tế có hạn chế
Thư mời thầu	≥ US $150.000	Hàng hóa hoặc xây lắp	Quảng cáo trên các phương tiện truyền thông quốc tế	Quốc tế mở rộng
Yêu cầu đề xuất	≥ US $150.000	Dịch vụ	Quảng cáo trên các phương tiện truyền thông quốc tế	Quốc tế mở rộng
Khác	< US $100.000	Dịch vụ Tư vấn cá	Mời trực tiếp từ Danh sách hoặc	Không cạnh tranh

		nhân	Quảng cáo	hoặc cạnh tranh mở, tùy thực tiễn
Khác	> US $100.000	Dịch vụ Tư vấn cá nhân	Quảng cáo trên các phương tiện truyền thông quốc tế	Quốc tế mở rộng

B. Các quy tắc nhân sự sau đây của UNDP được áp dụng cho việc tuyển dụng nhân sự theo Hợp đồng dịch vụ / Hợp đồng nhân viên /Tình nguyện viên của LHQ như sau:

Phương thức lựa chọn nhân sự	Hình thức yêu cầu
Quảng cáo	Hợp đồng dịch vụ / Hợp đồng nhân viên /Tình nguyện viên của LHQ

C. Yêu cầu Xem xét Trước hoặc Sau khi đấu thầu

Vui lòng tham khảo Phụ lục 1 để biết các yêu cầu xem xét trước hoặc sau của UNDP sẽ áp dụng cho các phương thức lựa chọn tư vấn và đấu thầu khác nhau được sử dụng cho dự án.

D. Đấu thầu Tổng thể và nhân sự bao gồm Kế hoạch chi tiêu của Dự án trong suốt thời gian thực hiện Dự án:

Mô tả chung và yêu cầu	Chi phí dự kiến (USD)
Phụ trách kỹ thuật (3 người – Đội trưởng, Chuyên gia kỹ thuật trong nước, chuyên gia M&E)	1.043.278
05 cán bộ quản lý vận hành/ tài chính cấp tỉnh	254.700
01 chuyên gia quản lý tài chính và ngân sách làm việc toàn thời gian	203.515
01 chuyên gia đấu thầu	203.515
Dịch vụ hỗ trợ của UNDP liên quan đến đấu thầu, nhân sự, tài chính, đi lại và văn phòng phẩm	318.665
Dịch vụ tư vấn của một chuyên gia kỹ thuật để đào tạo cán bộ Sở NN & PTNT (DARD) về quản lý đất. Tư vấn độc lập được thuê trong 40 ngày với chi phí 316,5 USD mỗi ngày bao gồm chi phí đi lại và DSA (5 hội thảo ở 5 tỉnh cho 30 cán bộ DARD; các hội thảo được tiến hành 3 lần, tức là lần 1 vào năm thứ 2 và hai lần vào năm thứ 4 và 6)	12.660

Dịch vụ tư vấn của một chuyên gia kỹ thuật/ tổ chức phi chính phủ (NGO) để thiết lập hệ thống phiếu mua hàng, chi phí bao gồm đánh giá nhanh thị trường tại các xã được chọn và chuẩn bị sổ tay phiếu mua hàng. Chuyên gia này sẽ thực hiện chung các mục 1.4.3 (50%) và 2.1.6 (50%)	145.354
Dịch vụ tư vấn thực hiện đánh giá rủi ro và tính dễ bị tổn thương ở 5 tỉnh đại diện.	19.245
Dịch vụ tư vấn của một chuyên gia kỹ thuật dành cho các khóa đào tạo cấp tỉnh cho cán bộ DARD về việc triển khai các gói CRA. (5 hội thảo ba ngày tại 5 tỉnh cho 30 cán bộ DARD; các hội thảo được thực hiện 3 lần, tức là lần 1 vào năm thứ 2 và hai khóa bồi dưỡng vào năm thứ 4 và 6)	16.155
Dịch vụ tư vấn của chuyên gia kỹ thuật về xây dựng tài liệu đào tạo, thiết kế phần thông tin. Chuyên gia sẽ i) Xây dựng tài liệu hội thảo; ii) thiết kế chương trình Hội thảo /hội chợ	17.928
Dịch vụ tư vấn của chuyên gia kỹ thuật về các khế ước và quy trình cho người nghèo/cận nghèo vay. Chuyên gia này sẽ i) Xây dựng tài liệu đào tạo; ii) Thiết kế mô-đun đào tạo; và iii) tổ chức hội thảo cho các hộ kinh doanh nhỏ / hộ nghèo / cận nghèo và người cho vay. Các hội thảo sẽ được tiến hành tại 60 xã vào năm thứ 2, sau đó là tập huấn bồi dưỡng vào năm thứ 4	21.340
Dịch vụ tư vấn của chuyên gia kỹ thuật để đào tạo cho 50 cán bộ DARD/ khí tượng thủy văn về xây dựng và diễn giải dự báo cho phạm vi nhỏ để sử dụng trong quy hoạch nông nghiệp (mỗi khóa kéo dài 1 tuần ở 5 tỉnh, hai khóa mỗi năm trong 4 năm)	13.240
Dịch vụ tư vấn của chuyên gia kỹ thuật để đào tạo cán bộ DARD về các Gói PSP.	27.640
Dịch vụ tư vấn để thực hiện các đánh giá bao gồm cả đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ	80.000
Chi phí cho việc giám sát và đánh giá của cán bộ DARD và nông dân tiên tiến	57.600
Chi phí tư vấn cho giảng viên dạy các khóa đào tạo tập huấn viên và huấn luyện cho các tập huấn viên đã qua đào tạo về việc truyền đạt khóa học cho các nông dân tiên tiến; chi phí bao gồm phí tư vấn/ngày, ăn ở, đi lại và chuẩn bị tài liệu đào tạo cho người tham gia do tổ chức tài nguyên (NGO) thực hiện.	56.734
Dịch vụ tư vấn: i) Chuẩn bị tài liệu và sổ tay đào tạo; ii) Phối hợp tổ chức hội thảo; iii) Tổ chức 47 FFS ở mỗi xã trong 45 xã. (Tư vấn kỹ thuật tại địa phương: 45 xã x 3 nhóm x 1 ngày x 92 USD bao gồm cả phí đi lại)	12.420

Dịch vụ tư vấn: i) Soạn các sổ tay hướng dẫn bằng hình ảnh và ngôn ngữ địa phương; và ii) Tổ chức các cuộc họp có sự tham gia để lựa chọn các nhóm người dùng nước; và iii) Thiết lập các nhóm người dùng nước cho các hệ thống dùng chung; (cùng một NGO/ đội nhóm thực hiện mục 1.2.3 sẽ hỗ trợ hoạt động này. Phân chia chi phí: Hậu cần: 4765 người tham gia x 22 USD Phí tư vấn chuẩn bị sổ tay: 15 người / ngày x 192 USD Phí điều phối cho người tổ chức (2 người) x 250 USD x 45 xã x 1 cuộc họp Phí đi lại cho ban tổ chức đến xã x 2 người x 20 USD x 45 + đi tỉnh 2 người x 250 USD x 5 DSA cho người tổ chức x 2 người x 45 x 41 USD cộng thêm 10% chi phí chung	139.645
Dịch vụ tư vấn chuẩn bị tài liệu đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật hỗ trợ công trình. Tư vấn kỹ thuật độc lập được tuyển làm việc trong 120 ngày với mức lương 267 USD/ ngày bao gồm chi phí đi lại và DSA	32.040
Dịch vụ tư vấn để: i) Lập các ghi chú và sổ tay hướng dẫn vận hành & bảo dưỡng (O&M) bằng hình ảnh và ngôn ngữ địa phương; ii) Thiết lập nhóm người dùng/ nhóm quản lý ao chung, kế hoạch quản lý và O&M và lập kế hoạch cho 185 ao chung. Một NGO địa phương sẽ tham gia để hỗ trợ/ phối hợp với cộng đồng dưới sự giám sát của DARD.	305.250
Nhân viên kỹ thuật dự án (14 người), vui lòng xem danh sách bên dưới *(01) Chuyên gia kỹ thuật trong nước: 308.278 USD (50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2)* *(01) Cán bộ kỹ thuật trong nước: 127.260 USD (50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2)* *(01) Chuyên gia truyền thông: 308.278 USD (50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2)* *(01) Phiên dịch: 74.460 USD (50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2)* *(01) Cán bộ lập kế hoạch M&E, 86.040 USD (50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2)* *(01) Chuyên gia về Giới & chính sách an toàn 86.040 USD (50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2)* *(01) Điều phối viên trợ lý dự án, 74.460 USD (50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2)* *(01) Trợ lý đào tạo 86.040 USD (50% cho Đầu ra 1, 50% cho Đầu ra 2)* *(05) Điều phối viên thực địa cấp tỉnh 444.900 USD (Hỗ trợ 100% hoạt động)*	1.595.755
Cán bộ quản lý dự án (2 người – gồm Giám đốc dự án và chuyên gia quản lý dự án - @ 40% cho Đầu ra 1, 40% cho Đầu ra 2 & 20% cho PMC)	541.260

Dịch vụ tư vấn để kiểm tra các tài liệu liên quan về khuyến nông hiện có và lập các tài liệu đào tạo (mô-đun), hướng dẫn kỹ thuật, sổ tay, tờ rơi cho các khóa đào tạo và lồng ghép rủi ro khí hậu	19.600
Dịch vụ tư vấn cho 1 Cố vấn kỹ thuật cao cấp, 220 ngày/ năm trong 4 năm, 750 USD/ ngày (50% thời gian cho Đầu ra 2)	660.000
01 Kế toán dự án	76.942
Chi phí đi lại cho cán bộ DARD, PMU và các chuyên gia kỹ thuật dự án đi 45 xã	2.700
Chi phí đi lại liên quan đến việc theo dõi và giám sát do PPMU, CPMU, cán bộ kỹ thuật đến các xã để giám sát như vé bao gồm cả chi phí DSA trong 6 năm	360.000
Chi phí đi lại của cán bộ PMU trong suốt 6 năm thực hiện dự án	112.000
Chi phí cho trang thiết bị và vận hành văn phòng dự án	95.000
Dịch vụ hợp đồng để in ấn tài liệu, bản tin PSP, bản đồ AEZ và biểu đồ khí hậu để dán tại nhà văn hóa thôn	230.000
Dịch vụ hợp đồng để: i) Quay video; ii) Phát hành các bản sao đĩa DVD cung cấp thông tin về các PSP được thực hiện tại xã; và iii) Phổ biến thông qua các kênh truyền thông khác nhau như SMS, TV, Radio ...	411.394
Dịch vụ tư vấn (NGO hoặc nhà cung cấp dịch vụ) để giám sát và theo dõi các FFS cho các hoạt động kế tiếp, huấn luyện và hướng dẫn cho nông dân tiên tiến và tiếp tục huấn luyện kỹ thuật cho (F2F) bởi tổ chức tài nguyên (NGO), 3 năm. (Cùng một NGO sẽ giám sát mục 1.4.1 và 2.1.5, chi phí chia ra mỗi mục là 50%)	388.080
Đấu thầu tuyển giảng viên để đào tạo cho cán bộ DARD/ nông dân tiên tiến cách đào tạo nông dân (14 huyện x 30 cán bộ x 01 khóa học 01 ngày, mỗi huyện một khóa trong năm 2 và đào tạo bồi dưỡng vào năm thứ 4, 6; chi phí bao gồm ăn uống cho người tham gia, đi lại của học viên từ tỉnh, xã đến huyện (địa điểm đào tạo)	49.875
Dịch vụ tư vấn để tổ chức các hội thảo trên khắp 5 tỉnh để đào tạo các nông hộ nhỏ cách áp dụng công nghệ hiệu quả trong vận hành và bảo dưỡng các công nghệ dùng nước hiệu quả tại nội đồng bao gồm cả xử lý sự cố nhỏ	25.000
Dịch vụ tư vấn/nghiệp vụ của một công ty để: i) Khảo sát và thiết kế cuối cùng các kết nối điểm cuối và hệ thống phân phối; ii) Khuyến nghị về tiến độ thi công; và iv) Lập các hợp đồng thầu phụ cho thông số thiết kế, xây dựng, lắp đặt và đào tạo;	100.065
Phối hợp tổ chức thực hiện đào tạo - Do PPMUs thực hiện chi phí tổ chức hội thảo đào tạo: Hậu cần ½ ngày đào tạo x 10 USD x 4765 người tham gia	47.650
Dịch vụ tư vấn để: i) Khảo sát xác nhận các vị trí cuối cùng của 1159 ao được đề xuất khi lập bản đồ ban đầu; ii) Các thiết kế cuối cùng có tính chống chịu khí hậu cho ao và các yếu tố cảnh quan ở 60 xã; và iii) Lập các hợp đồng thầu phụ cho xây dựng. Chi phí tương đương 7% chi phí xây dựng mục 1.3.2 hoặc 222 USD cho mỗi ao	256.916
Dịch vụ tư vấn để: i) Điều phối tổ chức hội thảo; ii) Tổ chức hội thảo tại 60 xã X 100 nông dân X 2 lần mỗi xã vào năm thứ 2 và năm 3. Chi phí bao gồm đi lại, hậu cần và DSA	315.079

Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức tổng cộng 15 hội thảo (5 lần tập huấn 2 ngày/ năm thứ 2, 4 và 6) tại 5 tỉnh cho cán bộ DARD. Chi phí bao gồm hậu cần, đi lại và DSA	36.861
Dịch vụ hợp đồng của (các) NGO / nhà cung cấp dịch vụ để điều phối và tổ chức tổng cộng 180 khóa đào tạo cho nông dân tiên tiến (1 khóa đào tạo/năm thứ 2, 4 & 6 tại 60 xã cho 30 nông dân). Chi phí bao gồm ăn uống, đi lại của người tham gia từ tỉnh, xã đến huyện	491.040
Dịch vụ tư vấn của một nhà cung cấp dịch vụ địa phương để huấn luyện và hướng dẫn các nông dân tiên tiến và tiếp tục huấn luyện kỹ thuật cho (F2F) của tổ chức tài nguyên (NGO), 5 năm. (Kết hợp với hoạt động 2.1)	245.000
Dịch vụ tư vấn của (các) NGO để tổ chức hội thảo FFS để nông dân đào tạo nông dân về quản lý đất và sinh khối, 2 lần/ năm (1 ngày/ lần) x 900 FFS trong thời gian 4 năm bao gồm cả ngày nông dân xuống ruộng, chi phí ăn uống cho người tham gia)	1.231.560
Dịch vụ hợp đồng (tư vấn Cá nhân-Địa phương hoặc NGO) để huấn luyện kỹ thuật và hỗ trợ bởi tổ chức tài nguyên trong cuộc họp thành lập Nhóm. (120 ngày; 250 USD mỗi ngày; đã bao gồm chi phí đi lại và vận chuyển hàng hóa)	30.000
Dịch vụ hợp đồng (một NGO hoặc Cơ quan LHQ) để i) điều phối hoạt động huấn luyện, hậu cần và tổ chức các cuộc họp cho người dân ở 60 xã để thành lập nhóm. Tổng cộng có 60 cuộc họp, tức là một cuộc họp cho mỗi xã với 30 nông dân tham gia mỗi cuộc họp	60.060
Dịch vụ tư vấn của 2 tổ chức tài nguyên (NGO) để tập huấn kỹ thuật tại 60 xã cho năm 1 và 14 xã được chọn vào năm thứ 5 bởi tổ chức tài nguyên (NGO)	39.178
Dịch vụ hợp đồng của 5 NGO/ nhà cung cấp dịch vụ để điều phối và tổ chức hội thảo có sự tham gia nhằm hoàn thiện các gói CRA sẽ được thực hiện thông qua tổ chức FFS. Hai hội thảo có sự tham gia vào năm 2 và năm 6, tại mỗi xã trong 60 xã, dành cho 30 nông dân tiên tiến. Bao gồm sắp xếp việc đi lại và hậu cần cho những người tham gia và cán bộ DARD	85.633
Dịch vụ tư vấn của 2 NGO hoặc nhà cung cấp dịch vụ để tổ chức tổng cộng 15 hội thảo (đào tạo 3 ngày trong năm 2, 4 và 6) trên 5 tỉnh cho cán bộ DARD	54.599
Dịch vụ tư vấn (NGO hoặc nhà cung cấp dịch vụ) để thiết lập các điểm học tập trong một lần (1ha), bao gồm hạt giống, cây con, phân bón, các hệ thống tưới hiệu quả cao và/ hoặc dùng nước tiết kiệm có chi phí thấp. Các điểm học tập cần được thiết lập hai lần để: i) Tập huấn cấp tỉnh cho cán bộ DARD - 5 điểm, mỗi tỉnh một điểm; và ii) Tập huấn cấp xã cho nông dân tiên tiến - 60 điểm, mỗi xã một điểm. (65 điểm x 3000 USD mỗi điểm)	195.000
Dịch vụ hợp đồng của (các) NGO/ nhà cung cấp dịch vụ để điều phối và tổ chức các khóa đào tạo cho nông dân tiên tiến về gói CRA (2 khóa đào tạo, 2 lần một năm, được tổ chức tại 60 xã cho 30 nông dân tiên tiến ở mỗi xã, vào các năm 2, 4 & 6). Chi phí bao gồm ăn uống, đi lại của người tham gia từ tỉnh, xã đến huyện	491.040
Dịch vụ tư vấn của một NGO hoặc nhà cung cấp dịch vụ để huấn luyện và hướng dẫn cho các nông dân tiên tiến và tiếp tục huấn luyện kỹ thuật cho (F2F) bởi tổ chức tài nguyên (NGO), 5 năm	245.000

Dịch vụ tư vấn của (các) NGO để tổ chức hội thảo FFS cho nông dân tập huấn nông dân về các gói CRA, 2 lần/ năm (1 ngày/ lần) x 3 năm x 900 FFS bao gồm cả ngày nông dân xuống ruộng, chi phí bao gồm bữa ăn cho những người tham gia)	1.231.560
Chi phí cho việc giám sát và theo dõi của cán bộ DARD& nông dân tiên tiến	57.600
Dịch vụ tư vấn (NGO hoặc nhà cung cấp dịch vụ) để giám sát và theo dõi các FFS, huấn luyện và hướng dẫn cho các nông dân tiên tiến và tiếp tục huấn luyện kỹ thuật cho (F2F) của tổ chức tài nguyên (NGO), 3 năm. (Cùng một NGO sẽ giám sát các mục 1.4.1 & 2.1.5, chi phí chia ra mỗi bên là 50%)	388.080
Dịch vụ tư vấn của tổ chức tài nguyên (NGO) để hướng dẫn kỹ thuật cho các cuộc họp của các bên liên quan ở cấp tỉnh.	124.960
Dịch vụ tư vấn/ quản lý sự kiện để tổ chức các cuộc họp của các bên liên quan ở mỗi xã trong 60 xã. (3 lần, 2 năm một lần trong thời gian 6 năm của dự án)	173.690
Dịch vụ tư vấn của một chuyên gia tài nguyên để: i) Xây dựng sổ tay/ sách hướng dẫn CIP; ii) Phân tích chuỗi giá trị thích ứng với khí hậu và xây dựng chiến lược và kế hoạch làm việc của CIP và ii) Hỗ trợ cho CIP ở cấp tỉnh và cấp huyện tiểu dự án	13.969
Dịch vụ hợp đồng để: i) Tổ chức các cuộc họp CIP cấp tỉnh, mỗi năm một lần ở 5 tỉnh, và 14 CIP cấp huyện trong thời gian 6 năm và ii) Tổ chức các hội chợ nông dân cấp huyện 2 năm một lần	120.258
Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức hội chợ thương mại nông dân cấp CIP tiểu dự án. Hội chợ thương mại sẽ được tổ chức định kỳ hàng năm ở cấp huyện, tức là 14 hội chợ trong các năm 2, 4 và 6. Các khóa đào tạo cũng sẽ được Chính phủ đồng tài trợ với số tiền 398.103 USD	50.000
Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức hội thảo cho nông hộ nhỏ ở 60 xã, với sự tham gia của các nhà cung cấp tín dụng chính của chính phủ trong mỗi 14 tiểu dự án CIP. Các hội thảo cũng sẽ do Chính phủ đồng tài trợ với số tiền 425.857 USD	323.731
Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức tập huấn cho cán bộ DARD/ Khí tượng thủy văn tỉnh. 02 khóa học sẽ được thực hiện mỗi năm trong 4 năm tại cả 5 tỉnh cho 10 cán bộ DARD/ Khí tượng thủy văn. (Đào tạo cán bộ khí tượng thủy văn tỉnh với 2 khóa / năm x 4 năm; 5 tỉnh trong một khóa, một tuần/ khóa; chi phí bao gồm tiền ăn cho học viên, đi lại của học viên từ tỉnh này sang tỉnh khác (địa điểm đào tạo), ăn ở, phòng họp.)	177.518
Dịch vụ tư vấn của 2 NGO để tổ chức đào tạo các thành viên nhóm kỹ thuật ACIS về lập kế hoạch kịch bản có sự tham gia để xây dựng nội dung cố vấn khí hậu nông nghiệp, hỗ trợ cho cộng đồng và thu hút phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia, một khóa đào tạo cho mỗi huyện. (Các) NGO ký hợp đồng để điều phối / tổ chức các khóa đào tạo PSP trên 14 huyện với 30 người tham gia / khóa đào tạo	15.409
Nhà cung cấp dịch vụ tổ chức tập huấn cho 30 cán bộ DARD về các gói PSP ở cả 5 tỉnh. (Một khóa học có thời gian một tuần sẽ được tổ chức trong năm 1 cho 30 cán bộ DARD ở mỗi tỉnh trong 5 tỉnh). Chi phí đào tạo bao gồm tiền ăn cho học viên, tiền đi lại của học viên từ tỉnh, xã đến huyện (địa điểm đào tạo)	25.476

Dịch vụ hợp đồng của (các) NGO/ nhà cung cấp dịch vụ có kinh nghiệm tư vấn phát triển khí hậu-nông nghiệp thông qua các quy trình Lập kế hoạch kịch bản có sự tham gia. Dịch vụ này hỗ trợ kỹ thuật và tổ chức hội thảo PSP với nông hộ nhỏ trong các khu vực của CIP tiểu dự án (1 hội thảo mỗi năm ở mỗi quận trong 14 quận). Chi phí bao gồm ăn uống, đi lại của người tham gia từ tỉnh, xã đến huyện	254.408
Dịch vụ Kiểm toán	54.000
Dịch vụ hợp đồng để xây dựng các kết nối điểm cuối theo thông số thiết kế được xây dựng tại mục 1.2.1. (Hợp đồng thầu phụ xây dựng với ít nhất 5 công ty ở 5 tỉnh, tức là mỗi tỉnh một hợp đồng)	403.031
Dịch vụ hợp đồng để cung cấp thiết bị và vật liệu cho kết nối điểm cuối theo thông số thiết kế được xây dựng tại mục 1.2.1, ví dụ: ống nhựa HDPE, máy bơm và các thiết bị và kho lưu trữ khác có liên quan (Hợp đồng thầu phụ cung cấp vật tư với ít nhất 5 công ty tại 5 tỉnh, tức là mỗi tỉnh một hợp đồng)	4.607.840
Dịch vụ theo dõi và giám sát tiến độ xây dựng và lắp đặt được thực hiện để kết nối điểm cuối	57.498
Dịch vụ hợp đồng để: i) Nâng cấp 484 ao hiện có bao gồm các giải pháp kỹ thuật sinh học; ii) Xây dựng 490 ao gia đình mới, bao gồm các giải pháp kỹ thuật sinh học; và iii) Xây dựng 185 ao chung, bao gồm các giải pháp kỹ thuật sinh học (Hợp đồng thầu phụ xây dựng với ít nhất 5 công ty)	2.202.135
Gói kỹ thuật tưới và lắp đặt hệ thống sử dụng nước hiệu quả tại nội đồng cho các hộ nghèo/ cận nghèo trong khu vực dự án WEIDAP và khu vực tưới mưa được liên kết với hỗ trợ đầu tư dựa trên hiệu suất (153 USD/ 1000m^2) - Chi phí được liên kết với mục 2.1.7 *Tỉnh Khánh Hòa – 710 Hộ ; USD 180 /hộ* *Tỉnh Ninh Thuan – 2,829 Hộ ; USD 180 /hộ* *Tỉnh Binh Thuan – 649 Hộ ; USD 180 /hộ* *Tỉnh Dak Lak – 2,335 Hộ ; USD 180 /hộ* *Tỉnh Dak Nong – 2,098 Hộ ; USD 180 /hộ*	1.551.780
Dịch vụ hợp đồng để cung cấp đầu vào cho các gói CRA được cấp cho người nghèo và cận nghèo - Mục tiêu là 8.621 hộ, tương đương với 40% tổng số người hưởng lợi của Hoạt động 1.4; trong đó ít nhất 40 % là phụ nữ; *Tỉnh Khanh Hoa – 710 Hộ @ USD 466.12 /hộ (Chi phí thiết lập và bảo dưỡng)* *Tỉnh Ninh Thuan – 2,829 Hộ @ USD 635.75/hộ ((Chi phí thiết lập và bảo dưỡng)* *Tỉnh Binh Thuan – 649 Hộ @ USD 1,015.65/hộ (Chi phí thiết lập và bảo dưỡng)* *Tỉnh Dak Lak – 2,335 Hộ @ USD 814.45/hộ (Chi phí thiết lập và bảo dưỡng)* *Tỉnh Dak Nong – 2,098 Hộ @ USD 814.51/hộ (Chi phí thiết lập và bảo dưỡng)*	6.399.215

Phụ lục G: Điều khoản Tham chiếu cho Ban Dự án (Ban Chỉ đạo Dự án) và Nhóm Dự án

Chi tiết Điều khoản Tham chiếu và kế hoạch lựa chọn sẽ được khẳng định trong giai đoạn khởi đầu.

Điều khoản tham chiếu cho Ban Chỉ đạo Dự án

Ban dự án (còn gọi là Ban chỉ đạo dự án - PSC) chịu trách nhiệm thực hiện các hành động điều chỉnh khi cần thiết để đảm bảo dự án đạt được kết quả mong muốn. Để đảm bảo trách nhiệm giải trình tối đa của UNDP, các quyết định của Ban dự án phải được đưa ra theo các tiêu chuẩn đảm bảo quản lý cho kết quả phát triển, giá trị tốt nhất, công bằng, liêm chính, minh bạch và cạnh tranh quốc tế hiệu quả. Trong trường hợp không thể đạt được sự đồng thuận trong Ban chỉ đạo, Đại diện thường trú của UNDP (hoặc người được chỉ định của họ) sẽ làm trung gian để tìm sự đồng thuận và, nếu điều này không thể được tìm thấy, sẽ đưa ra quyết định cuối cùng để đảm bảo việc thực hiện dự án không bị trì hoãn quá mức.

Trách nhiệm cụ thể của Ban dự án bao gồm:

- Chỉ đạo và hướng dẫn chung cho Dự án, đảm bảo dự án vẫn được duy trì trong khi có những hạn chế đã xác định;
- Giải quyết các vấn đề dự án khi cán bộ quản lý dự án đưa ra;
- Đưa ra hướng dẫn cho các rủi ro dự án mới và đồng ý về các hành động giảm thiểu và quản lý có thể có để giải quyết các rủi ro cụ thể;
- Thống nhất về những khả năng chấp nhận của cán bộ quản lý dự án khi được yêu cầu, trong phạm vi các thông số do Quĩ trực tiếp cho Tài nguyên, khí hậu và Năng lượng của UNDP (NCE-VF) đặt ra, và đưa ra những hướng dẫn và tư vấn cho các tình huống đặc biệt khi vượt quá khả năng chấp nhận của cán bộ quản lý dự án;
- Tư vấn về các sửa đổi lớn và nhỏ cho dự án trong các thông số do NCE-VF đặt ra;
- Đảm bảo sự phối hợp các dự án và chương trình do chính phủ và các nhà tài trợ khác nhau tài trợ;
- Đảm bảo sự phối hợp với các cơ quan chính phủ khác nhau và sự tham gia của họ vào các hoạt động dự án;
- Theo dõi và giám sát đồng tài trợ cho dự án này;
- Rà soát tiến độ dự án, đánh giá hiệu suất và thẩm định Kế hoạch hoạt động hàng năm cho năm tiếp theo;
- Thẩm định báo cáo thực hiện dự án hàng năm, kể cả báo cáo đánh giá chất lượng;
- Đảm bảo cam kết của nguồn nhân lực để hỗ trợ thực hiện dự án, phân xử các vấn đề trong phạm vi dự án;
- Xem xét các báo cáo tổng hợp trước khi đối tác thực hiện xác nhận;
- Hướng dẫn và khuyến nghị để đảm bảo rằng các sản phẩm giao nộp đã được thỏa thuận được thực hiện thỏa đáng theo kế hoạch;
- Giải quyết các khiếu nại cấp dự án;
- Phê duyệt các báo cáo Khởi đầu, Báo cáo Đánh giá giữa kỳ và Báo cáo kết thúc dự án và trao đổi văn bản trả lời của cấp quản lý;

- Rà soát gói báo cáo kết thúc dự án trong cuộc họp đánh giá kết thúc dự án để thảo luận về bài học kinh nghiệm và cơ hội nhân rộng.
- Căn cứ vào tình hình thực tế, Ban Dự án duyệt các thay đổi và sửa đổi các hoạt động, ngân sách và/ hoặc cách tiếp cận thực hiện do đối tác thực hiện (IP) đề xuất được cho là không tuân thủ các chính sách của UNDP và GCF; Trong trường hợp các thay đổi cần được GCF phê duyệt trước, PSC sẽ gửi yêu cầu thay đổi tới UNDP và GCF, sau khi yêu cầu thay đổi được GCF chấp thuận thì sẽ được PSC phê duyệt.

Thành phần của Ban Dự án gồm:

a. Giám đốc điều hành dự án: Là người đại diện cho quyền sở hữu dự án và chủ trì Ban dự án. Giám đốc Điều hành thường là đối tác quốc gia phụ trách các dự án qui mô toàn quốc. Giám đốc điều hành dự án là một Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN & PTNT). Họ và tên sẽ được xác định sau.

b. Đại diện người thụ hưởng: Các cá nhân hoặc nhóm đại diện cho lợi ích của những người hưởng lợi cuối cùng của dự án. Chức năng chính của họ trong Ban dự án là đảm bảo hiện thực hóa kết quả dự án từ góc độ của những người thụ hưởng dự án. Thông thường (các) đại diện tổ chức xã hội có thể thực hiện vai trò này.

   Đại diện người thụ hưởng là đại diện của 5 Sở NN & PTNT là các bên có trách nhiệm của Đăk Lăk, Đăk Nông, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận; UBND các tỉnh cũng sẽ cử đại diện tham gia. Họ tên và chức danh các đại diện sẽ được xác định sau.

c. Đối tác phát triển: Các cá nhân hoặc nhóm đại diện cho lợi ích của các bên liên quan cung cấp kinh phí và/hoặc chuyên môn kỹ thuật cho dự án.

   Đối tác phát triển là: Đại diện thường trú, Văn phòng quốc gia Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP), Việt Nam.

d. Đảm bảo dự án: UNDP thực hiện vai trò đảm bảo chất lượng và hỗ trợ Ban dự án và Ban quản lý dự án bằng cách thực hiện các chức năng theo dõi và giám sát dự án một cách độc lập và khách quan. Vai trò này đảm bảo các mốc quản lý dự án phù hợp được quản lý và hoàn thành. Ban dự án không thể ủy thác bất kỳ trách nhiệm đảm bảo chất lượng nào của mình cho Cán bộ quản lý dự án.

   UNDP cung cấp dịch vụ giám sát ba cấp bao gồm: Văn phòng Quốc gia của UNDP và UNDP khu vực và trụ sở chính. Đảm bảo dự án hoàn toàn độc lập với chức năng Quản lý dự án.

Điều khoản tham chiếu cho Nhân sự chính của Ban Dự án

Giám đốc dự án quốc gia

Sẽ được Đối tác thực hiện dự án chỉ định, làm việc trên cơ sở bán chuyên trách ít nhất XX% thời gian thường xuyên, và không được chi trả từ khoản ODA.

Thời gian dự kiến: 60 tháng công.

Đối tác thực hiện dự án sẽ chỉ định một lãnh đạo cấp cao của Ban Quản lý trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) vào Cơ quan chủ quản dự án, Đối tác thực hiện dự án và Ban Dự án về việc sử dụng các nguồn lực dự án và báo cáo về tiến độ thực hiện dự án cũng như kết quả đạt được. Giám đốc dự án quốc gia (NPD) là đầu mối chịu trách nhiệm và giải trình trong Đối tác thực hiện dự án. Giám đốc dự án quốc gia nên là viên chức của Đối tác thực hiện dự án cấp cán bộ cao cấpcủa ban CPO.

Đặc biệt, GĐDA quốc gia sẽ chịu trách nhiệm về quản lý và thực hiện dự án tổng thể thông quan Ban QLDA, kể cả việc huy động tất cả các đầu vào và nguồn lực của dự án và giám sát các cán bộ, tư vấn và tư vấn phụ của dự án để đảm bảo tiến độ của dự án và đạt được các kết quả đầu ra dự kiến của dự án.

Vai trò chủ yếu của GĐDA quốc gia là đảm bảo chất lượng chủ yếu của dự án và việc sử dụng đúng các nguồn lực đã phân bổ cho dự án. Vai trò chung của GDDA quốc gia là đảm bảo quản trị và thực hiện thành công dự án hướng tới đạt được các kết quả dự án và đảm bảo giải trình với Chính phủ và UNDP về việc sử dụng đúng các nguồn lực dự án. GDDA quốc gia đại diện cho Đối tác thực hiện dự án và giám sát Cán bộ quản lý dự án (PM).

<u>Nhiệm vụ và trách nhiệm</u>

- Quản lý việc thực hiện dự án chung, đảm bảo rằng các kết quả dự án dự kiến là đảm bảo chất lượng đáp ứng thỏa đáng và các kết quả đó góp phần đạt được tác động dự kiến đã xác định trong Tài liệu Dự án.
- Giám sát và hướng dẫn phát triển và phê duyệt các kế hoạch công tác và giám sát tiến độ thông qua kế hoạch công tác đã được duyệt, theo dõi những sai lệch trong kế hoạch và thực hiện các chỉnh sửa cần thiết khi cần trong phạm vi cho phép của Ban dự án đã thống nhất để đạt được các kết quả đó. Chỉnh sửa kế hoạch công các nhiều năm, khi cần, cũng như các kế hoạch năm, kế hoạch quí khi được yêu cầu.
- Lập báo cáo Khởi đầu không muộn hơn 1 tháng sau Hội thảo khởi động.
- Quản lý các yêu cầu cung cấp các nguồn lực tài chính UNDP qua việc chi trả tạm ứng, thanh toán trực tiếp hoặc hoàn trả sử dụng mẫu FACE. Giám sát và hướng dẫn việc lập và trình các báo cáo tài chính lên UNDP hàng quí.
- Đảm bảo rằng vốn đối ứng được Đối tác thực hiện dự án phân bổ đầy đủ và kịp thời để hỗ trợ thực hiện dự án.
- Đảm bảo các nguồn lực dự án, quốc gia cũng như quốc tế, được sử dụng hiệu quả đúng mục đích dự kiến thông qua (i) xác nhận các khoản phân bổ ngân sách và chi trả trong dự án, (ii) phê duyệt điều chỉnh ngân sách trong phạm vi giới hạn linh động của cơ quan, (iii) theo dõi việc thực hiện các kiến nghị mà kiểm toán độc lập đưa ra và (iv) thực hiện kiểm toán nội bộ khi/nếu cần.
- Hỗ trợ khi cần và chỉ đạo nhằm đảm bảo hoàn thành các đánh giá mà UNDP yêu cầu, kiểm tra điểm và kiểm toán và theo dõi việc thực hiện các kiến nghị mà các đoàn rà soát dự án thường xuyên và/hoặc kiểm toán độc lập đưa ra, và (iii) thực hiện rà soát và đánh giá nội bộ khi/nếu cần.

- Đảm bảo rằng các bên dự án, đặc biệt các bên trong nước (bao gồm cả Đối tác thực hiện dự án) tham gia đầy đủ vào việc thực hiện dự án, hợp tác có hiệu quả trong các hoạt động dự án và hưởng lợi đầy đủ từ các kết quả dự án.
- Đảm bảo rằng các kết quả đã đạt được và những bài học từ dự án được tài liệu hóa đầy đủ, tích cực phổ biến và chia sẻ đầy đủ tới tất cả các bên dự án, đặc biệt là các bên trong nước.
- Lựa chọn, tổ chức tuyển chọn và giám sát Đội trưởng tư vấn quốc tế/ chuyên gia nông nghiệp thông minh, khi tham vấn với UNDP, nhằm đảm bảo rằng những chuyên gia này và các nhân sự dự án khác được trao quyền đầy đủ để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ thường xuyên của họ.
- Quản trị các hoạt động bằng cách quản lý nhân sự, hàng hóa và dịch vụ, đào tạo và viện trợ không hoàn lại có giá trị thấp, kể cả dự thảo đề cương nhiệm vụ và yêu cầu kỹ thuật công trình, và giám sát công việc của các nhà thầu quốc tế và trong nước.
- Đại diện cho Đối tác thực hiện dự án ở các sự kiện lớn của dự án: rà soát, đánh giá, kiểm toán dự án và các sự kiện quan trọng khác.
- Thực hiện báo cáo tiến độ thường xuyên cho Ban Dự án như đã thỏa thuận với Ban, kể cả các biện pháp để giải quyết thách thức và cơ hội.
- Quản lý và giám sát những rủi ro dự án, kể cả những rủi ro về môi trường và xã hội - như đã xác định ban đầu và trình lên Ban dự án những rủi ro mới để xem xét và quyết định về các biện pháp có thể thực hiện nếu cần; cập nhật tình hình của những rủi ro này bằng cách thể hiện và duy trì Sổ quản lý rủi ro dự án.
- Đảm bảo rằng những chỉ số đã đưa vào Khung kết quả dự án đều được giám sát hàng năm trước thời hạn trình Báo cáo thực hiện dự án GCF hàng năm để có thể báo cáo tiến độ trong APR GCF.
- Kiểm soát việc chuẩn bị APR GCF.
- Giám sát các kế hoạch thực hiện, bao gồm: kế hoạch hành động giới, kế hoạch tham gia của các bên liên quan, và các kế hoạch quản lý môi trường và xã hội.
- Giám sát và theo dõi tiến độ theo các chỉ số chỉnh GCF.
- Hỗ trợ các quá trình rà soát Giữa kỳ và Đánh giá cuối kỳ.
- Kiểm soát và hướng dẫn việc lập Báo cáo hoàn thành dự án.

<u>Năng lực, kinh nghiệm và chuyên môn yêu cầu</u>

- Bằng Đại học (Thạc sĩ hoặc tiến sĩ) chuyên ngành liên quan tới quản lý tài nguyên hoặc khoa học môi trường.
- Ít nhất 15 năm kinh nghiệm quản lý dự án/ chương trình, có bằng chứng.
- Ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc với các bộ, tổ chức quốc gia và tỉnh có liên quan tới tài nguyên và/hoặc quản lý môi trường.
- Kỹ năng lãnh đạo, quản lý và điều phối tốt, có khả năng điều phối hiệu quả việc thực hiện các dự án lớn có nhiều bên liên quan, kể cả khía cạnh kỹ thuật và tài chính, có bằng chứng chứng minh.
- Có khả năng quản lý hiệu quả các nhóm kỹ thuật và hành chính, làm việc với nhiều bên liên quan qua các ngành khác nhau và ở tất cả các cấp, để phát triển mối quan hệ đối tác bền vững với các cơ quan hợp tác.

- Có khả năng quản lý tài chính, đào tạo và làm việc hiệu quả với cán bộ đối tác ở tất cả các cấp và với tất cả các nhóm tham gia vào dự án.
- Có khả năng điều phối và giám sát các đơn vị thực hiện dự án trong việc sử dụng các hoạt động kỹ thuật cùng với nhiều nhóm liên quan ở địa phương, kể cả cộng đồng và chính quyền địa phương.
- Có kỹ năng tốt về dự thảo, trình bày và báo cáo.
- Có kỹ năng giao tiếp tốt, đặc biệt, trả lời email nhanh và chính xác.
- Có kỹ năng sử dụng máy tính tốt, cụ thể, làm chủ tất cả các ứng dụng của MS office và tìm kiếm internet.
- Có hiểu biết tốt về bối cảnh chính trị và KT-XH liên quan tới hệ thống các khu vực được bảo vệ ở Việt Nam, bảo tồn đa dạng sinh thái và việc thi hành pháp luật ở các cấp quốc gia và địa phương.
- Sử dụng tốt tiếng Anh và tiếng Việt.

Chuyên gia quản lý chương trình UNDP

Chuyên gia quản lý chương trình UNDP (PMS) chịu trách nhiệm thay mặt UNDP/GCF quản lý và thực hiện dự án. PMS sẽ làm việc chặt chẽ với các cán bộ phân tích và chuyên viên của quốc gia trong lĩnh vực BĐKH, Nông nghiệp, Thủy lợi, Khu vực tư nhân của UNDP Việt Nam và các Tư vấn kỹ thuật vùng ở Bangkok, CPO và Giám đốc dự án quốc gia (NDP), Đội trưởng tư vấn quốc tế/ Chuyên gia nông nghiệp thông minh, Đội phó đội tư vấn/ Chuyên gia thủy lợi thông minh và qui mô nhỏ và các cán bộ dự án khác ở Ban QLDA cấp trung ương (CPMU), và các ban QLDA (PPMU) ở 5 tỉnh dự án.

Chuyên gia quản lý chương trình (PMS) làm việc dưới sự giám sát và báo cáo cho ARR/ Trưởng phòng Môi trường và BĐKH, Văn phòng UNDP Việt Nam. PMS giám sát Cán bộ đấu thầu chương trình, Cán bộ Tài chính và thực hiện các chức năng về quản lý hành chính của (các) chuyên gia kỹ thuật quốc gia, bao gồm việc đặt mục tiêu và rà soát thực hiện, phê duyệt kế hoạch đi công tác và nghỉ.

<u>Nhiệm vụ và trách nhiệm</u>

1. Giám sát hiệu quả việc thực hiện dự án, nhằm mục tiêu đạt được các kết quả sau (80% thời gian):

- Hướng dẫn, giám sát, và theo dõi đầy đủ việc lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, thực hiện, và M&E một cách hiệu quả để đảm bảo kịp thời đạt được những kết quả hiệu quả dự án.
- Ứng dụng hiệu quả các công cụ quản lý dựa trên kết quả (RBM) trong quản lý; thiết lập các mục tiêu quản lý và giám sát việc đạt được kết quả đó, kể cả việc đưa ra các chỉ số thực hiện/ tiêu chí thành công, và thường xuyên cập nhật về số liệu nền, mục tiêu và những dấu mốc chính trong Khung nguồn kết quả dự án.
- Điều phối các đầu vào từ các đối tác tham gia và các dịch vụ tư vấn cho PMU về việc chuẩn bị và phê duyệt kịp thời các kế hoạch công việc dự án;
- Phân tích tình hình của chương trình, giám sát và đánh giá tài chính và những vấn đề lớn của dự án, nhận dạng những vấn đề về thực hiện và tài chính, đưa ra giải pháp, tuân thủ hoàn toàn với các hướng dẫn về Phương pháp đồng bộ hóa về chuyển tiền (HACT).

- Tham gia trong các quá trình tuyển chọn và đấu thầu và điều phối thực hiện trách nhiệm và phân kỳ ngân sách, rà soát giữa năm và giữa kỳ, và khi đóng dự án.
- Thực hiện quản lý rủi ro, kể cả việc thực hiện các biện pháp giảm thiệu, và cập nhật sổ ghi rủi ro và kế hoạch công việc tổng hợp (IWP) vào hệ thống Atlas.
- Tham gia và tạo điều kiện kiểm toán dự án, kiểm tra điểm, và theo đuổi các kiến nghị; kịp thời báo cáo những ngoại lệ lên cấp trên;
- Lập báo cáo tổng hợp thường xuyên về các hoạt động, sản phẩm và kết quả, kể cả tiến độ kỹ thuật lên GCF khi được yêu cầu.
- Tài liệu hóa các bài học của dự án và những thực hành tốt một cách chất lượng; xuất bản các báo cáo kỹ thuật, tóm tắt chính sách và kết quả thực hiện một cách chất lượng.
- Đảm bảo hiệp lực và gắn kết giữa Dự án và các dự án và hoạt động liên quan khác để mang lại lợi ích và tác động lớn hơn của Chương trình BĐKH và Môi trường của UNDP tại Việt Nam.
- Thường xuyên báo cáo nhanh lên cấp trên về những ngoại lệ, nếu có, để kịp thời tạo điều kiện hành động và ra quyết định có thông tin.

2. Đối tác mạnh mẽ với các đối tác chính phủ, các đối tác phát triển, NGO, và các tổ chức xã hội dân sự, nhằm mục tiêu tạo hiệp lực, thúc đẩy hỗ trợ và đảm bảo sự bền vững của các can thiệp và kết quả dự án (10% thời gian):

- Tăng cường và phát triển đối tác mạnh mẽ và hợp tác hiệu quả với các đối tác chính phủ (Bộ NN&PTNT, 5 tỉnh dự án), các đối tác đồng thực hiện, các tổ chức tham gia và các bên liên quan, kể cả các tổ chức XH dân sự và các nhóm dân tộc;
- Hợp tác hiệu quả với các chương trình và dự án liên quan về cùng nội dung kỹ thuật và cùng vùng địa lý để đảm bảo hiệp lực và tránh chồng chéo các hoạt động can thiệp;
- Giám sát và phân tích môi trường để quản lý thích ứng kịp thời của dự án và các cơ hội mới về can thiệp và hợp tác.
- Góp phần vào phát triển các chính sách/qui định của chính phủ sẽ giải quyết các vấn đề quốc gia/ nhu cầu phát triển.
- Hỗ trợ các đối tác dự án để tham gia tích cực và góp phần vào các mạng lưới và các diễn đàn liên quan về chống chịu và thích ứng với BĐKH.

3. Vận động và phát triển chương trình BĐKH và môi trường của UNDP, và góp phần vào mạng lưới UN ở Việt Nam (10% thời gian):

- Nhận diện các cơ hội cho đối thoại và vận động chính sách về BĐKH, chống chịu với khí hậu và thích ứng với BĐKH và chương trình nghị sự liên quan, và hỗ trợ việc tham gia và can thiệp của UNDP và những sự kiện đó;
- Tạo điều kiện và góp phần chuẩn bị các tóm tắt chính sách, thông điệp vận động và bài phát biểu cho đối thoại chính sách và các sự kiện cấp cao của UNDP;
- Đóng góp tích cực và chất lượng vào các nghiên cứu của UNDP và phát triển các ý tưởng dự án mới và tài liệu dự án để huy động nguồn lực và cho các can thiệp tương lai;
- Tham gia và đóng góp tích cực cho các báo cáo thường xuyên của UN/UNDP về sản phẩm và kết quả cũng như đánh giá kết quả trong khuôn khổ Một kế hoạch chiến lược của UN;
- Phát triển chuyên môn qua việc tích cực học hỏi.

- Đề xuất các khung pháp lý cần thiết để các thể chế nêu trên có cơ sở thực hiện phù hợp yêu cầu của UNDP/GCF và quy định của Chính Phủ và bền vững trong giai đoạn khai thác, vận hành hệ thống tưới.
- Theo dõi tình hình thực hiện dự án và Hỗ trợ CPO/CPMU trong quá trình triển khai đảm bảo các cấu phần trong dự án được thực hiện đúng tiến độ và kết quả đầu ra phù hợp các mục tiêu dự kiến tại Hiệp định vay.
- Lập, cập nhật và điều chỉnh kế hoạch thực hiện công việc chi tiết hàng năm bao gồm nội dung, tiến độ, nguồn lực, trao hợp đồng, giải ngân…;
- Cập nhật, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch đào tạo tổng thể và triển khai một số nội dung đào tạo/hội thảo của dự án nhằm đảm bảo nâng cao năng lực cho các cán bộ của các cơ quan quản lý nhà nước, các cán bộ quản lý dự án, các công ty thủy nông và người hưởng lợi….;
- Cùng với các chuyên gia khác lập sổ tay hướng dẫn thực hiện và giám sát các chính sách an toàn các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, lồng ghép giới và phát triển dân tộc thiểu số.
- Hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát các PPMU và các cơ quan liên quan để thực hiện theo sổ tay / các hướng dẫn trên;
- Theo dõi, cập nhật tiến độ thực hiện toàn bộ các gói thầu trong dự án và đề xuất biện pháp nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện chung của toàn dự án theo Văn kiện đã ký;
- Hỗ trợ các chuyên gia trong đội hỗ trợ CPO/CPMU và PPMU thiết lập hệ thống quản lý tài chính phù hợp với chính sách của UNDP/GCF;
- Hỗ trợ CPO/DARD/PPMU/RB điều phối, theo dõi, đánh giá các đơn vị thực hiện chính sách an toàn, DTTS;
- Hỗ trợ các hoạt động của diễn đàn biến đổi khí hậu.
- Phối hợp với chuyên gia an toàn hỗ trợ CPO/CPMU chuẩn bị các báo cáo an toàn giám sát nội bộ theo quý.
- Kiểm soát tiến độ các báo cáo tháng/quý của các tư vấn, DARD và các chuyên gia phù hợp với yêu cầu của UNDP/GCF và MARD.
- Hỗ trợ việc lập báo cáo tháng/quý và các báo cáo khác theo yêu cầu của UNDP/GCF và CPO.
- Hỗ trợ đội trưởng lập báo cáo hoàn thành dự án.

Yêu cầu năng lực và kinh nghiệm

- Có kinh nghiệm trong các dự án tương tự.
- Tốt nghiệp đại học chuyên ngành thủy lợi. Ưu tiên trình độ sau đại học.
- Có ít nhất 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thủy lợi và ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc và quản lý các nhóm chuyên gia tư vấn tại Việt Nam cho các dự án sử dụng vốn ODA.
- Thông thạo tiếng Anh và ngôn ngữ địa phương.

Chuyên gia M&E – 54 tháng công

Chuyên gia Giám sát và Đánh giá Dự án (M&E) sẽ chịu trách nhiệm giám sát và đánh giá dự án. Chuyên gia báo cáo và làm việc dưới sự giám sát và hướng dẫn chung của Cán bộ Quản lý Dự án. Chuyên gia M&E của Dự án sẽ làm việc chặt chẽ với các nhân viên kỹ thuật của CPMU về M&E và với các nhân viên truyền thông của dự án về các khía cạnh quản lý thông tin của dự án.

Nghĩa vụ và Trách nhiệm:

- Giám sát tiến độ dự án và tham gia lập các báo cáo tiến độ đảm bảo đáp ứng yêu cầu và tiêu chuẩn báo cáo cần thiết;

- Đảm bảo công tác M&E của dự án đáp ứng các yêu cầu của Chính phủ, Văn phòng Quốc gia UNDP và UNDP-GEF; xây dựng các công cụ M&E cụ thể cho dự án khi cần thiết;
- Giám sát và đảm bảo việc thực hiện kế hoạch M&E của dự án, bao gồm thẩm định theo định kỳ Lý thuyết Thay đổi và Khung kết quả dự án, có tham chiếu đến tiến độ và kết quả theo thực tế và theo tiềm năng của dự án;
- Giám sát/ xây dựng/ điều phối việc thực hiện kế hoạch tham gia của các bên liên quan;
- Giám sát và hướng dẫn thiết kế các nội dung khảo sát/ đánh giá được giao để giám sát và đánh giá kết quả dự án;
- Hỗ trợ đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ của dự án; bao gồm các phản hồi về mặt quản lý;
- Hỗ trợ đánh giá dự án hàng năm án và lập báo cáo phân tích từ nội dung đánh giá hàng năm, bao gồm việc học tập và các sản phẩm quản lý kiến thức khác;
- Hỗ trợ các đoàn công tác M&E và học tập tại các điểm dự án;
- Tới các điểm dự án khi được yêu cầu để thẩm định tiến độ dự án trên thực địa và xác nhận các báo cáo tiến độ.

Yêu cầu năng lực và kinh nghiệm

- Có bằng thạc sĩ, ưu tiên ngành quản lý môi trường hoặc tài nguyên thiên nhiên;
- Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc phù hợp trong môi trường quản lý dự án có nhà tài trợ đa phương/ quốc tế. Ưu tiên người có kinh nghiệm làm việc với dự án của Liên Hiệp Quốc;
- Có kinh nghiệm đáng kể trong việc đối chiếu, phân tích và tổng hợp kết quả để phục vụ báo cáo;
- Có kiến thức rất tốt về quản lý dựa trên kết quả và quản lý chu trình dự án, đặc biệt là về phương pháp và cách tiếp cận M&E. Được đào tạo chính thức về RBM/PCM sẽ là một lợi thế;
- Có kiến thức và kinh nghiệm áp dụng lồng ghép giới trong các dự án quốc tế;
- Có hiểu biết về bảo tồn đa dạng sinh học, thực thi pháp luật, sinh kế bền vững và các vấn đề liên quan;
- Có kỹ năng giao tiếp rất tốt;
- Thành thạo ứng dụng máy tính và công nghệ thông tin.
- Kỹ năng tiếng Anh (viết, nói và đọc) và kỹ năng tiếng Việt tốt.

Chuyên gia Giới và chính sách an toàn - 54 tháng công

Chuyên gia về Giới và chính sách an toàn chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách về an toàn xã hội và giới bao gồm kế hoạch/khuôn khổ quản lý môi trường và xã hội, Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số (EMDP) và Kế hoạch Hành động về Giới (GAP).

Dưới sự giám sát và hướng dẫn chung của Cán bộ Quản lý Dự án, chuyên gia về Giới sẽ chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch Hành động Giới. Cán bộ Giới sẽ làm việc chặt chẽ với Cán bộ M&E, Chuyên gia Điều phối Dự án, Chuyên gia Đào tạo/ Phát triển Năng lực, Chuyên gia Quản lý Dự án và các cán bộ dự án khác trong CPMU.

Nghĩa vụ và Trách nhiệm:

- Phát triển thể chế cho các bên liên quan tham gia thực hiện chính sách an toàn về xã hội, giới, dân tộc thiểu số
- Hỗ trợ đội trưởng đề xuất các khung pháp lý cần thiết để các thể chế nêu trên có cơ sở thực

- Phối hợp đội phó đội tư vấn và các chuyên gia trong việc lập, cập nhật và điều chỉnh kế hoạch thực hiện các hoạt động hàng năm của dự án nhằm đảm bảo tiến độ hoàn thành theo Văn kiện đã ký;
- Giám sát và đánh giá lĩnh vực kinh tế và xã hội trong vùng dự án hàng năm; hỗ trợ trong việc lấy dữ liệu M& E cơ sở và các năm tiếp theo cho đến khi hoàn thành dự án.
- Lập Sổ tay về thực hiện chính sách an toàn như yêu cầu của UNDP/GCF và MARD;
- Hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát DARD, các PPMUs và các đơn vị liên quan thực hiện theo các Sổ tay nêu trên và hỗ trợ CPMU thực hiện đào tạo cho các đơn vị liên quan về chính sách an toàn của dự án.
- Giám sát sự thực hiện các nội dung về an toàn xã hội và Giới và Đói nghèo nhằm đảm bảo các kết quả đầu ra như dự kiến tại khung theo dõi và đánh giá dự án
- Hỗ trợ CPO/CPMU trong việc lập thực hiệm, điều phối và theo dõi Khung lập kế hoạch vì người bản địa và DTTS, Hành động Giới (GAP) phù hợp kế hoạch thực hiện các hợp phần liên quan của dự án;
- Lập báo cáo tháng/quý, 6 tháng, năm và báo cáo cuối cùng về tiến độ thực hiện phần giới và chính sách an toàn;
- Kiến nghị các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề được giám sát nêu ra hoặc các khiếu nại phát sinh.
- Hỗ trợ CPO /PPMU trong công tác đào tạo, theo dõi và đánh giá việc thực hiện Khung lập kế hoạch vì người bản địa và DTTS, Hành động Giới (GAP);
- Hỗ trợ trong việc lập báo cáo tiến độ quý và các báo cáo khác theo yêu cầu của ADB và CPO.
- Hỗ trợ Đội trưởng trong việc lập báo cáo hoàn thành dự án

Yêu cầu năng lực và kinh nghiệm

- Có bằng Đại học chuyên ngành liên quan đến xã hội hoặc lĩnh vực liên quan gần.
- Ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc và 05 năm kinh nghiệm trong các dự án ODA;
- Thể hiện hiểu biết về mối liên hệ giữa phát triển bền vững, các vấn đề xã hội và vấn đề giới; ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc thực tế trong lĩnh vực giới, trao quyền cho phụ nữ và phát triển bền vững.
- Ưu tiên người có kinh nghiệm trước đây với các dự án của LHQ;
- Có kinh nghiệm trong việc nâng cao năng lực đáp ứng giới;
- Mong muốn/ yêu cầu người có kinh nghiệm phát triển dự án và các phương pháp quản lý dựa trên kết quả;
- Kỹ năng phân tích, viết, thuyết trình và giao tiếp tốt.
- Kỹ năng tiếng Anh (viết, nói và đọc) và kỹ năng tiếng Việt tốt.

Chuyên gia Điều phối Dự án - 48 tháng công

Chuyên gia Điều phối Dự án sẽ hỗ trợ CPMU và PPMU trong việc đảm bảo các hoạt động lập kế hoạch và điều phối hiệu quả trong tất cả các giai đoạn trong chu trình thực hiện Dự án, bao gồm lập kế hoạch, thực hiện, theo dõi và báo cáo.

Chuyên gia Điều phối Dự án báo cáo và làm việc dưới sự giám sát và hướng dẫn của Quản lý Dự án.

Nghĩa vụ và Trách nhiệm

- Điều phối thành viên trong nhóm chuẩn bị kế hoạch hoạt động theo tháng.

• Hỗ trợ CPO rà soát các hoạt động của các gói tư vấn khác đmả bảo tính thống nhất và nhất quán.

• Hỗ trợ trưởng nhóm và các thành viên trong nhóm xây dựng các kế hoạch huy động và tập huấn phù hợp với các hoạt động dự án.

• Tham gia xây dựng các sổ tay quản lý dự án.

• Theo dõi thực hiện dự án và các chính sách an toàn của dự án.

• Theo dõi thực hiện chung của dự án và xác định các nguyên nhân các vấn đề, chậm trễ, và đề xuất biện pháp.

• Chuẩn bị báo cáo tiến độ tháng và các báo cáo khác, theo yêu cầu của UNDP/GCF và CPO

• Hỗ trợ trưởng nhóm chuẩn bị Báo cáo Hoàn thành Dự án.

Yêu cầu năng lực và kinh nghiệm

• Tốt nghiệp đại học chuyên ngành liên quan quản lý.

• Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm công tác và 15 năm kinh nghiệm làm việc với các dự án ODA tại Việt Nam.

• Kinh nghiệm làm việc với các cơ quan chính phủ, CPMUs, PPMUs và điều phối các hoạt động cấp quốc gia và tỉnh.

• Có kỹ năng phân tích, viết, vậnđộng, trình bày và thông tin liên lạc tốt.

• Kỹ năng giao tiếp tốt.

• Thành thạo kỹ năng máy tính Word, Excel.

• Kỹ năng tiếng Anh (viết, nói và đọc) và kỹ năng tiếng Việt tốt.

Chuyên gia đào tạo/phát triển năng lực

Chuyên gia Đào tạo / Phát triển Năng lực chịu trách nhiệm về các hoạt động đào tạo và nâng cao năng lực của dự án, bao gồm đánh giá nhu cầu đào tạo và nâng cao năng lực, kế hoạch đào tạo / hội thảo của dự án, đóng góp vào các hoạt động đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo và đảm bảo báo cáo hiệu quả về các hoạt động đào tạo .

Chuyên gia Đào tạo/ Phát triển Năng lực báo cáo và làm việc dưới sự hướng dẫn và giám sát của Cán bộ Quản lý Dự án.

Nhiệm vụ và trách nhiệm

- Cập nhật và xem xét cơ cấu quản lý và nguồn nhân lực của Bộ NN & PTNT/CPO/ CPMU, PPMU và các Công ty KTCTTL (IMC) đồng thời đề xuất một cơ cấu quản lý phù hợp, nguồn nhân lực và đào tạo cần thiết.
- Hỗ trợ CPMU cập nhật, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch đào tạo / hội thảo và thực hiện một số nội dung đào tạo nhằm đảm bảo nâng cao năng lực cho cán bộ của các cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ quản lý dự án, IMC và những người hưởng lợi để thực hiện dự án phù hợp và bền vững sau khi vận hành dự án.
- Phối hợp với chuyên gia quản lý tài chính và chuyên gia O&M trong nhóm tư vấn để hỗ trợ các tổ chức sử dụng nước chuẩn bị kế hoạch quản lý cho các khía cạnh khác nhau: quản trị, quản lý tài sản, quản lý tài chính và phát triển các nhóm sử dụng nước.
- Phối hợp và hỗ trợ trong các hoạt động đào tạo: xác định nhu cầu đào tạo, thời gian, kết quả đầu ra, v.v.

- Phiên dịch từ Anh sang Việt và ngược lại trong các buổi hội thảo, buổi họp và trao đổi các của các chuyên gia;
- Cung cấp dịch vụ dịch thuật từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược khi đi thực địa;
- Cập nhật cách sử dụng chính xác các từ và thuật ngữ của dự án, như được liệt kê trong ProDoc, Sổ tay hướng dẫn thực hiện chương trình và các tài liệu dự án có liên quan khác.
- Đọc và kiểm tra các tài liệu do chuyên gia tư vấn bên ngoài dịch khi cần thiết.
- Làm việc với nhân viên truyền thông của UNDP và CPMU để đảm bảo sử dụng đúng định dạng và các logo.
- Hỗ trợ các công việc khác theo yêu cầu của Tư vấn trưởng

Yêu cầu năng lực và kinh nghiệm

- Phải có bằng đại học ngoại ngữ tiếng Anh hoặc có trình độ chuyên môn tương tự.
- Phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực biên dịch/phiên dịch và 5 năm kinh nghiệm trong các dự án ODA.
- Ưu tiên người có kinh nghiệm quản lý tài liệu.
- Sử dụng, xử lý thành thạo văn bản, bảng tính và cơ sở dữ liệu.
- Thông thạo tiếng Anh và tiếng Việt.

Cán bộ hỗ trợ dự án

Trợ lý Dự án báo cáo và làm việc dưới sự hướng dẫn và giám sát của Quản lý Dự án.

Nhiệm vụ và Trách nhiệm

- Hỗ trợ Quản lý dự án trong việc quản lý và giám sát hàng ngày các hoạt động của dự án.
- Hỗ trợ cán bộ M&E trong các vấn đề liên quan đến M&E và quản lý nguồn tri thức.
- Hỗ trợ việc lập các báo cáo tiến độ.
- Đảm bảo tất cả tài liệu dự án (báo cáo tiến độ, tư vấn và các báo cáo kỹ thuật khác, biên bản cuộc họp, v.v.) được lưu giữ đúng cách dưới dạng bản cứng và điện tử trong một hệ thống lưu trữ hiệu quả và dễ truy cập, khi dự án PB, TAC, UNDP yêu cầu. các chuyên gia tư vấn và các nhân viên khác của Ban QLDA.
- Cung cấp hỗ trợ hành chính và hậu cần liên quan đến Ban QLDA.

Yêu cầu năng lực và kinh nghiệm

- Bằng Cử nhân hoặc có trình độ chuyên môn tương tự.
- Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong dự án liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên thiên nhiên và/hoặc sinh kế bền vững. Có kinh nghiệm trong dự án của LHQ là một ưu tiên.
- Kỹ năng Có kỹ năng giao tiếp rất tốt/giỏi.
- Sử dụng thành thạo các ứng dụng phần mềm máy tính đặc biệt là MS Word và MS Excel.
- Kỹ năng tiếng Anh (viết, nói và đọc) và kỹ năng tiếng Việt tốt.

Chuyên gia phân tích truyền thông UNDP - 48 tháng công

Chuyên gia phân tích truyền thông (CA) chịu trách nhiệm thiết kế và quản lý tất cả các nội dung liên quan đến truyền thông của dự án GCF. CA sẽ tham gia xây dựng kiến thức và nội dung học tập chất lượng cao bao gồm trực quan hóa dữ liệu, câu chuyện thành công, nghiên cứu điển hình và các báo cáo khác cung cấp thông tin cho các hoạt động học tập và các quyết định quản lý phù hợp. CA sẽ hỗ trợ thúc đẩy các hoạt động của dự án thông qua các kênh truyền thông chính và sẽ thu hút các đối tác và cộng đồng quan trọng thông qua tiếp cận chiến lược và các phương thức

truyền thông đổi mới. CA cũng sẽ hỗ trợ các sản phẩm truyền thông và truyền thông hiệu quả, các hoạt động tiếp cận và vận động chính sách để hỗ trợ việc phát triển và thực hiện tiểu chương trình Biến đổi khí hậu và Môi trường của UNDP Việt Nam, đóng góp vào chương trình nghị sự chính sách/sản phẩm tri thức ưu tiên của UNDP.

CA làm việc dưới sự giám sát trực tiếp của Chuyên gia Quản lý Chương trình (MPS) và chịu sự chỉ đạo chung của Trợ lý Đại diện Thường trú (ARR)/Trưởng Đơn vị Biến đổi Khí hậu và Môi trường, Văn phòng Quốc gia UNDP Việt Nam.

Nghĩa vụ và Trách nhiệm

1. Các hoạt động truyền thông/vận động hiệu quả cho dự án GCF2 sắp tới và dự án EU (90%)

- CA sẽ thực hiện, nhưng không giới hạn, các nhiệm vụ cụ thể để hỗ trợ truyền thông của dự án GCF2 và dự án của EU. Chuyên gia này sẽ dành 60% thời gian để hỗ trợ dự án GCF2 và 30% để hỗ trợ dự án EU.
- Phát triển và thực hiện chiến lược truyền thông tổng thể của dự án (nội bộ và bên ngoài) và phát triển thương hiệu và thông điệp của dự án.
- Xây dựng, thực hiện và quản lý một chiến lược xây dựng quan hệ đối tác và truyền thông để thu hút và thông báo cho các nhà tài trợ, các đối tác phát triển khác và các bên liên quan khác về hồ sơ, kế hoạch và kết quả dự kiến của dự án.
- Thiết lập và xây dựng nội dung của trang web dự án và các kênh truyền thông xã hội, nhấn mạnh đóng góp của dự án vào các nỗ lực chung của Việt Nam về Biến đổi khí hậu, nông nghiệp thích ứng với khí hậu, tăng trưởng xanh, khả năng chống chịu, giảm thiểu rủi ro thiên tai, đa dạng sinh học, lâm nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và Môi trường.
- Thu thập, phát triển và soạn thảo các bài báo, thông cáo báo chí, bài viết phê bình, các câu chuyện đang được quan tâm và các tài liệu vận động/thông tin khác để phân tích sâu hơn hoạt động của dự án thông qua cả phương tiện truyền thống và dựa trên web, nếu thích hợp.
- Hỗ trợ chuẩn bị thông điệp và tài liệu vận động chính sách, đối thoại cấp cao, sự kiện công cộng, phỏng vấn truyền thông của Quản lý cấp cao của UNDP.
- Hỗ trợ nâng cao năng lực của các đối tác địa phương để giao tiếp hiệu quả với người dân và các bên liên quan.
- Hỗ trợ phát triển phim ngắn, bao gồm đóng góp kịch bản và làm việc với các nhà làm phim và các chuyên gia khác để đảm bảo nội dung chất lượng cao, phù hợp và hấp dẫn.
- Đóng góp vào việc thiết kế và thực hiện các hoạt động tài trợ và thầu phụ liên quan cụ thể đến các hoạt động truyền thông và tiếp cận cộng đồng để đảm bảo sự phù hợp với chiến lược truyền thông tổng thể.
- Hỗ trợ truyền thông và xây dựng thương hiệu cho các sự kiện và hội thảo của dự án.
- Đảm bảo tính chính xác và nhất quán của các tài liệu thông tin công cộng.
- Quản lý sự hiện diện của dự án trên phương tiện truyền thông xã hội hoặc các nền tảng thích hợp khác đã được xác định.
- Soạn thảo thông cáo báo chí và các tài liệu liên quan đến truyền thông khác theo yêu cầu.
- Phối hợp báo chí và các phương tiện truyền thông khác, nếu thích hợp.
- Phát triển các gói truyền thông xã hội cho những ngày quan trọng có liên quan, được cả thế giới quan tâm và các mốc quan trọng của dự án.
- Bất kỳ nhiệm vụ nào khác, bao gồm cung cấp phản hồi hiệu quả cho các câu hỏi về tài liệu thông tin công cộng.

2. Đóng góp vào truyền thông và vận động hiệu quả cho các sản phẩm kiến thức và tư vấn chính sách chính của UNDP liên quan đến biến đổi khí hậu, tài nguyên và môi trường và tăng cường khả năng tiếp cận trên các nền tảng truyền thông xã hội (10%)

PHỤ LỤC H
QUI TRÌNH SÀNG LỌC CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (SESP) VÀ KHUNG HOẶC KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (ESMP hoặc ESMF) CỦA UNDP

Quy trình Sàng lọc Xã hội và Môi trường

Mẫu hoàn thiện cấu thành Báo cáo Sàng lọc Xã hội và Môi trường phải được đưa vào làm phụ lục của Tài liệu Dự án. Vui lòng tham khảo Quy trình Sàng lọc Xã hội và Môi trường và Bộ công cụ để được hướng dẫn trả lời 6 câu hỏi.

Thông tin Dự án

Thông tin Dự án	
1. Tên dự án	***Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ***
2. Số hiệu dự án	6117
3. Địa điểm (Toàn cầu/Khu vực/Quốc gia)	Việt Nam

Phần A. Lồng ghép các nguyên tắc tổng quát nhằm tăng cường tính bền vững xã hội và môi trường

CÂU HỎI 1: Dự án lồng ghép các nguyên tắc tổng quát nhằm tăng cường tính bền vững xã hội và môi trường như thế nào?
Mô tả ngắn gọn dưới đây về cách thức mà Dự án lồng ghép cách tiếp cận dựa trên quyền con người
Trên khắp Việt Nam, biến đổi khí hậu đang gây ra tác động bất lợi đến hệ sinh thái, nền kinh tế và cộng đồng địa phương. Dự án nhằm vào những nông hộ quy mô nhỏ tại 5 tỉnh Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam, nơi chịu ảnh hưởng nặng nề bởi hạn hán gây ra bởi El Nino năm 2015-2016. Nông nghiệp và tài nguyên nước là nền tảng sinh kế của phần lớn người dân ở Tây Nguyên, đặc biệt là của 33% dân tộc thiểu số. Khoảng 48% số người dân tại khu vực duyên hải Nam Trung Bộ dựa vào nông nghiệp để làm kế sinh nhai, và những nguồn nước đủ và đáng tin cậy đặc biệt nguy cấp do Nam Trung Bộ là khu vực khô hạn nhất của cả nước với mùa khô kéo dài, lượng mưa thấp nhất và hệ thống sông ngòi tương đối nhỏ. Nhóm người dễ bị tổn thương nhất là các nông hộ nhỏ có ít hơn 1 hecta trồng trọt một hoặc hai vụ nhờ nước mưa trên cạn. Các nông hộ nhỏ canh tác một hoặc hai vụ ở vùng đất thấp nhưng bị hạn chế tưới tiêu và phải phụ thuộc vào nước từ suối hoặc giếng là nhóm đặc biệt dễ bị tổn thương thứ hai. Khu vực Tây Nguyên có một số lượng lớn dân tộc thiểu số, tỷ lệ nghèo đói cao, nhiều người di cư (bao gồm cả người Kinh và dân tộc

thiểu số từ các vùng khác trong cả nước), và một số lượng lớn nông dân phụ thuộc vào nông nghiệp dựa vào nước mưa và tự cung tự cấp. Đối với khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, mức độ dễ bị tổn thương xã hội chủ yếu được xác định bởi mức độ nghèo đói cao, đặc biệt là trong các nhóm dân tộc thiểu số và mức độ phụ thuộc vào nông nghiệp dựa vào nước mưa ở nhiều khu vực.

Dự án sẽ trao quyền cho các nông hộ nhỏ dễ bị tổn thương tại 2 khu vực này - cụ thể là phụ nữ và dân tộc thiểu số - để quản lý rủi ro khí hậu ngày căng tăng đối với sản xuất nông nghiệp bằng cách đảm bảo nguồn nước, áp dụng các hệ thống trồng trọt nông nghiệp chống chịu khí hậu, tiết kiệm nước, và sử dụng hiệu quả thông tin khí hậu, nông nghiệp và các thông tin khác để đánh giá rủi ro hệ sinh thái nông nghiệp và đồng thời quy hoạch và quản lý nguồn nước và nông nghiệp.

Trong khi dự án cung cấp đào tạo, thông tin, hỗ trợ thể chế và viện trợ không hoàn lại ban đầu nhằm giúp các nông hộ nhỏ vượt qua những rào cản để thích ứng, nó cũng cung cấp đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho các nông hộ nhỏ và kết nối với các ngân hàng địa phương để tiếp cận tài chính vì sự bền vững dài hạn và cho phép tiếp cận thị trường tạo ra doanh thu để trả lại các khoản vay của họ

Mô tả ngắn gọn dưới đây về cách thức mà Dự án cải thiện bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ

Việt Nam vẫn là một xã hội chủ yếu là nông thôn, nơi phụ nữ tập trung vào nông nghiệp và/hoặc tự làm chủ, và tham gia vào hầu hết các hoạt động sản xuất. Đồng thời, so với nam giới, phụ nữ ít được tiếp cận và kiểm soát những tài nguyên mà họ phụ thuộc để có được thực phẩm và thu nhập. Hơn 50% nông dân nghèo và cận nghèo trong khu vực mục tiêu của dự án là phụ nữ.

Thiết kế dự án có tính đến một số ý nghĩa chính về giới, bao gồm (trong số những thứ khác), vai trò quan trọng của phụ nữ trong nông nghiệp và an ninh lương thực; phân tích phân công lao động theo giới; phụ nữ tiếp cận và kiểm soát tài nguyên môi trường; và xác định khoảng cách bình đẳng giới. Trong suốt dự án, các nguyên tắc bình đẳng giới sẽ được lồng ghép. Dự án nhằm vào phụ nữ, thanh niên và các nhóm dễ bị tổn thương khác. Một Kế hoạch đánh giá và hành động giới đã được lập cho dự án.

Việc thực hiện dự án đề xuất một số hành động để tăng cường bình đẳng giới bao gồm:

- Đảm bảo phụ nữ được đại diện đầy đủ trong các hội đồng và ủy ban ra quyết định, trong đó có PMU.
- Các chiến lược cụ thể để đưa và hướng nông dân là nữ giới và dân tộc thiểu số vào các biện pháp can thiệp nhằm đảm bảo sự tham gia bình đẳng giới.
- Nâng cao năng lực của cả nông dân nam và nữ để hiểu và sử dụng thông tin biến đổi khí hậu.
- Xây dựng năng lực của cả nông dân nam và nữ trong sản xuất nông nghiệp chống chịu khí hậu, có tính đến thói quen hàng ngày của phụ nữ và thúc đẩy cả hai giới tham gia vào việc ra quyết định nông nghiệp.
- Xây dựng năng lực của nông dân nữ nói riêng về kỹ năng lãnh đạo và tiếp thị.

- Phụ nữ sẽ là đối tác chính trong việc đồng phát triển thông điệp thông tin thực tiễn về khí hậu và trang trại để họ cũng có thể đạt được một cách hiệu quả.
- Đưa vào tất cả các bên liên quan trong dự án để xây dựng nâng cao nhận thức/đào tạo nhằm thu hút sự chú ý đến ý nghĩa của việc tiếp cận thông tin khí hậu, cải thiện thực hành tưới tiêu và canh tác và bình đẳng giới.

Mô tả ngắn gọn dưới đây về cách thức Dự án lồng ghép tính bền vững môi trường

Các khu vực mục tiêu của dự án - đặc biệt là vùng đất có mưa - phải trải qua các quá trình suy thoái đất nghiêm trọng trở nên trầm trọng thêm bởi sự biến đổi khí hậu và các sự kiện cực đoan. Để giảm nhẹ quá trình suy thoái đất, một chiến lược chính của dự án này là kiểm soát sự di chuyển của nước càng nhiều càng tốt trên đất và trên đồng ruộng, quản lý nó để tối đa hóa sự xâm nhập của đất càng nhiều càng tốt với lợi ích tương ứng với độ ẩm của đất và nước ngầm. Nông dân trong các khu vực mục tiêu sẽ được đào tạo về những phương thức này trong các lớp học thực hành tại ruộng (Farmer Field Schools). Như một hệ quả của việc áp dụng các phương thức nông nghiệp chống chịu khí hậu nhiều hơn, chất hữu cơ của đất sẽ tăng lên, dẫn đến khả năng giữ nước nhiều hơn, tăng lưu trữ carbon và cải thiện đa dạng sinh học đất. Các quá trình suy thoái đất ảnh hưởng đến các khu vực mục tiêu sẽ được giảm bớt, điều này sẽ tăng cường khả năng phục hồi sinh thái và cảnh quan đối với sự thay đổi lượng mưa và hạn hán.

Dự án có thể có một số tác động môi trường ngắn hạn và quy mô nhỏ trong quá trình thực hiện, nhưng cuối cùng sẽ có lợi ích môi trường đáng kể và lâu dài. Tác động vật lý sẽ chủ yếu liên quan đến xây dựng và lắp đặt thiết bị. Những tác động này sẽ không đáng kể và có tính chất tạm thời. Việc thực hiện ESMF sẽ đảm bảo rằng những tác động này được quản lý thỏa đáng. Những cân nhắc chính trong việc giảm thiểu tác động môi trường và xã hội trong dự án được nêu trong ESMF, nhưng bao gồm tham vấn và hòa nhập xã hội, kiểm soát trầm tích và xói mòn, sức khỏe và an toàn cho người lao động và cộng đồng.

Một yếu tố quan trọng của sự bền vững môi trường là có một môi trường thuận lợi và để đạt được điều này, dự án bao gồm một hợp phần phụ về xây dựng năng lực, nhằm mục đích tăng cường năng lực ở tất cả các cấp. Kết quả dự kiến sẽ là xây dựng năng lực của con người và cơ sở hạ tầng và tăng cường tính bền vững của tất cả các hợp phần của dự án, do kết quả của tăng cường thể chế, các quy trình và hệ thống, và nâng cao năng lực của con người, thể chế và hệ thống điều tiết để quy hoạch và thực hiện thích ứng với khí hậu.

Các tác động bất lợi tiềm ẩn được coi là thường được tập trung vào các vị trí thực hiện dự án và có thể quản lý được bằng cách thực hiện các biện pháp giảm thiểu thích hợp, do đó dự án được đánh giá là chỉ có rủi ro môi trường trung bình (Loại B), tức là bị hạn chế ở quy mô, có thể xác định được với mức độ chắc chắn hợp lý và có thể được giải quyết thông qua các biện pháp giảm thiểu thích hợp. ESMF của dự án xác định các rủi ro tiềm ẩn và đưa ra các biện pháp phòng tránh và/hoặc giảm thiểu để giảm thiểu tác động từ dự án.

				giúp nước ít bị đọng hơn, giúp giảm nguy cơ mắc các bệnh truyền qua vector.
Rủi ro 7: Dự án đặt ra những rủi ro và tính dễ bị tổn thương tiềm ẩn liên quan đến sức khỏe và an toàn lao động trong quá trình xây dựng, vận hành hoặc ngừng hoạt động	I = 2 P =3	**Trung bình**	Rủi ro đặt ra là rủi ro OHS điển hình của ngành dễ dàng được quản lý thông qua việc áp dụng thực hành tốt	ESMF bao gồm các yêu cầu đối với thực hành OHS. Xây dựng năng lực sẽ cải thiện việc áp dụng các thực hành an toàn công nghiệp tốt.
Rủi ro 8: Dự án có thể dẫn đến sự dịch chuyển kinh tế	I = 2 P = 2	**Thấp**	Lắp đặt đường ống và van sẽ có khả năng gây gián đoạn việc canh tác trong quá trinh xây dựng. Trong một số rất ít trường hợp sẽ cần một số lượng đất cho cơ sở hạ tầng như khu vực van điều khiển.	Dự án nhằm mục đích giảm thiểu tác động đến canh tác thông qua thiết kế, thông tin tới nông dân, thời gian xây dựng và thực hành vận hành. Bất kỳ phần đất nào bị mất sẽ được bồi thường. ESMF cung cấp cho sự tham gia của các bên liên quan, giải quyết khiếu nại và giảm thiểu các tác động liên quan đến xây dựng.
Rủi ro 9: Người dân bản địa có mặt trong khu vực Dự án	I = 1 P =5	**Thấp**	Dự án nhằm vào người nghèo và cận nghèo, đặc biệt là người bản địa	Ở Việt Nam, người bản địa có thể đòi lại đất của họ. Dự án nhắm đến người bản địa vì họ thường dễ bị tổn thương nhất. ESMF bao gồm các yêu cầu về hòa nhập xã hội và cung cấp cơ chế khiếu nại.
Rủi ro 10: Có khả năng Dự án hoặc các phần của Dự án sẽ nằm trên vùng đất và vùng lãnh thổ được tuyên bố bởi người dân bản địa	I = 1 P =4	**Thấp**	Như đã nói ở trên, dự án nhằm vào người bản địa, do đó sẽ xảy ra trên một số vùng đất của họ	Nông dân bản địa sẽ có thể kết nối với hệ thống tưới tiêu và/hoặc được hưởng lợi từ các hoạt động nông nghiệp được cải thiện do kết quả của dự án. Dự án không yêu cầu nông dân di chuyển, phần đất cần thiết sẽ dành cho cơ sở hạ tầng trang trại (đường ống, ao, …) và sẽ được quản lý bởi nông dân. Tham vấn đã được thực hiện với các nhóm bản địa tại các khu vực được dự án nhắm đến.
Rủi ro 12: Dự án có khả năng dẫn đến việc thải các chất ô nhiễm ra	I = 3 P =1	**Thấp**	Bản thân dự án không tạo ra các chất gây ô nhiễm. Các	Dự án liên quan đến xây dựng và cải thiện thực hành nông nghiệp. Việc sử dụng máy móc đòi hỏi nhiên

môi trường do các tình huống thường xuyên hoặc không thường xuyên có khả năng gây ra các tác động cục bộ bất lợi.			chất gây ô nhiễm tiềm năng là những chất đã tồn tại trong khu vực, ví dụ như nhiên liệu và dầu mỡ, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu.	liệu và dầu mỡ, những thứ này có một số nguy cơ gây tràn. Nông nghiệp có thể liên quan đến việc sử dụng các hóa chất như thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, phân bón, … Những thứ này đã được sử dụng bởi nông dân và dự án sẽ cung cấp đào tạo để cải thiện việc xử lý/sử dụng hóa chất. ESMF bao gồm các quy định về việc chứa và dọn sạch chất tràn. Nó đưa ra khuyến nghị trong trường hợp phát hiện ô nhiễm. Thực hành OHS cũng được nhấn mạnh trong ESMF.
Rủi ro 13: Dự án đề xuất sẽ dẫn đến việc tạo ra chất thải.	I = 1 P =3	**Thấp**	Chất thải sẽ được tạo ra trong quá trình xây dựng dự án và với khối lượng nhỏ trong quá trình vận hành và bảo trì.	Chất thải sẽ bao gồm đất thừa từ việc đào đất, đóng gói và phế liệu từ vật liệu xây dựng, chất thải của lực lượng lao động (thực phẩm, nước thải, …) và một lượng nhỏ dầu thải và dầu mỡ liên quan đến bảo trì máy móc xây dựng và canh tác. ESMF bao gồm các quy định về việc quản lý chất thải.
Rủi ro 14: Dự án bao gồm các hoạt động đòi hỏi tiêu thụ nước đáng kể	I = 3 P =5	**Trung bình**	Dự án nhắm đến nông nghiệp và đặc biệt là thu hoạch và tưới tiêu, do đó sẽ tiêu thụ nước.	Dự án nhằm mục đích giảm sự phụ thuộc hiện tại (và sử dụng quá mức) nước ngầm bằng cách cải thiện khả năng kết nối với các đập hiện có, xây dựng hoặc cải thiện ao nuôi để thu hoạch dòng chảy trên đất và cải thiện thực hành nông nghiệp (tưới tiêu chống chịu khí hậu và lựa chọn cây trồng). Kết quả ròng của việc này sẽ là tăng năng suất để tiêu thụ tài nguyên nước ít hơn. Xây dựng năng lực sẽ cải thiện công tác quản lý tài nguyên nước ở tất cả các cấp.
	CÂU HỎI 4: Phân loại rủi ro dự án tổng thể là gì?			
	Chọn một (xem hướng dẫn trong <u>SESP</u>)			**Ý kiến**
	Rủi ro thấp		☐	
	Rủi ro trung bình		**X**	Đánh giá sàng lọc xem xét cả các yếu tố của dự án

			WEIDAP và GCF được đề xuất của dự án
	Rủi ro cao	□	
	CÂU HỎI 5: Dựa trên các rủi ro đã được xác định và phân loại rủi ro, những yêu cầu nào của SES có liên quan?		
	Kiểm tra tất cả những gì áp dụng		**Ý kiến**
	Nguyên tắc 1: Quyền con người	□	
	Nguyên tắc 2: Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ	**X**	
	Nguyên tắc 3: Tính bền vững môi trường	□	
	1. ***Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên thiên nhiên***	□	
	2. ***Giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu***	**X**	
	3. ***Sức khỏe, an toàn cộng đồng và điều kiện làm việc***	**X**	
	4. ***Di sản văn hóa***	□	
	5. ***Di dời và tái định cư***	**X**	
	6. ***Người bản địa***	**X**	
	7. ***Ngăn ngừa ô nhiễm và hiệu quả tài nguyên***	**X**	

Phê duyệt cuối cùng

Chữ ký	*Ngày*	*Mô tả*
Người đánh giá QA		Nhân viên của UNDP phụ trách Dự án, thông thường là một Cán bộ Chương trình UNDP. Chữ ký cuối cùng xác nhận rằng họ đã "kiểm tra" để đảm bảo rằng SESP được tiến hành đầy đủ.
Người phê duyệt QA		Giám đốc cấp cao của UNDP, thông thường là Phó Giám đốc Quốc gia của UNDP (DCD), Giám đốc Quốc gia (CD), Phó Đại diện thường trú (DRR) hoặc Đại diện thường trú (RR). Người phê duyệt QA cũng không thể là Người đánh giá QA. Chữ ký cuối cùng xác nhận rằng họ đã "thông qua" SESP trước khi đệ trình lên PAC.
Chủ tịch PAC		Chủ tịch PAC của UNDP. Trong một số trường hợp, Chủ tịch PAC cũng có thể là Người phê duyệt QA. Chữ ký cuối cùng xác nhận rằng SESP đã được coi là một phần của thẩm định dự án và được xem xét trong các khuyến nghị của PAC.

SESP Phụ lục 1. Danh sách kiểm tra sàng lọc rủi ro xã hội và môi trường

Danh sách kiểm tra rủi ro xã hội và môi trường tiềm ẩn		
Nguyên tắc 1: Quyền con người		**Câu trả lời (Có/Không)**
1.	Dự án có thể dẫn đến các tác động bất lợi đối với việc hưởng thụ quyền con người (công dân, chính trị, kinh tế, xã hội hoặc văn hóa) của người dân bị ảnh hưởng và đặc biệt là các nhóm yếu thế?	Không
2.	Có khả năng Dự án sẽ có tác động xấu không công bằng hoặc phân biệt đối xử đối với người dân bị ảnh hưởng, đặc biệt là những người sống trong nghèo đói hoặc các cá nhân hoặc nhóm yếu thế hoặc bị loại trừ? [1]	Không
3.	Dự án có khả năng hạn chế sự sẵn sàng, chất lượng và quyền tiếp cận các tài nguyên hoặc dịch vụ cơ bản, đặc biệt là cho các cá nhân hoặc nhóm yếu thế không?	Không
4.	Có khả năng Dự án sẽ loại trừ bất kỳ bên liên quan nào có khả năng bị ảnh hưởng, đặc biệt là các nhóm yếu thế tham gia đầy đủ vào các quyết định có thể ảnh hưởng đến họ không?	Không
5.	Có rủi ro nào khi những người mang nghĩa vụ không có khả năng đáp ứng các yêu cầu của họ trong Dự án không?	Không
6.	Có nguy cơ người nắm quyền không có khả năng yêu cầu quyền của mình không?	Không
7.	Các cộng đồng hoặc cá nhân địa phương, đã có cơ hội, nêu lên những lo ngại về quyền con người liên quan đến Dự án trong quá trình tham gia của các bên liên quan?	Không
8.	Có nguy cơ rằng Dự án sẽ làm trầm trọng thêm các xung đột giữa và/hoặc nguy cơ bạo lực đối với các cộng đồng và cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án không?	Không
Nguyên tắc 2: Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ		
1.	Có khả năng Dự án đề xuất sẽ có tác động bất lợi đến bình đẳng giới và/hoặc tình hình của phụ nữ và trẻ em gái không?	Không
2.	Dự án có khả năng tái tạo sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ dựa trên giới tính, đặc biệt là liên quan đến việc tham gia thiết kế và triển khai hoặc tiếp cận các cơ hội và lợi ích hay không?	Không
3.	Các nhóm/lãnh đạo phụ nữ đã nêu lên những lo ngại về bình đẳng giới liên quan đến Dự án trong quá trình tham gia của các bên liên quan và điều này có được đưa vào đề xuất tổng thể của Dự án và trong đánh giá rủi ro không?	Không
4.	Dự án có khả năng hạn chế khả năng sử dụng, phát triển và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của phụ nữ, có tính đến các vai trò và vị trí khác nhau	Không

[1] Các căn cứ bị cấm về phân biệt đối xử bao gồm chủng tộc, sắc tộc, giới tính, tuổi tác, ngôn ngữ, khuyết tật, khuynh hướng tình dục, tôn giáo, chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc quốc gia hoặc xã hội hoặc địa lý, tài sản, sinh đẻ hoặc tình trạng khác, kể cả với tư cách là người bản địa hoặc là thành viên của một nhóm thiểu số. Các tài liệu tham khảo về "phụ nữ và nam giới" hay tương tự được hiểu là bao gồm phụ nữ và nam giới, trẻ em nam và nữ và các nhóm khác bị phân biệt đối xử dựa trên danh tính giới tính của họ, chẳng hạn như người chuyển giới và chuyển đổi giới tính.

	của phụ nữ và nam giới trong việc tiếp cận các hàng hóa và dịch vụ môi trường không? *Ví dụ, các hoạt động có thể dẫn đến suy thoái hoặc cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên trong các cộng đồng phụ thuộc vào các tài nguyên này để phục vụ sinh kế và an sinh của họ*	
Nguyên tắc 3: Tính bền vững môi trường: Các câu hỏi sàng lọc liên quan đến rủi ro môi trường được đưa vào bởi các câu hỏi liên quan đến Tiêu chuẩn cụ thể dưới đây		
Tiêu chuẩn 1: Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững		
1.1	Dự án có khả năng gây ra tác động bất lợi đến môi trường sống (ví dụ: môi trường sống bị thay đổi, môi trường sống tự nhiên và thiết yếu) và/hoặc hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái? *Ví dụ, thông qua việc bị mất môi trường sống, chuyển đổi hoặc suy thoái, phân mảnh, thay đổi thủy văn*	Có
1.2	Có bất kỳ hoạt động Dự án nào được đề xuất trong phạm vi hoặc liền kề với môi trường sống thiết yếu và/hoặc các khu vực nhạy cảm với môi trường, bao gồm các khu vực được bảo vệ hợp pháp (ví dụ: khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia), các khu vực được đề xuất để bảo vệ hoặc được công nhận bởi các nguồn có thẩm quyền và/hoặc người bản địa hoặc cộng đồng địa phương hay không?	Không
1.3	Dự án có liên quan đến những thay đổi trong việc sử dụng đất và tài nguyên có thể có tác động xấu đến môi trường sống, hệ sinh thái và/hoặc sinh kế không? (Lưu ý: nếu áp dụng các hạn chế và/hoặc giới hạn tiếp cận đất đai, vui lòng tham khảo Tiêu chuẩn 5)	Có
1.4	Các hoạt động của Dự án có gây rủi ro cho các loài có nguy cơ tuyệt chủng không?	Không
1.5	Dự án có nguy cơ đưa đến các loài ngoại lai xâm lấn?	Có
1.6	Dự án có liên quan đến việc khai thác rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng hoặc trồng rừng không?	Không
1.7	Dự án có liên quan đến việc sản xuất và/hoặc thu hoạch quần thể cá hoặc các loài thủy sản khác không?	Không
1.8	Dự án có liên quan đến việc khai thác, chuyển hướng hoặc chứa đựng đáng kể nước mặt hoặc nước ngầm không? *Ví dụ, xây dựng đập, hồ chứa, phát triển lưu vực sông, khai thác nước ngầm*	Có
1.9	Dự án có liên quan đến việc sử dụng các nguồn gen? (ví dụ: thu thập và/hoặc thu hoạch, phát triển thương mại)	Không
1.10	Dự án sẽ tạo ra mối quan ngại bất lợi xuyên biên giới hoặc môi trường toàn cầu?	Không
1.11	Dự án sẽ dẫn đến các hoạt động phát triển thứ cấp hoặc hậu quả có thể gây ra các tác động xã hội và môi trường bất lợi, hoặc nó sẽ tạo ra các tác động tích lũy với các hoạt động đã biết hoặc đã được lập kế hoạch trong khu	Không

	vực?	
Tiêu chuẩn 2: Giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu		
2.1	Dự án đề xuất sẽ dẫn đến phát thải khí nhà kính đáng kể[2] hoặc có thể làm trầm trọng thêm biến đổi khí hậu?	Không
2.2	Các kết quả tiềm năng của Dự án sẽ nhạy cảm hoặc dễ bị tổn thương trước các tác động tiềm tàng của biến đổi khí hậu?	Có
2.3	Dự án được đề xuất có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp làm tăng tính dễ bị tổn thương về môi trường và xã hội đối với biến đổi khí hậu hiện tại hoặc trong tương lai (còn được gọi là thực hành thích nghi không tốt)?	Không
Tiêu chuẩn 3: Sức khỏe, an toàn cộng đồng và điều kiện làm việc		
3.1	Các yếu tố của việc xây dựng, vận hành hoặc ngừng hoạt động của Dự án có gây ra rủi ro an toàn tiềm ẩn cho cộng đồng địa phương không?	Có
3.2	Dự án có gây ra rủi ro tiềm ẩn cho sức khỏe và an toàn cộng đồng do vận chuyển, lưu trữ và sử dụng và/hoặc xử lý các vật liệu độc hại hoặc nguy hiểm (ví dụ: chất nổ, nhiên liệu và các hóa chất khác trong quá trình xây dựng và vận hành) không?	Không
3.3	Dự án có liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng quy mô lớn (ví dụ: đập, đường, tòa nhà) không?	Không
3.4	Sự thất bại của các yếu tố công trình của Dự án có gây rủi ro cho cộng đồng không? (ví dụ: sự sụp đổ của các tòa nhà hoặc cơ sở hạ tầng)	Không
3.5	Dự án đề xuất có dễ bị ảnh hưởng hoặc dẫn đến tăng tính dễ bị tổn thương do động đất, sụt lún, lở đất, xói mòn, lũ lụt hoặc điều kiện khí hậu khắc nghiệt?	Có
3.6	Dự án có gây gia tăng nguy cơ sức khỏe (ví dụ như từ các bệnh truyền qua nước hoặc các bệnh truyền qua vector khác hoặc các bệnh truyền nhiễm như HIV / AIDS) không?	Có
3.7	Dự án có gây ra rủi ro và tính dễ bị tổn thương tiềm ẩn liên quan đến sức khỏe và an toàn lao động do các mối nguy vật lý, hóa học, sinh học và phóng xạ trong quá trình xây dựng, vận hành hoặc ngừng hoạt động của Dự án không?	Có
3.8	Dự án có liên quan đến hỗ trợ việc làm hoặc sinh kế có thể không tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc gia và quốc tế (tức là các nguyên tắc và tiêu chuẩn của các công ước cơ bản của ILO) không?	Không
3.9	Dự án có sự tham gia của cán bộ an ninh có thể gây rủi ro tiềm ẩn cho sức khỏe và sự an toàn của cộng đồng và/hoặc cá nhân không (ví dụ: do không được đào tạo đầy đủ hoặc thiếu trách nhiệm)?	Không
Tiêu chuẩn 4: Di sản văn hóa		
4.1	Dự án được đề xuất có dẫn đến những can thiệp có khả năng ảnh hưởng xấu đến các địa điểm, công trình hoặc đối tượng với các giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, truyền thống hoặc tôn giáo hoặc các hình thức văn hóa phi	Không

[2] Liên quan đến CO2, "lượng khí thải đáng kể" tương ứng với hơn 25.000 tấn mỗi năm (từ cả hai nguồn trực tiếp và gián tiếp). [Lưu ý hướng dẫn về Giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu cung cấp thông tin bổ sung về phát thải GHG.]

	vật thể (ví dụ: kiến thức, đổi mới, thực tiễn) không? (Lưu ý: Các dự án nhằm bảo vệ và bảo tồn Di sản Văn hóa cũng có thể vô tình có những tác động bất lợi)	
4.2	Dự án có đề xuất sử dụng các hình thức di sản văn hóa hữu hình và/hoặc vô hình cho mục đích thương mại hoặc các mục đích khác không?	Không
Tiêu chuẩn 5: Di dời và tái định cư		
5.1	Dự án có khả năng liên quan đến sự di dời vật lý tạm thời hoặc vĩnh viễn và toàn bộ hoặc một phần?	Không
Giả sử "không", nhưng cần xác nhận - đặc biệt liên quan đến các đập và hồ chứa lớn		
5.2	Dự án có thể dẫn đến sự dịch chuyển kinh tế (ví dụ như mất tài sản hoặc tiếp cận các tài nguyên do thu hồi đất hoặc hạn chế tiếp cận - ngay cả khi không có di dời vật lý)?	Có
5.3	Có rủi ro nào rằng Dự án sẽ dẫn đến cưỡng chế không? [3]	Không
5.4	Dự án đề xuất có khả năng ảnh hưởng đến các thỏa thuận nắm giữ đất đai và/hoặc quyền sở hữu dựa vào cộng đồng/quyền sở hữu theo tục lệ đối với đất đai, lãnh thổ và/hoặc tài nguyên không?	Không
Tiêu chuẩn 6: Người bản địa		
6.1	Người bản địa có mặt trong khu vực Dự án (bao gồm cả khu vực ảnh hưởng của Dự án) không?	Có
6.2	Có khả năng Dự án hoặc các phần của Dự án sẽ nằm trên vùng đất và vùng lãnh thổ được tuyên bố bởi người dân bản địa?	Có
6.3	Dự án đề xuất có khả năng ảnh hưởng đến quyền con người, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, lãnh thổ và sinh kế truyền thống của người bản địa (bất kể người dân bản địa có quyền sở hữu hợp pháp đối với các khu vực đó hay không, cho dù Dự án nằm trong hay ngoài vùng đất và lãnh thổ nơi sinh sống của các dân tộc bị ảnh hưởng, hoặc liệu các dân tộc bản địa được công nhận là người bản địa của đất nước trong câu hỏi) hay không?	Không
	Nếu câu trả lời cho câu hỏi sàng lọc 6.3 là "có", thì các tác động rủi ro tiềm ẩn được coi là có thể nghiêm trọng và/hoặc nguy cấp và Dự án sẽ được phân loại thành Rủi ro Trung bình hoặc Rủi ro Cao.	
6.4	Không tổ chức các cuộc tham vấn phù hợp về văn hóa với mục tiêu đạt được FPIC về các vấn đề có thể ảnh hưởng đến quyền và lợi ích, đất đai, tài nguyên, lãnh thổ và sinh kế truyền thống của người dân bản địa liên quan?	Không
6.5	Dự án đề xuất có liên quan đến việc sử dụng và/hoặc phát triển thương mại tài nguyên thiên nhiên trên các vùng đất và vùng lãnh thổ mà người bản địa yêu cầu không?	Có
6.6	Có khả năng phải cưỡng chế hoặc di dời toàn bộ hoặc một phần vật lý hoặc kinh tế hoặc của người bản địa, bao gồm thông qua các hạn chế tiếp cận	Không

[3] Việc cưỡng chế bao gồm các hành vi và/hoặc thiếu sót liên quan đến việc di chuyển cưỡng chế hoặc không tự nguyện của các cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng khỏi nhà và/hoặc đất đai và tài nguyên tài sản chung bị chiếm giữ hoặc phụ thuộc, do đó loại bỏ khả năng của một cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng cư trú hoặc làm việc tại một nơi ở, nơi cư trú hoặc địa điểm cụ thể mà không có sự cung cấp và tiếp cận với các hình thức pháp lý phù hợp hoặc các biện pháp bảo vệ khác.

Tăng cường khả năng thích ứng của các nông hộ nhỏ với tình trạng mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam

Khung Quản lý Môi trường và Xã hội

7 February 2020

MỤC LỤC

Mục lục 2

tóm tắt tổng quan 6

1 giới thiệu 8

1.1 Bối cảnh 8

1.2 tổng quan dự án 8

1.2.1 Tóm tắt các hoạt động 9

1.3 đánh giá rủi ro xã hội và môi trường 24

1.3.1 Giả định để xây dựng Khung quản lý môi trường và xã hội 36

1.3.2 Mục đích và mục tiêu của Khung quản lý môi trường và xã hội 36

1.3.3 Quy trình sàng lọc của Khung quản lý môi trường và xã hội 37

1.3.4 Các vấn đề liên quan đến đất đai 38

1.3.5 Các dân tộc bản địa 39

1.4 TỔNG QUAN VỀ SẮP XẾP TỔ CHỨC CHO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KHUNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI 41

1.4.1 Quản lý hành chính 41

1.4.2 Xây dựng năng lực 41

2 KHUNG PHÁP LÝ VÀ THỂ CHẾ VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 43

2.1 LUẬT PHÁP, CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH 43

2.2 Đánh giá tác động môi trường ở Việt Nam 44

2.3 Thoả thuận đa bên và các quy định về bảo tồn đa dạng sinh học 47

2.3.1 Sự phù hợp của các chính sách và pháp luật quốc gia với các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn của GCF 48

3 triển khai và vận hành 52

3.1 Cơ cấu quản lý chung và trách nhiệm của các bên 52

3.1.1 Ban chỉ đạo dự án và các ban chỉ đạo cấp tỉnh 52

3.1.2 Ban quản lý dự án trung ương (CPMU) 53

3.1.3 Đảm bảo dự án 53

3.2 Thực hiện và quản trị dự án 54

3.2.1 Thực hiện dự án 54

3.2.2 Quản trị khung quản lý môi trường – xã hội (ESMF) 54

3.2.3 Các thủ tục môi trường, các kế hoạch/hướng dẫn cho hoạt động/địa bàn cụ thể 54

3.2.4 Báo cáo sự cố môi trường 54

3.2.5 Danh mục kiểm tra môi trường hàng ngày và hàng tuần 55

3.2.6 Hành động khắc phục 55

3.2.7 Rà soát và kiểm toán 55
3.2.8 Giám sát, đánh giá và báo cáo 55
3.3 Đào tạo, tập huấn 56
4 Truyền thông 57
4.1 Tham vấn cộng đồng và công bố môi trường – xã hội 57
4.2 Đăng ký khiếu nại và cơ chế giải quyết khiếu nại 57
4.2.1 Sổ đăng ký khiếu nại 59
4.2.2 Cơ chế giải quyết khiếu nại 59
5 Các chỉ số môi trường và xã hội chính 63
5.1 Khí hậu 63
5.1.1 Tây nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ 63
5.2 Sinh thái 65
5.2.1 Bối cảnh 65
5.2.2 Tiêu chí thực hiện 66
5.2.3 Giám sát 66
5.2.4 Báo cáo 67
5.3 Nước dưới đất 70
5.3.1 Giới thiệu 70
5.3.2 Tiêu chí thực hiện 70
5.3.3 Giám sát 70
5.3.4 Báo cáo 70
5.4 Nước mặt 72
5.4.1 Giới thiệu 72
5.4.2 Tiêu chí thực hiện 72
5.4.3 Giám sát 72
5.4.4 Báo cáo 72
5.5 Chất lượng không khí 74
5.5.1 Giới thiệu 74
5.5.2 Tiêu chí thực hiện 74
5.5.3 Giám sát 74
5.5.4 Báo cáo 74
5.6 Tiếng ồn và rung động 77
5.6.1 Giới thiệu 77
5.6.2 Tiêu chí thực hiện 77
5.6.3 Giám sát 77

5.6.4 Báo cáo 77
5.7 Kiểm soát sạt lở, tưới tiêu và bồi lắng 80
5.7.1 Giới thiệu 80
5.7.2 Địa hình 80
5.7.3 Đất trồng 80
5.7.4 Tiêu chí thực hiện 82
5.7.5 Giám sát 82
5.7.6 Báo cáo 83
5.8 Quản lý chất thải 87
5.8.1 Giới thiệu 87
5.8.2 Tiêu chí thực hiện 87
5.8.3 Giám sát 88
5.8.4 Báo cáo 88
5.9 Quản lý xã hội 91
5.9.1 Giới thiệu 91
5.9.2 Tiêu chí thực hiện 92
5.9.3 Báo cáo 92
5.10 Di sản khảo cổ và văn hoá 97
5.10.1 Giới thiệu 97
5.10.2 Tiêu chí thực hiện 97
5.10.3 Giám sát 97
5.10.4 Báo cáo 97
5.11 Các biện pháp quản lý khẩn cấp 99
5.11.1 Tiêu chí thực hiện 99
5.11.2 Giám sát 99
5.11.3 Báo cáo 99
6 Ngân sách Triển khai ESMF 101
Phụ lục 1: Tóm tắt tham vấn và sự tham gia của các bên liên quan 102
Phụ lục 2: Kế hoạch đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan 103
Phụ lục 3: Hướng dẫn gửi yêu cầu đến Bộ phận đảm bảo tuân thủ môi trường và xã hội và / hoặc Cơ chế phản hồi các bên liên quan 112

LIST OF BẢNG

Bảng 1 Rating of Probability of Risk 24
Bảng 2 Rating of Impact of Risk 25
Bảng 3 UNDP Risk matrix 26

Bảng 4 Risk Assessment and ProposedMitigation Measures 27
Bảng 5 Checklist for appraising whether an Hoạt động may require an FPIC process 40
Bảng 4 Flora and Fauna Management Measures 68
Bảng 5 Groundwater management measures 71
Bảng 6 Water Quality Management Measures 73
Bảng 7 Air Quality Management Measures 75
Bảng 8 Khôngise and Vibration Management Measures 78
Bảng 9 Erosion, Drainage and Sediment Control Measures 84
Bảng 10 Waste Management Measures 89
Bảng 11: Social Management Measures 93
Bảng 12: Archaeological and Cultural Heritage 98
Bảng 13 Emergency Management Measures 100

LIST OF HÌNHS

Hình 1 Regions of Viet Nam – indicating target provinces 8
Hình 2 Map of five target provinces for MARD-UNDP GCF project, with 14 district and 60 communes (with the MARD-UNDP project area in purple, and the MARD-ADB WEIDAP sub-projects in green) 9
Hình 3 Project organisation structure 52
Hình 4 Climate zones in Viet Nam 64
Hình 5 Average annual precipitation in Viet Nam 64
Hình 6 Soils of Viet Nam (FAO) 81

TÓM TẮT TỔNG QUAN

a. Khung quản lý môi trường và xã hội này (ESMF) được chính phủ Việt Nam chuẩn bị để hỗ trợ cho đề xuất dự án "Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp sản xuất nhỏ đối với mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam" gửi đến Quỹ Khí hậu xanh (GCF).

b. Các vùng mục tiêu của dự án tập trung vào năm tỉnh thuộc hai khu vực: Tây Nguyên (Đăk Lăk và Đăk Nông) và Duyên hải Nam Trung Bộ (Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận). Dự án GCF sẽ được thực hiện cùng với dự án WEIDAP trên khắp 14 huyện và 60 xã. Phần lớn trong số 60 xã (bao gồm tất cả các khu vực dự án WEIDAP) có sự kết hợp của các hệ thống tưới thủy lợi và tưới bằng nước mưa, với 17 xã được tưới bằng hệ thống thủy lợi nhiều hơn tưới bằng nước mưa và 43 xã được tưới bằng nước mưa nhiều hơn.

c. Mục tiêu của dự án này là trao quyền cho các hộ sản xuất nhỏ dễ bị tổn thương ở vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam - đặc biệt là phụ nữ và nông dân dân tộc thiểu số - để quản lý rủi ro khí hậu ngày càng tăng đối với sản xuất nông nghiệp bằng cách đảm bảo nguồn nước, áp dụng hệ thống cây trồng nông nghiệp sử dụng nước hiệu quả, chống chịu với biến đổi khí hậu và sử dụng thông tin khí hậu, nông nghiệp và thị trường để đánh giá rủi ro, quản lý và lập kế hoạch nông nghiệp.

d. Để đạt được mục tiêu, dự án sẽ đầu tư vào việc tạo khả năng cho các hộ nông dân nghèo/cận nghèo thích ứng với sự thay đổi lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu đang tăng lên, thông qua việc thực hiện hai đầu ra liên kết với nhau:

Đầu ra 1 - An ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông dân sản xuất quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trước sự biến đổi của lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu được tăng cường

Đầu ra 2 - Khả năng phục hồi sinh kế của nông dân sản xuất quy mô nhỏ được tăng lên thông qua nông nghiệp chống chịu khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường.

e. Trong khi dự án sẽ nhắm vào các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ và những nông dân nghèo/cận nghèo khác, dự án cũng sẽ xây dựng năng lực của tất cả nông dân ở các khu vực dễ bị tổn thương do khí hậu; như vậy dự án sẽ có 222.412 người hưởng lợi trực tiếp tại năm tỉnh Đăk Lăk, Đăk, Nông, Bình Thuận, Ninh Thuận và Khánh Hòa.

f. Dự án sẽ giúp chính phủ Việt Nam áp dụng thay đổi mô hình theo cách mà phát triển nông nghiệp của các hộ sản xuất nhỏ được trù tính và hỗ trợ thông qua cách tiếp cận tổng hợp đối với khả năng chống chịu của nông nghiệp bắt đầu từ việc lập kế hoạch cho rủi ro khí hậu dựa trên việc xác định và phân tích các nhược điểm của hệ sinh thái nông nghiệp; tăng cường an ninh nguồn nước và đảm bảo tiếp cận; nhân rộng việc áp dụng và ứng dụng các biện pháp canh tác nông nghiệp và hệ thống cây trồng chống chịu khí hậu; tạo mối quan hệ đối tác giữa các bên liên quan trong chuỗi giá trị để đảm bảo tiếp cận thị trường và tín dụng.

g. Dự án này cũng sẽ tạo ra các đồng lợi ích quan trọng về môi trường, xã hội và kinh tế. Với việc áp dụng nông lâm kết hợp và các hệ thống đa canh tác khác đang tăng lên, bao gồm các thực hành quản lý đất, nước và sinh khối tăng cường khả năng chống chịu, các quá trình suy thoái đất hiện nay sẽ bị chậm lại. Dự án sẽ trao cho phụ nữ và người dân tộc thiểu số các kỹ năng và sự tự tin để tham gia rộng rãi hơn vào các hoạt động cộng đồng và có tổ chức, cũng như thiết lập quan hệ đối tác kinh doanh chính thức và tiếp cận thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp chống chịu khí hậu.

h. Dự án đã được sàng lọc theo Quy trình tiêu chuẩn xã hội và môi trường của UNDP. Việc sàng lọc bao gồm xem xét các thành phần của dự án WEIDAP liên quan đến dự án này. Mẫu sàng lọc xã hội và môi trường đã được chuẩn bị và dự án được coi là có rủi ro vừa phải (Loại B). Khung quản lý môi trường và xã hội này được chuẩn bị dựa trên các rủi ro được xác định thông qua sàng lọc

các hoạt động. Các rủi ro được coi là chấp nhận và quản lý được thông qua việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu.

i. Khung quản lý môi trường và xã hội này đưa ra đại cương các loại biện pháp giảm thiểu có khả năng cần đến khi thực hiện dự án. Khi thích hợp, các kế hoạch Quản lý môi trường và xã hội cụ thể cho từng địa điểm (ESMP) hoặc hướng dẫn công việc tại chỗ có thể được chuẩn bị để giải quyết các vấn đề cụ thể, chúng có thể bao gồm các tài liệu đã được chuẩn bị là một phần của dự án WEIDAP.

1 GIỚI THIỆU

1. Khung quản lý môi trường và xã hội này (ESMF) được chính phủ Việt Nam chuẩn bị để hỗ trợ cho đề xuất dự án "Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp sản xuất nhỏ đối với mất an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu ở vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam" gửi đến Quỹ Khí hậu xanh (GCF). Vì dự án này được UNDP hỗ trợ với vai trò là đối tác được chứng nhận của GCF, dự án đã được sàng lọc theo Quy trình tiêu chuẩn xã hội và môi trường của UNDP và được coi là có rủi ro vừa phải (Loại B của GCF). Do vậy, khung quản lý môi trường và xã hội này được chuẩn bị cho dự án.

1.1 BỐI CẢNH

2. Chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của UNDP, đang xây dựng một dự án thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu cho nông dân sản xuất nhỏ, đặc biệt là các dân tộc thiểu số và nông dân nghèo/cận nghèo, để đệ trình lên GCF. Dự án sẽ tìm cách cải thiện khả năng chống chịu của các cộng đồng dễ bị tổn thương trước các tác động của biến đổi khí hậu.

1.2 TỔNG QUAN DỰ ÁN

3. Các vùng mục tiêu của dự án tập trung vào năm tỉnh thuộc hai khu vực: Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ (Hình 1). Tây Nguyên bao gồm năm tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng - dự án nhắm đến Đăk Lăk và Đăk Nông. Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm một thành phố lớn là Đà Nẵng và bảy tỉnh bao gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận -dự án nhằm đến ba tỉnh sau cùng này.

Hình 1 *Regions of Viet Nam – indicating target provinces*

4. Dự án GCF sẽ được thực hiện tại năm tỉnh như trong Hình 1 kết hợp với các địa điểm của tiểu dự án của WEIDAP, điều này dẫn đến việc lựa chọn 14 huyện và 60 xã (Hình 2). Phần lớn trong số 60 xã (bao gồm tất cả các khu vực dự án WEIDAP) có sự kết hợp của hệ thống tưới thủy lợi và tưới bằng nước mưa, với 17 xã được tưới bằng hệ thống thủy lợi nhiều hơn tưới bằng nước mưa và 43 xã được tưới bằng nước mưa nhiều hơn.

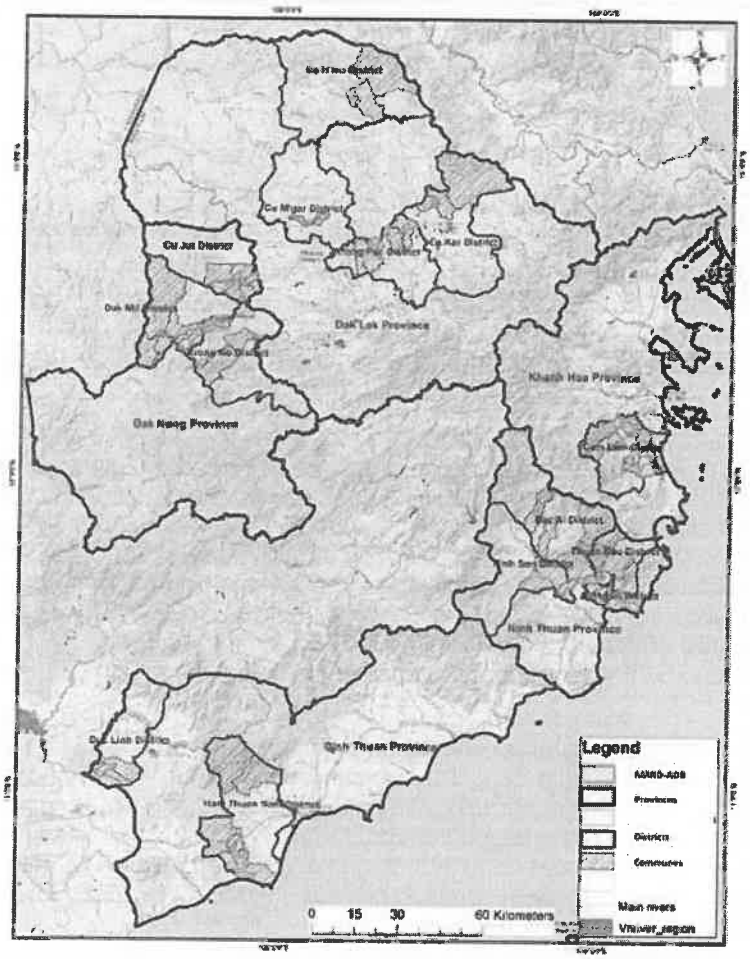

Hình 2 Bản đồ năm tỉnh mục tiêu của dự án GCF/MARD-UNDP, với 14 huyện và 60 xã (khu vực dự án MARD-UNDP màu tím hồng và các tiểu dự án WEIDAP của MARD-ADB màu xanh lá cây)

1.2.1 Tóm tắt các hoạt động

5. Mục tiêu của dự án này là trao quyền cho các hộ sản xuất nhỏ dễ bị tổn thương ở vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ của Việt Nam - đặc biệt là phụ nữ và nông dân dân tộc thiểu số - để quản lý rủi ro khí hậu ngày càng tăng đối với sản xuất nông nghiệp bằng cách đảm bảo nguồn nước, áp dụng hệ thống cây trồng nông nghiệp sử dụng nước hiệu quả, chống chịu với biến đổi khí hậu và sử dụng thông tin khí hậu, nông nghiệp và thị trường để đánh giá rủi ro, quản lý và lập kế hoạch nông nghiệp.

6. Để đạt được mục tiêu, dự án sẽ đầu tư vào việc tạo khả năng cho các hộ nông dân nghèo/cận nghèo thích ứng với sự thay đổi lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu đang tăng lên, thông qua việc thực hiện hai đầu ra liên kết với nhau:

   Đầu ra 1 - An ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông dân sản xuất quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trước sự thay đổi của lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu được tăng cường

   Đầu ra 2 - Khả năng phục hồi sinh kế của nông hộ nhỏ được tăng cường thông qua nông nghiệp chống chịu khí hậu và tiếp cận thông tin về khí hậu, tài chính và thị trường.

Đầu ra 1 - An ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông dân sản xuất quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trước sự thay đổi của lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu được tăng cường

7. Đầu ra này sẽ khắc phục những rào cản để có đủ nước tưới cho sản xuất chống chịu khí hậu thông qua đầu tư vào hệ thống và công nghệ tưới, bao gồm thiết bị lưu trữ và tiết kiệm nước. Hiện đại hóa và mở rộng hệ thống tưới tiêu sẽ làm cho nông dân tiếp cận được với nước, cho phép họ đa dạng hóa và mở rộng diện tích thông qua những hệ thống cây trồng có khả năng chống chịu cao với khí hậu

8. Dưới đầu ra này, dự án trực tiếp bổ sung phạm vi của dự án với khoản vay do ADB cung cấp cho Chính phủ Việt Nam để thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi quy mô lớn, đưa nước đến tám khu vực trồng trọt khác nhau ở hai vùng mục tiêu. Các nguồn viện trợ bổ sung của GCF sẽ tài trợ cho chi phí gia tăng để kết nối kênh nội đồng cho các hộ nông dân sản xuất qui mô nhỏ nghèo/cận nghèo trong khu vực thuộc tầm kiểm soát của dự án WEIDAP bằng cách kết nối các thửa ruộng của họ với hệ thống tưới tiêu của WEIDAP. Đối với những nông dân trong nhóm mục tiêu thực hiện việc tưới bằng nước mưa nằm ngoài tầm mạng lưới tưới tiêu của dự án WEIDAP, đầu ra này sẽ giải quyết việc thiếu nước gây ra do thay đổi lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu. Đầu ra này sẽ kết hợp nguồn của GCF với các nguồn lực của chính quyền tỉnh nhằm hỗ trợ cho việc tưới tiêu bổ sung

9. Phần ADB/Chính phủ Việt Nam tài trợ cho dự án WEIDAP tạo thành đồng tài trợ cho phần được GCF tài trợ cho đầu ra này (Hoạt động 1.2-1.4, bên dưới). Tài trợ của GCF sẽ không được sử dụng cho các nguồn thực hiện địa phương, cũng như cho phép nông dân tăng năng suất nội đồng bằng các công nghệ hiệu quả như vòi phun nước và tưới nhỏ giọt. Các khoản đầu tư này sẽ hoạt động song song cùng với các hoạt động thực hành nông nghiệp chống chịu được thúc đẩy trong Đầu ra 2 nhằm tăng năng suất sử dụng nước của các hệ thống cây trồng đa dạng, ví dụ, thông qua việc trồng xen kẽ, nông lâm kết hợp, v.v.

Hoạt động 1.1: Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi qui mô lớn để đưa nước tưới đến tám khu vực trồng trọt nằm trong khu vực mục tiêu ở năm tỉnh

10. Hoạt động này được đồng tài trợ thông qua khoản vay ADB/Chính phủ Việt Nam cho dự án *Cải thiện hiệu quả sử dụng nước ở các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán* (WEIDAP) tại các tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông, Bình Thuận, Ninh Thuận và Khánh Hòa, bao gồm toàn bộ khu vực địa lý mục tiêu của dự án được đề xuất ở đây. Dự án WEIDAP sẽ được triển khai để cung cấp nước cho tám vùng trồng trọt (thuộc tầm kiểm soát) cụ thể ở năm tỉnh, cải thiện năng suất nước nông nghiệp (mô hình 'crop per drop/) bằng cách tăng hiệu quả sử dụng nước trong nông nghiệp tưới tiêu. WEIDAP sẽ cung cấp nước tưới thông qua việc phát triển, nâng cấp hoặc cải tạo cơ sở hạ tầng thủy lợi chính.

11. WEIDAP cung cấp đầu tư đáng kể cho Hoạt động 1.1 để thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi chức năng quy mô lớn ở khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, bao gồm cả xây dựng và cải tiến trong quản lý, vận hành và bảo trì. Để góp phần với khoản đầu tư của WEIDAP trong việc chống chịu khí hậu, tài trợ của GCF sẽ đảm bảo việc áp dụng các biện pháp thực hành nông nghiệp chống chịu khí hậu và đồng phát triển, sử dụng thông tin khí hậu nông nghiệp để quản lý rủi ro khí hậu của tất cả nông dân sống tại các khu vực dự án WEIDAP phục vụ, bất kể tình trạng kinh tế xã hội, cũng như sự phối hợp của nhiều bên liên quan để phát triển chuỗi giá trị có khả năng chống chịu khí hậu thông qua các nền tảng cải thiện khí hậu.

12. Tám hệ thống tưới vừa và nhỏ của dự án WEIDAP sẽ được nâng cấp, cải tạo và mở rộng có thể được nhóm thành ba loại (i) hệ thống đường ống chính kết nối với các hồ chứa hiện tại (được bơm hoặc đẩy do trọng lực); (ii) kênh đào được nâng cấp; và (iii) các đập mới cung cấp ao bơm được cải tiến, từ đó nông dân sẽ hút nước phù hợp với yêu cầu của mình. Các hoạt động nhỏ chính trong phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi hiện đại hóa trong tám khu vực thuộc tầm kiểm soát sẽ: (i) hệ thống đường ống điều áp lấy nước từ kênh hoặc hồ chứa, và cung cấp nguồn nước ở khoảng cách hợp lý kể từ cánh đồng của nông dân; (ii) hiện đại hóa hệ thống chính bao gồm kênh đào, kiểm soát kết cấu, cân bằng lưu trữ và lắp đặt các thiết bị đo lường và kiểm soát dòng chảy giảm

sát từ xa; và (iii) các đập mới và được cải tiến sẽ thay thế các đập được nông dân xây dựng tạm thời, cung cấp lưu trữ nước từ đó nông dân có thể bơm để tưới cho các HVC.

13. Năng lực của các hệ thống thủy lợi này có tính đến thủy văn của các lưu vực cung cấp nước và các khu vực cây trồng khác nhau có thể bao phủ, yêu cầu nước tương ứng cũng như yêu cầu duy trì dòng chảy môi trường ở hạ lưu hoặc kết cấu công trình quản lý.

14. Ngoài các khoản đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án WEIDAP cũng sẽ tăng cường các dịch vụ quản lý thủy lợi, cụ thể là dịch vụ phân bổ và phân phối nước, cũng như bảo trì hệ thống tưới bằng cách tiến hành đánh giá cân bằng nước mặt; (b) đánh giá nước ngầm ở các khu vực thuộc tầm kiểm soát có thể áp dụng của tiểu dự án; (c) xây dựng khung chia sẻ và phân bổ nước tưới; và (d) cung cấp hệ thống hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực cho nông dân trong tối ưu hóa ứng dụng nước trồng trọt.

15. Dự án WEIDAP cũng sẽ đảm bảo áp dụng các biện pháp thực hành quản lý nước nội đồng tập trung vào việc cải thiện năng suất nước tại các khu vực thuộc tầm kiểm soát của tiểu dự án. Đánh giá năng suất sẽ giúp chuẩn mực tiêu chuẩn năng suất nước cho các loại cây trồng khác nhau trong các điều kiện sinh thái nông nghiệp khác nhau, là cơ sở cho các dịch vụ tư vấn (thông tin và đào tạo) cho nông dân về cải thiện quản lý nước nội đồng nhằm đối phó với biến đổi khí hậu. Nông dân nam và nữ cũng sẽ được tư vấn và cũng nhận được tư vấn kỹ thuật về việc xác định và phát triển các hệ thống Công nghệ Ứng dụng Hiệu quả nước (WEAT) phù hợp với yêu cầu cá nhân của họ.

16. Các hoạt động nhỏ chính bao gồm:

Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi hiện đại hóa phục vụ ít nhất 19.200 ha trong tám khu vực thuộc tầm kiểm soát bằng cách lắp đặt 185 km hệ thống đường ống thủy lợi bao gồm (i) hệ thống đường ống điều áp lấy nước từ kênh hoặc hồ chứa, và cung cấp vòi lấy nước ở khoảng cách hợp lý từ cánh đồng nông dân; (ii) hiện đại hóa hệ thống chính bao gồm kênh đào, kiểm soát kết cấu, cân bằng lưu trữ và lắp đặt các thiết bị đo lường và kiểm soát dòng chảy giám sát từ xa; và (iii) các đập mới và được cải tiến sẽ thay thế các đập được nông dân xây dựng tạm thời, cung cấp lưu trữ nước từ đó nông dân có thể bơm để tưới cho các HVC*Hoạt động 1.1: Establish large-scale irrigation infrastructure to bring irrigation water to eight farming areas across the target regions in the five provinces*

Hoạt động 1.2: Xây dựng kết nối nội đồng giữa cơ sở hạ tầng tưới của WEIDAP với đất của nông dân nghèo và cận nghèo nhằm giúp đương đầu với sự thay đổi lượng mưa và hạn hán ngày càng gia tăng

17. Hoạt động này sẽ hỗ trợ những người nông dân nghèo/cận nghèo dễ bị tổn thương có dưới một hecta đất thích ứng với sự biến đổi khí hậu bằng cách vượt qua những cản trở kết nối kênh nội đồng với hệ thống WEIDAP được xây dựng trong Hoạt động 1.1, do đó tạo thuận lợi cho họ tiếp cận với nguồn nước đầy đủ và chắc chắn trong thời kỳ hạn hán cực đoan. Những hành động này sẽ liên kết với và dựa trực tiếp vào các hạng mục đầu tư WEIDAP của chính phủ để xây dựng 13 đập nước, nâng cấp các kênh mương và xây dựng hệ thống ống dẫn để nối với 15 hồ chứa ở khắp năm tỉnh mục tiêu.

18. Nguồn GCF sẽ trang trải các chi phí đáp ứng nhu cầu bổ sung của những nông dân nghèo/cận nghèo chưa kết nối được với WEIDAP để quản lý nước và rủi ro khí hậu. Khi phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý dự án WEIDAP, nguồn GCF sẽ cung cấp chuyên môn kỹ thuật để trang trải chi phí bổ sung cho việc tích hợp giảm nhẹ rủi ro khí hậu vào thiết kế và thực hiện kết nối nông dân sản xuất quy mô nhỏ với cơ sở hạ tầng của WEIDAP cũng như nguồn lực để chi trả cho nông dân nghèo/cận nghèo chi phí lắp đặt các hệ thống kết nối này (ống dẫn, van chuyển nước, trữ nước quy mô nhỏ và các hạng mục khác). Sự kết nối này sẽ có hiệu lực để tiến hành tài trợ tùy thuộc vào việc hoàn thành công tác đào tạo sử dụng thiết bị ban đầu cũng như đóng góp về nhân lực của nông dân sản xuất quy mô nhỏ trong việc cùng thiết kế, lắp đặt và bảo trì các hệ thống kết nối. Hỗ trợ này sẽ được thực hiện chỉ sau khi tham gia thành công các hội nghị đầu bờ (xem Hoạt động 2.1 bên dưới) và hoàn thành các khóa về canh tác chống chịu khí hậu (bao gồm thực hành hiệu quả sử dụng nước) được tiến hành tại xã.

19. Để đảm bảo kết nối nội đồng bởi những người nông dân là phụ nữ và dân tộc thiểu số nghèo và cận nghèo với cơ sở hạ tầng tưới WEIDAP, Hoạt động 1.2 sẽ cung cấp cho họ những ống dẫn lưu

động sẵn có tại địa phương, máy bơm, đồng hồ đo nước, van chuyển, trữ nước nội đồng quy mô nhỏ cho kết nối nội đồng ('các gói hỗ trợ kết nối nội đồng'). Khi việc cấp nước được điều tiết, những người nông dân cần hệ thống chứa nước nội đồng là một phần của gói hỗ trợ này để bù đắp khoảng trống giữa khâu tiếp nhận nước từ hệ thống tưới và khâu sử dụng nước đó để tưới nội đồng cũng như giảm thiểu các rủi ro thay đổi thời tiết và sự kiện thời tiết cực đoan. Chuyên môn kỹ thuật về thiết kế chi tiết nội đồng hệ thống phân phối riêng lẻ và hệ thống phân phối chung cũng cần được cung cấp song song với việc hỗ trợ nông dân bằng hiện vật.

20. Hỗ trợ kết nối nội đồng đề xuất được cung cấp bằng nguồn tài trợ GCF sẽ bao gồm máy bơm riêng/chung và ống dẫn để nối với đường ống phân phối của hệ thống kênh được nâng cấp, đồng hồ đo nước, van điều khiển, bể trung chuyển, máy bơm riêng/chung và ống dẫn, và hệ thống trữ nước nội đồng.

21. Để đảm bảo quyền sở hữu, các hộ gia đình được hưởng lợi sẽ cần đóng góp bằng sức lao động và sử dụng các dụng cụ xây dựng nhỏ có sẵn ở địa phương là một phần của các giai đoạn thiết kế, xây dựng và bảo trì. 'Các gói hỗ trợ kết nối nội đồng' sẽ được cung cấp – kết hợp với hướng dẫn kỹ thuật, sổ tay hướng dẫn và huấn luyện – sử dụng tài trợ của GCF vì những người nông dân là phụ nữ, dân tộc thiểu số, nghèo/cận nghèo không có khả năng chi trả thêm chi phí để thích ứng với tình trạng mất an ninh nước do khí hậu. Không làm như vậy sẽ khiến họ có nguy cơ mất an ninh nước cao hơn so với những người không nghèo, đặc biệt trong các sự kiện thời tiết cực đoan.

22. Xét công tác vận hành và bảo dưỡng thuộc các gói hỗ trợ kết nối nội đồng, hệ thống kết nối không đòi hỏi việc bảo dưỡng ở mức cao và do đó các hộ gia đình hưởng lợi có thể tự bảo dưỡng với trợ giúp kỹ thuật ít hoặc hỗ trợ của những gia đình hưởng lợi khác. Đối với hệ thống sử dụng chung, nhóm những người sử dụng nước sẽ được thành lập hoặc nhóm nông dân hiện có sẽ tham gia. Theo thực hành tốt về quản lý tưới ở Việt Nam, các nhóm này sẽ được tự chọn, quản lý các quy tắc đạo đức của riêng mình và được các cán bộ kỹ thuật địa phương hướng dẫn. Các ghi chép hướng dẫn và sổ tay hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng bằng ngôn ngữ địa phương và có hình ảnh minh họa sẽ được soạn thảo và phổ biến. Chi cục thủy lợi của Sở NN & PTNT và cán bộ kỹ thuật của IMC sẽ hỗ trợ kỹ thuật các hộ gia đình với hệ thống riêng và dùng chung trong suốt thời gian dự án và ngay sau đó.

23. Các hoạt động nhỏ chính bao gồm:

    1.2.1 Thiết kế và xây dựng 4.765 hệ thống kết nối và phân phối bao gồm lắp đặt và bảo trì thiết bị tưới để đối phó với thay đổi khí hậu

    1.2.2 Huấn luyện 4.765 hộ gia đình nông dân nghèo và cận nghèo về việc sử dụng thiết bị tưới dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu và bảo dưỡng hệ thống

    1.2.3 Thành lập các nhóm sử dụng nước để vận hành và bảo dưỡng hệ thống của xã hay hệ thống dùng chung gồm các công trình và thỏ thuận về cơ chế cấp vốn tiềm năng

Hoạt động 1.3: Tăng cường nâng cao hệ thống tưới tiêu bổ sung giúp các hộ gia đình nhỏ dựa vào nước mưa có thể đối phó với lượng mưa thay đổi và hạn hán

24. Hoạt động này sẽ hỗ trợ nông dân là dân tộc ít người và là phụ nữ. nghèo/cận nghèo, không thể kết nối với hạ tầng WEIDAP có thể giải quyết thiếu hụt nguồn cung nước mà họ đang và sẽ phải trải qua do khí hậu gây ra.Việc này được thực hiện bằng cách xây dựng hoặc cải tạo nâng cấp hệ thống trữ nước bổ sung cho phép họ có thể duy trì tốt hơn nguồn cung nước tối thiểu vào mùa hạn do khí hậu gây ra.Các hệ thống này có thể sẽ là nền móng chuẩn bị để mở rộng hơn dự án WEIDAP hoặc các hoạt động đầu tư khác vì chúng sẽ hỗ trợ các hoạt động đầu tư mang tính liên kết trong tương lai.

25. Để xác định được mức độ phân tách và tận dụng nguồn nước ở mỗi tiểu vùng dự án cũng như tác động của biến đổi khí hậu đến nguồn nước và việc sử dụng nước trong các vùng sản xuất dựa vào nước mưa, lượng nước sẵn có cho các giải pháp trữ nước trong hồ và cho hoạt động sản xuất nông nghiệp đã được đánh giá. Các thiếu hụt cũng đã được xác định để chuẩn bị một phần cho dự án bằng phương pháp mô hình hóa việc cân bằng nước cho các vụ mùa chủ đạo trong các điều kiện đất đai và khí hậu đến năm 2050.

26. Quỹ GCF sẽ cung cấp tài chính cho hệ thống tích trữ nước ngay tại ruộng để thu gom nước mưa và nước mặt. Các hệ thống này hoặc các hồ ngay tại ruộng sẽ giúp nông dân tích trữ nước vào mùa mưa để dùng cho các thời điểm cao điểm/khủng hoảng trong mùa khô và trong chừng mực có thể, cấp nước tối đa vào thời điểm hạn hán cực đoan.

27. Các tiêu chí để lựa chọn địa điểm xây hồ: các lựa chọn cho vùng cao, trung du và và đất trũng; để những người bị ảnh hưởng nhiều nhất dễ dàng tiếp cận; được bố trí theo thiết kế chung của hệ thống thu gom nước hiện có; đảm bảo lượng nước thu gom tối đa và bền vững trong mọi kịch bản biến đổi khí hậu; củng cố nâng cao khả năng tưới tiêu dựa theo trọng lực; và không tạo ra những gián đoạn không cần thiết đến hoạt động nông nghiệp. Các tiêu chí thiết kế hồ thích ứng biến đổi khí hậu gồm: đảm bảo đủ lượng nước cung cấp cho cây trồng trong mùa khô; xây dựng đơn giản duy trì dễ dàng; ít bốc hơi và bay hơi và thẩm thấu để tránh mất mát lượng nước đã trữ được; gồm có cả hệ thống phân phối nước; phối kết hợp với hệ thống thu gom nước mặt, nếu có thể; ngăn ngừa lắng cặn/đọng; thích ứng với điều kiện lượng nước và khí hậu biến đổi; sử dụng các nguyên lý kỹ thuật y sinh; và thích hợp cho các dân tộc ít người thiểu số và phụ nữ, ví dụ, không tạo thêm ra gánh nặng công việc mới. Việc thiết kế và xây dựng các hồ chống biến đổi khí hậu sẽ đảm bảo khả năng chống chịu các sự kiện thời tiết cực đoan như là mưa giông và bốc hơi nước cường độ cao (hạn hán).

28. Việc hỗ trợ các hệ thống trữ nước ứng phó với biến đổi khí hậu sẽ đi kèm với tập huấn về quản lý nguồn nước ứng phó với biến đổi khí hậu.

29. Dự kiến sẽ có1.159 hồ nước ứng phó với biến đổi khí hậu (nâng cấp 484 hồ, xây mới 490 hồ cho hộ gia đình, và 185 hồ dùng chung). Đề nghị xem Báo cáo Đánh giá một phần về Lượng Nước Tích trữ và Hệ thống Tưới tiêu, là phụ lục của Nghiên Cứu Khả Thi để thấy bản đồ vị trí các hồ tại 5 tỉnh mục tiêu.

30. Việc mô hình hóa bổ sung về lượng cân bằng nước sẽ được tiến hành tại những vùng dựa vào nguồn nước mưa để xác nhận thiết kế và cách thức quản lý phù hợp nhất với mỗi hồ và mỗi địa điểm. Việc mô hình hóa lượng cân bằng nước sẽ sử dụng các công cụ và mô hình toán học mang tính tổng hợp và đưa ra đánh giá chi tiết các nguồn nước mặt và nước mưa hiện có, tình trạng hiện nay của các hồ, điều kiện đất đai, hệ thống trồng trọt tại chỗ, và danh mục hồ sơ các loại cây, rủi ro khí hậu và kịch bản về các ảnh hưởng. Việc này sẽ đảm bảo việc thiết kế được làm dựa trên nền thông tin về rủi ro được cung cấp đầy đủ, dựa trên cơ sở khoa học và đạt đúng mục tiêu là bền vững về nguồn nước trong các kịch bản khí hậu khác nhau[1].

31. Trên cơ sở kết quả mô hình hóa cân bằng nước, thiết kế ban đầu các hồ thu gom nước mưa đã được lập ra cho nghiên cứu này sẽ được làm chi tiết hơn hoặc làm tinh gọn, hợp lý hóa hơn và đưa ra đại cương cho những cấu phần sau: lựa chọn vị trí chính xác, kích thước và lượng trữ; hệ thống thu gom nước; xử lý việc lún sụt lòng hồ; xử lý thất thoát bề mặt; hệ thống phân phối nước và bảo đảm thích ứng với biến đổi khí hậu trong các kịch bản khí hậu khác nhau

32. Cần có kinh nghiệm kỹ thuật từ nguồn bên ngoài trong việc đồng thiết kế và cảnh quan các hồ kỹ thuật y sinh phòng chống biến đổi khí hậu, bao gồm việc tập huấn và dìu dắt các Phòng Thủy lợi của Phòng NN huyện (SỞ NN) và các nhân viên khác. Các kỹ thuật y sinh này đã được chứng minh là tối đa hóa các nguồn nước tự nhiên, giảm đáng kể tỉ lệ bay hơi và tăng tính thích ứng của các hồ bằng cách sử dụng có kế hoạch các biện pháp bảo vệ như trồng các cây thân thảo và cây

[1] Dựa theo thực hành tốt được chấp nhận, phương pháp lập mô hình cân bằng nước ban đầu sau đây được áp dụng: i) đánh giá tài nguyên nước theo các kịch bản biến đổi khí hậu khác nhau (đến năm 2050) dựa vào xu hướng có sẵn nước trước đây và hiện nay; ii) đánh giá nhu cầu nước dưới biến đổi khí hậu (đến năm 2050) đối với các cây trồng và nhóm người sử dụng khác nhau; và iii) đánh giá cân bằng nước về mặt không gian và theo thời gian, bao gồm thiết kế kỹ thuật phù hợp các ao và thực hành quản lý nước. Việc lập mô hình cuối cùng sau khi phê duyệt dự án sẽ có sự tham gia của các chuyên gia quản lý tài nguyên nước và thủy văn quốc tế và quốc gia, nhưng cũng được sử dụng làm bài tập nâng cao năng lực cho các cán bộ thủy lợi Sở NN & PTNT tại địa phương. Để dựa vào kiến thức địa phương nhưng cũng là để nâng cao quyền sở hữu, người nông dân sẽ được tham gia vào đánh giá này cũng như vào thiết kế ao càng nhiều càng tốt theo đúng tinh thần thực hành tốt phát triển công nghệ bằng phương pháp cùng tham gia.

thân gỗ thích hợp với địa phương (cỏ hương bài, tre) hoặc xử lý trước các hồ (như viên nén đất sét hoặc một loại đất sét đặc thù là bentonite). Song song với hỗ trợ kỹ thuật là các hướng dẫn Vận hành và Bảo dưỡng (O&M) và hướng dẫn sử dụng có hình vẽ kèm chú giải bằng ngôn ngữ địa phương sẽ được xây dựng và sẽ xây dựng và phổ biến tuyên truyền..

33. Vận hành và Bảo dưỡng (O&M) các hồ chung sẽ được đảm bảo bằng cách thành lập các "nhóm quản lý hồ do nông dân lãnh đạo", thành phần đảm bảo cân bằng về giới và có thành phần đại diện các hộ gia đình sử dụng hồ cùng tham gia. Nhóm sẽ được tập hợp vào giai đoạn thiết kế hồ để họ có thể tham gia vào toàn bộ giai đoạn thiết kế, xây dựng (hoặc tái định cư), quá trình sử dụng và quản lý. Việc này cũng bao gồm cả việc giám sát và đánh giá giai đoạn xây dựng hồ. Các nhóm quản lý hồ sẽ dựa trên cơ sở các nhóm nông dân, hợp tác xã được hưởng lợi/có liên quan hiện có, hoặc các cơ chế cộng đồng cùng chia sẻ khác, để thu hút sự tham gia tích cực của các thành viên cộng đồng và được xây dựng trên cơ sở mạng lưới nông dân-đến-nông dân hiện tại. Nguyên tắc và quy định sử dụng, quản lý và O&M của hồ sẽ được đề xuất, chấp thuận, và đưa vào áp dụng bởi chính các thành viên, thông qua việc nhất trí đại đa số, và đảm bảo cân bằng về giới cũng như nguyên tắc ai cũng được tham gia. Việc thiết lập các nhóm quản lý hồ sẽ được hỗ trợ bởi UBND xã (PPC) với sự hỗ trợ về kỹ thuật và dìu dắt của cán bộ kỹ thuật của Phòng Nông nghiệp xã (SỞ NN).

34. Các hoạt động thành phần chính bao gồm:

    1.3.1 Xây dựng hoặc nâng cấp 1.159 ao chống chịu với khí hậu (dựa vào thiết kế cụ thể theo thực địa thi công 675 ao mới và nâng cấp 484 ao hiện có)

    1.3.2 Đào tạo hơn 16.000 những người nông dân hưởng lợi nghèo và cận nghèo về quản lý tài nguyên nước chống chịu với khí hậu để cải thiện việc cung cấp

    1.3.3 Thành lập 185 nhóm quản lý ao cho công tác vận hành và bảo dưỡng, gồm các công trình và thỏa thuận về các cơ chế cấp vốn tiềm năng

Hoạt động 1.4: Tăng năng lực của các hộ nông dân sản xuất nhỏ để áp dụng các công nghệ và thực hành hiệu quả về nước nội đồng để tối đa hóa năng xuất nước trong ứng phó với sự thay đổi lượng mưa và hạn hán

35. Để tăng cường khả năng cung cấp nước cho nông nghiệp chống chịu khí hậu, các nông hộ sản xuất nhỏ cần áp dụng các thực hành và công nghệ nhằm tối đa hóa hiệu quả tưới tiêu. Hoạt đông này sẽ hỗ trợ khoảng 21.228 hộ nghèo/cận nghèo ở các xã mục tiêu nhằm áp dụng các công nghệ và thực hành sử dụng nước hiệu quả. Hoạt động này sẽ bao gồm cung cấp chuyên môn kỹ thuật về các công nghệ đồng thiết kế, chống chịu khí hậu, chi phí thấp cho các nông dân nghèo và tập huấn để họ tự áp dụng, vận hành và bảo dưỡng. Hoạt động này sẽ được xây dựng dựa trên nghiên cứu và tư vấn kỹ thuật về đo lường và lập kế hoạch cân bằng nước một cách có hệ thống của dự án WEIDAP do ADB tài trợ

36. Hoạt động này sẽ hỗ trợ lắp đặt các hệ thống sử dụng nước nội đồng hiệu quả cho các hộ nông dân nghèo/cận nghèo do bên thứ ba mua sắm (ví dụ: tổ chức phi chính phủ). Nông dân sẽ nhận hỗ trợ này tùy thuộc vào (i) đóng góp bằng hiện vật và đóng góp bằng tiền của nông dân đối với việc đồng thiết kế và lắp đặt hệ thống (cơ chế, tiêu chí, quy trình cần được xây dựng trong quá trình chuẩn bị dự án); (ii) cam kết duy trì hệ thống, (iii) tham gia vào các khóa tập huấn nông dân tại thực điak (Farmer Field School- FFS) về canh tác chống chịu khí hậu (bao gồm quản lý đất để tăng cường khả năng giữ ẩm, tái tạo nước ngầm, và năng suất nước) được tiến hành tại thôn/xã.

37. Cán bộ khuyến nông của chính phủ sẽ được đào tạo để hỗ trợ nông dân tiếp thu các kỹ năng cần thiết về canh tác sử dụng nước hiệu quả. Dự án sẽ đào tạo cán bộ khuyến nông để cung cấp chuyên môn kỹ thuật cho các nhóm nông dân, cũng như xây dựng, tạo điều kiện và hỗ trợ về thiết kế, lắp đặt, tính toán chi phí và đảm bảo thiết lập hệ thống vận hành và bảo dưỡng phù hợp.

38. Hoạt động này sẽ trực tiếp bổ sung cho các khoản đầu tư của Chính phủ/ ADB trong dự án WEIDAP về công nghệ đo lường nước cho các khu vực mục tiêu, bao gồm nghiên cứu cải thiện công tác quản lý nước và cải thiện dòng chảy cho các khu vực mục tiêu do các viện nghiên cứu trong nước và chuyên gia thực hiện.

39. Dự án sẽ áp dụng phương pháp tiếp cận toàn diện đối với quản lý nước nội đồng để nâng cao năng xuất nước dành cho nông nghiệp chống chịu khí hậu từ kết nối chăng cuối cùng (last-mile connection) dự trữ nước bổ sung, tưới tiêu ở các vùng đất nhiều mưa (rain fed lands). Do vậy, nguồn tài chính của GCF (Quỹ khí hậu xanh) sẽ được áp dụng để cung cấp cho các đối tượng dễ bị tổn thương như nông dân nghèo/cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và nông dân nữ các công nghệ có chi phí phải chăng về sử dụng nước nội đồng hiệu quả nhằm chống chịu khí hậu. Điều này sẽ làm giảm nhu cầu ròng về nước, tăng năng suất nước mùa vụ và cho phép các hệ thống cây trồng chịu được những cú sốc và áp lực về hạn hán, và mưa. Dự án sẽ nhắm tới những nông dân dễ bị tổn thương nhất- không như những hộnông dân khá giả, không thể mua được các công nghệ có sẵn

40. Sẽ áp dụng phương pháp tiếp cận phát triển công nghệ có sự tham gia. Phát triển công nghệ có sự tham gia để thúc đẩy hiệu quả sử dụng nước nội đồng thích hợp với biến đổi khí hậu sẽ áp dụng các bước sau:

    i) thành lập một nhóm hỗ trợ kỹ thuật bao gồm các chuyên gia từ chính quyền địa phương (các phòng thủy lợi, khuyến nông và trồng trọt của Sở Nông nghiệp, hội nông dân, hội phụ nữ) và khu vực tư nhân sở tị (nhà cung cấp nguyên liệu, người mua nông sản)

    ii) tổ chức các buổi định hướng với các nhóm nông dân nam/nữ để giải thích các mục tiêu của hoạt động này và thu hút sự quan tâm (do nhóm hỗ trợ kỹ thuật thực hiện);

    iii) nông dân tự chọn hoặc xác định những người đồng ý tham gia hoạt động này sớm hoặc những nông dân canh tác giỏi nhất trong số những hộ nghèo và cận nghèo để tham gia vào quá trình phát triển công nghệ (do bởi đội ngũ hỗ trợ kỹ thuật hỗ trợ);

    iv) tiến hành quá trình hợp tác phát triển công nghệ qua điều chỉnh các công nghệ hiện có và lặp lại các bước thử-và-sai, bao gồm tài liệu hóa chi tiết những gì có hiệu quả và không hiệu quả, tính toán chi phí, khả năng sẵn có của vật liệu, tác động đến năng suất canh tác và năng suất nước, v.v. (giữa các nông dân canh tác giỏi nhất và nhóm hỗ trợ kỹ thuật);

    v) trình bày chia sẻ kết quả thử nghiệm với các nông dân canh tác giỏi nhất khác và chọn lựa hoặc thỏa thuận có sự tham gia về các lựa chọn phù hợp và linh hoạt nhất (do nhóm hỗ trợ kỹ thuật trợ giúp, và đưa vào chương trình Tập huấn nông dân tại hiện trường);

    vi) kết quả thử nghiệm công nghệ được UBND xã và/hoặc huyện chính thức chứng thực nhằm hỗ trợ quá trình nhân rộng;

    vii) xây dựng các bảng thông tin bằng hình ảnh và ngôn ngữ địa phương (do nhóm hỗ trợ kỹ thuật thực hiện với góp ý đầu vào từ các nông dân canh tác giỏi nhất);

    viii) xây dựng chiến lược phổ biến hoặc truyền thông để thúc đẩy công nghệ (do các tổ chức đoàn thể thực hiện với sự hỗ trợ của các phòng ban kỹ thuật);

    ix) giới thiệu các công nghệ sử dụng nước nội đồng hiệu quả, chống chịu khí hậu, với hỗ trợ cho những nông dân dễ bị tổn thương nhất và cung cấp thông tin cho toàn thể nông dân.

41. Công nghệ được phát triển ra sẽ linh hoạt và áp dụng được cho các loại cây trồng của các hộ nghèo và cận nghèo, tiết kiệm chi phí cho một héc ta đất nông nghệp hoặc ít hơn, phù hợp cho việc áp dụng của phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số, không sử dụng nhiều lao động, sử dụng các nguyễn liệu sẵn có tại địa phương và dễ dàng duy trì. Công nghệ sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng nước, giảm chi phí đầu vào nông nghiệp và đảo bảo khả năng chống chịu các rủi ro khí hậu đã được xác định. Công nghệ đồng phát triển có thể sẽ không sử dụng nước hiệu quả như các các công nghệ đắt tiền hơn nhưng sẽ đáp ứng được tiêu chuẩn hiệu quả tối thiểu và là bước đệm cho các hộ nghèo và cận nghèo dần tăng năng hiệu quả sử dụng nước và thu nhập, cho phép họ có thể mua được công nghệ hiệu quả hơn trong trung và dài hạn.

42. Tiêu chí lựa chọn những nông dân chấp thuận tham gia sớm hoặc các nông dân canh tác giỏi nhất sẽ như sau: i) nông dân sản xuất nhỏ ở quy mô một héc ta đất nông nghiệp hoặc ít hơn; ii) đại diện cho nhóm dễ bị tổn thương nhất (nghèo và cận nghèo, dân tộc thiểu số, phụ nữ); iii) được hưởng

lợi từ hỗ trợ dự án về đấu nối với kênh nội đồng và dự trữ nước nội đồng; và iv) sẵn sàng tham gia vào quá trình hợp tác phát triển.

43. Để triển khai công nghệ khi đã phát triển xong, dự án sẽ thực hiện hỗ trợ thông qua các vouchers (biên lai) cho từng hộ sản xuất nhỏ nghèo và cận nghèo với điều kiện: (i) đóng góp bằng hiện vật của nông dân vào việc lắp đặt hệ thống, ví dụ bằng nhân công hoặc bằng nguyên vật liệu phụ; (ii) cam kết duy trì hệ thống; (iii) tham gia vào các khóa tập huấn nông dân tại thực địa ngay ở địa bàn xã về canh tác chống chịu khí hậu, gồm quản lý đất trồng để tăng cường khả năng giữ ẩm, tái tạo nước ngầm tiềm năng và năng suất nước lưu ý rằng hoạt động này được thực hiện cùng với hoạt động 2.1 dưới đây, liên quan tới đào tạo về thực hành nông nghiệp chống chịu khí hậu và các hệ thống cây trồng. Hoạt động này sẽ hỗ trợ khoảng 21.228 hộ gia đình nghèo/cận nghèo ở các xã mục tiêu áp dụng các công nghệ và thực hành về hiệu quả sử dụng nước. Hoạt động này sẽ được xây dựng dựa trên nghiên cứu và tư vấn kỹ thuật về đo lường và lập kế hoạch cân bằng nước một cách có hệ thống thuộc dự án WEIDAP do ADB tài trợ và do các viện nghiên cứu trong nước và chuyên gia thực hiện.

44. Các cán bộ khuyến nông chính phủ sẽ được đào tạo để hỗ trợ nông dân có tiếp thu các kỹ năng cần thiết về canh tác sử dụng nước hiệu quả. Dự án sẽ đào tạo cán bộ khuyến nông để cung cấp chuyên môn kỹ thuật cho các nhóm nông dân, cũng như xây dựng, tạo điều kiện và hỗ trợ về thiết kế, lắp đặt, tính toán chi phí và đảm bảo thiết lập hệ thống vận hành và bảo dưỡng phù hợp. Đối với các nhóm nông dân có ít nhất 50% thành viên là hộ nghèo hoặc cận nghèo, các hộ nông dân sẽ được yêu cầu tự chi trả 20% chi phí công nghệ. Mô hình nhóm kinh tế xã hội hỗn hợp này sẽ giúp dự án mở rộng lợi ích cho các hộ nông dân khác, thúc đẩy sở hữu cộng đồng đối với dự án và khuyến khích học tập giữa các nông dân.

45. Các hoạt động thành phần quan trọng:

    1.4.1 Tập huấn trên 21.200 nông dân thông qua tập huấn tại thực địa về quản lý đất trồng và sinh khối để tăng cường khả năng giữ ẩm, tái tạo nước ngầm và năng suất nước nhằm đối phó với các nguy cơ khí hậu ngày càng gia tăng đối với an ninh nước (thực hiện cùng với Hoạt động 2.1)

    1.4.2 Đào tạo cán bộ Sở Nông nghiệp và các nông dân canh tác giỏi nhất ở 14 huyện (1 khóa vào các năm thứ 2, 4, 6) và hỗ trợ các nhóm nông dân về đồng thiết kế, tính toán chi phí, vận hành và bảo dưỡng các công nghệ về hiệu quả sử dụng nước và chống chịui khí hậu.

    1.4.3 Lắp đặt các hệ thống sử dụng nước hiệu quả cho 8.621 hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo cùng với hỗ trợ đầu tư căn cứ vào hiệu suất công việc (thực hiện cùng với Hoạt động 2.1)

    1.4.4 Tập huấn các hộ nông dân sản xuất quy mô nhỏ ở năm tỉnh về vận hành và bảo dưỡng dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu đối với các công nghệ hiệu quả sử dụng nước

Đầu ra 2: Khả năng phục hồi sinh kế của nông hộ nhỏ được tăng cường thông qua nông nghiệp chống chịu khí hậu và tiếp cận thông tin về khí hậu, tài chính và thị trường

46. Đầu ra 2 sẽ cho phép nông dân nghèo/cận nghèo quản lý rủi ro khí hậu đối với các hệ sinh thái nông nghiệp của mình bằng cách áp dụng các thực hành lập quản lý và lâph kế hoạch đất và cây trồng và đất chống chịu khí hậu để củng cố các khoản đầu tư vào an ninh nước (Đầu ra 1). Đầu ra này se cho phép các nông hộ nhỏ ở các vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ vượt qua các rào cản thông tin, kỹ năng, kiến thức và tài chính đang hạn chế khả năng của chính họ để sản xuất được các loại cây trồng chống chịu khí hậu trong điều kiện biến đổi lượng mưa và hạn hán ngày càng gia tăng. Các nông hộ nhỏ sẽ có được các kỹ năng và kiến thức để tăng cường khả năng phục hồi và năng suất các hệ sinh thái nông nghiệp của mình, cũng như hiểu cách tiếp cận tín dụng và thị trường để đảm tính bền vững tài chính của việc chuyển đổi sang các hệ thống cây trồng chống chịu khí hậu.

47. Thông qua các khóa tập huấn nông dân tại thực địa được triển khai ở hai khu vực, Đầu ra này sẽ tạo điều kiện cho các nông hộ nhỏ dễ bị tổn thương áp dụng rộng rãi các công nghệ và thực hành nông nghiệp chống chịu khí hậu. Các nông hộ nhỏ sẽ tự xây dựng kiến thức truyền thống và khoa học đương đại để điều chỉnh hệ thống cây trồng của mình với các yêu cầu về khả năng chống chịu khí hậu từ các phân tích về biến đổi lượng mưa, các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và khả năng tổn thương của hệ sinh thái nông nghiệp của địa phương. Nông dân sẽ được tập huấn về đa dạng hóa cây trồng tăng cường khả năng phục hồi như một chiến lược giảm thiểu rủi ro khí hậu, quản lý đất để xây dựng khả năng chống chịu biến đổi khí hậu bằng cách tăng cường độ màu mỡ của đất, chất hữu cơ và đa dạng sinh học, cải thiện cấu trúc đất và hạn chế xói mòn đất.

48. Để nông dân tiếp thị thành công thị trường sản phẩm chống chịu khí hậu và tiếp tục thích ứng với các rủi ro khí hậu đang thay đổi, Đầu ra này sẽ tạo điều kiện cho các liên kết chuỗi giá trị và thị trường thông qua Nền tảng đổi mới sáng tạo ứng phó với biến đổi khí hậu (CIPs- Climate InKhôngvation Platforms) với sự tham gia của nhiều bên liên quan. Các CIP sẽ tạo không gian cho các đối tác dự án và phi dự án cùng nhau thảo luận về những thách thức của biến đổi khí hậu và các tác động của nó tới nguồn nước và năng suất nông nghiệp trong vùng sinh thái nông nghiệp của họ và thảo luận, thúc đẩu các giải pháp sáng tạo đối với các hệ thống nông nghiệp chống chịu khí hậu. Mỗi nền tảng sẽ xây dựng một tầm nhìn chung về cách đạt được khả năng phục hồi nông nghiệp trong tỉnh, tích hợp với các kế hoạch và đầu tư công và tư hiện có. Nền tảng sẽ xác định, phát triển và thúc đẩy các chiến lược đơn giản và tích hợp để phát triển chuỗi giá trị chống chịu khí hậu và bao trùm, bao gồm tiếp cận thị trường và tín dụng công bằng. Đó sẽ là nền tảng để tham gia vào các chương trình và dự án khác và do vậy tạo điều kiện cho việc phối hợp và hợp lực, trao đổi thông tin và nhân rộng thực hành tốt từ các dự án do Quỹ khí hậu xanh (GCF) tài trợ. Nền tảng này sẽ đưa các các đối tác- những người gặp hạn chế về cơ hội trao đổi và hợp tác - đến với nhau. Nền tảng CIP sẽ tập trung vào cải thiện các hệ thống nông nghiệp theo hướng vì người nghèo, bao trùm sự tham gia của đồng bào thiểu số và đáp ứng về giới.

49. Để đảm bảo các nông hộ nhỏ có thể duy trì khả năng chống chịu khí hậu của các hệ sinh thái nông nghiệp sau dự án trong điều kiện biến đổi khí hậu, dự án sẽ tận dụng sự đồng tài trợ của chính phủ để xây dựng năng lực của các nông hộ nhỏ để tiếp cận tín dụng về đầu tư vào công nghệ và thực hành nông nghiệp chống chịu khí hậu, vận hành và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thủy lợi và thiết bị, và mua nguyên vật liệu chống chịu khí hậu đầu vào cần thiết cho sản xuất cây trồng. Đồng thời, dự án sẽ làm việc với các bên cho vay về hợp lý hóa quy trình và thủ tục, cũng như phát triển và áp dụng các công cụ phù hợp để cho nông hộ nghèo/ cận nghèo vay để thực hiện các khoản đầu tư phù hợp.

50. Để lập kế hoạch nông nghiệp dựa trên thông tin về rủi ro khí hậu, Đầu ra này cũng sẽ tăng cường năng lực của cán bộ khuyến nông và nông dân trong việc đưa ra và sử dụng các tư vấn về khí hậu nông nghiệp. Tăng chất lượng và khả năng tiếp cận thông tin khí hậu sẽ cho phép các nông hộ nhỏ sử dụng công cụ quản lý rủi ro khí hậu quan trọng để tăng cường khả năng phục hồi các hệ thống canh tác ở khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ. Với sự tiếp nhận và diễn giải có hệ thống về thông tin thời tiết và khí hậu, các nông hộ nhỏ sẽ có thể lập kế hoạch và quản lý các tác động của biến đổi khí hậu gia tăng. Do biến đổi khí hậu ngày càng thách thức kiến thức truyền thống về chu kỳ canh tác chính (ví dụ: gia tăng khả năng khó đoán định về các ngày trồng cấy tối ưu) hoặc gia tăng khả năng mưa hoặc hạn hán bất thường, nông dân ngày càng cần tiếp cận với các thông tin thúc đẩy hành động về thời tiết và khí hậu có thể giúp họ đối phó với những thay đổi này

Hoạt động 2.1: Đầu tư vào các yếu tố đầu vào và năng lực để nhân rộng hệ thống cây trồng và thực hành về chống chịu khí hậu và các thực (đất, cây trồng, quản lý đất) ở các nông hộ nhỏ thông qua các khóa tập huấn nông dân tại thực địa

51. Hoạt động này tập trung vào trang bị cho nông dân về các kỹ năng và năng lực cũng như tiếp cận thông tin liên tục để họ có thể quyết định các lựa chọn phù hợp nhằm tăng khả năng phục hồi của đồng ruộng của họ và các dòng thu nhập. Phân tích và xác định các thực hành và công nghệ chống chịu khí hậu sẽ được áp dụng và nhân rộng đã được thực hiện như một phần của công tác chuẩn bị dự án. Bằng phân tích tính dễ tổn thương do khí hậu, xác định các dạng thức trồng trọt hiện có,

lập bản đồ các loại đất và tập hợp thành nhóm các xã có đặc điểm tương đồng dựa trên các yếu tố này, các mô hình về hệ thống trồng trọt chống chịu khí hậu đã được xác định cho từng cụm xã. Các mô hình này bao gồm chuyển đổi sang các loại cây trồng hoặc giống cây trồng có khả năng phục hồi cao hơn, xen canh và đa dạng hóa cây trồng, và các phương pháp cải thiện quản lý nước và đất trồng.

52. Để tăng cường khả năng phục hồi và năng suất của hệ thống trồng trọt và tăng khả năng tiếp cận thông tin, hỗ trợ kỹ thuật, các tài nguyên và dịch vụ khác về hỗ trợ nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA), dự án sẽ triển khai các chương trình tập huấn nông dân toàn diện tại thực địa, với phương trình một chương trình sẽ dành cho 14 địa bàn tiểu dự án. Mỗi chương trình sẽ gồm một hoặc nhiều khóa tập huấn liên kết với một Nền tảng đổi mới sáng tạo ứng phó với biến đổi khí hậu (CIP) cụ thể ở cấp độ hệ sinh thái nông nghiệp. Các chương trình tập huấn nông dân tại thực địa sẽ dựa theo nhu cầu, thiết thực và cụ thể theo từng vùng khí hậu nông nghiệp. Phụ nữ nông dân và đồng bào dân tộc thiểu số sẽ được quan tâm cụ thể, ví dụ thành lập các lớp học chỉ dành cho phụ nữ, hướng phụ nữ tham gia dẫn dắt nông dân và tập huấn viên (engaging women lead farmers and trainers), sử dụng ngôn ngữ địa phương, áp dụng thời gian và địa điểm tập huấn linh hoạt và sử dụng các tài liệu trực quan và các hình thức tương tác.

53. Chương trình tập huấn nông dân tại thực địa sẽ chú trọng vào tăng cường các gói nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA) dành cho cây trồng, thực hành và các đầu vào được tùy chỉnh theo từng Nền tảng đổi mới sáng tạo ứng phó với biến đổi khí hậu (CIP) ở cấp độ vùng sinh thái nông nghiệp.Các gói nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA) được phát triển trong quá trình chuẩn bị dự án dựa trên phân tích chuyên sâu về các rủi ro và tác động khí hậu hiện tại và dự kiến đối với năng suất nước và năng suất nông nghiệp, các hệ thống cây trồng, cây hàng năm hoặc cây lưu niên, các loại đất, cho dù hệ sinh thái nông nghiệp được tưới mưa hay tưới tiêu, các ưu tiên của chính quyền địa phương, các thực hành tốt hiện tại của nông dân, có tính đến các yếu tố về giới và dân tộc thiểu số. Các gói CRA đã được trình bày cho các xã (các nhóm nam giới và nữ giới, dân tộc thiểu số, các nông hộ nhỏ nghèo và cận nghèo) và chính quyền sở tại, các gói đã được thảo luận, tinh chỉnh và cuối cùng là xác định các ưu tiên về hệ thống trồng trọt (xem bảng đánh giá thành phần về nông nghiệp chống chịu khí hậu đối ở bảng mô tả chi tiết về sự tương ứng giữa các xã, cây trồng và các giải pháp thay thế chống chịu khí hậu).

54. Ở các khóa tập huấn nông dân tại thực địa, các nông dân canh tác giỏi nhất được chọn từ các xã khác khau ở các khu vực mục tiêu sẽ học các phương pháp đơn giản về phân tích khả năng dễ tổn thương của hệ sinh thái nông nghiệp bằng cách sử dụng kiến thức truyền thống và thông tin khoa học, đánh giá và xác nhận các biện pháp giảm thiểu rủi ro khí hậu thích hợp, tinh chỉnh và điều chỉnh các mô hình nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA) để ứng dụng ở cấp độ trang trại địa phương, và tìm hiểu các phương pháp và thực hành quản lý các tài nguyên đất, nước và nguồn gen cây trồng để đảm bảo thích ứng liên tục, lặp đi lặp lại đối với tình hình biến đổi khí hậu vẫn đang tiếp tục. Sau khi "tốt nghiệp" các khóa tập huấn nông dân tại thực địa, những nông dân này sẽ nhân rộng phương pháp tiếp cận này ở hai khu vực bằng cách trở về cộng đồng và đào tạo nông dân xóm giềng với sự giám sát và hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức phi chính phủ. Bằng cách sử dụng các dịch vụ khuyến nông hiện có nhưng tăng cường khả năng tiếp cận, tài liệu và hệ thống học tập từ nông dân tới nông dân, dự án sẽ tiếp cận khoảng 180.000 nông hộ nhỏ, ít nhất 50% trong số đó sẽ là nông dân nghèo/ cận nghèo.

55. Trung tâm khuyến nông tỉnh sẽ lãnh đạo việc triển khai tập huấn nông dân tại thực địa cho toàn tỉnh và triển khai tập huấn của trung tâm khuyến nông huyện ở tiểu dự án tương ứng. Hỗ trợ kỹ thuật về thiết kế, nội dung, tập huấn và tổ chức công tác tập huấn nông dân tại thực địa sẽ do một viện nghiên cứu không thuộc chính phủ hoặc một tổ chức phi chính phủ thực hiện, và các đối tác khu vực tư nhân sẽ tham gia với tư cách giảng viên ở những nơi mà phòng nông nghiệp sở tại chưa có chuyên môn đó. Hội nông dân và hội phụ nữ sẽ hỗ trợ tổ chức cho phòng nông nghiệp, sử dụng mạng lưới rộng khắp của họ để đảm bảo tiếp cận và đảm bảo lồng ghép giới và tính bao trùm.

56. Chương trình đạo tạo nông dân tại thực địa sẽ bắt đầu bằng cách tìm hiểu ở nông dân và chính quyền địa phương về phạm vi và mục đích của việc tập huấn nông dân tại thực địa, thành lập hoặc kích hoạt lại các nhóm đào tạo nông dân tại thực địa và cải tiến tài liệu tập huấn khuyến nông và

các công cụ hiện có để kết hợp vào đó thông tin tác động và rủi ro khí hậu, tích hợp các chi tiết kỹ thuật về các gói CRA và đảm bảo lồng ghép giới và tính bao trùm. Các gói CRA được xác định và tư vấn trong Nghiên cứu khả thi sẽ được hoàn thiện trong các hội thảo tham vấn do Trung tâm khuyến nông tỉnh chủ trì, và các thúc đẩy viên và các giảng viên nguồn nòng cốt sẽ được tham gia và được đào tạo. Cuối cùng, các giảng viên này sẽ dạy cho nông dân trong các khóa tập huấn nông dân tại thực địa về các chủ đề liên quan trong các gói CRA (xem phần 6.3 về Khuyến nghị để cải thiện khả năng chống chịu của nông nghiệp trong Nghiên cứu khả thi), sau đó nông dân sẽ trở về cộng đồng của mình để tập huấn cho bà con xóm giềng. Tập huấn nông dân tại thực địa (FFS) và các thực hành nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA) sẽ được giám sát có sự tham gia và kết quả tập huấn nông dân tại thực địa (FFS) sẽ được ghi lại để thảo luận và hỗ trợ mở rộng thông qua Nền tảng đổi mới sáng tạo ứng phó với biến đổi khí hậu (CIP) và các nền tảng khác.

57. Đối với nông dân nghèo và cận nghèo, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ, nhận thức của họ về rủi ro khi vay tiền để thực hiện hàng loạt các thực hành nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA) mới có thể sẽ hạn chế sự quan tâm của họ về tham gia dự án và tham gia tập huấn FFS, ảnh hưởng đến bất kỳ việc áp dụng các thực hành và hệ thống nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA) nào sau đó. Để giải quyết trở ngại này nhằm chấp nhận và áp dụng đầy đủ gói CRA, một hệ thống **phiếu mua hàng dựa trên hiệu quả thực hiện công việc**, có điều kiện sẽ được lồng ghép vào chương trình tập huấn nông dân tại thực địa (FFS) nhằm thúc đẩy các hộ nông dân nghèo và cận nghèo bằng các khuyến khích tài chính để họ tham gia và hoàn thành chương trình FFS và áp dụng các gói nông nghiệp chống chịu khí hậu (CRA). Hệ thống này sẽ cho phép nông dân đổi phiếu mua hàng đối với nhiều mặt hàng đầu vào nông nghiệp do các nhà cung cấp tư nhân địa phương có đăng ký bán và dựa trên yêu cầu của các gói CRA đề xuất. Sau một hoặc hai năm hỗ trợ gắn liền với hiệu quả thực hiện công việc ở chương trình FFS, tại đồng ruộng của mình và việc xây dựng kế hoạch kinh doanh đơn giản, sự tham gia của nông dân trong hệ thống phiếu mua hàng voucher sẽ kết thúc. So với trợ cấp đầu vào truyền thống hoặc hỗ trợ bằng hiện vật, hệ thống phiếu mua hàng voucher hiệu quả hơn về chi phí, dễ thực hiện hơn, linh hoạt hơn và phù hợp với các loại nông hộ khác nhau, kích thích địa phương và tăng trưởng khu vực tư nhân, hạn chế rủi ro do chèn ép của khu vực tư nhân, và trao quyền cho nông dân tự đưa ra quyết định của riêng mình về những gì họ cần theo tình hình cụ thể của từng hộ gia đình. Vui lòng tham khảo mục 5.5 của Nghiên cứu khả thi để biết thêm chi tiết về hệ thống phiếu mua hàng voucher.

58. Hệ thống phiếu mua hàng sẽ được xây dựng và triển khai với các bước sau, nhân rộng kinh nghiệm và thực tiễn tốt toàn cầu từ FAO Việt Nam trong đợt phục hồi hạn hán gần đây:

- Tham vấn hoặc thăm dò chính quyền địa phương và cộng đồng để đảm bảo việc mua sắm vật tư đúng nhu cầu;
- Lập bản đồ thị trường có sự tham gia và đánh giá, liệt kê các vật tư nông nghiệp phù hợp với phiếu mua hàng;
- Lựa chọn người thụ hưởng có sự tham gia;
- Lựa chọn và ký kết hợp đồng với nhà cung cấp;
- Thiết kế phiếu mua hàng có sự tham gia;
- Thiết lập cơ chế giải trình cho người thụ thưởng;
- Phân bổ phiếu mua hàng gắn với sự tham gia vào tập huấn nông dân tại thực địa (FFS) và việc lập kế hoạch kinh doanh đơn giản;
- Đổi phiếu mua hàng, hòa giải và hoàn trả;
- Giám sát sử dụng phiếu mua hàng và giá cả thị trường

59. Trung tâm khuyến nông tỉnh có trách nhiệm xây dựng, triển khai và giám sát hệ thống phiếu mua hàng với hỗ trợ kỹ thuật do một tổ chức nghiên cứu hoặc tổ chức phi chính phủ thực hiện và công

tác hỗ trợ tổ chức do Hội nông dân và Hội phụ nữ thực hiện. Hệ thống sẽ được triển khai ở cấp CIP tiểu dự án và liên kết với chương trình FFS và các gói CRA.

60. Các hoạt động thành phần chính:

- 2.1.1 Thăm dò các nông hộ sản xuất nhỏ để thành lập/ kích hoạt lại 900 khóa tập huấn nông dân tại thực địa
- 2.1.2 Tập huấn nhân sự phòng NNPTNT và các lãnh đạo nông dân cũng như các bên có quan tâm khác (các tổ chức phi chính phủ, Hội nông dân, Hội phụ nữ, v.v) xây dựng đội ngũ nông dân canh tác giỏi nhất để củng cố việc chấp thuận và áp dụng các gói CRA (15 hội thảo cấp tỉnh cho 30 cán bộ phòng nông nghiệp ở các năm 2, 4 và 6; 28 tập huấn cấp huyện và 120 tập huấn cấp xã cho 30 lãnh đạo nông dân ở các năm 2 và 6)
- 2.1.3 Tập huấn nông dân và các tác nhân trong chuỗi gia trị- đặc biệt là những nhà cung cấp đầu vào thuộc khu vực tư nhân, người mua, người chế biến, vận chuyển- thông qua 900 tập huấn nông dân tại thực địa (FFS) về nhân rộng hệ thống trồng trọt và thực hành chống chịu khí hậu. (Mỗi FFS sẽ gồm 1 ngày tập huấn, hai lần một năm)
- 2.1.4 Hỗ trợ đầu tư cho 8.621 nông hộ sản xuất nhỏ nghèo/cận nghèo mục tiêu để họ có được đầu vào và công nghệ thực hiện các gói CRA thông qua các phiếu mua hàng.
- 2.1.5 Kiểm toán có sự tham gia việc thực hiện các hệ thống phiếu mua hàng dành cho các hệ thống và thực hành trồng trọt chống chịu khí hậu (Một cuộc họp 1 ngày cho 100 người tham gia ở mỗi xã trong số 60 xã vào các năm 2, 4 và 6)

61. Hoạt động 2.2 Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và tín dụng đối với các khoản đầu tư nông nghiệp chống chịu khí hậu của các hộ sản xuất nhỏ và các tác nhân trong chuỗi giá trị

Chiến lược chính để có thể tiếp cận các thị trường tin cậy một cách bền vững sẽ là việc thành lập các Nền tảng sáng tạo đổi mới để ứng phó với biến đổi khí hậu (CIP) nhằm tập hợp các đại diện của các bên liên quan chính trong các chuỗi giá trị cụ thể: người trồng trọt; các tổ chức đoàn thể và các hợp tác xã, hiệp hội khác; các nhà cung cấp đầu vào, người mua, các tổ chức cho vay, chính phủ, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức hỗ trợ kỹ thuật khác; các nhà cung cấp quan trọng về thông tin nông nghiệp, thị trường và khí hậu; và các đối tượng phù hợp khác. Các nền tảng đa bên này sẽ cho phép các bên liên quan trong chuỗi giá trị thảo luận một cách hợp tác về các thách thức do biến đổi khí hậu và tác động của nó đối với tài nguyên nước và năng suất nông nghiệp ở địa phương mình và thảo luận, thúc đẩy các giải pháp sáng tạo đối với các hệ thống nông nghiệp chống chịu khí hậu. Mỗi nền tảng sáng tạo đổi mới để ứng phó với biến đổi khí hậu (CIP) sẽ xây dựng một chiến lược cho sản xuất nông nghiệp chống chịu khí hậu và thương mại hóa ít nhất một chuỗi giá trị cụ thể; các bên liên quan sẽ cam kết hợp tác trong việc thực hiện chiến lược mà họ xây dựng.

62. Thành lập các nền tảng sáng tạo đổi mới để ứng phó với biến đổi khí hậu (CIP) cùng với hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và tài chính, nhằm thúc đẩy và duy trì khả năng tài chính của cộng đồng và khu vực tư nhân trong và sau khi thực hiện dự án.Các CIP sẽ đảm bảo xây dựng, truyền thông và thảo luận thông suốt về bất kỳ đánh giá về tính dễ tổn thương khí hậu và các tư vấn về khí hậu nông nghiệp, các thông tin thị trường, cũng như các thỏa thuận liên quan tới sản xuất cây trồng chống chịu khí hậu. Tài chính khu vực tư nhân sẽ được thúc đẩy thông qua thỏa thuận giữa các nông hộ nghèo/ cận nghèo và người mua tham gia vào các nền tảng sáng tạo đổi mới để ứng phó với biến đổi khí hậu (CIP). Dự án cũng sẽ cho phép các nhóm nông hộ sản xuất nhỏ tiếp cận tín dụng bằng cách kết nối họ trực tiếp với người cho vay trên các nền tảng CIP đa bên.

63. Các nền tảng sáng tạo đổi mới để ứng phó với biến đổi khí hậu (CIP) sẽ được tạo ra ở hai cấp độ, sẽ được liên kết để tăng cường luồng thông tin và sự phối hợp:

- Các CIP cấp tỉnh: dành cho đối thoại chính sách, chia sẻ thông tin và nhân rộng các nền tảng;

- Các CIP tiểu dự án: là cấp độ hệ sinh thái nông nghiệp- khí hậu, dành cho hợp tác kỹ thuật, chia sẻ thông tin và giám sát các nền tảng.

64. Những bên triển khai CIP cấp tỉnh gặp nhau 2 năm một lần, do Sở NNPTNT tỉnh chủ trì và tập hợp những người ra quyết định, chuyên gia chính sách và cố vấn kỹ thuật từ các tổ chức chính phủ khác nhau. . Trọng tâm chính của các CIP này sẽ là cải thiện năng lực và hỗ trợ cho các nông hộ nghèo/ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và phụ nữ để đưa họ tham gia vào chuỗi giá trị chống chịu khí hậu. CIPs tỉnh sẽ nhắm tới cải thiện sự hiểu biết và hợp tác giữa các bên liên quan trong các chuỗi giá trị trong các khu sinh thái nông nghiệp ở tỉnh của họ.

65. Các cơ quan đồng thực hiện tiểu dự án (14) sẽ được đặt ở cấp vùng sinh thái nông nghiệp và bao gồm các cụm xã có rủi ro khí hậu và hồ sơ nông nghiệp tương tự (các hệ thống cây trồng hàng năm và lâu năm chính, các loại đất và khu vực có mưa/thủy lợi).

66. Các cơ quan đồng thực hiện tiểu dự án sẽ gặp nhau 6 tháng một lần hoặc hàng năm và tập trung vào việc phát triển chuỗi giá trị có khả năng chống chịu khí hậu, bao gồm các hệ thống cây trồng bền vững và hiệu quả, khả năng tiếp cận thị trường được gia tăng và cho phép nông dân tiếp cận được nguồn tín dụng.

    Mục tiêu cụ thể của các cơ quan đồng thực hiện tiểu dự án là:

    - Thực hiện các giải pháp đối với những thách thức và khó khăn nhằm đạt được chuỗi giá trị có khả năng chống chịu được với khí hậu, dựa trên phân tích có sự tham gia và lợi ích chung;
    - Thiết lập và nuôi dưỡng các mối quan hệ đối tác, bao gồm cả các mối quan hệ hợp đồng;
    - Phối hợp và kết hợp các hoạt động khác nhau giải quyết các vấn đề liên quan đến nâng cao năng lực, tiếp cận đầu vào và dịch vụ, chính sách địa phương để thúc đẩy các lựa chọn nông nghiệp chống chịu khí hậu; các mối liên kết với thị trường và sự tham gia của khu vực tư nhân tiềm năng;
    - Trao đổi kinh nghiệm và kiến thức định kỳ để thúc đẩy việc học tập và cải thiện các hoạt động giữa các bên liên quan;
    - Mở rộng thêm ra ngoài các thực hành tốt và các bài học của khu vực dự án thông qua các cuộc họp, hội chợ và các mạng lưới khác.

67. Cơ quan đồng thực hiện tiểu dự án sẽ được chủ trì bởi Sở NN & PTNT, có sự tham gia của các tổ chức tương tự như ở cấp tỉnh. Những người đứng đầu Sở NN & PTNT và một số thành viên đại diện cơ quan đồng thực hiện tiểu dự án theo yêu cầu cũng sẽ tham gia vào cơ quan đồng thực hiện cấp tỉnh để đảm bảo mối liên kết về mặt thể chế, chế độ báo cáo hai chiều và trao đổi thông tin. Ở giai đoạn bắt đầu dự án, từng cơ quan đồng thực hiện tiểu dự án một sẽ xây dựng kế hoạch hành động 5 năm nhằm đạt được chuỗi giá trị có khả năng chống chịu khí hậu, phù hợp với tầm nhìn của các cơ quan đồng thực hiện cấp tỉnh, và kết hợp các hoạt động theo kế hoạch thông qua dự án được tài trợ bởi GCF, dự án WEIDAP, các dự án và chương trình chính phủ và phi chính phủ khác. Kế hoạch làm việc sẽ được giám sát, cập nhật trên cơ sở hàng năm, tiến trình hướng tới khả năng chống chịu nông nghiệp bao trùm sẽ được báo cáo, kể cả ở trong các cơ quan đồng thực hiện cấp tỉnh.

68. Tạo điều kiện cho phép các mối liên kết thị trường với các nhà cung cấp và người mua công nghệ và đầu vào cho các sản phẩm nông nghiệp có khả năng chống chịu, khuyến khích quy mô học tập giữa nông dân với nông dân và nông dân với thương nhân, dự án sẽ tổ chức các hội chợ thương mại cho nông dân ở cấp cơ quan đồng thực hiện tiểu dự án. Hội chợ sẽ được tổ chức hai năm một lần và bởi AEC Sở NN & PTNT. Thông qua hội chợ, nhà cung cấp, thương nhân và người mua sẽ trình bày các loại giống cây trồng có khả năng chống chịu, các tiến bộ trong công nghệ tưới tiêu hoặc hiệu quả nước, máy móc, kỹ thuật sau thu hoạch và chế biến thực phẩm, vv. Bên cạnh đó, nông dân sẽ trình bày về kinh nghiệm của mình trong các gói CRA được thực hiện một cách thành công và khuyến khích mở rộng qui mô cho những nông dân khác hoặc cho đầu tư của khu vực tư nhân.

69. Thông tin thị trường sẽ được tiếp cận bởi các nguồn khác nhau hiện có như các cơ quan của khu vực tư nhân và chính phủ – những người tham gia vào các cơ quan đồng thực hiện cấp tỉnh cũng như cấp tiểu dự án – kết hợp kèm với những tư vấn khí hậu nông nghiệp trong Hoạt động 2.3 ở bên dưới. Bằng cách này, nông dân sẽ có thông tin đầy đủ để lập được kế hoạch nông nghiệp tốt hơn có năng suất, bền vững và có khả năng chống chịu với những rủi ro khí hậu đã được xác định. Hoạt động này sẽ được liên kết với chiến lược và các kế hoạch của cơ quan đồng thực hiện nhằm xây dựng chuỗi giá trị có khả năng chống chịu và được tích hợp vào kế hoạch làm việc của cơ quan đồng thực hiện, đảm bảo việc trao đổi thông tin có hệ thống và hỗ trợ cho việc thiết lập mối quan hệ đối tác lâu dài.

70. Ngoài hệ thống chứng từ được mô tả trong Hoạt động 2.1 ở trên, với vai trò vườn ươm cho đầu tư của nông dân vào các công nghệ và thực hành CRA được cải tiến, dự án sẽ tiếp tục tăng cường khả năng tiếp cận đến các nguồn tín dụng bằng cách tổ chức các buổi trao đổi thông tin về tín dụng nông nghiệp cấp nông dân tại hội nghị đầu bờ (FFS). Các tổ chức cung cấp tín dụng chính của chính phủ như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam sẽ được mời tham gia vào cơ quan đồng thực hiện cấp tỉnh và cấp tiểu dự án, họ cũng sẽ được mời tham gia vào diễn đàn chia sẻ trực tiếp thông tin cập nhật đến với nông dân về các sản phẩm tín dụng mà người nghèo và cận nghèo có thể tiếp cận được. Vì thế, nông dân sẽ nhận được thông tin tốt hơn, có cơ hội yêu cầu thông tin và thảo luận trực tiếp về những rào cản tiếp cận với các tổ chức cung cấp tín dụng. Dự án cũng nhằm mục đích cung cấp cho các tổ chức tín dụng có thông tin đầy đủ hơn về nhu cầu của nông dân để họ có thể xây dựng các sản phẩm tín dụng riêng biệt, được cải tiến, ủng hộ người nghèo đối với các khoản đầu tư CRA. Dự án cũng sẽ tìm kiếm hợp tác với Ngân hàng Liên Việt Post và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam để họ trình bày về dịch vụ ví điện tử "Ví Việt" nhằm tăng cường khả năng tiếp cận đến các gói tín dụng nhỏ cho phụ nữ cận nghèo ở các khu vực mục tiêu.

71. Thông qua việc đồng tài trợ đòn bẩy của Chính phủ Việt Nam, dự án sẽ đầu tư xây dựng năng lực cho hộ nông dân sản xuất qui mô nhỏ với những kỹ năng và thông tin yêu cầu để lập kế hoạch và quản lý hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng như hoạt động kinh doanh nhỏ của mình, bao gồm đào tạo tiếp cận thị trường cho các sản phẩm trang trại có khả năng chống chịu khí hậu tạo ra doanh thu cần thiết nhằm duy trì khả năng chống chịu khí hậu hiện tại cho các hệ sinh thái nông nghiệp. Cùng lúc đó, các hộ nông dân sản xuất qui mô nhỏ cũng sẽ học cách quản lý nguồn lực tài chính, đặc biệt là tín dụng, cho phép họ mua vật tư đầu vào, trang trải những chi phí vận hành hoạt động và bảo dưỡng thiết bị thủy lợi, cải thiện cây trồng, đất và quản lý nước nhằm nâng cao năng suất và tính chống chịu khí hậu của hệ sinh thái nông nghiệp. Nông dân sẽ tham dự Trường học Cánh đồng Nông dân để học các kỹ năng cần thiết cho việc lập kế hoạch kinh doanh, gồm cả phân tích thông tin thị trường, tính toán chi phí, dự toán lãi lỗ, lập kế hoạch đầu tư. Nông dân sẽ học về vận hành và duy trì các tài sản trang trại chính, cũng như quản lý tài chính để vốn hóa ngân sách Vận hành và Bảo dưỡng (O&M), bảo đảm nguồn tài trợ cho hoạt động kinh doanh trang trại.

72. Thông tin sẽ được tiếp cận từ các nguồn khác nhau hiện có[2] chẳng hạn như hệ thống dựa trên tin nhắn văn bản SMS của các tổ chức Phi chính phủ, các dự án của chính phủ và khu vực tư nhân và đi kèm với những lời khuyên về khí hậu nông nghiệp được xây dựng trong Đầu ra 2.3.

73. Các tiểu hoạt động chính bao gồm:

- 2.2.1 Thiết lập và vận hành Nền tảng Cải thiện Khí Hậu (CIP) ở mỗi tỉnh và ở cấp độ khu vực sinh thái nông nghiệp (các cuộc họp thường niên của các bên liên quan được tổ chức 2 năm một lần ở mỗi trong 5 tỉnh)
- 2.2.2 Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nhằm tạo điều kiện cho các mối liên kết thị trường với các nhà cung cấp và người mua vật tư đầu vào, công nghệ và thông tin cho công tác sản xuất nông nghiệp mang tính chống chịu khí hậu (hai cuộc đào tạo, hai buổi hội thảo phát triển mạng lưới và ba buổi hội chợ thương mại ở mỗi trong 14 huyện trong vòng bốn năm)

[2] Lấy ví dụ, Viettel, AgriMedia thông qua dự án Vinaphone, VnSAT của Ngân hàng Thế giới, dự án Green Coffee của tổ chức phi chính phủ ICCO

- 2.2.3 Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nông dân nhằm tạo điều kiện tiếp cận tín dụng thông qua các tổ chức trung gian (Tổ chức một hội thảo cho mỗi trong 60 xã trong năm thứ 2 và năm thứ 4)

Hoạt động 2.3 đồng xây dựng và sử dụng tư vấn khí hậu nông nghiệp địa phương hóa của các hộ nông dân sản xuất qui mô nhỏ nhằm nâng cao sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu khí hậu

74. Dự án này sẽ cải thiện các hệ thống tư vấn và dự báo hiện tại của chính phủ Việt Nam hướng tới một dịch vụ thông tin khí hậu nông nghiệp dựa trên nhu cầu nông dân. Hoạt động này sẽ phát triển và phổ biến thông tin khí hậu dưới dạng tư vấn nông nghiệp phù hợp với hệ thống nông nghiệp địa phương và điều kiện kinh tế xã hội. Điều này sẽ được thực hiện bằng cách nhân rộng Kế hoạch Kịch bản có sự Tham gia, một cách tiếp cận nhiều bên liên quan nhằm tạo điều kiện cho phép truy cập các dự báo khí hậu theo mùa, kiến thức, giải thích, những điều chưa chắc chắn kèm theo thành những thông tin liên quan đến địa phương giúp ích trong việc đưa ra quyết định, lập kế hoạch cho CRA và khả năng chống chịu khí hậu. Thông tin quy hoạch khí hậu và nông nghiệp, thời tiết chính thức và khoa học sẽ được kết hợp với vốn kiến thức và kinh nghiệm của nông dân để cùng phát triển đưa ra những tư vấn thân thiện với người dùng, có liên quan mật thiết đến nông dân dựa theo mùa và hệ thống cây trồng.

75. Kết hợp với việc phát triển Nền tảng Cải thiện Khí hậu, dự án sẽ tập hợp một nhóm kỹ thuật phụ trách cùng hợp tác phát triển tư vấn về khí hậu nông nghiệp theo mùa và mười đến mười lăm ngày, được gọi là nhóm kỹ thuật Dịch vụ Thông tin Khí hậu Nông nghiệp (ACIS). Nhóm kỹ thuật Dịch vụ Thông tin Khí hậu Nông nghiệp (ACIS) sẽ đứng đầu bởi Phòng NN & PTNT huyện, gồm nhân viên dịch vụ khí tượng thủy văn tỉnh, cán bộ nông nghiệp huyện, các tổ chức đoàn thể và đại diện của lãnh đạo Trường học trên Đồng ruộng cho Nông dan (FFS). Sở NN & PTNT sẽ được đào tạo, được hỗ trợ kỹ thuật bởi tổ chức nghiên cứu bên ngoài hoặc bởi một tổ chức phi chính phủ đã có kinh nghiệm trong phát triển tư vấn khí hậu nông nghiệp thông qua quá trình Lập Kế hoạch Kịch bản có sự Tham gia. Các nhóm nhỏ sẽ được lập theo yêu cầu nhằm đưa ra tư vấn phù hợp cho hệ thống trồng trọt khác nhau trong tiểu dự án.

76. Những nhóm này sẽ gặp mặt và thảo luận về thông tin nông nghiệp và khí hậu, xu hướng và mô hình ở giai đoạn trước vụ mùa, sau vụ mùa và 10 ngày/15 ngày. Các nền tảng này sẽ sử dụng dữ liệu và thông tin được cung cấp bởi các mạng lưới, trạm thời tiết, những người nông dân đứng đầu, và các nguồn khác nhằm có thể xây dựng và tiếp cận một cách dễ dàng đến những tư vấn khí hậu nông nghiệp. Tư vấn thời tiết và khí hậu nông nghiệp sẽ được xây dựng cho tất cả 14 huyện trong dự án và sẽ tăng cường các mô hình có thể hỗ trợ nhân rộng hơn nữa với chi phí thấp.

77. Tư vấn nông nghiệp khí hậu theo mùa sẽ được xây dựng với các bước được nhắc đi nhắc lại để tăng cường việc học tập ghi nhớ và phản hồi thích ứng:

- Đào tạo cho cán bộ khí tượng thủy văn tỉnh về cách lập và giải thích dự báo thời tiết thu hẹp quy mô, thông tin về rủi ro khí hậu để lập kế hoạch nông nghiệp;
- Phân vùng sinh thái nông nghiệp để hỗ trợ thu hẹp quy mô, cải thiện quy mô và phát triển tư vấn;
- Thành lập nhóm kỹ thuật ACIS ở cấp cơ quan đồng thực hiện tiểu dự án;
- Đào tạo thành viên nhóm kỹ thuật ACIS về lập Kế hoạch Kịch bản có sự Tham gia để xây dựng tư vấn khí hậu nông nghiệp, tạo điều kiện cho cộng đồng và sự tham gia của phụ nữ và dân tộc thiểu số;
- Cùng xây dựng tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa thông qua các buổi hội thảo Lập kế hoạch Kịch bản có sự Tham gia;
- Phổ biến hoặc tuyên truyền tư vấn, thông qua bản tin, bảng tin làng, đài phát thanh, vô tuyến, tin nhắn SMS và hệ thống loa đài của chính phủ Việt nam;

- Các buổi học tập và diễn giải tư vấn giữa nông dân với nông dân, hỗ trợ bởi những nông dân giỏi đứng đầu và hướng dẫn từ Hội Nông dân và Hội Phụ nữ Việt Nam;
- Xây dựng tư vấn khí hậu nông nghiệp cho thời gian từ 10-đến-15 ngày;
- Phản hồi sau vụ mùa, hoàn thiện tư vấn nông nghiệp.

78. Tư vấn về các nền tảng với sự tham gia của nhiều bên liên quan sẽ được phổ biến thông qua hệ thống hành chính địa phương truyền thống: thông báo bằng văn bản, loa, TV và radio; thông qua những người nông dân đứng đầu, phổ biến mỗi nền tảng đến những nông dân trong khu vực xã/làng của mình; thông qua mối quan hệ đối tác với hoạt động khu vực tư nhân để truyền thông bằng tin nhắn văn bản SMS, và ứng dụng trên điện thoại di động. Khi thích hợp, cũng sẽ hỗ trợ việc dịch sang tiếng dân tộc thiểu số. Để đẩy mạnh việc nhân rộng, dự án sẽ đảm bảo cán bộ chính quyền địa phương cũng được đào tạo trong hệ thống, sẽ khuyến khích việc chia sẻ thông tin của chính quyền ở những huyện khác nhằm đẩy mạnh việc nhân rộng có thể thông qua các hệ thống chính quyền.

79. Các hoạt động nhỏ chính gồm:

    2.3.1 Đào tạo 50 cán bộ khí tượng thủy văn và sở NN & PTNT về việc lập, diễn giải dự báo quy mô thu hẹp sử dụng đối với lập kế hoạch nông nghiệp (tám khóa đào tạo trong vòng 4 năm cho 50 đại biểu)

    2.3.2 Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật thành lập các nhóm kỹ thuật ACIS cho 420 người tham gia ở cấp huyện (các buổi hội thảo 1-ngày cho 30 đại biểu ở mỗi trong 14 huyện)

    2.3.3 Cùng xây dựng, thông qua Lập Kế hoạch Kịch bản có sự Tham gia tư vấn khí hậu nông nghiệp theo mùa và cho thời gian 10-ngày/15-ngày cho các hộ nông dân sản xuất qui mô nhỏ (20 cuộc đào tạo cấp tỉnh cho 30 cán bộ và 56 đào tạo cấp tỉnh cho 60 đại biểu trong vòng bốn năm)

    2.3.4 Phổ biến tư vấn đến 139.416 hộ gia đình ở 60 xã.

1.3 ĐÁNH GIÁ RỦI RO XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

80. Vì Dự án này được hỗ trợ bởi UNDP với vai trò là Tổ chức GCF Được Công nhận, dự án này đã được sàng lọc theo Thủ tục Tiêu chuẩn Xã hội và Môi trường của UNDP. Như là một phần của dự án GCF và các yếu tố có liên quan của dự án WEIDAP, việc sàng lọc cũng đã xem xét đến các hoạt động đã đề xuất thực hiện. Mẫu Sàng lọc Xã hội và Môi trường đã được chuẩn bị, dự án được xếp là dự án có rủi ro vừa phải (Loại B). Thảo luận về đánh giá tác động có trong Mẫu Sàng lọc Xã hội và Môi trường, nêu lý do tại sao dự án được phân loại là loại có rủi ro vừa phải. Khung Quản lý môi trường và xã hội (ESMF) này sẽ đưa ra những thảo luận bên dưới.

81. Một cuộc đánh giá về rủi ro tác động cũng đã được tiến hành, sử dụng Thủ tục Sàng lọc Xã hội và Môi trường của UNDP để đánh giá về sác xuất có thể xảy ra (theo các mức độ: như dự kiến, rất có thể xảy ra, có thể xảy ra ở mức độ vừa phải, có thể không xảy ra) (Bảng 1 – Xếp loại Xác suất có thể xảy ra Rủi ro) và tác động của rủi ro (rất nghiêm trọng, nghiêm trọng, vừa phải, nhỏ, không đáng kể) (Bảng 1). Từ đó, quy ra tầm quan trọng của các tác động có thể (không đáng kể, thấp, trung bình, cao và rất cao) sử dụng ma trận rủi ro của UNDP (BảngBảng 2) .

Bảng 1 – Xếp loại Xác suất có thể xảy ra Rủi ro

Điểm	Xếp loại
5	Như dự kiến
4	Rất có thể Xảy ra
3	Có thể Xảy ra ở mức độ vừa phải
2	Có thể không xảy ra
1	Rất ít có khả năng xảy ra

Bảng 1 Xếp loại Tác động của Rủi ro

Điểm	Phân loại	Định nghĩa
5	Rất nghiêm trọng	Có tác động bất lợi đáng kể đến dân số và / hoặc môi trường con người. Có tác động bất lợi cao trong phạm vi và/hoặc không gian lớn (ví dụ: tác động đến khu vực địa lý rộng lớn, với số lượng nhiều người, xuyên biên giới, tác động tích lũy) và trong khoảng thời gian (ví dụ: lâu dài, vĩnh viễn và / hoặc không thể đảo ngược); các khu vực bị tác động bao gồm các khu vực có giá trị và độ nhạy cảm cao (ví dụ: hệ sinh thái có giá trị, môi trường sống quan trọng); tác động bất lợi đến quyền, đất đai, tài nguyên và lãnh thổ của người bản địa; liên quan đến việc di dời hoặc tái định cư đáng kể; tạo ra lượng khí thải nhà kính đáng kể; tác động có thể dẫn đến xung đột xã hội đáng kể
4	Nghiêm trọng	Tác động bất lợi đến con người và/hoặc môi trường ở phạm vi qui mô, không gian từ trung bình đến lớn, và trong khoảng thời gian hạn chế ngắn hơn mức rất nghiệm trọng (ví dụ: trong khoảng thời gian có thể dự đoán được, chủ yếu là tạm thời, có thể đảo ngược). Các tác động rủi ro tiềm tàng của các dự án có thể ảnh hưởng đến quyền con người, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, lãnh thổ và sinh kế truyền thống của người dân bản địa sẽ được xem xét ở mức độ nghiêm trọng tối thiểu có thể.
3	Vừa phải	Tác động ở mức độ thấp, giới hạn về quy mô (địa điểm cụ thể) và trong khoảng thời gian (tạm thời), có thể tránh được, quản lý được và/hoặc giảm thiểu được bằng các biện pháp được chấp nhận tương đối không phức tạp.
2	Ít	Các tác động rất hạn chế về mức độ (ví dụ: khu vực bị ảnh hưởng nhỏ, số người bị ảnh hưởng rất thấp) và trong khoảng thời gian (ngắn), có thể dễ dàng tránh, quản lý, giảm thiểu được.
1	Không đáng kể	Tác động ở mức độ không đáng kể hoặc không gây bất lợi đến cộng đồng, cá nhân và / hoặc môi trường

Bảng 2 Ma trận Rủi ro UNDP

Impact	5					
	4					
	3					
	2					
	1					
		1	2	3	4	5
	Xác suất có thể xảy ra					
Màu xanh = Thấp, Màu vàng = Vừa phải, Màu đỏ = Cao						

82. Khi thực hiện đánh giá rủi ro, tất cả các hoạt động đều đã được đánh giá, bao gồm, các can thiệp cơ sở hạ tầng cứng/mềm và sinh kế (BảngBảng 3). Các biện pháp cụ thể cho mỗi vấn đề chẳng hạn như nước, xói mòn, tiếng ồn, vv. Được thảo luận cùng với các biện pháp giảm thiểu nói đến ở sau trong Khung Quản lý môi trường và xã hội (ESMF) này.

Bảng 3 Đánh giá Rủi ro và Biện pháp Giảm thiểu Đề xuất

Hoạt động	Tác động chưa được giảm thiểu	Xác suất của tác động và Tác động	Biện pháp Tránh và Giảm thiểu	Xác suất tác động và giảm thiểu sau tác động
Đầu ra 1 - An ninh nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp của nông dân sản xuất quy mô nhỏ dễ bị tổn thương trước sự thay đổi của lượng mưa và hạn hán do biến đổi khí hậu được tăng cường				
Hoạt động 1.1: Thiết lập cơ sở hạ tầng thủy lợi qui mô lớn để đưa nước tưới đến tám khu vực trồng trọt nằm trong khu vực mục tiêu				
	Mất đất, gián đoạn các hoạt động nông nghiệp trong quá trình xây dựng dẫn đến mất thu nhập	Xác suất: 4 Tác động: 2 Rủi ro: Vừa phải	Tìm kiếm biện pháp giảm thiểu tối đa yêu cầu về đất đai. Sớm tiếp cận với nông dân để tối ưu hóa các cơ hội trồng trọt và lập kế hoạch thu hoạch để giảm thiểu gián đoạn. Thực hiện xây dựng xong ở một khu vực rồi mới chuyển đến khu vực tiếp theo.	Xác suất:4 Tác động: 2 Rủi ro: Vừa phải
	Ô nhiễm nước ngầm có thể do hoạt động xây dựng và ô nhiễm có tể bởi phân bón trong quá trình vận hành.	Xác suất: 3 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Áp dụng Khung ESMF trong quá trình xây dựng Nông dân được đào tạo về thực hành bón phân và thủy lợi phù hợp. Giảm thiểu tối đa sử dụng phân bón hóa học.	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải
	Tác động của xây dựng – ô nhiễm không khí, tiếng ồn, rác thải, an toàn cộng đồng	Xác suất: 4 Tác động: 2 Rủi ro: Vừa phải	Không đốt rác ở khu vực dự án. Xây dựng trong khoảng thời gian hạn chế từ 7 giờ sáng đến 6 giờ chiều Máy móc phù hợp với yêu cầu thiết bị bảo vệ tiếng ồn và không khí làm việc có trật tự. Đặt các thiết bị giảm thiểu tác động lên các thƯElụ thể nhạy cảm	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp

Hoạt động	Tác động chưa được giảm thiểu	Xác suất của tác động và Tác động	Biện pháp Tránh và Giảm thiểu	Xác suất tác động và giảm thiểu sau tác động
			Công việc đào đắp được thực hiện trong những thời điểm khi độ ẩm đất cao giảm thiểu bụi, đường bẩn ướt nếu cần thiết. Lực lượng lao động phải có bảo hộ lao động và được đào tạo phù hợp. Các địa điểm công trường có rủi ro cao phải có tường rào để giảm thiểu việc người qua lại. Áp dụng khung ESMF	
	Vận hành thiết bị bơm – yêu cầu cung cấp điện cao thế để vận hành bơm, điều này gắn liền với rủi ro an toàn/sức khỏe.	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Trạm bơm an toàn cho người qua lại. Đơn vị tư nhân được đào tạo về vận hành bơm điện cao thế.	Xác suất: 1 Tác động: 3 Rủi ro: Thấp
	Xói mòn và bồi lắng - đào xới và loại bỏ thảm thực vật sẽ khiến mặt đất tiếp xúc với xói mòn và gây ra suy giảm có thể đối với chất lượng nước mặt.	Xác suất: 3 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Hạn chế khu vực công trường ở mức độ có thể, chẳng hạn có thể hoàn thành từng khu vực nhỏ trước khi chuyển sang khu vực mới. Kiểm soát bồi lắng và xói mòn được thực hiện (áp dụng khung ESMF) Tránh đào đắp khi dự kiến có mưa lớn. Kế hoạch quản lý lưu vực được xây dựng và triển khai Áp dụng khung ESMF	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp

Hoạt động	Tác động chưa được giảm thiểu	Xác suất của tác động và Tác động	Biện pháp Tránh và Giảm thiểu	Xác suất tác động và giảm thiểu sau tác động
	Vật liệu gây nổ chưa nổ - có nguy cơ gây thương tích cho người	Xác suất: 2 Tác động: 4 Rủi ro: Vừa phải	Thực hiện rà phá bom mìn trước khi bàn giao công trường	Xác suất: 1 Tác động: 4 Rủi ro: Thấp
	Thiết kế không phù hợp – thiết bị SCADA có thể áp đặt những mô hình xả nước không chính xác của các hồ chứa	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp	Rà soát công tác thiết kế kỹ thuật chi tiết	Xác suất: 1 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Tác động đến sinh thái của người lao động và công nhân xây dựng	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Người lao động và Công nhân xây dựng sẽ bị cấm không được thu thập các loài bản địa ở mọi thời điểm trong thời gian hợp động xây dựng. Áp dụng khung ESMF	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Rủi ro An toàn Sức khỏe OHS trong cộng đồng – Tăng giao thông xe cộ xung quanh và trong khu vực dự án	Xác suất: 3 Tác động: 2 Rủi ro: Vừa phải	Khu vực công trường có nguy cơ cao được làm rào trong khi hoạt động để giảm thiểu người tiếp cận. Đào tạo cho lái xe đảm bảo có hiểu biết về yêu cầu trong khu vực dự án. Những lai xe không tuân thủ sẽ phải bị thay thế.	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Chất thải xây dựng - chất thải rắn sẽ tăng lên trong quá trình xây dựng, ví dụ như chất thải vận chuyển lớn và đóng gói, chất thải từ các trại xây dựng, vật liệu cắt bỏ và phế liệu.	Xác suất: 4 Tác động: 2 Rủi ro: Vừa phải	Áp dụng khung ESMF	Xác suất: 3 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp

Hoạt động	Tác động chưa được giảm thiểu	Xác suất của tác động và Tác động	Biện pháp Tránh và Giảm thiểu	Xác suất tác động và giảm thiểu sau tác động
	Xói mòn và bồi lắng - đào xới và loại bỏ thảm thực vật sẽ khiến mặt đất tiếp xúc với xói mòn và gây ra suy giảm có thể đối với chất lượng nước mặt.	Xác suất: 3 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Kiểm soát bồi lắng và xói mòn được thực hiện (áp dụng khung ESMF) Tránh đào đắp khi dự kiến có mưa lớn. Áp dụng khung ESMF	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
Hoạt động 1.3: Tăng cường tưới bổ sung mưa cho các hộ sản xuất qui mô nhỏ nhằm đối phó với sự thay đổi lượng mưa và hạn hán				
	Lượng mưa không đủ để lấp đầy ao Kích thước ao không phù hợp với nhu cầu nước	Xác suất: 3 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Detailed engineering analysis and design	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Rủi ro An toàn Sức khỏe Vận hành (OHS) trong	Xác suất: 3 Tác động: 2 Rủi ro: Vừa phải	Đào tạo và áp dụng thực hành OHS, thực hiện khung ESMF	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Rủi ro về sức khỏe và an toàn, ví dụ: nguy cơ đuối nước (trữ nước)	Xác suất: 2 Tác động: 4 Rủi ro: Vừa phải	Làm rao nơi trữ nước khi phù hợp	Xác suất: 1 Tác động: 4 Rủi ro: Vừa phải
	Thực hành Vận hành và Bảo dưỡng (O&M) không được áp dụng hoặc duy trì	Xác suất: 2 Tác động: 4 Rủi ro: Vừa phải	Thực hiện O&M, đào tạo, thiết lập các cơ chế tài trợ bền vững	Xác suất: 1 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
Hoạt động 1.4: Tăng cường năng lực của các hộ sản xuất qui mô nhỏ áp dụng các thực hành và công nghệ tại trang trại nhằm tối đa hóa hiệu quả sử dụng nước nhằm đối phó với sự thay đổi lượng mưa và hạn hán				

Hoạt động	Tác động chưa được giảm thiểu	Xác suất của tác động và Tác động	Biện pháp Tránh và Giảm thiểu	Xác suất tác động và giảm thiểu sau tác động
	Không đào tạo được các nhóm đại diện phù hợp Đại diện phụ nữ và các nhóm nghèo dễ bị tổn thương khác	Xác suất: 3 Tác động: 2 Rủi ro: Vừa phải	Cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng để xác định nông dân dẫn đầu tham dự Trường học Cánh đồng Nông dân (FFS). Có sự tham gia nhóm rộng và đủ số lượng Thực hiện Kế hoạch Hành động Đánh giá Giới.	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Nông dân dẫn đầu không truyền đạt được hoặc bị hạn chế trong việc truyền đạt kiến thức vì thế ảnh hưởng đến do đó làm ảnh hưởng đến tính bền vững	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Công tác chuyển giao kiến thức được tạo điều kiện thông qua việc tổ chức hội thảo và hỗ trợ tại chỗ cho nông dân dẫn đầu thu hút thêm nông dân tham gia. Trường học Nông dân FFS tạo không gian học tập hợp tác cho nông dân đứng đầu. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia xây dựng tính sở hữu và cam kết. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hành động được xây dựng dựa trên thảo luận và phân tích các ưu tiên và vấn đề của nông dân để chọn lựa áp dụng những kỹ thuật thử nghiệm hoặc thực hành phù hợp.	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Công nghệ tiết kiệm nước không được sử dụng hoặc không được duy trì	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Chứng minh tính hiệu quả thông qua trường học nông dân FFS, nông dân đóng góp đầu tư, đào tạo về Vận hành và Bảo dưỡng (O & M) và cải thiện quản lý tài chính cho chi phí Vận hành và Bảo dưỡng (O & M)	Xác suất: 1 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp

Đầu ra 2 - Khả năng phục hồi sinh kế của nông dân sản xuất quy mô nhỏ được tăng lên thông qua nông nghiệp chống chịu khí hậu và tiếp cận thông tin khí hậu, tài chính và thị trường

Hoạt động	Tác động chưa được giảm thiểu	Xác suất của tác động và Tác động	Biện pháp Tránh và Giảm thiểu	Xác suất tác động và giảm thiểu sau tác động
Hoạt động 2.1: Đầu tư vào các yếu tố đầu vào và năng lực để mở rộng các hệ thống và thực hành trồng trọt chống chịu khí hậu (đất, cây trồng, quản lý đất đai) giữa các hộ sản xuất qui mô nhỏ thông qua Trường học trên Đồng ruộng cho Nông dân FFS				
	Đại diện phụ nữ và các nhóm nghèo dễ bị tổn thương khác	Xác suất: 3 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Thực hiện Kế hoạch Hành động Đánh giá Giới.	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Tổn thất có thể đối với nhân viện được đào tạo và kiến thức được đào tạo	Xác suất: 3 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Đào tạo giảng viên Xem xét phương pháp tiếp cận Cố vấn/người được cố vấn Lên kế hoạch người kế tiếp	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải
	Các vấn đề khí hậu ưu tiện không được lựac chọn/giải quyết. CRA packages inappropriate or poorly implemented.	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Phương pháp tiếp cận có sự tham gia xác định nhu cầu của nông dân. Xác định và hoàn thiện các cấu phần gói CRA để giải quyết các vấn đề sản xuất và thực hiện trên các thửa ruộng của nông dân và các địa điểm học tập trung	Xác suất: 1 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
*Hoạt động 2.2: **Hỗ trợ kỹ thuật để tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và tín dụng cho các khoản đầu tư nông nghiệp bền vững có khả năng chống chịu khí hậu của các hộ sản xuất qui mô nhỏ và các tác nhân trong chuỗi giá trị***				
	Phụ nữ và nhóm dễ bị tổn thương không được đại diện một cách phù hợp	Xác suất: 3 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Thực hiện Kế hoạch Hành động Giới	Xác suất: 1 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp

Hoạt động	Tác động chưa được giảm thiểu	Xác suất của tác động và Tác động	Biện pháp Tránh và Giảm thiểu	Xác suất tác động và giảm thiểu sau tác động
Hoạt động 2.3: Cùng xây dựng và sử dụng tư vấn khí hậu nông nghiệp của các hộ sản xuất qui mô nhỏ nhằm nâng cao sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu khí hậu				
	Dự báo không thường xuyên hoặc không nhất quán	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Thực hiện phân tích dữ liệu và tạo ra các sản phẩm sử dụng phần mềm hỗ trợ quy trình vận hành tiêu chuẩn.	Xác suất: 1 Tác động: 3 Rủi ro: Thấp
	Nông dân không nhận được thông tin thời tiết một cách kịp thời và/hoặc dưới hình thức không dễ hiểu.	Xác suất: 2 Tác động: 3 Rủi ro: Vừa phải	Phản hồi về tính hữu ích của thông tin được cung cấp cho Sở NN & PTNT tạo điều kiện cải thiện các sản phẩm riêng Sử dụng nhiều kênh phổ biến thông tin, bao gồm các tư vấn dựa trên tin nhắn SMS và kết hợp kiến thức bản địa vào các sản phẩm thông tin chính thức	Xác suất: 1 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp
	Nông dân không tin tưởng và dự báo thời tiết hoặc không hiểu các thông tin/hành động yêu cầu	Xác suất: 2 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp	Các nhân viên của Sở NN & PTNT sẽ là những người đầu tiên được nông dân và cộng đồng hỏi những câu liên quan đến thời tiết/khí hậu. Các cán bộ tiếp cận cộng đồng sẽ được hỗ trợ đào tạo và tài liệu được in ra.	Xác suất: 1 Tác động: 2 Rủi ro: Thấp

1.3.1 Giả định để xây dựng Khung quản lý môi trường và xã hội

83. Trong quá trình xây dựng ESMF này đã sử dụng đến các giả định sau:

- công cụ đảm bảo an toàn đã được xây dựng trong dự án WEIDAP có thể được coi là tài liệu liên quan;
- không có biện pháp can thiệp nào cần tái định cư, chẳng hạn như không lấy mất nhà ở của người dân hoặc công trình hạ tầng tương tự;
- không có biện pháp can thiệp nào được thực hiện trong khu vực dự án hoặc các vị trí nhạy cảm;
- sẽ thực hiện biện pháp phù hợp để phòng chống xói mòn và bồi lắng trong mọi giai đoạn của dự án; và
- dự án không gây ô nhiễm và/không phát thải hóa chất.

1.3.2 Mục đích và mục tiêu của Khung quản lý môi trường và xã hội

84. ESMF là công cụ quản lý được sử dụng để hỗ trợ giảm thiểu tác động đối với môi trường và xã hội, đồng thời đặt ra một bộ mục tiêu về môi trường và xã hội. ESMF đã được xây dựng nhằm hỗ trợ thực hiện dự án GCF "Strengthening the resilience of smallholder agriculture to climate change-induced water insecurity in the Central Highlands and South-Central Coast regions of Vietnam". Dự án GCF này sẽ được thực hiện cùng với dự án WEIDAP ở 14 huyện và 60 xã. Có nhiều công cụ bảo vệ đã được xây dựng cho dự án WEIDAP và những công cụ này đã được cân nhắc và nên cần tiếp tục xem xét trong bối cảnh của ESMF này.

85. ESMF này đưa ra một khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý môi trường và xã hội cụ thể cho từng tiểu dự án hoặc địa điểm/vấn đề, nếu cần. Với vai trò là một khung quản lý, ESMF tạo ra linh hoạt để đưa vào các kế hoạch hoặc quy trình hiện nay đã đáp ứng yêu cầu đảm bảo an toàn của dự án, ví dụ như các công cụ bảo đảm an toàn, kế hoạch và quy trình của WEIDAP có thể được chấp nhận làm một phần trong việc thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn của dự án GCF miễn sao đáp ứng mục tiêu của ESMF.

86. Để đảm bảo đạt được mục tiêu về xã hội và môi trường của các dự án, ESMF này sẽ được các bên thực hiện dự án sử dụng để hoạch định và kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn xã hội và môi trường cần thiết để tránh hoặc giảm thiểu tác động bất lợi đối với môi trường và cộng đồng.

87. Mục tiêu về môi trường và xã hội của dự án gồm:

- Cải thiện hệ thống cấp nước tại khu vực mục tiêu và giới thiệu các biện pháp bảo vệ nguồn nước;
- Cung cấp thông tin dự báo thời tiết của địa phương cho nông dân để giúp sử dụng tài nguyên nước tốt hơn và thực hiện đầy đủ các biện pháp trước khi xảy ra bất kỳ hiện tượng cực đoan nào;
- cải thiện công tác truyền thông và hợp tác giữa các bên liên quan;
- khuyến khích thực hành quản lý tốt thông qua công tác lập kế hoạch, cam kết và liên tục cải tiến các thực hành về môi trường;
- giảm thiểu hoặc ngăn ngừa ô nhiễm đất, không khí và nước;
- bảo vệ động-thực vật bản địa và các hệ sinh thái quan trọng khác;
- tuân thủ các luật, quy định và tiêu chuẩn liên quan để bảo vệ môi trường;
- ứng dụng các phương tiện thực tế nhất để ngăn ngừa hoặc giảm thiểu tác động tới môi trường;
- mô tả các quy trình giám sát cần thiết để xác định tác động tới môi trường; và

- khái quát nhiệm vụ về môi trường của cán bộ thuộc MARD và UNDP cũng như nhà thầu.

88. ESMF này sẽ được cập nhật thường xuyên bởi Ban quản lý dự án (PMU)/nhà thầu, có tham vấn cán bộ của UNDP và SỞ NN để lồng ghép các thay đổi vào giai đoạn thiết kế chi tiết các dự án.

1.3.3 Quy trình sàng lọc của Khung quản lý môi trường và xã hội

89. Khi tiến hành sàng lọc ban đầu đã áp dụng Quy trình sàng lọc xã hội và môi trường của UNDP (SESP). Tiếp theo đó đã tiến hành đánh giá chi tiết hơn các hoạt động đề xuất, rủi ro và biện pháp có thể giảm thiểu rủi ro (Bảng 4).

90. SES của UNDP và ESS của GCF áp dụng cho tất cả các giai đoạn của dự án, do đó trong quá trình thực hiện có thể phải sàng lọc các tiểu dự án và/hoặc tiểu hoạt động trước khi thực hiện. Việc lựa chọn tiểu dự án phù hợp và thiết kế chi tiết các tiểu dự án sẽ được thực hiện cùng với người dân địa phương trong thời gian đầu thực hiện dự án. Hoạt động sàng lọc sẽ được thực hiện theo SESP của UNDP. SỞ NN và UNDP chịu trách nhiệm đảm bảo sao cho công tác sàng lọc tiểu dự án được thực hiện và công bố rộng rãi. Bất kỳ tiểu dự án nào đáp ứng tiêu chí của Danh sách loại trừ (dưới đây) sẽ không được xem xét tiếp.

1.3.3.1 Danh sách loại trừ

91. Không cho phép xem xét hoạt động nào có nguy cơ "rủi ro cao"

92. Ngoài ra, hoạt động của dự án sẽ được sàng lọc theo "danh sách chọn bỏ" hoặc "danh sách loại trừ". Các tiểu dự án hoặc hoạt động sau sẽ được coi là không đủ tiêu chuẩn để tăng cường khả năng chống chịu với khí hậu của sinh kế nông nghiệp dễ tổn thương ở dự án nam Zimbabwe nếu:

j. Liên quan đến chuyển đổi lớn hoặc gây suy thoái nghiêm trọng môi trường sống tự nhiên và/hoặc gây tác động bất lợi cho các môi trường sống tự nhiên quan trọng;

k. Có nguy cơ xuất hiện các loài ngoại lai và có thể là ngoại lai xâm hại;

l. Có thể tác động tiêu cực tới các loài đang bị đe dọa;

m. Liên quan đến di dời người dân;

n. Có thể gây thiệt hại hoặc làm mất đi di sản văn hóa;

o. Không đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế tối thiểu do chất lượng thiết kế hoặc xây dựng kém, đặc biệt khi nằm ở khu vực dễ tổn thương;

p. Đòi hỏi hoặc liên quan đến:

- Sản xuất hoặc kinh doanh sản phẩm hoặc hoạt động được coi là bất hợp pháp theo luật pháp của nước thực hiện dự án hoặc theo quy định hoặc các công ước và thỏa thuận
- Mua, sử dụng hoặc dữ trữ thuốc trừ dịch hại độc hại hoặc vật liệu nguy hại;
- Sản xuất hoặc hoạt động liên quan đến lao động cưỡng bức/ lao động trẻ emnguy hiểm;
- Sản xuất hoặc kinh doanh gỗ hoạc lâm sản khác khai thác từ rừng không được quản lý
- Kinh doanh động-thực vật hoang dã hoặc sản phẩm động-thực vật hoang dã quy định trong CITES (Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp).

1.3.3.2 Sàng lọc tiểu dự án

93. Phần này đưa ra quy trình sàng lọc tiểu dự án và các yếu tố liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Bất kỳ tiểu dự án và yếu tố liên quan nào được xây dựng trong dự án đều phải được đánh giá theo quy trình sàng lọc dưới đây để xác định nguy cơ gây ra tác động môi trường và xã hội, và các phương án giảm thiểu rủi ro.

94. Quá trình sàng lọc gồm các bước sau:

95. Bước 1: vào thời điểm lập Điều khoản tham chiếu cho từng tiểu dự án hoặc yếu tố liên quan (TA hoặc hợp phần cung cấp dịch vụ), mỗi tiểu dự án hoặc yếu tố liên quan phải được sàng lọc và phân loại, sau đó đưa ra quyết định tiếp tục xây dựng dự án, hoặc "thiết kế" tác động bất lợi có thể xảy ra, bằng cách điều chỉnh đề xuất để đảm bảo vẫn nằm trong Nhóm B hoặc C, và xác định các công cụ đảm bảo an toàn phù hợp.

96. Các tiểu dự án sẽ được sàng lọc theo luật pháp của Việt Nam tại Bước 1. Các hoạt động sẽ được đánh giá theo yêu cầu của MoNRE để xác định liệu có cần thực hiện EIA (xem S 2.2) không. SỞ NN chịu trách nhiệm yêu cầu MoNRE đánh giá mọi SEA hoặc EIA cần thiết theo quy định của luật pháp Việt Nam.

97. Bước 2: Chuẩn bị các công cụ đảm bảo an toàn cần thiết (EIA và/hoặc ESMP), bao gồm cả tham vấn các biên liên quan nếu cần.

98. Bước 3: Rà soát các công cụ đảm bảo an toàn đã được chuẩn bị theo quy định của luật pháp Việt Nam và chính sách đảm bảo an toàn của UNDP/GCF; tham vấn các bên liên quan bổ sung nếu thấy cần thiết.

99. Bước 4: Công bố cho địa phương và trên trang web của UNDP về các công cụ đã được phê duyệt. Trong trường hợp các tiểu dự án thuộc Nhóm B, EIA và/hoặc ESMP sẽ được công bố trước khi quyết định phê duyệt ít nhất 30 ngày. Các báo cáo đảm bảo an toàn sẽ có cả phần tiếng Anh và ngôn ngữ địa phương. Báo cáo này sẽ được gửi cho GCF qua đường link điện tử ở cả trang web của UNDP và GCF cũng như các địa điểm thuận tiện cho người bị ảnh hưởng theo yêu cầu nêu trong Chính sách công bố thông tin của GCF và Phần 7.1 (Công bố thông tin) của Chính sách Môi trường và Xã hội của GCF.

100. Bước 5: Thực hiện – giám sát, báo cáo và biện pháp khắc phục. Tham vấn hiện tại và tham gia của cộng đồng.

1.3.4 Các vấn đề liên quan đến đất đai

101. Đất đai ở Việt Nam thuộc sở hữu toàn dân. Nhà nước quản lý đất đai thay mặt toàn dân, công dân và tổ chức có quyền sử dụng đất đai chứ không có quyền sở hữu.

102. Từ cuối những năm 1980, Việt Nam đã tiến hành cải cách, trong đó có việc giao quyền sử dụng đất cho nông dân. Đến năm 2009, Nhà nước đã giao cho người sử dụng đất 72% tổng diện tích đất và gần hết diện tích đất nông nghiệp. Đến năm 2010, Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khoảng một nửa thửa đất và trên 90% hộ nông dân.

103. Quyền sử dụng đất ở Việt Nam về bản chất là quyền sử dụng, có nghĩa là chỉ có thể sử dụng đất song không thể sở hữu. Quyền sử dụng gồm quyền có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nhà nước cấp (LURC), như vậy cho phép người có Giấy chứng nhận được bán, thuê, trao đổi, cầm cố và thừa kế quyền sử dụng của mình. Nhà nước có thể cấp quyền sử dụng đất và người sử dụng có thể yêu cầu hợp pháp quyền sử dụng thông qua thuê đất, thừa kế hoặc cho tặng từ thành viên trong gia đình và mua bán. LURC dùng để công nhận chính thức của nhà nước đối với quyền của người sử dụng và đảm bảo quyền sử dụng, giao dịch đất đai chính thức, tiếp cận tín dụng chính thức và bảo vệ hợp pháp quyền sử dụng đất.

Mặc dù luật pháp của Việt Nam nhấn mạnh bình đẳng giới về tiếp cận và sử dụng tài sản và đất đai, song trong thực tế phụ nữ có ít quyền về đất đai hơn nam giới. So với nam giới, phụ nữ được giao những thửa đất nhỏ hơn và nhìn chung nhận được ít đất hơn, và mặc dù luật pháp yêu cầu LURC ghi tên của cả vợ và chồng đối với tài sản chung song phụ nữ vẫn không được đại diện bình đẳng trên LURC.[3]

104. Luật pháp cho phép Nhà nước thu hồi đất do công dân sử dụng để dành cho nhiều mục đích, bao gồm mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích của quốc gia, lợi ích của công chúng và phát triển

[3] https://www.land-links.org/country-profile/vietnam/

kinh tế. Trong dự án WEIDAP cần có đất đai để lắp đặt đường ống nước chính, trạm bơm và vòi nước. Các hộ gia đình bị ảnh hưởng sẽ được đền bù nếu bị lấy đất.

Dự án không cần tái định cư cho người dân và công trình hạ tầng, chẳng hạn như nhà cửa. Các hoạt động cuối cùng của dự án GCF có thể sẽ không có tác động lớn nào. Tuy nhiên, nên tham khảo các tài liệu về đảm bảo an toàn liên quan đến các vấn đề đất đai như Kế hoạch Tái định cư và Phát triển dân tộc thiểu số đã xây dựng cho WEIDAP nếu dự án có khả năng gây giảm mạnh năng suất (bao gồm cả tạm thời).

1.3.5 Các dân tộc bản địa

105. Thành phần dân tộc ở Việt Nam được xác định dựa vào các tiêu chí (i) ngôn ngữ khác với quốc ngữ; và (ii) có lịch sử lâu dài sống trên, hoặc liên quan tới, đất đai và có thể chế xã hội truyền thống lâu đời; (iii) hệ thống sản xuất tự cấp; và (iv) bản sắc văn hóa riêng và là một nhóm văn hóa riêng được các nhóm dân tộc lân cận chấp nhận.

106. Điều 5 trong Hiến pháp của Việt Nam (2013) công nhận quyền bình đẳng giữa các dân tộc, trên cơ sở đó Chính phủ đưa ra chính sách và chương trình về phát triển dân tộc thiểu số. Điều 58 và 61 của Hiến pháp 2013 chỉ ra rằng các dân tộc thiểu số và người sống ở miền núi được ưu tiên về dịch vụ giáo dục và chăm sóc sức khỏe.

107. Ủy ban dân tộc (CEMA) là đơn vị chính thực hiện các chính sách của chính phủ về dân tộc thiểu số.

108. Tất cả 5 tỉnh đều có người dân tộc thiểu số như Chăm, Raglei và Châu Ro ở Duyên hải Nam Trung Bộ và người Ê Đê, Gia Lai và Mơ Nông (hoặc M'Nông) ở Tây Nguyên. Tất cả các nhóm dân tộc thiểu số đều theo chế độ mẫu hệ. Vùng Tây Nguyên cũng có nhều dân tộc thiểu số di cư từ phía Bắc tới như Tày, Nùng, Thái, Mường, H'Mong, K'Ho, Chư Rư... cách đây nhiều thập kỷ theo chính sách di cư lao động của Chính phủ trước đây. Các nhóm nhập cư này và người dân tộc Kinh sống theo chế độ phụ hệ.

109. Mặc dù tất cả 5 tỉnh đều có nhiều dân tộc thiểu số song tập trung đông nhất ở tỉnh Đăk Nông (29%), Ninh Thuận (23,1%) và Đăk Lăk (19,6%). Có thể thấy rõ mối liên hệ giữa đói nghèo và dân tộc thiểu số qua tỉ lệ đói nghèo rất cao của đồng bào dân tộc ở tỉnh các tỉnh này (VD: Khánh Hòa (68,6%), Đăk Nông (40,8%), Ninh Thuận (38,8%). Đăk Lăk (37,2%) và Bình Thuận (19,5%)) so với tỉ lệ đói nghèo của cả nước. Tỉ lệ đói nghèo ở các vùng cao hẻo lánh và ở các xã có tỉ lệ người dân tộc thiểu số cao cũng rất cao.

110. Tại Việt Nam, người dân bản địa có thể yêu cầu có quyền đối với đất đai của mình. Dự án hướng tới người dân bản địa vì đây thường là nhóm bị tổn thương nhiều nhất. Nông dân bản địa sẽ có thể kết nối với công trình tưới và/hoặc hưởng lợi từ nhiều thực hành nông nghiệp cải tiến của dự án. Dự án không yêu cầu nông dân phải di dời, đất đai chỉ dành cho công trình trên đồng ruộng (đường ống nước, ao hồ...) và sẽ do nông dân quản lý.

111. Khi xây dựng dự án này, đã tiến hành tham vấn các nhóm dân tộc bản địa ở những khu vực mục tiêu của dự án. ESMF có một số yêu cầu về lồng ghép xã hội và có cơ chế khiếu nại.

112. Dự án công nhận rằng, theo Chính sách về dân tộc bản địa của GCF, "các dân tộc bản địa thường có bản sắc và mong muốn khác với các nhóm chiếm đa số trong xã hội và bị thiệt thòi do các cách thức truyền thống về di cư, thích ứng và phát triển. Trong nhiều trường hợp, dân tộc bản địa là nhóm dân cư bị gạt ra ngoài lề nhiều nhất và bị tổn thương nhất về kinh tế. Tình trạng kinh tế, xã hội và luật pháp của các dân tộc bản địa thường làm hạn chế khả năng bảo vệ quyền của người dân cũng như lợi ích của người dân về đất đai, lãnh thổ, tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, và có thể hạn chế cả khả năng của người dân trong việc tham gia vào và hưởng lợi từ các sáng kiến phát triển cũng như hành động chống lại biến đổi khí hậu".

113. Đánh giá rủi ro (tham khảo SESP) được thực hiện như một phần của quá trình phát triển dự án cho thấy rằng rủi ro liên quan đến tác động bất lợi của Dự án đối với các dân tộc thiểu số là thấp, do đó ESMF có thể đề cập và đánh giá đầy đủ các rủi ro liên quan đến người dân tộc thiểu số và không cần phải xây dựng một Kế hoạch dân tộc bản địa riêng trong giai đoạn này. Tuy nhiên, do tầm quan trọng của việc cần đảm bảo rằng nhu cầu của người dân tộc thiểu số phải được tiếp

tục xem xét và đáp ứng trong suốt thời gian dự án, bên cạnh các tài liệu tham khảo cụ thể về người dân tộc thiểu số được nêu trong tài liệu này cũng như các tài liệu về chính sách bảo đảm an toàn khác, ví dụ như Kế hoạch hành động giới và Kế hoạch tham gia của các bên liên quan, đã có một Kế hoạch hành động dân tộc thiểu số được được xây dựng (Phụ lục 4).

114. Ngoài ra, trước khi thực hiện, mỗi tiểu dự án / tiểu hoạt động sẽ được đánh giá để xác định liệu có bất kỳ tác động bất lợi nào trước đó chưa được xác định đến người dân tộc thiểu số hay không và liệu có cần phải thực hiện FPIC và IPP không, bằng cách sử dụng các câu hỏi trong Bảng 5. Trường hợp câu trả lời là 'có', sẽ cần phải thực hiện FPIC và xây dựng một IPP dựa trên Khung Kế hoạch IP (Phụ lục 5).

Bảng 4 Bảng đánh giá hoạt động cần FPIC

STT	Câu hỏi sàng lọc FPIC	Có/không
1	Hoạt động này có liên quan đến di chuyển/ tái định cư/ di dời người dân bản địa khỏi đất đai của họ không?	
2	Hoạt động này có liên quan đến việc lấy mất, tịch thu, loại bỏ hoặc gây thiệt hại cho tài sản trí tuệ, tôn giáo và/hoặc tinh thần của dân tộc bản địa không?	
3	Hoạt động này có áp dụng hoặc thực hiện biện pháp về pháp luật hoặc hành chính nào sẽ ảnh hưởng tới quyền, đất đai, lãnh thổ và/hoặc nguồn lực của dân tộc bản địa không (VD: liên quan đến phát triển, sử dụng và khai thác khoáng sản, nước và tài nguyên khác; cải cách đất đai; cải cách luật pháp có thể phân biệt một cách hợp pháp hoặc không chính thức đối với người dân tộc bản địa...)?	
4	Hoạt động này có liên quan đến khai thác tài nguyên thiên nhiên như khai thác gỗ hoặc khoáng sản hoặc phát triển nông nghiệp trên đất đai/lãnh thổ của dân tộc bản địa không?	
5	Hoạt động này có liên quan đến bất kỳ quyết định nào sẽ ảnh hưởng tới tình trạng về quyền của dân tộc bản địa đối với đất đai/lãnh thổ, nguồn lực hoặc sinh kế của mình không?	
6	Hoạt động này có liên quan đến tiếp cận kiến thức truyền thống, đổi mới và thực hành của các cộng động bản địa và địa phương không?	
7	Hoạt động này có ảnh hưởng tới thể chế chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội hoặc văn hóa và/hoặc thực hành của dân tộc bản địa không?	
8	Hoạt động này có liên quan tới sử dụng thương mại tài nguyên thiên nhiên và/hoặc văn hóa trên đất thuộc sở hữu truyền thống và/hoặc sử dụng theo tập quán của người dân tộc bản địa không?	
9	Hoạt động này có liên quan tới quyết định về chia sẻ lợi ích không, khi lợi ích có được từ đất đai/lãnh thổ/tài nguyên của dân tộc bản địa (VD: quản lý tài nguyên thiên nhiên hoặc các ngành công nghiệp khai thác)?	
10	Hoạt động này có tác động tới khả năng tiếp tục mối quan hệ giữa dân tộc bản địa với đất đai và văn hóa của họ không?	

115. ESMF này sẽ đảm bảo sao cho tất cả các hoạt động sử dụng kinh phí từ GCF sẽ tránh được tác động bất lợi đối với dân tộc bản địa. Trong trường hợp không thể tránh khỏi tác động bất lợi, ESMF này sẽ giúp giảm thiểu và/hoặc bồi thường hợp lý cũng như công bằng cho những tác động

do dự án gây ra, một cách nhất quán, và cải thiện kết quả theo thời gian; thúc đẩy lợi ích và cơ hội; và tôn trọng cũng như bảo tồn nền văn hóa bản địa, bao gồm cả quyền của dân tộc bản địa đối với đất đai, lãnh thổ, tài nguyên, hệ thống kiến thức, và sinh kế cũng như thực hành truyền thống.

1.4 TỔNG QUAN VỀ SẮP XẾP TỔ CHỨC CHO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KHUNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

116. Khung quản lý môi trường và xã hội này sẽ được Sở NN&PTNT và UNDP đánh giá cho từng tiểu dự án trước khi thực hiện bất kỳ công việc nào. Khung quản lý môi trường và xã hội này xác định các rủi ro tiềm ẩn đối với môi trường và các vấn đề xã hội từ dự án và vạch ra các chiến lược để quản lý các rủi ro đó và giảm thiểu các tác động môi trường và xã hội không mong muốn. Hơn nữa, khung quản lý môi trường và xã hội đưa ra Cơ chế giải quyết khiếu nại cho những người có thể bị ảnh hưởng bởi các dự án, mà những người này cho rằng quan điểm của họ đã không được lắng nghe.

117. Sở NN&PTNT sẽ chịu trách nhiệm giám sát khung quản lý môi trường và xã hội (ESMF). UNDP sẽ lấy sự thông qua của Sở NN&PTNT và sẽ đảm bảo ESMF đầy đủ và được tuân thủ. BQL sẽ đảm bảo nhà thầu thực hiện các biện pháp khắc phục kịp thời khi cần thiết.

1.4.1 Quản lý hành chính

118. Sở NN & PTNT sẽ chịu trách nhiệm về việc sửa đổi hoặc cập nhật tài liệu này trong suốt quá trình thực hiện dự án. Đây là trách nhiệm của người được cấp tài liệu để đảm bảo tài liệu được cập nhật.

119. Cán bộ giám sát thực địa sẽ có trách nhiệm thanh tra môi trường công trường xây dựng hàng ngày. Sở NN & PTNT sẽ kiểm tra chéo những hoạt động thanh tra này bằng việc tiến hành kiểm toán hàng tháng.

120. Nhà thầu sẽ duy trì và giữ tất cả các sổ sách về môi trường và hành chính bao gồm sổ ghi khiếu nại cùng với ghi chép bất cứ biện pháp được tiến hành để giảm thiểu nguyên nhân dẫn tới khiếu nại.

121. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc tuân thủ ESMF hàng ngày.

122. Sở NN & PTNT sẽ là cơ quan thực hiện và chịu trách nhiệm về thực hiện và tuân thủ ESMF thông qua các đối tác cộng tác và nhà thầu. ESMF sẽ là một phần của bất cứ tài liệu đấu thầu nào.

123. Quản lý dự án/Kỹ sư giám sát sẽ giám sát nhà thầu, trong khi Sở NN & PTNT sẽ chịu trách nhiệm về các vấn đề môi trường và xã hội.

1.4.2 Xây dựng năng lực

124. Dự án bao gồm một số hoạt động nâng cao năng lực cho cả khu vực tư nhân và chính phủ. Nâng cao năng lực bao gồm:

- Đào tạo giảng viên để chỉ dẫn các Hội nghị đầu bờ
- Thực hành hội nghị đầu bờ, nơi những người nông dân chỉ dẫn sẽ được đào tạo để họ có thể đào tạo các nông dân khác nữa;
- Hội thảo khuyến nông của nông dân cho nông dân
- Đào tạo về tổ chức và quản lý cho các Ban quản lý thủy lợi, bao gồm đào tạo về giải thích khí hậu, thời tiết và tư vấn nông nghiệp để họ có thể phổ biến thông tin tốt hơn và thực hiện các biện pháp về kế hoạch thủy lợi của họ
- Tạo Nền tảng đổi mới sáng tạo khí hậu nhiều bên tham gia để cải thiện kết nối giữa sản xuất và thị trường cũng như quan hệ đối tác chuỗi giá trị đối với cây trồng cụ thể

- Đào tạo cán bộ hydromet, Sở NN & PTNT, ACIS và quan sát viên cộng đồng trong việc thu thập số liệu, hạ quy mô dữ liệu khí tượng, và lập quy hoạch khí hậu/nông nghiệp.

2 KHUNG PHÁP LÝ VÀ THỂ CHẾ VỀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

2.1 LUẬT PHÁP, CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH

125. Luật chính sau đây có liên quan tới dự án:

- Hiến pháp Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam (2013)
- Quyết định số 90/1999/QĐ-BNN-BVTV ban hành danh sách các thuốc trừ sâu được phép sử dụng hoặc hạn chế và cấm sử dụng tại Việt Nam
- Luật Đất Đai (2014)
- Luật Khí Tượng Thủy Văn (2015).
- Luật Thủy Lợi (2017)
- Luật Phòng Chống Thiên Tai (2013)
- Luật Tài Nguyên Nước (2013)
- Nghị định số 38.2015ND-CP ngày 24.4.2015 về quản lý chất thải và phế liệu
- Luật Bảo Vệ Môi Trường (2014)
- Luật Trưng Mua và Trưng Dụng Tài Sản (2008)
- Luật Bảo Vệ và Phát Triển Rừng (2005)
- Luật Quy Hoạch Đô Thị (2009)
- Nghị định quy định về Đánh Giá Môi Trường Chiến Lược, Đánh Giá Tác Động Môi Trường, Cam Kết Bảo Vệ Môi Trường
- Thông tư số 34.2017TT-BTNMT quy định về thu hồi và xử lý các sản phẩm thải bỏ
- Nghị định số 38.2015ND-CP về quản lý chất thải và phế liệu
- Luật Đa Dạng Sinh Học (2009)
- Luật Hợp Tác Xã (2012)
- Luật Tài Nguyên Nước (2012)
- Luật về Bình Đẳng Giới (2007)

126. Các chính sách và chiến lược sau đây liên quan tới dự án:

- Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 (2012).
- Chiến lược quốc gia và kế hoạch hành động về đa dạng sinh học tới năm 2020 (2013)
- Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đã được thông qua vào năm 2011
- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm và các Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm
- Chiến lược phát triển chăn nuôi (2008)
- Chiến lược khoa học và công nghệ trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (2012)

- Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 về phát triển bền vững (2017)
- Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2016-2020
- Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững 2016-2020
- Kế hoạch tổng thể về tái cơ cấu nền kinh tế 2013-2020
- Kế hoạch tổng thể về phát triển nuôi trồng thủy sản (2013)
- Kế hoạch về tái cơ cấu ngành nông nghiệp 2013-2020 (2013)
- Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam (2012)
- Kế hoạch hành động phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn phục vụ tái cơ cấu ngành thủy lợi 2015
- Kế hoạch phát triển và đổi mới hợp tác xã nông nghiệp (2014)
- Kế hoạch hành động về tái cơ cấu cây trồng (2014, cập nhật năm 2016)
- Chiến lược phát triển thị trường gạo (2017)
- Khung kế hoạch hành động về thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2008-2020 (2008)
- Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước (2005)
- Chiến lược quốc gia và chương trình mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn (2011)
- Chiến lược quốc gia về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai (2007)
- Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH (2008)

2.2 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

127. Tiến trình đánh giá tác động môi trường (ĐTM) ở Việt Nam bao gồm các giai đoạn sau:

- Sàng lọc,
- Đánh giá,
- Rà soát,
- Phê duyệt và giám sát.

128. Về thời điểm thực hiện ĐTM, Điều 13 của Nghị định về Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và ĐTM (2011) quy định lập báo cáo ĐTM đồng thời với việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư. Nghiên cứu khả thi sau đó cũng là một phần của hồ sơ đề nghị kiểm tra và phê duyệt báo cáo ĐTM.

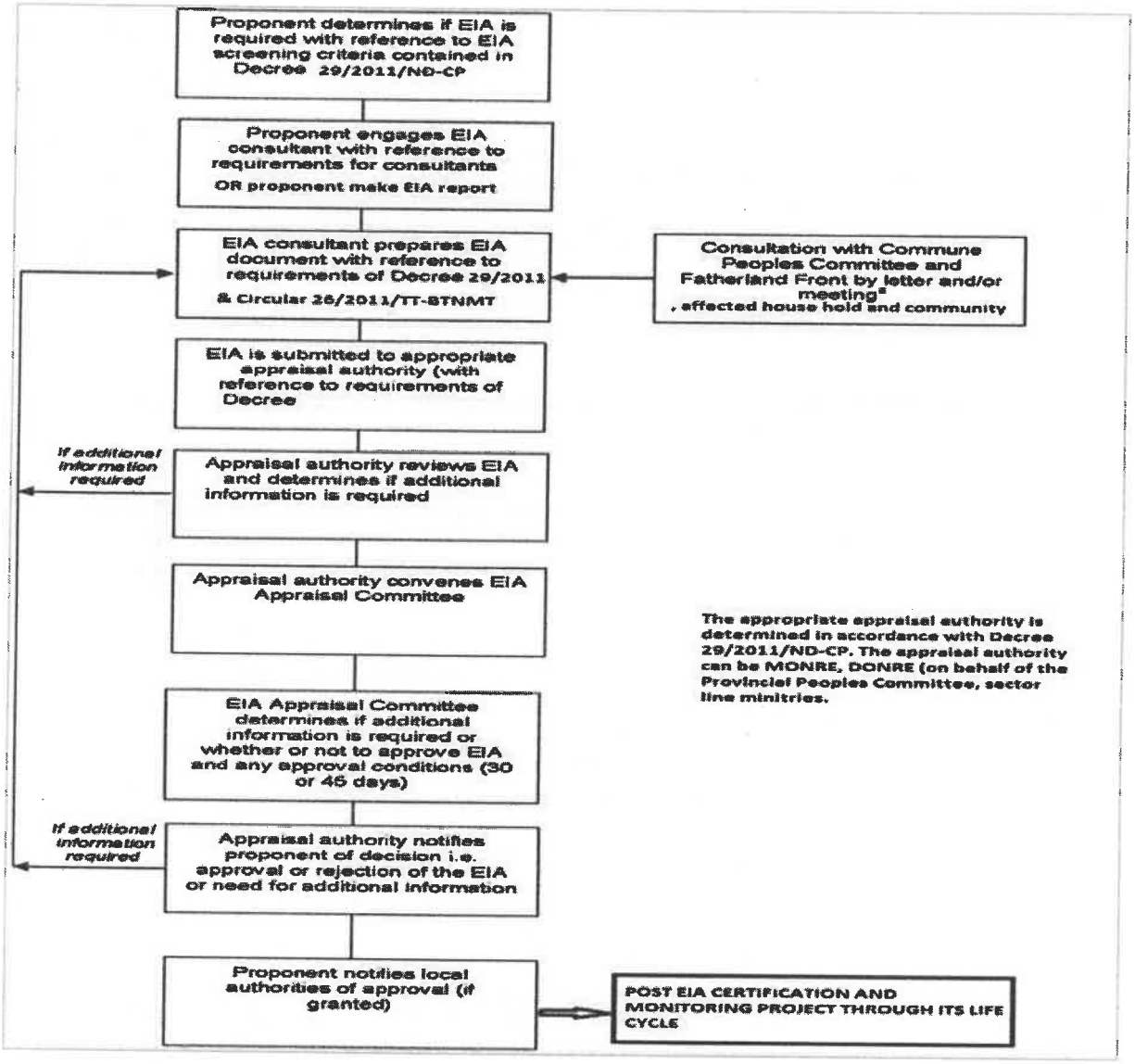
Proponent determines if EIA is required with reference to EIA screening criteria contained in Decree 29/2011/ND-CP
Proponent engages EIA consultant with reference to requirements for consultants
OR proponent make EIA report
EIA consultant prepares EIA document with reference to requirements of Decree 29/2011
& Circular 26/2011/TT-BTNMT
Consultation with Commune Peoples Committee and Fatherland Front by letter and/or meeting*
, affected house hold and community
EIA is submitted to appropriate appraisal authority (with reference to requirements of Decree
If additional information required
Appraisal authority reviews EIA and determines if additional information is required
Appraisal authority convenes EIA Appraisal Committee
The appropriate appraisal authority is determined in accordance with Decree 29/2011/ND-CP. The appraisal authority can be MONRE, DONRE (on behalf of the Provincial Peoples Committee, sector line ministries.
EIA Appraisal Committee determines if additional information is required or whether or not to approve EIA and any approval conditions (30 or 45 days)
If additional information required
Appraisal authority notifies proponent of decision i.e. approval or rejection of the EIA or need for additional information
Proponent notifies local authorities of approval (if granted)
POST EIA CERTIFICATION AND MONITORING PROJECT THROUGH ITS LIFE CYCLE

Sàng lọc

129. Quyết định sàng lọc được đưa ra bởi Hội đồng thẩm định hoặc Tổ chức cung cấp dịch vụ thẩm định được thành lập ở cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, tuỳ thuộc vào dự án.

130. Sàng lọc được thực hiện sử dụng danh mục các dự án trong phụ lục của Nghị định 29/2011/NĐ-CP về ĐTM. Tuỳ thuộc vào quy mô/kích thước của các loại dự án trong danh mục để xác định yêu cầu ĐTM. Báo cáo ĐTM sơ bộ được bao gồm trong hồ sơ ban đầu cho đơn xin cấp giấy phép ĐTM. Báo cáo ĐTM sơ bộ này cùng với một nghiên cứu khả thi (hoặc báo cáo đầu tư) về hoạt động của dự án cung cấp thông tin cho cơ quan ra quyết định sàng lọc về mức độ cần thiết của ĐTM.

131. Có các quy định bảo vệ và bảo tồn các khu vực nhạy cảm. Cần có ĐTM đầy đủ cho bất kỳ dự án nào có khả năng ảnh hưởng đến các khu vực đó.

Tiến trình đánh giá

132. Các đơn vị đề xuất dự án phải gửi tài liệu đánh giá tới Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân ở cấp cơ sở. Hội đồng nhân dân có thể yêu cầu sự tham gia của người dân trong trường hợp có vấn đề gây tranh cãi. Cần phải ghi lại các khiếu nại và thảo luận trong các cuộc họp dân và đưa vào báo cáo ĐTM.

Tiến trình rà soát

133. Chủ dự án phải nộp hồ sơ yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho cơ quan có thẩm quyền. Cơ quan thẩm định sẽ kiểm tra tính đầy đủ của báo cáo. Sau đó, cơ quan thẩm định sẽ thành lập một hội đồng thẩm định hoặc chọn một nhà cung cấp dịch vụ thẩm định. Không có yêu cầu cụ thể hơn được đưa ra liên quan đến tiến trình đánh giá ĐTM.

134. Trên cơ sở Thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan thẩm định, chủ dự án phải thực hiện một trong các hoạt động sau đây:

135. a) Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường khác và nộp cho cơ quan thẩm định để thẩm định, nếu báo cáo đánh giá tác động môi trường trước đó không được phê duyệt. Thời hạn thẩm định và thủ tục giống như đối với báo cáo đầu tiên;

136. b) Sửa đổi và bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường và nộp cho cơ quan thẩm định để xem xét và đệ trình lên cơ quan có thẩm quyền để ra quyết định phê duyệt, nếu báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt với điều kiện có sửa đổi và bổ sung. Thời hạn sửa đổi và bổ sung của báo cáo không được tính vào thời hạn thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

137. c) Gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường đến cơ quan có thẩm quyền để ban hành quyết định phê duyệt theo quy định, nếu báo cáo được phê duyệt mà không cần sửa đổi và bổ sung.

Ra quyết định

138. Cần có báo cáo ĐTM được phê duyệt cho quyết định về các giấy phép cần thiết để phê duyệt dự án, song đây là một yêu cầu riêng biệt.

139. Tùy thuộc vào quy mô và cấp độ của dự án, có thể là cơ quan chịu trách nhiệm đánh giá và thẩm định ĐTM - Bộ TMNT hoặc các bộ/ cơ quan chính phủ khác ở cấp quốc gia hoặc Ủy ban nhân dân ở cấp địa phương phê duyệt báo cáo ĐTM.

140. Khi các báo cáo ĐTM được phê duyệt, quyết định phê duyệt được ban hành và các báo cáo ĐTM được chứng nhận. Các quyết định, bao gồm cả lý do, được thông báo cho đơn vị đề xuất dự án bằng văn bản.

141. Quyết định được công bố. Báo cáo về quyết định cũng như báo cáo ĐTM đã được chứng nhận được gửi đến các tổ chức khác nhau, tùy thuộc vào cấp ra quyết định phê duyệt.

Giám sát, Tuân thủ và Thực thi

142. Chương trình kiểm soát môi trường là một phần của báo cáo ĐTM đóng vai trò làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch kiểm soát môi trường sau khi báo cáo ĐTM được phê duyệt. Cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM có trách nhiệm kiểm tra.

143. Đình chỉ giấy phép hoạt động hoặc các biện pháp xử phạt khác được áp dụng nếu đơn vị đề xuất không tuân thủ các biện pháp trong kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt.

Sự tham gia của cộng đồng

144. Luật Bảo vệ môi trường mới (2005) và các văn bản dưới luật liên quan (Nghị định 80/2006/NĐ-CP, Nghị định 21/2008/NĐ-CP, Nghị định 29/2011/NĐ-CP) có các quy định về tham vấn cộng đồng ở 2 giai đoạn – giai đoạn lập báo cáo ĐTM và giai đoạn rà soát báo cáo này.

145. Công tác tham vấn trong tiến trình báo cáo ĐTM được xác định như sau: các đối tượng được tham vấn là Ủy ban Nhân dân của xã bị ảnh hưởng, đại diện của các cộng đồng và tổ chức bị ảnh hưởng. Chủ dự án phải gửi cho họ một văn bản yêu cầu tham vấn cùng với các tài liệu ngắn gọn về các hạng mục đầu tư chính của dự án, các vấn đề môi trường và các biện pháp bảo vệ môi trường. Khi cần thiết, Ủy ban Nhân dân sau đó có thể triệu tập các đại diện của các cộng đồng và tổ chức bị ảnh hưởng tham dự cuộc họp và thông báo cho chủ dự án về cuộc họp đó. Chủ dự án sẽ tham gia cuộc họp. Kết quả cuộc họp phải được ghi lại bằng văn bản và có chữ ký của các bên tham gia. Trong vòng 15 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản yêu cầu tham vấn, Uỷ ban nhân dân phải gửi công văn trả lời cho chủ dự án và công bố. Nếu không có công văn trả lời, sẽ được hiểu rằng người dân đồng ý với kế hoạch dự án. Các ý kiến đồng ý và không đồng ý sẽ được tóm tắt trong báo cáo ĐTM.

146. Đơn vị đề xuất, cộng đồng/các tổ chức phi chính phủ và các bên thuộc khu vực tư nhân có thể kháng nghị các quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

2.3 THOẢ THUẬN ĐA BÊN VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

147. Chính phủ VN là bên tham gia một số thỏa thuận và công ước quốc tế và khu vực liên quan đến môi trường, bao gồm:

- 1948 Hiến chương của Ủy ban gạo quốc tế
- 1951 Công ước bảo vệ thực vật quốc tế
- 1956 Hiệp định bảo vệ thực vật khu vực châu Á - Thái Bình Dương
- 1969 Thoả thuận thành lập Trung tâm công nghệ phân bón và thực phẩm khu vực châu Á - Thái Bình Dương
- 1971 Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt là môi trường sống của thủy cầm
- 1971 Thoả thuận thành lập Cộng đồng Hồ tiêu quốc tế
- 1972 Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới
- 1973 Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
- 1978 Thoả thuận thành lập Trung tâm phát triển nông thôn tổng hợp châu Á - Thái Bình Dương
- 1979 Sửa đổi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
- 1985 Công ước Vienna về bảo vệ tầng ozon
- 1991 Công ước quốc tế về bảo vệ giống cây trồng mới (phiên bản tổng hợp)
- 1992 Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu

- 1997 Nghị định thư Kyoto về Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
- 1998 Công ước Rotterdam về quy trình thực hiện đồng thuận trên cơ sở được thông báo trước đối với một số hóa chất độc hại và thuốc trừ sâu trong thương mại quốc tế
- 1992 Công ước về đa dạng sinh học
- 2000 Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học đối với Công ước về đa dạng sinh học
- 2001 Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ
- 2012 Thoả thuận thành lập Viện tăng trưởng xanh toàn cầu
- 2015 Thoả thuận Paris

2.3.1 Sự phù hợp của các chính sách và pháp luật quốc gia với các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn của GCF

Dự án được thiết kế nhằm tuân thủ các chính sách và tiêu chuẩn về môi trường và xã hội của GCF như được nêu trong Chính sách xã hội và môi trường, Chính sách DTTS và các Tiêu chuẩn thực hiện. Phần này cho thấy sự phù hợp của các chính sách và luật pháp quốc gia của Việt Nam với các Tiêu chuẩn thực hiện cụ thể của GCF.

2.3.1.1 Tiêu chuẩn thực hiện 1: Đánh giá và quản lý các rủi ro và tác động môi trường và xã hội

148. Tương đương với các quy định theo Luật Bảo vệ Môi trường (2014). Điều 18 - 28, mục 3 về Đánh giá tác động môi trường theo Luật; và các điều 29 - 34 trong mục 4 về Kế hoạch bảo vệ môi trường của Luật Môi trường phù hợp với Tiêu chuẩn GCF.

149. Luật Bảo vệ Môi trường của Việt Nam yêu cầu Đánh giá Tác động Môi trường (ĐTM) cho tất cả các dự án, giúp xác định các rủi ro và tác động MT-XH của các đề xuất dự án, đồng thời xác định và thực hiện các biện pháp giảm nhẹ để giảm thiểu tác động.

150. Tiến trình ĐTM yêu cầu tham vấn đầy đủ với các cộng đồng bị ảnh hưởng trong và xung quanh các khu vực dự án, bao gồm công tác thông tin truyền thông, bồi thường nếu cần và thực hiện các biện pháp giảm nhẹ.

2.3.1.2 Tiêu chuẩn thực hiện 2: Lao động và điều kiện làm việc

151. Tương đương và phù hợp với các quy định của Luật Lao động 2012:

q. Đối xử công bằng, không phân biệt đối xử, cơ hội bình đẳng được quy định cụ thể tại Điều 4. Chính sách của nhà nước về lao động - nêu rõ "2. Đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, đảm bảo quản lý lao động hợp pháp, dân chủ, công bằng và văn minh, thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp." Và Điều 90. Tiền lương - quy định "3. Người sử dụng lao động phải trả lương công bằng mà không phân biệt đối xử theo giới của người lao động làm việc bình đẳng." Ngoài ra, Luật số 51/210/QH12 về Người khuyết tật cũng có các quy định bảo vệ quyền của người khuyết tật trong điều kiện lao động và làm việc.

r. Mối quan hệ tốt giữa quản lý - công nhântốt được quy định tại Điều 5 về Trách nhiệm của Chủ lao động, cung cấp hướng dẫn rõ ràng và tăng cường đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động, đặc biệt là những người lao động dễ bị tổn thương.

s. Tuân thủ luật lao động và việc làm quốc gia;

t. Bảo vệ người lao động, đặc biệt là những người thuộc nhóm dễ bị tổn thương; (CHƯƠNG XI); Các quy định bổ sung hỗ trợ cho lao động và điều kiện làm việc về an toàn và vệ sinh lao động được quy định chi tiết trong Luật số 84/2015/QH13 về An toàn và Vệ sinh Lao động

u. Thúc đẩy công tác an toàn và sức khoẻ; (Xem CHƯƠNG IX). Điều 5 về Trách nhiệm của Chủ lao động, cung cấp hướng dẫn rõ ràng và tăng cường đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động, đặc biệt là những người lao động dễ bị tổn thương.

v. Tránh sử dụng lao động cưỡng bức hoặc lao động trẻ em. (CHƯƠNG XI). Bên cạnh đó, Luật số 10/2016/QH13 về Trẻ emcung cấp khung pháp lý tổng thể để bảo vệ quyền trẻ emtrong các bối cảnh khác nhau.

2.3.1.3 Tiêu chuẩn thực hiện 3: Hiệu quả tài nguyên và phòng chống ô nhiễm

152. Phù hợp với các quy định theo Luật Bảo vệ Môi trường (2014)

153. Các điều khoản chủ chốt trong Luật nhấn mạnh trực tiếp các nguyên tắc của GCF bao gồm: Điều 4 về Nguyên tắc bảo vệ môi trường; Điều 6. Những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích. Nhiều chương liên quan trong Luật Môi trường nêu chi tiết các thực tiễn và yêu cầu cụ thể về các vấn đề môi trường, tài nguyên thiên nhiên và biến đổi khí hậu

154. Luật bảo vệ môi trường Việt Nam yêu cầu Đánh giá môi trường chiến lược cho tất cả các chính sách và kế hoạch phát triển và Đánh giá tác động môi trường cho tất cả các dự án, để đảm bảo tránh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bao gồm yêu cầu thực hiện biện pháp giảm nhẹ các tác động / ô nhiễm.

155. Luật về đa dạng sinh học, đất đai, lâm nghiệp, tài nguyên nước, khoáng sản, phát triển năng lượng, hiệu quả năng lượng, xây dựng, giao thông, đầu tư và các quy định liên quan bao gồm các nguyên tắc và biện pháp để đảm bảo phát triển bền vững và hiệu quả tài nguyên.

2.3.1.4 Tiêu chuẩn thực hiện 4: Sức khoẻ, an toàn và an ninh cộng đồng

156. Trong hầu hết các trường hợp, tiêu chuẩn sẽ được điều chỉnh phù hợp với các quy định theo Bộ luật Dân sự (2015). Bộ luật này bảo vệ các quyền cá nhân theo các quyền liên quan của con người, bao gồm quyền sống, an toàn tính mạng, sức khỏe và than thể, có thể đề cập đến các điều khác nhau 25-39 trong Mục 2 về Bảo vệ quyền cá nhân đối với tài sản được quy định trong Chương VII của Bộ luật Dân sự

157. Trong các trường hợp đặc biệt, do yêu cầu quốc phòng và an ninh, an toàn và trật tự xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe của cộng đồng, bên cạnh Bộ luật dân sự, luật khác sẽ được áp dụng, bao gồm:

w. Luật bảo vệ sức khỏe cộng đồng (1989, đang được xem xét sửa đổi),

x. Luật an ninh quốc gia (2004) và các nghị định và văn bản dưới luật.

2.3.1.5 Tiêu chuẩn thực hiện 5: Thu hồi đất và tái định cư không tự nguyện

158. Tương đương với các quy định theo Luật Đất đai (2014). Cụ thể, tiêu chuẩn này phù hợp chặt chẽ với Chương 6 của Luật đất đai về thu hồi đất, trưng dụng đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Luật Đất đai.

2.3.1.6 Tiêu chuẩn thực hiện 6: Bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên sống

159. Luật đa dạng sinh học Việt Nam (2009) và các văn bản hướng dẫn triển khai thi hành luật này quy định khuôn khổ rõ ràng cho "bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững."

160. Luật đa dạng sinh học / Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với đa dạng sinh học: 1. Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước thống nhất về đa dạng sinh học..."

161. Luật đa dạng sinh học / Chương 3 cung cấp hướng dẫn, nguyên tắc và hành động để duy trì hệ sinh thái và các dịch vụ hệ sinh thái. "CHƯƠNG III – BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN".

162. Luật Bảo vệ Môi trường quy định các yêu cầu về Đánh giá Môi trường Chiến lược, đòi hỏi phải lồng ghép nhu cầu bảo tồn và bảo vệ môi trường vào tất cả các chiến lược và kế hoạch phát triển.

163. Luật Lâm nghiệp Việt Nam (2017) và các văn bản dưới luật quy định một loạt các nguyên tắc và yêu cầu trong quản lý bền vững tài nguyên rừng.

164. Điều 3 quy định hoạt động lâm nghiệp đòi hỏi "quản lý các diện tích rừng và chất lượng rừng bền vững để đảm bảo hài hòa với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc gia, bảo tồn đa dạng sinh học..."

165. Chương II / Phần 4 đưa ra hướng dẫn rõ ràng về việc đóng cửa rừng tự nhiên để phục hồi đa dạng sinh học và các chức năng bảo vệ.

166. Chương IV / Điều 37. Bảo vệ hệ sinh thái rừng quy định "Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và ân cư có hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái rừng, sinh trưởng và phát triển của các loài sinh vật rừng phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học..."

2.3.1.7 Tiêu chuẩn thực hiện 7: DTTS

167. Bộ luật Dân sự (2014) bảo vệ cơ bản về quyền của các nhóm dân tộc khác nhau, bao gồm quyền xác định, xác định lại dân tộc.

168. Theo Điều 7 của Bộ luật Dân sự, luật pháp đảm bảo giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

169. Bên cạnh Bộ luật dân sự, có các khung và chiến lược pháp lý hiện hành trong đó bảo vệ, ưu tiên và tăng cường quyền của người dân tộc thiểu số, bao gồm: -

y. Tháng 3 năm 2011: chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia 10 năm (2011-2020) nhấn mạnh tầm quan trọng của các dịch vụ y tế và giáo dục đối với người DTTS. Chính sách này được triển khai với Quyết định số 2356/QĐ-TTg (2013) của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược về công tác DTTS vào năm 2020: i) Xây dựng tầm nhìn dài hạn và ưu tiên phát triển các vùng DTTS; và ii) Xác định rõ ràng danh sách các nhiệm vụ và kế hoạch tổng thể để thực hiện Chiến lược về công tác DTTS vào năm 2020

z. Quyết định số 1557/QĐ-TTg (tháng 9 năm 2015) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt một số chỉ tiêu để thực hiện tăng tốc thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ cho người DTTS và gắn với các sau năm 2015 (MAP-EM): i) tích hợp và kết hợp phát triển chỉ sốDTTSvới MDG và mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015; ii) xây dựng các chỉ số DTTS lồng ghép trong kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn, kế hoạch hoạt động của từng bộ, ngành và địa phương; và iii) kết hợp các nguồn lực khác nhau để phát triển DTTS và tham gia vào tiến trình phát triển KT-XH.

aa. 2011 và 2016: Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo (giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020): i) Điều 3: hộ nghèo ở các vùng dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc diện hộ nghèo được ưu tiên; ii) một Chương trình riêng (P135) hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa (địa bàn sinh sống chủ yếu của các nhóm DTTS.)

bb. Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội (tháng 11 năm 2019) phê duyệt Kế hoạch tổng thể về đầu tư và phát triển kinh tế xã hội cho dân tộc thiểu số, vùng núi và đặc biệt khó khăn 2021-2030.

2.3.1.8 Tiêu chuẩn thực hiện 8: Di sản văn hoá

170. Luật Di sản văn hóa được thông qua năm 2001 (và được sửa đổi năm 2009) quy định khung pháp lý rõ ràng về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và nâng cao ý thức của người dân về trách nhiệm tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

171. Luật bao gồm hai chương (Chương III và IV) quy định chi tiết việc bảo vệ và phát huy các giá trị của các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

172. Chương V / Điều 63. "Nhà nước áp dụng các chính sách và biện pháp thúc đẩy mối quan hệ hợp tác với nước ngoài, các tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ và phát huy các giá trị của di sản văn hóa trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia của nhau, bình đẳng và cùng có lợi..."

3 TRIỂN KHAI VÀ VẬN HÀNH

3.1 CƠ CẤU QUẢN LÝ CHUNG VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

173. Cơ quan chủ quản dự án - còn được gọi là 'Đối tác thực hiện quốc gia' theo thuật ngữ của UNDP - cho dự án này là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NNPTNT). Trong Bộ NNPTNT, Ban quản lý các dự án trung ương (CPO) được ủy quyền để điều phối dự án.

174. Trách nhiệm triển khai trên toàn quốc sẽ được giao cho Ban quản lý dự án (PMU) trong CPO của Bộ NNPTNT. Ở cấp tỉnh, việc triển khai thực hiện sẽ được giao cho một cơ quan cấp tỉnh phù hợp do UBND chỉ định (có thể là Sở Nông nghiệp và Nông thôn Phát triển - Sở NNPTNT) làm cơ quan thực hiện.

175. Cơ cấu tổ chức dự án như trong hình 3: Dự án này được tổ chức như một dự án khung theo thuật ngữ quản lý dự án ODA của chính phủ Việt Nam

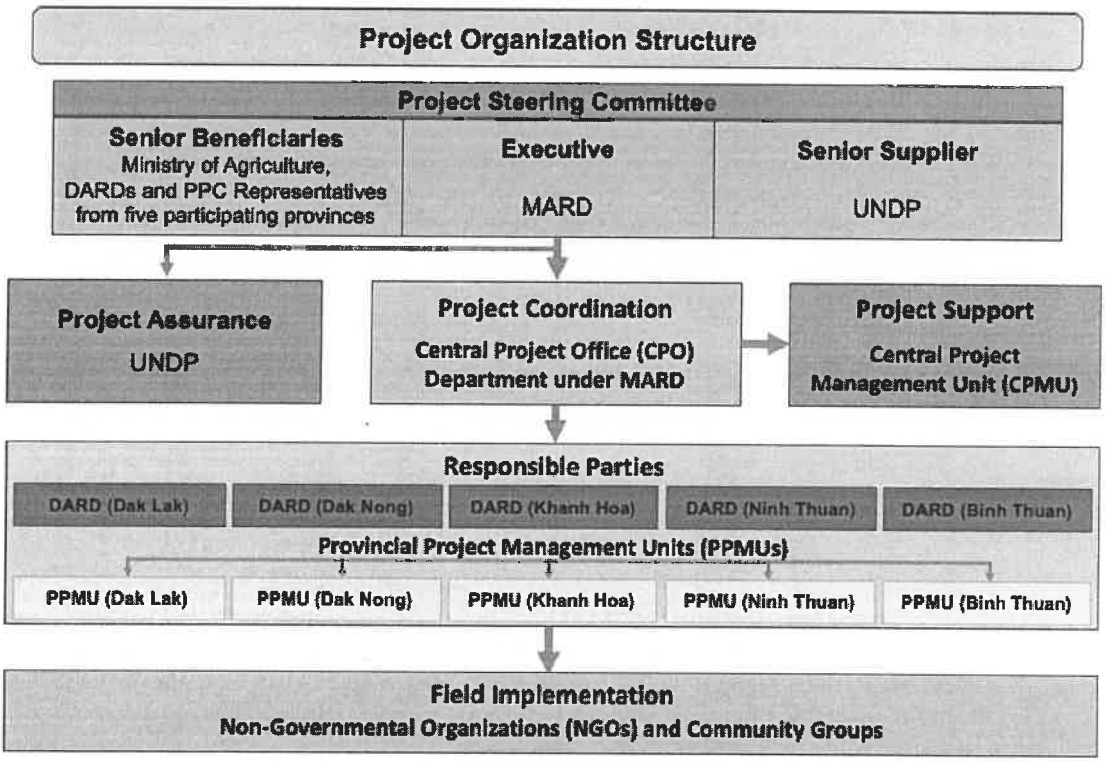

Hình 3 Cơ cấu tổ chức dự án

3.1.1 Ban chỉ đạo dự án và các ban chỉ đạo cấp tỉnh

176. Dự án sẽ được điều hành bởi Ban chỉ đạo dự án (BCĐ). Trưởng ban và đồng trưởng ban là đại diện UNDP và Bộ NNPTNT. BCĐ bao gồm đại diện các tổ chức sau: CPO/Bộ NN, UNDP, và năm UBND tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. BCĐ dự án chịu trách nhiệm đưa ra, dựa trên sự đồng thuận, các quyết định quản lý khi Giám đốc dự án quốc gia yêu cầu. Các quyết định của BCĐ dự án sẽ được đưa ra theo các tiêu chuẩn đảm bảo quản lý nhằm đạt được các mục tiêu phát triển, mang lại hiệu quả sử dụng ngân sách cao nhất, đảm bảo sự công bằng, liêm chính, minh bạch và cạnh tranh quốc tế hiệu quả. BCĐ dự án sẽ họp sáu tháng một lần

177. Các bên sau sẽ tham gia các thỏa thuận với Bộ NNPTNT để hỗ trợ triển khai thực hiện, tạo ra các kết quả dự án và chịu trách nhiệm trực tiếp trước Bộ NNPTNT như được nêu trong các điều khoản của thỏa thuận: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở NNPTNT) tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận sẽ đóng vai trò là 'Các bên chịu trách nhiệm (RP)' để thực hiện hai đầu ra và hoạt động ở năm tỉnh dự án.

178. Theo HPPMG và các quy định quản lý dự án ODA của Việt Nam, Bộ trưởng Bộ NNPTNT sẽ ủy quyền cho UBND của năm tỉnh tham gia đảm nhận vai trò và trách nhiệm đối với các kết quả/ hoạt động dự án. Thay mặt Bộ NNPTNT, CPO sẽ điều phối năm tỉnh trong công tác lập kế hoạch, quản lý, thực hiện và GSĐG của dự án dựa trên các thỏa thuận đã ký kết.

3.1.2 Ban quản lý dự án trung ương (CPMU)

179. CPO sẽ thành lập Ban quản lý dự án trung ương (CPMU) để hỗ trợ thực hiện dự án. CPMU sẽ đóng vai trò chính là Quản lý dự án. CPMU cũng điều phối và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các Ban quản lý dự án cấp tỉnh (PPMU) với kế hoạch quý và kế hoạch năm. CPMU chịu trách nhiệm giám sát và thúc đẩy tiến độ thực hiện các hoạt động của các RP.

180. Các Ban quản lý dự án cấp tỉnh (PPMU) trực thuộc Sở NNPTNT chịu trách nhiệm triển khai các hoạt động trong các dự án hợp phần bao gồm mua sắm, vận hành tài khoản, chuẩn bị báo cáo tiến độ và báo cáo đánh giá thực hiện cần thiết. Theo cơ cấu tổ chức, vai trò của UBND tỉnh là ký kết Kế hoạch mua sắm đấu thầu dự án cấp tỉnh.

181. Giám đốc Dự án Quốc gia sẽ điều hành dự án thay mặt cho Bộ NNPTNT theo các định hướng của BCĐ. Vị trí Giám đốc Dự án Quốc gia sẽ kết thúc khi báo cáo đánh giá kết thúc dự án cuối cùng và các tài liệu khác theo yêu cầu của GCF và UNDP đã được hoàn thành và nộp cho UNDP. Giám đốc dự án quốc gia chịu trách nhiệm công tác quản lý và ra quyết định cho dự án. Giám đốc dự án quốc gia có trách nhiệm chính là đảm bảo rằng dự án đạt được các kết quả đề ra trong văn kiện dự án theo tiêu chuẩn chất lượng cần thiết và trong phạm vi thời gian và kinh phí dự án.

3.1.3 Đảm bảo dự án

182. UNDP với vai trò tổng thể là một tổ chức được công nhận sẽ thực hiện giám sát và đảm bảo chất lượng thông qua Trụ sở chính, các văn phòng khu vực và văn phòng tại Việt Nam. Vai trò của UNDP bao gồm: (i) giám sát xây dựng dự án; (ii) theo dõi và giám sát thực hiện dự án, bao gồm quản lý tài chính; và (iii) hoàn thành dự án và giám sát đánh giá. UNDP cũng thực hiện các vai trò giám sát liên quan đến Báo cáo và quản lý tri thức.

183. Chức năng "đảm bảo dự án" của UNDP là hỗ trợ BCĐ dự án bằng cách thực hiện giám sát dự án độc lập và khách quan. Vai trò này đảm bảo các mốc thực hiện dự án phù hợp được quản lý và hoàn thành. Vai trò đảm bảo dự án phải độc lập với Quản lý dự án; do đó, BCĐ dự án không thể ủy thác bất kỳ trách nhiệm đảm bảo nào của mình cho Quản lý dự án. Một Cán bộ Chương trình của UNDP, hoặc Cán bộ GSĐG, thay mặt UNDP thực hiện vai trò Đảm bảo Dự án.

184. Vai trò "Cơ quan cung cấp cấp cao" của UNDP nhằm đại diện cho lợi ích của các bên cung cấp ngân sách và / hoặc chuyên môn kỹ thuật cho dự án (thiết kế, xây dựng, hỗ trợ, mua sắm đấu thầu, triển khai thực hiện). Vai trò này phải có thẩm quyền cam kết hoặc có được các nguồn lực cần thiết. Nếu cần, có thể bổ nhiệm nhiều hơn một cán bộ để đảm nhiệm vai trò này. Đối tác triển khai/Cơ quan thực hiện, UNDP và / hoặc (các) nhà tài trợ sẽ được đại diện theo vai trò này.

3.2 THỰC HIỆN VÀ QUẢN TRỊ DỰ ÁN

3.2.1 Thực hiện dự án

185. Dự án sẽ được triển khai thông qua Bộ NNPTNT thông qua các cơ quan trực thuộc. Ngoài ra, UNDP cũng dự kiến có sự hợp tác với các Ủy ban nhân dân xã, các tổ chức phi chính phủ liên quan và cộng đồng địa phương.

3.2.2 Quản trị khung quản lý môi trường – xã hội (ESMF)

186. Với vai trò là cơ quan thực hiện, Bộ NNPTNT sẽ chịu trách nhiệm thực hiện khung ESMF thông qua các tổ chức triển khai thực hiện, đặc biệt là các Sở NNPTNT.

187. ESMF và bất kỳ công cụ đảm bảo an toàn liên quan nào được xây dựng trong khuôn khổ dự án WEIDAP sẽ là một phần của bất kỳ tài liệu đấu thầu nào. Sở NNPTNT sẽ chịu trách nhiệm sửa đổi hoặc cập nhật tài liệu này trong quá trình làm việc. Trách nhiệm của người được phát hành tài liệu là đảm bảo tài liệu có phiên bản cập nhật nhất.

188. UNDP và Sở NNPTNT chịu trách nhiệm tư vấn chuyên môn về các vấn đề môi trường và xã hội cho các Đơn vị thực hiện (ví dụ: nhà thầu và/hoặc NGO) và cho các vấn đề về môi trường và xã hội. Sở NNPTNT hoặc cơ quan đại diện cho Sở NNPTNT sẽ đánh giá hiệu quả môi trường và xã hội của các Đơn vị thực hiện (ví dụ: nhà thầu) phụ trách việc triển khai từng hợp phần trong toàn dự án và đảm bảo tuân thủ ESMF. Trong quá trình hoạt động, các Đơn vị thực hiện sẽ chịu trách nhiệm thực hiện ESMF. Các cán bộ dự án có trách nhiệm ngăn ngừa hoặc giảm thiểu tác động môi trường và xã hội.

189. Cán bộ hiện trường sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra môi trường hàng ngày của dự án / địa bàn triển khai. Sở NNPTNT hoặc cơ quan đại diện cho Sở NNPTNT sẽ kiểm tra chéo thông qua hoạt động kiểm toán hàng tháng.

190. Đơn vị thực hiện, ví dụ như nhà thầu sẽ duy trì và lưu giữ tất cả các hồ sơ hành chính và môi trường, bao gồm nhật ký khiếu nại cùng với hồ sơ về bất kỳ biện pháp nào được thực hiện để giảm thiểu nguyên nhân của các khiếu nại.

191. Đơn vị thực hiện sẽ chịu trách nhiệm tuân thủ ESMF hàng ngày.

3.2.3 Các thủ tục môi trường, các kế hoạch/hướng dẫn cho hoạt động/địa bàn cụ thể

192. Các thủ tục môi trường quy định bằng văn bản phương pháp đạt được các mục tiêu quản lý cho một yếu tố môi trường cụ thể, với các chi tiết cần thiết phù hợp với địa bàn hoặc hoạt động cụ thể và cần phải được giám sát cho tất cả các công trình xây dựng. Các Kế hoạch và hướng dẫn cho mỗi địa bàn hoặc hoạt động cụ thể sẽ được ban hành, có thể bao gồm các kế hoạch và thủ tục được xây dựng trong khuôn khổ dự án WEIDAP hoặc theo các kinh nghiệm thành công khi thực hiện các dự án tương tự của UNDP, FAO, IFAD, World Bank, ADB, Oxfam và World Vision.

193. Các kế hoạch quản lý MT-XH và / hoặc các thủ tục môi trường cần dựa trên kết quả sàng lọc các tiểu dự án và sự tham gia của các bên liên quan (các bên liên quan phù hợp là trọng tâm của việc xác định các rủi ro tiềm ẩn và xây dựng các biện pháp giảm thiểu phù hợp). Kế hoạch quản lý MT-XH có thể dựa trên các vấn đề / hành động đã được nêu trong ESMF, được cụ thể hoá để phù hợp với từng địa bàn hoặc hoạt động.

194. Các thủ tục môi trường, các kế hoạch thực hiện các hoạt động/cho các địa bàn cụ thể có thể được Sở NNPTNT hoặc cơ quan đại diện của Sở NN xây dựng (bao gồm cả nhà thầu), cần phải được Sở NNPTNT phê duyệt trước khi bắt đầu công việc thực địa.

3.2.4 Báo cáo sự cố môi trường

195. Bất kỳ sự cố nào, bao gồm cả việc không tuân thủ các quy trình ESMF đều phải được ghi lại sử dụng mẫu biên bản sự cố và nhập các thông chi tiết vào sổ đăng ký. Đối với bất kỳ sự cố nào gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại nghiêm trọng về vật chất hoặc môi trường, Cán bộ hiện

trường sẽ thông báo cho Quản lý dự án càng sớm càng tốt. Đơn vị/ nhà thầu thực hiện phải ngừng công việc cho đến khi việc khắc phục đã được hoàn thành theo sự chấp thuận của Sở NNPTNT.

3.2.5 Danh mục kiểm tra môi trường hàng ngày và hàng tuần

196. Danh mục kiểm tra môi trường hàng ngày sẽ được hoàn thành tại mỗi địa bàn bởi Cán bộ hiện trường có liên quan và được lưu trong một sổ đăng ký. Danh mục kiểm tra môi trường hàng tuần sẽ được hoàn thành và sẽ bao gồm dẫn chiếu đến bất kỳ vấn đề nào được xác định trong danh mục kiểm tra hàng ngày được hoàn thành bởi các cán bộ hiện trường. Danh mục kiểm tra đã hoàn thành sẽ được chuyển đến Sở NNPTNT để xem xét và theo dõi nếu có bất kỳ vấn đề nào được xác định.

3.2.6 Hành động khắc phục

197. Bất kỳ sự không phù hợp với ESMF nào cũng phải được lưu ý trong các cuộc kiểm tra môi trường hàng tuần và nhập vào sổ đăng ký. Tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của việc không tuân thủ, Cán bộ hiện trường có thể nêu cụ thể hành động khắc phục trên báo cáo kiểm tra hiện trường hàng tuần. Tiến trình của tất cả các hành động khắc phục sẽ được theo dõi bằng cách sử dụng sổ đăng ký. Bất kỳ sự không phù hợp và hành động khắc phục sẽ được thông báo cho Sở NNPTNT

3.2.7 Rà soát và kiểm toán

198. ESMF và các quy trình của ESMF sẽ được rà soát ít nhất hai tháng một lần bởi cán bộ UNDP và Sở NNPTNT.

199. ESMF sẽ được rà soát và sửa đổi nếu:

- There are relevant changes to environmental conditions or generally accepted environmental practices; or
- Có những thay đổi liên quan đến điều kiện môi trường hoặc thực hành môi trường được chấp nhận chung; hoặc
- Xác định có rủi ro môi trường mới hoặc có rủi ro môi trường chưa được xác định trước đó; hoặc
- Thông tin từ các phương pháp giám sát dự án chỉ ra rằng các biện pháp kiểm soát hiện tại đòi hỏi phải được sửa đổi để có hiệu quả; hoặc
- Có những thay đổi về pháp luật môi trường có liên quan đến dự án; hoặc
- Có yêu cầu được đưa ra bởi một cơ quan quản lý có liên quan; hoặc
- Bất kỳ thay đổi được xác định và thực hiện qua tham vấn với cán bộ UNDP và Sở NNPTNT. Khi thực hiện cập nhật, tất cả cán bộ hiện trường phải được biết về việc sửa đổi càng sớm càng tốt, ví dụ như thông qua cuộc họp về đảm bảo an toàn hoặc hoặc thông báo bằng văn bản.

3.2.8 Giám sát, đánh giá và báo cáo

200. CPMU chịu trách nhiệm về việc giám sát và đánh giá thực hiện ESMF. Cán bộ hiện trường và/hoặc nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra hàng ngày và báo cáo cho PPMU. PPMU sẽ đối chiếu và báo cáo cho CPMU hàng tháng. Bất kỳ sự cố môi trường nào cũng phải được báo cáo ngay cho CPMU/ CPO.

201. CPMU sẽ báo cáo hàng tháng cho CPO về tình trạng của các công cụ đảm bảo an toàn và bất kỳ sự không phù hợp nào. Sở NNPTNT (hoặc cơ quan đại diện Sở NNPTNT) và UNDP sẽ rà soát ESMF và các tài liệu liên quan hai tháng một lần để đảm bảo rằng các tài liệu này vẫn phù hợp với nhu cầu của dự án.

202. Ngoài ra, việc Giám sát và đánh giá riêng biệt có thể được thực hiện theo yêu cầu, ví dụ như đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ. Những đánh giá như vậy sẽ cung cấp bằng chứng về hiệu quả tích cực và tiêu cực và tóm tắt các bài học kinh nghiệm và / hoặc đưa ra các khuyến nghị cho các cải tiến có thể được đưa vào ESMF.

203. CPO sẽ đối chiếu tất cả dữ liệu giám sát và đánh giá và trình bày báo cáo tóm tắt tại các cuộc họp của Ban chỉ đạo. Các báo cáo sẽ cung cấp cơ sở cho báo cáo kết quả môi trường và xã hội hàng năm của UNDP, với tư cách là Tổ chức được công nhận, cho GCF

3.3 ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN

204. Các đơn vị thực hiện có trách nhiệm đảm bảo các hệ thống được đưa ra để các cán bộ, nhà thầu, công nhân viện có liên quan nhận thức được các yêu cầu về môi trường và xã hội trong thi công xây lắp, bao gồm ESMF.

205. Tất cả cán bộ dự án sẽ tham tập huấn các nội dung về yêu cầu sức khỏe, an toàn, môi trường và văn hóa.

206. Tất cả các công nhân tham gia vào bất kỳ hoạt động nào có khả năng gây hại nghiêm trọng cho môi trường (ví dụ: xử lý các vật liệu nguy hiểm) sẽ được đào tạo cụ thể về môi trường.

4 TRUYỀN THÔNG

4.1 THAM VẤN CỘNG ĐỒNG VÀ CÔNG BỐ MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI

207. Dự án đã được thảo luận với một loạt các bên liên quan bao gồm các cơ quan chính phủ có liên quan, các nhóm ngành, tổ chức phi chính phủ và các thành viên cộng đồng cá nhân và được Chính phủ phê duyệt (Phụ lục 1). Tham vấn rộng rãi trên thực địa đã được thực hiện trong quá trình thiết kế dự án (cũng như trong các dự án trước đó mà dự án này đang hướng tới để mở rộng quy mô) và dự kiến sẽ tiếp tục tham vấn với bất kỳ cộng đồng bị ảnh hưởng nào.

208. Trong các cuộc tham vấn như trong quá trình thiết kế dự án này, quan điểm của người dân tộc thiểu số đã được lồng ghép, bằng cách mời đại diện của các nhóm này, đại diện của Ủy ban Dân tộc và NGO đang hỗ trợ các vấn đề liên quan đến các dân tộc thiểu số. Thông tin chi tiết có trong Phụ lục 1.

209. ESMF bao gồm tham vấn cộng đồng như là một phần của kế hoạch đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan, có trong Phụ lục 2. Bổ sung cho kế hoạch đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan (SEP) là Kế hoạch Hành động Dân tộc thiểu số, tại đó xác định rằng FPIC là bắt buộc (tham khảo S1.3.5). Kế hoạch Phát triển DTTS sẽ được xây dựng (Phụ lục 5).

210. UNDP và Sở NNPTNT sẽ xây dựng và công bố các bản cập nhật về dự án một cách thường xuyên để cung cấp cho các bên liên quan thông tin về tình trạng dự án. Cập nhật có thể thông qua một loạt các phương tiện truyền thông, ví dụ như báo in, đài phát thanh, phương tiện truyền thông xã hội hoặc báo cáo chính thức. Một số điện thoại công khai sẽ được duy trì trong suốt dự án để phục vụ làm đầu mối liên lạc cho các yêu cầu, quan tâm, ý kiến và / hoặc khiếu nại. Tất cả các thắc mắc, mối quan tâm, ý kiến và / hoặc khiếu nại sẽ được ghi lại trong sổ đăng ký và người quản lý thích hợp sẽ được thông báo. Tất cả các tài liệu phải được công bố bằng tiếng Việt và tiếng địa phương khi thích hợp

211. Trường hợp có một vấn đề cộng đồng được nêu ra, thông tin sau đây sẽ được ghi lại:

a. thời gian, ngày tháng và bản chất của yêu cầu, quan tâm, ý kiến và / hoặc khiếu nại;

b. loại hình thông tin liên lạc (ví dụ: điện thoại, thư, liên hệ cá nhân);

c. tên, địa chỉ liên lạc và số liên lạc;

d. phản hồi và điều tra được thực hiện để giải quyết quan tâm, ý kiến và / hoặc khiếu nại; và

e. hành động thực hiện và tên của người thực hiện hành động.

212. Một số thắc mắc, quan tâm, ý kiến và / hoặc khiếu nại có thể cần một khoảng thời gian dài để giải quyết. Người khiếu nại sẽ được thông báo về tiến trình giải quyết thắc mắc, khiếu nại. Tất cả các thắc mắc, quan tâm, ý kiến và / hoặc khiếu nại sẽ được điều tra và trả lời kịp thời cho người khiếu nại. Cơ chế giải quyết khiếu nại đã được đưa vào ESMF để giải quyết mọi khiếu nại có thể đòi hỏi nhiều thời gian hơn để giải quyết.

213. Cán bộ PMU / nhà thầu được chỉ định sẽ chịu trách nhiệm thực hiện rà soát tất cả các thắc mắc, mối quan tâm, ý kiến và / hoặc khiếu nại và đảm bảo tiến trình giải quyết từng vấn đề.

4.2 ĐĂNG KÝ KHIẾU NẠI VÀ CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

214. Về mặt văn hóa, Việt Nam không phải là một xã hội có khuynh hướng giải quyết mâu thuẫn thông qua tố tụng. Một số lượng lớn các tranh chấp được giải quyết bên ngoài tòa án. Pháp luật Việt Nam cũng nhấn mạnh cao vai trò của hòa giải. Hòa giải là một phần bắt buộc của một số thủ tục tố tụng nhất định như kiện tụng dân sự, lao động và hôn nhân và kiện tụng gia đình. Nhà nước khuyến khích giải quyết tranh chấp dân sự và gia đình và các vi phạm pháp luật không phải là

hành vi vi phạm hình sự bằng phương thức hòa giải. Tại cộng đồng địa phương, các nhóm hòa giải viên không chuyên nghiệp được thành lập để thực hiện nhiệm vụ hòa giải này[4].

215. Trong các giai đoạn xây dựng và thực hiện của bất kỳ dự án nào, một người hoặc một nhóm người có thể bị ảnh hưởng bất lợi, trực tiếp hoặc gián tiếp do các hoạt động của dự án. Những bất bình có thể phát sinh liên quan đến các vấn đề xã hội như tiêu chí và quyền lợi đủ điều kiện, sự gián đoạn dịch vụ, mất sinh kế tạm thời hoặc vĩnh viễn và các vấn đề văn hóa xã hội khác. Khiếu nại cũng có thể liên quan đến các vấn đề môi trường như phát sinh bụi quá mức, thiệt hại cho cơ sở hạ tầng do rung động liên quan đến xây dựng hoặc vận chuyển nguyên liệu thô, tiếng ồn, tắc nghẽn giao thông, giảm chất lượng hoặc số lượng tài nguyên nước mặt/nước dưới đất trong quá trình phục hồi hệ thống thủy lợi, thiệt hại cho vườn nhà và đất nông nghiệp, v.v...

216. Nếu có tình huống như vậy phát sinh, phải có cơ chế để các bên bị ảnh hưởng có thể giải quyết các vấn đề đó một cách ổn thoả với cán bộ dự án, đảm bảo không thiên vị, minh bạch, kịp thời và hiệu quả về chi phí. Để đạt được mục tiêu này, cơ chế giải quyết khiếu nại đã được đưa vào ESMF cho dự án này.

217. Dự án cho phép những người có khiếu nại hoặc ý kiến với dự án có thể truyền đạt mối quan tâm, ý kiến và / hoặc khiếu nại của họ thông qua một quy trình thích hợp. Sổ đăng ký khiếu nại và Cơ chế giải quyết các thắc mắc, khiếu nại được nêu trong ESMF này sẽ được sử dụng trong khuôn khổ dự án, đảm bảo tính dễ tiếp cận, đáp ứng nhanh chóng, công bằng và hiệu quả cho các bên liên quan, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương thường thiếu quyền tiếp cận vào các cơ chế pháp lý chính thức.

218. Trong khi nhiều khiếu nại có thể được giải quyết ngay lập tức, Sổ đăng ký khiếu nại và Cơ chế giải quyết thắc mắc và khiếu nại được nêu trong ESMF này khuyến khích các giải pháp được đồng thuận cho các vấn đề phát sinh. Sổ đăng ký khiếu nại và Cơ chế giải quyết các thắc mắc, khiếu nại được nêu trong ESMF này được thiết kế để:

a. là một quy trình hợp pháp cho phép xây dựng lòng tin giữa các nhóm bên liên quan và đảm bảo với các bên liên quan rằng mối quan tâm của họ sẽ được đánh giá một cách công bằng và minh bạch;

b. cho phép tiếp cận dễ dàng và đơn giản Sổ đăng ký khiếu nại và Cơ chế giải quyết khiếu nại cho tất cả các bên liên quan và cung cấp hỗ trợ đầy đủ cho các đối tượng có thể gặp phải rào cản trong quá khứ để có thể nêu lên mối quan ngại của họ;

c. đưa ra quy trình rõ ràng cho từng giai đoạn giải quyết khiếu nại và với thông tin rõ ràng về các loại kết quả cho các cá nhân và nhóm;

d. đảm bảo đối xử công bằng với tất cả các cá nhân và nhóm liên quan có thắc mắc, khiếu nại thông qua một cách tiếp cận chính thức, nhất quán, công bằng, được thông báo và tôn trọng mọi ý kiến, quan tâm, và / hoặc khiếu nại;

e. cung cấp một cách tiếp cận minh bạch, bằng cách thông báo cho bất kỳ cá nhân / nhóm liên quan có thắc mắc, khiếu nại nào về tiến trình khiếu nại của họ, thông tin được sử dụng khi đánh giá khiếu nại và thông tin về các cơ chế sẽ được sử dụng để giải quyết; và

f. cho phép học hỏi, rút kinh nghiệm và cải tiến liên tục đối với Cơ chế giải quyết khiếu nại. Thông qua đánh giá liên tục, các bài học có thể làm giảm các ý kiến và khiếu nại tiềm năng.

219. Tiêu chí đủ điều kiện cho Cơ chế giải quyết khiếu nại bao gồm:

a. có quan ngại về tác động kinh tế, xã hội hoặc môi trường tiêu cực đối với một cá nhân và / hoặc nhóm, hoặc quan ngại về khả năng gây ra tác động;

b. xác định rõ loại tác động đã xảy ra hoặc có khả năng xảy ra; và giải thích về cách thức dự án gây ra hoặc có thể gây ra tác động đó; và

[4] http://www.nyulawglobal.org/globalex/Vietnam.html#_Alternative_Dispute_Resolution

c. cá nhân và / hoặc nhóm nộp đơn khiếu nại bị ảnh hưởng, hoặc có nguy cơ bị ảnh hưởng; hoặc cá nhân và / hoặc nhóm nộp đơn khiếu nại chứng minh được rằng họ được uỷ quyền bởi một cá nhân và hoặc nhóm đã hoặc có thể bị ảnh hưởng để đại diện cho quyền lợi của họ.

220. Cộng đồng địa phương và các bên liên quan quan tâm khác có thể gửi thắc mắc, khiếu nại bất kỳ thời điểm nào cho Sở NNPTNT. Các cộng đồng địa phương bị ảnh hưởng cần được thông báo về các quy định ESMF, bao gồm cơ chế khiếu nại và cách thức khiếu nại.

4.2.1 Sổ đăng ký khiếu nại

221. Khi có một vấn đề cộng đồng được nêu ra, các thông tin sau sẽ được ghi lại:

222. Một sổ đăng ký khiếu nại sẽ được thiết lập trong khuôn khổ dự án để ghi lại bất kỳ mối quan tâm nào của cộng đồng trong quá trình xây dựng. Mọi khiếu nại sẽ được thông báo cho UNDP và Sở NNPTNT trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại. Khiếu nại sẽ được sàng lọc. Sau khi sàng lọc, các khiếu nại liên quan đến các hành vi tham nhũng sẽ được chuyển đến UNDP để cho ý kiến và/hoặc tư vấn cùng với Sở NNPTNT.

223. Bất cứ khi nào có thể, nhóm dự án sẽ tìm cách giải quyết khiếu nại càng sớm càng tốt, tránh được các vấn đề, mâu thuẫn leo thang. Tuy nhiên, trong trường hợp khiếu nại không thể được giải quyết triệt để, vấn đề đó cần phải leo thang.

224. Một danh mục tóm tắt các khiếu nại nhận được và việc xử lý phải được công bố trong báo cáo sáu tháng một lần.

4.2.2 Cơ chế giải quyết khiếu nại

225. Cơ chế giải quyết khiếu nại đã được thiết kế để trở thành cơ chế giải quyết vấn đề với những nỗ lực thiện chí tự nguyện. Cơ chế giải quyết khiếu nại không thay thế cho quy trình pháp lý. Cơ chế giải quyết khiếu nại cố gắng giải quyết các thắc mắc và / hoặc khiếu nại về các điều khoản được cả hai bên chấp nhận. Khi có các thắc mắc và / hoặc khiếu nại, tất cả các bên phải sẵn sàng hành động mọi lúc, với thiện chí và không nên cố gắng trì hoãn và hoặc cản trở bất kỳ giải pháp nào được cùng chấp nhận.

226. Để đảm bảo triển khai Dự án suôn sẻ và giải quyết kịp thời và hiệu quả các vấn đề có thể gặp phải trong quá trình thực hiện, Cơ chế giải quyết khiếu nại hiệu quả cho phép các cơ quan quản lý Dự án giải quyết các khiếu nại của các bên liên quan của Dự án đã được thiết lập.

227. Tất cả các thắc mắc và / hoặc khiếu nại liên quan đến các vấn đề xã hội và môi trường có thể được nhận trực tiếp thông qua các cuộc nói chuyện (với cán bộ hiện trường), qua điện thoại, hộp thư khiếu nại hoặc bằng văn bản cho UNDP, Sở NNPTNT hoặc Nhà thầu xây dựng. Một phần quan trọng của cơ chế giải quyết khiếu nại là yêu cầu Sở NNPTNT/ PMU và nhà thầu xây dựng duy trì sổ đăng ký thắc mắc và / hoặc khiếu nại nhận được tại các văn phòng của dự án. Tất cả các đối tượng khiếu nại cần được đối xử tôn trọng, lịch sự. Mọi nỗ lực cần được thực hiện bởi Sở NNPTNT/ PMU và nhà thầu xây dựng để giải quyết các vấn đề được đề cập trong đơn khiếu nại trong thẩm quyền của các cơ quan này. Tuy nhiên, có thể có một số vấn đề phức tạp hơn và không thể giải quyết được thông qua các cơ chế cấp dự án. Các khiếu nại đó sẽ được chuyển đến Ủy ban giải quyết khiếu nại. Trách nhiệm của Sở NNPTNT là giải quyết các vấn đề này thông qua một quy trình hợp lý / hiệu quả.

228. Cơ chế giải quyết khiếu nại đã được thiết kế để đảm bảo rằng cá nhân và / hoặc nhóm không bị ảnh hưởng về tài chính bởi quá trình thắc mắc và / hoặc khiếu nại. Cơ chế giải quyết khiếu nại sẽ chi trả mọi chi phí hợp lý trong việc huy động người có trình độ phù hợp để hỗ trợ làm đơn khiếu nại hợp pháp. Trong trường hợp thắc mắc và / hoặc khiếu nại được coi là không đủ điều kiện, Cơ chế giải quyết khiếu nại sẽ không bao gồm các chi phí này.

229. Thông tin về Cơ chế giải quyết khiếu nại và cách thức thắc mắc và / hoặc khiếu nại phải được đặt ở những nơi công cộng để các bên liên quan chính nắm được thông tin.

230. Cán bộ Đảm bảo an toàn trong PMU sẽ được chỉ định là cán bộ chủ chốt phụ trách Cơ chế giải quyết khiếu nại. Điều khoản tham chiếu cho các vị trí này (được sửa đổi theo thời gian) sẽ có các trách nhiệm chính sau:

a. phối hợp thành lập các Ủy ban giải quyết khiếu nại trước khi bắt đầu các hoạt động thi công xây dựng để giải quyết các vấn đề;

b. đóng vai trò là đầu mối tại PMU về các vấn đề giải quyết khiếu nại và tạo điều kiện giải quyết các vấn đề trong PMU;

c. nâng cao nhận thức về Cơ chế giải quyết khiếu nại cho tất cả các bên liên quan thông qua các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng;

d. hỗ trợ giải quyết mọi khiếu nại bằng cách phối hợp với các bên liên quan;

e. duy trì thông tin về khiếu nại và giải quyết khiếu nại;

f. giám sát các hoạt động của Sở NNPTNT về các vấn đề khiếu nại; và

g. chuẩn bị các báo cáo tiến độ hàng tháng / hàng quý.

231. Cấu trúc Cơ chế giải quyết khiếu nại hai cấp đã được xây dựng để giải quyết tất cả các thắc mắc và / hoặc khiếu nại trong dự án. Cơ chế giải quyết khiếu nại cấp thứ nhất liên quan đến việc nhận thắc mắc và / hoặc khiếu nại ở cấp xã / huyện. Các bên liên quan được thông báo về các điểm nhận thắc mắc và / hoặc khiếu nại (nếu có) và PMU thu thập các thắc mắc và / hoặc khiếu nại từ các điểm này một cách thường xuyên và ghi lại. Tiếp theo là phối hợp với các bên liên quan để giải quyết khiếu nại. Cán bộ đảm bảo an toàn của PMU sẽ điều phối các hoạt động ở cấp huyện để giải quyết các khiếu nại và sẽ đóng vai trò là đầu mối trong vấn đề này. Cán bộ Phát triển Cộng đồng của Chính quyền Địa phương hoặc trong trường hợp không có Cán bộ Phát triển Cộng đồng, bất kỳ cán bộ nào được giao trách nhiệm này sẽ phối hợp với cán bộ phụ trách công tác đảm bảo an toàn và giới của PMU và Sở NNPTNT để giải quyết các khiếu nại. Cán bộ được chỉ định của Chính quyền Địa phương sẽ được đào tạo đầy đủ về quy trình giải quyết khiếu nại để tiếp tục duy trì các hệ thống như vậy trong tương lai.

232. Việc thực hiện khiếu nại có thể trực tiếp bằng lời nói (với cán bộ hiện trường), qua điện thoại, hộp thư khiếu nại hoặc bằng văn bản cho UNDP, Sở NNPTNT hoặc Nhà thầu xây dựng. Người khiếu nại có thể liên hệ cụ thể với cán bộ đảm bảo an toàn và yêu cầu bảo mật nếu lo ngại bị trả đũa. Trong trường hợp yêu cầu bảo mật (tức là không tiết lộ danh tính người khiếu nại đối với UNDP, Sở NNPTNT và / hoặc Nhà thầu xây dựng), cán bộ đảm bảo an toàn sẽ xem xét thắc mắc và / hoặc khiếu nại, thảo luận với người khiếu nại và xác định cách tham gia tốt nhất của các đơn vị thực hiện dự án trong khi đảm bảo giữ bí mật cho người khiếu nại.

233. Ngay khi nhận được thắc mắc và / hoặc khiếu nại, cán bộ đảm bảo an toàn sẽ xác nhận nhận được thắc mắc và / hoặc khiếu nại. Cán bộ Phát triển Cộng đồng nhận được thắc mắc và / hoặc khiếu nại cần cố gắng lấy các thông tin cơ bản có liên quan về khiếu nại và người khiếu nại và sẽ thông báo ngay cho Cán bộ đảm bảo an toàn của PMU.

234. PMU sẽ duy trì sổ đăng ký Khiếu nại ở cấp huyện. Việc lưu giữ hồ sơ được thu thập từ các cơ quan có liên quan là trách nhiệm của PMU.

235. Sau khi đăng ký thắc mắc và / hoặc khiếu nại, cán bộ đảm bảo an toàn sẽ nghiên cứu chi tiết các thắc mắc và / hoặc khiếu nại và chuyển đơn khiếu nại đến các cán bộ có liên quan để trả lời và giải quyết thắc mắc, khiếu nại. Cán bộ đảm bảo an toàn sẽ tổ chức các cuộc họp với những người bị ảnh hưởng/ người khiếu nại và sau đó cố gắng tìm giải pháp cho thắc mắc và / hoặc khiếu nại nhận được. Nếu cần thiết, các cuộc họp sẽ được tổ chức với những người bị ảnh hưởng / người khiếu nại và các cán bộ có liên quan để tìm giải pháp cho vấn đề và xây dựng kế hoạch giải quyết khiếu nại. Các ý kiến của các cuộc họp và các quyết định sẽ được ghi lại. Tất cả các cuộc họp liên quan đến Cơ chế giải quyết khiếu nại, bao gồm cả các cuộc họp của Ủy ban giải quyết khiếu nại, phải được ghi lại. Cán bộ đảm bảo an toàn phụ trách Cơ chế giải quyết khiếu nại sẽ tích cực tham gia vào tất cả các hoạt động này.

236. Nghị quyết ở cấp thứ nhất thường sẽ được hoàn thành trong vòng 15 ngày làm việc và kết quả phản hồi thắc mắc và / hoặc khiếu nại sẽ được thông báo sử dụng mẫu công bố kết quả giải quyết khiếu nại. Quá trình giải quyết phải tuân thủ các yêu cầu của Cơ chế giải quyết khiếu nại, với tư cách là quy trình không chính thức, tất cả các bên đều hành động với thiện chí. Hơn nữa, Cơ chế giải quyết khiếu nại, trong chừng mực có thể, sẽ đạt được kết quả chấp nhận được cho tất cả các bên.

237. Nếu khiếu nại không được giải quyết trong giai đoạn này đối với sự hài lòng của người khiếu nại, khiếu nại sẽ được chuyển đến cấp thứ hai của Cơ chế giải quyết khiếu nại. Nếu cán bộ đảm bảo an toàn xã hội và giới cảm thấy rằng có thể đưa ra các giải pháp thích hợp trong vòng năm ngày làm việc tiếp theo, cán bộ này có thể quyết định giữ lại vấn đề ở cấp đầu tiên bằng cách thông báo cho người khiếu nại. Tuy nhiên, nếu người khiếu nại yêu cầu chuyển ngay lập tức sang cấp thứ hai, vấn đề phải được chuyển đến cấp tiếp theo. Trong mọi trường hợp, khi vấn đề không được giải quyết trong vòng 20 ngày làm việc, vấn đề được chuyển lên cấp độ tiếp theo.

238. Bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến tham nhũng hoặc bất kỳ hoạt động phi đạo đức nào cần được chuyển ngay đến Văn phòng Kiểm toán và Điều tra của UNDP tại New York.

239. Ủy ban giải quyết khiếu nại được thành lập ở cấp cơ sở sẽ giải quyết khiếu nại ở cấp thứ hai. Ủy ban giải quyết khiếu nại sẽ được thành lập cho mỗi huyện bởi các thông tư do Ủy ban nhân dân ban hành, đồng thời đại diện UBND cũng sẽ là Trưởng ban giải quyết khiếu nại.

240. Cán bộ đảm bảo an toàn của PMU sẽ phối hợp với đại diện Chính quyền địa phương tương ứng trong việc thành lập các Ủy ban này cho mỗi Tỉnh và đảm bảo các thông tư cần thiết được ban hành về vấn đề này để các Uỷ ban có thể được triệu tập bất cứ khi nào cần thiết.

241. Điều khoản tham chiếu cho Ủy ban giải quyết khiếu nại là:

a. cung cấp hỗ trợ cho những người bị ảnh hưởng trong việc giải quyết vấn đề của họ;

b. ưu tiên khiếu nại và giải quyết trong thời gian sớm nhất;

c. cung cấp thông tin cho PMU và Sở NNPTNT về các trường hợp nghiêm trọng sớm nhất có thể;

d. phối hợp với các đối tượng/ nhóm có khiếu nại và thu thập thông tin phù hợp và kịp thời về giải pháp giải quyết khiếu nại đó; và

e. nghiên cứu các khiếu nại thường xảy ra và tư vấn cho PMU, Ban chỉ đạo quốc gia và cấp huyện về các biện pháp khắc phục để tránh xảy ra them các khiếu nại tương tự.

242. The Safeguard Officer from the PMU will coordinate with the respective Commissioner of Local Government in getting these Committees constituted for each Province and get the necessary circulars Vấn đề in this regard so that they can be convened whenever required.

243. Ủy ban giải quyết khiếu nại sẽ tổ chức các cuộc họp cần thiết với bên khiếu nại và các cán bộ liên quan và cố gắng tìm giải pháp được chấp nhận ở tất cả các cấp. Ủy ban giải quyết khiếu nại sẽ ghi lại biên bản cuộc họp.

244. Ủy ban giải quyết khiếu nại sẽ thông tin các phản hồi cho người khiếu nại một cách chính thức. Nếu phản hồi đã thỏa mãn người khiếu nại, phản hồi sẽ được thực hiện và khiếu nại được đóng lại. Trong trường hợp phản hồi không thỏa đáng đối với người khiếu nại, Ủy ban giải quyết khiếu nại có thể lựa chọn sửa đổi phản hồi để đáp ứng các quan ngại chưa được giải quyết của người khiếu nại, hoặc thông báo cho người khiếu nại về việc không có phản hồi nào khác khả thi đối với Ủy ban giải quyết khiếu nại. Người khiếu nại có thể quyết định đưa ra một biện pháp hợp pháp hoặc bất kỳ khiếu nại nào khác nếu họ không hài lòng với các nghị quyết từ hai cấp của cơ chế giải quyết khiếu nại.

245. Ngoài các cơ chế giải quyết khiếu nại cấp dự án và cấp quốc gia, người khiếu nại có thể lựa chọn tiếp cận Cơ chế trách nhiệm giải trình của UNDP, với cả chức năng tuân thủ và khiếu nại. Bộ phận đảm bảo Tuân thủ Môi trường và Xã hội điều tra các cáo buộc rằng Tiêu chuẩn, quy trình sàng lọc hoặc các cam kết môi trường và xã hội khác của UNDP không được thực thi đầy đủ và có thể gây tác hại đến con người hoặc môi trường. Bộ phận đảm bảo tuân thủ môi trường và xã

hội được đặt trong Văn phòng kiểm toán và điều tra và được quản lý bởi Trưởng bộ phận đảm bảo tuân thủ. Đánh giá tuân thủ được thực hiện cho bất kỳ cộng đồng hoặc cá nhân nào có quan ngại về tác động của chương trình hoặc dự án của UNDP. Bộ phận đảm bảo Tuân thủ Môi trường và Xã hội được ủy nhiệm điều tra độc lập và khách quan các yêu cầu hợp lệ từ những người bị ảnh hưởng tại địa phương, và báo cáo công khai các phát hiện và khuyến nghị của mình.

246. Cơ chế phản hồi các bên liên quan mang lại cho những người bị ảnh hưởng tại địa phương cơ hội làm việc với các bên liên quan khác để giải quyết các mối quan tâm, thắc mắc và / hoặc khiếu nại về các tác động xã hội và môi trường của dự án UNDP. Cơ chế phản hồi các bên liên quan nhằm bổ sung đảm bảo sự tham gia tích cực của các bên liên quan cần được thực hiện bởi UNDP và các Đối tác triển khai trong suốt chu trình dự án. Cộng đồng và cá nhân có thể yêu cầu thực hiện tiến trình Cơ chế phản hồi các bên liên quan khi họ sử dụng các kênh tiêu chuẩn để quản lý dự án và đảm bảo chất lượng và không hài lòng với phản hồi (trong trường hợp này là cơ chế giải quyết khiếu nại ở cấp dự án). Khi có yêu cầu Cơ chế phản hồi các bên liên quan hợp lệ, các đầu mối của UNDP ở cấp quốc gia, khu vực và trụ sở chính sẽ làm việc với các bên liên quan và Đối tác triển khai để giải quyết các mối quan ngại. Truy cập www.undp.org/secu-srm để biết thêm chi tiết. Biểu mẫu liên quan được đính kèm ở cuối ESMF.

247. GCF cũng có Cơ chế giải quyết khiếu nại độc lập (IRM) riêng giải quyết khiếu nại của những người cho rằng họ bị ảnh hưởng tiêu cực hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi các dự án hoặc chương trình do GCF tài trợ. Trong trường hợp có khiếu nại liên quan đến người dân bị ảnh hưởng, Chuyên gia về DTTS của GCF cũng sẽ hỗ trợ. Thông tin thêm và các liên kết để gửi khiếu nại có thể được truy cập tại: https://irm.greenclimate.fund/

5 CÁC CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CHÍNH

248. Phần này xác định các chỉ số môi trường và xã hội quan trọng được xác định cho dự án và đề ra các mục tiêu quản lý tương ứng, tác động tiềm năng, hoạt động kiểm soát và tiêu chí hiệu quả môi trường theo đó các chỉ số này sẽ được đánh giá (thẩm định).

249. Phần này tiếp tục giải quyết nhu cầu Giám sát and Báo cáo về hiệu quả môi trường với mục đích thông tin về sự thành công và thất bại của các quy trình kiểm soát, phân biệt các vấn đề cần điều chỉnh và xác định các biện pháp cho phép cải tiến liên tục các quy trình quản lý dự án.

5.1 KHÍ HẬU

250. Việt Nam được đặc trưng bởi khí hậu cận nhiệt đới ẩm với bốn mùa rõ rệt - mùa xuân, mùa hè, mùa thu và mùa đông - ở phía bắc, và khí hậu nhiệt đới savanna chỉ có hai mùa - mùa khô và mùa mưa - ở phía nam. Khí hậu bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi hai đợt gió mùa, gió mùa đông bắc 'mùa đông' (tháng 12-tháng 3) và gió mùa Tây Nam 'mùa hè' (tháng 6-tháng 9) (Hình 4), mang theo gió mạnh và mưa lớn.

251. Địa hình phức tạp dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ về nhiệt độ và lượng mưa tại các vùng, đặc biệt là trong mùa có gió mùa. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.820mm, thay đổi từ trung bình 1.600-2.200mm ở vùng trung du và đồng bằng đến 2.000-2.500mm ở vùng núi. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4-5 đến tháng 10-11. Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 2 hoặc từ tháng 1 đến tháng 3 tùy theo địa điểm cụ thể. Khu vực khô nhất là ở khu vực phía Nam của Bờ biển Nam Trung Bộ (Hình 5). Nhiệt độ trung bình thay đổi từ 15° C vào mùa đông đến 25° C vào mùa hè. Nhiệt độ trong những ngày nóng nhất là 38-40° C và trong những ngày lạnh nhất 11-14° C, ở phía bắc. Độ ẩm thay đổi từ 80 đến 100%.

252. Thời tiết và khí hậu Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng của hệ thống khí hậu dao động Nam El Niño (ENSO). Trong những năm El Niño, ảnh hưởng của gió mùa suy yếu và khu vực miền trung và miền nam của Việt Nam phải đối phó với lượng mưa ít hơn 10 đến 30% so với thông thường và nguy cơ hạn hán tăng lên. Ngược lại, trong những năm La Niña, gió mùa được tăng cường và tổng lượng mưa trong các vùng tương tự tăng khoảng 10% so với thông thường, làm tăng nguy cơ lũ lụt và sạt lở đất.[5] Ngoài ra, tần suất và cường độ bão tăng trong năm sau sự kiện El Niño vì đại dương đã ấm lên hơn bình thường.

5.1.1 Tây nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ

253. Cả Tây Nguyên và Nam Trung Bộ đều nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới, nhưng có một số vùng khí hậu địa phương do địa hình đa dạng: vùng cao hoặc vùng núi trung bình ẩm hơn, vùng thấp và vùng ven biển khô hơn, và vùng cao nguyên của Tây Nguyên nằm ở giữa.

254. Lượng mưa hàng năm ở Tây Nguyên dao động từ 1400mm đến 2000mm. Lượng mưa hàng tháng cao nhất từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80% lượng mưa hàng năm. Lượng mưa trung bình hàng tháng trong mùa mưa vượt quá 200mm và đạt cực đại vào tháng 8 và tháng 9. Nhiệt độ không khí thấp hơn so với các khu vực khác, dao động từ 21° C đến 24° C. Nhiệt độ tối đa là vào tháng 4 và tháng 5 và có thể đạt tới 27° C đến 31° C.

255. Lượng mưa hàng năm ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ dao động từ 700 đến 800mm ở vùng thấp đến 1.300mm ở vùng cao, với 90% được phân bố trong mùa mưa. Phần cực bắc của khu vực là một trong những nơi ẩm ướt nhất ở Việt Nam, trong khi phần phía nam - với Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận - khô nhất. Lượng mưa hàng tháng ở ba tỉnh cao nhất từ tháng 5 đến tháng 11. Lượng mưa trung bình hàng tháng trong mùa mưa là khoảng 200-350mm và đạt cực đại vào tháng 9-10. Một số khu vực khô nhất có sáu đến chín tháng khô mỗi năm với lượng mưa hàng

[5] Thắng V. V., Hiếu T. N., và các cộng sự (2015). Ảnh hưởng của ENSO đến lượng mưa trong mùa thu ở miền Trung Việt Nam; và Thắng V. V. (2016). Đặc điểm vận chuyển độ ẩm trong các sự kiện ENSO tại Việt Nam. Viện Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

năm dưới 500mm. Nhiệt độ không khí trung bình là từ 22° C đến 26° C, cao nhất vào tháng 4 và tháng 5, từ 26° C đến 28° C.

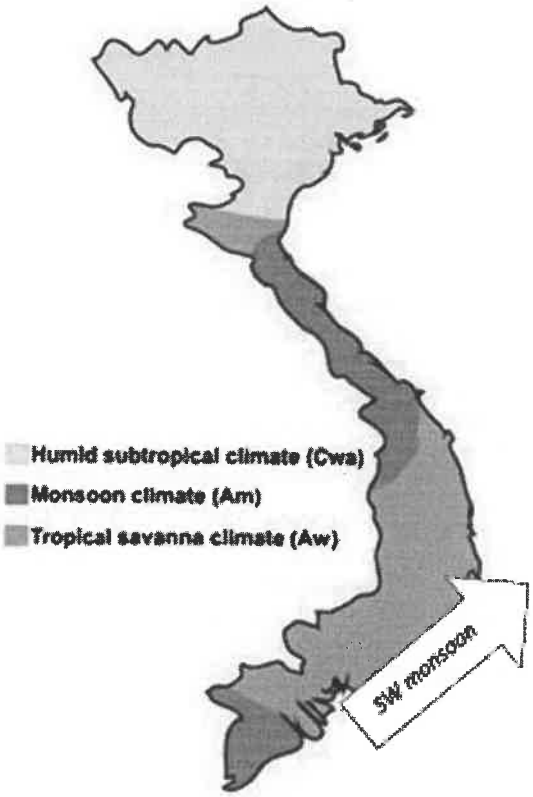

Hình 4 Các vùng khí hậu ở Việt Nam

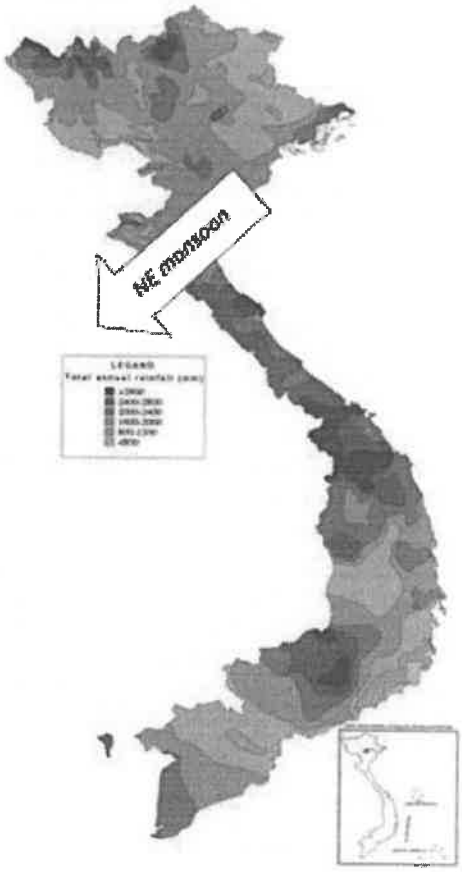

Hình 5 Lượng mưa trung hình hàng năm ở VN

5.2 SINH THÁI

5.2.1 Bối cảnh

5.2.1.1 Các vườn quốc gia (VQG) và khu vực nhạy cảm

Duyên hải phía nam

- Khánh Hòa - Không có tác động đến các khu vực được bảo vệ hoặc nhạy cảm với môi trường vì không tồn tại gần khu vực dự án.
- Ninh Thuận – một số khu vực tiểu dự án tương đối gần với một VQG ven biển, tuy nhiên tác động từ việc tưới tiêu theo kế hoạch được coi là không đáng kể vì hoạt động nông nghiệp đã diễn ra rộng rãi trong khu vực dự án. Hơn nữa, các đường thoát nước tự nhiên chạy theo hướng ngược lại với VQG.
- Bình Thuận - khu vực được bảo vệ hoặc nhạy cảm với môi trường không tồn tại gần khu vực dự án.

Tây Nguyên

- Đắk Lắk – Không có khu bảo tồn, khu vực nhạy cảm gần khu vực dự án ở Đắk Lắk.
- Đắk Nông

5.2.1.2 Các loài bị đe dọa ở Việt Nam

256. Các loài sau đây xuất hiện trong Sách đỏ các loài bị đe dọa của IUCN[6]:

- Sẻ thông Việt Nam (*Chloris monguilloti*) - ít lo ngại - Sẻ thông họng vàng là đặc hữu của cao nguyên Đà Lạt phía nam Việt Nam, khá phổ biến tại địa phương. Sẻ thông họng vàng xuất hiện trong rừng thông mở, bao gồm rừng Pinus kesiya, sinh trưởng thứ cấp và rìa rừng gần các khu vực canh tác từ độ cao 1.050-1.900 m, mặc dù cũng được báo cáo các vùng thấp 600 m (S. Mahood trong tài liệu năm 2012). Loài này ăn hạt thông, cũng như đã được nhìn thấy bắt những con mối mới nở. Diện tích môi trường sống thích hợp cho loài này thực tế được cho là đang tăng lên do nạn phá rừng, dẫn đến sự gia tăng trong khu vực cây bụi và rừng thông Khasi Pinus kesiya, được kích thích tăng trưởng do cháy rừng.
- Nhái bầu Trung bộ (*Microhyla annamensis*) – dễ bị tổn thương - Loài này được biết đến chắc chắn chỉ ở độ cao khoảng 1.000 - 2.000 m trên mực nước biết trên cao nguyên Langbian ở phía nam của Tây Nguyên (Smith 1923, Poyarkov và các cộng sự. 2014). Loài này xuất hiện trong rừng hỗn giao thường xanh trên núi và hầu hết được quan sát thấy trên nền rừng (Poyarkov và các cộng sự. 2014). Trong cao nguyên Langbian, sự sinh sản của loài này đã được quan sát trên núi Bidoup trong tháng 7 và trên núi Chu Pan Phan trong tháng 3 và tháng 4 (Poyarkov và các cộng sự. 2014). Hoạt động sinh sản xảy ra sau mưa lớn, khi gọi con đực, con cái mang trứng và các cặp cõng nhau đã được quan sát gần các suối trong rừng (Poyarkov và các cộng sự. 2014). Nòng nọc của loài này phát triển trong các hồ tạm hoặc các dòng chảy chậm (Poyarkov và các cộng sự. 2014). Mất và suy thoái môi trường sống do nông nghiệp mở rộng nhanh chóng là mối đe dọa liên tục đối với đa dạng sinh học trên khắp Đông Nam Á (Sodhi và các cộng sự. 2009). Ở Tây Nguyên Việt Nam, diện tích lớn rừng được chuyển đổi sang đất nông nghiệp để trồng hoa màu.
- Ếch bám đá Sa Pa (Odorrana chapaensis) – sắp bị đe dọa - Loài này được biết đến từ các quận Hekou và Luchun ở phía nam tỉnh Vân Nam, Trung Quốc (nơi Zhao và Adler (1993) gọi nó theo từ đồng nghĩa *Amolops macrorhynchus*), từ Sa Pa ở cực bắc Việt Nam (Bourret 1942), và từ vùng cực nam dãy Trường Sơn (tài liệu không xuất bản của S. Swan) của Việt Nam. Có khả năng loài này phân bố rộng hơn so với hồ sơ hiện tại cho thấy, đã được ghi nhận từ độ cao 800-1.700m trên mực nước biển. Được liệt kê là gần bị đe dọa vì loài này phụ thuộc vào các dòng suối trong rừng

[6] The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2017-3. http://www.iucnredlist.org accessed 15 May 2018

nguyên sinh, và do đó, diện tích chiếm hữu có thể không lớn hơn 2.000km^2, mức độ và chất lượng môi trường sống đang bị suy giảm, làm cho loài này gần đủ điều kiện được đánh giá là dễ bị tổn thương. Loài này được tìm thấy trong các dòng suối trong vắt, chảy nhanh và trên mặt đất trong khu rừng nguyên sinh khép tán cách mặt nước tới bốn mét. Loài này sinh sống trong các thác nước trong quá trình sinh sản.

- Thằn lằn *Psuedocalotes brevipes* Việt Nam – ít lo ngại - Loài này được biết đến từ vùng Bắc Kỳ của miền bắc Việt Nam và từ Quảng Tây, Trung Quốc. Loài này đã được thu thập trong các khu vực miền núi (Smith 1935). Có rất ít thông tin về loài này, tuy nhiên, các thành viên của chi này thường được tìm thấy trên cây và bụi rậm trong rừng trên núi nhiệt đới (Hallermann và Böhme 2000).

- Ếch cây cựa (*Rhacophorus calcaneus*) – sắp bị đe doạ - Loài này được biết đến từ cao nguyên Kon Tum của miền nam và miền trung Việt Nam, vùng núi đá vôi của miền trung Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, và dãy Trường Sơn và Tam Đảo, miền bắc Việt Nam (Inger và các cộng sự. 1999, Stuart 1999). Không rõ liệu sự phân bố rải rác thể hiện sự xuất hiện rải rác trên thực tế, chuyên biệt hóa môi trường sống hay do nỗ lực khảo sát hạn chế. Loài này đã được ghi nhận ở độ cao từ 700 đến 1.250 m ở Việt Nam và từ 220-1.300 m ở Cộng hòa Dân chủ Lào Lao (Stuart 1999, 2005). Loài này bị hạn chế trong rừng mưa thường xanh không bị xáo trộn, và thường được quan sát thấy trên thảm thực vật ven suối.

- Cheo cheo Việt Nam (*Tragulus versicolor*) – thiếu dẫn liệu - The specimens used by Thomas (1910) to describe this species were acquired at Nhatrang on the coast of southern Viet Nam. Không có thông tin về phạm vi hiện tại hoặc tình trạng số lượng loài này do thiếu khảo sát thích hợp cho các loài tại các khu vực phù hợp của Việt Nam. Các mẫu vật được Thomas (1910) sử dụng để mô tả loài này đã được mua tại Nha Trang trên bờ biển miền nam Việt Nam.

5.2.2 Tiêu chí thực hiện

257. Các tiêu chí thực hiện sau được đặt ra cho việc xây dựng các dự án:

a. không phát quang thảm thực vật ngoài ranh giới phát quang được chỉ định;

b. không làm chết các cá thể động vật bản địa do các hoạt động khai quang;

c. không có tác động xấu đến môi trường nước và môi trường sống trên cạn;

d. không giới thiệu các loài cỏ dại mới do các hoạt động xây dựng; và

e. không tăng sự phát triển của cỏ dại hiện có trong hoặc ngoài bất kỳ dấu chân dự án nào do các hoạt động xây dựng.

5.2.3 Giám sát

258. Một chương trình giám sát động thực vật sẽ được thực hiện (BảngBảng 5).

259. Giám sát cỏ dại sẽ được thực hiện và hành động thích hợp được thực hiện trong trường hợp các loài ngoại lai hoặc độc hại được xác định.

260. Đơn vị thực hiện sẽ thực hiện các công việc, lập báo cáo hàng tuần cho SỞ NN phác thảo:

a. bất kỳ sự không phù hợp với ESMF này;

b. các khu vực đã được phục hồi trong tuần trước; và

c. chi tiết của hành động khắc phục được thực hiện.

FF2.5: Cỏ dại môi trường và cỏ dại độc hại trong dấu chân dự án sẽ được kiểm soát.	During and post construction	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và Lưu giữ hồ sơ

5.3 NƯỚC DƯỚI ĐẤT

5.3.1 Giới thiệu

5.3.1.1 Nước dưới đất

262. Tài nguyên nước dưới đất ở Việt Nam rất phong phú - với tổng trữ lượng khai thác tiềm năng của các tầng chứa nước của quốc gia này ước tính gần 60 hóa đơn. m³ mỗi năm. Tính khả dụng thay đổi từ nguồn tài nguyên phong phú ở đồng bằng sông Cửu Long đến nguồn lực có phần hạn chế ở khu vực Bắc Trung Bộ. Ở Tây Nguyên, nước ngầm được khai thác rất nhiều để tưới cây hoa màu dẫn đến tình trạng thiếu nước ở một số khu vực này.[7]

263. Dự án sẽ sử dụng nước mặt, được thu hoạch và lưu trữ trong các đập và hồ chứa, sau đó được phân phối qua các đường ống của dự án. Nước ngầm sẽ không được sử dụng như một phần của dự án, trên thực tế, dự án nhằm mục đích giảm sự phụ thuộc của nông dân vào nước ngầm.

264. Các tác động tiềm tàng đối với nước ngầm là do ô nhiễm do các hoạt động xây dựng, ví dụ như sự cố tràn hoặc bồi lắng, hoặc ô nhiễm trong quá trình vận hành, ví dụ như sự cố tràn nhiên liệu / dầu hoặc bón phân quá mức.

5.3.2 Tiêu chí thực hiện

265. Các tiêu chí thực hiện sau được đặt ra cho dự án:

a. không giảm đáng kể chất lượng và số lượng nước ngầm do các hoạt động xây dựng và vận hành gần với các dự án;

b. triển khai hiệu quả các EDSCP tại địa điểm cụ thể và các biện pháp khác để bảo vệ nguồn nước dưới đất.

266. Bằng cách tuân theo các biện pháp quản lý được quy định trong ESMF, dự án sẽ không có tác động đáng kể đến chất lượng nước trên toàn khu vực rộng lớn hơn.

5.3.3 Giám sát

267. Nước dưới đất sẽ không được sử dụng như một phần của dự án, do đó không yêu cầu chương trình giám sát nước dưới đất cụ thể. Tuy nhiên, có khả năng nước dưới đất bị tác động vô tình bởi dự án, ví dụ như là kết quả của sự cố tràn hoặc các nguồn ô nhiễm khác.

268. Tham khảo Bảng 7 để biết các yêu cầu giám sát đối với nước dưới đất.

5.3.4 Báo cáo

269. Tất cả các kết quả và / hoặc sự cố giám sát chất lượng nước sẽ được lập bảng và báo cáo như được nêu trong ESMF. Sở NNPTNT phải được thông báo ngay lập tức trong trường hợp có bất kỳ trường hợp nghi ngờ nào gây tổn hại nghiêm trọng đến vật chất hoặc môi trường, hoặc nếu vượt quá mức xác định liên quan đến chất lượng nước.

---

[7] http://www.wepa-db.net/policies/state/vietnam/groundwater.htm

Bảng 6 Các biện pháp quản lý chất lượng nước dưới đất

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
GW 1: Tăng các chất ô nhiễm tổng thể, hydrocarbon, kim loại và các chất ô nhiễm hóa học khác vào môi trường nước dưới đất và / hoặc nước mặt.	GW1.1: Tiến hành giám sát chất lượng nước mặt và nước ngầm thường xuyên ở vị trí nơi nước ngầm có khả năng bị ảnh hưởng, bao gồm cả việc đánh giá các thay đổi đối với chất lượng nước ngầm.	Giai đoạn thi công và vận hành	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và theo yêu cầu, gửi báo cáo cho Sở NN và UNDP
	GW1.2: Ngăn nước mặt bị ô nhiễm xâm nhập vào tầng ngậm nước thông qua các lỗ khoan và giếng - bảo vệ khỏi dòng chảy và lũ lụt và giữ cho xung quanh sạch sẽ.	Tất cả các giai đoạn	Tất cả nhân sự	Hàng tuần
	GW1.3: Các khu vực được chỉ định để lưu trữ nhiên liệu, dầu, hóa chất hoặc các chất lỏng nguy hiểm khác phải được nén chặt các cơ sở không thấm nước và được bao quanh bởi một bó để chứa bất kỳ sự cố tràn nào. Việc tiếp nhiên liệu được thực hiện ở những khu vực cách xa hệ thống nước.	Toàn bộ giai đoạn thi công và vận hành	Tất cả nhân sự	Hàng tuần, gửi báo cáo cho Sở NN và UNDP
	Hỗ trợ kỹ thuật nên được cung cấp cho nông dân trong vùng để họ hiểu rằng cần phải bón phân và hóa chất nông nghiệp với số lượng phù hợp để không ảnh hưởng đến quá trình nitrat hóa nước ngầm	Vận hành	Sở NN/Nông dân	Lưu giữ hồ sơ
	GW1.5: Kiểm tra tất cả các phương tiện, thiết bị và khu vực lưu trữ vật liệu hàng ngày để biết rò rỉ nhiên liệu, dầu và hóa chất. Thực hiện tiếp nhiên liệu tại những nơi được chỉ định cách xa hệ thống nước.	Tất cả các giai đoạn	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	GW 1.6: Giảm thiểu việc sử dụng thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu và các hóa chất khác và chỉ sử dụng thuốc diệt cỏ phân hủy sinh học có tác động tối thiểu đến chất lượng nước và động vật. Chỉ sử dụng theo chỉ dẫn	Tất cả các giai đoạn	Tất cả nhân sự	Báo cáo hàng tuần cho Sở NN và UNDP

5.4 NƯỚC MẶT

5.4.1 Giới thiệu

270. Việt Nam có mạng lưới sông ngòi dày đặc - 2360 sông với chiều dài hơn 10 km. Ở Việt Nam, thủy lợi là gánh nặng lớn nhất đối với tài nguyên nước. Dự án liên quan đến việc thu hoạch và lưu trữ nước trong các hồ chứa, sau đó được chuyển qua kênh và ống dẫn đến các bể và ao nhỏ hơn để phân phối cho các trang trại riêng lẻ. Nghiên cứu khả thi bao gồm bản đồ mạng lưới nước mặt, cả tự nhiên và nhân tạo.

271. Như đã thảo luận trong Phần 5.1, lượng mưa hàng năm ở Tây Nguyên dao động từ 1400mm đến 2000mm. Lượng mưa hàng tháng cao nhất từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80% lượng hàng năm. Lượng mưa trung bình hàng tháng trong mùa mưa vượt quá 200mm và đạt cực đại vào tháng 8 và tháng 9.

272. Lượng mưa hàng năm ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ dao động từ 700 đến 800mm ở vùng thấp đến 1.300mm ở vùng cao, với 90% được cung cấp trong mùa mưa. Phần phía bắc nhất của khu vực là một trong những nơi ẩm ướt nhất ở Việt Nam, trong khi phần phía nam - với Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận - khô nhất. Lượng mưa hàng tháng ở ba tỉnh cao nhất từ tháng 5 đến tháng 11. Lượng mưa trung bình hàng tháng trong mùa mưa là khoảng 200-350mm và đạt cực đại vào tháng 9-10. Một số khu vực khô nhất có sáu đến chín tháng khô mỗi năm với lượng mưa hàng năm dưới 500mm.

273. Các mô hình lượng mưa khác nhau tùy theo khu vực. Bản đồ và đồ thị cho lượng mưa được chứa trong Nghiên cứu khả thi. Mức độ nghiêm trọng của lượng mưa có thể ảnh hưởng đến nguy cơ lũ lụt và xói mòn, do đó phải được xem xét trong bất kỳ kế hoạch xây dựng và vận hành nào

5.4.2 Tiêu chí thực hiện

274. Các Tiêu chí thực hiện sau được đặt ra cho việc xây dựng các dự án:

a. không giảm đáng kể chất lượng nước do các hoạt động xây dựng và vận hành;

b. chất lượng nước phải tuân theo bất kỳ điều kiện phê duyệt nào do UNDP, SỞ NN và / hoặc các cơ quan chính phủ khác quy định, hoặc trong trường hợp không có các điều kiện đó theo phương pháp 'không làm xấu đi; và

c. triển khai hiệu quả các EDSCP dành riêng cho thực địa.

5.4.3 Giám sát

275. Có nước có chất lượng phù hợp với mục đích là rất quan trọng. Chất lượng nước có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng thực vật, sức khỏe vật nuôi, chất lượng đất, thiết bị nông nghiệp và sử dụng trong nước. Chất lượng của nguồn nước cũng thay đổi tùy theo thời tiết và các yếu tố đầu vào bên ngoài.

276. Sự bay hơi làm tăng nồng độ muối trong khi nước xả làm loãng muối nhưng có thể làm tăng trầm tích và phân bón, và phân hoặc chất dinh dưỡng chảy ra. Giám sát nên được thực hiện thường xuyên và thường xuyên hơn vào mùa hè hoặc trong thời gian căng thẳng ẩm kéo dài.

277. Bảng 8 đề ra yêu cầu giám sát cần thiết

5.4.4 Báo cáo

278. Tất cả các kết quả và / hoặc sự cố giám sát chất lượng nước sẽ được lập bảng và báo cáo như được nêu trong ESMF. Sở NN & PTNT phải được thông báo ngay lập tức trong trường hợp có bất kỳ trường hợp nghi ngờ nào gây tổn hại nghiêm trọng đến vật chất hoặc môi trường, hoặc nếu vượt quá mức xác định liên quan đến chất lượng nước.

Bảng 7 Các biện pháp quản lý chất lượng nước

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
W1: Chất rắn lơ lửng và các chất gây ô nhiễm khác trong hệ thống nước mặt	W1.1: Xây dựng và triển khai Kế hoạch kiểm soát xói mòn, thoát nước và trầm tích cụ thể tại địa điểm (EDSCP) để giải quyết vấn đề kiểm soát thoát nước, kiểm soát trầm tích và xói mòn và dự trữ vật liệu bao gồm cả đất Trong toàn bộ các dự án. Các biện pháp EDSCP được kiểm tra thường xuyên để đảm bảo tất cả các thiết bị đều hoạt động hiệu quả.	Trước công tác thi công đào	Cán bộ hiện trường	Tổ chức ban đầu và theo yêu cầu sau đó gửi báo cáo cho Sở NN và UNDP
	W1.2: Các khu vực được chỉ định để lưu trữ nhiên liệu, dầu, hóa chất hoặc các chất lỏng nguy hiểm khác phải được nén chặt các cơ sở không thấm nước và được bao quanh bởi một bó để chứa bất kỳ sự cố tràn nào. Việc tiếp nhiên liệu được thực hiện ở những khu vực cách xa hệ thống nước.	Toàn bộ giai đoạn thi công và vận hành	Tất cả nhân sự	Hàng tuần, gửi báo cáo cho Sở NN và UNDP
	W1.3: Tiến hành chất lượng nước mặt và nước ngầm thường xuyên ở vị trí nơi nước ngầm có khả năng bị ảnh hưởng bao gồm cả việc đánh giá các thay đổi đối với chất lượng nước ngầm.	Toàn bộ giai đoạn thi công và vận hành	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và theo yêu cầu, gửi báo cáo cho Sở NN và UNDP
	W1.4: Lịch trình hoạt động theo các giai đoạn để đảm bảo rằng các khu vực bị xáo trộn được khôi phục và ổn định dần dần và càng sớm càng tốt sau khi hoàn thành công việc.	Tránh thực hiện các hoạt động đào khối lượng lớn trong mùa mưa	Cán bộ hiện trường và Sở NN	Lưu giữ hồ sơ
	W1.5: Vật liệu xây dựng sẽ không được dự trữ gần với môi trường nước có thể cho phép thải ra môi trường. Thiết bị xây dựng sẽ được gỡ bỏ khỏi vị trí gần với môi trường nước vào cuối mỗi ngày làm việc hoặc nếu dự đoán lượng mưa lớn	Toàn bộ giai đoạn thi công và vận hành	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ

5.5 CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

5.5.1 Giới thiệu

279. Các khu vực dự án chủ yếu là các thôn bản. Chất lượng không khí hiện tại phản ánh những môi trường đó, với bụi là mối phiền toái chính của chất lượng không khí, nhưng khói và khí thải động cơ cũng có thể gây ra phiền toái.

280. Tất cả các hoạt động xây dựng có khả năng gây ra phiền toái chất lượng không khí. Công nhân tham gia vào các hoạt động xây dựng và vận hành nên làm quen với các phương pháp giảm thiểu tác động của chất lượng không khí nghiêm trọng và các quy trình xây dựng thay thế như trong luật pháp Việt Nam hoặc thực tiễn công nghiệp quốc tế tốt

5.5.2 Tiêu chí thực hiện

281. Các Tiêu chí thực hiện sau được áp dụng cho việc xây dựng các dự án:

a. bụi từ các hoạt động thi công và vận hành không được gây các phiền toái môi trường

b. thực hiện các biện pháp mọi lúc để hỗ trợ giảm thiểu các tác động chất lượng không khí liên quan đến các hoạt động xây dựng và vận hành; và

c. hành động khắc phục để trả lời thắc mắc và / hoặc khiếu nại trong vòng 48 giờ

5.5.3 Giám sát

282. Một chương trình giám sát không khí tiêu chuẩn đã được phát triển cho các dự án (Bảng 9). Chương trình có thể được xem xét và cập nhật ít nhất hai tháng một lần kể từ ngày phát hiện vấn đề. Đặc biệt:

a. yêu cầu ngăn chặn bụi sẽ được nhân viên công trường quan sát hàng ngày và nhân viên của SỞ NN và UNDP khi thực hiện kiểm tra tại chỗ; và

b. Phát thải từ phương tiện và máy móc - giám sát trực quan và được đo khi thấy quá mức

5.5.4 Báo cáo

283. Tất cả các kết quả và / hoặc sự cố giám sát chất lượng không khí sẽ được lập bảng và báo cáo như được nêu trong ESMF. SỞ NN phải được thông báo ngay lập tức trong trường hợp có bất kỳ trường hợp nghi ngờ nào gây tổn hại nghiêm trọng đến vật chất hoặc môi trường, hoặc nếu vượt quá mức xác định liên quan đến chất lượng không khí

Bảng 8 Các biện pháp quản lý chất lượng không khí

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
A.1 Tăng mức độ bụi tại các khu vực nhạy cảm	A1.1: Thực hiện các biện pháp quản lý bụi hiệu quả trong tất cả các lĩnh vực trong quá trình thiết kế, xây dựng và Vận hành.	Trước và Trong quá trình thi công	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A1.2: Hạn chế tốc độ trên đường và truy cập theo dõi.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A1.3: Quản lý các hoạt động tạo bụi / hạt để đảm bảo rằng khí thải không gây phiền toái cho môi trường tại bất kỳ địa điểm nhạy cảm nào	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A1.4: Hoạt động xây dựng nên giảm thiểu rủi ro liên quan đến các sự kiện khí hậu (kiểm tra dự báo).	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A1.5: Thực hiện lập kế hoạch / dàn dựng các công trình được đề xuất để đảm bảo xáo trộn thảm thực vật lớn và công tác đào đất được giảm thiểu.	Thi công	Nhà thầu	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A1.6: Xác định vị trí các khu vực dự trữ vật liệu càng xa càng tốt từ các thụ thể nhạy cảm. Che nếu thích hợp.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A1.7: Nguồn nước đủ chất lượng phù hợp cho các hoạt động khử bụi tuân theo mọi hạn chế về nước.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A1.8: Lên lịch các hoạt động tái sinh để đảm bảo sự sống sót tối ưu của các loài thực vật.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	A1.9: Các thùng đựng rác phải được che kín và đặt càng xa càng tốt từ các vị trí nhạy cảm	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
A2. Tăng lượng khí thải xe cộ / máy móc	A2.1 Đảm bảo xe / máy bị tắt khi không sử dụng.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A2.2 Đảm bảo chỉ các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc được vận hành tại chỗ.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A2.3 Đảm bảo tất cả các phương tiện xây dựng, nhà máy và máy móc được bảo trì và vận hành theo tiêu chuẩn thiết kế và thông số kỹ thuật.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A2.4 Xây dựng và triển khai chương trình giới thiệu cho tất cả cán bộ địa bàn, bao gồm tối thiểu một phác thảo về các yêu cầu tối thiểu để quản lý môi trường liên quan đến địa bàn.	Trước và Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A2.5 Xác định vị trí khu vực lưu trữ xe / nhà máy / thiết bị xây dựng càng xa càng tốt từ các vị trí nhạy cảm.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	A2.6 Khí thải trực tiếp của nhà máy di động cách xa mặt đất.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ

5.6 TIẾNG ỒN VÀ RUNG ĐỘNG

5.6.1 Giới thiệu

284. Do sự phát triển đô thị hạn chế và công nghiệp nặng, tiếng ồn môi trường tương đối thấp.

285. Tất cả các hoạt động xây dựng và vận hành có khả năng gây ra phiền toái tiếng ồn. Rối loạn rung động cho cư dân gần đó và môi trường sống nhạy cảm có thể được gây ra thông qua việc sử dụng thiết bị rung. Vụ nổ không bắt buộc phải được thực hiện như một phần của dự án này.

286. Việc sử dụng máy móc hoặc giới thiệu các thiết bị tạo tiếng ồn có thể có tác động xấu đến môi trường và cư dân nếu không được quản lý phù hợp.

287. Các nhà thầu tham gia vào các hoạt động xây dựng nên làm quen với các phương pháp kiểm soát máy móc ồn ào và các quy trình xây dựng thay thế theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc khi vắng mặt, có thể sử dụng thông lệ công nghiệp quốc tế tốt nếu luật pháp chưa được ban hành.

288. Các nguồn tiếng ồn tiềm năng trong quá trình xây dựng và vận hành có thể bao gồm:

a. máy móc xây dựng nặng

b. dụng cụ điện và máy nén

c. Xe phân phối

d. máy bơm

e. máy móc nông nghiệp.

5.6.2 Tiêu chí thực hiện

289. Các Tiêu chí thực hiện sau được áp dụng cho việc xây dựng các dự án:

cc. tiếng ồn từ các hoạt động xây dựng và vận hành không được gây phiền toái cho môi trường tại bất kỳ nơi nhạy cảm với tiếng ồn nào;

dd. thực hiện các biện pháp mọi lúc để hỗ trợ giảm thiểu tiếng ồn liên quan đến hoạt động xây dựng;

ee. không có thiệt hại đối với tài sản ngoài công trường do rung động từ các hoạt động xây dựng và vận hành; và

ff. hành động khắc phục để trả lời khiếu nại và / hoặc khiếu nại sẽ xảy ra trong vòng 48 giờ

5.6.3 Giám sát

290. Một chương trình giám sát tiếng ồn được tiêu chuẩn hóa đã được phát triển cho các dự án (Bảng 10). Chương trình có thể được xem xét và cập nhật ít nhất hai tháng một lần kể từ ngày phát hiện vấn đề. Quan trọng, nhà thầu sẽ:

a. đảm bảo thiết bị và máy móc được bảo trì thường xuyên và vận hành phù hợp; và

b. thực hiện các hoạt động xây dựng có khả năng gây ồn ào chỉ trong giờ ban ngày.

5.6.4 Báo cáo

291. Tất cả các kết quả và / hoặc sự cố giám sát tiếng ồn sẽ được lập bảng và báo cáo như được nêu trong ESMF. SỞ NN phải được thông báo ngay lập tức trong trường hợp có bất kỳ trường hợp nghi ngờ nào gây tổn hại nghiêm trọng đến vật chất hoặc môi trường, hoặc nếu vượt quá mức xác định liên quan đến tiếng ồn.

Bảng 9 Các biện pháp quản lý tiếng ồn và rung động

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
N1: tăng mức độ tiếng ồn	N1.1: Chọn nhà máy và thiết bị và thực hành công việc thiết kế cụ thể để đảm bảo giảm thiểu tiếng ồn trong trọng lượng quá năng lượng và công, bao gồm tất cả các thiết bị bơm.	Tất cả các giai đoạn	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ
	N1.2: Các thiết bị giảm tiếng ồn cụ thể như bộ giảm thanh và bộ giảm âm phải được lắp đặt phù hợp với nhà máy và thiết bị.	Trước và Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ
	N1.3 Giảm thiểu nhu cầu và hạn chế lượng khí thải càng nhiều càng tốt nếu các công trình xây dựng tạo tiếng ồn phải được thực hiện ngoài giờ: 7 giờ sáng đến 6 giờ chiều	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	N1.4: Tham khảo ý kiến với các cư dân lân cận trước các hoạt động xây dựng, đặc biệt nếu các hoạt động xây dựng tạo tiếng ồn phải được thực hiện ngoài 'giờ ban ngày: 7 giờ sáng đến 6 giờ chiều.	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	N1.5 Việc sử dụng các chiến lược kiểm soát thay thế sẽ được thực hiện, theo đó các hạng mục thiết bị tạo tiếng ồn quá mức tại chỗ được thay thế bằng các phương án khác.	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	N1.6 Cung cấp các rào cản tiếng ồn xây dựng tạm thời dưới dạng tích trữ rắn, nơi có thể có tác động đến các cư dân cụ thể.	Giai đoạn thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	N1.7 Tất cả các khiếu nại và không tuân thủ sự cố liên quan đến tiếng ồn sẽ được báo cáo theo quy trình báo cáo sự cố và được tóm tắt trong sổ đăng ký.	Giai đoạn thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
N1: tăng mức độ tiếng ồn	N1.8 Nhà thầu nên tiến hành đào tạo nhân viên và người vận hành để nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải giảm thiểu tiếng ồn quá mức trong thực tiễn công việc thông qua việc thực hiện các biện pháp	Trước và Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ
N2. Rung do thi công xây dựng	N2.1: Xác định các thuộc tính, cấu trúc và vị trí môi trường sống sẽ nhạy cảm với các tác động rung động do xây dựng và vận hành dự án.	Trước và Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ
	N2.2: Thiết kế để đưa ra các biện pháp giảm thiểu tạm thời và vĩnh viễn đối với tiếng ồn và rung động từ các tác động rung động khi thi công và vận hành.	Trước thi công	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ
	N2.3: Tất cả các sự cố, khiếu nại và không tuân thủ liên quan đến rung động phải được báo cáo theo quy trình báo cáo sự cố tại địa điểm và được tóm tắt trong sổ đăng ký.	Giai đoạn thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	N2.4: Trong quá trình xây dựng, biện pháp tiêu chuẩn sẽ được thực hiện để xác định vị trí và bảo vệ các dịch vụ ngầm khỏi các tác động rung động khi thi công và vận hành.	Giai đoạn thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ

5.7 KIỂM SOÁT SẠT LỞ, TƯỚI TIÊU VÀ BỒI LẮNG

5.7.1 Giới thiệu

292. Các địa bàn khác nhau về địa hình và trong các loại đất. Dự án tập trung vào canh tác chống chịu khí hậu, bao gồm sử dụng tốt hơn nguồn nước và tài nguyên đất, do đó việc quản lý thoát nước và xói mòn là rất quan trọng. Các biện pháp can thiệp cần xem xét cả tác động ngắn hạn và dài hạn, cũng như các sự kiện tự nhiên như lũ lụt nằm ngoài tầm kiểm soát của dự án.

293. Rủi ro xói mòn tồn tại cả trong giai đoạn xây dựng và giai đoạn vận hành.

5.7.2 Địa hình

294. Núi, đồi và cao nguyên bao phủ hơn 3/4 đất nước, mặc dù hơn 70% đất nước nằm dưới 500m so với mực nước biển. Khoảng 25 phần trăm tổng diện tích đất được bao phủ bởi vùng đất thấp hoặc đồng bằng.

295. Các khu vực mục tiêu của dự án được tập trung ở hai khu vực: Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

296. Tây Nguyên, về mặt địa hình, khu vực này tạo thành phần phía đông của một loạt các cao nguyên tiếp giáp nằm ở độ cao 500m đến 1.500m so với mực nước biển, mở rộng về phía nam của Cộng hòa Dân chủ Lào và phía đông bắc Campuchia. Các cao nguyên được bao quanh bởi dãy núi Trường Sơn. Khoảng 44,4% đất đai là đất nông nghiệp, với Gia Lai và Đăk Lăk có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất. Khoảng 45,8% tổng diện tích đất là đất lâm nghiệp.

297. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có địa hình phức tạp với các khu vực vùng cao và vùng thấp uốn khúc, rừng, cồn cát, và đất cát và đá. Những ngọn núi cao nhất ở phía Nam của khu vực này, giáp với Tây Nguyên, có thể đạt tới 1000m. Khoảng 24,9% đất đai trong toàn vùng là đất nông nghiệp, với Bình Thuận có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất. Khoảng 53,3% tổng diện tích đất là đất lâm nghiệp.[8]

298. Các khu vực mục tiêu của dự án thường nằm trên các tầng thung lũng phẳng hơn, với một số trang trại ngập nước xảy ra dọc theo lề dốc. Các khu vực dốc đứng hoặc quá mức sẽ không đưa vào dự án.

5.7.3 Đất trồng

299. Hình 6 cung cấp bản đồ các loại đất trên khắp Việt Nam.

300. Việt Nam có một cơ sở đất trồng trọt ước tính 26,6 M ha. Khoảng 9,3 Mha (35%) hiện được sử dụng cho nông nghiệp. 11,6 M ha khác (44%) được bao phủ bởi thảm thực vật rừng[9].

301. Các loại đất trồng ở Việt Nam là:

- Đất Ferralitic là loại đất phổ biến nhất. Chúng có nguồn gốc từ nhiều loại vật liệu gốc (ví dụ đá biến chất và đá lửa, sa thạch, đá phiến sét, trầm tích phù sa cũ) và bao phủ các khu vực rộng lớn trên các vùng núi Việt Nam. Những loại đất này chủ yếu là axit và có tình trạng màu mỡ của đất thấp.
- Đất đỏ, cùng với đất ferralitic, cung cấp trữ lượng đất tiềm năng chính cho việc mở rộng các loại cây trồng lâu năm.

[8] Từ phần này trở đi, khi thảo luận về vùng duyên hải Nam Trung Bộ, phân tích sẽ tập trung vào phần phía nam, với ba tỉnh mục tiêu.

[9] http://www.ipni.net/ppiweb/filelib.nsf/0/A4B2E636D56B7F1E48256DF300122CCA/$file/2%20Introduction%20to%20soils.pdf

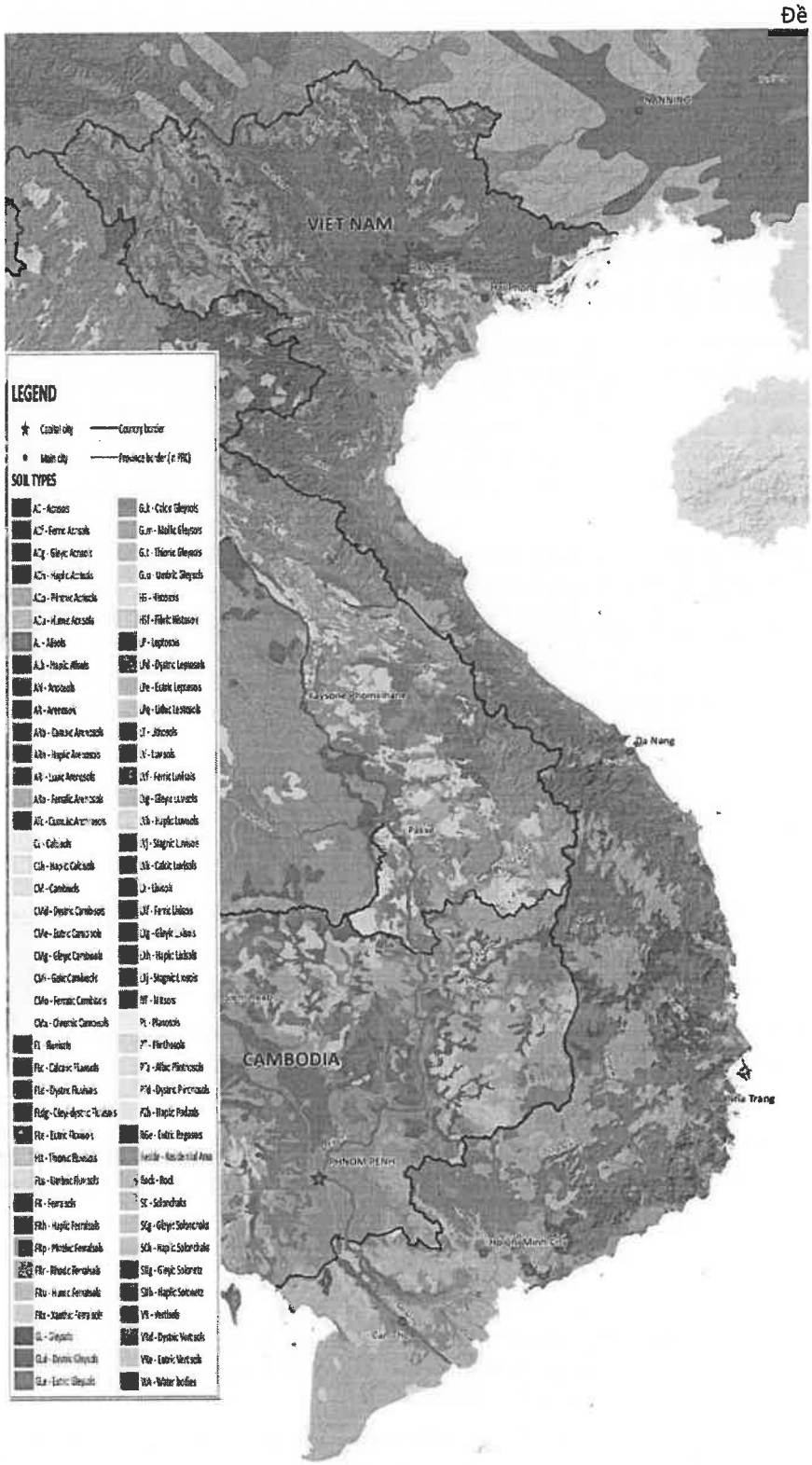

Hình 6 Đất trồng của VN (FAO)

- Đất phù sa của lưu vực sông Việt Nam chiếm phần lớn bởi hệ thống cây trồng hàng năm ở vùng đất thấp
- đất cát biển của vùng ven biển (hệ thống cây trồng hàng năm ở vùng đất thấp)
- đất sét của Bắc và Bắc Trung Bộ (hệ thống cây trồng hàng năm ở vùng đất thấp).

302. Xói mòn đất phụ thuộc vào một số thông số như loại đất, độ dốc, thảm thực vật, tính chất địa hình và cường độ mưa. Mất ổn định đất và xói mòn đất có thể xảy ra do loại bỏ lớp phủ thực vật và nhiều hoạt động xây dựng. Nó có thể gây mất độ phì nhiêu của đất và gây mất ổn định độ dốc. Chuẩn bị đất cho dự án có thể dẫn đến tắc nghẽn hoặc thay đổi đường dẫn dòng chảy tự nhiên gây ra thay đổi trong mô hình thoát nước trong khu vực. Các biện pháp giảm thiểu hiệu quả và hiệu quả không chỉ có thể làm giảm mà còn có thể cải thiện các điều kiện so với các điều kiện hiện có.

303. Lượng mưa có thể có tác động đáng kể đến khả năng quản lý các tác động môi trường, đặc biệt là về mặt quản lý thoát nước, xói mòn và bồi lắng. Do đó, các hoạt động liên quan đến xáo trộn đáng kể của đất hoặc hoạt động với đường thoát nước và đường thủy nên được lên kế hoạch để được thực hiện trong những tháng khô nhất. Điều quan trọng là phải đảm bảo rằng tất cả các cơ chế kiểm soát xói mòn và bồi lắng cần thiết được đưa ra trước khi bắt đầu mùa mưa.

304. Các lưu ý hoạt động có khả năng gây xói mòn nên được thực hiện với điều kiện thời tiết phù hợp.

5.7.4 Tiêu chí thực hiện

305. Các Tiêu chí thực hiện sau được áp dụng cho việc xây dựng các dự án:

a. không tích tụ trầm tích trong môi trường nước và / hoặc bề mặt và / hoặc nước ngầm do các hoạt động xây dựng và vận hành;

b. không suy giảm chất lượng nước trên hoặc ngoài công trường của tất cả các dự án;

c. tất cả nước thoát khỏi khu vực dự án và / hoặc vào hệ thống nước ngầm phải được thông qua kiểm soát xói mòn, thoát nước và trầm tích thực hành tốt nhất; và

d. triển khai hiệu quả EDSCP dành riêng cho địa bàn.

306. Bằng cách tuân thủ các biện pháp quản lý được quy định trong ESMF, các hoạt động xây dựng và vận hành của các dự án sẽ không có tác động đáng kể do hậu quả của sự bồi lắng trên diện rộng hơn.

5.7.5 Giám sát

307. Một chương trình giám sát kiểm soát trầm tích tiêu chuẩn đã được phát triển cho các dự án (Bảng 11). Chương trình có thể được xem xét và cập nhật ít nhất hai tháng một lần kể từ ngày phát hành. Cán bộ hiện trường sẽ được yêu cầu:

a. tiến hành kiểm tra địa điểm trên cơ sở hàng tuần hoặc sau các sự kiện mưa vượt quá 20 mm trong khoảng thời gian 24 giờ;

b. phát triển một danh sách kiểm tra cụ thể theo địa bàn để ghi lại sự không phù hợp với ESMF này hoặc bất kỳ EDSCP hiện hành nào; và

c. truyền đạt kết quả kiểm tra và / hoặc kiểm tra chất lượng nước và đảm bảo rằng mọi vấn đề liên quan đến lỗi kiểm soát đều được khắc phục nhanh chóng và các quy trình được đưa ra để đảm bảo rằng các lỗi tương tự không lặp lại.

5.7.6 Báo cáo

308. Tất cả các kết quả giám sát kiểm soát trầm tích và xói mòn và / hoặc sự cố sẽ được lập bảng và báo cáo như được nêu trong ESMF. Sở NN & PTNT phải được thông báo ngay lập tức trong trường hợp có bất kỳ trường hợp nghi ngờ nào gây tổn hại nghiêm trọng đến vật chất hoặc môi trường, hoặc nếu mức độ xác định liên quan đến xói mòn và kiểm soát trầm tích bị vượt quá.

Bảng 10 Các biện pháp kiểm soát xói mòn, thoát nước và trầm tích

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
E1: Mất vật liệu đất và bồi lắng trên bề mặt và / hoặc hệ thống nước ngầm từ công trường do các hoạt động đào đất	E1.1: Phát triển và triển khai EDSCP cho bất kỳ công trình bề mặt, kè và công tác đào, vượt nước và đường dẫn nước mưa.	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Lưu giữ hồ sơ
	E1.2: Đảm bảo rằng các thiết bị kiểm soát xói mòn và bồi lắng được lắp đặt, kiểm tra và bảo trì theo yêu cầu.	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Lưu giữ hồ sơ
	E1.3: Lịch trình / giai đoạn hoạt động để giảm thiểu các khu vực bị xóa và đất tiếp xúc mọi lúc.	Trước và Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	E1.4: Kết hợp thiết kế và vị trí của các biện pháp EDSC tạm thời và vĩnh viễn cho tất cả các khu vực tiếp xúc và đường thoát nước. Chúng sẽ được thực hiện trước các hoạt động của Thi thi và sẽ duy trì tại chỗ trong quá trình làm việc	Trước và Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	E1.5: Lịch trình / giai đoạn đề xuất các công trình để đảm bảo rằng sự xáo trộn thảm thực vật lớn và công việc đào đất được thực hiện trong thời gian có lượng mưa và tốc độ gió thấp hơn.	Trước và Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	E1.6: Dải và dự trữ lớp đất mặt để sử dụng trong quá trình tái sinh và / hoặc đặt đất bị loại bỏ trở lại đất nông nghiệp.	Trước và Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	E1.7: Lịch trình / giai đoạn hoạt động để giảm thiểu thời gian dự trữ vật liệu đất mặt. Dự trữ thực vật nếu cần lưu trữ trong thời gian dài.	Trong quá trình thi công	Tất cả nhân sự	Lưu giữ hồ sơ
	E1.8: Xác định vị trí các khu vực dự trữ cách xa đường thoát nước, đường thủy và các vị trí nhạy cảm.	Trước và Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
E1: Mất vật liệu đất và bồi lắng trên bề mặt và / hoặc hệ thống nước ngầm từ công trường do các hoạt động đào đất	E1.9: Thiết kế các biện pháp quản lý nước mưa để giảm vận tốc dòng chảy và tránh tập trung dòng chảy.	Trước và Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	E1.10: Bao gồm kiểm tra các đập trong các đường thoát nước khi cần thiết để giảm vận tốc dòng chảy và cung cấp một số lọc trầm tích. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì kiểm tra đập.	Trước và Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	E1.11: Phủ rơm sẽ được sử dụng như một hình thức xói mòn và kiểm soát trầm tích và được sử dụng trên bất kỳ độ dốc nào (phụ thuộc vào lựa chọn tại chỗ), bao gồm hàng rào trầm tích thêm khi có lượng mưa lớn.	Trong quá trình thi công	Tất cả nhân sự	Lưu giữ hồ sơ
	E1.12: Đóng gói phải được sử dụng trong dòng nước hoặc xung quanh hàng hóa nhạy cảm / nguy hiểm khi cần thiết.	Trong quá trình thi công	Tất cả nhân sự	Lưu giữ hồ sơ
	E1.13: Dải đệm cỏ sẽ được kết hợp khi cần thiết Trong quá trình thi công để giảm tốc độ nước.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Lưu giữ hồ sơ
	E1.14: Hàng rào phù sa hoặc các cấu trúc tương tự được lắp đặt để bảo vệ khỏi tải lượng trầm tích gia tăng.	Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ
	E1.15: Cặn lắng quá mức trong tất cả các cấu trúc kiểm soát xói mòn và bồi lắng (ví dụ: bể trầm tích, đập kiểm tra) phải được loại bỏ khi cần thiết để cho phép khả năng giữ đủ.	Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
E2: Ô nhiễm đất	E2.1: Nếu ô nhiễm không được phát hiện hoặc nghi ngờ (bên ngoài phạm vi dự án), hãy thực hiện điều tra ô nhiễm sơ bộ tại Giai đoạn 1. Nhà thầu sẽ ngừng hoạt động nếu gặp phải ô nhiễm không xác định trước đó và kích hoạt các quy trình quản lý và xin tư vấn / giấy phép / phê duyệt (theo yêu cầu).	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	E2.2: Tuân thủ thực hành tốt nhất để loại bỏ và xử lý đất / vật liệu bị ô nhiễm khỏi công trường (nếu cần), bao gồm cả đất bị ô nhiễm trong dấu chân dự án.	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	E2.3: Các biện pháp kiểm soát thoát nước để đảm bảo dòng chảy không tiếp xúc với các khu vực bị ô nhiễm (bao gồm cả vật liệu bị ô nhiễm trong dấu chân dự án) và được chuyển hướng / chuyển hướng đến các khu vực sBảng để phát hành.	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	E2.4: Tránh nhập điền có thể dẫn đến ô nhiễm địa bàn và thiếu chứng nhận / tài liệu đi kèm. Trường hợp điền không có sẵn thông qua cắt trên địa bàn, nó phải được kiểm tra theo các thông số kỹ thuật địa kỹ thuật.	Giai đoạn thi công	Tất cả nhân sự	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
E3: Xử lý đất thừa/ phù sa	E3.4: Bùn được loại bỏ khỏi đập / kênh / đập trong quá trình cải tạo / bảo trì sẽ được tái sử dụng một cách có lợi, ví dụ như được ủ, trở lại đất nông nghiệp. Bột nên được kiểm tra để xác nhận sự phù hợp cho việc sử dụng được đề xuất	Giai đoạn thi công và vận hành	Nhà thầu / Đơn vị vận hành	Lưu giữ hồ sơ

5.8 QUẢN LÝ CHẤT THẢI

5.8.1 Giới thiệu

309. Với vai trò là cơ quan thực hiện, Sở NN & PTNT chủ trương thực hành quản lý chất thải tốt. Hệ thống phân cấp quản lý chất thải ưa thích và các nguyên tắc để đạt được quản lý chất thải tốt như sau:

a. tránh lãng phí (tránh sử dụng vật liệu không cần thiết cho các dự án);

b. tái sử dụng chất thải (tái sử dụng vật liệu và giảm xử lý);

c. tái chế chất thải (vật liệu tái chế như lon, chai, v.v...); và

d. xử lý chất thải (tất cả các chất thải có thể ăn được và / hoặc bị ô nhiễm được đổ tại các bãi chôn lấp đã được phê duyệt).

310. Các dòng chất thải chính được tạo ra trong quá trình xây dựng có thể bao gồm trầm tích còn lại và chất thải xây dựng như:

a. chất thải đất đá không phù hợp để tái sử dụng trong quá trình đào đất;

b. chất thải từ xây dựng và bảo trì thiết bị khoan. Các phương tiện hạng nặng và thiết bị xây dựng khác nhau sẽ được sử dụng trong suốt thời gian của giai đoạn xây dựng. Chất thải nguy hại lỏng từ việc làm sạch, sửa chữa và bảo trì thiết bị này có thể được tạo ra. Tương tự như vậy rò rỉ hoặc tràn nhiên liệu / dầu trong khu vực cần phải được quản lý và xử lý thích hợp;

c. chất thải lỏng không nguy hại sẽ được tạo ra thông qua việc sử dụng các công nhân của các cơ sở vật chất như nhà vệ sinh; và

d. chất thải nói chung bao gồm vật liệu phế liệu và chất thải phân hủy sinh học.

311. Các dòng chất thải chính được tạo ra trong các hoạt động có thể bao gồm:

a. trầm tích khai quật (chủ yếu là phù sa cát, có thể được sử dụng để rải trên các khu vực phù hợp);

b. dòng chảy phân bón

c. chất thải động vật và thực vật

d. bao bì; và

e. sử dụng dầu và các bộ phận máy móc.

312. Công nhân tham gia vào các hoạt động xây dựng và vận hành nên làm quen với các phương pháp giảm thiểu tác động của việc dọn sạch thảm thực vật để giảm thiểu dấu chân cần thiết cho công trình và phục hồi các khu vực bị xáo trộn. Bằng cách thực hiện các hoạt động này, các dự án nên giảm thiểu tác động của chất thải do dự án tạo ra.

5.8.2 Tiêu chí thực hiện

313. Các Tiêu chí thực hiện sau được áp dụng cho việc xây dựng các dự án:

a. phát sinh chất thải được giảm thiểu thông qua việc thực hiện phân cấp chất thải (tránh, giảm, tái sử dụng, tái chế);

b. không có rác thải sẽ được quan sát trong khu vực dự án hoặc xung quanh là kết quả của các hoạt động của nhân viên trang web;

c. không có khiếu nại liên quan đến việc phát sinh và quản lý chất thải;

d. bất kỳ chất thải từ các cơ sở vệ sinh di động tại chỗ sẽ được đưa ra khỏi địa bàn để xử lý bởi một nhà thầu được cấp phép chất thải; và

e. dầu thải sẽ được thu gom và xử lý hoặc tái chế tại địa điểm phù hợp.

5.8.3 Giám sát

314. Một chương trình giám sát quản lý chất thải đã được phát triển cho các dự án (Bảng 12). Chương trình có thể được xem xét và cập nhật ít nhất hai tháng một lần kể từ ngày phát hiện vấn đề.

5.8.4 Báo cáo

315. Sở NN với tư cách là cơ quan thực hiện phải được thông báo ngay lập tức trong trường hợp có bất kỳ trường hợp nghi ngờ nào gây tổn hại nghiêm trọng đến vật chất hoặc môi trường, hoặc nếu vượt quá mức xác định liên quan đến chất thải.

Bảng 11 Các Biện pháp quản lý chất thải

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
WT1: Sản xuất chất thải và sử dụng quá mức tài nguyên	WT1.1: Ưu tiên cho các vật liệu có thể được sử dụng để xây dựng dự án giúp giảm chất thải trực tiếp và gián tiếp được tạo ra.	Trước và Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ
	WT1.2: Thực hành xử lý chất thải hàng ngày sẽ được thực hiện trừ khi chúng được ủy quyền cho các hoạt động của các cơ quan quản lý chất thải bên ngoài.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.3: Việc sử dụng vật liệu xây dựng phải được tối ưu hóa và khi có thể áp dụng chính sách tái chế.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.4: Các dòng chất thải riêng biệt phải được duy trì tại mọi thời điểm, ví dụ như chất thải sinh hoạt nói chung, chất thải xây dựng và chất thải bị ô nhiễm. Các khu vực cụ thể trên địa bàn sẽ được chỉ định để quản lý tạm thời các dòng chất thải khác nhau.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.5: Bất kỳ chất thải bị ô nhiễm sẽ được xử lý tại một cơ sở được phê duyệt.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.6: Chất thải có thể tái chế (bao gồm dầu và một số chất thải xây dựng) phải được thu gom riêng và xử lý đúng cách.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.7: Các bãi thải phải được che chắn đầy đủ để đảm bảo rằng động vật hoang dã không có quyền truy cập.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày
	WT1.8: Việc xử lý chất thải được thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.9: Rò rỉ nhiên liệu và dầu nhờn từ xe cộ và nhà máy phải được khắc phục ngay lập tức.	Trong quá trình thi công	Nhà thầu / Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ

Vấn đề	Hoạt động kiểm soát (và nguồn)	Thời điểm hành động	Trách nhiệm	Giám sát & Báo cáo
WT1: Sản xuất chất thải và sử dụng quá mức tài nguyên	WT1.10: Bảo trì và sửa chữa lớn sẽ được thực hiện ngoài công trường bất cứ khi nào có thể.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng tuần và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.11: Trong trường hợp có thể, việc lưu trữ và xử lý nhiên liệu và hóa chất phải được thực hiện tại các cơ sở lưu trữ nhiên liệu và hóa chất trung tâm, như trạm xăng.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.12: Lưu trữ nhiên liệu và hóa chất tại chỗ phải được giữ ở mức tối thiểu.	Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Hàng ngày, Lưu giữ hồ sơ và báo cáo bất kỳ sự vụ nào
	WT1.13: Bất kỳ loại dầu thải và chất bôi trơn nào sẽ được thu gom và vận chuyển đến các nhà tái chế hoặc khu xử lý được chỉ định càng sớm càng tốt.	Trong quá trình thi công	Cán bộ hiện trường	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.14: Bất kỳ hàng hóa nguy hiểm nào được lưu trữ trên địa bàn sẽ được lưu trữ theo quy định của Việt Nam.	Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Hàng ngày và Lưu giữ hồ sơ
	WT1.15: Tái chế bê tông từ các kênh bị phá hủy, v.v...	Trong quá trình thi công	Nhà thầu	Lưu giữ hồ sơ

5.9 QUẢN LÝ XÃ HỘI

5.9.1 Giới thiệu

316. Tại Việt Nam, có 54 dân tộc cư trú, trong đó dân tộc Kinh (dân tộc thiểu số) chiếm tới 86% dân số (TCTK, 2010). Phần còn lại của các nhóm dân tộc (53) chiếm khoảng 14% dân số, trong đó nhóm dân tộc đông dân thứ hai sau Kinh chiếm ít hơn 2% dân số phản ánh sự chênh lệch lớn về dân số giữa dân tộc thiểu số và dân tộc thiểu số (DTTS).

317. Ở nông thôn, nhiều phụ nữ (63% phụ nữ làm việc) tham gia sản xuất nông nghiệp hơn nam giới (57% nam giới làm việc), tuy nhiên phụ nữ chủ yếu làm việc phi chính thức hoặc làm nông nghiệp khiến họ có nguy cơ cao hơn do ảnh hưởng của khí hậu và thiên tai nông nghiệp. Vì một tỷ lệ lớn phụ nữ nông dân (45%) tự làm chủ, họ không nhận được trợ cấp an sinh xã hội và thiếu quyền truy cập bảo hiểm, khiến họ dễ bị tổn thương và không an toàn. Phụ nữ đặc biệt bị ảnh hưởng không cân xứng trong các thảm họa liên quan đến khí hậu khi nguồn lực khan hiếm, do thảm họa, vì họ dành thêm thời gian để thu thập nước, thực phẩm và nhiên liệu, chủ yếu là trách nhiệm của phụ nữ.

318. Tiếp cận và kiểm soát bất bình đẳng đối với đất đai và tài sản sản xuất, đào tạo, thông tin, công nghệ, dịch vụ khuyến nông và giới hạn tài chính cho phụ nữ cơ hội và khả năng phục hồi. Rất ít phụ nữ nông thôn có thể tiếp cận đào tạo nghề, dịch vụ khuyến nông, tài chính, công nghệ, thị trường và mạng lưới thương nhân (29%) so với nam giới (40%) và đào tạo dành cho phụ nữ thường là ngắn hạn và tập trung vào các kỹ năng của phụ nữ 'truyền thống' như ít kỹ thuật sản xuất và chế biến kỹ thuật. Chủ hộ gia đình, thường là thành viên nam, được mời tham dự các cuộc họp cộng đồng nơi chia sẻ thông tin về thảm họa và khí hậu nhưng thông tin được chia sẻ trong các cuộc họp thường không được chuyển cho phụ nữ và các thành viên khác trong gia đình.

319. Vai trò của phụ nữ khác nhau giữa người Kinh và hộ dân tộc thiểu số. Trong các hộ gia đình người Kinh, đàn ông là chủ hộ gia đình trong khi phụ nữ đảm nhận trách nhiệm đó trong gia đìnhDTTSvì văn hóa mẫu hệ. Do đó, việc ra quyết định thường được giao cho chồng trong hộ gia đình và vợ trong các hộ gia đình EM.

320. Đàn ông chủ yếu chịu trách nhiệm cho công việc sản xuất nặng hơn, trong khi phụ nữ dành nhiều thời gian hơn cho công việc gia đình không được trả lương như chăm sóc con cái, nấu ăn, dọn dẹp, ... Trong sản xuất nông nghiệp, các nhiệm vụ và trách nhiệm trong gia đình có xu hướng là người chồng có trách nhiệm với đất chuẩn bị, tưới nước và vận hành thiết bị cơ giới trong khi người vợ có trách nhiệm thu hoạch. Trong số các cặp vợ chồng trẻ, có xu hướng chia sẻ việc nhà ngày càng tăng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng lan rộng của văn hóa truyền thống bảo thủ, nhiều phụ nữ trẻ tiếp tục chịu trách nhiệm về việc nhà.

321. Những thách thức chính mà các nữ nông dân phải đối mặt liên quan đến quyền sở hữu hạn chế của họ đối với tài sản sản xuất cũng như khả năng tiếp cận hạn chế về kiến thức, công nghệ, dịch vụ và thị trường. Trong khi những hạn chế này cũng phải đối mặt với các nông dân quy mô nhỏ nam, chúng trở nên trầm trọng hơn đối với các nông dân nữ.

322. Trong các cuộc thảo luận nhóm tập trung, phụ nữ đã kết hôn báo cáo rằng họ chỉ tham gia khóa đào tạo khuyến nông khi chồng tạm thời vắng mặt. Họ cũng thường đề cập đến các công việc nhà mâu thuẫn và trách nhiệm chăm sóc là lý do không tham gia.

323. Dự án đã được thiết kế với sự hỗ trợ của các bên liên quan, bao gồm cả phụ nữ và các nhóm DTTS, và nhằm mục đích cung cấp lợi ích cho cộng đồng rộng lớn hơn. Hồ sơ tham vấn các bên liên quan có trong Phụ lục 1. Mặc dù vậy, như với bất kỳ dự án nào liên quan đến xây dựng, một số sự không hài lòng có thể xảy ra và xung đột có thể xảy ra. Điều quan trọng là các khu vực căng thẳng tiềm năng được nhận ra sớm và các hành động thích hợp được thực hiện để tránh hoặc giảm thiểu xung đột.

324. Tất cả năm tỉnh mục tiêu đều có các nhóm dân tộc thiểu số bản địa như Chăm, Raglei và Chau Ro ở Bờ biển Nam Trung Bộ và E De, Gia Lai và Mơ Nông (hoặc M'Nông) ở Tây Nguyên. Các nhóm dân tộc bản địa đều sống dưới chế độ xã hội mẫu hệ. Tây Nguyên cũng có một phần

lớn các nhóm dân tộc thiểu số như Tây, Nùng, Thái, Mường, H'Mông, K'Ho, Chu Ru ea, những người chủ yếu di cư từ miền Bắc từ nhiều thập kỷ trước như một phần của di cư lao động nội bộ được Chính phủ hỗ trợ . Những nhóm sau này cũng như người Kinh đều gia trưởng.

325. Trong khi cả năm tỉnh mục tiêu đều có các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau, thì tỷ lệ dân số của họ là cao nhất ở Đăk Nông (29%), Ninh Thuận (23,1%) và Đăk Lăk (19,6%). Nghèo dân tộc thiểu số đặc biệt cao ở vùng cao vùng xa và ở các xã có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao hơn.

326. Nhu cầu, rào cản, ưu tiên và thách thức của nông dân nghèo và cận nghèo thường gặp phải ở các nhóm dân tộc thiểu số. Các biện pháp giảm thiểu dưới đây áp dụng cho tất cả các bên liên quan, nhưng một số cụ thể hơn đối với các dân tộc thiểu số (như đã nêu).

5.9.2 Tiêu chí thực hiện

327. Các tiêu chí thực hiện sau được đặt ra cho dự án:

a. cộng đồng đã được cung cấp miễn phí thông báo trước và các yếu tố dự án đã được thiết kế với sự tư vấn và tham gia có hiểu biết của họ trong suốt dự án;

b. tất cả các bên liên quan được đại diện thích hợp;

c. tránh các tác động bất lợi cho cộng đồng địa phương trong quá trình xây dựng và vận hành và nếu không thể, giảm thiểu, khôi phục hoặc bù đắp cho các tác động này;

d. di sản văn hóa không bị tác động xấu;

e. sức khỏe và an toàn cộng đồng được bảo vệ và lợi ích phúc lợi tổng thể có được từ dự án;

f. cơ chế khiếu nại và khiếu nại được đưa ra và chủ động quản lý; và

g. lợi ích xã hội lâu dài đạt được.

328. Các bên liên quan tại địa phương và các thành viên cộng đồng có vai trò chính trong việc thực hiện và giám sát dự án.

329. Tham vấn với các bên liên quan sẽ tiếp tục. Điều này sẽ giúp đảm bảo rằng các bên liên quan tiếp tục nhận thức được về dự án, tiến độ của nó và bất kỳ thay đổi nào trong dự án. Nó cũng sẽ hỗ trợ xác định bất kỳ vấn đề nào khi chúng phát sinh.

330. Sở NN & PTNT sẽ chịu trách nhiệm hỗ trợ tư vấn và dịch vụ khuyến nông cho những người thụ hưởng tại địa phương cùng với việc chịu trách nhiệm phân phối nguyên liệu đầu vào và cung cấp đào tạo kỹ thuật và hỗ trợ trong việc thực hiện các hoạt động của chương trình.

5.9.3 Báo cáo

331. Hồ sơ của tất cả các cuộc tham vấn sẽ được lưu giữ và báo cáo hàng tháng.

332. SỞ NN phải được thông báo trong trường hợp có bất kỳ khiếu nại hoặc sự không hài lòng nào của cá nhân hoặc cộng đồng và đảm bảo Cơ chế giải quyết khiếu nại được tuân thủ.